ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

DỰ THẢO

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

QUY HOẠCH TỈNH PHÚ YÊN
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

PHÚ YÊN, THÁNG 01 NĂM 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

DỰ THẢO

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

QUY HOẠCH TỈNH PHÚ YÊN
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

PHÚ YÊN, THÁNG 01 NĂM 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT v
DANH MỤC CÁC BẢNG vi
DANH MỤC CÁC HÌNH ix
MỞ ĐẦU 1
1. SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA NHIỆM VỤ XÂY DỰNG HOẠCH TỈNH 1
1.1. Tóm tắt về sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời của Quy hoạch 1
1.2. Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch 2
1.3. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch 6
1.4. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Quy hoạch 6
2. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC 6
2.1. Căn cứ pháp luật 6
2.2. Căn cứ kỹ thuật 11
2.3. Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện ĐMC 12
3. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC 13
4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐMC 16
4.1. Mô tả mối liên kết giữa quá trình lập Quy hoạch với quá trình thực hiện ĐMC ... 16
4.2. Tóm tắt về việc tổ chức, cách thức hoạt động của tổ chuyên gia do cơ quan xây dựng Quy hoạch lập hoặc đơn vị tư vấn thực hiện ĐMC của Quy hoạch 18
4.3. Mô tả cụ thể về quá trình làm việc, thảo luận của tổ chuyên gia hoặc đơn vị tư vấn về ĐMC với đơn vị hoặc tổ chuyên gia lập Quy hoạch 19
4.4. Danh sách (họ tên, học vị, học hàm, chuyên môn được đào tạo) và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện ĐMC 19
CHƯƠNG 1. TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH 22
1.1. TÊN CỦA QUY HOẠCH 22
1.2. CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ XÂY DỰNG QUY HOẠCH 22
1.3. MỐI QUAN HỆ CỦA QUY HOẠCH ĐƯỢC ĐỀ XUẤT VỚI CÁC QUY HOẠCH KHÁC CÓ LIÊN QUAN 22
1.3.1. Liệt kê các Quy hoạch khác đã được phê duyệt có liên quan đến Quy hoạch được đề xuất. 22
1.3.2. Phân tích khái quát mối quan hệ qua lại giữa Quy hoạch được đề xuất với các Quy hoạch khác có liên quan. 26
1.4. NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH CÓ KHẢ NĂNG TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG 34
1.4.1. Các quan điểm và mục tiêu của Quy hoạch 34

1.4.2. Các phương án của Quy hoạch và phương án được chọn 37
1.4.3. Định hướng các ngành kinh tế - xã hội và phương án quy hoạch kết cấu hạ tầng 41
1.4.4. Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên 53
CHƯƠNG 2. PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH 58
2.1. PHẠM VI KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN CỦA ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC 58
2.1.1. Phạm vi không gian 58
2.1.2. Phạm vi thời gian 59
2.2. THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN, ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI 59
2.2.1. Thành phần môi trường 59
2.2.2. Đặc điểm hệ sinh thái 71
2.2.3. Điều kiện kinh tế - xã hội 75
CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG 81
3.1. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP CỦA QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH VỚI QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, CHÍNH SÁCH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG . 81
3.1.1. Các quan điểm về bảo vệ môi trường được lựa chọn 81
3.1.2. Các mục tiêu về bảo vệ môi trường được lựa chọn 86
3.1.3. Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường 95
3.2. NHỮNG VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH 109
3.2.1. Cơ sở để lựa chọn các vấn đề môi trường chính liên quan đến Quy hoạch 109
3.2.2. Cách tiếp cận xác định những vấn đề môi trường chính 109
3.2.3. Lựa chọn các vấn đề môi trường chính của Quy hoạch 116
3.3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO XU HƯỚNG CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG TRƯỜNG HỢP KHÔNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH (PHƯƠNG ÁN 0) 117
3.3.1. Xác định các nguyên nhân chính có tiềm năng tác động đến môi trường của khu vực trước thời điểm thực hiện Quy hoạch 117
3.3.2. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính 120
3.3.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch 151
3.4. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO XU HƯỚNG CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG TRƯỜNG HỢP THỰC HIỆN QUY HOẠCH 157
3.4.1. Đánh giá, dự báo tác động của Quy hoạch đến môi trường 157
3.4.2. Đánh giá, dự báo xu hướng các vấn đề môi trường 175

3.4.3. Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện Quy hoạch 196

3.5. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY VÀ CÁC VẤN ĐỀ CÒN CHƯA CHẮC CHẮN CỦA CÁC DỰ BÁO 221

3.5.1. Mức độ chi tiết, độ tin cậy của các dự báo, các nhận định 221

3.5.2. Những vấn đề còn chưa chắc chắn, thiếu sự tin cậy 221

CHƯƠNG 4. GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, HẠN CHẾ, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH 223

4.1. CÁC GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, HẠN CHẾ, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH 223

4.1.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách pháp luật 223

4.1.2. Các giải pháp về tổ chức, quản lý, công nghệ - kỹ thuật 225

4.1.3. Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu 231

4.2. ĐỊNH HƯỚNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH 235

4.2.1. Định hướng áp dụng công cụ quản lý môi trường của Quy hoạch 235

4.2.2. Định hướng phân vùng môi trường 237

4.2.3. Định hướng thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong Quy hoạch 242

4.3. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN QUY HOẠCH 250

4.3.1. Chương trình quản lý môi trường 250

4.3.2. Giám sát môi trường 251

4.3.3. Tổ chức thực hiện 257

CHƯƠNG 5. THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC 258

5.1. THỰC HIỆN THAM VẤN 258

5.1.1. Mục tiêu của tham vấn 258

5.1.2. Nội dung tham vấn, các đối tượng được lựa chọn tham vấn và căn cứ để lựa chọn các đối tượng này 258

5.1.3. Mô tả quá trình tham vấn, cách thức tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược. 259

5.2. KẾT QUẢ THAM VẤN 262

5.2.1. Các ý kiến đóng góp chính 262

5.2.2. Tiếp thu ý kiến đóng góp 263

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT 293

1. VỀ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 293

2. KẾT LUẬN 295

2.1. Kết luận chung về sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.....295

2.2. Kết luận chung về kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính và giải pháp 296

3. VỀ HIỆU QUẢ CỦA ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC 296

3.1. Các đề xuất, kiến nghị từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của Quy hoạch 296

3.2. Các nội dung Quy hoạch đã được điều chỉnh 296

3.3. Các vấn đề còn chưa có sự thống nhất giữa yêu cầu phát triển và bảo vệ môi trường 297

4. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ KIẾN NGHỊ HƯỚNG XỬ LÝ 297

4.1. Những vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch.....297

4.2. Kiến nghị hướng xử lý 298

TÀI LIỆU THAM KHẢO 299

PHỤ LỤC 300

PHỤ LỤC I. BẢN SAO CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH, ĐMC.....**Error! Bookmark not defined.**

PHỤ LỤC II. BẢN SAO CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN THAM VẤN THÔNG QUA HỘI THẢO, TỌA ĐÀM .....**Error! Bookmark not defined.**

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BCT	:	Bộ Công thương
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BXD	:	Bộ Xây dựng
BĐKH	:	Biến đổi khí hậu
CCN	:	Cụm công nghiệp
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTR	:	Chất thải rắn
CTRSH	:	Chất thải rắn sinh hoạt
CHK	:	Cảng hàng không
CHXHCN	:	Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa
DTTN	:	Diện tích tự nhiên
ĐDSH	:	Đa dạng sinh học
ĐMC	:	Đánh giá môi trường chiến lược
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
GDNN	:	Giáo dục nhà nước
HĐND	:	Hội đồng nhân dân
HTXL	:	Hệ thống xử lý
KCN	:	Khu công nghiệp
KPH	:	Không phát hiện
KT - XH	:	Kinh tế xã hội
KKT	:	Khu kinh tế
NT	:	Nước thải
QH	:	Quy hoạch
STNMT	:	Sở Tài nguyên và Môi trường
TNMT	:	Tài nguyên môi trường
UBND	:	Uỷ ban nhân dân
VHTT	:	Văn hoá, thể thao
VLXD	:	Vật liệu xây dựng
XD	:	Xây dựng
NTB	:	Nam Trung Bộ
DHMT	:	Duyên hải miền Trung

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 0.1. Các phương pháp áp dụng trong quá trình ĐMC 26
Bảng 0.2. Nội dung ĐMC và các phương pháp sử dụng tương ứng..... 26
Bảng 1.1. Mối quan hệ với nội dung Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các QH khác có liên quan..... 28
Bảng 1.2. Chỉ tiêu phát triển tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 theo kịch bản phát triển tăng trưởng hiệu quả và bền vững 38
Bảng 2.1. Đặc điểm tài nguyên đất tỉnh Phú Yên 68
Bảng 3.1 Danh sách các văn bản pháp lý dùng để đánh giá sự phù hợp của quy hoạch về quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường 96
Bảng 3.2. Đánh giá sự phù hợp và dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu trong Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các quan điểm, mục tiêu BVMT 97
Bảng 3.3. Tổng hợp các vấn đề môi trường được cân nhắc là vấn đề môi trường chính 115
Bảng 3.4. Danh mục mã hóa các vấn đề môi trường của Quy hoạch tỉnh Phú Yên ... 116
Bảng 3.5. Các vấn đề môi trường đặc thù đối với từng địa phương của tỉnh Phú Yên 117
Bảng 3.6. Các vấn đề môi trường chính của tỉnh Phú Yên 117
Bảng 3.7. Dự báo khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh đến năm 2050 121
Bảng 3.8. Tổng nhu cầu đất cho sản xuất công nghiệp 122
Bảng 3.9. Dự báo khối lượng CTRCN phát sinh năm 2020 và đến năm 2025 122
Bảng 3.10. Dự báo khối lượng CTRCN phát sinh, xử lý năm 2025 và 2030 122
Bảng 3.11. Dự báo khối lượng CTR XD phát sinh trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2025 123
Bảng 3.12. Khối lượng chất thải chăn nuôi phát sinh 124
Bảng 3.13. Dự báo khối lượng CTR y tế phát sinh đến năm 2025 và 2030 125
Bảng 3.14. Dự báo lượng phát sinh nước thải sinh hoạt đến năm 2050 127
Bảng 3.15. Ước tính lượng khí CO_2 của các nhà máy sản xuất điện 147
Bảng 3.16. Nguyên nhân gián tiếp gây suy thoái đa dạng sinh học Phú Yên 149
Bảng 3.17. Tác động của BĐKH đến ĐDSH 156
Bảng 3.18. Xác định tiềm năng tác động đến môi trường của định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trong quy hoạch 158
Bảng 3.19. Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải do vật nuôi thải ra ... 165
Bảng 3.20. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi hàng năm 166
Bảng 3.21. Dự báo số lượng lượng chất thải rắn do vật nuôi thải ra 166
Bảng 3.22. Ma trận đánh giá mức độ tác động đến môi trường khi phát triển các ngành kinh tế 171
Bảng 3.23. Ma trận đánh giá tác động tích lũy của dự án quy hoạch đến các vấn đề môi trường tự nhiên và xã hội 173
Bảng 3.24. Tình hình phát sinh chất thải sinh hoạt và các kịch bản xử lý 175
Bảng 3.25. Tình hình phát sinh chất thải rắn từ hoạt động du lịch và các kịch bản xử lý 175
Bảng 3.26. Tình hình phát sinh chất thải chăn nuôi và các kịch bản xử lý 176
Bảng 3.27. Tình hình phát sinh rơm rạ, trấu và các kịch bản xử lý 176
Bảng 3.28. Tình hình phát sinh CTRCN và các kịch bản xử lý 177
Bảng 3.29. Tình hình phát sinh CTNH và các kịch bản xử lý 177

Bảng 3.30. Thành phần rác thải bệnh viện ở Việt Nam 178
Bảng 3.31. Tình hình phát sinh CTR Y tế và các kịch bản xử lý.....178
Bảng 3.32. Thống kê tình hình phát sinh chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 (tấn/ngày) 179
Bảng 3.33. Lượng nước phân bổ trong điều kiện bình thường (triệu m^3/năm).....180
Bảng 3.34. Khối lượng nước thải sinh hoạt (m^3/ngày) tỉnh Phú Yên đến năm 2050..181
Bảng 3.35. Dự báo tải lượng và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.....181
Bảng 3.36. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt sau xử lý theo các kịch bản 181
Bảng 3.37. Dự báo phát sinh nước thải và tải lượng ô nhiễm do chăn nuôi 182
Bảng 3.38. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm có trong nước thải chăn nuôi sau xử lý theo các kịch bản 182
Bảng 3.39. Dự báo phát sinh nước thải và tải lượng ô nhiễm do hoạt động sản xuất ở KCN/CCN 183
Bảng 3.40. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm có trong nước thải công nghiệp sau xử lý theo các kịch bản 183
Bảng 3.41. Tình hình phát sinh nước thải y tế và tải lượng ô nhiễm tương ứng.....184
Bảng 3.42. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm có trong nước thải y tế sau xử lý theo các kịch bản.....184
Bảng 3.43. Thống kê tình hình phát sinh và tải lượng ô nhiễm của nước thải được xử lý theo các kịch bản trong thời kỳ Quy hoạch.....185
Bảng 3.44. Số lượng phương tiện giao thông.....186
Bảng 3.45. Hệ số ô nhiễm do khí thải giao thông 186
Bảng 3.46. Tải lượng các chất ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông.....186
Bảng 3.47. Ước tính tải lượng các chất phát thải vào môi trường từ sản xuất vật liệu xây dựng toàn quốc.....187
Bảng 3.48. Tải lượng các chất ô nhiễm không khí do hoạt động công nghiệp 188
Bảng 3.49. Tải lượng các chất ô nhiễm không khí do hoạt động dân sinh 188
Bảng 3.50. Tổng tải lượng các chất ô nhiễm không khí theo các kịch bản.....189
Bảng 3.51. Diện tích (ha) các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh đến năm 2050 192
Bảng 3.52. Dự báo nhu cầu sử dụng phân bón đến năm 2050 (tấn/năm) 192
Bảng 3.53. Lượng phân bón được hấp thu và bị rửa trôi vào môi trường (tấn).....192
Bảng 3.54. Hệ số phát thải của ngành năng lượng.....196
Bảng 3.55. Kết quả tính toán phát thải KNK cho ngành năng lượng theo QH.....197
Bảng 3.56. Hệ số phát thải của ngành công nghiệp 197
Bảng 3.57. Số liệu hoạt động phát triển ngành công nghiệp.....198
Bảng 3.58. Kết quả tính toán phát thải KNK cho một số ngành công nghiệp trong trường hợp thực hiện QH.....198
Bảng 3.59. Hệ số phát thải CH_4 của ngành nông nghiệp 198
Bảng 3.60. Số liệu hoạt động phát triển ngành trồng lúa, chăn nuôi theo Quy hoạch 199
Bảng 3.61. Kết quả tính toán phát thải CH_4 (tấn/năm) cho ngành trồng trọt, chăn nuôi trong trường hợp thực hiện Quy hoạch 199
Bảng 3.62. Hệ số phát thải của ngành lâm nghiệp 199
Bảng 3.63. Số liệu hoạt động phương án phát triển lâm nghiệp 200
Bảng 3.64. Kết quả tính toán phát thải từ lâm nghiệp.....200
Bảng 3.65. Kết quả tính toán phát thải từ nông nghiệp (nghìn tấn CO_2/năm) 200
Bảng 3.66. Hệ số phát thải của ngành giao thông vận tải 200

Bảng 3.67. Lượng phát thải KNK (nghìn tấnCO_2/năm) từ giao thông đường bộ trong trường hợp thực hiện quy hoạch.....201
Bảng 3.68. Hệ số phát thải của chất thải sinh hoạt 201
Bảng 3.69. Lượng phát thải KNK từ chất thải rắn sinh hoạt và nước thải sinh hoạt..201
Bảng 3.70. Tổng hợp kết quả tính toán tiềm năng phát sinh KNK (nghìn tấnCO_2/năm) theo các lĩnh vực khi thực hiện Quy hoạch 202
Bảng 3.71. Kịch bản biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Phú Yên 2025, 2030, 2050..204
Bảng 3.72. Điểm phân cấp mức độ tác động của tỉnh Phú Yên.....208
Bảng 3.73. Tổng điểm tác động do thiên tai lên các ngành tương ứng với mục đích sử dụng đất của tỉnh Phú Yên 210
Bảng 3.74. Tác động của BĐKH đến từng ngành kinh tế.....211
Bảng 3.75. Tác động của thiên tai do BĐKH được quy đổi điểm số lên các ngành theo diện tích sử dụng đất của tỉnh Phú Yên.....215
Bảng 3.76. Nguy cơ ngập đối với tỉnh Phú Yên 219
Bảng 3.77. Tác động của quy hoạch đối với xu hướng biến đổi khí hậu.....219
Bảng 4.1. Phân vùng môi trường tỉnh Phú Yên 237
Bảng 4.2. Định hướng về đánh giá tác động môi trường các dự án liên quan.....244
Bảng 4.3. Những khía cạnh môi trường cần được chú trọng trong quá trình lập ĐTM 248
Bảng 4.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường.....252
Bảng 5.1. Bảng tổng hợp thể hiện các ý kiến, kiến nghị của quá trình tham vấn.....264

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Sơ đồ mối liên kết giữa quá trình xây dựng QH và ĐMC.....17
Hình 2.1. Sơ đồ hành chính tỉnh Phú Yên.....58
Hình 3.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự báo đến năm 2050.....121
Hình 3.2. Dự báo khối lượng CTRCN phát sinh và xử lý do hoạt động người dân....123
Hình 3.3. Dự báo khối lượng CTR y tế phát sinh đến năm 2025 và 2030.....125
Hình 3.4. Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh dự báo đến năm 2050.....128
Hình 3.5. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng COD trong nước mặt tại Đập Đá Vải, TX. Sông Cầu trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....129
Hình 3.6. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng COD trong nước mặt trạm bơm Thành Hội, H. Sơn Hòa trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....130
Hình 3.7. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng BOD5 trong nước mặt tại Đập Đá Vải, TX. Sông Cầu trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....130
Hình 3.8. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng BOD5 trong nước mặt tại Hồ chứa nước Phú Xuân, H. Đồng Xuân trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....131
Hình 3.9. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng NH_4^+ trong nước mặt tại Cầu Đồng Bò, H. Tây Hòa trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....131
Hình 3.10. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng NH_4^+ trong nước mặt tại Trạm bơm Thành Hội, H. Sơn Hòa trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....132
Hình 3.11. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng Coliform trong nước mặt tại Cầu Ngân Sơn, H. Tuy An trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....132
Hình 3.12. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng Coliform trong nước mặt tại Cầu Bến Nhiễu, H. Tây Hòa trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....133
Hình 3.13. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng Coliform nước dưới đất tại nhà dân khu vực KCN Hòa Hiệp trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....135
Hình 3.14. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng Coliform nước dưới đất tại nhà dân gần bãi rác TP. Tuy Hòa trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....135
Hình 3.15. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng COD nước dưới đất tại KDC gần Trạm cấp nước Hòa Thắng, H. Phú Hòa trong trường hợp không thực hiện quy hoạch 136
Hình 3.16. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng COD nước dưới đất tại nhà dân gần bãi rác TP. Tuy Hòa trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....136
Hình 3.17. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng Coliform nước biển ven bờ tại Cảng cá phường 6, TP. Tuy Hòa trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....138
Hình 3.18. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng Coliform nước biển ven bờ tại Đầm Cù Mông, TX. Sông Cầu trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....138
Hình 3.19. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng NH_4^+ nước biển ven bờ tại Vịnh Xuân Đài, TX.Sông Cầu trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....139
Hình 3.20. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng NH_4^+ nước biển ven bờ tại Cảng Vũng Rô, H. Đông Hòa trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....139
Hình 3.21. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng bụi tổng tại các bệnh viện trên địa bàn tỉnh trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....142
Hình 3.22. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng bụi tổng tại các nút giao thông trên địa bàn tỉnh trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....143
Hình 3.23. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng bụi tổng tại các KCN/CCN trên địa bàn tỉnh trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.....144

Hình 3.24. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng NO_2 tại các nút giao thông trên địa bàn tỉnh trong trường hợp không thực hiện quy hoạch 145
Hình 3.25. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng NO_2 tại các bệnh viện trên địa bàn tỉnh trong trường hợp không thực hiện quy hoạch 146
Hình 3.26. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng KLN trong đất tại vùng trồng rau xã Bình Ngọc, TP. Tuy Hòa trong trường hợp không thực hiện quy hoạch 148
Hình 3.5. Dự báo khối lượng CTR phát sinh đến năm 2050 theo các kịch bản đề xuất 179
Hình 3.6. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải đến năm 2050 theo các kịch bản đề xuất 185
Hình 3.7. Dự báo tải lượng ô nhiễm không khí đến năm 2030 theo các kịch bản đề xuất 189
Hình 3.8. Dự báo Lượng phân bón sử dụng, lượng hấp thu và bị rửa trôi vào môi trường (tấn) 193
Hình 3.9. Tiềm năng phát sinh khí nhà kính đến năm 2050 202
Hình 3.10. Phân cấp mức độ tác động của BĐKH tỉnh Phú Yên 209
Hình 3.11. Diện tích sử dụng đất tỉnh Phú Yên được phân nhóm theo ngành 210
Hình 3.12. Tổng điểm tác động của thiên tai theo ngành của tỉnh Phú Yên 210
Hình 3.13. Tác động của thiên tai do BĐKH theo cơ cấu kinh tế của Tỉnh Phú Yên 211
Hình 3.14. Sơ đồ sử dụng đất tỉnh Phú Yên 215
Hình 3.15. Bản đồ nguy cơ ngập ứng với mực nước biển dâng 100 cm, tỉnh Phú Yên 218

MỞ ĐẦU

1. SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA NHIỆM VỤ XÂY DỰNG HOẠCH TỈNH

1.1. Tóm tắt về sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời của Quy hoạch

Phú Yên là một tỉnh ven biển Nam Trung Bộ, nằm ở phía Đông dãy Trường Sơn và có địa thế thuận lợi về giao lưu kinh tế với các tỉnh trong khu vực, nối thông các tỉnh Tây Nguyên với biển Đông đi cả nước và quốc tế. Trải qua hơn 45 năm giải phóng, 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới và hơn 30 năm tái lập tỉnh, Phú Yên đã có những khởi sắc về mọi mặt, vươn lên mạnh mẽ, đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển. Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020, tỉnh đã có một nền kinh tế tỉnh phát triển ổn định và tăng trưởng khá; quy mô nền kinh tế tăng lên; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là giao thông phát triển đáng kể; bộ mặt nông thôn, miền núi, đô thị có nhiều đổi mới, khởi sắc; các lĩnh vực văn hóa, xã hội có nhiều chuyển biến tích cực; chất lượng cuộc sống của nhân dân tiếp tục được nâng lên; quốc phòng, an ninh được củng cố, tăng cường; thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân được xây dựng vững chắc, vv. Những thành quả trên đã tạo tiền đề quan trọng để Phú Yên phát triển nhanh và bền vững trong những năm tới. Thành quả đó có được là nhờ toàn Đảng bộ, toàn dân, toàn quân trong tỉnh đã tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng, đoàn kết, dân chủ, kỷ cương, nỗ lực vượt qua khó khăn; sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; sự nỗ lực phấn đấu của doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh. Trong đó, công tác quy hoạch trên địa bàn toàn tỉnh, bao gồm quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội (KTXH), các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực cũng như các quy hoạch chuyên sâu, đặc thù khác, cơ bản đã đi đúng hướng, góp phần đáng kể vào sự phát triển chung của tỉnh. Tuy nhiên, các quy hoạch trên địa bàn tỉnh được các cấp thẩm quyền phê duyệt có thời kỳ quy hoạch đến năm 2020 đã hết hiệu lực. Vì thế, trong thời gian tới, để cụ thể hóa các quan điểm, đường lối, mục tiêu phát triển tỉnh đã được thông qua trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025: "Phấn đấu để Phú Yên phát triển nhanh và bền vững, vị thế của Phú Yên trong khu vực và cả nước được nâng cao", cần phải có sự cụ thể hóa thành các văn bản hoạch định phát triển, trong đó Quy hoạch tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 là một văn bản hoạch định dài hạn quan trọng nhất.

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 đã được Quốc hội khoá XIV thông qua (kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch và Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 7/05/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều trong Luật Quy hoạch), đã đặt ra yêu cầu cấp tỉnh cần phải có một bản quy hoạch hoàn toàn mới cả về nội dung và tổ chức xây dựng. Đó là bản quy hoạch tỉnh, mang tính tích hợp đa ngành, đa lĩnh vực, trên địa bàn toàn tỉnh, bao gồm cả các liên kết vùng tỉnh và đến từng đơn vị cấp huyện, có tính tới yếu tố liên vùng, quốc gia, hội nhập kinh tế quốc tế và phù hợp với kinh tế thị trường. Bản quy hoạch, đã được xác định rõ trong luật quy hoạch, là cơ sở định hướng pháp lý cho các quyết định đầu tư phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch. Uỷ ban nhân dân (UBND) tỉnh Phú Yên cần tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-

2030, tầm nhìn đến năm 2050 để đáp ứng được những yêu cầu mới của Luật Quy hoạch nói trên.

Chiến lược phát triển KTXH đất nước 10 năm giai đoạn 2021-2030, được Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII thông qua, và một số văn bản khác như: Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (BTB&DHMT) thời kỳ 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đang được xây dựng có nhiều nội dung mới, đề cập trực tiếp và khẳng định vị thế của các tỉnh trong vùng, trong đó có Phú Yên. Các điểm nhấn mang tính chất đột phá được nêu trong các văn bản nói trên đòi hỏi tỉnh Phú Yên phải có quy hoạch mới phù hợp nhằm góp phần biến các chiến lược phát triển KTXH của cả nước, các quy hoạch quốc gia và quy hoạch vùng BTB&DHMT thành thực tế.

Phú Yên hiện tại vẫn là một tỉnh nghèo trong vùng NTB&DHMT. Tăng trưởng kinh tế thiếu bền vững; quy mô nền kinh tế còn nhỏ, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh còn thấp. Chưa khai thác, phát huy hết các tiềm năng, lợi thế để phát triển. Nhiều chỉ tiêu chủ yếu, quan trọng (Tốc độ tăng GRDP, GRDP bình quân đầu người, Tổng vốn đầu tư toàn xã hội, Tổng kim ngạch xuất khẩu) chưa đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI đề ra. Mặt khác, bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước đang có diễn biến phức tạp, đặc biệt là đại dịch Covid-19 đã và đang diễn ra nghiêm trọng trên toàn thế giới, kinh tế toàn cầu sau đại dịch rất khó lường, phải nhìn nhận lại và chắc chắn sẽ tác động không nhỏ đến phát triển của tỉnh thời gian tới. Quy hoạch tỉnh Phú Yên cần phải được xây dựng để phù hợp với các bối cảnh mới này.

Xuất phát từ các lý do trên, việc xây dựng "Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050" có vai trò vô cùng quan trọng: (i) là công cụ định hướng để tỉnh Phú Yên chỉ đạo, điều hành, quản lý quá trình phát triển tỉnh giai đoạn 2021-2030, (ii) là căn cứ để xây dựng các văn bản hoạch định kế hoạch (KH) 5 năm, KH phát triển hàng năm của tỉnh, (iii) là thông tin định hướng cho các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh tìm kiếm cơ hội phát triển trên địa bàn tỉnh.

1.2. Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch

1.2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật

– Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ban hành ngày 24/11/2017 của Quốc hội khóa 14 (có hiệu lực ngày 01/01/2019);

– Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

– Luật số 28/2018/QH14 ban hành ngày 15/6/2018 của Quốc hội khóa 14 (có hiệu lực ngày 01/01/2019) về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

– Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;

– Luật số 35/2018/QH14 ban hành ngày 20/11/2018 của Quốc hội khóa 14 (có hiệu lực ngày 01/01/2019) về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

– Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ban hành ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về sửa đổi, bổ sung 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

– Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

– Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

– Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c, khoản 1, điều 59, Luật Quy hoạch;

– Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c, khoản 1, điều 59, Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ.

1.2.2. Các văn kiện của Đảng

– Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

– Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại;

– Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

– Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

– Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/04/2013 của Bộ chính trị về hội nhập quốc tế;

– Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

– Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;

– Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/01/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

– Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 của về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

– Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

– Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 10/10/2017 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế xã hội các xã biên giới đất liền kết hợp với tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại;

– Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

– Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

– Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

– Nghị quyết 23-NQ/TW ngày 23/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

– Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045;

– Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

– Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

– Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

– Nghị quyết 54-NQ/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW Hội nghị Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân và nông thôn;

– Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

– Nghị quyết 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

– Các văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011), XII (2016), XIII (2021) và các Nghị quyết, Chỉ thị, Thông báo, Kết luận... của Đảng khác có liên quan.

1.2.3. Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ

– Quyết định số 1030/2009/QĐ-TTg ngày 20/07/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025;

– Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 07/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020;

– Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, định hướng đến năm 2050;

– Quyết định số 249/2010/QĐ-TTg ngày 02/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án phát triển dịch vụ môi trường đến năm 2020;

– Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu;

– Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/04/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020;

– Quyết định số 1216/2012/QĐ-TTg ngày 05/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

– Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

– Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020.

– Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 21/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

– Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020.

– Quyết định số 16/2015/QĐ-TTg ngày 22/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ.

– Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

– Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016 – 2020.

– Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 31/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 - 2020.

– Quyết định số 502/QĐ-TTg ngày 10/04/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

– Quyết định số 192/QĐ-TTg ngày 13 tháng 02 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2025.

– Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ có liên quan;

1.3. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch

– Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

– Cơ quan chủ trì nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch và lập ĐMC: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên

+ Địa chỉ: Số 2A, Điện Biên Phủ, TP.Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên.
+ Giám đốc: Ông. Võ Đình Tiến
+ Điện thoại: (0257)3 843 006 Fax: (0257) 3 843 005

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đơn vị chủ trì và cơ quan tư vấn sẽ phối hợp với các cơ quan, ban ngành sau đây:

– Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ, các cơ quan ngang Bộ ở Trung ương;

– Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Phú Yên và các ban, ngành, các tổ chức, chính trị - xã hội, đoàn thể trong tỉnh;

– UBND các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh.

1.4. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Quy hoạch

Cơ quan phê duyệt Quy hoạch: Thủ tướng Chính phủ

2. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

2.1. Căn cứ pháp luật

2.1.1. Các văn bản pháp luật

Các văn bản pháp luật làm căn cứ để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của Quy hoạch như sau:

2.1.1.1. Các Chỉ thị, Nghị quyết

– Chỉ thị 36/CT.TW ngày 25/06/1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

– Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 cuả Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước;

– Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 21/01/2009 về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 41-NQ/TW của Bộ Chính trị (Khóa IX) về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

– Nghị quyết 24-NQ/TW của BCHTW Đảng ngày 03/06/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (Hội nghị lần thứ 7, Khóa XI); Các văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI (Cương lĩnh chính trị, Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020, Báo cáo chính trị tại Đại hội XI của Đảng).

– Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

– Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiên Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ VIII Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2.1.1.2. Văn bản quy phạm pháp luật

(1). Luật

– Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

– Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

– Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

– Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

– Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

– Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

– Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

– Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019.

– Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

(2). Nghị định

– Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính Phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

– Nghị định số 03/2015/NĐ-CP ngày 06/01/2015 của Chính phủ Quy định về xác định thiệt hại đối với môi trường.

– Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

– Nghị định 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ về quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

– Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

(3). Thông tư

– Thông tư số 04/2012/TT-BTNMT ngày 08/05/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tiêu chí xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

– Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/04/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

– Thông tư 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/09/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường.

– Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ.

– Thông tư 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/218 của Bộ xây dựng quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh.

– Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

(4). Quyết định

– Quyết định số 1030/2009/QĐ-TTg ngày 20/07/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025;

– Quyết định số 249/2010/QĐ-TTg ngày 02/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án phát triển dịch vụ môi trường đến năm 2020;

– Quyết định 2374/QĐ-TTg ngày 28/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung cơ chế đầu tư xây dựng cảng cá loại II tại Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15/03/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020 định hướng đến năm 2030.

– Quyết định số 1216/2012/QĐ-TTg ngày 05/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

– Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

– Quyết định số 16/2015/QĐ-TTg ngày 22/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ.

– Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 01/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

– Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

2.1.1.3. Văn bản khác ở trung ương

– Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 07/09/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020;

– Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, định hướng đến năm 2050;

– Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đội khí hậu;

– Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/04/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020;

– Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020.

– Quyết định số 2157/QĐ-BTC ngày 11/11/2013 của Bộ tài chính ban hành Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững địa phương giai đoạn 2013-2020.

– Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 21/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

– Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020.

– Quyết định 965/QĐ-BTNMT ngày 23/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Chương trình hành động của ngành tài nguyên và môi trường thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2015-2020 và định hướng đến năm 2030

– Quyết định 2183/QĐ-BTC ngày 20/10/2015 của Bộ Tài chính về việc ban hành kế hoạch hành động của ngành tài chính thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020.

– Quyết định 13443/QĐ-BCT ngày 08/12/2015 của Bộ Công thương về việc phê duyệt kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của ngành công thương giai đoạn 2015 – 2020.

– Quyết định 1456/QĐ-BGTVT ngày 11/05/2016 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh của Bộ Giao thông vận tải giai đoạn 2016-2020.

– Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

– Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016 – 2020.

– Quyết định 923/QĐ-BCT ngày 24/03/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020.

– Quyết định 419/QĐ-BCT ngày 11/05/2017 của Bộ Xây dựng về việc ban hành kế hoạch hành động của ngành xây dựng về tăng trưởng xanh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

– Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 31/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 - 2020.

– Quyết định số 502/QĐ-TTg ngày 10/04/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

2.1.1.4. Các văn bản của địa phương

– Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2020; Báo cáo thẩm định số 899/BC-HĐTĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh và Báo cáo số 43/BC-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định.

– Báo cáo Số 229 /BC-UBND về Tình hình, tiến độ lập quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

– Quyết định số 1376/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Dự toán nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

2.1.2. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật

– QCVN 06:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh;

– QCVN 07:2009/BTNMT- Quy chuẩn này quy định ngưỡng chất thải nguy hại;

– QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

– QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

– QCVN 07:2016/BXD- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

– QCVN 26:2010/BTMNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

– QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

– QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

– QCVN 30:2012/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp;

– QCVN 05:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh;

– QCVN 50:2013/BTNMT- Quy chuẩn này quy định ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải;

– QCVN 03-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất;

– QCVN 08-MT:2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;

– QCVN 09-MT:2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất;

– QCVN 14-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

– QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

– QCVN 61-MT:2016/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt;

– QCVN 21:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Điện từ trường tần số cao - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số cao tại nơi làm việc;

– QCVN 22:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc;

– QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

– QCVN 25:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Điện từ trường tần số công nghiệp - Mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc;

– QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

– QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc;

– QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

2.2. Căn cứ kỹ thuật

– Hướng dẫn kỹ thuật đánh giá môi trường chiến lược, Cục Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường, Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2009.

– Nội dung báo cáo ĐMC theo quy định tại mẫu số 01 phụ lục 1 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện ĐMC

2.3.1. Các tài liệu, dữ liệu sẵn có đã được sử dụng cho ĐMC

– Cục thống kê tỉnh Phú Yên - Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên, 2020. Các số liệu đưa ra trong niên giám thống kê được sử dụng để tính toán, đánh giá và dự báo xu thế diễn biến kinh tế xã hội và môi trường.

– Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và Dải ven biển miền Trung Việt Nam.

– Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

– Đặc điểm khí hậu, thủy văn tỉnh Phú Yên – Sở Khoa học và công nghệ tỉnh Phú Yên.

2.3.2. Các tài liệu, dữ liệu được thu thập bổ sung trong quá trình thực hiện ĐMC

– Báo cáo hiện trạng môi trường 5 năm tỉnh Phú Yên (giai đoạn 2016-2020) - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên, năm 2020.

– Báo cáo quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Phú Yên đến năm 2030 - Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên, năm 2013.

– Chiến lược bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên, năm 2012.

– Ngoài các tài liệu trên, nhiều thông tin trong các website của tỉnh Phú Yên (như website của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên Môi trường và Sở Khoa học Công nghệ, Sở Xây dựng) sử dụng trong quá trình ĐMC.

2.3.3. Các tài liệu, dữ liệu tự tạo lập bởi cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch, của đơn vị tư vấn về ĐMC

– Các thông tin, dữ liệu, số liệu thu thập được từ kết quả tham vấn các Sở, ban, ngành tỉnh Phú Yên trong quá trình thực hiện ĐMC.

– Các thông tin phản hồi đề nghị điều chỉnh sửa, bổ sung, chỉnh sửa nội dung ĐMC trong quá trình xin ý kiến nội dung báo cáo ĐMC.

– Trong quá trình lập ĐMC, do thời gian và kinh phí có hạn, nhóm chuyên gia chỉ thu thập và kế thừa các tài liệu sẵn có do các thông tin này rất đáng tin cậy và được phép ban hành như các báo cáo, tài liệu của các cơ quan sở ban ngành và UBND tỉnh ban hành, các báo cáo quan trắc hiện trạng môi trường, báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học,…. Nhóm ĐMC chỉ tiến hành khảo sát thực tế chứ không lập đề án hay các dự án có liên quan hoặc tổ chức quan trắc môi trường.

3. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

Các phương pháp sẽ được áp dụng trong quá trình lập báo cáo ĐMC cho Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bao gồm:

(1). Phương pháp thống kê số liệu

Thu thập số liệu, kế thừa một cách có hệ thống các tài liệu về hiện trạng và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện địa hình, khí tượng thủy văn.

Thu thập, kế thừa các kết quả nghiên cứu của các chương trình và đề tài khoa học có liên quan tại Phú Yên và Vùng Duyê hải Nam Trung Bộ. Chuỗi các số liệu sẽ được thu thập và phân tích là trong khoảng thời gian 5 năm gần nhất. Ngoài ra, chuỗi các số liệu khí tượng, thủy văn có thể sẽ được phân tích dài hạn hơn.

(2). Danh mục kiểm tra

Phương pháp này sử dụng để lập mối quan hệ giữa các hoạt động của quy hoạch và các tác động môi trường (Bảng gồm 2 cột : Hoạt động KTXH và các tác động môi trường tương ứng).

(3). Ma trận

Phương pháp này sử dụng để lập mối quan hệ giữa các hoạt động của quy hoạch và các tác động môi trường (Bảng gồm nhiều cột : Hoạt động KTXH và các thành phần môi trường tự nhiên, KTXH bị tác động).

(4). Phương pháp đánh giá nhanh

Ước tính tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm từ các hoạt động phát triển KTXH (hiện trạng và quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050) theo các hệ số ô nhiễm của WHO và các hệ số ô nhiễm từ các nguồn tài liệu tham khảo khác. Dựa vào hệ số ô nhiễm có thể ước tính được tải lượng ô nhiễm từ các hoạt động kinh tế, xã hội (đô thị, công nghiệp, nông nghiệp ...).

Phương pháp đánh giá nhanh được sử dụng để dự báo nhanh tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ các nguồn ô nhiễm.

Tải lượng ô nhiễm = Quy mô hoạt động x Hệ số ô nhiễm
(Pollution loads = Activity capacity x Pollution factor)

Quy mô hoạt động:

+ Công suất sản phẩm (Ví dụ: nhà máy bia, nước giải khát)
+ Công suất tiêu thụ nguyên liệu, nhiên liệu (Ví dụ: Nhà máy nhiệt điện).
+ Số người (Ví dụ: đô thị, khu dân cư)
+ Diện tích sử dụng (KCN/CCN)

+ Quãng đường đã đi qua (Giao thông)

Hệ số ô nhiễm là khối lượng chất ô nhiễm (T, kg, g, mg)/Đơn vị hoạt động. Hệ số ô nhiễm có thể xác định bằng 02 phương pháp sau :

+ Phương pháp 1: Tra cứu trong tài liệu WHO, UNEP, IPCC hoặc các tài liệu liên quan khác do US EPA, EC công bố (Có thể tìm trong website) .
+ Phương pháp 2: Dựa vào kết quả điều tra thực tế, đo đạc nồng độ và lưu lượng chất thải của các cơ sở đang hoạt động để tính "tải lượng ô nhiễm", sau đó chia cho "quy mô hoạt động". Hệ số ô nhiễm sẽ được xác định càng chính xác nếu số lượng các cơ sở điều tra càng nhiều.

(6). Kỹ thuật Delphi (Đánh giá tổng hợp của các chuyên gia)

Hiện nay, trong các dự án nghiên cứu nói chung, nhất là các dự án có quy mô lớn, phương pháp chuyên gia được coi là một phương pháp quan trọng và hiệu quả. Phương pháp này huy động được kinh nghiệm và hiểu biết của nhóm chuyên gia liên ngành về lĩnh vực nghiên cứu, từ đó sẽ cho các kết quả có tính thực tiễn và khoa học cao, tránh được những trùng lặp với những nghiên cứu đã có, đồng thời kế thừa các thành quả nghiên cứu đã đạt được. Phương pháp này được thực hiện thông qua các buổi hội thảo, tham vấn ý kiến của các chuyên gia trong các lĩnh vực liên quan.

(7). Phương pháp tham vấn cộng đồng

Phương pháp này sử dụng trong quá trình tham vấn ý kiến của các ban ngành, huyện thị và một số hiệp hội xã hội, nghề nghiệp.

(8). Phương pháp phân tích hệ thống theo mô hình DPSIR

Áp dụng mô hình DPSIR trong đó D (Driving force - động lực), (Pressure – Áp lực), (State - hiện trạng), (Impact – tác động), (Response – Đáp ứng). Phân tích các nguyên nhân, tác động ảnh hưởng của các hoạt động phát triển kinh tế, các chiến lược, chính sách cũng như các quy hoạch tới các thành phần môi trường và tới cuộc sống của con người, và đánh giá lại các phản hồi. Phân tích các hoạt động trong một mô hình khép kín là cơ sở khoa học cho việc đưa ra các giải pháp và tiến hành phân tích chính các giải pháp đó nhằm lựa chọn các giải pháp quy hoạch tối ưu.

Các phương phương pháp sử dụng trong đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) được tóm tắt trong các bảng 0.1, 0.2 dưới đây:

Bảng 1.1. Các phương pháp áp dụng trong quá trình ĐMC

Các phương pháp	**Áp dụng trong quá trình ĐMC**				
	Xác định các vấn đề Và các tác động	**Phân tích hoàn cảnh và cơ sở**	**Góp phần vào việc xây dựng các phương án**	**Đánh giá các tác động**	**So sánh các phương án để ra quyết định**
Thống kê số liệu	✓				
Danh mục kiểm tra	✓				
Ma trận	✓		✓	✓	✓
Đánh giá nhanh	✓		✓	✓	✓
Kỹ thuật Delphi	✓	✓	✓	✓	✓
Mô hình hóa	✓	✓	✓	✓	
Phương pháp tính chỉ số chất lượng không khí và nước	✓	✓	✓	✓	✓
Tham vấn cộng đồng	✓		✓	✓	
Phân tích hệ thống theo mô hình DPSIR	✓	✓	✓	✓	✓

Bảng 1.2. Nội dung ĐMC và các phương pháp sử dụng tương ứng

Nội dung ĐMC	**Phương pháp sử dụng**
Nghiên cứu cơ sở	- Thu thập báo cáo hiện trạng môi trường và các tài liệu tương tự - Liệt kê, lập khung logic các vấn đề môi trường
Sàng lọc/xác định phạm vi, quy mô và đặc điểm liên quan đến môi trường	- Khảo sát, so sánh - Xây dựng mạng lưới hệ quả - Tham vấn chuyên gia và cộng đồng
Xác định các mục tiêu môi trường	- Đối chiếu với các chính sách, chiến lược, tiêu chuẩn môi trường - Hồi cứu các cam kết đã có - Các quy hoạch vùng/địa phương
Phân tích tác động	- Xây dựng kịch bản - Xác định các chỉ thị và tiêu chí môi trường - Ma trận tác động - Các mô hình dự báo và tiên đoán - Chồng ghép bản đồ và GIS - Phân tích chi phí/lợi ích và các kỹ thuật đánh giá kinh tế khác - Phân tích đa tiêu chí - Phân tích khả năng chịu tải và xu hướng biến đổi các yếu tố môi trường - Đánh giá rủi ro
Đề xuất các giải pháp điều chỉnh quy hoạch	- Phân tích mạng lưới - Phân tích tính nhất quán - Phân tích tính nhạy cảm - Xây dựng mạng lưới tác động (“cây” ra quyết định)

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐMC

4.1. Mô tả mối liên kết giữa quá trình lập Quy hoạch với quá trình thực hiện ĐMC

– Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư là đơn vị chủ trì thực hiện xây dựng Quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược. Để thực hiện 2 nhiệm vụ trên, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã thành lập ban chuyên môn xây dựng QH và báo cáo ĐMC.

+ Nhóm phát triển (xây dựng quy hoạch): Gồm các chuyên gia lập QH, nhóm này có nhiệm vụ xây dựng các nội dung của QH (bao gồm cả các nội dung điều chỉnh sau mỗi đợt hội thảo và tham vấn); Các nội dung thay đổi, điều chỉnh của QH được cung cấp kịp thời cho nhóm thực hiện ĐMC.

+ Nhóm ĐMC: Gồm các chuyên gia chuyên ngành thuộc lĩnh vực tài nguyên, khoa học và công nghệ môi trường, khí tượng thuỷ văn, sinh thái học, xã hội học môi trường,… có trách nhiệm thu thập số liệu, phân tích phát hiện xu hướng các vấn đề môi trường xảy ra trong quá khứ để xác định các vấn đề môi trường chính cần tập trung làm rõ trong báo cáo ĐMC; Tính toán dự báo xu hướng môi trường và đề xuất các giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực cũng như phát huy những tác động tích cực phù hợp với mỗi phương án QH. Trên cơ sở tổng hợp các ý kiến góp ý của chuyên gia theo từng đợt điều chỉnh báo cáo QH, nội dung báo cáo ĐMC cũng sẽ được điều chỉnh. Báo cáo ĐMC quy hoạch tỉnh Phú Yên trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt QH.

– Đơn vị tư vấn xây dựng báo cáo Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Trần Nguyễ; Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên là cơ quan chủ trì toàn bộ quá trình xây dựng và các nội dung của ĐMC, là đơn vị điều phối quá trình làm việc giữa nhóm ĐMC và nhóm lập QH, có trách nhiệm sau:

+ Cung cấp các thông tin liên quan đến QH cho nhóm ĐMC;

+ Thống nhất một số vấn đề liên quan đến nội dung của QH và ĐMC, nội dung bản dự thảo khung ĐMC mà nhóm ĐMC đề xuất;

+ Tổng hợp các nội dung liên quan đến báo cáo QH và chuyển cho nhóm ĐMC; Thống nhất nội dung chỉnh sửa, bổ sung các nội dung của QH và ĐMC.

– Nhóm QH tổng hợp kết quả góp ý của các Bộ ngành và chuyển cho nhóm thực hiện ĐMC tiếp thu các nội dung góp ý và hoàn chỉnh nội dung báo cáo ĐMC để chuyển cho nhóm QH;

Quá trình lập ĐMC được tiến hành song song với quá trình lập QH, các nội dung điều chỉnh của QH sau mỗi lần được nhóm chuyên gia lập QH chuyển cho nhóm chuyên gia lập ĐMC; Các cuộc thảo luận, toạ đàm, trao đổi ý kiến giữa nhóm xây dựng QH và nhóm ĐMC được thực hiện bằng những hình thức khác nhau như qua thư điện tử (Email), qua zalo, trực tiếp tại hội thảo và tại các cuộc họp định kỳ...). Các bước thực hiện ĐMC được gắn kết với các bước lập QH được thể hiện qua sơ đồ sau:

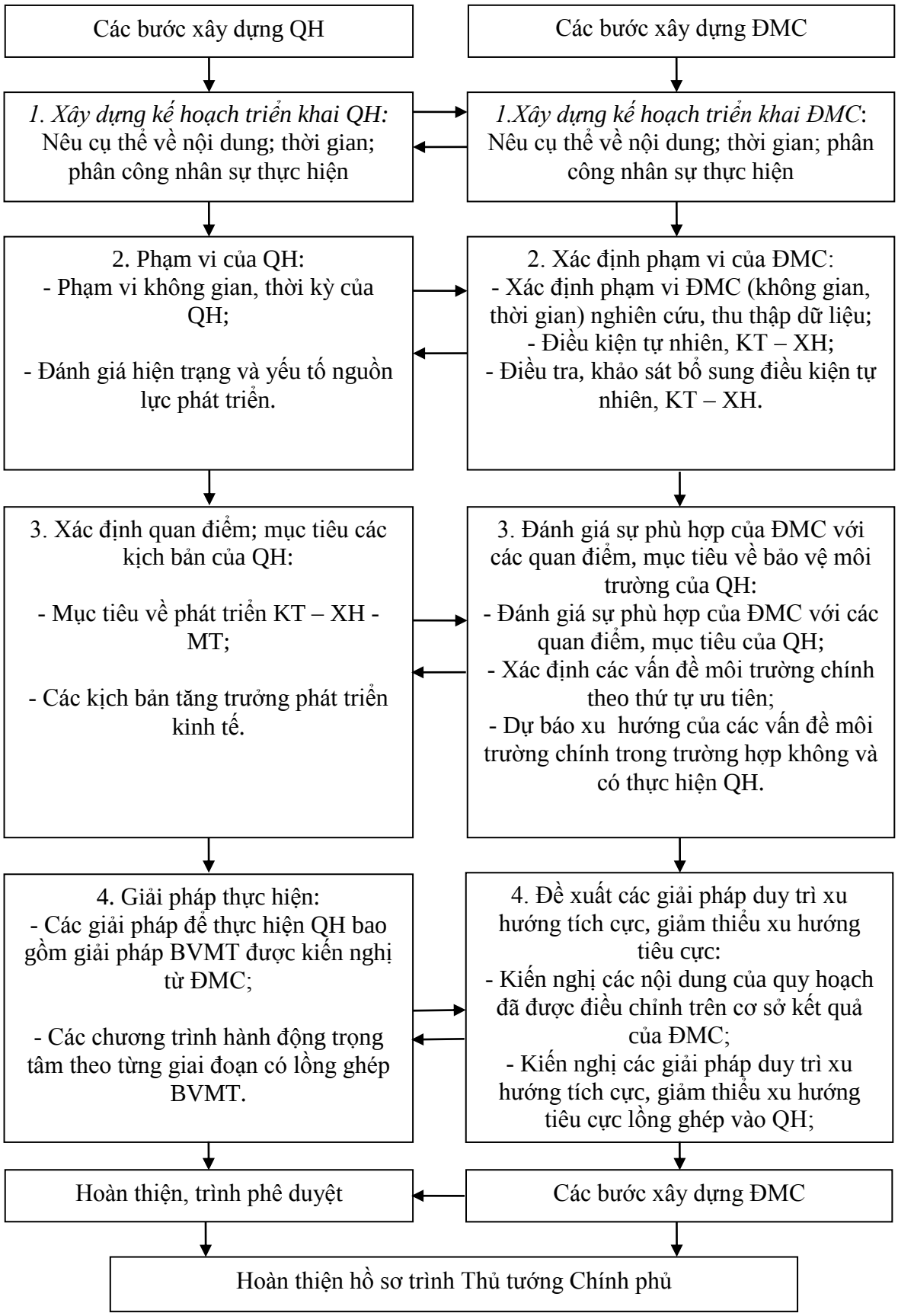

Hình 0. 1. Sơ đồ mối liên kết giữa quá trình xây dựng QH và ĐMC

4.2. Tóm tắt về việc tổ chức, cách thức hoạt động của tổ chuyên gia do cơ quan xây dựng Quy hoạch lập hoặc đơn vị tư vấn thực hiện ĐMC của Quy hoạch

Căn cứ các quy định hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, nhóm lập báo cáo ĐMC đã xây dựng kế hoạch, phương án và phân công cụ thể các nội dung cho các thành viên thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, các chuyên gia nhóm ĐMC và nhóm xây dựng QH thường xuyên trao đổi trực tiếp qua điện thoại hoặc qua các buổi thảo luận, điều độ công việc định kỳ. Các nội dung của ĐMC sẽ được các chuyên gia chuyên ngành thực hiện, sau đó chuyển cho trưởng nhóm để tổng hợp. Các nội dung sau mỗi lần tổng hợp tiếp tục được tham vấn nhóm lập QH và đơn vị Chủ trì. Bản dự thảo ĐMC sau khi hoàn thiện được gửi tới tất cả các chuyên gia thuộc nhóm xây dựng QH cũng như chuyên gia độc lập, các nhà quản lý để xin ý kiến đóng góp. Các ý kiến đóng góp được tổng hợp và đưa vào phần sau của bản báo cáo ĐMC này. Các bước thực hiện ĐMC như sau:

– Bước 1: Các chuyên gia nhóm ĐMC nghiên cứu, phân tích xác định các vấn đề môi trường chính có liên quan đến các chỉ tiêu phát triển của QH; Các vấn đề môi trường chính được nhóm lập QH và nhóm lập ĐMC tập trung thảo luận (thông qua trao đổi, thảo luận trực tiếp và tham vấn các bên liên quan) để đi đến thống nhất;

– Bước 2: Sau khi xác định được các vấn đề môi trường chính, nhóm tập trung vào đánh giá các xu hướng môi trường trong quá khứ và xu hướng khi không thực hiện dự án QH (phương án 0);

– Bước 3: Phân tích các mục tiêu và các phương án của quy hoạch, xu hướng môi trường khi thực hiện QH và dự báo mối liên hệ giữa các chỉ tiêu và phương án của quy hoạch với các vấn đề môi trường chính;

– Bước 4: Thống nhất giữa nhóm QH và nhóm ĐMC về xu thế một số vấn đề môi trường chính liên quan đến QH;

– Bước 5: Đề xuất các giải pháp giảm thiểu các tác động bất lợi đến môi trường và xã hội, các nội dung cần lồng ghép vào báo cáo QH để trình Thủ tướng Chính phủ,

– Bước 6: Thống nhất giữa nhóm QH và nhóm ĐMC về các giải pháp giảm thiểu các tác động đến môi trường và xã hội khi triển khai quy hoạch, các nội dung cần lồng ghép vào báo cáo QH;

– Bước 7: Nhóm QH và nhóm ĐMC thống nhất các nội dung về bảo vệ môi trường được lồng ghép vào trong QH dưới sự chủ trì của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên;

– Bước 8: Tiếp tục các bước cho đến khi hoàn thành báo cáo ĐMC và báo cáo QH để trình thẩm định.

4.3. Mô tả cụ thể về quá trình làm việc, thảo luận của tổ chuyên gia hoặc đơn vị tư vấn về ĐMC với đơn vị hoặc tổ chuyên gia lập Quy hoạch

ĐMC của quy hoạch được triển khai trên cơ sở phối hợp hoạt động giữa 2 nhóm tư vấn quy hoạch và tư vấn ĐMC với sự giám sát và điều hành của cơ quan Chủ đầu tư theo quy trình sau : Nhóm quy hoạch nghiên cứu đề xuất định hướng phát triển, nhóm ĐMC đánh giá và nghiên cứu khả năng biến động về môi trường dựa trên đề xuất phát triển đó trên cơ sở các xu thế diễn biến trong quá khứ và dự báo cho tương lai. Trong trường hợp phát hiện các nguy cơ về môi trường nhóm ĐMC có kiến nghị trở lại để nhóm quy hoạch xem xét, điều chỉnh. Trong trường hợp có những vấn đề khó tìm tiếng nói chung giữa hai nhóm thì Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ chủ trì thảo luận để truyền đạt ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh và thảo luận thống nhất phương án phát triển và các giải pháp ứng phó đi kèm. Các đánh giá và đề xuất đều được trao đổi giữa nhóm chuyên gia ĐMC với nhóm chuyên gia quy hoạch để thống nhất quan điểm.

Quá trình thực hiện ĐMC Quy hoạch bắt đầu từ việc nghiên cứu tại bàn trên cơ sở các thông tin thứ cấp về phát triển KTXH và tình trạng môi trường của tỉnh, gồm các thành phần môi trường như môi trường đất, nước, không khí và ĐDSH. Ngoài ra, các yếu tố môi trường còn được xem xét theo chuỗi thời gian để đánh giá diễn biến môi trường theo thành phần. Các đánh giá và đề xuất đều được tổng kết, đánh giá trên quan điểm thống nhất giữa nhóm chuyên gia ĐMC với nhóm chuyên gia Quy hoạch với sự giám sát của chủ đầu tư.

Thực hiện quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường, đơn vị tư vấn ĐMC đã tổ chức tham vấn dưới các hình thức khác nhau (trao đổi về các ý tưởng, các phương án, các lựa chọn về bảo vệ môi trường; các số liệu, thông tin về phát triển kinh tế, xã hội và môi trường có ý nghĩa đối với báo cáo ĐMC quy hoạch; tổ chức các hội thảo xin ý kiến...). Đồng thời kết quả nghiên cứu, phân tích, đánh giá và tổng hợp để xây dựng báo cáo ĐMC đã tích hợp có chọn lọc các ý kiến đóng góp bằng văn bản của Sở KHĐT và các Sở, ban, ngành trong tỉnh.

4.4. Danh sách (họ tên, học vị, học hàm, chuyên môn được đào tạo) và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện ĐMC

Cơ quan chủ dự án đã phối hợp với Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Đồng Tiến, nhằm bảo đảm gắn kết và lồng ghép chặt chẽ các vấn đề môi trường vào trong từng nội dung nghiên cứu và đánh giá môi trường chiến lược của Dự án Quy hoạch theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022. Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Đồng Tiến thành lập tổ chuyên gia về lập báo cáo ĐMC Dự án Quy hoạch tiến hành tổng hợp phân tích và lập hoàn chỉnh báo cáo ĐMC

Dự án Quy hoạch theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 về hướng dẫn lập báo cáo ĐMC cho các dự án. Danh sách các chuyên gia chính tham gia trực tiếp vào công tác lập báo cáo ĐMC Dự án Quy hoạch như được liệt kê trong bảng dưới đây.

– Thông tin đơn vị tư vấn lập ĐMC: Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Đồng Tiến

+ Đại diện: Ông. Trần Trung Kiên
+ Chức vụ: Giám đốc
+ Địa chỉ: Số 18 ngõ 01 đường Nguyễn Hữu Thái, phường Tân Giang, Thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.
+ Điện thoại: 02393 26 27 28
+ Email: Quyhoachdongtien@gmail.com

Bảng 1.3. Danh sách các chuyên gia chính tham gia trực tiếp vào công tác lập báo cáo ĐMC

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị	Chức vụ, đơn vị công tác	Nhiệm vụ chính
1	Trần Trung Kiên		Giám đốc	Chủ trì tư vấn lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược cho Dự án
2	Phùng Chí Sỹ	PGS.TS	Chuyên gia môi trường	Hỗ trợ chủ nhiệm lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược cho Dự án, đánh giá tác động của quy hoạch
3	Phùng Anh Đức	TS	Chuyên viên	Xác định sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch; Xác định các phương pháp thực hiện đánh giá môi trường chiến lược
4	Vũ Thành Nam	ThS	Chuyên viên	Tóm tắt nội dung của quy hoạch (chương 1)
5	Võ Hồng Phong	CN	Chuyên viên	Phạm vi đánh giá môi trường chiến lược và điều kiện môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội (chương 2)
6	Nguyễn Thị Hải	ThS	Chuyên viên	Đánh giá tác động của quy hoạch đến môi trường (chương 3)
7	Huỳnh Thiên Trung	CN	Chuyên viên	Đánh giá tác động của quy hoạch đến môi trường

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị	Chức vụ, đơn vị công tác	Nhiệm vụ chính
				(chương 3)
8	Nguyễn Việt Khải	SN	Chuyên viên	Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, Giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề Môi trường chính trong quá trình thực hiện quy hoạch (chương 4)
9	Nguyễn Thị Khánh Vy	ThS	Chuyên viên	Kế hoạch quản lý, giám sát môi trường (chương 4)
10	Phạm Minh Sơn	KS	Chuyên viên	Tham vấn trong quá trình thực hiện Đánh giá môi trường chiến lược (chương 5)

CHƯƠNG 1.
TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH

1.1. TÊN CỦA QUY HOẠCH

QUY HOẠCH TỈNH PHÚ YÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1.2. CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ XÂY DỰNG QUY HOẠCH

– Cơ quan chủ trì lập quy hoạch: Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Yên.

– Đại diện: Ông. Võ Đình Tiến Chức vụ: Giám Đốc

– Địa chỉ: Số 2A, Điện Biên Phủ, TP Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên

– Điện thoại: (0257)3 843 006

– Fax: (0257)3 843 005

– Email: skhdt@gmail.com

1.3. MỐI QUAN HỆ CỦA QUY HOẠCH ĐƯỢC ĐỀ XUẤT VỚI CÁC QUY HOẠCH KHÁC CÓ LIÊN QUAN

1.3.1. Liệt kê các Quy hoạch khác đã được phê duyệt có liên quan đến Quy hoạch được đề xuất.

1.3.1.1. Quy hoạch Quốc gia

− Quy hoạch tổng thể quốc gia: Để triển khai lập Quy hoạch tổng thể quốc gia, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 143/NQ-CP phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm huy động, phân bổ, sử dụng hiệu quả, hợp lý các nguồn lực của quốc gia để phát triển đất nước nhanh và bền vững; là cơ sở để lập quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia và là căn cứ để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, kế hoạch đầu tư công 5 năm và hằng năm. Bộ Kế hoạch và Đầu tư vừa tổ chức lấy ý kiến các chuyên gia, nhà khoa học về quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển trong quy hoạch. Quy hoạch này sẽ phải được Quốc hội xét xét, biểu quyết, dự kiến trong năm 2021;

− Quy hoạch sử dụng đất quốc gia: Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12/5/2020, phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

− Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (còn hiệu lực);

− Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

− Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02 tháng 02 năm 2012 của

Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

− Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 1349/QĐ-TTg ngày 9 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

− Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

− Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030 theo Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030;

− Chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 355/2009/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

− Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

− Chiến lược về phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 214/QĐ-TTg ngày 10tháng 02 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược về phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050;

− Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020 theo Quyết định số 1734/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020;

− Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

− Quy hoạch tổng thể phát triển ngành giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển ngành giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

− Chiến lược phát triển Thủy lợi Việt Nam theo Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt định hướng Chiến lược phát triển Thủy lợi Việt Nam;

− Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11

năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

− Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 theo Quyết định số 6481/QĐ-BCT ngày 26 tháng 5 năm 2015 của Bộ Công thương về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

− Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp Dệt may Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 3218/QĐ-TTg ngày 11/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển ngành công nghiệp Dệt may Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

− Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

− Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 24/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

− Quy hoạch phát triển vận tải biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 1517/QĐ-TTg ngày 26/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển vận tải biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

− Quy hoạch chung tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 4/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

− Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 201/QĐ - TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

− Quy hoạch tổng thể phát triển ngành dầu khí Việt Nam giai đoạn đến năm 2015, định hướng đến năm 2025 theo Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành dầu khí Việt Nam giai đoạn đến năm 2015, định hướng đến năm 2025;

− Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn mới theo Quyết định số 294/QĐ-TTg ngày 24/2/2020 về việc Phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

− Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo Quyết định số 536/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 về việc Phê duyệt Nhiệm vụ lập "Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050";

− Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kì 2021–2030 tầm nhìn đến 2050 theo Quyết định số 174/QĐ–TTG ngày 3/2/2020 phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh hoạch thời kì 2021–2030 tầm nhìn đến 2050;

− Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 45/QĐ–TTg ngày 10/1/2020 về việc Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050;

− Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định phê duyệt số 336/ QĐ–TTg ngày 04/03/2020;

− Quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến năm 2025 theo Quyết định phê duyệt số 170/QĐ–TTg ngày 08/02/2012;

− Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định phê duyệt số 1976/QĐ–TTg ngày 30/10/2014;

− Quyết định số 2149/QĐ–TTg ngày 17/12/2009 về việc Phê duyệt Chiến lược quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn 2050;

− Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 theo Nghị quyết số 523/QĐ-TTG ngày 01/04/2021

− Quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2045.

− Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

− Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước giai đoạn 2011-2020;

1.3.1.2. Quy hoạch vùng

− Quyết định số 1086/QĐ–TTg ngày 12/08/2011 phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ đến năm 2025;

− Quyết định số 3447/QĐ-BCT ngày 22/8/2016 của Bộ Công thương về phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền Trung đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

− Quyết định số 2350/QĐ-TTg ngày 24/12/2014 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

− Các quy hoạch tổng thể khác về ngành, địa phương; các quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các Đề án tái cơ cấu ngành, tổng công ty, tập đoàn có liên quan đến tỉnh Phú Yên.

− Các định hướng quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ...

1.3.1.3. Quy hoạch địa phương

– Quyết định 52/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2011 phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Phú Yên đến năm 2025.

– Quyết định 128/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2012 phê duyệt Quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

− Quyết định số 1949/QĐ-UBND năm 2014 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải rắn và nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

– Quyết định 106/QĐ-UBND ngày 20 tháng 1 năm 2014 về Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cụm công nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

– Quyết định 1641/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2015 phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

– Quyết định 426/QĐ-UBND ngày 24 tháng 2 năm 2016 phê duyệt Đồ án Quy hoạch thoát nước và chống ngập úng khu vực trung tâm thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên ứng phó với biến đổi khí hậu đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050.

– Quyết định 1868/QĐ-UBND ngày 11 tháng 08 năm 2016 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt dự án Quy hoạch tổng thể bố trí ổn định dân cư trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

– Quyết định 2549/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

– Quyết định 2527/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

– Quyết định số 1979/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2017 phê duyệt dự án Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

– Quyết định 2412/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

– Quyết định 1175/QĐ-UBND ngày 08 tháng 06 năm 2018 Phê duyệt Đồ án Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Phú Yên đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050

– Quyết định 1943/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Yên về phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện ven biển tỉnh Phú Yên đến năm 2030.

1.3.2. Phân tích khái quát mối quan hệ qua lại giữa Quy hoạch được đề xuất với các Quy hoạch khác có liên quan.

− Quy hoạch tỉnh Phú Yên là một trong những tài liệu tiền kế hoạch cung cấp căn cứ khoa học cho việc xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Quy hoạch tỉnh Phú Yên với quy hoạch các ngành là quan hệ chủ đạo tương hỗ.

− Quy hoạch các ngành là cơ sở và bộ phận hợp thành của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, nhưng lại chịu sự chỉ đạo và khống chế quy hoạch của quy hoạch

tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Quan hệ giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội với quy hoạch các ngành là quan hệ cá thể và tổng thể, cục bộ và toàn bộ, không có sự sai khác về quy hoạch theo không gian ở cùng một khu vực cụ thể. Tuy nhiên chúng có sự khác nhau rất rõ về tư tưởng chỉ đạo và nội dung: Một bên là sự sắp xếp chiến thuật, cụ thể, cục bộ (quy hoạch ngành); một bên là sự định hướng chiến lược có tính toàn diện và toàn cục. Căn cứ vào các quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt, xem xét đánh giá mối quan hệ qua lại với nội dung đề xuất trong quy hoạch tỉnh Phú Yên, cụ thể tại bảng sau đây:

Bảng 1.1. Mối quan hệ với nội dung Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các QH khác có liên quan

Stt	Tên QH liên quan	Mối quan hệ với nội dung Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050
1	Quyết định 52/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2011 phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Phú Yên đến năm 2025.	- Phát huy thế mạnh tiềm năng, lợi thế cửa ngõ vùng duyên hải Nam Trung bộ, gắn kết với vùng phụ cận trong nước và quốc tế nhằm phát triển toàn diện, đưa Phú Yên trở thành địa bàn trọng tâm phát triển kinh tế tổng hợp, phát triển mạnh kinh tế biển và đô thị hóa trong vùng; - Để tham gia vào địa bàn cầu nối của hội nhập khu vực và quốc tế. Nâng cao vai trò vị trí của tỉnh Phú Yên trong vùng duyên hải Nam Trung bộ; - Phát triển đầu tư kỹ thuật hạ tầng diện rộng, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tạo cho các đô thị phát huy vai trò hạt nhân phát triển khu vực ảnh hưởng toàn vùng, tạo sự liên kết và hỗ trợ giữa đô thị và nông thôn; - Tạo lập không gian phát triển bền vững theo hướng vừa phát triển tiềm lực kinh tế vừa đảm bảo chất lượng môi trường sống và an ninh quốc phòng.
2	Quyết định 128/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2012 phê duyệt Quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.	Xây dựng Phú Yên trở thành trung tâm du lịch, dịch vụ lớn trong khu vực và cả nước. Phấn đấu đưa du lịch Phú Yên trở thành một điểm nhấn quan trọng trong liên kết phát triển du lịch giữa các tỉnh Tây Nguyên và duyên hải Miền Trung, là ngành kinh tế mũi nhọn, công nghiệp "sạch" mang màu sắc độc đáo riêng của Phú Yên và khu vực.
3	Quyết định 1641/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2015 phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.	- Giao thông vận tải cần ưu tiên đầu tư phát triển đi trước một bước với tốc độ nhanh, bền vững nhằm tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa địa phương. - Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm. Gắn kết được mạng lưới giao thông vận tải địa phương, với mạng lưới giao thông vận tải quốc gia, tạo sự liên hoàn, thông suốt. Coi trọng công tác bảo trì, quản lý mạng lưới giao thông đường bộ.

Stt	Tên QH liên quan	Mối quan hệ với nội dung Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050
		- Đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông giữa mạng lưới giao thông đường bộ và các đầu mối giao thông: Cảng biển, bến xe, các điểm dừng nghỉ, bãi đỗ xe. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông phải đồng bộ các kết cấu hạ tầng khác. - Ứng dụng công nghệ vận tải tiên tiến, đặc biệt là vận tải đa phương thức. Phát triển nhanh hệ thống dịch vụ vận tải hàng không và hàng hải, nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh và tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình hội nhập quốc tế. - Xã hội hóa việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. Huy động tối đa mọi nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. - Bố trí quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và đảm bảo hành lang an toàn giao thông.
4	Quyết định 2549/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.	- Phát triển công nghiệp Phú Yên theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp vùng và công nghiệp cả nước. Đặc biệt, quy hoạch công nghiệp phải có sự thống nhất, phù hợp với các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, quy hoạch vùng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch phát triển du lịch… của tỉnh. - Phát triển công nghiệp với nhịp độ cao, bền vững, hiệu quả và khai thác tốt các lợi thế của Khu kinh tế Nam Phú Yên gắn với đặc khu kinh tế Vân Phong để làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. - Phát triển công nghiệp trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng loại sản phẩm ở địa phương nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp, thông qua phát huy nội lực và tranh thủ hợp tác quốc tế. - Phát triển công nghiệp phải gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm, đi đôi với mở rộng hợp tác trong nước và quốc tế về vốn, công nghệ; đồng thời hướng mạnh phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhằm thúc đẩy các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển.

Stt	Tên QH liên quan	Mối quan hệ với nội dung Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050
		- Phát triển công nghiệp phải dựa trên cơ sở xây dựng nguồn nhân lực tại chỗ; kết hợp hài hòa giữa công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, công nghệ cao. - Phát triển công nghiệp phải gắn với quy hoạch các khu, cụm công nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái, củng cố quốc phòng, an ninh.
5	Quyết định 2527/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.	- Phát triển thủy sản phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển của ngành, vùng và cả nước, theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả, khả năng cạnh tranh, hội nhập toàn cầu, tiếp tục đưa thủy sản trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn và phát triển bền vững. - Phát triển thủy sản trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả lợi thế tiềm năng, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nghề cá. - Phát triển thủy sản hướng đến cải thiện điều kiện sống, nâng cao thu nhập của ngư dân, cùng với quá trình điều chỉnh, sắp xếp lại dân cư, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu sản xuất thủy sản hàng hóa với trình độ kỹ thuật và công nghệ cao, gắn với xây dựng và phát triển nông thôn mới, đặc biệt là nông thôn vùng ven biển. - Phát triển thủy sản trong mối quan hệ kết hợp hài hòa lợi ích với các ngành kinh tế khác, kinh tế các địa phương và phát triển thuỷ sản thích ứng với biến đổi khí hậu, chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao hiệu quả, gắn với bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng trên các vùng biển, đảo. - Phát triển thủy sản trên cơ sở tiếp tục đổi mới tư duy, tiếp cận thị trường, tăng cường năng lực quản lý Nhà nước, không ngừng cải cách hành chính. Phát triển các hình thức kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể, phân cấp quản lý và nâng cao vai trò quản lý cộng đồng, vai trò của các tổ chức hiệp hội ngành nghề trong sản xuất thủy sản.
6	Quyết định 1979/QĐ-UBND năm 2017 về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản	- Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp vừa theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vừa bảo đảm các mục tiêu cơ bản về an ninh lương thực (gồm an ninh dinh dưỡng) cả trước

Stt	Tên QH liên quan	Mối quan hệ với nội dung Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050
	xuất ngành nông nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.	mắt và lâu dài, nâng cao thu nhập cho nông dân, góp phần cải thiện mức sống cho dân cư nông thôn, đồng thời cung ứng sản phẩm an toàn cho chế biến và người tiêu dùng. - Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi) phải theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh, hiệu quả và tính bền vững của nền nông nghiệp. - Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp gắn kết chặt chẽ với công nghiệp bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ; tích tụ ruộng đất, hình thành những vùng chuyên canh, sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, tập trung, hiện đại đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Chú trọng phát triển thị trường, phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, xây dựng và phát triển thương hiệu cho nông sản chủ lực hoặc đặc hữu của địa phương, đồng thời đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường sản xuất và sinh thái. - Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp phải trên cơ sở đổi mới tư duy, tiếp cận thị trường, kết hợp ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước, nhân lực được đào tạo, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái để khai thác có hiệu quả lợi thế và điều kiện tự nhiên của mỗi vùng, mỗi địa phương. - Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với đổi mới và phát triển quan hệ sản xuất, lấy liên kết sản xuất và tiêu thụ làm trung tâm. Nhà nước làm tốt vai trò kiến tạo phát triển thông qua đổi mới cơ chế, chính sách, thể chế và các hỗ trợ cần thiết, tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế hoạt động, nhất là các doanh nghiệp đầu tư vào các ngành nghề nông nghiệp. Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế tập thể, trang trại. - Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp gắn liền với hệ thống chính sách đảm bảo huy động các nguồn lực xã hội, trước hết là đất đai, chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn, sự hỗ trợ của nhà nước và phát huy hội nhập quốc tế.
7	Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.	− Phát triển gắn với tiềm năng, có chú ý đến tính đột phá và ưu tiên: Chú trọng những khâu mang tính tạo động lực cho phát triển tỉnh (ngành sản phẩm có lợi thế phát triển, vùng động lực, đô thị động lực: Kinh tế biển và ven biển, hệ thống đô thị biển, khu kinh tế, khu công nghiệp, du lịch) Đặt

Stt	Tên QH liên quan	Mối quan hệ với nội dung Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050
		phát triển tỉnh trong không gian kinh tế mở của vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây nguyên. Phương án phát triển cần dựa trên quan điểm lợi thế nhờ liên kết, mở của, hội nhập. Kinh tế tỉnh phải dựa trên các động lực là nông nghiệp và kinh tế biển để tham gia vào các chuỗi liên kết sản phẩm vùng. Chú trọng hoàn thiện các điều kiện để hoàn thiện lợi thế nhờ liên kết (kết cấu hạ tầng, nhân lực, thu hút đầu tư); - Phát triển dựa vào khoa học công nghệ hiện đại và đổi mới sáng tạo: xác định khoa học công nghệ là ưu tiên hàng đầu, đóng vai trò chủ đạo để tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh kinh tế. áp dụng các mô hình sản xuất kinh doanh hiện đại, phát triển công nghệ cao trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp sản xuất năng lượng sạch và công nghiệp ven biển; du lịch và dịch vụ cảng sông, biển, dịch vụ logistics, hình thành các khu chức năng về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. - Phú Yên trở thành đô thị biển hiện đại thích ứng tốt với biến đổi khí hậu, đạt trình độ phát triển ở mức thu nhập cao. Nền kinh tế phát triển dựa trên hệ thống đô thị biển hiện đại, gắn liền với ứng dụng công nghệ tiên tiến và mối liên kết cao với các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Xã hội phát triển dựa trên sự kết hợp giữa văn minh, sáng tạo, hiện đại và dân chủ, với các nét văn hóa dân tộc. Môi trường sống của người dân được cải thiện và bảo đảm an toàn bằng các tiềm lực quốc phòng và an ninh vùng biển được được củng cố vững chắc.
8	Quyết định 892/QĐ-TTg, ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030.	- Phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển ở Nam Trung Bộ (thuộc vùng biển và ven biển: Bình Định - Phú Yên - Khánh Hòa - Ninh Thuận) với khu vực trọng điểm phát triển ở Khánh Hòa - Nam Phú Yên gắn với xây dựng thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế cao ở Đông Nam Á. - Công nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất chế phẩm sinh học, hóa phẩm, hóa dược, công nghiệp khí, hóa chất, công nghiệp cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển với trung tâm ở Khánh Hòa - Nam Phú Yên; công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu, công nghiệp chế biến hải sản, khoáng sản biển tập trung tại các khu kinh tế ven biển trong khu vực. - Du lịch biển đảo phát triển các khu du lịch, đô thị du lịch biển có mức độ quốc tế hóa cao, liên kết các cơ sở du lịch biển với các cơ sở du lịch di sản, di tích văn hóa ven biển với trung tâm dịch vụ

Stt	Tên QH liên quan	Mối quan hệ với nội dung Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050
		du lịch ở thành phố Nha Trang, thành phố Quy Nhơn. Hình thành các khu trung tâm thương mại miễn thuế cho khách du lịch, khu đô thị du lịch biển quốc tế ở Khánh Hòa - Nam Phú Yên phát triển là trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, thám hiểm biển có tầm quốc tế cao ở châu Á Thái Bình Dương. Phát triển các cơ sở dịch vụ du lịch huyện đảo Trường Sa là trung tâm du lịch đảo xa bờ.
9	Quyết định số 922/QĐ-TTg, ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025".	- Xây dựng nông thôn tỉnh Phú Yên theo Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới với mục tiêu chung: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh - trật tự được giữ vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần - Gìn giữ, bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Sản xuất nông nghiệp - công nghệ cao theo hướng tăng trưởng xanh, gắn với phát triển mô hình du lịch nông thôn hướng tới nền nông nghiệp bền vững. Thu hút khách du lịch, tăng nguồn thu cũng như các mô hình phát triển kinh tế phù hợp. Mô hình sản xuất hàng hóa trải rộng, gắn liên kết các cơ sở sản xuất hộ gia đình thuộc khu dân cư nông thôn, có thể theo mô hình hợp tác xã kiểu mới.

1.4. NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH CÓ KHẢ NĂNG TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG

1.4.1. Các quan điểm và mục tiêu của Quy hoạch

1.4.1.1. Quan điểm phát triển

Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng theo 5 quan điểm:

(1) Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững gắn với bảo tồn, duy trì và phát triển văn hóa dân tộc. Trong giai đoạn 2021-2030, lấy kinh tế làm trọng tâm, hướng đến mục tiêu cuối cùng là phát triển xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. phát triển kinh tế - xã hội phải đi kèm với nhiệm vụ cũng cố an ninh, quốc phòng, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội và bảo vệ cuộc sống yên bình của người dân.

(2) Phát triển đồng bộ và phù hợp: Quy hoạch phát triển tỉnh phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội quốc gia giai đoạn 2021-2030 được phê duyệt trong ĐH Đảng toàn quốc lần thứ XIII, đảm bảo thống nhất với quan điểm phát triển tại quy hoạch cấp quốc gia, phù hợp với định hướng phát triển vùng Duyên hải Nam Trung bộ và các quy hoạch ngành linh vực có liên quan đến phát triển tỉnh Phú yên.

(3) Phát triển gắn với tiềm năng, có chú ý đến tính đột phá và ưu tiên: (i) Tận dụng và phát huy tối đa tiềm năng, thành quả của tỉnh đạt được trong những năm vừa qua nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội (ii) Tập trung ưu tiên giải quyết các điểm nghẽn cho phát triển của tỉnh, đó là kết cấu hạ tầng giao thông đa phương tiện và thuỷ lợi; (ii) Chú trọng những khâu mang tính tạo động lực cho phát triển tỉnh (ngành sản phẩm có lợi thế phát triển, vùng động lực, đô thị động lực: Kinh tế biển và ven biển, hệ thống đô thị biển, khu kinh tế, khu công nghiệp, du lịch)

(4) Đặt phát triển tỉnh trong không gian kinh tế mở của vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây nguyên. Phương án phát triển cần dựa trên quan điểm lợi thế nhờ liên kết, mở của, hội nhập. Kinh tế tỉnh phải dựa trên các động lực là nông nghiệp và kinh tế biển để tham gia vào các chuỗi liên kết sản phẩm vùng. Chú trọng hoàn thiện các điều kiện để hoàn thiện lợi thế nhờ liên kết (kết cấu hạ tầng, nhân lực, thu hút đầu tư);

(5) Phát triển dựa vào khoa học công nghệ hiện đại và đổi mới sáng tạo: xác định khoa học công nghệ là ưu tiên hàng đầu, đóng vai trò chủ đạo để tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh kinh tế. áp dụng các mô hình sản xuất kinh doanh hiện đại, phát triển công nghệ cao trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp sản xuất năng lượng sạch và công nghiệp ven biển; du lịch và dịch vụ cảng sông, biển, dịch vụ logistics, hình thành các khu chức năng về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

1.4.1.2. Mục tiêu đến năm 2030

(1). Mục tiêu chung

Phú Yên trở thành tỉnh đạt trình độ phát triển ở mức thu nhập trung bình cao với vị trí là cửa ngõ hướng Đông của vùng Tây Nguyên và trung tâm kết nối của khu vực Duyên hải Nam Trung bộ. Nền kinh tế phát triển dựa trên đầu tư công nghệ hiện đại, liên kết kinh tế và lợi thế hướng biển để phát huy các ngành sản phẩm có lợi thế.

Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao, môi trường sống được cải thiện; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, quốc phòng, an ninh được tăng cường.

(2). Mục tiêu cụ thể

− Thứ nhất: Tạo dựng và phát triển các ngành sản phẩm động lực (ngành quan trọng) tăng trưởng kinh tế của tỉnh: các ngành, sản phẩm động lực được xác định dựa trên lợi thế của tỉnh như,trong sự liên kết với các tỉnh vùng nam Trung Bộ, mà cụ thể là: (i) Hai địa phương ở 2 đầu tỉnh: Bình Định (phía Bắc), phía Nam là Khánh Hòa; (ii) Hai tỉnh vùng Tây Nguyên là 2 tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk phù hợp với xu thế biến đổi khí hậu và sự phát triển khoa học công nghệ. Theo đó động lực của tỉnh trong dài hạn sẽ là các ngành liên quan đến nông nghiệp, công nghiệp hiện đại, bền vững, kết nối sâu vào chuỗi giá trị của sản phẩm gỗ, thủy hải sản, du lịch độc đáo chuyên nghiệp và bền vững, cảng biển và các dịch vụ logicstic.

− Thứ hai: Tạo dựng và phát triển các điểm (vùng, tiểu vùng) động lực tăng trưởng kinh tế dựa trên mô hình đô thị - công nghiệp. Để kinh tế tỉnh phát triển theo hướng nhanh và hiệu quả, cần tập trung phát triển vào: (i) Các chùm đô thị theo hướng đô thị dịch vụ, thông minh và (ii) Các khu vực tập trung kinh tế, lấy Khu kinh tế Nam Phú Yên theo hướng đô thị dịch vụ, công nghiệp CNC và logistics làm trung tâm. Cơ sở cho việc thực hiện nhiệm vụ này chính là tận dụng triệt để các tuyến hành lang phát triển chính:, hành lang ven biển, hành lang Bắc – Nam và hành lang Đông – Tây.

− Thứ ba: Tham gia và giải quyết tốt mối liên kết kinh tế với các trung tâm đầu mối phát triển của vùng Nam Trung bộ, Tây Nguyên và hướng biển để phát triển mạng các sản phẩm gỗ, thủy hải sản, dịch vụ vận tải biển, logistics. Cụ thể (i) Cần thiết lập mối liên kết hệ thống với 2 địa phương ở 2 đầu tỉnh: Bình Định (phía Bắc), phía Nam là Khánh Hòa, đây là 2 tỉnh cũng có những điểm tương đồng với Phú Yên nhưng mạnh hơn Phú Yên. Nhiệm vụ này, xét về địa kinh tế mới, sẽ giúp Phú Yên xóa bỏ được thế bất lợi. Vì vậy, rất quan trọng là chính sách để "Mở" cho Phú Yên ra 2 đầu thông qua các liên kết với 2 tỉnh này nhất là các lĩnh vực liên quan đến biển; (ii) Mở cho Phú Yên một hướng "lên rừng" để thực hiện các liên kết kinh tế với cả 2 Gia Lai và Đắk Lắk; (iii) Mở cho Phú Yên " ra biển" để thực hiện phát triển dịch vụ cảng biển, logistic và phát triển giao lưu hàng hóa từ Phú Yên với các tỉnh khác của Việt nam và các quốc gia khác trong khu vực. Chỉ có các chính sách tạo thế mở cho tỉnh theo các hướng trên thì mới có thể tạo ra những đột phá phát triển cho tỉnh.

− Thứ tư: Phát triển hệ thống doanh nghiệp đủ mạnh để tăng cường năng lực cạnh tranh đối với các ngành sản phẩm động lực. Đây được xác định là các hạt nhân tăng trưởng kinh tế biến các nhiệm vụ ở trên thành hiện thực. Nhiệm vụ này đặt ra trong chính sách thu hút, gọi mời các nhà đầu tư, cần hướng tới mục tiêu: (i) Gia tăng số lượng doanh nghiệp, phấn đấu đạt được mức 10 doanh nghiệp/1000 dân; (ii) Tăng mức độ tập trung (quy mô lao động, vốn) trên 1 doanh nghiệp; (iii) Hướng thu hút các doanh nghiệp vào các khu vực tập trung kinh tế.

− Thứ năm: Tạo sự lan tỏa tích cực các thành quả của phát triển kinh tế đến nâng cao chất lượng cuộc sống và môi trường sống của người dân và được bảo đảm bằng nền an ninh, quốc phòng vững mạnh. Cần có sự phân phối hợp lý các kết quả kinh tế cho các mục tiêu phát triển con người, an sinh xã hội, giảm thiểu chênh lệch mức sống giữa đô

thị - nông thôn, giữa các dân tộc trong nội bộ tỉnh. Thể hiện cụ thể nhiệm vụ này là đạt được các thành quả ngày càng cao của chương trình xây dựng nông thôn mới.

(3). Chỉ tiêu phát triển

Chi tiết tại mục 1.4.2. Các phương án của Quy hoạch và phương án được lựa chọn

1.4.1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

(1). Mục tiêu

Phú yên trở thành một trung tâm kết nối giao thương của khu vực duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên và hướng biển, phát triển ở trình độ thu nhập cao. Nền kinh tế phát triển dựa trên hệ thống đô thị biển hiện đại, gắn liền với ứng dụng công nghệ tiên tiến và mối liên kết cao với các tỉnh Nam Trung bộ, Tây Nguyên và hướng biển. Xã hội phát triển dựa trên sự kết hợp giữa văn minh, sáng tạo, hiện đại và dân chủ, với các nét văn hóa dân tộc. Môi trường sống của người dân được cải thiện và bảo đảm an toàn bằng các tiềm lực quốc phòng và an ninh vùng biển được được củng cố vững chắc.

(2). Chỉ tiêu phát triển

1). Về kinh tế

− GRDP bình quân đầu người đạt mức thu nhập cao: khoảng 25.000 – 27.000 USD/người (tính theo giá PPP năm 2011, gấp 4 lần so với năm 2030);

− Cơ cấu ngành kinh tế: tỷ trọng CN và TMDV chiếm khoảng 90% GRDP và 70% số việc làm, trong đó TMDV chiếm khoảng 40%;

− Tỷ trọng kinh tế khu vực tư nhân chiếm ít nhất là 80% GRDP;

− Sản phẩm chính là: CN sản xuất điện tái tạo, CN chế biến thủy hải sản công nghệ cao, dịch vụ: du lịch văn hóa, sinh thái cảnh quan gắn với điện gió và biển, dịch vụ logistics (chiếm trên 50% GRDP toàn tỉnh);

2). Về xã hội

− Tỷ trọng dân số sống ở khu vực đô thị chiếm trên 60%;

− Dân số trung lưu chiếm trên 60%;

− Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức trình độ thu nhập cao: trên 0,8

− Tạo ra một môi trường cởi mở, tự do, khuyến khích học tập và sáng tạo đối với mọi người dân;

− Bảo đảm sự công bằng trong cơ hội phát triển và công bằng trong phân phối thu nhập đối với mọi khu vực kinh tế và mọi người dân.

3). Về môi trường

− Hướng tới một môi trường bền vững với chất lượng không khí, đất, nước được luôn cải thiện trong bối cản biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

− Chủ động ứng phó được với BĐKH: lồng ghép khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu vào các kế hoạch kinh tế, chính sách xã hội, đầu tư kết cấu hạ tầng;

− Là trung tâm năng lượng sạch và an toàn của cả vùng Nam Trung bộ và cả nước;

− Chủ động củng cố và hiện đại hóa quốc phòng an ninh, nhất là an ninh biển trong bối cảnh hội nhập thống nhất không gian kinh tế biển toàn vùng duyên hải Nam Trung bộ, cả nước và hội nhập quốc tế.

1.4.2. Các phương án của Quy hoạch và phương án được chọn

Kịch bản được lựa chọn có điểm mạnh là khai thác, tận dụng hiệu quả các yếu tố bên trong, bên ngoài phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, ngành công nghiệp phát triển thông qua việc mở rộng chuỗi giá trị của các doanh nghiệp sản xuất hàng điện tử, đẩy mạnh đầu tư nâng cấp, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng kỹ thuật gắn với đẩy mạnh thu hút đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động Khu Kinh tế Nam Phú Yên và các khu công nghiệp; thu hút đầu tư xây dựng, từng bước hình thành khu công nghiệp công nghệ cao của tỉnh. Ngành nông nghiệp chuyển hướng tập trung ứng dụng khoa học – công nghệ, sản xuất các sản phẩm hữu cơ chất lượng cao và nâng cao năng suất cây trồng, nâng cao năng lực chế biến và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp. Ngành dịch vụ phát triển mạnh, nhất là dịch vụ du lịch; theo đó đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động một số dự án lớn như Vịnh Xuân Đài, Gành Đá Đĩa, Vịnh Vũng Rô... giúp khai thác tiềm năng du lịch của tỉnh với các sản phẩm nổi trội về du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch văn hóa, du lịch tâm linh, dịch vụ thể thao giải trí, đặc biệt là sân golf. Ngoài ra, Phú Yên cũng phát triển các trung tâm đô thị xanh phù hợp với nhu cầu và lối sống của cộng đồng, cung cấp nhà ở cho người dân địa phương, đồng thời cung ứng các sản phẩm bất động sản nghỉ dưỡng hấp dẫn. Tỉnh Phú Yên nắm bắt các cơ hội từ điều kiện, bối cảnh quốc tế, trong nước; chủ động thực hiện hiệu quả các khâu đột phá, các nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ 2021 – 2030 để nhanh chóng bắt kịp trình độ phát triển của các tỉnh khác trên cả nước và cải thiện mức sống người dân. Với kịch bản tăng trưởng này, tỉnh hướng tới các mục tiêu tăng trưởng cao hơn thời kỳ quy hoạch trước với tốc độ tăng trưởng bình quân từ 9,8-10,2%/năm. Kịch bản này giúp tỉnh có sự phát triển kinh tế đáng kể trên nhiều mặt, trong đó có chuyển dịch kinh tế mạnh hơn sang các ngành công nghiệp và phát triển du lịch. Với tốc độ tăng trưởng ở mức 9,8-10,2%, Phú Yên phát triển nhanh nhưng vẫn bảo vệ được môi trường thiên nhiên và đất đai cho mục đích sử dụng bền vững, dài hạn, phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế trong giai đoạn 2021 – 2030 theo kịch bản được lựa chọn dự tính như sau:

Bảng 1.2. Chỉ tiêu phát triển tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 theo kịch bản phát triển tăng trưởng hiệu quả và bền vững

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
					2021 -2025	2026-2030	2021-2030
Các chỉ tiêu về kinh tế							
1	Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010)	Tỷ đồng	39.365.363	67.833.611	8-8,5%	11-11,5%	9,7-10%
	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Tỷ đồng	7.803.618	9.925.501	3,6-3,8%	4,8-5%	4,2-4,4%
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	12.073.441	24.750.301	9,2-9,5%	14,5-15,5%	12-13%
	Dịch vụ	Tỷ đồng	16.505.783	30.948.442	8,5-9%	13-14%	10,5-11,5%
	Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	2.982.522	2.209.367			
2	Tổng sản phẩm GRDP (giá HH)	Tỷ đồng	74.794.190	128.883.860			
	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Tỷ đồng	15.026.153	19.332.579			
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	23.507.814	43.820.512			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	32.976.759	59.286.576			
	Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	3.539.340	6.444.193			
3	GRDP bình quân (giá hiện hành)	Triệu đồng	83-88	145-148			
4	Cơ cấu kinh tế trong GRDP	%	100,00%	100,00%			
	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	20,09%	15,00%			
	Công nghiệp, xây dựng	%	31,43%	34,00%			
	Dịch vụ	%	44,09%	46,00%			
	Thuế sản phẩm (giá HH)	%	4,39%	5,00%			
5	Tổng vốn đầu tư (luỹ kế cả giai đoạn)	Tỷ đồng	100.000-110.000	140.000-145.000			
6	Năng suất lao động	Triệu đồng	150-155	263-268			
7	Tốc độ tăng NSLĐ (trung bình giai đoạn)	%	8,5-9%	11,3-11,8%			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
					2021 -2025	2026-2030	2021-2030
8	Tốc độ tăng Thu NSNN trên địa bàn	%	7-8%	7-8%			
Các chỉ tiêu về xã hội							
1	Dân số	Người	1.139.064	1.290.715			
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	80	85			
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có cấp bằng, chứng chỉ	%	30	40			
4	Giải quyết việc làm mới hàng năm (lũy kế cả giai đoạn)	Việc làm	22.000-23.000	25.000-27.000			
5	Tỷ lệ tham gia BHYT	%	>95	>98			
6	Tỷ lệ tham gia BHXH trong lực lượng lao động trong độ tuổi	%	21,6	25			
7	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	100	100			
8	Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi	%	99	99,5			
9	Số giường bệnh/vạn dân		30	32			
10	Số bác sĩ/vạn dân		10	11			
11	Tỷ lệ giảm nghèo đa chiều bình quân năm	%	<3 1,5-2	<1,5			
12	Chỉ số phát triển con người (HDI)						
13	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%	80	85			
14	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao	%	15	20-25			
15	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	%	5	10-13			
16	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM		4	6			
17	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu		1	3			
18	Tỷ lệ đô thị hóa	%	45	50			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
					2021 -2025	2026-2030	2021-2030
Các chỉ tiêu về môi trường							
1	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch khu vực đô thị	%	95	100			
2	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch khu vực nông thôn	%	100	100			
3	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý ở khu vực đô thị	%	98	98,5			
4	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý ở khu vực nông thôn	%	80	85			
5	Tỷ lệ các khu, cụm CN, khu đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	100	100			
6	Tỷ lệ che phủ rừng	%	48	48			
Các chỉ tiêu quốc phòng, an ninh							
1	Tỷ lệ tuyển quân	%	100	100			
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng an ninh	%	100	100			
3	% khu dân cư đạt chuẩn "An toàn về ANTT"	%	100	100			
4	% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn "An toàn về ANTT"	%	100	100			

Nguồn: Dự thảo Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.4.3. Định hướng các ngành kinh tế - xã hội và phương án quy hoạch kết cấu hạ tầng

1.4.3.1. Định hướng phát triển các ngành kinh tế

(1). Nông nghiệp

– Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa chất lượng, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn.

– Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế của từng tiểu vùng trong tỉnh. Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, hợp tác, liên kết với các HTX, trang trại, để nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng sản phẩm và có thị trường tiêu thụ.

– Định hướng cân đối các nguồn lực lớn cho phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững: Đối với tài nguyên đất, căn cứ theo lợi thế so sánh, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây hàng năm khác như rau củ quả an toàn, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản; đối với tài nguyên nước, được xây dựng dựa trên mục tiêu tiết kiệm và phát triển thủy lợi đa chức năng; cân đối lao động, dựa trên chuyên môn hóa lao động nông nghiệp.

– Thu hút và khuyến khích phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến sâu, chế biến tinh, sử dụng công nghệ tiên tiến kết hợp với các biện pháp tổ chức tiêu thụ ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số gắn với phát triển thương mại điện tử; đồng thời đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường.

– Tiếp tục tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị của các nhóm sản phẩm chủ lực, gắn với xây dựng nông thôn mới; cơ cấu lại từng ngành, lĩnh vực sản xuất theo các tiểu vùng sinh thái, nhằm khai thác tối đa lợi thế, tiềm năng của mỗi tiểu vùng; tổ chức liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong tỉnh.

– Giai đoạn 2021 – 2030:

+ Tăng trưởng GRDP ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt khoảng 4,2-4,4%/năm.

+ Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá thực tế: Nông nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 50% (trong đó: Trồng trọt 26,0%; chăn nuôi 19,4% và dịch vụ nông nghiệp 4,6%); lâm nghiệp chiếm khoảng 8,5%; thủy sản chiếm khoảng 41,5%.

+ Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 50%; sản xuất theo quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương đạt trên 40%.

– Tầm nhìn đến năm 2050: Định hướng đến năm 2050, nền nông nghiệp tỉnh Phú Yên phát triển hiện đại; 100% các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung ứng dụng công nghệ cao; hoạt động sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ số trong quản lý và sản xuất. Người nông dân có mức thu nhập cao từ nông nghiệp.

(2). Công nghiệp

– Phát triển công nghiệp phải phải đặt trong mối quan hệ tổng thể và phù hợp với phát triển công nghiệp cả nước, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung, đồng thời gắn với quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế; bảo đảm khai thác được các tiềm năng, lợi thế của tỉnh về vị trí địa lý, tài nguyên, kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực.

– Phát triển công nghiệp đảm bảo gắn kết chặt chẽ với các ngành kinh tế khác của tỉnh để hình thành không gian công nghiệp tập trung, dần hình thành cụm liên kết ngành công nghiệp.

– Kết hợp hài hoà giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó chú trọng phát triển theo chiều sâu; gắn kết sản xuất dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả; từng bước đưa các sản phẩm công nghiệp của tỉnh tham gia chuỗi giá trị toàn cầu ở một số chuyên ngành, lĩnh vực có cơ hội và lợi thế.

– Tập trung phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, lựa chọn phát triển các ngành công nghiệp, các sản phẩm công nghiệp sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng, tiêu tốn ít tài nguyên, thân thiện môi trường, có khả năng tạo ra giá trị kinh tế cao. Đồng thời tăng nhanh hàm lượng khoa học, công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa hoá trong sản phẩm công nghiệp. Chú trọng kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư vào những lĩnh vực, ngành công nghiệp mà các nhà đầu tư trong nước còn yếu và thiếu kinh nghiệm.

– Phát triển công nghiệp gắn với phát triển bền vững, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất công nghiệp, phát triển các ngành công nghiệp xanh, các-bon thấp, kiểm toán tốt chất thải và không thu hút đầu tư bằng mọi giá. Đồng thời luôn dành quĩ đất cho phát triển giai đoạn tiếp theo và đón những dự án lớn, công nghệ hiện đại góp phần tích cực vào chuyển đổi cơ cấu công nghiệp.

– Đối với các KCN, CCN: tập trung thu hút các nhà đầu tư có năng lực, uy tín đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng các KCN, CCN, tạo tiền đề hình thành và phát triển các KCN sinh thái, KCN - đô thị - dịch vụ, KCN công nghệ cao

– Mục tiêu đến năm 2030

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp đạt 12-14%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 12,0-13,0%/năm; giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 14-15%/năm.

+ Tỷ trọng ngành công nghiệp trong nền kinh tế đến năm 2025 chiếm khoảng 21,0%, đến năm 2030 đạt 24,0%.

+ Đến năm 2030 cơ bản hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp đã được điều chỉnh, bổ sung quy hoạch.

+ Đầu tư đồng bộ hạ tầng các CCN được thành lập, thu hút các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài vào đầu tư phát triển, sản xuất với tỷ lệ lấp đầy đạt trên 75% diện tích có thể cho thuê trong các CCN;

+ Bảo đảm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn; Các cơ sở sản xuất, kinh doanh đáp ứng cơ bản về yêu cầu bảo vệ môi trường.

– **Tầm nhìn đến năm 2050**

Giai đoạn 2031-2050 tập trung thu hút đầu tư, phát triển mạnh các ngành công nghiệp công nghệ cao, ứng dụng trí tuệ nhân tạo gắn với xây dựng các khu công nghiệp sinh thái, thông minh; phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông gắn với nền kinh tế số, công nghiệp sản xuất cơ khí chính xác, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến hiện đại, hiệu quả và thân thiện với môi trường. Phấn đấu đến năm 2050 đưa Phú Yên trở thành tỉnh có nền công nghiệp thông minh.

(3). Dịch vụ

- Phát triển thương mại tỉnh Phú Yên gắn bó chặt chẽ với sự phát triển chung của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ (từ Đà Nẵng đến Bình Thuận), trên cơ sở tăng cường các liên kết kinh tế. Góp phần thúc đẩy quá trình tái cơ cấu kinh tế và phân công lao động xã hội theo hướng tạo nên sự năng động hơn cho các yếu tố sản xuất, phát huy được tiềm năng và lợi thế so sánh của tỉnh. Phát triển ngành thương mại có cơ cấu hợp lý về số lượng, loại hình và không gian. Coi trọng việc gắn kết phát triển ngành thương mại với phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung ưu tiên các loại hình hạ tầng thương mại có tính lan tỏa, có tác động đáng kể hỗ trợ sản xuất, lưu thông. Đưa thương mại điện tử trở thành hoạt động được ứng dụng phổ biến trong các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp trong tỉnh, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và năng lực cạnh tranh. Phát triển đa dạng các loại hình doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại. Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã thương mại, hộ kinh doanh đổi mới phương thức hoạt động theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực thương mại theo hướng chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển thương mại trong nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

– Phát triển du lịch chất lượng cao theo hướng chuyên nghiệp, có trọng tâm, trọng điểm; chú trọng phát triển theo chiều sâu để đảm bảo chất lượng và tính cạnh tranh. Trong đó đặc biệt coi trọng phát triển du lịch biển, đảo; lấy du lịch biển, đảo làm cơ sở, nền tảng để phát triển các loại hình du lịch khác như du lịch văn hóa, du lịch hội nghị, hội thảo, sự kiện... Phát triển du lịch kết hợp với giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, bản sắc địa phương; bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự xã hội, coi đây là những điều kiện sống còn để phát triển du lịch bền vững. Xây dựng phong cách kinh doanh, giao tiếp, ứng xử văn minh, lịch sự, hiếu khách, đậm đà bản sắc người dân Phú Yên trở thành điểm đến An toàn - Thân thiện - Chất lượng - Hấp dẫn. Phát triển du lịch đồng thời trên cả thị trường khách nội địa và khách quốc tế; Phát triển du lịch nội địa để đảm bảo sự ổn định, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân trong nước và giảm thiểu tác động tác động trong bối cảnh có biến động thị trường quốc tế; phát triển du lịch quốc tế để tăng thêm gia trị gia tăng và quảng bá đất nước, con người Việt Nam, mở rộng cơ hội giao lưu, hợp tác. Xây dựng các khu, điểm du lịch, thiết kế sản phẩm du lịch phù hợp với nhu cầu, khả năng chi trả của cả khách trong nước và khách quốc tế trong cùng một không gian phát triển. Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng du lịch. Cơ chế, chính sách đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực đầu tư phát triển du lịch, đồng thời tăng cường liên kết ngành nằm xây dựng chuỗi dịch vụ hoàn chỉnh và liên vùng, kết nối các trọng điểm du lịch và hỗ trợ khai thác, phát triển thị trường.

Giai đoạn 2021-2030:

- Thương mại

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt tốc độ tăng bình quân 18,0-19,0%/năm giai đoạn 2021-2030, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 17,0-18,0%, giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 19,0-20,0%/năm

+ Kim ngạch xuất khẩu tăng 18,5-19,0%/năm giai đoạn 2021-2030; trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 18,0-19,0%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 19,5-20,0%/năm.

- Du lịch:

+ Đến năm 2030, du lịch Phú Yên trở thành ngành kinh tế mũi nhọn:

+ Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch vào GRDP của tỉnh từ 10% trở lên.

+ Có 6.000.000 lượt khách đến tỉnh, trong đó có 600.000 lượt khách quốc tế. Ngày lưu trú bình quân khoảng 2,5-3 ngày/lượt khách.

+ Có khoảng 800 cơ sở lưu trú du lịch với 20.800 buồng, trong đó có khoảng 30 cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn 3-5 sao (trong đó, có một số cơ sở mang thương hiệu quốc tế).

+ Doanh thu du lịch khoảng 12.600 tỷ đồng, chi tiêu bình quân khách du lịch 2,1 triệu đồng/lượt khách.

+ Vịnh Xuân Đài cơ bản đáp ứng các tiêu chí và trở thành Khu du lịch quốc gia.

+ Xây dựng môi trường du lịch an toàn, văn minh, thân thiện; phát triển du lịch gắn kết chặt chẽ với bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống, bảo vệ môi trường và tài nguyên đa dạng sinh học; huy động người dân trực tiếp tham gia vào hoạt động du lịch, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, hướng đến phát triển du lịch bền vững.

Tầm nhìn đến năm 2050:

+ Đến năm 2050: Phú Yên sẽ là một trong những điểm đến du lịch biển, sinh thái, cộng đồng & MICE hàng đầu Việt Nam và khu vực Châu Á, nơi du khách được trải nghiệm các vẻ đẹp thiên nhiên hùng vĩ, vẻ đẹp văn hóa độc đáo và sự chuyên nghiệp của cung cách phục vụ, mang đến sự thư giãn và niềm hứng khởi cho du khách

+ Đến năm 2050: Phú Yên sẽ có hệ thống cơ sở hạ tầng thương phát triển hiện đại, với các cơ sở hạ tầng như trung tâm logistics, cảng nước sâu chuyên dụng, hệ thống phân phối hàng hóa đáp ứng nhu cầu thương mại điện tử tăng mạnh; các hàng hóa đặc trưng của tỉnh được biết đến rộng rãi trên khắp cả nước và cả thị trường quốc tế.

1.4.3.2. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo không gian

Không gian phát triển kinh tế của tỉnh dự kiến được phân thành 03 vùng, trong đó:

− Vùng biển và ven biển: Đây là vùng có tiềm năng phát triển lớn, là đầu tàu lôi kéo phát triển kinh tế tỉnh Phú Yên. Do đó cần tập trung xây dựng vùng biển và ven biển có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, là khu vực kinh tế đa ngành, đa chức năng. Xây

dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, cảng biển lớn của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; xây dựng khu du lịch quốc gia Vịnh Xuân Đài có thương hiệu và dịch vụ hàng đầu; thu hút đầu tư vào các địa điểm tiềm năng như khu vực Vũng Rô trở thành điểm du lịch mang đẳng cấp quốc tế. Hoàn thành tuyến đường ven biển và các tuyến đường nối từ quốc lộ 1A đến các bãi ngang ven biển. Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền, an ninh trên biển.

− Vùng đồng bằng: Là vùng có quỹ đất bằng khá lớn cho sản xuất nông nghiệp. Hình thành các vùng sản xuất tập trung lúa, mía cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nâng cấp hệ thống thủy lợi, giao thông. Phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến quy mô vừa và nhỏ với nhiều trình độ công nghệ, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, phát triển dịch vụ, làm vệ tinh cho xí nghiệp lớn, tạo việc làm tại chỗ cho người lao động.Tích cực kêu gọi đầu tư và phát huy hiệu quả Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên.

− Vùng miền núi: Khuyến khích các thành phần kinh tế và người dân trồng rừng sản xuất kết hợp với bảo vệ rừng tự nhiên; xây dựng các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc, công nghiệp chế biến nông lâm sản; phát triển kinh tế trang trại; xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp sản xuất vườn đồi, vườn rừng với quy mô thích hợp. Phát triển mạnh du lịch miền núi gắn liền với văn hóa các dân tộc, cảnh quan thiên nhiên. Từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số, giữ vững quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.Phát triển Sơn Long - trung tâm vùng cao nguyên Vân Hòa trở thành trung tâm du lịch, nghĩ dưỡng, hội nghị, hội thảo của Tỉnh gắn với di tích lịch sử nhà thờ Bác Hồ, hội trường mùa Xuân

Các khu vực trọng điểm phát triển

− Khu vực trọng điểm phía Bắc: tập trung phát triển du lịch, kinh tế biển. Phát triển thị xã Sông cầu là trung tâm kết nối đến các vùng núi phía Bắc và phía Tây của tỉnh; là trung tâm du lịch phía Bắc Phú Yên, kết nối với TP. Quy Nhơn (Bình Định) tạo cơ hội liên kết phát triển du lịch. Phát triển khu vực này trở thành đáng sống, đáng ghé thăm cho du khách trong và ngoài nước. Tập trung đầu tư phát triển khu du lịch Vịnh Xuân Đài hướng tới phân khúc du lịch cao cấp.

− Khu vực trọng điểm phía Nam: trọng tâm phát triển công nghiệp chế biến chế tạo, công nghệ cao, cảng biển, du lịch, các ngành năng lượng sạch.. Là khu vực định hướng trở thành khu vực mở rộng của thành phố Tuy Hòa và là cửa ngõ kết nối với các trung tâm kinh tế trong vùng, trong nước và quốc tế.

+ TP. Tuy Hòa là trung tâm thành phố chinh của tỉnh Phú Yên, có hệ thống hạ tầng phát triển

+ Đông Hòa là trung tâm công nghiệp, hậu cần của tỉnh gắn sự phát triển của Khu kinh tế Nam Phú Yên theo hướng đô thị dịch vụ, công nghiệp CNC và logistics; liên kết với khu kinh tế Bắc Vân Phong tạo đòn bẩy cho phát triển kinh tế.

+ Thị trấn An Mỹ là khu mở rộng phát triển của thành phố Tuy Hòa về phía Bắc với tiềm năng phát triển khu các khu du lịch cao cấp.

− Khu vực trọng điểm phía Tây: trọng điểm phát triển thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao và phát triển du lịch. Phát triển Thị trấn Củng Sơn và Hai Riêng là đầu mối giao thương với các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Gia Lai, Đắk Lắk). Tận dụng lợi thế về giao thông tập trung phát triển cụm công - nông nghiệp; phát triển du lịch gắn với văn hóa khu vực đồng bào thiểu số; du lịch sinh thái….

1.4.3.3. Định hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn và khu chức năng

(1). Định hướng phát triển hệ thống đô thị

− **Giai đoạn 2021-2030:**

Nâng cấp các đô thị hiện hữu và hình thành các đô thị mới phù hợp với Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025 và đến năm 2030; Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt.

− **Đến năm 2025:** Toàn tỉnh có 14 đô thị bao gồm:

+ 01 đô thị loại I: Thành phố Tuy Hòa mở rộng
+ 01 đô thị loại III: Thị xã Sông Cầu
+ 04 đô thị loại IV: Thị xã Đông Hòa, đô thị Củng Sơn (mở rộng) - huyện Sơn Hòa, đô thị Chí Thạnh (mở rộng) - huyện Tuy An, đô thị Phú Thứ (mở rộng) - huyện Tây Hòa.
+ 08 đô thị loại V: đô thị La Hai (huyện Đồng Xuân), đô thị Hai Riêng (huyện Sông Hinh), đô thị Phú Hòa (huyện Phú Hòa), Tân Lập (xã Ealy), huyện Sông Hinh; Sơn Long, huyện Sơn Hòa; Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa; Phong Niên (xã Hòa Thắng), huyện Phú Hòa; Xuân Phước, huyện Đồng Xuân.

− **Đến năm 2030**: Toàn tỉnh có 18 đô thị bao gồm:

+ 01 đô thị loại I: Thành phố Tuy Hòa
+ 01 đô thị loại II: Thành phố Sông Cầu
+ 01 đô thị loại III: Thị xã Đông Hòa
+ 06 đô thị loại IV: đô thị Củng Sơn (huyện Sơn Hòa), đô thị Phú Thứ (huyện Tây Hòa), đô thị Chí Thạnh (huyện Tuy An), đô thị La Hai (huyện Đồng Xuân), đô thị Hai Riêng (huyện Sông Hinh), đô thị Phú Hòa (huyện Phú Hòa).
+ 09 đô thị loại V: đô thị Xuân Phước, Xuân Lãnh (huyện Đồng Xuân). Đô thị Tân Lập, (huyện Sông Hinh), đô thị Sơn Long, Trà Kê Sơn Hội (huyện Sơn Hòa), đô thị Sơn Thành Đông (huyện Tây Hòa), đô thị Hòa Trị, Phong Niên (huyện Phú Hòa), đô thị Sơn Thành Đông, Hòa Mỹ Đông (huyện Tây Hòa).

− **Tầm nhìn đến năm 2050:** Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh thuộc nhóm trung bình cao của khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền, có khả năng chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường; kiến trúc đô thị tiêu biểu, giàu bản sắc, xanh, hiện đại, thông minh. Phấn đấu xây dựng 01 đô thị thông minh, hiện đại đạt tầm cỡ khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên, giữ vai trò là đầu

mối kết nối phát triển với mạng lưới đô thị khu vực và cả nước. Kinh tế khu vực đô thị phát triển theo hướng hiện đại với các ngành kinh tế xanh, kinh tế số chiếm tỷ trọng lớn.

(2). Định hướng tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

– **Đến năm 2030:** toàn tỉnh Phú Yên có 90% số xã đạt xã nông thôn mới, trong đó khoảng 50% số xã đạt xã nông thôn mới nâng cao, 10% số xã đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu; 06/09 đơn vị hành chính cấp huyện đạt huyện nông thôn mới.

– **Đến năm 2050:** tỉnh Phú Yên hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

(3). Định hướng phát triển nhà ở

– **Giai đoạn 2021-2025:**

+ Đến năm 2025, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đạt 29,1 m^2 sàn/người, trong đó: khu vực thành thị, đô thị hóa đạt 32,0 m^2 sàn/người; khu vực nông thôn đạt 26,2 m^2 sàn/người.

+ Diện tích nhà ở tối thiểu đạt 8 m^2 sàn/người đối với nhà ở cho công nhân và sinh viên; đạt 10 m^2 sàn/người đối với các loại hình nhà ở khác.

+ Xóa bỏ hoàn toàn nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ.

– **Giai đoạn 2026-2030:**

+ Đến năm 2030, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh đạt 31,7 m2 sàn/người, trong đó: khu vực thành thị, đô thị hóa đạt 34,0 m2 sàn/người; khu vực nông thôn đạt 28,9 m^2 sàn/người.

+ Diện tích nhà ở tối thiểu đạt 8 m^2 sàn/người đối với nhà ở cho công nhân và sinh viên; đạt 12 m2 sàn/người đối với các loại hình nhà ở khác.

+ Đến năm 2030, đáp ứng 100% nhu cầu nhà ở sinh viên.

(4). Định hướng phát triển hệ thống các khu chức năng, khu kinh tế

– **Giai đoạn 2021-2030**, trên địa bàn tỉnh có 13 KCN với tổng diện tích đất 4.431,28 ha; 07 cụm công nghiệp với diện tích 279,39ha.

+ Các KCN nằm trong KKT Nam Phú Yên: KCN Hòa Hiệp 1, KCN Hòa Hiệp 2, KCN công nghệ cao, KCN Hòa Tâm, KCN Hòa Xuân Tây, KCN Hòa Xuân Đông, KCN Đông Hòa Vinh, KCN hậu cần sân bay, KCN Nam Bình, KCN Hòa Thành.

+ Các KCN nằm ngoài KKT : KCN An Phú, KCN Đông Bắc Sông Cầu - Khu vực 1, KCN Đông Bắc Sông Cầu - Khu vực 2.

+ Các cụm công nghiệp: CCN TT Hai Riêng (Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh), CCN Ba Bản (Xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa), CCN Hòa Phú (Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa), CCN Đá Mài (Xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa), CCN Hòa An (Xã Hòa An, huyện Phú Hòa), CCN TT Phú Hòa (Thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa), CCN Tam Giang (Xã An Cư, huyện Tuy An).

− Không gian phát triển khu kinh tế Nam Phú Yên được chia làm 6 phân khu:

+ Phân Khu 1: Khu vực phát triển đô thị phía Bắc sân bay Tuy Hòa. Định hướng phát triển khu đô thị sân bay và hình thành quỹ đất hậu cần sân bay - dự trữ phát triển mở rộng sân bay trong tương lai dài hạn, phát triển du lịch sinh thái ven sông Ba.

+ Phân khu 2: Khu vực phát triển đô thị, Dịch vụ Du lịch ven biển. Định hướng phát triển quỹ đất thương mại dịch vụ du lịch hỗn hợp khu vực ven biển. Hình thành khu công nghệ cao Hòa Hiệp Bắc.

+ Phân khu 3: Khu phát triển đô thị Hòa Vinh. Định hướng hình thành đô thị nén, tập trung tại khu vực lõi Hòa Vinh, kết hợp với hệ thống cây xanh, mặt nước. Khu vực phía Đông – Bắc phát triển công nghiệp đảm bảo sự phát triển hiệu quả bền vững về kinh tế - xã hội và môi trường gắn với nhà ga đường sắt và cảng hàng không Tuy Hòa.

+ Phân khu 4: Khu phát triển Du lịch – Dịch vụ ven sông Bàn Thạch. Định hướng phát triển mô hình dịch vụ du lịch sinh thái bán ngập, kết hợp nông nghiệp thủy sản công nghệ cao tại hạ lưu sông Bàn Thạch, phát triển mô hình khu du lịch sinh thái ven sông, trang trại nhà vườn sinh thái.

+ Phân khu 5: Khu vực phát triển công nghiệp tập trung. Định hướng phát triển Phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp gắn với việc phát huy lợi thế cảng biển.

+ Phân khu 6: Khu vực phát triển du lịch phía Nam. Định hướng hình thành tam giác phát triển du lịch đa dạng, chất lượng cao. Tôn trọng, bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ và đặc dụng hiện có.

(5). Định hướng phát triển không gian công nghiệp

− Phát triển công nghiệp tại các khu vực có khả năng đảm bảo quỹ đất xây dựng khu công nghiệp với quy mô lớn; Từng bước phát triển theo hướng công nghiệp thân thiện với môi trường; Các ngành công nghiệp chủ đạo là công nghiệp khí - điện, công nghiệp - dịch vụ hậu cần cảng biển, sân bay và một số ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng khác.

− Bố trí không gian phát triển các KCN, CCN các nhà máy với diện tích khoảng 4.175 ha.

(6). Định hướng phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ

− Tổ chức hệ thống các khu đô thị, bao gồm khu đô thị Nam Tuy Hòa là cửa ngõ Phía Bắc KKT và khu đô thị trung tâm Hòa Vinh, kết nối với các khu đô thị khác trong Khu kinh tế. Gắn kết với đô thị là hệ thống trung tâm điều hành, trung tâm du lịch, trung tâm thương mại, tài chính, trung tâm dịch vụ công cộng: Văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, công viên, cây xanh, khu vui chơi giải trí và các trung tâm chuyên ngành khác.

− Nâng cấp hệ thống Chợ trung tâm các xã, phường và Xây dựng hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trong các khu dân cư, khu đô thị đảm bảo nhu cầu thiết yếu hàng ngày của dân cư

− Bên cạnh đó, các trung tâm thương mại dịch vụ được bố trí kết hợp trong khu đô thị và trong các khu công nghiệp, du lịch dịch vụ

(7). Định hướng phát triển hệ thống du lịch

− *Không gian du lịch phía Bắc KKT:* Tại khu vực phía Nam sông Ba, phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, vui chơi giải trí cao cấp, hiện đại gắn kết với khu vực đã và đang hình thành là khu đô thị Nam Tuy Hòa thúc đẩy phát triển kinh tế dịch vụ - du lịch của khu vực.

− *Không gian du lịch khu vực trung tâm KKT*: Tại khu vực ven biển phát triển các khu dịch vụ, giải trí cao cấp, khu đô thị có chức năng dịch vụ - du lịch. Trung tâm mua sắm đẳng cấp quốc tế, các khu hội thảo, hội nghị, khách sạn, nhà hàng…, khu du lịch - dịch vụ sân golf, khu công viên động vật hoang dã và các điểm du lịch vui chơi giải trí khác. Phát triển du lịch nông nghiệp, thủ công truyền thống: quy hoạch công viên, chợ nông sản, hệ thống nhà hàng với thực đơn các món ăn làm từ nguyên liệu địa phương; du lịch xanh trải nghiệm hoạt động nông lâm, ngư nghiệp, trải nghiệm hoạt động thủ công tại làng nghề truyền thống.

− *Không gian du lịch phía Nam*: Đây là khu vực phát triển du lịch mạnh nhất trong KKT, với lợi thế cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn. Phát triển các khu nghỉ dưỡng ven núi, ven biển, vui chơi giải trí, du lịch đảo. Hình thành tam giác phát triển du lịch vịnh Vũng Rô – đảo Hòn Nưa – núi Đá Bia và có thể liên kết với nhau bằng hệ thống cáp treo. Các cụm, điểm du lịch và công trình dịch vụ - du lịch chính: Khu du lịch Biển Hồ - Đá Bia, Khu du lịch vịnh Vũng Rô, khu du lịch đảo Hòn Nưa.

− *Không gian du lịch ven sông Bàn Thạch*: Xây dựng các tour du lịch sông nước, bố trí một số cụm, điểm du lịch, cơ sở vui chơi giải trí trên tuyến phục vụ khách du lịch. Mở ra các tuyến du lịch đường thủy kết hợp du lịch sinh thái tham quan các làng quê. Phát triển du lịch sinh thái và bảo tồn kiểm soát dân cư.

(8). Định hướng phát triển hệ thống nông, lâm, ngư nghiệp

− Các khu vực này được tổ chức theo mô hình trang trại với những cụm công trình nhà ở mang phong cách kiến trúc đậm đà bản sắc địa phương ven sông Ba, sông Bàn Thạch và những mảng màu xanh nông nghiệp. Đây là những khu vực với những không gian phong phú, sinh động, vừa là vùng đệm, là lá phổi giải quyết môi trường vi khí hậu cho khu vực, vừa là nơi hấp dẫn đối với loại hình du lịch sinh thái, tham quan.

− Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng một số vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã ven biển, ven sông; đầu tư nâng cấp hệ thống cảng cá, khu neo đậu tàu thuyền, tiếp tục hoàn thiện và xây dựng mới các cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá. Khu cảng cá và dịch vụ hậu cần nghề cá.

− Bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có, tại xã Hòa Tâm, Hòa Xuân Nam chủ yếu là đất rừng thuộc quy hoạch đặc dụng, phòng hộ, khu vực ven biển hạn chế những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, tạo cảnh quan ở các đô thị, các khu công nghiệp, các khu du lịch; phát triển tài nguyên rừng gắn với du lịch sinh thái và bảo vệ cảnh quan môi trường.

1.4.3.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

(1). Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng giao thông

(a). Đường bộ

− Đến năm 2030: 100% các tuyến đường huyện hiện hữu được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V; trên 90% các tuyến đường xã đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường loại A và 100% các đường thôn, xóm bê tông hóa. Tiến hành mở mới cấc tuyến đường theo quy hoạch.

− Đến năm 2030: tổng chiều dài cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 601,2km, số km được mở mới cao tốc 92km (đường cao tốc Bắc Nam phía Đông), số km mở mới quốc lộ 29km (QL19E), số km quốc lộ được nâng cấp 155,7km (QL29, QL25).

(b). Đường sắt

− Nâng cấp tuyến đường sắt Thống Nhất Bắc Nam đoạn đi qua địa bàn tỉnh, xây dựng các đường gom dọc theo đường sắt để tránh giao cắt quá nhiều điểm giữa đường sắt và đường bộ.

− Cải tạo, nâng cấp, từng bước đưa các tuyến vào cấp kỹ thuật đường sắt quốc gia; Đầu tư nâng cấp hệ thống đường, nhà ga, bến bãi, nâng tốc độ và đảm bảo an toàn chạy tàu.

(c). Cảng hàng không

Đầu tư mở rộng sân đỗ tàu bay và xây dựng nhà ga hành khách mới đáp ứng giai đoạn 2021 - 2025 với công suất 3 triệu hành khách/năm; nghiên cứu phương án có thể mở rộng thêm đảm bảo 5 triệu khách/năm khi có nhu cầu. Nâng cao năng lực khai thác đường bay quốc tế tại sân bay Tuy Hòa.

(d). Đường thủy

− Phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh góp phần thúc đẩy phát triển vận tải đường thủy nội địa; nâng cao năng lực, chia sẻ thị phần vận tải và giảm tải cho vận tải đường bộ, giảm chi phí vận tải, qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Xây dựng một số cảng, bến thủy nội địa quan trọng, trong đó ưu tiên cho các cảng công-ten-nơ và hạ tầng kết nối giao thông với giao thông đường bộ, đường sắt.

− Phát triển loại hình vận chuyển hành khách bằng phương tiện vận tải thủy nội địa từ bờ ra các đảo, các điểm du lịch dọc bờ biển Phú Yên nhằm khai thác tiềm năng và thế mạnh của du lịch biển đảo Phú Yên. Tạo các chính sách, cơ chế phù hợp để phát triển đội tàu vận tải biển nhằm phát huy lợi thế của Tỉnh.

(e). Cảng biển

− Xây dựng các cảng chuyên dùng của các KKT, khu công nghiệp, các dự án của các nhà đầu tư bằng nguồn vốn của các nhà đầu tư bằng nguồn vốn của nhà để thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển của tỉnh, mở cửa với khu vực và thế giới.

− Tiếp tục đầu tư nâng cấp và khai thác hiệu quả các cảng biển trên địa bàn tỉnh. Nâng cấp cảng vận tải tổng hợp Vũng Rô đảm bảo đủ năng lực tiếp nhận tàu từ 5.000-

10.000DWT, cải thiện diện tích kho bãi, khảo sát và công bố điểm chuyển tải cho phép tàu đến 50.000DWT.

− Đầu tư xây mới các cảng như Bãi Gốc phục vụ phát triển kinh tế của tỉnh.

(2). Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng năng lượng, cấp điện

Phát triển nguồn và mạng lưới phân phối hợp lý, hiệu quả có tính đến tài nguyên năng lượng tái tạo của Tỉnh. Đảm bảo cung cấp ổn định và thuận lợi cho sản xuất và tiêu dùng trong tỉnh.

− **Đến năm 2030:**

+ Đảm bảo cung cấp đủ điện, đáp ứng thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh với mức tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 9,8%/năm trong giai đoạn 2021-2030.

+ Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2030 là 13 - 14%/năm.

+ Ưu tiên khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo phục vụ sản xuất điện.

− **Đến năm 2050:** Điện từ nguồn năng lượng tái tạo chiếm tỷ trọng trên 30% với điện gió ngoài khơi chiếm 15-20%.

(3). Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng cấp nước, thoát nước

− Phát triển hệ thống cấp nước đồng bộ, hiện đại, đáp ứng các nhu cầu của phát triển kinh tế, xã hội và đời sống nhân dân. Đảm bảo chất lượng nước cấp tại vòi và độ ổn định dịch vụ tại vòi (ổn định về thời gian 24/24, ổn định áp suất nước), hiệu quả và tiết kiệm.

− Cấp nước đô thị:

+ Vùng I: Vùng Tuy Hòa - Nam Phú Yên bao gồm khu vực thành phố Tuy Hòa, thị xã Đông Hòa.

+ Vùng II: Khu vực Phú Hòa – Phú Thứ bao gồm thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa.

− Nước thải sinh hoạt khu vực đô thị: Sẽ xây dựng các khu xử lý nước thải riêng cho từng đô thị, mỗi đô thị hình thức xử lý có thể xây dựng tập trung hoặc xử lý phân tán. Nước thải sinh hoạt của từng đô thị phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN 14:2008/BTNMT, TCVN 7222-2002 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

− Nước thải công nghiệp từ các khu, cụm công nghiệp phải được xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị hoặc nguồn tiếp nhận.

(4). Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xử lý chất thải, nghĩa trang

− Đối với CTNH đô thị thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 về quản lý chất thải nguy hại. Phát triển và nâng quy mô công suất Khu xử lý chất thải rắn tập trung tại TP. Tuy Phong. Mở rộng Khu xử lý chất thải rắn thị xã Sông Cầu.

− Đối với CTNH nông nghiệp và nông thôn, tiếp tục thực hiện theo quy định Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

− Tiếp tục cho mai táng và giữ nguyên diện tích phục vụ nhu cầu táng và cải táng, di chuyển mộ các nghĩa trang đã đóng cửa trong khu vực phù hợp sự phát triển đô thị và thuận lợi trong việc quản lý tại Nghĩa trang TP. Tuy Hòa. Tiếp tục cho mai táng và giữ nguyên diện tích Nghĩa trang nhân dân Đông Bắc Sông Cầu tại thôn Thạch Khê, xã Xuân Lộc, thị xã Sông Cầu.

(5). Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng thủy lợi

− Cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ với mức đảm bảo tưới 85%, trong đó đến năm 2030 có 30%, năm 2050 có 60% diện tích trồng lúa thực hiện phương thức canh tác tiên tiến.

− Đến năm 2030, diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 70%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 30%; đến năm 2050 đạt 100%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 60%.

− Tầm nhìn đến năm 2050: Quản lý thiên tai một cách hiệu quả, sử dụng tài nguyên một cách khôn ngoan, ứng dụng công nghệ cao với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, ứng phó với BĐKH-NBD một cách mềm dẻo, vì một Phú Yên kinh tế ổn định và thịnh vượng, môi trường đa dạng và bền vững.

Tỉnh Phú yên được chia ra thành 04 vùng thủy lợi như sau:

− Vùng sông Ba (lưu vực sông Ba): Bao gồm diện tích lưu vực sông Ba thuộc tỉnh Phú Yên, nằm trên địa phận của 06 huyện, thị xã, thành phố: Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa, thị xã Đông Hòa và thành phố Tuy Hòa. Diện tích tự nhiên của vùng là khoảng 2.094km^2.

− Vùng sông Bàn Thạch (lưu vực sông Bàn Thạch): Thuộc lưu vực các sông suối thuộc sông Bàn Thạch, nằm trên địa phận của huyện Tây Hòa và thị xã Đông Hòa. Diện tích tự nhiên của vùng là khoảng 672 km2.

− Vùng sông Kỳ Lộ (lưu vực sông Kỳ Lộ): Bao gồm diện tích lưu vực sông Kỳ Lộ thuộc tỉnh Phú Yên, nằm trên địa bàn hành chính của huyện Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tuy An, thị xã Sông Cầu và một phần nhỏ của huyện Phú Hòa và thành phố Tuy Hòa. Diện tích tự nhiên của vùng là khoảng 2.041 km^2.

− Vùng sông Cầu và các sông nhỏ phía Bắc (lưu vực sông Cầu): Bao gồm diện tích lưu vực Sông Cầu và các sông suối nhỏ phía Bắc tỉnh Phú Yên, nằm trên địa bàn hành chính thị xã Sông Cầu. Diện tích tự nhiên của vùng là 223 km^2.

(6). Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng thông tin truyền thông

− Hạ tầng bưu chính số đảm bảo năng lực phục vụ 100% tổng số nhu cầu gửi và nhận của người dân, doanh nghiệp và đáp ứng các yêu cầu đến từ các dịch hành chính công.

− Hạ tầng viễn thông phát triển mới khoảng 3.500 trạm thu phát sóng (bao gồm chuyển trạm 4G sang 5G và phát triển mới) (đảm bảo bán kính phục vụ đạt 0,5 km/trạm).

− Phát triển hạ tầng IoT đến năm 2025 tỷ lệ thiết bị IoT/100 dân đạt từ 65-95 thiết bị/100 dân và 2030 đạt từ 120-170 thiết bị/100 dân đặc biệt trong các lĩnh vực trọng điểm, như: giao thông thông minh, y tế thông minh, giáo dục thông minh, nông nghiệp thông minh, công nghiệp thông minh và môi trường thông minh để xây dựng hạ tầng đô thị thông minh.

− Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Phú Yên kết nối hệ thống với giám sát giao thông, tín hiệu giao thông thông minh và tích hợp dữ liệu các ngành, lĩnh vực thành kho dữ liệu lớn và ứng dụng phần mềm, các hệ thống trí tuệ nhân tạo để phân tích, tổng hợp số liệu, hỗ trợ công tác quản lý.

1.4.4. Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên

1.4.4.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư

(1). Định hướng đầu tư, ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực chủ yếu

– Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, đặc biệt là các tỉnh trong vùng Duyên hải nam Trung Bộ; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, các tỉnh có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội địa phương lân cận. Quy hoạch đầu tư các tuyến đường giao thông kết nối, phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng của địa phương như phát triển KCN, CCN, đô thị, vùng sản xuất nông nghiệp, khu du lịch, khu logistic... Các dự án cảng biển, cảng, bến thủy nội địa…

– Dự án thủy lợi, đê điều: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, tiêu thoát nước cho các KCN, các khu vực chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu; các tuyến đê, kè các sông và khu vực ven biển…

– Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên tầng truyền tải và phân phối, dự án điện gió, điện khí… phục vụ sản xuất, trọng tâm là các KCN, CCN mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân trong tỉnh và khu vực.

– Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

– Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập; cơ sở cai nghiện...

(2). Quy trình lựa chọn dự án

– Lập kế hoạch chiến lược, thiết lập các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó phải xác định được chiến lược phát triển dài hạn; các mốc trung gian quan trọng cần đạt được; các ngành tiềm năng góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu đặt ra.

– Lập kế kế hoạch ngân sách, lập kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công cho các ngành, trong đó cần xác định được tổng chi cho đầu tư, quy mô vốn phân bổ cho ngành, xác định ngân sách thiếu hụt (nếu có).

– Lựa chọn dự án, tổ chức chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt dự án. Quá trình lựa chọn dự án gồm các bước sau:

+ Bước 1: Dự án phải phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật đầu tư công; các chiến lược, quy hoạch phát triển quốc gia; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.các chương trình, mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra.

+ Bước 2: Dự án phù hợp với ưu tiên của ngành; có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của tỉnh, của ngành, địa phương; mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền; đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

+ Bước 3: Dự án có tính khả thi về kinh tế:

Những dự án đầu tư vì mục tiêu an sinh, xã hội phải được xác định rõ ràng; khuyến khích đánh giá hiệu quả dự án để lựa chọn dự án có hiệu quả kinh tế cao nhất để quyết định đầu tư.

Các dự án đầu tư vì mục tiêu kinh tế phải được thẩm định và phê duyệt dựa trên lợi ích kinh tế dương (giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV) được chọn để lập kế hoạch ngân sách.

+ Bước 4: Dự án khả thi về tài chính; dự án đảm bảo các nguồn tài chính, các chi phí tài chính và đảm bảo hiệu quả về tài chính.

+ Bước 5: Dự án nằm trong khả năng ngân sách, nguồn vốn đầu tư.

+ Bước 6: Dự án khả thi về triển khai thực hiện, đảm bảo về giải phóng mặt bằng, đấu thầu, thi công, thiết bị...

1.4.4.2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện

(1). Lĩnh vực công nghiệp

Định hướng thu hút phát triển công nghiệp chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu từ nay đến năm 2025. Sau năm 2025 tập trung chuyển mạnh sang phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp thân thiện với môi trường.

Lựa chọn một số ngành công nghiệp nền tảng để ưu tiên phát triển trên cơ sở các nguyên tắc: Dựa trên kết quả phân tích khách quan về tiềm năng nổi trội, lợi thế cạnh tranh của địa phương; là ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; sử dụng tiết kiệm đất, áp dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường; có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và đóng góp lớn cho xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước. Ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến sâu nông sản, chế biến thủy sản, công nghiệp sản xuất năng lượng…

Thực hiện nhất quán chủ trương chỉ xem xét chấp thuận các dự án đầu tư sản xuất vào các KCN, CCN theo quy hoạch. Ngoài KCN, CCN chỉ xem xét chấp thuận

đối với các dự án lớn có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các dự án có tính chất đặc thù không thể sản xuất trong KCN, CCN (các dự án sản xuất vật liệu xây dựng, năng lượng…).

(2). Đối với lĩnh vực dịch vụ

Phát triển dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ đô thị, trong đó tập trung phát triển dịch vụ giáo dục-đào tạo, y tế, du lịch, dịch vụ xã hội phục vụ KCN, CCN, dịch vụ logistics, tài chính - ngân hàng, bưu chính, viễn thông....

(3). Lĩnh vực nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp theo các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp tập trung để làm cơ sở tập trung, tích tụ ruộng đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

Thu hút đầu tư vào các địa bàn phù hợp, nuôi trồng thủy sản tập trung khu vực ven biển, trên biển và khu nội địa, khu chăn nuôi tập trung, không đầu tư xây dựng các trang trại, mô hình tại các khu đô thị, khu vực có mật độ dân cư cao, không đảm bảo về khoảng cách và xử lý môi trường.

(4). Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư

1). Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu toàn cầu, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ; không khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài không có cam kết đầu tư lâu dài tại tỉnh (các dự án nhỏ thuê lại nhà xưởng), phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay.

Không cố định theo quốc gia hay đối tác nào mà tùy theo lĩnh vực và công nghệ cụ thể dựa vào sự phát triển của lĩnh vực đó trên thế giới, thế mạnh, thị phần của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị đó để nhận định năng lực đầu tư và mở rộng kinh doanh của nhà đầu tư, khả năng bền vững, sinh lời của dự án.

Không thu hút các dự án đầu tư thâm dụng lao động quá lớn với công nghệ giản đơn cho thể làm xáo trộn cung – cầu lao động, ảnh hưởng tới các dự án khác.

2). Đối với đầu tư trong nước

Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại dịch vụ. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập doanh nghiệp mới hoặc mở chi nhánh hạch toán độc lập tại Bến Tre để triển khai các dự án qua đó góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương.

Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng của tỉnh, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào các CCN. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh liên kết với các doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất.

3). Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư

Các dự án đầu tư được xem xét chấp thuận khi đáp ứng các tiêu chí sau:

– Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.

– Về quy mô vốn đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Ban Quản lý các KCN và các Sở, ngành, địa phương có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quy định về suất đầu tư tối thiểu đối với từng lĩnh vực cụ thể.

– Về năng lực của nhà đầu tư: Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không giải trình được khả năng tài chính, không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước nếu đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Ngoài ra, ưu tiên các nhà đầu tư có kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án tương tự.

– Về lao động sử dụng: Ưu tiên thu hút đầu tư sử dụng lao động hiệu quả, sử dụng lao động là người địa phương và lao động qua đào tạo. Việc thẩm định dự án phải xem xét đến hiệu suất sử dụng lao động (đáp ứng yêu cầu tại bộ tiêu chí).

– Về hiệu quả kinh tế - xã hội: Các dự án được xem xét chấp thuận phải được đánh giá là có hiệu quả kinh tế - xã hội (trên các mặt: Đóng góp cho ngân sách, hiệu quả sử dụng đất).

– Về công nghệ, môi trường: Các dự án phải sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; kiểm soát chặt chẽ công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định pháp luật.

– UBND tỉnh nghiên cứu, ban hành Quy định cụ thể về các tiêu chí trên phù hợp với điều kiện thực tế, để làm cơ sở lựa chọn các dự án đầu tư đảm bảo chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững.

1.4.4.3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước và phân kỳ thực hiện dự án

(1). Về khả năng đáp ứng nguồn lực

– Về vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước: Trên cơ sở thực trạng nguồn lực đầu tư công trong thời gian qua, mục tiêu thu ngân sách trong 10 năm tới, dự báo nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước khả năng huy động được từ 110-120 nghìn tỷ đồng dành cho đầu tư phát triển.

– Về nguồn lực thu hút đầu tư: Tập trung cao thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp, giai đoạn 2021-2030, phấn đấu tăng trưởng thu hút đầu tư bình quân đạt trên ở mức tăng trưởng cao.

(2). Về sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư

Trên cơ sở danh mục các dự án xác định trên các ngành, lĩnh vực; các dự án quan trọng là các dự án cần phải thực hiện để đạt được các mục tiêu chiến lược, trọng yếu; các dự án có hiệu quả kinh tế cao, các dự án thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, an sinh xã hội cấp bách mà quy hoạch đã xác định.

(3). Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước và phân kỳ thực hiện dự án

Trên cơ sở nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư, danh mục các dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư thời kỳ quy hoạch cần thực hiện được đính kèm tại Phụ lục của dự thảo Quy hoạch.

CHƯƠNG 2.
PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH

2.1. PHẠM VI KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN CỦA ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

2.1.1. Phạm vi không gian

1. Phần lãnh thổ đất liền: Phạm vi lập quy hoạch đối với phần lãnh thổ đất liền là 5.023,4 km^2, được giới hạn như sau:

– Phía Bắc: Giáp tỉnh Bình Định

– Phía Đông: Giáp Biển Đông;

– Phía Nam: Giáp tỉnh Khánh Hòa;

– Phía Tây: Giáp tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Gia Lai;

– Tỉnh Phú Yên có toạ độ địa lý khoảng từ 12°42'36" đến 13°41’28" vĩ độ Bắc, 108°40'40" đến 109°27'47" kinh độ Đông.

2. Phần không gian biển: Được xác định trên cơ sở Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012; Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

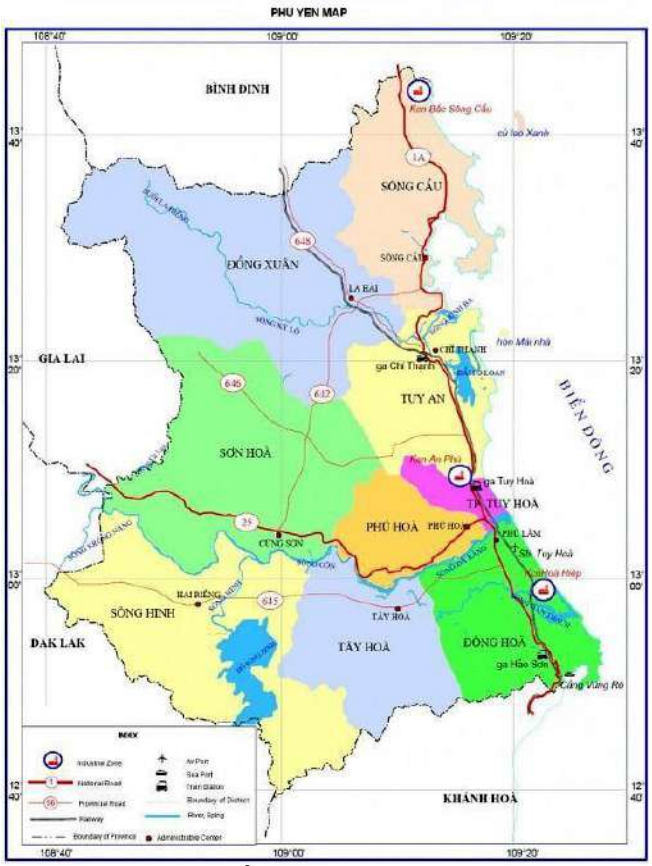

Hình 2.1. Sơ đồ hành chính tỉnh Phú Yên

2.1.2. Phạm vi thời gian

– Thời kỳ lập quy hoạch: 2021 - 2030;

– Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050.

2.2. THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN, ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.2.1. Thành phần môi trường

2.2.1.1. Hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm không khí

1). Các nguồn gây ô nhiễm

– Nguồn tự nhiên: các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Phú Yên có nguồn gốc tự nhiên bao gồm: gió lôi cuốn bụi đất vào không khí, cháy rừng, hiện tượng cát bay…Tuy nhiên, các nguồn tự nhiên này không xảy ra thường xuyên, mà thường chỉ trong một giai đoạn ngắn và không phải là các nguồn chính gây ô nhiễm không khí.

– Nguồn nhân tạo:

+ Các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề phân bố rộng khắp trên địa bàn Tỉnh đã phát thải một lượng đáng kể các chất ô nhiễm vào không khí. Hoạt động của các KCN, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh nằm ngoài KCN, cụm công nghiệp đóng góp chủ yếu vào các nguồn nhân tạo gây ô nhiễm không khí trên địa bàn tỉnh Phú Yên bao gồm: khai thác và chế biến vật liệu xây dựng (sản xuất xi măng, gạch, ngói; khai thác đá…); chế biến gỗ, nông sản (đường, tinh bột sắn…); khai thác khoáng sản; chế biến thực phẩm và nước giải khát, dệt da, may mặc và hàng thủ công mỹ nghệ; chế biến thủy sản, chế biến hạt điều, các Nhà máy đường, Nhà máy sản xuất tinh bột sắn… Các hoạt động đó đã phát thải vào không khí các chất ô nhiễm như: Bụi, SO_2, NO_2, CO, các chất hữu cơ bay hơi (VOC hay các hydrrocacbon – C_xH_y)… bụi và tiếng ồn.

+ Hoạt động giao thông vận tải: trong thời gian qua số lượng các phương tiện giao thông vận tải tăng nhanh, sự gia tăng các phương tiện vận tải và gia tăng lưu thông trên các tuyến đường, đặc biệt là các tuyến đường quan trọng: quốc lộ, tỉnh lộ... ; khu đô thị và khu đông dân cư. Mặt khác, chất lượng của nhiều phương tiện giao thông không cao, nhiều phương tiện đã quá cũ, lạc hậu, hiệu suất đốt cháy nhiên liệu thấp và nhiều phương tiện giao thông mới chưa có hệ thống xử lý khí thải... nên đã phát thải vào không khí nhiều khí độc như: bụi, SO_2, CO, NO_2, C_xH_y... và tiếng ồn. Mức độ ô nhiễm do các hoạt động giao thông phụ thuộc vào chất lượng cơ sở hạ tầng kỹ thuật (như chất lượng các tuyến đường), chất lượng của các phương tiện giao thông, mật độ giao thông, điều kiện khí hậu và thời tiết trong khu vực... Nếu xét trên từng phương tiện thì nồng độ ô nhiễm tương đối nhỏ nhưng nếu mật độ giao thông lớn và quy hoạch địa hình, đường xá không tốt thì sẽ gây ô nhiễm nặng cho hai bên đường.

+ Hoạt động xây dựng: trong quá trình phát triển đô thị và nông thôn, các hoạt động xây dựng các khu dân cư tập trung, các khu công nghiệp, du lịch và dịch vụ, xây dựng các cơ sở sản xuất, kinh doanh và các công trình khác… cũng đóng góp đáng kể vào sự ô nhiễm không khí do công tác đào đất, san lấp mặt bằng, vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, hoạt động của các máy móc thiết bị hoạt động trên công trường, hoạt động xây dựng đường giao thông..., một số chất thải phát sinh làm ảnh hưởng chất lượng không khí xung quanh. Tuy vậy, các hoạt động xây dựng thường chỉ diễn ra trong một thời gian không dài, nên sự ô nhiễm không khí cũng chỉ xảy ra trong một giai đoạn nhất định. Do còn nhiều hạn chế và thiếu đồng bộ trong công tác quản lý, trình độ kỹ thuật và kinh nghiệm… thi công các hạng mục công trình, nên nhiều khi sự ô nhiễm không khí cục bộ xảy ra khá nghiêm trọng, đặc biệt là các công trình nằm trong hoặc ở gần khu dân cư.

+ Hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất nông nghiệp: các hoạt động dịch vụ (chợ, khách sạn, nhà hàng, y tế…) và dân sinh như đốt các nhiên liệu (than đá, dầu hoả và khí đốt), củi, đốt các chất thải không có kiểm soát (như đốt giấy, gỗ thải xây dựng, cây cối...) cũng góp phần làm tăng nồng độ các chất ô nhiễm trong không khí. Các chất ô nhiễm chính như: bụi, CO, CO_2 ... Nồng độ CO tại bếp đun thường rất cao, gây độc hại cho con người. Ngoài ra, các khí ô nhiễm phát sinh từ các nguồn chất thải sinh hoạt, chăn nuôi… như khí CH_4, NH_3, H_2S…, mùi hôi thối; mùi gây khó chịu từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp như: Phun xịt thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu có chứa Clo (DDT, Clodan), phốt pho: (Wophatox, Diazinon, Malathion, + Monitor...), thuỷ ngân, Phênol..., một số hoạt động như: đốt rơm rạ, đốt rác thải tại các bãi rác đặc biệt là túi ni- lông, cao su bị đốt cháy sẽ tạo ra hợp chất hữu cơ khác khó phân hủy, khí thải chứa chất đi- ô-xin làm biến đổi gen di truyền và có thể gây bệnh ung thư. Việc đốt rác, rơm rạ không chỉ gây ô nhiễm môi trường mà còn gây mất an toàn giao thông, làm cháy nổ đường điện.... cũng là nguyên nhân đóng góp vào sự ô nhiễm không khí.

2). Diễn biến chất lượng không khí

Qua kết quả đo đạc, phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn tại các điểm quan trắc trên địa bàn Tỉnh cho thấy các thông số đo đạc, phân tích tại hầu hết các điểm quan trắc tại các khu vực như: KCN, cụm CN, làng nghề; các công ty, cơ sở sản xuất; các tuyến giao thông; khu dân cư, chợ nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 01 giờ); QCVN 06:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh (trung bình 01 giờ); QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường, thời gian từ 6 giờ đến 21 giờ). Hàm lượng các thông số bụi, SO_2, NO_2, CO, H_2S, NH_3 tại các vị trí quan trắc ổn định. So sánh với các năm từ 2016-2020 cho thấy chất lượng không khí trên địa bàn Tỉnh chưa thấy có sự biến động, chất lượng môi trường không khí tương đối ổn định.

Vấn đề kiểm kê phát thải: kiểm kê phát thải đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình lập kế hoạch và quản lý chất lượng không khí. Kiểm kê phát thải là một danh mục chi tiết các dự toán phát thải đối với các nguồn ô nhiễm không khí gắn liền với

các hoạt động cụ thể trong một khoảng thời gian cụ thể. Tuy nhiên, hiện nay chưa có khảo sát cụ thể định lượng về lượng khí phát thải cũng như nồng độ khí trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Do đó, kiểm kê phát thải chưa được thực hiện tại tỉnh Phú Yên.

Sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về khí thải để đánh giá chất lượng môi trường không khí: sử dụng các phương pháp tính toán, TCVN, QCVN, để đánh giá chất lượng môi trường không khí. Ngoài ra, trong giai đoạn 2021-2025, lắp đặt 01 trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh. Vị trí dự kiến xây dựng trạm quan trắc không khí xung quanh đặt trong khuôn viên bến xe nội tỉnh (hiện đang hoạt động khai thác). Trong khuôn viên bến xe có nhiều vị trí phù hợp cho việc đặt trạm quan trắc không khí xung quanh, đảm bảo đánh giá chất lượng không khí mang tính điển hình của khu vực và điều kiện an ninh cao.

2.2.1.2. Hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm nước mặt lục địa, biển, nước dưới đất

(1). Nước mặt lục địa

1). Tài nguyên nước mặt lục địa

Phú Yên có khoảng 50 con sông lớn nhỏ, có chiều dài lớn hơn 10 km. Đáng chú ý là 03 con sông chính là sông Ba, sông Kỳ Lộ và sông Bàn Thạch; 02 con sông nhỏ là sông Cầu và sông Bà Nam. Tổng lượng dòng chảy trung bình toàn tỉnh khoảng 12,64 tỉ m^3/năm, trong đó lượng nước từ các tỉnh lân cận chảy vào chiếm khoảng 55 % và lượng nước sinh ra trong địa phận tỉnh chiếm gần 45%. Tổng diện tích lưu vực của toàn bộ sông suối chảy qua địa phận tỉnh Phú Yên khoảng 16.904 km^2, trong đó 11.859 km^2 nằm ở các tỉnh lân cận và 5045,3 km^2 nằm trong tỉnh Phú Yên. Tổng diện tích các lưu vực thuộc địa phận tỉnh Phú Yên khoảng 5.045 km^2, với tổng lưu lượng khoảng 12,64 tỷ m^3, trong đó, sông Ba chiếm khoảng 73 %, sông Kỳ Lộ 15 %, sông Bàn Thạch 7,3 %, sông Cầu 1,4 % và còn lại là các sông suối khác.

2). Các nguồn gây ô nhiễm

Trên địa bàn tỉnh Phú Yên nguồn gây ô nhiễm nước mặt chủ yếu từ các nguồn như sau:

+ Nước thải công nghiệp: Từ hoạt động sản xuất công nghiệp và đặc biệt là các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, các công ty sản xuất quy mô lớn là nguồn gây áp lực lớn nhất đến môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

+ Nước thải từ hoạt động nông nghiệp: Nông nghiệp là ngành sử dụng nhiều nước nhất, chủ yếu để phục vụ tưới lúa và hoa màu. Vì vậy, tính trong tổng lượng nước thải chảy ra nguồn nước mặt thì lưu lượng nước thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất. Việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật và phân bón hóa học bất hợp lý trong sản xuất nông nghiệp là nguyên nhân chủ yếu làm ô nhiễm nguồn nước. Trung bình khoảng 20-30% thuốc BVTV và phân bón không được cây trồng tiếp nhận sẽ theo nước mưa và nước tưới do quá trình rửa trôi đi vào nguồn nước mặt và tích lũy

trong đất, nước dưới đất dưới dạng dư lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật.

+ Nước thải đô thị chưa xử lý: Cùng với sự phát triển của dân số và sự phát triển các dịch vụ đô thị, nước dùng trong sinh hoạt của dân cư các đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên ngày càng tăng nhanh. Hiện nay, tất cả các đô thị trên địa bàn Tỉnh đều chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phần lớn nước thải được xử lý bằng bể tự hoại rồi theo hệ thống thoát nước chung chảy ra môi trường nước mặt hoặc tự thấm.

+ Các yếu tố tự nhiên: lũ lụt, xói mòn đất vào mùa mưa; nhiễm mặn vào mùa khô là các yếu tố tự nhiên ảnh hưởng đến chất lượng nước các sông trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Ngoài ra, các hoạt động khai thác cát trên các sông Đà Rằng, sông Bàn Thạch, sông Kỳ Lộ… và các hoạt động khai thác vàng sa khoáng hay cát sỏi đã làm ảnh hưởng đến lưu lượng dòng chảy và chất lượng nước mặt.

3). Diễn biến chất lượng

Nhìn chung, chất lượng nước mặt các sông chính trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2019, 2020 chuyển biến tốt hơn các năm 2016-2018, đáp ứng được nhu cầu sử dụng cho các hoạt động tưới tiêu, thủy lợi của người dân tuy vẫn còn ô nhiễm chất rắn lơ lửng (TSS); ô nhiễm hữu cơ thông qua hàm lượng BOD_5 và COD; ô nhiễm dinh dưỡng thông qua hàm lượng Nitrat (NO_2^-), NH_4^+; ô nhiễm vi sinh thông qua hàm lượng Coliform. Mức độ ô nhiễm mang tính cục bộ tại một vài điểm quan trắc.

So với giai đoạn 2011-2015 thì chất lượng nước giai đoạn 2016-2020 có dấu hiệu ô nhiễm hơn. Đặc biệt là vào mùa khô nguồn nước bị ô nhiễm cục bộ tại các điểm quan trắc. Điều này cho thấy nguyên nhân ảnh hưởng có thể vào mùa khô khả năng tự làm sạch dòng sông còn hạn chế (mùa khô kéo dài, lượng mưa thấp, lưu lượng dòng chảy nhỏ), mặc khác chịu ảnh hưởng bởi các nguồn thải lớn ở thượng nguồn như LVS Ba có: Nhà máy chế biến tinh bột sắn; Nhà máy đường, Nhà máy cồn, rượu...; LVS Kỳ Lộ có: Nhà máy Florit Xuân Lãnh, Nhà máy tinh bột sắn, Nhà máy đường...; LVS Bàn Thạch có nước thải nuôi trồng thủy sản của các hộ dân, ngoài ra việc sử dụng quá mức lượng phân bón hữu cơ, thuốc trừ sâu, hóa chất, thực vật đã làm tăng hàm lượng NO_2^- trong nước và một phần của nước thải sinh hoạt các hộ dân ven sông (chưa qua xử lý) thải trực tiếp ra môi trường góp phần làm cho chất lượng nước trên lưu vực sông ngày một xấu đi

(2). Nước biển

1). Tài nguyên biển

Vùng biển Phú Yên có diện tích khoảng 35.000 km^2 (bao gồm cả vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp và vùng đặc quyền kinh tế) với 16 đảo (trong đó các đảo có tiềm năng phát triển du lịch như cù lao Mái Nhà, hòn Nưa, hòn Chùa, hòn Dưa, hòn Yến), 46 bãi biển (trong đó có 20 bãi biển đẹp) và vùng đầm vịnh rất đẹp có giá trị khai thác cảnh quan, phát triển các loại hình du lịch chất lượng cao. Riêng vịnh Xuân

Đài (đã được xác định là khu du lịch quốc gia) và đầm Ô Loan là những khu vực có nhiều tiềm năng về du lịch. Ngoài ra, khu vực ven biển tỉnh Phú Yên còn có nhiều đầm, vịnh, vùng cửa sông, bãi triều nước lợ ven biển rộng khoảng 21.000 ha là lợi thế lớn cho phát triển nuôi trồng thủy đặc sản có giá trị kinh tế cao.

2). Các nguồn gây ô nhiễm nước biển

Tỉnh Phú Yên có đường bờ biển dài là một lợi thế lớn của Tỉnh để thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp như khai thác khoáng sản, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, du lịch,… Tuy nhiên, cùng với sự phát triển mạnh mẽ nhưng thiếu quan tâm đến công tác quy hoạch và BVMT, sẽ dẫn đến những thiệt hại về môi trường chưa thể lường hết được. Các hoạt động của con người đang hàng ngày tạo ra một lượng lớn chất thải (nước thải, chất thải rắn…), đổ vào các sông, đầm, vịnh rồi đổ thẳng ra biển mà không qua xử lý theo quy định, cũng gây nguy cơ ô nhiễm vùng ven biển. Từ thực tế về phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, có thể đưa ra một số nguồn ô nhiễm nước biển ở Phú Yên như sau:

+ Nuôi trồng thủy sản: Trong những năm gần đây, hoạt động nuôi trồng thủy sản vùng ven biển đang phát triển trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Các chất thải phát sinh từ các hoạt động nuôi tôm chứa nồng độ cao của các chất ô nhiễm như các chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng, chất dinh dưỡng… hầu hết đều không được xử lý theo quy định, mà thải trực tiếp vào vùng ven biển và do vậy, gây nguy cơ ô nhiễm môi trường biển.
+ Hoạt động du lịch và dịch vụ: Việc khai thác các bãi tắm phục vụ du khách và cư dân địa phương đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, nhưng cũng gây lo lắng ô nhiễm môi trường biển, do các chất thải không được thu gom và xử lý, mà thải trực tiếp vào biển.

Ngoài các nguồn ô nhiễm nêu trên, các sông ở tỉnh Phú Yên đều đổ ra vùng cửa sông, rồi ra biển, nếu mức ô nhiễm các sông tăng lên, cũng sẽ làm mức ô nhiễm vùng ven biển. Như vậy, việc kiểm soát ô nhiễm sông sẽ góp phần kiểm soát ô nhiễm môi trường ven biển.

3). Diễn biến chất lượng nước biển ven bờ

Nhìn chung, môi trường nước biển ven bờ tỉnh Phú Yên đang bị ô nhiễm một số chỉ tiêu: ô nhiễm dinh dưỡng thông qua hàm lượng NH_4^+, ô nhiễm hữu cơ thông qua hàm lượng COD, ô nhiễm vi sinh thông qua hàm lượng Coliform. So với với giai đoạn 2011-2015 chất lượng nước biển ven bờ trên địa bàn Tỉnh ô nhiễm hơn. Nguyên nhân theo ghi nhận thực tế, các vị trí quan trắc này chịu ảnh hưởng của hoạt động nuôi trồng thủy sản, ảnh hưởng từ các loại thức ăn thừa, phân tôm, xác lột vật nuôi,…làm cho các thông số trên vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn. Ngoài ra, các nguồn nước thải sinh hoạt, dịch vụ, rác thải của người dân sống xung quanh đầm, vịnh cũng góp phần gây ô nhiễm các vùng này.

Trong giai đoạn 2016 – 6/2020 đã xảy ra 01 sự cố liên quan đến môi trường biển ven bờ, cụ thể từ ngày 24/5 – 06/06/2017 xảy ra sự cố tôm hùm, cá nuôi tại Vịnh Xuân Đài bị chết hàng loạt, gây thiệt hại lớn cho người nuôi. Nguyên nhân môi trường

vùng nuôi bị ô nhiễm, tích tụ lượng lớn các chất hữu cơ. Thời điểm cuối tháng 5, đầu tháng 6/2017, tại khu vực này thời tiết diễn biến rất bất thường (nắng nóng kéo dài chuyển mưa lớn đột ngột, nhiệt độ nước cao) tạo điều kiện cho sự phân huỷ chất hữu cơ, sự phát triển mạnh của các loài vi tảo... các hoạt động này đều cần tiêu thụ một lượng lớn oxy trong nước. Kết hợp với lượng tôm hùm nuôi tại khu vực dày cả về mật độ lồng lẫn mật độ con tôm trong lồng; việc cắm các cọc tre, sử dụng lốp xe dày đặc để nuôi vẹm, hàu đã cản trở quá trình lưu thông nước, dẫn đến hiện tượng oxy trong nước rất thấp. Tổng hợp tất cả các nguyên nhân nói trên đã gây nên hiện tượng tôm hùm chết hàng loạt.

(3). Nước dưới đất

1). Tài nguyên nước dưới đất

(a). Nước lỗ hổng

– Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh):

+ Cấu tạo nên tầng chứa nước này là các trầm tích Holocen từ nhiều nguồn gốc khác nhau, đó là trầm tích bãi bồi lòng sông (aQ2), trầm tích do gió (vQ2), trầm tích sông - đầm lầy (abQ2), trầm tích biển (mQ2), trầm tích sông biển hỗn hợp (amQ2), trầm tích biển - đầm lầy (mbQ2). Chúng phân bố khá rộng, tổng diện tích khoảng 759,35 km^2 tạo nên các vùng đồng bằng ven biển thuộc các xã Xuân Hải, Xuân Thịnh, An Dân, An Thạch, An Ninh Đông, An Mỹ, An Chấn, Hòa An, Hòa Thắng, Hòa Phong, Hòa Định, Hòa Trị, Hòa Vinh, Hòa Hiệp và dọc theo sông Cái Tuy An, sông Kỳ Lộ, sông Ba, Sông Bàn Thạch Đầm Cù Mông, đầm Ô Loan...Thành phần gồm cát, cát pha, cát sạn, cuội sỏi, bui sét. Trong các trầm tích biển - đầm lầy có nhiều bùn sét, vỏ sò ốc, mùn thực vật. Bề dày thay đổi từ 2 mét đến 25 mét, thường gặp 15□20m. Cá biệt có nơi dày đến 69,0m (ven biển xã Xuân Hải, ven sông xã An Dân).

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy tầng chứa nước Holocen thuộc loại chứa nước giàu đến trung bình, diện tích khá lớn, với chiều dày đáng kể, nên chúng có ý nghĩa quan trọng trong cung cấp nước ăn uống sinh hoạt cho nhân dân trong vùng. Công trình khai thác hợp lý trong tầng chứa nước này là giếng đào hoặc lỗ khoan nông, vì phần sâu nước thường bị nhiễm mặn không đảm bảo chất lượng cho ăn uống sinh hoạt. Hiện tại các nhà máy nước của Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên cấp thoát nước Phú Yên khai thác nước trong tầng này với lưu lượng chủ yếu >10 l/s, có nơi đến 47l/s; độ sâu công trình khai thác từ 8-20 mét.

– Tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Pleistocen (qp)

+ Cấu tạo nên tầng chứa nước Pleistocen bao gồm các trầm tích nguồn gốc sông (aQ1), sông - biển (amQ1) và trầm tích biển (mQ1). Chúng phân bố ở các vùng thị trấn La Hai, Xuân Quang, Xuân Phước, Xuân Lãnh, Xuân Lộc, An Dân, An Mỹ, An Chấn và các vùng ven chân núi của đồng bằng Tuy Hòa, vùng thượng nguồn sông Ba và phần ven biển thường bị trầm tích

Holocen phủ trực tiếp. Diện tích lộ ra khoảng 236,559 km^2. Thành phần chủ yếu là cát, sạn, cát pha bột sét, bột sét, màu sắc loang lổ.

+ Kết quả tổng hợp tài liệu cho thấy tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Pleistocen có thể chia làm hai vùng chứa nước trung bình đến nghèo.

– Vùng chứa trung bình:

+ Phân bố trùng với diện tích phân bố của các trầm tích có nguồn gốc biển mQ1. Chúng lộ ra ở Hoà Đa, sông Cầu và một vài vùng nhỏ khác, với tổng diện tích là 28,15 km^2. Thành phần gồm: cát, cát sạn, bột, sét.

+ Nước dưới đất thuộc loại nước dưới đất, có độ sâu mực nước thay đổi từ 3m đến 4,45m, trung bình là 3,73 m; Lưu lượng các lỗ khoan thăm dò và các công trình khai thác nước biến đổi từ 3,28 – 4,16 l/s, trung bình là 3,72 l/s; Lưu lượng đơn vị dao động từ 0,56 – 0,92 l/sm, trung bình 0,74 l/sm.

– Vùng chứa nước nghèo:

+ Gồm các thành tạo có nguồn gốc trầm tích sông aQ_1^1, aQ_1^{1-2}, aQ_1^{2-3}, aQ_1^3; trầm tích sông biển amQ_1^3, với diện tích là 208,41 km^2. Phân bố chủ yếu phía thượng nguồn sông Cái, sông Ba và sông Bánh lái. Thành phần chủ yếu là sét, cát sạn, sét pha, cát pha, bột sét màu xám vàng đậm.

+ Nước dưới đất thuộc loại nước dưới đất, có độ sâu mực nước thay đổi từ 0,75m đến 4,50m, thường gặp 2,5m. Lưu lượng các lỗ khoan thăm dò và các công trình khai thác nước biến đổi từ 0,02-1,2 l/s, thường gặp từ 0,4 - 0,8 l/s, đột biến có nơi đến 1,67 l/s lỗ khoan KRP1 (xã Krông Pa huyện Sơn Hòa); Lưu lượng đơn vị dao động từ 0,003 - 0,5 l/sm, thường gặp 0,10 l/s đến 0,15 l/sm.

(b). Nước khe nứt

– Tầng chứa nước khe nứt trầm tích Neogen (n):

+ Tầng chứa nước khe nứt trầm tích Neogen Hệ tầng Sông Ba (N_1^3*sb*); Hệ tầng Di Linh (N_1^3 - N_2^1*dl*). Phân bố và lộ ra ở Sơn Hoà, dọc theo thượng nguồn Sông Ba, phía Đông cao nguyên Vân Hòa vài chỏm nhỏ rải rác ở cao nguyên Vân Hòa, với diện tích là 20,514 km^2. Thành phần là cát sạn kết vôi, sét kết vôi, bột kết tuf bazan cát kết tuf bazan, cát kết chứa tectit nguyên dạng. Bề dày 32 m.

+ Kết quả nghiên cứu ĐCTV tại một số lỗ khoan thiết kế thăm dò khai thác nước trong tầng cho thấy tầng thuộc loại chứa nước trung bình. Nước của tầng là nước dưới đất, đôi chỗ có áp lực nhẹ mực nước tĩnh thay đổi từ +0,3m đến 12,7m, thường gặp 4,5m. Lưu lượng các lỗ khoan thăm dò và các công trình khai thác nước biến đổi từ 0,8-50 l/s, thường gặp từ 2,5-3 l/s, đột biến có nơi đến 8 l/s lỗ khoan P4 (xã An Mỹ, huyện Tuy An); Lưu lượng đơn vị dao động từ 0,03□5,49 l/sm, thường gặp 0,7 l/s đến 0,9 l/sm.

– Tầng chứa nước khe nứt phun trào Bazan (B):

+ Tầng chứa nước khe nứt phun trào Bazan Hệ tầng Đại Nga (B/N_1^3*đn*); Hệ tầng Túc Trưng (B/N_2-Q_1^1*tt*). Phân bố và lộ ra ở cao nguyên Vân Hòa, dốc Găng Sông Cầu, An Ninh Đông, Sơn Thành, Sơn Hòa, Sông Hinh, với diện

tích là 545,45 km^2. Thành phần là các tầng bazan 2 pyroxen, bazan olivin - plagioclas, bazan - pyroxen - plagioclas, bazan olivin - pyroxen - plagioclas, bazan - olivin - augit nằm xen kẽ với các tập tuf vụn núi lửa hoặc trầm tích (cát sét, sét cát, diatomit) hoặc các tập bazan phong hóa thành đất đỏ. Chiều dày thay đổi 50- 200m.

+ Kết quả nghiên cứu ĐCTV tại các công trình khai thác nước và các lỗ khoan điều tra, thăm dò, khai thác nước trong tầng cho thấy tầng thuộc loại chứa nước nghèo. Nước của tầng thuộc loại nước dưới đất, mực nước tĩnh thay đổi từ 0,4m đến 17,2m, thường gặp 6,17m. Lưu lượng các lỗ khoan thăm dò và các công trình khai thác nước biến đổi từ 0,07-2,85 l/s, thường gặp từ 0,3-0,85 l/s, cũng có những vùng phong hóa nứt nẻ mạnh lưu lượng lên đến 2,85 l/s lỗ khoan ST02 (xã Sơn Thành, huyện Tây Hòa); Lưu lượng đơn vị dao động từ 0,001-0,308 l/sm, thường gặp 0,07 l/s đến 0,09 l/sm.

– Tầng chứa nước khe nứt trầm tích lục nguyên Jura(j):

+ Tầng chứa nước khe nứt trầm tích lục nguyên Hệ tầng Đăk Bùng, Đrây Linh, Ea Súp, Đèo Bảo Lộc $J_1đb$, $J_1đl$, J_2es, $J_3đbl$. Phân bố và lộ ra ở thượng nguồn Sông Ba, Nam và Đông Bắc Sơn Hòa, Nam và Tây Nam dãy đèo Cả, với diện tích là 288,3 km^2. Thành phần chủ yếu là cát kết, bột kết, sét kết, kết hạch vôi, felsit, ryolit, xen các tập mỏng đá phiến sét, bột kết. Chiều dày thay đổi từ 300-700m.

+ Có rất ít công trình thăm dò, khai thác nước trong tầng này, qua kết quả thăm dò - khai thác nước tại xã Hòa Mỹ Tây cho thấy tầng có mức độ chứa nước nghèo. Nước của tầng thuộc loại nước dưới đất, mực nước tĩnh thay đổi từ 1,62m đến 3,22m, thường gặp 2,42. Lưu lượng các lỗ khoan thăm dò và các công trình khai thác nước biến đổi từ 0,2-0,5 l/s, những vùng phong hóa nứt nẻ mạnh hoặc có đứt gãy kiến tạo hoạt động thì đới dập vỡ nứt nẻ của chúng có khả năng chứa nước khá tốt lưu lượng có thể đạt đến 3,01 l/s lỗ khoan HMT2 (Hòa mỹ Tây, huyện Tây Hòa); Lưu lượng đơn vị dao động từ 0,02-0,26 l/sm. Hệ số thấm K thay đổi từ 1-0,11m/ng trung bình 0,555 m/n; Hệ số nhả nước thay đổi từ 0,085-0,117, trung bình 0,101.

– Tầng chứa nước khe nứt trầm tích biến chất giới Proterozoi – Paleozoi:

+ Tầng chứa nước khe nứt trầm tích biến chất Hệ tầng Phong Hanh, Hệ tầng tắc pỏ (P). Phân bố và lộ ra không liên tục từ đèo Cù Mông vào đến xã An Định và rải rác ở vùng Cao nguyên Vân Hòa, phía Bắc, Tây và Tây Nam thành phố Tuy Hòa, với tổng diện tích là 67,058 km^2. Thành phần là: đá phiến sét đen, các lớp mỏng andesit porphyrit, porphyrit và các lớp đá phiến silic phân dải, cát kết dạng quarzit, đá phiến thạch anh xerixit. Bề dày 200-400m

+ Kết quả nghiên cứu ĐCTV tại các lỗ khoan điều tra thăm dò trong tầng cho thấy tầng thuộc loại chứa nước trung bình. Nước của tầng là nước dưới đất; mực nước tĩnh thay đổi từ 0,6m đến 8,3m, thường gặp 4,45m. Lưu lượng các lỗ khoan thăm dò và các công trình khai thác nước biến đổi từ 1,81-3,9 l/s, trung bình 2,86 l/s; Lưu lượng đơn vị dao động từ 0,19-0,5 l/sm, trung bình 0,35 l/sm.

2). Các nguồn gây ô nhiễm

Nước dưới đất là nguồn cung cấp nước sinh hoạt chủ yếu trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Do vậy, ô nhiễm nước dưới đất có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng môi trường sống của con người. Các nguồn gây ô nhiễm nước dưới đất bao gồm:

– Các nguồn nhân tạo:

+ Nuôi trồng thủy sản: Trong những năm gần đây, hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh mẽ ở vùng ven biển Phú Yên, đặc biệt là thị xã Sông Cầu. Lượng nước dưới đất được bơm lên phục vụ cho hoạt động này khá lớn và do vậy gây nguy cơ nhiễm mặn các mạch nước dưới đất ở vùng này. Mặt khác, các chất thải tạo ra từ hoạt động nuôi trồng thủy sản cũng có thể gây ô nhiễm nước dưới đất, vì chúng có thể ngấm vào nước dưới đất (do túi nước dưới đất các vùng ven biển có mực nước tĩnh thấp).

+ Hoạt động sản xuất nông nghiệp: việc sử dụng phân bón hóa học, hóa chất bảo vệ thực vật đã góp phần quan trọng vào việc cải thiện năng suất cây trồng, song do tình trạng lạm dụng quá mức, kém hiểu biết của người dân trong quá trình sử dụng, nên có thể dẫn đến tình trạng suy thoái đất nông nghiệp và có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

+ Nước thải, rác thải sinh hoạt: là một trong những nguyên nhân quan trọng gây suy giảm chất lượng nước dưới đất. Nước và rác thải do sinh hoạt của con người chảy tràn trên mặt đất hoặc xả theo mương máng ra các dòng mặt của khu vực. Nước và rác thải của các khu vực dân cư, các khu du lịch và dịch vụ, đặc biệt là chất thải của các bệnh viện, cơ sở y tế... bao gồm một lượng lớn các chất hữu cơ, các loại cặn vô cơ và vô số các vi khuẩn gây bệnh. Các loại chất độc hại này theo mương máng ra các dòng mặt rồi ngấm xuống tầng nước dưới đất và làm biến đổi chất lượng nước dưới đất.

– Các nguồn tự nhiên: Các tác nhân tự nhiên như nhiễm phèn, hàm lượng Fe, Mn và các kim loại khác.

3). Diễn biến chất lượng nước dưới đất

Qua kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất trên địa bàn Tỉnh từ năm 2016 – 2020, kết quả quan trắc cho thấy hầu hết các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 09-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Tuy nhiên, vẫn còn một số vị trí ô nhiễm COD, NH_4^+, đặc biệt Coliform, Ecoli tại các vị trí quan trắc đều vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn. Một số vị trí quan trắc hàm lượng vi sinh vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn từ hàng trăm đến hàng nghìn lần như:

+ Tại vị trí Khu vực phía Nam Nhất Tự Sơn, thị xã Sông Cầu mật độ Coliform vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn 15.333,3 lần (đợt 1/2020);

+ Hạ lưu khu dân cư gần nhà máy đường Tuy Hòa, huyện Tây Hòa mật độ Coliform vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn 366.666,7 lần (đợt 2/2018);

+ Hộ ông Nguyễn Văn Trận (ngã 3 vào bãi rác) huyện Tuy An mật độ Coliform vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn 36.666 lần (đợt 3/2017);

+ Tại Khu dân cư thôn Long Ba, thị trấn La Hai và Dọc khu vực nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân, mật độ Ecoli vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn 460 lần (đợt 1/2018);

+ Tại Nhà dân khu vực khu công nghiệp Hòa Hiệp (đợt 2/2017), Khu vực chăn nuôi heo tại xã An Nghiệp, huyện Tuy An, Khu dân cư thôn Long Ba (TT. La Hai), huyện Đồng Xuân (đợt 2/2018) E.Coli vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn 150 lần;

+ Tại khu dân cư gần nhà máy đường Tuy Hòa (hạ lưu) hay Cụm công nghiệp Ba Bản, huyện Sơn Hòa (đợt 3/2017) E.Coli vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn 2.400 lần.

Điều này cho thấy nguồn nước dưới đất tại các vị trí này đã có dấu hiệu ô nhiễm do có sự xâm nhập chất ô nhiễm từ bên ngoài vào các tầng chứa nước, tập trung chủ yếu tại các khu vực gần các nhà máy sản xuất, chợ và bãi rác, nơi đây tập trung nguồn nước thải lớn với hệ thống xử lý thô sơ hoặc không qua xử lý có khả năng gây ảnh hưởng tới nguồn nước dưới đất. Hơn nữa, xung quanh các vị trí quan trắc nhiều hộ dân chăn nuôi gia súc, gia cầm kết hợp với hố xử lý chất thải chưa hợp vệ sinh được bố trí gần giếng nước sinh hoạt, nhiều giếng chưa được bê tông hóa và tạo rãnh để thoát nước. Nhìn chung, so với với giai đoạn 2011 – 2015 chất lượng nước dưới đất trên địa bàn Tỉnh ô nhiễm hơn, một số vị trí quan trắc có hàm lượng vi sinh vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn nhiều lần so với giai đoạn trước.

2.2.1.3. Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường đất

1). Tài nguyên đất

Tổng diện tích đất tự nhiên trên toàn tỉnh là 502.342 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 414.063,1 ha chiếm 82,43%, đất phi nông nghiệp 54.093,5 ha chiếm 10,76%, đất chưa sử dụng 34.185,4 ha chiếm 6,81%. Tỉnh Phú Yên có tài nguyên đất khá đa dạng với 25 loại và được phân thành 11 nhóm đất. Các loại đất phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau tạo ra những tiểu vùng sinh thái nông – lâm nghiệp thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là cây lâu năm vùng đồi núi.

Bảng 2.1. Đặc điểm tài nguyên đất tỉnh Phú Yên

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	**Nhóm đất cát**		**15.046**	**2,97**
	Đất cát điển hình	C	7.131	1,41
	Đất cồn cát trắng	Cc	7.915	1,56
2	**Nhóm đất mặn**		**9.034**	**1,79**
	Đất mặn trung bình và ít	M	6.092	1,20
	Đất mặn nhiều	Mn	2.942	0,58
3	**Nhóm đất phèn**	**1.068**	**0,21**	
	Đất phèn hoạt động	S	1.068	0,21
4	**Nhóm đất phù sa**		**53.396**	**10,55**
	Đất phù sa trung tính ít chua	P	10.449	2,06
	Đất phù sa chua	Pc	13.389	2,65
	Đất phù sa có tầng đốm gỉ	Pb	1.625	0,32

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Đất phù sa glây	Pg	27.933	5,52
5	**Nhóm đất xám**		**43.460**	**8,59**
	Đất xám bạc màu trên macma acid	Ba	871	0,17
	Đất xám trên phù sa cổ	X	2.433	0,48
	Đất xám trên macma acid và đá cát	Xa	38.851	7,68
	Đất xám glây	Xg	1.305	0,26
6	**Nhóm đất đen**		**28.644**	**5,66**
	Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của đá bazan	Rk	2.798	0,55
	Đất nâu thẫm trên đá phong hóa của đá bọt và đá bazan	Ru	25.846	5,11
7	**Nhóm đất đỏ vàng**		**315.538**	**62,35**
	Đất đỏ vàng đá macma acid	Fa	255.716	50,53
	Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính	Fk	2.739	0,54
	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	747	0,15
	Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	4.091	0,81
	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	Fs	19.572	3,87
	Đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính	Fu	32.673	6,46
8	**Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi**		**11.279**	**2,33**
	Đất mùn vàng đỏ trên đá macma acid	Ha	11.279	2,23
9	**Nhóm đất dốc tụ**		**1.842**	**0,36**
	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	1.842	0,36
10	**Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá**		**2.528,46**	**0,50**
	Đất xói mòn trơ sỏi đá	E	2.528,46	0,50
11	**Đất khác (sông, suối, hồ)**		**24.221,77**	**4,79**

Nguồn: Phân viện QH&TK Nông nghiệp miền Trung

2). Diễn biến chất lượng đất

Hệ thống quan trắc chất lượng đất trên địa bàn toàn tỉnh bao gồm 17 vị trí, chủ yếu tại các khu vực hoạt động nông nghiệp, khu vực KCN, nhà máy sản xuất với tần suất quan trắc: 03 đợt/năm. Các thông số quan trắc bao gồm: As, Cd, Cu, Pb, Zn.

– Đất nông nghiệp:

+ Kết quả phân tích 05 thông số kim loại (As, Cd, Cu, Pb, Zn) có trong đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 thì các thông số quan trắc tại các vị trí đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03-MT:2015/BTNMT (cột đất nông nghiệp). Tuy nhiên, thông số As (đợt 2/2019) và thông số Zn (đợt 3/2019) tại một số vị trí quan trắc ở các huyện, thị xã, thành phố vượt Quy chuẩn, cụ thể như sau:

+ Huyện Tây Hòa tại vị trí cánh đồng mía phía hạ lưu nhà máy đường Tuy Hòa, xã Hòa Phú thông số As tại cổng văn hóa Sơn Tây gần hộ Bà Nguyễn Thị Thu-thôn Sơn Tây vượt 1,96 lần, Khu vực nông trường Sơn Thành, xã Sơn Thành Đông (trồng hoa màu, cây công nghiệp) vượt 1,39 lần, Khu vực gần hộ ông Hoàng Đức Ngọc, thôn Xuân Trường, xã Sơn Thành Tây vượt 1,03 lần, Ngã 4 rẽ xuống thôn văn hóa Sơn Nghiệp-Sơn Thành Tây vượt

1,49 lần, hàm lượng Zn tại vị trí lấy mẫu cổng thôn văn hóa Sơn Tây, Gần hộ Bà Nguyễn Thị Thu, thôn Tây Sơn vượt giới hạn quy chuẩn cho phép 1,2 lần.

+ Huyện Phú Hòa tại vị trí đất ruộng phía hạ lưu Đập Đồng Cam, thôn Phong Hậu, xã Hòa Hội thông số As vượt 1,57.

– Đất tại khu vực KCN, nhà máy sản xuất:

+ Kết quả phân tích 05 thông số kim loại (As, Cd, Cu, Pb, Zn) có trong đất tại các khu vực KCN, nhà máy sản xuất giai đoạn 2016-2020 thì các thông số quan trắc tại các vị trí đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03-MT:2015/BTNMT (cột đất công nghiệp).

+ Tuy nhiên, thông số As (đợt 2/2019) tại 02 vị trí quan trắc vượt quy chuẩn cho phép, cụ thể như sau: Tại vị trí cánh đồng mía phía hạ lưu nhà máy đường Tuy Hòa, thôn Lương Phước xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa thông số As vượt 1,06 lần so với quy chuẩn; Tại điểm quan trắc Cánh đồng mía phía đông nhà máy sản xuất ô tô JRD, huyện Tuy An thông số As vượt 3,05 lần so với quy chuẩn.

Qua kết quả phân tích đánh giá chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020 và kết quả đánh giá chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 – 2015 qua các thông số As, Cd, Cu, Pb, Zn nhận thấy: kết quả phân tích thông số Cd, Cu và Pb trong môi trường đất tại các điểm quan trắc trong giai đoạn 2016 -2020 có xu hướng gảm so với giai đoạn trước, nhìn chung chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh còn tương đối tốt.

3). Các vấn đề môi trường đất nổi cộm cấp địa phương

– Nhìn chung, trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016-2020, chất lượng môi trường đất vẫn còn khá tốt. Tuy nhiên quá trình sử dụng đất sẽ có những ảnh hưởng đáng kể đến môi trường đất như sau:

+ Sử dụng phân vô cơ nhiều cho hầu hết các cây trồng nông nghiệp, tỷ lệ sử dụng phân hữu cơ còn quá ít nên sẽ làm mất dần lượng hữu cơ trong đất, làm cho đất dễ bị chai đất và bên cạnh đó sử dụng quá nhiều thuốc BVTV dẫn đến tích lũy các độc tố trong đất.

+ Phú Yên đang có tốc độ phát triển công nghiệp khá nhanh, nhiều KCN, CCN, nhà máy đã được xây dựng và đi vào hoạt động. Một số KCN, CCN, nhà máy đã thu gom và xử lý tốt chất thải, nhưng vẫn còn một lượng khá lớn chất thải đưa ra môi trường bên ngoài không qua xử lý hoặc xử lý không tốt trong tương lai sẽ tác động xấu đến môi trường đất tại địa phương.

– Các vấn đề chuyển đổi mục đích sử dụng đất và sức ép lên môi trường:

+ Diện tích chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chiếm 30,81% tổng diện tích chuyển đổi. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thay đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp có tác động làm thay đổi địa hình tự nhiên, tác động đến môi trường. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp giảm mạnh do đô thị hóa: quỹ đất nông nghiệp được chuyển đổi

thành đất công nghiệp, hạ tầng, đất ở đô thị... Tỷ lệ diện tích đất phi nông nghiệp có xu hướng tăng. Đây là một sức ép rất lớn đối với tài nguyên và môi trường đất.

+ Nhóm đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp kỳ cuối tăng hơn so với kỳ đầu 11.446 ha, diện tích tăng phần lớn được chuyển từ đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất và một phần đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ.

2.2.2. Đặc điểm hệ sinh thái

2.2.2.1. Đặc điểm, diễn biến của các hệ sinh thái tự nhiên

(1). Hệ sinh thái rừng

Tính đa dạng HST do điều kiện sinh thái quyết định. Phú Yên nằm trong khu vực duyên hải Nam Trung bộ, có ba mặt là núi. Phía bắc có dãy Cù Mông, phía nam dãy Đèo Cả, phía tây là mạn sườn đông của dãy Trường Sơn và một mặt giáp biển ở phía Đông, ảnh hưởng đến một số kiểu hệ sinh thái chủ yếu bao gồm kiểu rừng kín ẩm thường xanh hỗn giao cây lá rộng và lá kim phân bố ở độ cao trên 1.000 m so với mặt nước biển; kiểu kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới núi thấp phân bố ở độ cao dưới 1.000 m; kiểu rừng kín nửa rụng lá hơi ẩm nhiệt đới phân bố ở độ cao dưới 600 m; kiểu rừng thưa cây lá rộng hơi khô nhiệt đới hay rừng Khộp phân bố ở độ cao dưới 500m; kiểu rừng thưa trên đất thấp ven biển.

Theo Kết quả diễn biến rừng năm 2020 được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt và công bố hiện trạng rừng (tại Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 19/3/2021), diện tích rừng tỉnh Phú Yên đến năm 2020 là 243.874,96 ha (gồm: rừng tự nhiên 127.942,89 ha, rừng trồng thành rừng 98.587,59 ha, rừng trồng chưa thành rừng 17.344,48 ha); trong đó:

+ Thuộc 03 loại rừng (quy hoạch lâm nghiệp "QHLN"): 216.351,69 ha (gồm: Rừng tự nhiên 126.226,54 ha; rừng trồng thành rừng 75.452,63 ha; rừng trồng chưa thành rừng 14.672,52 ha).

+ Không thuộc 03 loại rừng (không QHLN): 27.523,27 ha (gồm: Rừng tự nhiên 1.716,35 ha; rừng trồng thành rừng 23.134,96 ha; rừng trồng chưa thành rừng 2.671,96 ha).

Về hệ động thực vật rừng, nhìn chung khá phong phú cụ thể như: thực vật bậc thấp và bậc cao 1.578 loài, nấm lớn 117 loài, thú 95 loài, chim 258 loài, bò sát - lưỡng cư 131 loài, côn trùng 424 loài.

(2). Hệ sinh thái rừng ngập mặn

Rừng ngập mặn (RNM) là loại rừng phân bố ở vùng cửa sông, ven biển nhiệt đới và cận nhiệt đới, nơi có thủy triều lên xuống hàng ngày. RNM có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ bờ biển, ngăn chặn gió bão, hạn chế xói lở, mở rộng diện tích đất liền và điều hòa khí hậu. RNM không chỉ cung cấp lâm sản có giá trị mà còn cung cấp thức ăn cho các loài thủy sản. HST RNM được coi là HST có năng suất sinh học

rất cao, đặc biệt là nguồn lợi thủy sản. RNM điều hòa khí hậu trong vùng, giữ ổn định độ mặn lớp đất mặt, hạn chế sự xâm nhập mặn vào đất liền. RNM còn được xem là bức tường xanh vững chắc, hạn chế xói lở và quá trình xâm thực bờ biển.

Rừng ngập mặn ven biển tỉnh Phú Yên có thành phần loài đa dạng và phong phú, với 13 loài chính thức và 22 loài đi kèm. Rừng ngập mặn ở vùng ven biển Phú Yên đã bị suy thoái nghiêm trọng phân bố không tập trung mà rải rác dọc bờ đầm, vịnh trong phạm vi diện tích khoảng 210ha. Trong đó, khu vực đầm Cù Mông cây ngập mặn phân bố ở các xã Xuân Lộc, Xuân Bình, Xuân Cảnh, Xuân Hòa. Ở vịnh Xuân Đài, cây ngập mặn phân bố rải rác theo cụm, thường gặp ở vùng cửa sông, hoặc các vùng lõm vào của vịnh.

(3). Hệ sinh thái rạn san hô

Qua điều tra, khảo sát và thu thập thông tin về các rạn san hô ở vùng biển ven bờ tỉnh Phú Yên cũng khá đa dạng và phong phú. Thành phần loài San hô ở vùng biển ven bờ tỉnh Phú Yên ghi nhận được là 180 loài thuộc 62 giống và 21 họ. Phân bố chủ yếu ở các HST sau: Bãi Nồm có số lượng loài nhiều nhất với 81 loài; tiếp đến là Mũi Điện có 76 loài; Từ Nham có 62 loài; Bãi Nam có 55 loài; Vịnh Hòa có 54 loài; Vũng La có 45 loài; Vũng Rô có 38 loài, Bãi Phú 36 loài, Hòn Nưa 34 loài, Bãi Go có 23 loài, Hòn Dứa 20 loài, Hòn Chùa 19 loài và thấp nhất là Hòn Yến có 17 loài. Tổng diện tích rạn san hô phân bố ở vùng biển ven bờ tỉnh Phú Yên là 302,7 ha bao gồm 4 khu vực chính là: Bãi Nồm – Vịnh Hòa (15,1 ha); Vịnh Xuân Đài và vùng lân cận (66,1 ha); An Hải – An Chấn – Tuy Hòa (167,2 ha) và Vũng Rô – Hòn Nưa (54,3 ha).

(4). Hệ sinh thái thảm Cỏ biển- Seegrass

Hệ sinh thái cỏ biển tuy có số lượng loài không nhiều nhưng chúng đóng vai trò quan trọng trong biển và đại dương. Với các chức năng quan trọng như điều chỉnh môi trường thủy vực, bảo tồn nguồn gen, cung cấp nơi ở cho các loài, cung cấp nguyên nhiên vật liệu, năng lượng và thông tin nghiên cứu khoa học, du lịch.

Kết quả điều tra khảo sát ở vùng biển ven bờ tỉnh Phú Yên cho thấy HST thảm cỏ biển khá đa dạng với 10 loài, phân bố chủ yếu ở đầm Cù Mông (324,96 ha) và đầm Ô Loan (274 ha) và rải rác ở các vùng như Cù Lao Mái Nhà (10,24 ha); Mũi Yến (2,5 ha); Mỹ Quang (27,09 ha); Hòn Dứa (3,85 ha) và Hòn Chùa (9,24 ha). Đây là một trong những HST rất quan trọng và mang tính đặc trưng của tỉnh, vì vậy cần có biện pháp khoanh vùng bảo vệ và phát triển một cách bền vững nhằm duy trì nguồn lợi và phát triển các loài thủy, hải sản khác.

(5). Hệ sinh thái cửa sông

Kết quả rà soát và điều tra thực tế ở vùng biển ven bờ tỉnh Phú Yên cho thấy, nơi đây có một số HST cửa sông tiêu biểu như:

– Đầm Cù Mông: thực vật, bao gồm: lớp Rong biển (Seaweed) với 22 loài thuộc 15 giống, 12 họ và 12 bộ; lớp Cỏ biển (Seagrass) với 9 loài thuộc 6 giống, 3 họ; động vật, bao gồm: lớp Chân bụng (Gastropoda) với 42 loài thuộc 27 giống, 14 họ, 7 bộ; lớp Hai mảnh vỏ có 12 loài thuộc 9 giống, 7 họ và 5 bộ; lớp Giáp xác (Decapoda) với 22 loài

thuộc 12 giống, 4 họ; Đã xác định được 100 loài Cá thuộc 68 giống, 44 họ, 12 bộ của 02 lớp Cá sụn (Chondrichthyes) và lớp Cá xương (Osteichthyes).

– Đầm Ô Loan: thực vật, bao gồm Rong biển (Seaweed) và Cỏ biển (Seagrass). Trong đó, lớp Rong biển có 15 loài thuộc 8 giống, 7 họ và 6 bộ; Lớp Cỏ biển có 3 loài thuộc 3 giống và 3 họ; động vật, trong đó: lớp cá Xương (Osteichthyes) đ ã xác định được 124 loài thuộc 87 giống, 46 họ và 14 bộ; Lớp Chân bụng (Gastropoda) có 25 loài thuộc 17 giống, 12 họ và 6 bộ; Lớp Hai mảnh võ (Bivalvia) có 16 loài thuộc 10 giống, 7 họ và 5 bộ; Lớp Giáp xác (Decapoda) với 42 loài thuộc 16 giống và 4 họ.

Ngoài ra còn có HST vịnh Xuân Đài, Vũng Rô, cửa sông Đà Diễn, cửa sông Đà Nông,… Đây đều là những HST đặc trưng và có giá trị về sinh thái, cảnh quan, văn hóa, lịch sử và mang giá trị ĐDSH cao của tỉnh cần được nghiên cứu bảo tồn và phát triển.

(6). Hệ sinh thái vùng triều

Qua nghiên cứu, khảo sát thực tế ở vùng biển ven bờ tỉnh Phú Yên, vùng biển ven bờ tỉnh Phú Yên có chế độ bán nhật triều không đều, nằm ở 4 vùng biển ven bờ thuộc 4 huyện, thị và thành phố là: HST vùng triều ven biển thị xã Sông Cầu; HST vùng triều ven biển huyện Tuy An; HST vùng triều ven biển thành phố Tuy Hòa và HST vùng triều ven biển thị xã Đông Hòa: động vật Chân đầu có 33 loài, động vật Chân bụng 73 loài, động vật Hai mảnh vỏ có 39 loài, giáp xác 107 loài, Cá 388 loài… Các HST này có giá trị quan trọng trong việc khai thác, nuôi trồng thủy sản. Bên cạnh đó, chúng còn có giá trị cao về mặt sinh cảnh, sinh thái và có giá trị ĐDSH cần được nghiên cứu bảo vệ, bảo tồn và phát triển bền vững.

2.2.2.2. Khái quát về các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý hiếm; loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ; loài được ghi nhận trong sách đỏ Việt Nam

Với trên 60% diện tích tự nhiên là đất đồi núi; rừng của Phú Yên trở thành một trong những nguồn tài nguyên rất quan trọng; trong đó có khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai và khu rừng văn hóa-lịch sử-môi trường Đèo Cả.

(1). Hệ thực vật

– Phú Yên nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển thảm rừng nhiệt đới. Các kiểu rừng phân bố rộng rãi nhất ở đây là kiểu rừng rậm nhiệt đới ưa ẩm ở địa hình thấp. Có 3 kiểu rừng chính là rừng kín lá rộng thường xanh (chiếm 96,5% diện tích rừng tự nhiên), rừng khộp (chiếm 3,5%), và rừng trồng (hiện có 20.963,0 ha và khoảng 8,4 triệu cây phân tán).

– Số lượng loài thực vật bậc cao ở rừng Phú Yên được ghi nhận trong đó có 21 loài đang bị đe dọa thực sự ở quy mô toàn cầu (danh mục đỏ thế giới IUCN 2015), bao gồm 8 loài được xếp hạng rất nguy cấp (CR), 6 loài xếp hạng nguy cấp (EN) và 7 loài sẽ nguy cấp (VU). Các loài thực vật bậc cao bị đe dọa ở quy mô quốc gia (sách đỏ Việt Nam, 2007) là 43, bao gồm 2 loài được xếp hạng rất nguy cấp (CR), 21 loài xếp hạng nguy cấp (EN) và 20 loài sẽ nguy cấp (VU). Bên cạnh đó còn có 15 loài được ghi trong danh mục IA theo Nghị định 32/2006 của Thủ tướng Chính phủ và 2 loài được ghi trong danh mục IIA theo Nghị định 160/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

(2). Hệ động vật

– Hệ động vật rừng Phú Yên khá phong phú, có 43 họ Chim với 114 loài, có 20 họ Thú với 51 loài, có 3 họ Bò sát với 22 loài. Động vật chim quý hiếm bao gồm: Công, trĩ, gà lôi trắng, gà lôi hồng tía... Thú quý như: Khỉ mặt đỏ, chà vá, vượn, gấu chó, gấu ngựa, hổ, báo hoa mai, cà tong, hươu vàng, bò rừng, tê tê,... Lớp bò sát như: cá sấu và rái cá. Có nhiều loài có giá trị cao: bò rừng, hươu, nai, hoẵng, lợn rừng, hổ, khỉ, gấu, trăn, mèo rừng, sóc, rắn, công, trĩ,...

– Tổng hợp từ nhiều nguồn tài liệu thống kê cho thấy tỉnh Phú Yên hiện có 79 loài động vật có xương sống quý hiểm theo thống kê Sách đỏ Việt Nam 2007, từ bậc gần bị đe dọa (NT) đến cực kỳ nguy cấp (CR). Trong đó lớp lưỡng cư có 3 loài, lớp bò sát có 20 loài, lớp chim có 02 loài và lớp thú có 36 loài, theo đánh giá Phú Yên hiện có 51 loài quý hiếm từ bậc NT đến CR, trong đó lớp lưỡng cư có 06 loài, lớp bò sát có 14 loài, lớp chim có 02 loại và lớp thú có 29 loài.

– Khu hệ côn trùng ở Phú Yên có 424 loài thuộc 49 họ, 8 bộ. Kết quả khảo sát chủ yếu ở các khu vực RPH Sông Hinh và KBTTN Krông Trai số lượng chiếm ưu thế nhất. Cơ sở dữ liệu hệ côn trùng có thể áp dụng chung cho toàn tỉnh nhằm quản lý sự hiện diện của loài, phân bố loài đặc biệt là bảo tồn các loài quý hiếm và sinh cảnh sống của chúng.

– Xác định được 4 loài thuộc 4 giống, 2 họ, 2 bộ trong lớp Bò sát (Reptilia) bao gồm các loài bò sát biển có mặt ở vùng biển ven bờ tỉnh Phú Yên. Có 4 loài Bò sát biển thuộc 2 bộ; Trong đó Bộ Rùa (Testudinata) đa dạng nhất với 3 loài thuộc 3 giống, 1 họ; bộ Có vảy (Squamata) kém đa dạng hơn với chỉ 1 loài thuộc 1 giống và 1 họ.

– Trong số 129 loài Giáp xác cỡ lớn xác định được ở vùng biển ven bờ tỉnh Phú Yên, đã ghi nhận 6 loài quý hiếm có giá trị bảo tồn ở các thứ hạng nguy cấp khác nhau có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và theo Quyết định 82/2008/BNN&PTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

– Trong số 34 loài Chân đầu, ở vùng biển ven bờ tỉnh Phú Yên, đã xác định được có 14 loài có giá trị bảo tồn ở các thứ hạng nguy cấp khác nhau được ghi tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ IUCN (2018) và Quyết định 82/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. - Theo IUCN (2018): có 10 loài Chân đầu (Cephalopoda) được ghi vào Danh lục Đỏ thế giới (IUCN, 2018). Trong đó, có 8 loài thuộc bậc Thiếu dữ liệu (DD) và 2 loài thuộc bậc Ít quan tâm (LC). Như vậy, giá trị bảo tồn theo IUCN (2018) không cao

– Trong số 73 loài Thân mềm Chân bụng đã ghi nhận ở vùng biển ven bờ tỉnh Phú Yên, đã xác định được có 2 loài quý hiếm có giá trị bảo tồn ở các mức độ nguy cấp khác nhau có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và theo Quyết định 82/2008 ngày 17/07/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

– Trong số 52 loài động vật Hai mảnh vỏ ở vùng biển ven bờ tỉnh Phú Yên, đã xác định được có 9 loài có giá trị bảo tồn ở các thứ hạng nguy cấp khác nhau được ghi tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ IUCN (2018) và Quyết định 82/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

(3). Thành phần loài San hô

– Trong tổng số 180 loài San hô đã ghi nhận được ở vùng biển ven bờ tỉnh Phú Yên qua hai đợt khảo sát năm 2009 và 2018, đã xác định được có 137 loài (chiếm 76,11 %) tổng số loài San hô ở vùng biển ven bờ của tỉnh có giá trị quý hiếm cần được bảo tồn ở các thứ hạng nguy cấp khác nhau có tên trong Danh lục Đỏ thế giới IUCN, 2018 và Sách Đỏ Việt Nam (SĐVN, 2007).

– Theo IUCN (2018): có 137 loài San hô được ghi vào Danh lục Đỏ thế giới (IUCN, 2018) xếp vào các thứ hạng cụ thể như sau:

+ Thứ hạng Nguy cấp (VU) có 25 loài, chiếm 18,24 % số loài quý hiếm và chiếm 13,89 % tổng số loài San hô ở vùng biển ven bờ tỉnh Phú Yên;
+ Thứ hạng NT (sắp đe dọa) có 43 loài chiếm 31,39 % số loài quý hiếm và chiếm 23,89 % tổng số loài khu hệ;
+ Thứ hạng nhiều nhất là bậc LC (ít lo ngại) có 69 loài, chiếm 50,36 % số loài quý hiếm xác định được. Qua bảng 3.41, ta nhận thấy rằng số loài San hô ở vùng biển ven bờ tỉnh Phú Yên có giá trị quý hiếm cần được bảo tồn, bảo vệ là rất cao, chiếm đến 76,11 % tổng số loài ghi nhận được.

– Theo SĐVN (2007): có 6 loài San hô ở vùng biển ven bờ tỉnh Phú Yên được ghi vào Sách Đỏ Việt Nam (2007), cả 6 loài đều thuộc thứ hạng Sẽ nguy cấp (VU) cần được bảo vệ và bảo tồn.

(4). Thành phần loài Rong biển và Cỏ biển

– Trong tổng số 113 loài Rong biển ghi nhận được ở vùng biển ven bờ tỉnh Phú Yên, qua đối chiếu, so sánh với các tài liệu đánh giá các loài nguy cấp, quý hiếm như IUCN, 2018 và SĐVN, 2007. Nhận thấy, chỉ có 1 loài Rong biển duy nhất nằm trong sách Đỏ Việt Nam (2007) là Rong câu Chân vịt (Hydropuntia eucheumatoides) ở mức EN (Nguy cấp). Còn lại không có loài nào có tên trong Danh lục Đỏ thế giới 2018 (IUCN, 2018).

– Kết quả so sánh, đối chiếu 10 loài Cỏ biển xác định được ở vùng biển ven bờ tỉnh Phú Yên với các tài liệu xác định các loài quý hiếm, có giá trị bảo tồn như Danh lục Đỏ thế giới 2018 (IUCN, 2018), Sách Đỏ Việt Nam 2007 (SĐVN, 2007). Chúng tôi đã ghi nhận được không có loài Cỏ biển nào có giá trị quý hiếm ở các mức bảo tồn cao như CR, EN, VU,… chỉ có bậc LC (ít lo ngại) là chiếm ưu thế. Theo đó, không xác định được loài Cỏ biển nào có tên trong SĐVN, 2007; Trong IUCN, 2018 có 10 loài thì tất cả đều có thứ hạng bảo tồn là ít lo ngại (LC).

2.2.3. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.2.3.1. Hiện trạng hoạt động của các ngành kinh tế chính thuộc khu vực Quy hoạch

Giai đoạn 2016-2020, nền kinh tế tỉnh tiếp tục ổn định và duy trì mức tăng trưởng khá, với tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm 7%. Quy mô nền kinh tế gấp 1,6 lần so với năm 2015 GRDP đến năm 2020 (giá hiện hành) ước đạt 46,3 nghìn tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu GRDP; ngành nông-lâm-thủy sản được đầu

tư phát triển theo hướng tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất (Ước đến năm 2020, tỷ trọng nông-lâm-thủy sản chiếm 24,5% (năm 2016 là 28,6%), công nghiệp-xây dựng chiếm 29,99% (năm 2016 là 24,3%), dịch vụ chiếm 41,16% (năm 2016 là 42%) và thuế sản phẩm chiếm 4,35% (năm 2016 là 5,1%) trong cơ cấu GRDP) GRDP bình quân đầu người năm 2020 ước đạt 52,9 triệu đồng (khoảng 2.252 USD, bằng 80,4% so với bình quân cả nước khoảng 2.800 USD), gấp 1,6 lần so với năm 2015.

(1). Phát triển công nghiệp và năng lượng

– Công nghiệp phát triển khá, bình quân hàng năm tăng 11,8%. Kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp tiếp tục được quan tâm đầu tư. Thu hút nhà đầu tư triển khai và đưa vào hoạt động một số nhà máy sản xuất công nghiệp có công nghệ tiên tiến, hiện đại, tạo ra sản phẩm mới như: Nhà máy sản xuất đồ hộp công suất 6.000 tấn/năm, Nhà máy sản xuất phân bón NPK tạo hạt bằng công nghệ tháp cao công suất 60.000 tấn/năm, Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử công suất 500 triệu sản phẩm/năm... Thúc đẩy đầu tư hoàn thành, đưa vào hoạt động nhiều nhà máy thủy điện, điện sinh khối và điện năng lượng mặt trời với tổng công suất 462MW gồm: Nhà máy thủy điện Sơn Giang công suất 10MW, Nhà máy thủy điện Đá Đen công suất 9MW, Nhà máy điện sinh khối (giai đoạn 1) công suất 30MW, Nhà máy điện năng lượng mặt trời Hòa Hội công suất hơn 214MW, Nhà máy điện năng lượng mặt trời Xuân Thọ 1 và Xuân Thọ 2 công suất 99,2MW, Nhà máy điện mặt trời Europlast công suất 50MW, Nhà máy điện mặt trời Thịnh Long công suất 50MW.

– Nhiều sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh tiếp tục giữ mức tăng trưởng khá như: Hải sản các loại tăng 17,7%/năm; phân các loại tăng 11%/năm; nhân hạt điều tăng 15,7%/năm; điện sản xuất tăng 17,3%/năm; sản phẩm may mặc tăng 17,8%/năm; cồn thực phẩm và ethanol tăng 28,2%/năm... Một số làng nghề và ngành nghề tiểu thủ công nghiệp tiếp tục phục hồi, phát triển gắn với phát triển du lịch, góp phần đáng kể vào việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động địa phương.

(2). Phát triển xây dựng

– Hoạt động xây dựng diễn ra khá sôi động với nhiều công trình lớn, trọng điểm và các dự án thương mại, dịch vụ, du lịch được triển khai thi công, nhất là trên địa bàn thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu và thị xã Đông Hòa.

– Những công trình hạ tầng tầm cỡ như: Hầm đường bộ Đèo Cả - Cù Mông; 4 cây cầu bắc qua sông Ba (cầu Hùng Vương, cầu Đà Rằng mới, cầu Dinh Ông, cầu Sông Ba); sân bay Tuy Hòa cùng các nhà máy thủy điện, điện mặt trời, các khu công nghiệp, nhà máy dược phẩm… mở lối phát triển. Những công trình văn hóa lịch sử như Nhà văn hóa Diên Hồng, Bảo tàng tỉnh; những công trình vui chơi, giải trí như Công viên biển Tuy Hòa, hồ điều hòa Hồ Sơn; những khách sạn cao tầng, những khu nghỉ dưỡng tiện nghi; những trung tâm thương mại cao cấp, hiện đại cùng nhiều khu đô thị, công trình lớn, hiện đại dần được hình thành tạo nên dấu ấn, vị thế, tầm vóc mới cho TP Tuy Hòa.

– Và còn nhiều dự án, công trình như: cầu vượt đường sắt và đường Nguyễn Tất Thành; cầu vượt nút giao Hùng Vương - quốc lộ 1; Quảng trường - không gian công cộng Nguyễn Hữu Thọ - Độc Lập; kè chống xói lở và khu đô thị bờ tả sông Ba; Công viên trung tâm khu đô thị Nam TP Tuy Hòa…

(3). Phát triển giao thông vận tải

– Phú Yên có mạng lưới giao thông phong phú, phân bố tương đối hợp lý bao gồm 5 loại hình giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đương biển và đường hàng không. Trên địa bàn có các hệ thống giao thông do trung ương quản lý gồm: các tuyến đường quốc lộ, đường sắt. Ngoài ra có các hệ thống cảng biển, bến thủy nội địa do địa phương quản lý. Đối với hàng không trên địa bàn tỉnh có sân bay Tuy Hòa là sân bay dân dụng kết hợp với quân sự.

– Xét trên phương diện giao thông vận tải, tỉnh Phú Yên là tỉnh nằm ở trung tâm tam giác phát triển Khánh Hòa – Gia Lai – Bình Định cùng nhiều ưu thế trong việc tiếp cận các đầu mối giao thông, hạ tầng quan trọng như sân bay, cảng biển, khu kinh tế... Phú Yên có vị trí địa lý rất thuận lợi để giữ vai trò cầu nối trong mối liên kết, thúc đẩy phát triển giữa khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

– Đến nay, trên địa bàn tỉnh hiện có 26 tuyến vận tải khách liên tỉnh, 7 tuyến nội tỉnh, 7 tuyến vận tải khách công cộng bằng xe buýt. Khối lượng vận tải đến năm 2020 tăng 27,8% về hành khách so với năm 2015.

– Phương tiện giao thông vận tải nhất là ô tô, xe máy đã góp phần quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội như vận chuyển, lưu thông hàng hoá trên thị trường, mở rộng thị trường, giảm thiểu các chi phí và đem lại nhiều cơ hội hợp tác từ bên ngoài, phương tiện đi lại của con người…

– Đến hết năm 2019, số lượng phương tiện giao thông công cộng trên địa bàn tỉnh là 37 xe buýt. Tổng số dân thành thị tỉnh Phú Yên là 264.924 người, như vậy, số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị của tỉnh là 1,34 xe.

(4). Phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản

– Phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững theo hướng sản xuất hàng hóa lớn. Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp được chú trọng triển khai, đạt kết quả bước đầu, có đóng góp tích cực vào tăng trưởng của ngành, bình quân hàng năm tăng 3,9%. Cơ cấu nội bộ ngành chuyển dịch tích cực, theo hướng phát huy lợi thế so sánh của ngành, sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn; đến năm 2020 tỷ trọng thủy sản ước chiếm 38,1%, tỷ trọng nông - lâm nghiệp giảm còn 61,9% trong cơ cấu nội bộ ngành. Lĩnh vực trồng trọt được cơ cấu lại theo hướng sản xuất tập trung, quy mô lớn, phát triển các vùng nguyên liệu cho chế biến công nghiệp. Năng suất nhiều loại cây trồng chủ lực của tỉnh tiếp tục tăng, lúa tăng từ 66,1 tạ/ha năm 2015 lên 71,2 tạ/ha năm 2020; mía tăng từ 60,7 tấn/ha năm 2015 lên 64,7 tấn/ha năm 2019; sắn tăng từ 18 tấn/ha năm 2015 lên 22,5 tấn/ha năm 2020. Sản lượng lương thực có hạt đạt hơn 40 vạn tấn/năm. Hỗ trợ chuyển đổi hơn 1.500 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm khác.

– Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được chú trọng; hoàn thành việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng; tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh đến cuối năm 2020 ước đạt 45%, tăng 6% so với năm 2015 và gấp 2 lần so với mức tăng giai đoạn 2011 - 2015.

– Các chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản tiếp tục được quan tâm triển khai, tạo điều kiện để ngư dân bám biển sản xuất kết hợp với bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Sản lượng thủy sản tăng trưởng khá qua các năm, đến năm 2020 đạt khoảng 75 nghìn tấn, tăng 18,3% so với năm 2015, xây dựng được nhiều mô hình nuôi trồng thủy sản theo hướng an toàn sinh học, VietGap; hình thành một số vùng nuôi và sản xuất giống thủy sản ứng dụng công nghệ cao đạt tiêu chuẩn GlobalGap điển hình là mô hình nuôi trồng thủy sản của Công ty TNHH Thủy sản Đắc Lộc. Xây dựng 03 chuỗi liên kết trong khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ cá ngừ đại dương. Hệ thống cảng cá, dịch vụ hậu cần nghề cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá được quan tâm đầu tư.

(5). Hoạt động y tế

– Nhiều chỉ số cơ bản về Y tế và sức khỏe của nhân dân đạt mức tốt hơn so với bình quân chung cả nước. Cơ sở vật chất, trang thiết bị Y tế tiếp tục được quan tâm đầu tư nâng cấp chất lượng khám, điều trị bệnh. Toàn tỉnh hiện có 05 bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh và 09 trung tâm Y tế tuyến huyện đa chức năng; 100% xã đạt chuẩn quốc gia về Y tế.

– Các chính sách thu hút, đãi ngộ, hỗ trợ đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ y, bác sĩ tiếp tục được chú trọng triển khai, trong 05 năm đã thu hút 137 bác sĩ, hỗ trợ đào tạo 160 bác sĩ, với tổng kinh phí 34,7 tỷ đồng. Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh ước có khoảng 07 bác sĩ và 28 giường bệnh/vạn dân, tăng 02 bác sĩ và 6,4 giường bệnh/vạn dân so với năm 2015. Xã hội hóa các hoạt động Y tế được tăng cường; thực hiện xã hội hóa đầu tư Bệnh viện đa khoa tỉnh (cơ sở 2) và Bệnh viện Y học cổ truyền (cơ sở 2); tạo điều kiện triển khai dự án Bệnh viện đa khoa quốc tế quy mô 250 giường và nhiều phòng khám chuyên khoa góp phần nâng năng lực khám chữa bệnh ngoại trú toàn tỉnh lên hơn 800 bệnh nhân/ngày. Vận động nhân dân tham gia bảo hiểm Y tế đạt 91,5% dân số, vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra. Vệ sinh an toàn thực phẩm cơ bản được đảm bảo.

(6). Phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu

– Lĩnh vực dịch vụ có chuyển biến tiến bộ, bình quân hàng năm tăng 6,4%. Tạo điều kiện đầu tư và đưa vào hoạt động một số siêu thị, chợ truyền thống, cửa hàng tiện lợi đáp ứng tốt nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của nhân dân. Công tác xúc tiến thương mại được chú trọng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội bình quân hàng năm tăng 8,1%. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá bình quân hàng năm tăng 13%.

– Hoạt động du lịch có nhiều khởi sắc. Kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch được quan tâm đầu tư và thu hút đầu tư, phát triển đáng kể; sản phẩm du lịch ngày càng phong phú;

lượng khách du lịch tăng khá qua các năm. Đến nay, toàn tỉnh có hơn 370 cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch, với hơn 6.040 buồng. Tăng 240 cơ sở và hơn 3.380 buồng so với năm 2015. Hiện có 3 khách sạn 5 sao, 2 khách sạn 4 sao, 4 khách sạn 3 sao; có hơn 900 buồng đạt tiêu chuẩn 3 - 5 sao (tăng 400 buồng), có 08 khu di tích, danh thắng được công nhận điểm du lịch; tổng lượt khách du lịch năm 2019 đạt khoảng 1,83 triệu lượt, gấp hơn 2 lần so với năm 2015 (trong đó khách quốc tế hơn 45 nghìn lượt), đến năm 2020 do ảnh hưởng dịch bệnh Covid- 19 ước đạt khoảng 1,2 triệu lượt (trong đó khách quốc tế hơn 7000 lượt); tổng doanh thu hoạt động du lịch năm 2019 khoảng hơn 2.200 tỷ đồng, gấp 2 lần so với năm 2015. Khu du lịch quốc gia Vịnh Xuân Đài đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển đến năm 2030.

– Dịch vụ vận tải, nhất là vận tải đường bộ tiếp tục phát triển, đáp ứng tốt nhu cầu xã hội. Toàn tỉnh hiện có 26 tuyến vận tải khách liên tỉnh, 07 tuyến nội tỉnh, 07 tuyến vận tải khách công cộng bằng xe buýt. Khối lượng vận tải đến năm 2020 ước tăng 27,8% về hành khách và tăng 47,6% về hàng hóa so với năm 2015. Tiếp tục duy trì ổn định hai đường bay Tuy Hòa - TP Hồ Chí Minh và Tuy Hòa - Hà Nội với lượng hành khách năm 2019 đạt 420.000 lượt, gấp 4,2 lần so với năm 2015, năm 2020 ước đạt 400.000 lượt. Vận tải hàng hóa qua Cảng biển Vũng Rô năm 2020 ước khoảng 210.000 tấn, giảm 66,4% so với năm 2015.

– Hệ thống các tổ chức tín dụng tiếp tục mở rộng, phát triển, đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Toàn tỉnh hiện có 18 đơn vị, 10 chi nhánh cấp 2, 32 phòng giao dịch của các ngân hàng thương mại và 16 phòng giao dịch của bưu điện. Ước đến cuối năm 2020, tổng nguồn vốn huy động hơn 27.180 tỷ đồng, tăng bình quân 15,6%/năm, tổng dư nợ cho vay hơn 35.900 tỷ đồng, tăng bình quân 18,6%/năm, giảm nợ xấu còn 1% tổng dư nợ.

2.2.3.2. Các công trình văn hóa, lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng và các công trình hạ tầng quan trọng khác có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi Quy hoạch

Từ lâu Phú Yên luôn được biết đến như một vùng đất được tạo hóa ưu ái khi có quá nhiều những danh lam thắng cảnh và đặc sắc văn hóa nổi tiếng. Trong đó, những công trình kiến trúc đi cùng năm tháng chính là yếu tố quan trọng góp phần tạo nên nền văn hóa của tỉnh, điển hình như:

+ Hoàng Cung Long Bình (Thành Long Bình) là một trong những là di tích có giá trị văn hóa lịch sử mỗi khi nhắc đến di sản văn hóa Phú Yên. Đây chính là nơi đặt bộ máy nhà nước Phong kiến tỉnh Phú Yên từ năm 1899 đến năm 1945. Cũng là một trong số ít những di tích của triều đại Phong kiến nhà Nguyễn để lại khá rõ nét trên địa bàn thị trấn Sông Cầu.

+ Di sản văn hóa Phú Yên mang tên Tháp Nhạn. Có vị trí địa lý nằm bên bờ Bắc sông Đà Rằng, gần quốc lộ 1A, thuộc thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Tháp Nhạn nằm uy nghĩ trên đỉnh núi Nhạn.

+ Nhà thờ Mằng Lăng là một trong những di tích Phú Yên nổi tiếng với lối kiến trúc Gothic độc đáo, Nhà thờ Mằng Lăng là một trong những nhà thờ

lâu đời nhất ở Phú Yên nói riêng và Việt Nam nói chung. Kiến trúc Gothic đã xuất hiện cách đây khoảng hơn 1200 năm trước Công nguyên. Lối kiến trúc này mang đậm phong cách châu Âu và gây ấn tượng mạnh mẽ với thiết kế vừa hiện đại lại mang những dấu ấn của thời gian.

+ Cù lao Mái Nhà (Đảo Mái Nhà) có vị trí thuộc xã An Hải (Tuy An, Phú Yên) nằm cách thành phố Tuy Hòa khoảng 27km về hướng Bắc chính là di sản văn hóa Phú Yên. Đảo có diện tích 1,2km được bao bọc xung quanh bởi núi cao, hang đá và bãi biển hoang sơ, tạo nên một kỳ quan thiên nhiên độc đáo.

2.2.3.3. Đặc điểm dân số, các dân tộc (nếu khu vực có các dân tộc thiểu số), mức sống, tỷ lệ hộ nghèo thuộc khu vực có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi Quy hoạch

– Tỉnh Phú Yên có nhiều dân tộc cùng chung sống, trong đó người Kinh chiếm 94,6%, còn lại là các dân tộc Êđê, Bana, Chăm, Hroi và một số dân tộc khác như: Tày, Nùng, Dao... đến sinh sống chủ yếu ở các huyện miền núi: Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân.

– Về tôn giáo, số người theo đạo Phật chiếm 6,16%, Thiên chúa giáo chiếm 3,08%, một số tôn giáo khác chiếm tỷ lệ nhỏ, phần còn lại không theo tôn giáo nào.

– Cùng với các hoạt động về lễ hội mang đậm nét tín ngưỡng, văn hóa như: lễ hội đầm Ô Loan, lễ hội đập Đồng Cam, lễ hội vụ mùa của các dân tộc thiểu số... và những hoạt động văn hóa nghệ thuật truyền thống như: hát bội, dân ca, bài chòi, hò khoan,... mà các nhạc cụ ở đây được làm bằng đá đã tạo nên những nét văn hóa dân gian độc đáo.

CHƯƠNG 3.
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG

3.1. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP CỦA QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH VỚI QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, CHÍNH SÁCH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

3.1.1. Các quan điểm về bảo vệ môi trường được lựa chọn

3.1.1.1. Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

− Môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội; bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là nhiệm vụ, cần được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển; phát triển kinh tế phải hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế.

− Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội, trong đó các cấp chính quyền địa phương, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân có vai trò quan trọng; bảo vệ môi trường phải dựa trên sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, thống nhất giữa các cấp, các ngành, tận dụng cơ hội của quá trình hội nhập và hợp tác quốc tế.

− Bảo vệ môi trường phải lấy bảo vệ sức khỏe của nhân dân làm mục tiêu hàng đầu. Ưu tiên chủ động phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, tập trung giải quyết các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường, kết hợp với bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu.

− Bảo vệ môi trường phải dựa trên nâng cao chất lượng thể chế và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả; tăng cường trách nhiệm giải trình, tính công khai, minh bạch và sự giám sát của cộng đồng; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành quả của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số; thúc đẩy phương thức quản lý tổng hợp, tiếp cận dựa trên hệ sinh thái, liên vùng, liên ngành, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, carbon thấp.

− Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững; tăng cường huy động nguồn lực trong xã hội kết hợp với tăng chi ngân sách; áp dụng hiệu quả nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý và bồi thường thiệt hại, người hưởng lợi từ các giá trị môi trường phải trả tiền; tiếp tục đẩy mạnh sự tham gia của các doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng và người dân trong bảo vệ môi trường.

3.1.1.2. Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

− Hoạt động thủy lợi có tầm nhìn dài hạn, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phục vụ đa ngành, đa mục tiêu, bảo đảm an ninh nguồn nước; góp phần phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển ở thượng nguồn các lưu vực sông liên quốc gia và phát triển nội tại;

− Hoạt động thủy lợi phải bảo đảm hài hòa với nguồn nước, chủ động tạo nguồn nước, tích trữ, điều hòa, chuyển, phân phối nước giữa các mùa, vùng, lưu vực sông trên phạm vi toàn quốc;

− Hoạt động thủy lợi thực hiện theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, huy động sự tham gia của toàn xã hội, từng bước vận hành theo cơ chế thị trường;

− Phát triển hệ thống công trình thủy lợi phải đảm bảo sự liên kết đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác;

− Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tình huống bất lợi nhất; nâng cao mức bảo đảm an toàn phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, sạt lở bờ sông, bờ biển; bảo đảm an toàn công trình và vùng hạ du đập, hồ chứa nước thủy lợi.

3.1.1.3. Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

− Đa dạng sinh học là vôn tự nhiên quan trọng - nền tảng để bảo đảm phát triển bền vững đất nước; bảo tồn đa dạng sinh học là môt trong các giải pháp then chốt nhằm thích ứng và giảm nhẹ tác đông của biến đổi khí hậu.

− Bảo tồn đa dạng sinh học gắn với sử dụng bền vững các dịch vụ hệ sinh thái và đa dạng sinh học góp phần giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

− Bảo tồn đa dạng sinh học là trách nhiệm của toàn xã hôi, của các cơ quan quản lý, mọi tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân. Đẩy mạnh xã hôi hóa và tăng cường hợp tác quôc tế về bảo tồn đa dạng sinh học.

− Tăng cường thể chế và thông nhất, nâng cao hiệu quả quản lý đa dạng sinh học từ Trung ương đến địa phương; ưu tiên đầu tư bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái; thực hiện tiếp cận quản lý tổng hợp hệ sinh thái và bảo vệ tính toàn vẹn của hệ sinh thái từ đất liền ra biển.

3.1.1.4. Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu

− BĐKH là thách thức nghiêm trọng nhất đối với toàn nhân loại, ảnh hưởng sâu sắc và làm thay đổi toàn diện đời sống xã hội toàn cầu. Là một trong những nước chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, Việt Nam coi ứng phó với BĐKH là vấn đề có ý nghĩa sống còn.

− Ứng phó với BĐKH của Việt Nam phải gắn liền với phát triển bền vững, hướng tới nền kinh tế các-bon thấp, tận dụng các cơ hội để đổi mới tư duy phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh và sức mạnh quốc gia.

− Tiến hành đồng thời các hoạt động thích ứng và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính để ứng phó hiệu quả với BĐKH, trong đó ở thời kỳ đầu thích ứng là trọng tâm.

− Ứng phó với BĐKH là trách nhiệm của toàn hệ thống; phát huy vai trò chủ đạo trong quản lý, điều hành của Nhà nước, nâng cao tính năng động, sáng tạo và trách nhiệm của khu vực doanh nghiệp, phát huy cao nhất sự tham gia và giám sát của các đoàn thể chính trị xã hội, nghề nghiệp và cộng đồng dân cư; phát huy nội lực là chính, tận dụng hiệu quả các cơ chế hợp tác quốc tế.

− Các giải pháp ứng phó với BĐKH phải có tính hệ thống, đồng bộ, liên ngành, liên vùng, trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với từng giai đoạn và các quy định quốc tế; dựa trên cơ sở khoa học kết hợp với kinh nghiệm truyền thống và kiến thức bản địa; tính đến hiệu quả kinh tế - xã hội và các yếu tố rủi ro, bất định của BĐKH.

− Chiến lược về BĐKH có tầm nhìn xuyên thế kỷ, là nền tảng cho các chiến lược khác.

3.1.1.5. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050

− Tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài, hiện thực hóa Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021 - 2030, hệ thống quy hoạch quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực.

− Tăng trưởng xanh là một phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, đóng góp trực tiếp vào giảm phát thải khí nhà kính để hướng tới nền kinh tế trung hòa các-bon trong dài hạn.

− Tăng trưởng xanh lấy con người làm trung tâm, giúp giảm thiểu tính dễ bị tổn thương của con người trước biến đổi khí hậu; khuyến khích lối sống có trách nhiệm của từng cá nhân đối với cộng đồng và xã hội, định hướng thế hệ tương lai về văn hóa sống xanh, hình thành xã hội văn minh, hiện đại hài hòa với thiên nhiên và môi trường.

− Tăng trưởng xanh phải dựa vào thể chế và quản trị hiện đại, khoa học và công nghệ tiên tiến, nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với bối cảnh quốc tế và điều kiện trong nước.

− Tăng trưởng xanh định hướng đầu tư vào công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, kết cấu hạ tầng thông minh và bền vững; tạo động lực để đầu tư tư nhân đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế xanh.

− Tăng trưởng xanh là sự nghiệp của cả hệ thống chính trị, toàn dân, cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức liên quan, được thúc đẩy bằng tinh thần đổi mới sáng tạo và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, bền vững.

3.1.1.6. Nghị quyết 06/NQ-CP Ban hành chương trình hành động tiếp tục thực hiện nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị

− Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn, quan hệ, tác động qua lại, cùng quyết định sự phát triển bền vững của đất nước; là cơ sở, tiền đề cho hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội. Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của cả hệ thống chính trị; là trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự tham gia, giám sát của toàn xã hội.

− Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường phải trên cơ sở phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng. Vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt, vừa bảo đảm lợi ích lâu dài, trong đó lợi ích lâu dài là cơ bản. Vừa bảo đảm toàn diện, vừa phải có trọng tâm, trọng điểm; có bước đi phù hợp trong từng giai đoạn; dựa vào nội lực là chính, đồng thời phát huy hiệu quả nguồn lực hỗ trợ và kinh nghiệm quốc tế.

− BĐKH là vấn đề toàn cầu, là thách thức nghiêm trọng đối với toàn nhân loại trong thế kỷ 21. Ứng phó với BĐKH phải được đặt trong mối quan hệ toàn cầu; không chỉ là thách thức mà còn tạo cơ hội thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển bền vững. Phải tiến hành đồng thời thích ứng và giảm nhẹ, trong đó thích ứng với BĐKH, chủ động phòng, tránh thiên tai là trọng tâm.

− Tài nguyên là tài sản quốc gia, là nguồn lực, nguồn vốn tự nhiên đặc biệt quan trọng để phát triển đất nước. Tài nguyên phải được đánh giá đầy đủ các giá trị, định giá, hạch toán trong nền kinh tế, được quản lý, bảo vệ chặt chẽ; khai thác, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh tài nguyên. Chú trọng phát triển, sử dụng năng lượng tái tạo, vật liệu mới, tái chế.

− Môi trường là vấn đề toàn cầu. Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Tăng cường bảo vệ môi trường phải theo phương châm ứng xử hài hoà với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; lấy bảo vệ sức khoẻ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khoẻ cộng đồng. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững.

3.1.1.7. Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu

− Ứng phó với BĐKH được tiến hành trên nguyên tắc phát triển bền vững, bảo đảm tính hệ thống, tổng hợp, liên ngành, vùng, liên vùng, xóa đói, giảm nghèo;

− Các hoạt động ứng phó BĐKH hậu được tiến hành có trọng tâm, trọng điểm; ứng phó với những tác động cấp bách trước mắt và những tác động tiềm tàng lâu dài; đầu tư cho ứng phó với BĐKH là yếu tố quan trọng đảm bảo phát triển bền vững.

− Ứng phó với BĐKH là nhiệm vụ của toàn hệ thống chính trị, của toàn xã hội, của các cấp, các ngành, các tổ chức, mọi người dân.

− Các nhiệm vụ ứng phó với BĐKH phải được thể hiện trong các chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, các địa phương.

− Triển khai ứng phó với BĐKH theo nguyên tắc "Trách nhiệm chung nhưng có phân biệt" được xác định trong Công ước Khung của Liên hợp quốc về BĐKH.

3.1.1.8. Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững

− Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia.

− Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các bộ, ngành và địa phương; của các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân. Huy động mọi nguồn lực xã hội; tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp và các bên liên quan nhằm đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

− Con người là trung tâm của phát triển bền vững. Phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững. Đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và chủ động hội nhập quốc tế để phát triển bền vững đất nước.

− Tạo điều kiện để mọi người và mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận những nguồn lực chung và được tham gia, đóng góp và hưởng lợi, tạo ra những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp cho những thế hệ mai sau. Không để ai bị bỏ lại phía sau, tiếp cận những đối tượng khó tiếp cận nhất trước, bao gồm trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người nghèo, người khuyết tật, đồng bào vùng sâu, vùng xa và những đối tượng dễ bị tổn thương khác.

− Khoa học và công nghệ là nền tảng, là động lực cho phát triển bền vững đất nước. Công nghệ hiện đại, sạch và thân thiện với môi trường cần được ưu tiên sử dụng rộng rãi trong các ngành sản xuất.

3.1.1.9. Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

− Biến đổi khí hậu là thách thức nghiêm trọng nhất đối với toàn nhân loại, ảnh hưởng sâu sắc và làm thay đổi toàn diện đời sống xã hội toàn cầu. Là một trong những nước chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, Việt Nam xem ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) là vấn đề có ý nghĩa sống còn.

− Ứng phó với BĐKH phải gắn liền với phát triển bền vững, hướng tới nền kinh tế carbon thấp, tận dụng các cơ hội để đổi mới tư duy phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh và sức mạnh quốc gia.

− Tiến hành đồng thời các hoạt động thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ phát thải KNK để ứng phó hiệu quả với BĐKH.

− Ứng phó với BĐKH là trách nhiệm của toàn hệ thống, phát huy vai trò chủ đạo trong quản lý, diều hành của Nhà nước, nâng cao tính năng động, sáng tạo và trách nhiệm của khu vực doanh nghiệp, phát huy cao nhất sự tham gia và giám sát của các đoàn thể chính trị xã hội, nghề nghiệp và cộng đồng dân cư; phát huy nội lực là chính, tận dụng hiệu quả các cơ chế hợp tác quốc tế.

− Các giải pháp ứng phó với BĐKH phải có tính hệ thống, đồng bộ, liên ngành, liên vùng, trọng tâm, trọng diểm, phù hợp với từng giai đoạn và các quy dịnh quốc tế; dựa trên cơ sở khoa học kết hợp với kinh nghiệm truyền thống và kiến thức bản địa; tính đến hiệu quả KT-XH và các yếu tố rủi ro, bất định của BĐKH.

− Gắn kết tỉnh Phú Yên với vùng kinh tế duyên hải cực Nam Trung Bộ nói riêng và các địa phương trong cả nước nói chung trong công cuộc ứng phó với biến đổi khí hậu.

− Tăng cường hợp tác trong và ngoài nước, hợp tác công - tư nhằm huy động mạnh mẽ và hiệu quả hơn mọi nguồn lực đầu tư, đẩy mạnh xã hội hóa nhằm đối phó với BĐKH ngày càng diễn biến phức tạp.

3.1.2. Các mục tiêu về bảo vệ môi trường được lựa chọn

3.1.2.1. Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(1). Mục tiêu tổng quát

Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước.

(2). Mục tiêu cụ thể

− Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 đạt ≥ 80%, đến năm 2030 đạt ≥ 90%.

− Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương đạt 100%.

− Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định đến năm 2025 đạt 90%, đến năm 2030 đạt 95%.

− Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định đến năm 2025 đạt 80%, đến năm 2030 đạt 90%.

− Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đến năm 2025 đạt 95%, đến năm 2030 đạt 98%.

− Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đến năm 2025 >30 đối với đô thị loại II trở lên; 10 đối với đô thị còn lại; đến năm 2030 >50 đối với đô thị loại II trở lên; 20 đối với đô thị còn lại.

− Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đến năm 2025 đạt 60%; đến năm 2030 đạt 100%.

− Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đến năm 2025 đạt 92%; đến năm 2030 đạt 100%.

− Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đến năm 2025 đạt 95%; đến năm 2030 đạt 100%.

− Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn đến năm 2025 đạt 65%; đến năm 2030 đạt 80%.

− Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42 – 43%.

3.1.2.2. Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

(1). Mục tiêu chính

− Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp, thoát nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh;

− Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển thượng nguồn các lưu vực sông; góp phần xây dựng một xã hội an toàn trước thiên tai.

(2). Mục tiêu cụ thể

− Cấp nước:

+ Bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế - xã hội; cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao từ hệ thống công trình thủy lợi; đặc biệt quan tâm đến những vùng thường xuyên thiếu nước, như Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long; chú trọng bảo vệ môi trường và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, phục vụ phát triển bền vững.

+ Cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ với mức đảm bảo tưới 85%, trong đó đến năm 2030 có 30%, năm 2050 có 60% diện tích trồng lúa thực hiện phương thức canh tác tiên tiến;

+ Đến năm 2030, diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 70%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 30%; đến năm 2050 đạt 100%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 60%;

+ Đảm bảo cấp, thoát nước chủ động cho nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung, công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị cao và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp.

+ Cấp nước cho hoạt động kinh tế ven biển, các đảo có đông dân cư, dịch vụ nghề cá.

− Tiêu, thoát nước và bảo vệ môi trường nước:

+ Chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp

+ Chủ động phòng, chống lũ, ngập lụt, úng cho các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu dân cư nông thôn và các hoạt động sản xuất khác;

+ Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước trong hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước

− Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

+ Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, xói lở bờ sông, bờ biển... kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình;

+ Bảo đảm an toàn trước các tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước gây ra cho các đô thị, khu dân cư, hoạt động sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu;

+ Bảo đảm an toàn công trình, vùng hạ du đập, hồ chứa thủy lợi.

3.1.2.3. Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(1). Mục tiêu tổng quát

Gia tăng diện tích các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, phục hồi và bảo đảm tính toàn vẹn, kết nối; đa dạng sinh học được bảo tồn, sử dụng bền vững nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng nền kinh tế xanh, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

(2). Mục tiêu cụ thể

− Mở rộng và nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống các di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên bảo đảm đạt được các chỉ tiêu cơ bản sau:

+ Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền phấn đấu đạt 9% diện tích lãnh thổ đất liền; diện tích các vùng biển, ven biển được bảo tồn đạt từ 3 - 5% diện tích vùng biển tự nhiên của quốc gia;

+ 70% khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được đánh giá hiệu quả quản lý; các khu vực tự nhiên được quốc tế công nhận:

+ 15 khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar), 14 khu dự trữ sinh quyển, 15 vườn di sản ASEAN;

+ Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc duy trì ổn định từ 42% - 43%; phục hồi được ít nhất 20% diện tích hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái.

− Bảo tồn hiệu quả các loài các loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư

+ Không có thêm loài hoang dã bị tuyệt chủng ;

+ Tình trạng quần thể của ít nhất 10 loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cải thiện;

+ Các nguồn gen hoang dã và giống cây trồng, vật nuôi được lưu giữ và bảo tồn đạt mục tiêu thu thập, lưu giữ tối thiểu 100.000 nguồn gen.

− Giá trị của đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái được đánh giá, duy trì và nâng cao

+ Sử dụng bền vững, hạn chế các tác động tiêu cực tới đa dạng sinh học;

+ Giải pháp dựa vào thiên nhiên được triển khai, áp dụng trong phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu;

+ Thúc đẩy tiếp cận và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

(3). Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài nguy cấp, nguồn gen quý, hiếm được phục hồi, bảo tồn thực sự hiệu quả; đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái được lượng giá đầy đủ, sử dụng bền vững và mang lại lợi ích thiết yếu cho mọi người dân, góp phần bảo đảm an ninh sinh thái, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững đất nước.

3.1.2.4. Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu

(1). Mục tiêu chung

Phát huy năng lực của toàn đất nước, tiến hành đồng thời các giải pháp thích ứng với tác động của BĐKH và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo đảm an toàn tính mạng người dân và tài sản, nhằm mục tiêu phát triển bền vững.

Tăng cường năng lực thích ứng với BĐKH của con người và các hệ thống tự nhiên, phát triển nền kinh tế các-bon thấp nhằm bảo vệ và nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo đảm an ninh và phát triển bền vững quốc gia trong bối cảnh BĐKH toàn cầu và tích cực cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất.

(2). Mục tiêu cụ thể

− Đảm bảo an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, xóa đói giảm nghèo, bình đẳng giới, an sinh xã hội, sức khỏe cộng đồng, nâng cao đời sống, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trong bối cảnh BĐKH.

− Nền kinh tế các-bon thấp, tăng trưởng xanh trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển bền vững; giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính dần trở thành chỉ tiêu bắt buộc trong phát triển kinh tế - xã hội.

− Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực ứng phó với BĐKH của các bên liên quan; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực; hoàn thiện thể chế, chính sách, phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và vị thế của Việt Nam; tận dụng các cơ hội từ BĐKH để phát triển kinh tế - xã hội; phát triển và nhân rộng lối sống, mẫu hình tiêu thụ thân thiện với hệ thống khí hậu.

− Góp phần tích cực với cộng đồng quốc tế trong ứng phó với BĐKH; tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế của Việt Nam để ứng phó hiệu quả với BĐKH.

3.1.2.5. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050

(1). Mục tiêu tổng quát

Tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

(2). Mục tiêu cụ thể

1). Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP

− Mục tiêu đến năm 2030: Cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 15% so với năm 2014.

− Mục tiêu đến năm 2050: Cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 30% so với năm 2014.

2). Xanh hóa các ngành kinh tế

− Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để nâng cao Chất lượng tăng trưởng, phát huy lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

− Mục tiêu chủ yếu đến năm 2030: Tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 giảm từ 1,0 - 1,5%/năm; tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt 15 - 20%; kinh tế số đạt 30% GDP; tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%; ít nhất 30% tổng diện tích cây trồng cạn có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

− Mục tiêu chủ yếu đến năm 2050: Tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GDP bình quân mỗi giai đoạn (10 năm) giảm 1,0%/năm; tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt 25 - 30%; phấn đấu kinh tế số đạt 50% GDP; tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42 - 43%; ít nhất 60% tổng diện tích cây trồng cạn có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

3). Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững

− Xây dựng lối sống xanh kết hợp với nếp sống đẹp truyền thống để tạo nên đời sống chất lượng cao hòa hợp với thiên nhiên. Thực hiện đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững; tạo lập văn hóa tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới.

− Mục tiêu chủ yếu đến năm 2030: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt 95%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom chiếm 10%; tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định lần lượt đạt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và

20% đối với các loại đô thị còn lại; tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I lần lượt đạt ít nhất 20% và 5%; tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch tại các đô thị đặc biệt đạt ít nhất 15% 50 với tổng số xe buýt đang hoạt động và tại đô thị loại I đạt 10% số lượng xe buýt mới; tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 35%; ít nhất 10 đô thị phê duyệt và thực hiện Đề án tổng thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững.

− Mục tiêu chủ yếu đến năm 2050: Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia đạt 100%, trong đó hạn chế tối đa việc chôn lấp chất thải rắn hữu cơ và chất thải có thể tái chế; 100% các đô thị được xây dựng đồng bộ và hoàn thiện hệ thống thoát nước, xóa bỏ tình trạng ngập úng tại các đô thị và 100% nước thải được xử lý phải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra nguồn tiếp nhận; tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I lần lượt đạt ít nhất 40% và 15%; tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch tại các đô thị đặc biệt và đô thị loại I lần lượt đạt 100% và ít nhất 40% số lượng xe buýt đầu tư mới; tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 50%; ít nhất 45 đô thị phê duyệt và thực hiện Đề án tổng thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững.

4). Xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu

− Nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu của người dân với biến đổi khí hậu, đảm bảo bình đẳng về điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển, không để ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình chuyển đổi xanh.

− Mục tiêu chủ yếu đến năm 2030: Chỉ số phát triển con người (HDl) đạt trên 0,75; 100% các tỉnh, thành phố xây dựng và triển khai Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh; tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế đạt ít nhất 70%.

− Mục tiêu chủ yếu đến năm 2050: Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,8. Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế đạt ít nhất 90%.

3.1.2.6. Nghị quyết 06/NQ-CP Ban hành chương trình hành động tiếp tục thực hiện nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị

(1). Mục tiêu tổng quát

− Đến năm 2025, về cơ bản, chủ động thích ứng với BĐKH, phòng tránh thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính; có bước chuyển biến cơ bản trong khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng hợp lý, hiệu quả và bền vững, kiềm chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học nhằm bảo đảm chất lượng môi trường sống, duy trì cân bằng sinh thái, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường.

− Đến năm 2050, chủ động ứng phó với BĐKH; khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững tài nguyên; bảo đảm chất lượng môi trường sống và cân bằng

sinh thái, phấn đấu đạt các chỉ tiêu về môi trường tương đương với mức hiện nay của các nước công nghiệp phát triển trong khu vực.

(2). Mục tiêu cụ thể phấn đấu đạt được đến năm 2025

Về ứng phó với BĐKH, nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu :

− Bảo đảm 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng, ban hành và thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu;

− Giảm 30% thiệt hại về người đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra trong giai đoạn 2015 - 2020.

− Chủ động phòng, chống triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ và các thành phố ven biển khác.

− Giảm 7,3% phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường (BAU); đạt mức tiết kiệm năng lượng 5,0 - 7,0% tổng tiêu thụ năng lượng.

Về quản lý tài nguyên :

− Tiếp tục điều tra, đánh giá tiềm năng, giá trị của các nguồn tài nguyên quan trọng.

− Hoàn thiện công tác đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính :

+ 85% diện tích đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000;
+ 80% diện tích vùng biển và hải đảo được bay đo từ trọng lực tỷ lệ 1:250.000;
+ 30% diện tích được điều tra, đánh giá lập bản đồ tài nguyên nước tỷ lệ 1:100.000.

− Quản lý và khai thác bền vững, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên quốc gia:

+ Bảo đảm 80% hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để duy trì dòng chảy tối thiểu của các lưu vực sông;
+ 70% lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến.

− Chuyển đổi cơ cấu sử dụng năng lượng theo hướng tăng tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo.

Về bảo vệ môi trường :

− Xử lý 100% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

− Từng bước kiềm chế xu hướng ô nhiễm môi trường không khí ở các đô thị lớn :

+ 90% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý;
+ Phấn đấu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp dưới 30% tổng lượng chất thải được thu gom;
+ 100% chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế được thu gom, xử lý.

+ Bảo đảm 100% khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung;

+ 30% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 10% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.

− Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường tại các khu vực bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, đi-ô-xin

− 95% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

− Công tác bảo vệ rừng, khu dự trữ sinh quyển, đa dạng sinh học

+ Bảo đảm độ che phủ rừng được duy trì ở mức 42%;

+ 13 khu đất ngập nước Ramsar, 12 khu dự trữ sinh quyển được thành lập và công nhận.

+ Tăng diện tích các khu đất ngập nước quan trọng được bảo vệ; có ít nhất 10 loài nguy cấp được đưa vào chương trình bảo vệ.

3.1.2.7. Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu

(1). Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu chiến lược của Chương trình là đánh giá được mức độ tác động của BĐKH đối với các lĩnh vực, ngành và địa phương trong từng giai đoạn và xây dựng được kế hoạch hành động có tính khả thi để ứng phó hiệu quả với BĐKH cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước, tận dụng các cơ hội phát triển nền kinh tế theo hướng các-bon thấp và tham gia cùng cộng đồng quốc tế trong nỗ lực giảm nhẹ BĐKH, bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất.

(2). Mục tiêu cụ thể

− Đánh giá được mức độ biến đổi của khí hậu Việt Nam do BĐKH toàn cầu và mức độ tác động của BĐKH đối với các lĩnh vực, ngành và địa phương;

− Xác định được các giải pháp ứng phó với BĐKH;

− Tăng cường các hoạt động khoa học công nghệ nhằm xác lập cơ sở khoa học cho các giải pháp ứng phó với BĐKH;

− Củng cố,tăng cường năng lực tổ chức, thể chế, chính sách về ứng phó với BĐKH;

− Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm tranh thủ sự giúp đỡ, hỗ trợ của quốc tế trong ứng phó với BĐKH;

− Tích hợp vấn đề BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành và địa phương;

− Xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động của các Bộ, ngành và địa phương ứng phó với BĐKH; triển khai các dự án, trước tiên là các dự án thí điểm.

3.1.2.8. Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững

(1). Mục tiêu tổng quát

Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đối với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm mọi người dân được phát huy mọi tiềm năng, tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển; xây dựng một xã hội Việt Nam hòa bình, thịnh vượng, bao trùm, dân chủ, công bằng, văn minh và bền vững.

(2). Các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Việt Nam

− Mục tiêu 1. Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi.

− Mục tiêu 2. Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững.

− Mục tiêu 3. Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi.

− Mục tiêu 4. Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người.

− Mục tiêu 5. Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái.

− Mục tiêu 6. Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người.

− Mục tiêu 7. Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người.

− Mục tiêu 8. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người.

− Mục tiêu 9. Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới.

− Mục tiêu 10. Giảm bất bình đẳng trong xã hội.

− Mục tiêu 11. Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng.

− Mục tiêu 12. Đảm bảo sản xuất và tiêu dùng bền vững.

− Mục tiêu 13. Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai.

− Mục tiêu 14. Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững.

− Mục tiêu 15. Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất.

− Mục tiêu 16. Thúc đẩy xã hội hòa bình, dân chủ, công bằng, bình đẳng, văn minh vì sự phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp.

− Mục tiêu 17. Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững.

3.1.2.9. Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(1). Mục tiêu tổng quát

− Xây dựng các giải pháp nhằm tăng cường năng lực ứng phó với BĐKH của tỉnh Phú Yên khi triển khai các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

− Đóng góp vào mục tiêu giảm phát thải KNK của quốc gia thông qua việc nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và tài nguyên trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Yên, hướng đến phát triển xã hội carbon thấp.

− Nâng cao hiệu quả của hệ thống quản lý nhà nước trong công tác ứng phó với BĐKH, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững.

(2). Mục tiêu cụ thể

− Lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh vào các Chiến lược, Chương trình, Qui hoạch và Kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội của tỉnh Phú Yên với các điều kiện cụ thể phù hợp với giai đoạn 2021 – 2030.

− Xây dựng và triển khai các chương trình, dự án nhằm thích nghi và giảm thiểu thiệt hại do tác động của biến đổi khí hậu, giảm thiểu phát thải khí nhà kính trong các lĩnh vực phát triển kinh tế và xã hội sau: Qui hoạch đô thị; Năng lượng; Giao thông vận tải; Công nghiệp; Quản lý nước; Quản lý chất thải; Xây dựng; Y tế; Nông nghiệp; Du lịch.

− Nâng cao khả năng hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư trong công tác ứng phó với BĐKH.

− Tăng cường công tác quản lý và nỗ lực triển khai các hoạt động giảm phát thải: xây dựng hệ thống kiểm kê khí nhà kính của tỉnh Phú Yên và quy định về quản lý các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính.

3.1.3. Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường

Để đánh giá sự phù hợp của Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường được nêu trong các văn kiện, nghị quyết, quyết định của Đảng và nhà nước. Các văn bản làm cơ sở đánh giá sự phù hợp của Quy hoạch về quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường được trình bày:

Bảng 3.1 Danh sách các văn bản pháp lý dùng để đánh giá sự phù hợp của quy hoạch về quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường

Stt	Tên văn bản	Năm	Loại văn bản
1	Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường	2013	Nghị quyết
2	Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/03/2018 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	2018	Nghị quyết
3	Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	2018	Nghị quyết
4	Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ về phát triển bền vững	2020	Nghị quyết
5	Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035	2014	Quyết định
6	Quyết định 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2015	Quyết định
7	Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050	2018	Quyết định
8	Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2050	2021	Quyết định
9	Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2022	Quyết định
10	Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2022	Quyết định
11	Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	2022	Quyết định
12	Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030	2021	Văn kiện

Đánh giá sự phù hợp các quan điểm, mục tiêu của QH được đề xuất với các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường trong các văn bản đã nêu tại mục 3.1.1 và 3.1.2 được chi tiết tại bảng sau:

Bảng 3.2. Đánh giá sự phù hợp và dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu trong Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các quan điểm, mục tiêu BVMT

TT	Quan điểm, mục tiêu Quy hoạch tỉnh Phú Yên	Quan điểm, mục tiêu của các văn bản chỉ đạo lựa chọn	Tên văn bản pháp luật lựa chọn để so sánh	Đánh giá sự phù hợp
I	**Quan điểm quy hoạch**			
1	*Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững gắn với bảo tồn, duy trì và phát triển văn hóa dân tộc.* Trong giai đoạn 2021-2030, lấy kinh tế làm trọng tâm, hướng đến mục tiêu cuối cùng là phát triển xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. phát triển kinh tế - xã hội phải đi kèm với nhiệm vụ cũng cố an ninh, quốc phòng, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội và bảo vệ cuộc sống yên bình của người dân.	- Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số. - Chủ động, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; gắn kết chặt chẽ, hài hòa	Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030	Phù hợp

TT	Quan điểm, mục tiêu Quy hoạch tỉnh Phú Yên	Quan điểm, mục tiêu của các văn bản chỉ đạo lựa chọn	Tên văn bản pháp luật lựa chọn để so sánh	Đánh giá sự phù hợp
		giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại; giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.		
		- Kết hợp hài hòa giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp. Tận dụng tối đa lợi thế của nước đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, khai thác triệt để thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, lợi thế thương mại để phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng, chiến lược, có lợi thế cạnh tranh. Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử là con đường chủ đạo; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo là trung tâm; phát triển công nghiệp chế tạo thông minh là bước đột phá; chú trọng phát triển công nghiệp xanh	Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/03/2018 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Phù hợp

TT	Quan điểm, mục tiêu Quy hoạch tỉnh Phú Yên	Quan điểm, mục tiêu của các văn bản chỉ đạo lựa chọn	Tên văn bản pháp luật lựa chọn để so sánh	Đánh giá sự phù hợp
2	*Phát triển đồng bộ và phù hợp*: Quy hoạch phát triển tỉnh phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội quốc gia giai đoạn 2021-2030 được phê duyệt trong ĐH Đảng toàn quốc lần thứ XIII, đảm bảo thống nhất với quan điểm phát triển tại quy hoạch cấp quốc gia, phù hợp với định hướng phát triển vùng Duyên hải Nam Trung bộ và các quy hoạch ngành linh vực có liên quan đến phát triển tỉnh Phú Yên.	Lấy cải cách, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập và thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy phát triển đất nước. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực sản xuất, nhất là đất đai. Hệ thống pháp luật phải thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh tế mới. Phải coi trọng hơn quản lý phát triển xã hội; mở rộng dân chủ phải gắn với giữ vững kỷ luật, kỷ cương. Phát triển nhanh, hài hòa các khu vực kinh tế và các loại hình doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân thực sự là một động lực quan trọng của nền kinh tế.	Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030	Phù hợp
3	*Phát triển gắn với tiềm năng, có chú ý đến tính đột phá và ưu tiên*: (i) Tận dụng và phát huy tối đa tiềm năng, thành quả của tỉnh đạt được trong những năm vừa qua nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội (ii) Tập trung ưu tiên giải quyết các điểm nghẽn cho phát	Phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hoà giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển; tăng cường liên kết, cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao	Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Phù hợp

TT	Quan điểm, mục tiêu Quy hoạch tỉnh Phú Yên	Quan điểm, mục tiêu của các văn bản chỉ đạo lựa chọn	Tên văn bản pháp luật lựa chọn để so sánh	Đánh giá sự phù hợp
	triển của tỉnh, đó là kết cấu hạ tầng giao thông đa phương tiện và thuỷ lợi; (iii) Chú trọng những khâu mang tính tạo động lực cho phát triển tỉnh (ngành sản phẩm có lợi thế phát triển, vùng động lực, đô thị động lực: Kinh tế biển và ven biển, hệ thống đô thị biển, khu kinh tế, khu công nghiệp, du lịch).	năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước.		
4	*Đặt phát triển tỉnh trong không gian kinh tế mở của vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây nguyên*. Phương án phát triển cần dựa trên quan điểm lợi thế nhờ liên kết, mở của, hội nhập. Kinh tế tỉnh phải dựa trên các động lực là nông nghiệp và kinh tế biển để tham gia vào các chuỗi liên kết sản phẩm vùng. Chú trọng hoàn thiện các điều kiện để hoàn thiện lợi thế nhờ liên kết (kết cấu hạ tầng, nhân lực, thu hút đầu tư);	Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển, nhất là đánh bắt và nuôi trồng hải sản xa bờ. Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp lọc hóa dầu, luyện kim, sản xuất, lắp ráp ô tô. Phát triển nhanh, đồng bộ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Tăng cường liên kết vùng, tiếp tục hình thành, phát triển hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế.	Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030	Phù hợp

TT	Quan điểm, mục tiêu Quy hoạch tỉnh Phú Yên	Quan điểm, mục tiêu của các văn bản chỉ đạo lựa chọn	Tên văn bản pháp luật lựa chọn để so sánh	Đánh giá sự phù hợp
		Phát huy hiệu quả các hành lang kinh tế Đông - Tây; phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá. Nâng cao năng lực phòng, chống, giảm thiểu thiệt hại của thiên tai, bão lũ, hạn hán; chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, chống sa mạc hóa, sạt lở bờ sông, bờ biển.		
		Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ tổ quốc; gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái. Nông nghiệp là lợi thế, nền tảng bền vững của quốc gia. Nông thôn là địa bàn phát triển kinh tế quan trọng, là không gian chính gắn với tài nguyên thiên nhiên, nền tảng văn hóa, xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng của đất nước. Nông dân là lực lượng lao động và nguồn tài nguyên con người quan trọng. Các vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn phải được giải quyết đồng bộ, gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.	Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Phù hợp

TT	Quan điểm, mục tiêu Quy hoạch tỉnh Phú Yên	Quan điểm, mục tiêu của các văn bản chỉ đạo lựa chọn	Tên văn bản pháp luật lựa chọn để so sánh	Đánh giá sự phù hợp
5	*Phát triển dựa vào khoa học công nghệ hiện đại và đổi mới sáng tạo*: xác định khoa học công nghệ là ưu tiên hàng đầu, đóng vai trò chủ đạo để tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh kinh tế. áp dụng các mô hình sản xuất kinh doanh hiện đại, phát triển công nghệ cao trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp sản xuất năng lượng sạch và công nghiệp ven biển; du lịch và dịch vụ cảng sông, biển, dịch vụ logistics, hình thành các khu chức năng về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.	Khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo giữ vị trí then chốt, là khâu đột phá trong chính sách công nghiệp quốc gia; tận dụng hiệu quả lợi thế của nước đi sau trong công nghiệp hóa, đặc biệt là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để có cách tiếp cận, đi tắt, đón đầu một cách hợp lý trong phát triển các ngành công nghiệp. Việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên phải khách quan, dựa trên các nguyên tắc, hệ thống tiêu chí rõ ràng, phù hợp với từng giai đoạn công nghiệp hóa của đất nước, phát huy tốt nhất lợi thế quốc gia.	Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/03/2018 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Phù hợp
II	**Mục tiêu**			
1	− Tăng trưởng kinh tế (GRDP giá so sánh năm 2010) bình quân 9,8 – 10,2%/năm.	- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 7%/năm; GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 7.500 USD;	Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 - 2030 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.	Phù hợp
2	− Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: + Nông, lâm, thủy sản : 21,01%	- Phấn đấu đến năm 2020 tỷ trọng công nghiệp và xây dựng chiếm 42 -	Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của	Phù hợp

TT	Quan điểm, mục tiêu Quy hoạch tỉnh Phú Yên	Quan điểm, mục tiêu của các văn bản chỉ đạo lựa chọn	Tên văn bản pháp luật lựa chọn để so sánh	Đánh giá sự phù hợp
	Công nghiệp, xây dựng : 32,87% + Dịch vụ : 46,11% − Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: + Nông, lâm, thủy sản : 15,79% + Công nghiệp, xây dựng : 35,797% + Dịch vụ : 48,42%	43%, năm 2025 chiếm 43 - 44% và năm 2035 chiếm 40 - 41% trong cơ cấu kinh tế cả nước.	Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035	
3	− Tỷ lệ lao động qua đào tạo: + Năm 2025: 80% + Năm 2030: 85% − Tỷ lệ lao động qua đào tạo có cấp bằng, chứng chỉ: + Năm 2025: 30% + Năm 2030: 40%	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35 - 40%	Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 - 2030 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025	Phù hợp
4	Tỷ lệ giảm nghèo đa chiều bình quân + Năm 2025: 1,5 – 2%. + Năm 2030: <1,5%.	- Nâng cao thu nhập người dân, giảm nghèo bền vững. Thu nhập của cư dân nông thôn cao hơn 2,5 - 3 lần so với năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở nông thôn giảm bình quân 1 - 1,5%/năm	Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Phù hợp

TT	Quan điểm, mục tiêu Quy hoạch tỉnh Phú Yên	Quan điểm, mục tiêu của các văn bản chỉ đạo lựa chọn	Tên văn bản pháp luật lựa chọn để so sánh	Đánh giá sự phù hợp
5	− Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi: + Năm 2025 đạt 99%. + Năm 2030 đạt 99,5%.	- Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người	Nghị quyết số 136/NQ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ về phát triển bền vững	Phù hợp
6	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch khu vực nông thôn đạt tỉ lệ 100%	- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn đến năm 2025 đạt 65%; đến năm 2030 đạt 80%.	Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Phù hợp
		- Phấn đấu 95% dân cư thành thị và 90% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh. Kiểm soát an toàn, xử lý ô nhiễm môi trường do hậu quả chiến tranh	Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường	Phù hợp
7	− Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý ở khu vực đô thị: + Năm 2025 đạt 98%. + Năm 2030 đạt 98,5%. − Tỷ lệ các khu, cụm CN, khu đô thị có hệ thống xử lý nước thải	- 90% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; tăng cường khả năng tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ; phấn đấu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt xử lý bằng phương pháp chôn lấp	Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050	Phù hợp

TT	Quan điểm, mục tiêu Quy hoạch tỉnh Phú Yên	Quan điểm, mục tiêu của các văn bản chỉ đạo lựa chọn	Tên văn bản pháp luật lựa chọn để so sánh	Đánh giá sự phù hợp
	tập trung đạt 100%.	trực tiếp đạt tỷ lệ dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom		
		- Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt trên 70%.100% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 - 2030 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025	Phù hợp
		- Đến năm 2030: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt 95%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom chiếm 10%; tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định lần lượt đạt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với các loại đô thị còn lại	Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021- 2030 và tầm nhìn 2050	Phù hợp
8	Tỷ lệ đô thị hóa + Năm 2025 đạt 45%. + Năm 2030 đạt 50%.	- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%	Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 - 2030 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025.	Phù hợp
9	− Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM: + Năm 2025: 80%.	- Cả nước có ít nhất 90% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao;	Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về	Phù hợp

TT	Quan điểm, mục tiêu Quy hoạch tỉnh Phú Yên	Quan điểm, mục tiêu của các văn bản chỉ đạo lựa chọn	Tên văn bản pháp luật lựa chọn để so sánh	Đánh giá sự phù hợp
	+ Năm 2030: 85%. − Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao: + Năm 2025: 20%. + Năm 2030: 25%. − Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu: + Năm 2025: 10%. + Năm 2030: 13%.	trên 70% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 35% số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	việc phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	
		- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 đạt ≥ 80%, đến năm 2030 đạt ≥ 90%.	Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Phù hợp

Trong đó, Nghị quyết số 41/NQ-TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về Bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là hai văn bản chủ đạo, chi phối quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường xuyên suốt trong báo cáo ĐMC tỉnh Phú Yên.

Nghị quyết số 41/NQ-TWđã xác định quan điểm bảo vệ môi trường là:

– Bảo vệ môi trường là một trong những vấn đề sống còn của nhân loại; là nhân tố bảo đảm sức khoẻ và chất lượng cuộc sống của nhân dân; góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

– Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững, phải được thể hiện trong các chiến lược, qui hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và từng địa phương. Khắc phục tư tưởng chỉ chú trọng phát triển kinh tế - xã hội mà coi nhẹ bảo vệ môi trường. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững.

– Bảo vệ môi trường là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi tổ chức, mọi gia đình và của mỗi người, là biểu hiện của nếp sống văn hoá, đạo đức, là tiêu chí quan trọng của xã hội văn minh và là sự nối tiếp truyền thống yêu thiên nhiên, sống hài hoà với tự nhiên của cha ông ta.

– Bảo vệ môi trường phải theo phương châm lấy phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường là chính kết hợp với xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên; kết hợp giữa sự đầu tư của Nhà nước với đẩy mạnh huy động nguồn lực trong xã hội và mở rộng hợp tác quốc tế; kết hợp giữa công nghệ hiện đại với các phương pháp truyền thống.

– Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ vừa phức tạp, vừa cấp bách, có tính đa ngành và liên vùng rất cao, vì vậy cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp uỷ đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

Nghị quyết số 41/NQ-TW đã xác định mục tiêu bảo vệ môi trường gồm:

– Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường do hoạt động của con người và tác động của tự nhiên gây ra. Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học.

– Khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng, phục hồi các hệ sinh thái đã bị suy thoái, từng bước nâng cao chất lượng môi trường.

Xây dựng nước ta trở thành một nước có môi trường tốt, có sự hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; mọi người đều có ý thức bảo vệ môi trường, sống thân thiện với thiên nhiên.

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg quan điểm bảo vệ môi trường là:

– Bảo vệ môi trường là yêu cầu sống còn của nhân loại; Chiến lược bảo vệ môi trường là bộ phận cấu thành không tách rời của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển bền vững; bảo vệ môi trường hướng tới mục tiêu phát triển bền vững

nhằm đáp ứng nhu cầu của các thế hệ hiện tại nhưng vẫn giữ được tiềm năng và cơ hội cho các thế hệ mai sau; đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững.

– Phát triển phải tôn trọng các quy luật tự nhiên, hài hòa với thiên nhiên, thân thiện với môi trường; khuyến khích phát triển kinh tế phù hợp với đặc tính sinh thái của từng vùng, ít chất thải, các-bon thấp, hướng tới nền kinh tế xanh.

– Ưu tiên phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm; coi trọng tính hiệu quả, bền vững trong khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên; chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học; từng bước phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu.

– Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội, là nghĩa vụ của mọi người dân; phải được thực hiện thống nhất trên cơ sở xác định rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành, phân cấp cụ thể giữa Trung ương và địa phương; kết hợp phát huy vai trò của cộng đồng, các tổ chức quần chúng và hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế giới.

– Tăng cường áp dụng các biện pháp hành chính, từng bước áp dụng các chế tài hình sự, đồng thời vận dụng linh hoạt các cơ chế kinh tế thị trường nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm các quy định của pháp luật các yêu cầu, quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường được thực hiện.

– Tổ chức, cá nhân hưởng lợi từ tài nguyên và các giá trị của môi trường phải trả tiền; gây ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và đa dạng sinh học phải trả chi phí khắc phục, cải tạo, phục hồi và bồi thường thiệt hại.

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg mục tiêu bảo vệ môi trường gồm:

– Mục tiêu tổng quát:

Kiểm soát, hạn chế về cơ bản mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học; tiếp tục cải thiện chất lượng môi trường sống; nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đất nước.

– Mục tiêu cụ thể

+ Giảm về cơ bản các nguồn gây ô nhiễm môi trường.

+ Khắc phục, cải tạo môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái; cải thiện điều kiện sống của người dân.

+ Giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên; kiềm chế tốc độ suy giảm đa dạng sinh học.

+ Tăng cường khả năng chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ mức độ gia tăng phát thải khí nhà kính.

– Tầm nhìn đến năm 2030: Ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học; cải thiện chất lượng môi trường sống; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, các-bon thấp vì sự thịnh vượng và phát triển bền vững đất nước.

3.2. NHỮNG VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH

3.2.1. Cơ sở để lựa chọn các vấn đề môi trường chính liên quan đến Quy hoạch

Việc xác định các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Phú Yên (hiện tại và đến năm 2050) được tiến hành dựa trên các cơ sở khoa học và thực tiễn sau đây:

– Hiện trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và thực tiễn khai thác, sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Phú Yên đến năm 2030, và định hướng sử dụng đến năm 2050;

– Hiện trạng và xu thế diễn biến quá khứ chất lượng môi trường tự nhiên (môi trường nước, không khí, đất và đa dạng sinh học) do các tác động của các hoạt động phát triển các ngành kinh tế tỉnh Phú Yên trong thời gian qua. Phân tích hiện trạng và xu thế diễn biến quá khứ chất lượng môi trường tự nhiên để thấy được:

+ Xu hướng ô nhiễm chất lượng môi trường (nước, đất, không khí) theo thời gian và các hoạt động hay nguồn gây tác động.
+ Xu hướng suy giảm đa dạng sinh học và các hoạt động hay tác nhân làm suy giảm đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.
+ Xác định các vấn đề môi trường chính cần quan tâm, phân tích, đánh giá do xu hướng tiếp tục gia tăng ô nhiễm.
+ Xác định cụ thể các nguồn gây ô nhiễm lớn và các hoạt động kinh tế có ảnh hưởng đến môi trường trên diện rộng, có quy mô lớn trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

– Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế, định hướng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp và xu hướng dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo từng giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030 và dài hạn đến năm 2050 mà nội dung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội đề xuất, các định hướng này được cụ thể trong nội dung tóm tắt quy hoạch. Xem xét các định hướng phát triển ngành nhằm xác định rõ:

+ Xác định các ngành, lĩnh vực mới phát sinh trong quy hoạch có ảnh hưởng đến chất lượng môi trường tự nhiên;
+ Xác định các ngành, lĩnh vực tiếp tục làm gia tăng mức độ tác động lên chất lượng môi trường;
+ Xác định được các thành phần môi trường chịu tác động lớn bởi các hoạt động đề xuất trong quy hoạch.

– Các ý kiến đóng góp từ các Sở, ban, ngành và các cơ quan quản lý môi trường tỉnh Phú Yên tại các cuộc họp xin ý kiến và hội thảo tham vấn các vấn đề môi trường liên quan.

3.2.2. Cách tiếp cận xác định những vấn đề môi trường chính

Các vấn đề môi trường chính được xem xét theo cách tiếp cận tổng hợp và dựa trên hai hệ thống cơ sở dữ liệu bao gồm: (1) Các vấn đề môi trường được xác định từ báo cáo hiện trạng môi trường của tỉnh và; (2) Các vấn đề môi trường chính đã được

nhận định từ thực tiễn thực hiện các dự án ưu tiên trong Quy hoạch (từ khâu ĐTM đến vận hành các dự án). Từ các vấn đề được đề cập, phân tích tiến hành lựa chọn các vấn đề môi trường chính của Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 mang tính phổ quát và đảm bảo tính đặc thù, tính thực tiễn. Cách tiếp cận như sơ đồ dưới đây.

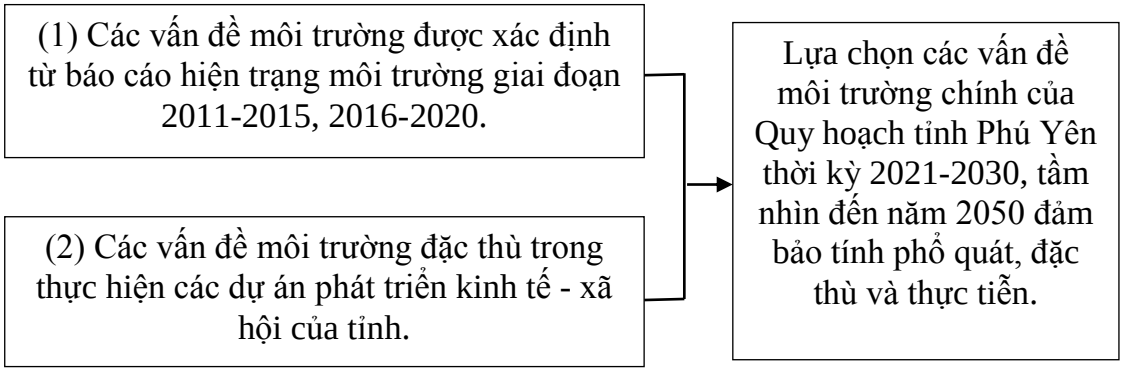

3.2.2.1. Các vấn đề môi trường từ Báo cáo hiện trạng môi trường của tỉnh

– Chỉ có bãi rác Thọ Vức và Bãi rác thị xã Sông Cầu được xử lý bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh nhưng cũng đang phát sinh vấn đề là không xử lý được nước rỉ rác; tại các bãi rác còn lại, chất thải rắn sinh hoạt được được xử lý bằng phương pháp chôn lấp kết hợp đốt thủ công, đang trở thành vấn đề môi trường đáng quan tâm.

– Trên địa bàn tỉnh chưa có đơn vị xử lý hất thải nguy hại, do vậy gây khó khăn cho tỉnh trong việc chủ động thu gom, xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng cũng như CTNH phát sinh từ hoạt động công nghiệp phải thuê đơn vị ngoài tỉnh thu gom xử lý.

– Hiện nay do còn hạn chế về kinh phí nên ngoại trừ thành phố Tuy Hòa, các địa phương chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, đây chính là nguyên nhân tiềm tàng làm suy giảm chất lượng nước mặt (kênh, rạch, ao, hồ, sông, suối,...), nước dưới đất nhất là tại các khu vực tập trung đông dân cư.

– Sự phát triển tự phát và thiếu kiểm soát từ hoạt động nuôi trồng thủy sản đã dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường biển có xu hướng ngày càng gia tăng. Ô nhiễm môi trường đang trở thành vấn đề nóng đe dọa trực tiếp đến các hoạt động khai thác, sử dụng, sản xuất và môi trường tự nhiên tại khu vực này.

– Đối với HST trên cạn cho thấy KBTTN Krông Trai và Đèo Cả cùng với RPH Sông Hinh, RPH Đồng Xuân lưu giữ phần lớn tính ĐDSH của toàn tỉnh. Nhưng tình hình thực tế cho thấy nhiều loài động thực vật có giá trị kinh tế đang bị khai thác mạnh mẽ nên chúng đang đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng cao. Với 57 loài thực vật và 34 loài động vật đang bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam (2007) và Danh mục các loài bị đe dọa trên thế giới (IUCN,2015) cho thấy tính ĐDSH rừng tỉnh Phú Yên cao nhưng cũng rất dễ bị tổn thương.

3.2.2.2. Các vấn đề môi trường đặc thù trong Quy hoạch

(1). Ô nhiễm, suy giảm chất lượng môi trường

1). Ô nhiễm, suy giảm chất lượng không khí

– Ở khu vực đô thị, nguồn gốc phát sinh các loại khí NO_2, SO_2 và CO chủ yếu từ hoạt động giao thông, SO_2 phát thải từ đốt than và dầu chứa lưu huỳnh (xe buýt, các nhà máy có hoạt động đốt nhiên liệu khác). Không chỉ đối mặt với tình trạng ô nhiễm không khí, người dân tại các đô thị còn hứng chịu tiếng ồn. Nguồn gốc gây ô nhiễm tiếng ồn chủ yếu là do hoạt động giao thông nên mức ồn lớn thường ghi nhận trên các trục giao thông chính.

– Tại các khu đô thị, vấn đề nổi cộm đối với môi trường không khí xung quanh các khu công nghiệp (KCN) vẫn là ô nhiễm bụi. Nồng độ bụi tại nhiều KCN đã vượt quy chuẩn. Nguyên nhân có thể là do đặc điểm cơ cấu loại hình sản xuất, công nghệ, nhiên liệu, vị trí của các khu vực khác nhau.

2). Ô nhiễm, suy giảm chất lượng nguồn nước

– Tình trạng khan hiếm nước ngày một hiện hữu:

+ Mức độ suy thoái, ô nhiễm tùy vào vị trí, nhưng tổng quan chung là biểu hiện qua các hình thức như: Suy giảm trữ lượng nước dưới đất thông qua sự hạ thấp mực nước, cạn kiệt nguồn nước; sự suy giảm chất lượng nước thông qua nhiễm bẩn, xâm nhập mặn và xáo trộn mực nước.

+ Sự gia tăng dân số, đô thi hóa ngày càng nhanh đã khiến nhu cầu sử dụng và khai thác quá mức nguồn nước ngày càng tăng cao. Cũng chính vì thế, nên trữ lượng các nguồn nước mặt tại Phú Yên đã và đang phải đứng trước nhiều thách thức, đặc biệt vào mùa khô, chỉ đáp ứng trên dưới 90% nhu cầu dùng nước.

– Phát triển kinh tế - xã hội tạo ra sức ép với môi trường nước mặt:

+ Chất lượng nguồn nước mặt ngày càng suy thoái nghiêm trọng. Nguồn nước tại các sông, ngòi, kênh, rạch đặc biệt ở các đô thị và vùng công nghiệp có nguy cơ bị suy thoái tới mức gần như biến chất và nguy hiểm đối với con người, sinh vật thủy sinh.

+ Ở một số rạch, suối thoát nước đô thị, khu công nghiệp chất lượng nước mặt suy giảm đáng kể mà nguyên nhân chính là do ô nhiễm nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp chưa được xử lý triệt để, thoát trực tiếp vào môi trường.

+ Chất lượng, trữ lượng nguồn nước mặt suy giảm là một trong những nguyên nhân khiến diện tích, năng suất, chất lượng cây trồng. Ngoài ra, quá trình đô thị hóa và phát triển công nghiệp đã khiến môi trường nước ngày càng bị ô nhiễm.

– Biến đổi khí hậu tác động mạnh mẽ đến tài nguyên nước mặt:

+ Thời gian qua, mức độ ô nhiễm, khan hiếm nguồn nước cùng với tác động do sự gia tăng dân số, biến đổi khí hậu đã và đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng môi trường sống, an ninh xã hội tại đô thị.

+ Suy giảm nguồn nước mặt cũng chịu ảnh hưởng của xu thế suy thoái do tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, thông qua các hiện tượng thời tiết cực đoan như nhiệt độ tăng, bão mạnh, mưa lớn, lũ lụt, hạn hán, nước biển dâng, xâm thực biển... Nhiệt độ không khí tăng lên kéo theo lượng hơi nước bốc

lên, nhu cầu tưới tiêu phục vụ ngành nông nghiệp tăng lên dẫn đến lượng dòng chảy nước mặt sẽ giảm đi tương ứng.

3). Ô nhiễm tồn lưu kim loại nặng, hóa chất, hóa chất bảo vệ thực vật trong đất

– Việc sử dụng ngày càng nhiều các chất hữu cơ gây ô nhiễm khó phân hủy (POP) và các loại HCBVTV có độc tính cao đã làm cho mức độ tồn lưu dư lượng các loại hóa chất này trong nông sản, thực phẩm, đất nước, không khí và môi trường ngày càng lớn. Cùng với sự phát triển của các ngành công nghiệp, nông nghiệp…vấn đề ô nhiễm môi trường do sử dụng tùy tiện các loại hóa chất trong công nghiệp và HCBVTV trong nông nghiệp đang ngày trở nên nghiêm trọng.

– Hóa chất gây ô nhiễm môi trường thông qua nhiều con đường khác nhau như nước thải từ kho chứa thuốc khi có sự cố đổ vỡ hóa chất, cháy nổ, sét đánh xảy ra, nước mưa chảy tràn qua các kho chứa hóa chất bảo vệ thực vật đã bị xuống cấp, lượng thuốc còn dư đọng lại trong chai bị quăng xuống ao, hồ, sông hay lượng thuốc dư thừa trong quá trình sử dụng quá liều lượng ngấm vào đất cũng như mạch nước dưới đất. Hóa chất bảo vệ thực vật làm thoái hóa đất, ô nhiễm nước mặt, nước dưới đất, ô nhiễm không khí và gây ra ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái.…

(2). Phát sinh chất thải rắn

1). Chất thải sinh hoạt

– Cùng với sự gia tăng dân số, quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) đang gia tăng cả về khối lượng và chủng loại. Công tác quản lý CTRSH còn nhiều bất cập như tỷ lệ thu gom CTRSH nông thôn còn chưa cao; CTRSH chưa được phân loại tại nguồn; tỷ lệ tái chế còn thấp; phương thức xử lý chủ yếu là chôn lấp không hợp vệ sinh…Những bất cập này đã trở thành vấn đề nổi cộm, bức xúc ở nhiều địa phương.

– CTRSH của Việt Nam có đặc trưng là độ ẩm cao (dao động trong khoảng 65 - 95%), độ tro khoảng 25 - 30% (khối lượng khô), tổng hàm lượng chất rắn bay hơi (TVS - Total Volatile Solid) dao động trong khoảng 70 - 75% (khối lượng khô), nhiệt lượng thấp (dao động trong khoảng 900 - 1.100 Kcal/kg khối lượng ướt). Thành phần chất hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học (thực phẩm thải) trong CTRSH của hộ gia đình chiếm tỷ lệ cao hơn các thành phần khác và thành phần này đang thay đổi theo chiều hướng giảm dần.

– Thành phần giấy và kim loại trong CTRSH thay đổi tùy thuộc vào nguồn phát sinh và có xu hướng tăng dần. Nhiều thành phần khó xử lý và khó tái chế như vải, da, cao su có tỉ lệ thấp, tuy nhiên các thành phần này đang có chiều hướng tăng qua các năm. Ngoài ra sự gia tăng chất thải nhựa trong thành phần CTRSH là một trong những vấn nạn đối với xử lý CTRSH.

2). Chất thải rắn công nghiệp thông thường

– Công nghiệp phát triển, hàng loạt nhà máy phân xưởng ra đời, theo đó các chất thải nguy hại, khi thải từ các nhà máy, cơ sở chưa qua xử lý vô hình chung làm tình trạng ô nhiễm ngày càng thêm nặng nề. Cùng với sự phát triển của công nghiệp hóa và đô thị hóa, nhiều loại chất thải khác nhau có xu hướng gia tăng. Từ ô nhiễm môi trường

không khí, ô nhiễm môi trường nước, ô nhiễm môi trường xung quanh các khu công nghiệp, khu chế xuất cho đến vùng nông thôn, vùng quê, vì chưa được tư vấn môi trường một cách đúng đắn, nên các khí thải, chất thải độc hại được thải trực tiếp ra môi trường bên ngoài, làm cho môi trường bị ô nhiễm.

– Ở nước ta hiện nay, tốc độ phát sinh rác thải đang dao động từ 0,35-0,8kg/ người/ngày. Rác thải là sản phẩm tất yếu của cuộc sống được thải ra từ các hoạt động sản xuất, sinh hoạt hàng ngày của con người. Cùng với mức sống của con người hiện đại và công cuộc công nghiệp hóa ngày càng phát triển mạnh, lượng rác thải ra môi trường ngày càng nhiều với các thành phần phức tạp và đa dạng. Xử lý rác đã là một vấn đề nóng bỏng ở các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

– Thực tế việc xử lý và quản lý rác thải công nghiệp mặc dù đã có nhiều tiến bộ nhưng chưa thể ngang tầm với nhu cầu đòi hỏi. Hiện nay, lượng rác ở các khu đô thị được đưa đến bãi chôn lấp tập trung đạt khoảng 80%, lượng rác còn lại bị ném xuống ao hồ, sông ngòi, ném bên vệ đường. Còn ở khu vực nông thôn, rác thải hầu như không được thu gom và có thể bắt gặp ở bất cứ đâu. Tình trạng xử lý, quản lý rác kém hiệu quả đã và đang tạo nên một làn sóng dư luận trong cộng đồng, đặt ra thách thức lớn đối với nhiều cấp, ngành, đặc biệt là ngành môi trường.

3). Chất thải nguy hại

– Ước tính trong chất thải rắn (CTR) công nghiệp, lượng CTNH chiếm tỷ lệ khoảng 20 - 30%. Tỷ lệ này thay đổi tùy loại hình công nghiệp, trong đó ngành cơ khí, điện, điện tử, hóa chất là những ngành có tỷ lệ CTNH cao.

– Đối với CTR phát sinh từ khu vực sản xuất ở nông thôn, đáng lưu ý là các loại CTR như bao bì phân bón, thuốc BVTV và CTR phát sinh từ nhóm làng nghề tái chế phế liệu (kim loại, giấy, nhựa) với nhiều thành phần nguy hại cho môi trường và sức khỏe con người. Theo thống kê ước tính, lượng bao bì phân bón, thuốc BVTV bằng 10% khối lượng phân bón, thuốc BVTV đã sử dụng, trong đó lượng tồn dư chiếm 3%.

4). Các loại chất thải khác

Rác thải nhựa: thực trạng ô nhiễm rác thải nhựa, túi nilon hiện nay rất nghiêm trọng, lượng chất thải nhựa và túi nilon ở Việt Nam hiện vẫn ở mức rất cao, chiếm khoảng 8-12% chất thải rắn sinh hoạt. Thống kê cho thấy, nếu trung bình 10% lượng chất thải nhựa và túi nilon ở Việt Nam không được tái sử dụng mà thải bỏ hoàn toàn thì lượng chất thải nhựa này có thể đạt gần 2,5 triệu tấn/năm. Bên cạnh đó, công nghệ tái chế chất thải nhựa của Việt Nam cũng chưa phát triển, chi phí cao và gây ô nhiễm môi trường, chỉ số tiêu thụ nhựa trên đầu người tại Việt Nam tăng nhanh từ 3,8 kg/người năm 1990 lên 41 kg/người năm 2015 và đến nay đã gần 50 kg/người. Việc xả thải bừa bãi lượng nhựa lớn đã làm ô nhiễm tràn lan rác thải nhựa ở mức cực kỳ nghiêm trọng trên cả nước. Căn cứ vào số liệu chung của cả nước, đến năm 2030, lượng này phát sinh ở mức 54.954 tấn tại tỉnh Phú Yên.

(3). Thu hẹp diện tích, thay đổi cấu trúc, chức năng, dịch vụ sinh thái,…của các hệ sinh thái tự nhiên

– Vấn đề thay đổi mục đích sử dụng đất, tài nguyên và di dân tái định cư: Các dự án có khối lượng giải phóng mặt bằng lớn làm thay đổi cơ cấu mục đích sử dụng đất đặc

biệt đất nông nghiệp và đất rừng. Số hộ gia đình và số người phải di dời tái định cư nhiều, ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân;

– Các HST bị tác động và khai thác quá mức; diện tích rừng, nhất là rừng tự nhiên bị thu hẹp. Tốc độ tuyệt chủng của một số loài ngày một tăng. Hậu quả tất yếu dẫn đến là sẽ làm giảm/mất các chức năng của HST như điều hoà nước, chống xói mòn, tiêu hủy chất thải, làm sạch môi trường, đảm bảo vòng tuần hoàn vật chất và năng lượng trong tự nhiên, giảm thiểu thiên tai/các hậu quả cực đoan về khí hậu. Và cuối cùng là hệ thống kinh tế sẽ bị suy giảm do mất đi các giá trị về tài nguyên thiên nhiên, môi trường.

– Hiện nay, điều đáng lo ngại là chất lượng rừng tự nhiên tiếp tục giảm. Tuy độ che phủ rừng có xu hướng tăng nhưng chủ yếu là rừng trồng với mức ĐDSH thấp, trong khi rừng tự nhiên với mức ĐDSH cao nhưng tỷ lệ bảo tồn còn rất thấp.

(4). Thu hẹp sinh cảnh và suy giảm số lượng của các loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ

Khi diện tích các khu vực có các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị thu hẹp dần. Số loài và số lượng cá thể của các loài hoang dã bị suy giảm.Quá trình đô thị hóa nhanh, phát triển thiếu quy hoạch, thay đổi phương thức sử dụng đất, xây dựng nhiều kết cấu hạ tầng cơ sở... làm giảm đáng kể diện tích sinh cảnh tự nhiên, tăng sự chia cắt các hệ sinh thái, suy giảm môi trường sống của nhiều loài động vật, thực vật hoang dã. Ngoài ra, tình trạng khai thác, săn bắn, buôn bán và tiêu thụ trái phép động, thực vật hoang dã ngày càng diễn biến phức tạp gây ra mối đe dọa lớn tới đa dạng sinh học; những tác động bất lợi từ biến đổi khí hậu, nước biển dâng đã xuất hiện và có xu hướng ngày càng nghiêm trọng, để lại những hậu quả nặng nề, thậm chí không còn khả năng phục hồi đối với đa dạng sinh học, các hệ sinh thái tự nhiên trên cạn cũng như dưới nước.

(5). Tai biến thiên nhiên, sự cố, rủi ro môi trường

– Những năm gần đây, do tác động của tình trạng BĐKH, trên địa bàn tỉnh Phú Yên thời tiết thay đổi bất thường, nắng nhiều, mưa cực đoan khiến nhiều khu vực bị sạt lở, gây nhiều thiệt hại về đời sống, kinh tế của người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) khu vực miền núi. Trong đó, từ tháng 10-11 hàng năm tỉnh thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của mưa bão hoặc ATNĐ đổ bộ vào khu vực ven biển, uy hiếp trực tiếp các khu dân cư ven biển, phá hủy các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng kinh tế, nhà cửa, kho tàng.

– BĐKH còn có khả năng làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, lũ, hạn hán gây giảm năng suất, sản lượng, số lượng cây trồng, vật nuôi; tăng nguy cơ rủi ro cho sản xuất, thu hẹp diện tích đất nông nghiệp do nước biển dâng và nước sông nhiễm mặn.

– Nếu xét riêng từng vùng và theo từng tháng trong năm thì một số tháng trong mùa khô xảy ra tình trạng thiếu nước. Mức bảo đảm nước ở một số vùng hiện nay chỉ đạt trên dưới 90%. Theo tính toán và dự báo, tình trạng thiếu nước sẽ nghiêm trọng hơn với một số vùng trong tỉnh phụ thuộc vào nguồn nước mưa và nước mặt trong một số tháng mùa khô mức bảo đảm nước chỉ đạt 60-80%.

(6). Các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu - hiện tượng khí hậu cực đoan

Trong điều kiện nhiệt độ không khí tương đối cao, mùa khô nắng nóng kéo dài, cát bụi do xây dựng, giao thông và tro bụi từ các nhà máy là những nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí và ảnh hưởng đến chất lượng nước mưa. Trong năm, xu thế bốc hơi tăng mạnh nhất từ tháng 6-7 và giảm nhẹ ở những tháng còn lại. Lượng mưa vào mùa mưa có xu thế tăng, còn mùa khô lại có xu thế giảm, rõ nét nhất là vào tháng 6, 7 của năm.

Mưa lớn và tập trung kết hợp với bão mạnh, làm đổ gãy cây rừng, sạt lở đất, tăng khả năng xói mòn bề mặt, mà nó còn ảnh hưởng đến chất lượng rừng và thoái hóa đất đai đồng thời ảnh hưởng đến việc bồi lấp dòng chảy, ảnh hưởng đến các ngành kinh tế khác.

Bảng 3.3. Tổng hợp các vấn đề môi trường được cân nhắc là vấn đề môi trường chính

Các vấn đề môi trường hiện tại của tỉnh	**Các vấn đề môi trường đặc thù của Quy hoạch**
Chỉ có bãi rác Thọ Vức và Bãi rác thị xã Sông Cầu được xử lý bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh nhưng cũng đang phát sinh vấn đề là không xử lý được nước rỉ rác; tại các bãi rác còn lại, chất thải rắn sinh hoạt được được xử lý bằng phương pháp chôn lấp kết hợp đốt thủ công	Ô nhiễm, suy giảm chất lượng không khí trong các đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp do việc tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch gia tăng
Trên địa bàn tỉnh chưa có đơn vị xử lý hất thải nguy hại, do vậy gây khó khăn cho tỉnh trong việc chủ động thu gom, xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng cũng như CTNH phát sinh từ hoạt động công nghiệp phải thuê đơn vị ngoài tỉnh thu gom xử lý.	Ô nhiễm, suy giảm chất lượng nguồn nước mặt (nước mặt lục địa và nước biển ven bờ) và nước dưới đất do gia tăng dân số và sản xuất
Ngoại trừ thành phố Tuy Hòa, các địa phương chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, đây chính là nguyên nhân tiềm tàng làm suy giảm chất lượng nước mặt (kênh, rạch, ao, hồ, sông, suối,...), nước dưới đất nhất là tại các khu vực tập trung đông dân cư	Ô nhiễm tồn lưu kim loại nặng, hóa chất, hóa chất bảo vệ thực vật trong đất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang đất nông nghiệp, phi nông nghiệp
Sự phát triển tự phát và thiếu kiểm soát từ hoạt động nuôi trồng thủy sản đã dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường biển có xu hướng ngày càng gia tăng. Ô nhiễm môi trường đang trở thành vấn đề nóng đe dọa trực tiếp đến các hoạt động khai thác, sử dụng, sản xuất và môi trường tự nhiên tại khu vực này	Gia tăng chất thải làm suy giảm chất lượng môi trường: chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại.
Đối với HST trên cạn cho thấy KBTTN Krông Trai và Đèo Cả cùng với RPH Sông Hinh, RPH Đồng Xuân lưu giữ phần lớn tính ĐDSH của toàn tỉnh. Nhưng tình hình thực tế cho thấy nhiều loài động thực vật có giá trị kinh tế đang bị khai thác mạnh mẽ nên chúng đang đối mặt với nguy cơ	Thu hẹp diện tích, thay đổi cấu trúc, chức năng, dịch vụ sinh thái,…của các hệ sinh thái tự nhiên và suy giảm số lượng của các loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ

Các vấn đề môi trường hiện tại của tỉnh	Các vấn đề môi trường đặc thù của Quy hoạch
tuyệt chủng cao. Với 57 loài thực vật và 34 loài động vật đang bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam (2007) và Danh mục các loài bị đe dọa trên thế giới (IUCN, 2015) cho thấy tính ĐDSH rừng tỉnh Phú Yên cao nhưng cũng rất dễ bị tổn thương	
	Tai biến thiên nhiên, sự cố, rủi ro môi trường
	Các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu - hiện tượng khí hậu cực đoan

Bảng 3.4. Danh mục mã hóa các vấn đề môi trường của Quy hoạch tỉnh Phú Yên

Stt	Các vấn đề môi trường đặc thù	Ký hiệu
1	Ô nhiễm, suy giảm chất lượng không khí trong các đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp do việc tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch gia tăng	M1
2	Ô nhiễm, suy giảm chất lượng nguồn nước mặt (nước mặt lục địa và nước biển ven bờ) và nước dưới đất do gia tăng dân số và sản xuất	M2
3	Ô nhiễm tồn lưu kim loại nặng, hóa chất, hóa chất bảo vệ thực vật trong đất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang đất nông nghiệp, phi nông nghiệp	M3
4	Gia tăng chất thải làm suy giảm chất lượng môi trường: chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại.	M4
5	Thu hẹp diện tích, thay đổi cấu trúc, chức năng, dịch vụ sinh thái,…của các hệ sinh thái tự nhiên và suy giảm số lượng của các loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ	M5
6	Tai biến thiên nhiên, sự cố, rủi ro môi trường	M6
7	Các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu - hiện tượng khí hậu cực đoan	M7

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường tổng hợp, 2022

3.2.3. Lựa chọn các vấn đề môi trường chính của Quy hoạch

3.2.3.1. Các tiêu chí lựa chọn vấn đề môi trường chính

(1) Là những vấn đề về môi trường và xã hội có tác động lớn khó đảo ngược và diễn ra trong thời gian dài; phân bố hầu hết trên địa bàn tỉnh.

(2) Là những vấn đề môi trường đã được nghiên cứu và chứng minh từ nhiều tài liệu trong và ngoài nước đã được công bố mà có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên;

(3) Là những vấn đề mang tính đặc thù đã được nghiên cứu, kiểm chứng trong thực tiễn trong quá trình thực hiện các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

3.2.3.2. Tổng hợp phân tích lựa chọn các vấn đề môi trường chính

Trên cơ sở đã lựa chọn, phân tích các vấn đề môi trường của tỉnh Phú Yên, xem xét sự hiện diện của các vấn đề này trên toàn địa bàn tỉnh và theo các tiêu chí như trên:

Bảng 3.5. Các vấn đề môi trường đặc thù đối với từng địa phương của tỉnh Phú Yên

Ký hiệu	Tuy Hòa	Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Sơn Hòa	Sông Hinh	Tây Hòa	Phú Hòa	Đông Hòa
M1	x	x	x	x	x	x	x	x	x
M2	x	x	x	x	x	x	x	x	x
M3	x	x	x	x	x	x	x	x	x
M4	x	x	x	x	x	x	x	x	x
M5	x	x	x	x	x	x	x	x	x
M6	x	x		x					x
M7		x	x	x					x

Theo bảng 3.5, các vấn đề môi trường từ M1 đến M5 là các vấn đề xuất hiện ở hầu hết các địa phương trong tỉnh. Lựa chọn các vấn đề này là vấn đề môi trường chính của tỉnh Phú Yên trong giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Sau khi xem xét, tìm hiểu và tham khảo các Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Phú Yên các năm từ 2016 - 2020, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế đề xuất trong quy hoạch. Trên cơ sở cách tiếp cận, các vấn đề môi trường có liên quan được liệt kê ở bảng 3.5 và các tiêu chí lựa chọn. Các vấn đề môi trường chính của quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được nhận diện như sau:

Bảng 3.6. Các vấn đề môi trường chính của tỉnh Phú Yên

TT	Mã hiệu	Nội dung
1	MTC1	Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn
2	MTC2	Suy giảm trữ lượng và chất lượng môi trường nước.
3	MTC3	Suy thoái chất lượng không khí do Bụi và khí thải (SO_x, NO_x, CO)
4	MTC4	Suy thoái đất do chất thải và hóa chất bảo vệ thực vật
5	MTC5	Suy giảm đa dạng sinh học

3.3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO XU HƯỚNG CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG TRƯỜNG HỢP KHÔNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH (PHƯƠNG ÁN 0)

3.3.1. Xác định các nguyên nhân chính có tiềm năng tác động đến môi trường của khu vực trước thời điểm thực hiện Quy hoạch

Trong trường hợp trước thời điểm thực hiện Quy hoạch tỉnh Phú Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các xã, huyện trên địa bàn tỉnh đang và sẽ triển khai thực hiện nhiều chiến lược, quy hoạch phát triển khác liên quan đến QH đã được phê duyệt. Vì vậy, hoạt động phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh vẫn sẽ tiếp tục gia tăng.

Đây chính là nguyên nhân có tiềm năng gây tác động đến môi trường khi không thực hiện Quy hoạch tỉnh Phú Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các chính sách, chiến lược, quy hoạch phát triển khác liên quan đến QH quan trọng có thể tác động đến xu hướng của các vấn đề môi trường khi không thực hiện Quy hoạch cần phải kể đến, bao gồm:

– Quyết định số 665/QĐ – TTg ngày 31/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển KTXH tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

– Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 10/01/2011 của của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Quy hoạch vùng tỉnh Phú Yên đến năm 2030.

– Quyết định số 1949/QĐ-UBND năm 2014 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải rắn và nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

– Quyết định số 1641/QĐ-UBND ngày 31/8/2015 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

– Quyết định số 2726/QĐ – UBND ngày 31/012/2015 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt đề án Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Yên đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2030

– Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Nhiệm vụ đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Tuy Hòa và khu vực phụ cận, Tỉnh Phú Yên đến năm 2040.

– Nghị quyết 13/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021 – 2025.

Trong trường hợp không thực hiện dự án quy hoạch thì do nhu cầu của xã hội các hoạt động về kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh vẫn diễn ra, tuy có thể với mức độ thấp hơn nhưng mức độ tác động về môi trường cũng có thể còn cao hơn do thiếu sự tổ chức quản lý với mục tiêu phát triển bền vững.

Sau khi xem xét, tìm hiểu và tham khảo các Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Phú Yên các năm từ 2016 - 2020, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế đề xuất trong quy hoạch, các chuyên gia nhận thấy các vấn đề và nguyên nhân chính có nguy cơ tác động đến môi trường của khu vực trước thời điểm thực hiện QH được nhận diện là:

1. Suy giảm trữ lượng và chất lượng nước: Mặc dù hiện nay chất lượng nước ở thượng lưu các con sông trên địa bàn tỉnh còn khá tốt nhưng vùng hạ lưu phần lớn đã bị ô nhiễm, nhiều nơi ô nhiễm nghiêm trọng. Nước ngầm ở một số vùng, đặc biệt là một số KCN, khu khai thác khoáng sản lộ thiên và đô thị có nguy cơ cạn kiệt vào mùa khô và ở một số nơi đã có dấu hiệu bị ô nhiễm do khai thác bừa bãi và không đúng kỹ thuật. Trong khi đó chỉ có thành phố Tuy Hòa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, các đô thị khác chưa được đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Chất lượng nước các vùng ven biển có nguy cơ ô nhiễm do sức ép phát triển KT-XH, đặc biệt là du lịch. Hoạt động sản xuất của các khu nuôi trồng, chế biến hải sản khu vực ven bờ,

ảnh hưởng từ các loại thức ăn thừa, phân tôm, xác lột vật nuôi,... Vì vậy, khi chưa có quy hoạch môi trường và hệ thống đồng bộ các biện pháp quản lý chất thải thì tình trạng suy thoái và ô nhiễm môi trường, trước hết là môi trường nước mặt sẽ gia tăng nhanh chóng và chất lượng nước ở các sông nhận thải ở Phú Yên sẽ bị giảm sút là điều không thể tránh khỏi.

2. Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn: Tính đến năm 2020, tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên toàn tỉnh là 730,68 tấn/ngày, tăng khoảng 5,3 tấn/ngày (khoảng 0,73%). Nếu như không thực hiện QH và tốc độ phát sinh như hiện nay, thêm vào đó là quá trình phát triển do các QH đã phê duyệt trước đó đã đề ra thì quá trình phát triển này sẽ dẫn đến gia tăng một loạt các loại chất thải cả về khối lượng, chủng loại, thành phần và đặc tính. Theo Sở TNMT, tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt toàn tỉnh hiện của tỉnh còn tương đối thấp (khoảng 46,86% năm 2020), quá trình phân loại rác thải chưa được thực hiện, rác thải công nghiệp vẫn để lẫn với rác thải sinh hoạt, tỉnh còn quá ít bãi chứa rác. Với ước tính như hiện nay cho thấy lượng CTR trên địa bàn tỉnh vẫn tiếp tục tăng nhanh cùng với hạ tầng hiện có sẽ gây khó khăn quản lý chất thải nếu không được quy hoạch.

3. Suy thoái chất lượng môi trường không khí: Theo phân tích hiện trạng và diễn biến môi trường của Phú Yên qua các năm, nguồn thải gây tác động đến môi trường không khí ở Phú Yên đáng kể nhất là từ hoạt động các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; hoạt động giao thông diễn ra hằng ngày tại một số khu dân cư, đô thị; hoạt động sinh hoạt, dịch vụ. Trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch thì các nguồn thải gây ô nhiễm không khí sẽ tiếp tục diễn biến như hiện nay và có chiều hướng gia tăng cùng với sự phát triển của các KCN, KKT, các phương tiện giao thông. Do đó cần phải có các biện pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu các tác động này cũng như cần phải có các biện pháp giảm thiểu trước khi cho phép các cơ sở sản xuất trong các KCN, KKT hoạt động.

4. Suy giảm đa dạng sinh học: Phú Yên là tỉnh có ĐDSH cao khu vực duyên hải Nam Trung Bộ. Tuy nhiên, những năm gần đây, ĐDSH bị suy giảm mạnh do cháy rừng, do chuyển đổi mục đích sử dụng đất đai, làm thu hẹp nơi cư trú của các giống loài. Nạn khai thác và đánh bắt quá mức, buôn bán trái phép động vật, thực vật quý hiếm vẫn tiếp diễn... Có thể nói, sức ép về gia tăng dân số, phát triển công nghiệp, đô thị hoá hiện nay và trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh Phú Yên sẽ tiếp tục gia tăng do một loạt các quy hoạch về xây dựng, công nghiệp, giao thông, thủy điện đã, đang và sẽ thực hiện. Tăng trưởng cao kéo theo sự tăng về khai thác, tiêu thụ tài nguyên dẫn đến ô nhiễm môi trường, suy thoái ĐDSH là khó tránh khỏi nếu không có biện pháp bảo tồn, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên. Ngoài ra, Phú Yên là một tỉnh khu vực miền Trung nằm trong vùng có nhiều tai biến thiên nhiên như bão lũ. Bão, lũ, cháy rừng đã tàn phá môi trường sống, thu hẹp nơi cư trú của nhiều loài động vật, thực vật, huỷ hoại nguồn dinh dưỡng, nguồn nước, làm thay đổi tập tính, gây ra những đột biến của một số loài sinh vật.

5. Suy giảm môi trường đất: Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua cùng với sự gia tăng dân số, mật độ phân bố dân cư không đồng đều, dẫn đến mức độ sử dụng đất rất khác nhau trong từng khu vực đã và đang tạo nên những áp lực đối với môi trường đất. Từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội những năm gần đây cũng

như dự báo phát triển trong tương lai, trong khi quỹ đất có hạn, thì áp lực đối với đất đai trên địa bàn tỉnh đã và sẽ ngày càng gay gắt hơn (nhất là ở thành phố Tuy Hòa và khu vực lân cận KKT Nam Phú Yên), dẫn đến thay đổi lớn hiện trạng sử dụng đất hiện nay của tỉnh. Do đó, để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội lâu dài bền vững, cần phải xem xét một cách nghiêm túc việc khai thác sử dụng đất theo hướng khoa học trên cơ sở: tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao; bố trí sử dụng phải đáp ứng được nhu cầu về đất sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đồng thời bảo vệ môi trường đất lâu dài.

3.3.2. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính

3.3.2.1. MTC1. Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn

(1). Nguồn phát sinh chất thải rắn

Chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên được phát sinh từ các nguồn:

– Chất thải rắn sinh hoạt: Tại khu vực đô thị, chất thải rắn sinh hoạt bao gồm các chất thải có liên quan đến hoạt động của con người tại khu vực đô thị như thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu và thị trấn thuộc các huyện. Nguồn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt đô thị từ các nguồn chủ yếu sau: CTR từ các hộ dân; CTR từ cơ quan, trường học, chất thải rắn sinh hoạt trong các cơ sở y tế; CTR từ các khu dịch vụ nhà hàng, khách sạn, chợ; CTR khu vực công cộng như: đường phố, công viên, bến xe…

– Chất thải rắn y tế gồm CTR y tế thông thường và chất thải y tế nguy hại.

– Chất thải rắn nông nghiệp: Chất thải rắn nông nghiệp phát sinh từ các hoạt động nông nghiệp như: trồng trọt, các chất thải ra từ hoạt động chăn nuôi, giết mổ động vật, chế biến thủy sản… và được chia thành hai loại chính: Chất thải nông nghiệp nguy hại chủ yếu phát sinh từ các hoạt động trồng trọt, (chai lọ đựng hóa chất BVTV, thuốc rừ sâu, thuốc diệt côn trùng), hoạt động chăm sóc thú y (chai lọ đựng thuốc thú y, dụng cụ tiêm, mổ). Chất thải nông nghiệp thông thường chủ yếu chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp (thực vật chết, tỉa cành, làm cỏ,…), thu hoạch nông sản (rơm rạ, trấu, cám, lõi ngô, thân ngô), hoạt động chăn nuôi, giết mổ động vật, chế biến thủy sản (phân gia súc, thức ăn thừa, bao bì đựng thức ăn, bao bì hư hỏng..)

(2). Dự báo mức độ suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng CTR

– Chất thải rắn sinh hoạt:

Năm 2020, tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh Phú Yên khoảng 730,68 tấn/ngày. Tổng khối lượng CTR sinh hoạt được thu gom khoảng 342 tấn/ngày (tỷ lệ thu gom trung bình đạt 46,8%). Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh năm 2020 là 257,3 tấn/ngày, trong đó tỉ lệ thu gom là 226 tấn/ngày, đạt 88%. Hầu hết rác thải tại các đô thị không được phân loại tại nguồn mà được thu lẫn lộn, sau đó được vận chuyển đến bãi rác. Các bãi chôn lấp hiện nay hầu hết là không hợp vệ sinh, kể cả bãi rác công cộng thành phố Tuy Hòa và bãi rác TX. Sông Cầu, do đó với lượng chất thải rắn gia tăng cùng với công nghệ xử lý chưa được đầu tư, nguy cơ ô nhiễm môi trường từ chất thải rắn sinh hoạt rất lớn.

Theo Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, tỉ lệ gia tăng dân số giai đoạn sau năm 2020 là

0,71%/năm. Dựa vào niên giám thống kê dân số năm 2020, ước tính dân số đến năm 2050 và lượng chất thải sinh hoạt phát sinh như sau:

Bảng 3.7. Dự báo khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh đến năm 2050

Dân số (người)	**Năm 2020**	**Năm 2025**	**Năm 2030**	**Năm 2050**
Toàn tỉnh	874.245	905.724	938.337	1.080.964
Định mức phát thải (0,9 kg/người/ngày)	0,9	0,9	0,9	0,9
Tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh (tấn/ngày)	**730,68**	**815,15**	**844,50**	**972,86**

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022.

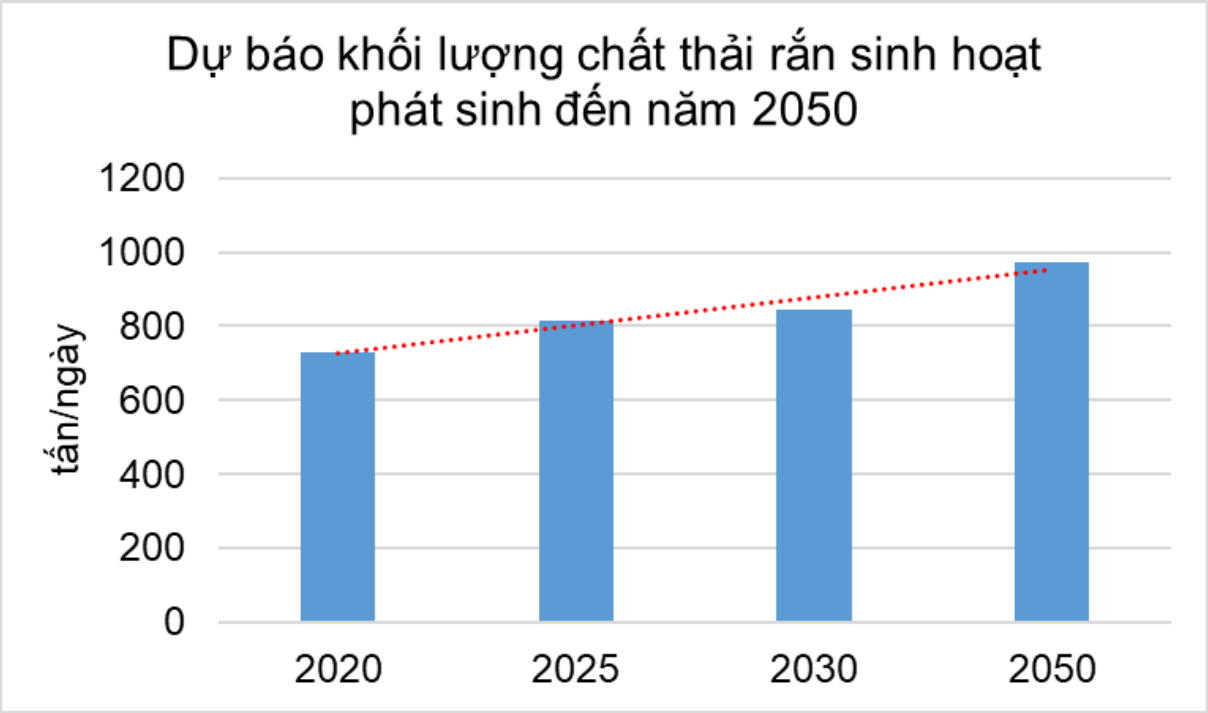

Hình 3.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự báo đến năm 2050

– Chất thải rắn công nghiệp:

+ Khối lượng và tỷ lệ thành phần CTRCN tại các KCN, CCN phát sinh:

Với tỷ lệ phát sinh CTR công nghiệp năm 2020 là 0,3 tấn/ha, năm 2025 là 0,4 tấn/ha; thành phần Chất thải rắn nguy hại chiếm khoảng 20% tổng lượng CTR công nghiệp phát sinh; Khoảng 60 – 80% CTR công nghiệp có thể thu hồi và tái chế. Dự báo khối lượng CTRCN trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025:

Bảng 3.8. Tổng nhu cầu đất cho sản xuất công nghiệp

TT	CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2020	Đến năm 2030
1	Khu công nghiệp	Ha	2.215,1	2.768,5
2	Cụm công nghiệp	Ha	564,7	1.007,8
3	Doanh nghiệp ngoài khu, cụm công nghiệp (gồm các dự án năng lượng các dự án gắn với vùng nguyên liệu)	Ha	1.235,0	2.000,0
Tổng cộng		Ha	**4.014,8**	**5.776,3**

Nguồn: Báo cáo Hiện trạng môi trường 2016 - 2020.

Bảng 3.9. Dự báo khối lượng CTRCN phát sinh năm 2020 và đến năm 2025

Khối lượng CTR CN phát sinh	CTRCN phát sinh năm 2020 (tấn/ngày)			CTRCN phát sinh đến năm 2025 (tấn/ngày)		
	Tổng	CTNH	CTRTT	Tổng	CTNH	CTRTT
Tổng cộng	**1.204,44**	**240,88**	**963,56**	**2.310,52**	**462.1**	**1.848,42**
Khu công nghiệp	664.53	132,9	531.63	1.107,4	221,48	885,92
Cụm công nghiệp	169,41	33,88	135,53	403,12	80,62	322,5
Doanh nghiệp ngoài khu, cụm công nghiệp (gồm các dự án năng lượng, các dự án gắn với vùng nguyên liệu)	370,5	74,1	296,4	800	160	640

+ *Khối lượng phát sinh CTR công nghiệp do hoạt động người dân:* Ước tính tổng dân số thành thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2025 là 368.730 người; Đến năm 2030 dân số thành thị là 380.730 người. Tỷ lệ phát thải CTR công nghiệp người dân thành thị ước khoảng 1,2 - 1,5 kg/người/ngày, trong đó CTR công nghiệp thông thường chiếm khoảng 80% và CTR công nghiệp nguy hại chiếm 20%; Dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp do hoạt động người phát thải tại khu vực đô thị vào năm 2025 và 2030 được tính toán trong bảng dưới đây:

Bảng 3.10. Dự báo khối lượng CTRCN phát sinh, xử lý năm 2025 và 2030

Thời gian	Khối lượng phát sinh *(tấn/ngày)*				
	CTCN	CTTT	Nguy hại	CTR tái chế	CTR xử lý
Đến năm 2025	51.206	40.965	10.241	30.724	10.241
Đến năm 2030	58.530	47.151	11.379	35.363	11.788

Nguồn: Báo cáo Hiện trạng môi trường 2016 - 2020.

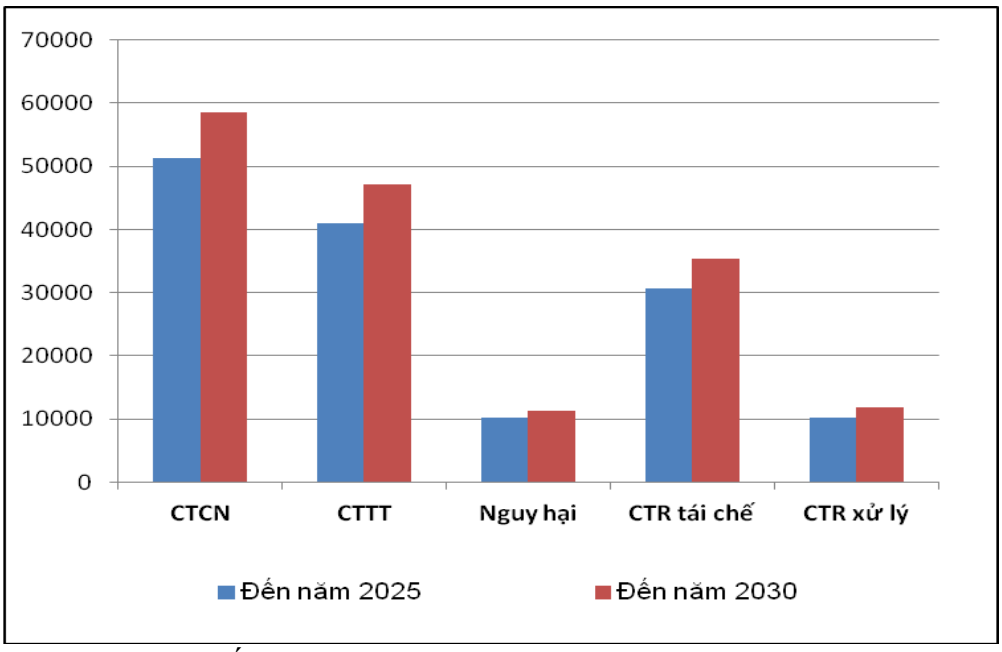

Hình 3.2. Dự báo khối lượng CTRCN phát sinh và xử lý do hoạt động người dân

Như vậy, tổng lượng chất thải công nghiệp phát sinh tới năm 2025 là 51.206 tấn/ngày, chất thải rắn nguy hại 10.241 tấn/ngày, chất thải rắn thông thường là 40.965 tấn/ngày, chất thải rắn công nghiệp tái chế, tái sử dụng khoảng 30.724 tấn/ngày và tổng lượng chất thải công nghiệp phát sinh tới năm 2030 là 58.530 tấn/ngày, trong đó chất thải rắn nguy hại 11.379 tấn/ngày, chất thải rắn thông thường là 47.151 tấn/ngày, chất thải rắn công nghiệp tái chế, tái sử dụng khoảng 35.363 tấn/ngày.

– Chất thải rắn xây dựng:

Lượng phát sinh CTR xây dựng đô thị: ước tính chất thải xây dựng chiếm khoảng 20 - 25% CTRSH, khối lượng CTR xây dựng trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 được tổng hợp, tính toán chi tiết ở bảng dưới đây:

Bảng 3.11. Dự báo khối lượng CTR XD phát sinh trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2025

Địa phương	**CTR xây dựng đô thị (tấn/ngày)**	**CTR xây dựng nông thôn (tấn/ngày)**	**Tổng**
Thành phố Tuy Hòa	128,78	12,47	**141,24**
Thị xã Sông Cầu	29,38	2,65	**32,03**
Huyện Đồng Xuân	10,90	3,25	**14,14**
Huyện Tuy An	18,78	3,40	**22,18**
Huyện Sơn Hòa	13,87	0,40	**14,28**
Huyện Sông Hinh	5,84	3,77	**9,61**
Huyện Phú Hòa	5,88	7,85	**13,73**
Huyện Đông Hòa	55,06	3,38	**58,45**
Huyện Tây Hòa	4,54	11,64	**16,18**
Đô thị Vân Hòa	1,02	2,48	**3,50**
TỔNG CỘNG	**274,05**	**51,29**	**325,34**

Nguồn: Báo cáo Hiện trạng môi trường 2016 - 2020.

Hiện nay, hầu hết các Công ty, đội vệ sinh môi trường tại thành phố Tuy Hòa và các đô thị trên địa bàn tỉnh đều chưa có phương án thu gom và xử lý CTR xây dựng. Để giải quyết lượng rác thải xây dựng phát sinh trong quá trình cải tạo và xây dựng nhà ở, người dân thường thuê xe ba gác hoặc xe tải chở đi xử lý. Từ đó, xảy ra tình trạng đổ trộm chất thải xây dựng tràn lan ra đường, nơi vắng người, các khu đất chưa xây dựng… làm ảnh hưởng mỹ quan đô thị, gây ô nhiễm môi trường

− Chất thải rắn nông nghiệp:

Do diện tích đất trông lúa hằng năm giảm để chuyển đổi mục đích sử dụng nên lượng chất thải rơm rạ cũng giảm theo. Diện tích đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 là 54.800 ha thì phát sinh chất thải rơm rạ khoảng 553.480 tấn.

Đối với chăn nuôi Với hệ số phát thải: Bò: 10 kg/con/ngày; Trâu: 15 kg/con/ngày; Lợn (heo): 2 kg/con/ngày; Gia cầm: 0,5 kg/con/ngày (Báo cáo môi trường quốc gia năm 2011, chất thải rắn), có thể tính toán khối lượng chất thải chăn nuôi ở tỉnh Phú Yên như sau:

Bảng 3.12. Khối lượng chất thải chăn nuôi phát sinh

Năm	Bò (con)	Trâu (con)	Lợn (con)	Gia cầm(con)	Tổng lượng chất thải (tấn/năm)
2016	193.764	5.589	104.506	3.359.000	1.427.145,26
2017	189.990	5.790	101.731	3.650.000	1.465.552,38
2018	171.878	6.112	128.611	4.400.000	1.557.703,93
2019	172.431	6.112	108.410	5.182.000	1.687.690,65
2020	172.200	6.100	120.000	5.300.000	1.718.96750

Nguồn: Báo cáo Hiện trạng môi trường 2016 - 2020

− Chất thải rắn nguy hại nông nghiệp và nông thôn chủ yếu là bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật, lượng phát thải CTRNH nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn hằng năm ước tính khoảng 38,5 tấn/năm; tổng lượng được thu gom là 31 tấn/năm, đạt tỷ lệ 79,7%. Hiện nay, mới chỉ có 04/09 huyện, thị xã, thành phố (Phú Hòa, Tây Hòa, Đông Hòa) tổ chức thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý, các địa phương còn lại xử lý chủ yếu là thu gom tập trung và đốt, phương pháp này chưa đúng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ NN&PTNT-Bộ TN&MT về *"Hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng"* và Quyết định số 2521/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 của UBND tỉnh Phú Yên về *"Hướng dẫn thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn tỉnh"*.

− Chất thải rắn y tế:

Năm 2020, lượng CTR y tế phát sinh trên toàn tỉnh Phú Yên hiện đang phát sinh 2,58 tấn/ngày, trong đó CTR y tế nguy hại khoảng 0,26 tấn/ngày và CTR y tế không nguy hại là 2,32 tấn/ngày. Trong những năm qua lượng chất thải y tế tăng qua từng năm. Dự báo, đến năm 2025 tổng lượng phát sinh chất thải y tế trên địa bàn tỉnh là 2,726 tấn/ngày, trong đó CTR y tế nguy hại là khoảng 0,659 tấn/ngày còn CTR y tế không nguy hại là 2,067 tấn/ngày; Đến năm 2030 tổng lượng phát sinh chất thải y tế

trên địa bàn tỉnh là **3,082 tấn/ngày**, trong đó CTR y tế nguy hại là khoảng 0,745 tấn/ngày còn CTR y tế không nguy hại là 2,337 tấn/ngày.

Bảng 3.13. Dự báo khối lượng CTR y tế phát sinh đến năm 2025 và 2030

Khối lượng CTR y tế phát sinh	**CTR y tế phát sinh năm 2025 *(tấn/ngày)***			**CTR y tế phát sinh đến năm 2030 *(tấn/ngày)***		
	Tổng	**Nguy hại**	**Không NH**	**Tổng**	**Nguy hại**	**Không NH**
Tổng cộng	2,726	0,659	2,067	3,082	0,745	2,337
Đô thị	1,590	0,318	1,272	1,797	0,359	1,438
Nông thôn	1,136	0,341	0,795	1,285	0,385	0,899

Nguồn: Báo cáo Hiện trạng môi trường 2016 - 2020.

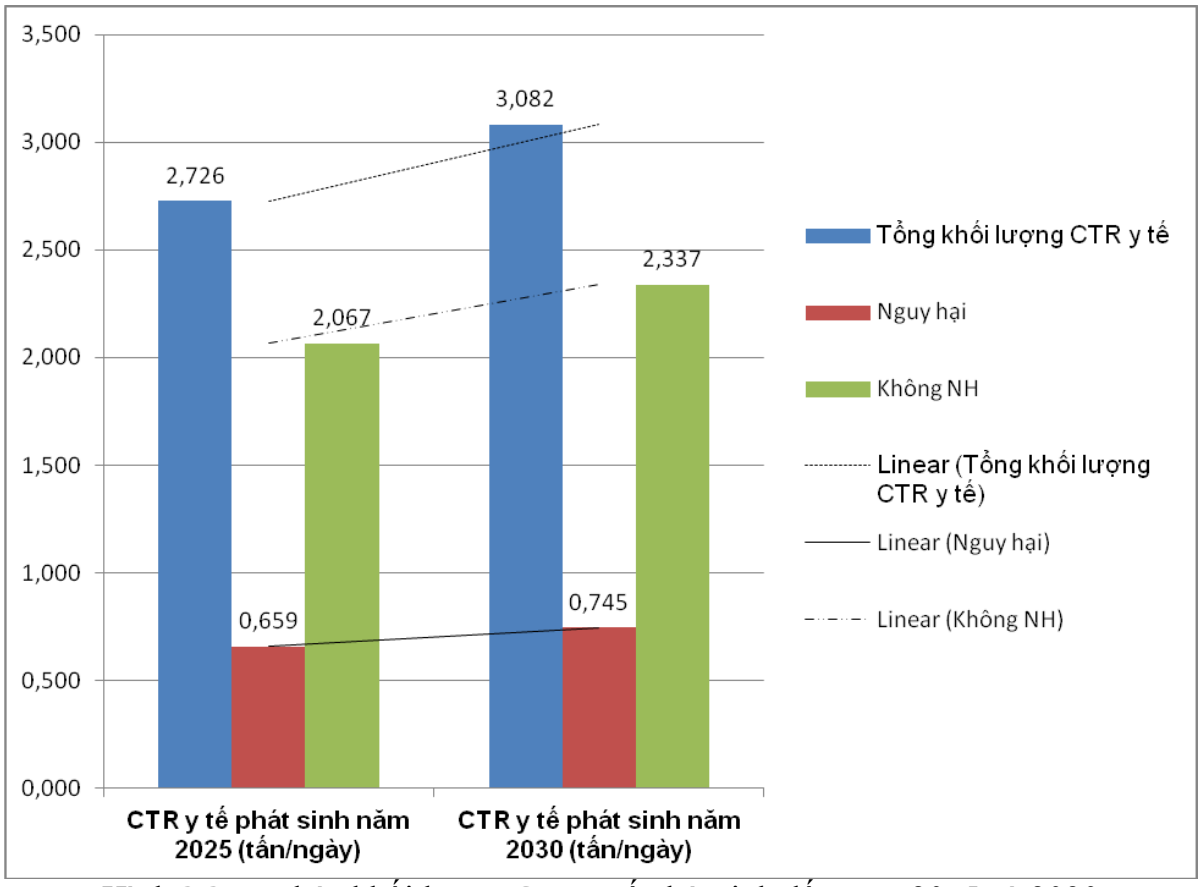

Hình 3.3. Dự báo khối lượng CTR y tế phát sinh đến năm 2025 và 2030

Chất thải rắn bệnh viện có mức độ nguy hại cao hơn nhiều so với chất thải rắn thông thường. Trong chất thải rắn bệnh viện có các loại rác thải sinh hoạt, bệnh phẩm, chất thải rắn y tế (saranh, kim tiêm, túi nilon…). Các loại bệnh phẩm, bông băng và các loại chất thải y tế khác là nguồn chứa các loại vi khuẩn gây bệnh, dễ gây ô nhiễm lan truyền và khó xử lý. Như vậy, có thể thấy việc thu gom, phân loại và xử lý rác thải rắn bệnh viện vẫn còn nhiều khó khăn và tiếp tục ảnh hưởng tới môi trường và sức khỏe.

Với áp lực dân số gia tăng, phát triển công nghiệp dịch vụ, du lịch trong thời gian đến thì lượng rác thải cũng sẽ tỷ lệ thuận gia tăng theo (CTR thông thường và nguy hại). Các bãi chôn lấp của tỉnh cũng sẽ dẫn đến tình trạng quá tải không đáp ứng được nhu cầu của phát triển kinh tế xã hội. Như vậy trong tường hợp không thực hiện QH, Phú Yên cần phải có một quỹ đất nhất định để quy hoạch, xây dựng thêm các bãi rác hợp vệ sinh đúng theo quy định để xử lý khối lượng rác ngày một tăng lên như hiện nay. Nếu không thực hiện công tác này thì đây sẽ là một trong những vấn đề môi trường gây bức xúc cho người dân trong thời gian sắp đến.

3.3.2.2. MTC2. Suy giảm trữ lượng và chất lượng nước

(1). Nguyên nhân suy giảm chất lượng nước

(a). Các tác nhân gây suy giảm trữ lượng, chất lượng nước mặt lục địa và nước ngầm

– Sự gia tăng dân số theo tốc độ hiện nay thì việc khai thác sử dụng nguồn nước mặt và nước dưới đất để phục vụ sinh hoạt là một nhu cầu lớn. Cùng với nhu cầu lớn về nguồn nước cấp thì lượng nước thải tăng cũng là sức ép đối với môi trường. Tuy nhiên chỉ có TP.Tuy Hòa có hệ thống XLNT công suất thiết kế 4.000 m^3/ngày.đêm, hiện nay vận hành ở khoảng 750 m^3/ngày.đêm

– Theo nhịp độ tăng trưởng phát triển về du lịch sẽ được chú trọng và phát triển chủ lực trong tương lai, do đó nhu cầu khai thác nước ngầm phục vụ cho hoạt động du lịch ngày càng lớn. Đặc biệt là hoạt động du lịch khu vực ven biển sẽ làm gia tăng nhu cầu tiêu thụ và phát sinh nước thải, tập trung tại các đô thị ven biển: Thành phố Tuy Hòa, huyện Tuy An, thị xã Đông Hòa, huyện Sông Cầu.

– Với định hướng phát triển ngành khai thác - chế biến khoáng sản thì trong tương lai trữ lượng nước ngầm sẽ bị ảnh hưởng không nhỏ do việc khai thác nguồn nước ngầm để phục vụ sản xuất cho các ngành nghề trên.

– Hoạt động khai thác khoáng sản, nạn phá rừng và hoạt động xây dựng thủy điện sẽ làm gia tăng ô nhiễm nước các sông, suối đầu và làm giảm dòng chảy nước mặt.

– Hoạt động nông nghiệp: Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và một số chất thải nguy hại khác được thải bỏ trong lưu vực của các sông.

– Hiện tượng xâm nhập mặn do tác động của BĐKH&NBD sẽ ngày càng sâu vào mùa khô khi lưu lượng nước các con sông trong tình trạng suy kiệt.

(b). Các tác nhân gây ô nhiễm nước biển

– Nước thải từ hoạt động sinh hoạt các đô thị, khu dân cư và khu du lịch ven biển;

– Chất thải từ hoạt động của tàu thuyền trên biển và tại các bến cảng, bến neo đậu;

– Nước thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp ven biển, đặc biệt là các cơ sở chế biến hải sản; các hoạt động nuôi trồng thủy sản ven biển;

– Nước biển tiếp nhận các nguồn thải qua các con sông đổ ra biển.

(2). Dự báo xu hướng suy giảm chất lượng nước

(a). Suy giảm trữ lượng và chất lượng nguồn nước mặt

Do đặc điểm về tự nhiên, phân bố dân cư không tập trung, vốn đầu tư không nhiều nên chưa có điều kiện đầu tư công trình có quy mô lớn, vốn đầu tư hệ thống cấp thoát nước nông thôn và chi phí quản lý vận hành khá cao, trong khi thu nhập của dân còn thấp. Tình trạng BĐKH và hạn hán, lũ lụt thường xuyên xảy ra trong các năm qua làm cho nguồn nước dưới đất và cả nguồn nước mặt suy kiệt, khan hiếm gây nên tình trạng tranh chấp nguồn nước sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp và cung cấp nước sạch vẫn còn diễn ra phổ biến vào các tháng cuối mùa khô.

Đối với nước mặt: so với giai đoạn 2011-2015 thì chất lượng nước giai đoạn 2016-2020 có dấu hiệu ô nhiễm hơn. Đặc biệt là vào mùa khô nguồn nước bị ô nhiễm cục bộ tại các điểm quan trắc. Điều này cho thấy nguyên nhân ảnh hưởng có thể vào mùa khô khả năng tự làm sạch dòng sông còn hạn chế (mùa khô kéo dài, lượng mưa thấp, lưu lượng dòng chảy nhỏ), mặc khác chịu ảnh hưởng bởi các nguồn thải lớn ở thượng nguồn như LVS Ba có: Nhà máy chế biến tinh bột sắn; Nhà máy đường, Nhà máy cồn, rượu...; LVS Kỳ Lộ có: Nhà máy Florit Xuân Lãnh, Nhà máy tinh bột sắn, Nhà máy đường...; LVS Bàn Thạch có nước thải nuôi trồng thủy sản của các hộ dân, ngoài ra việc sử dụng quá mức lượng phân bón hữu cơ, thuốc trừ sâu, hóa chất, thực vật đã làm tăng hàm lượng NO_2^- trong nước và một phần của nước thải sinh hoạt các hộ dân ven sông (chưa qua xử lý) thải trực tiếp ra môi trường góp phần làm cho chất lượng nước trên lưu vực sông ngày một xấu đi.

+ Trên cơ sở dân số và định mức nước sử dụng, ước tính lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020 tăng từ 65.451,92 m^3/ngày lên 69.943,6 m^3/ngày, tăng khoảng 6,8%. Lượng nước thải tăng tuy nhiên chỉ có thành phố Tuy Hòa được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung với công suất 4.000 m^3/ngày.đêm. Hệ thống này được đưa vào vận hành thử nghiệm năm 2016 do UBND thành phố Tuy Hòa quản lý, vận hành. Công suất vận hành thực tế tăng dần hàng năm, đến nay đạt khoảng 750 m^3/ngày.đêm và đang vận động người dân tại 25 tuyến đường chính của 07 phường nội thành đấu nối vào hệ thống thu gom tập trung để xử lý, phần nước thải sinh hoạt còn lại của thành phố Tuy Hòa, các khu dân cư tập trung, các khu đô thị của tỉnh chưa được thu gom, xử lý. Do đó, vấn đề nước thải sinh hoạt của tỉnh chưa được thu gom xử lý gây sức ép đối với môi trường.

Theo Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, tỉ lệ gia tăng dân số giai đoạn sau năm 2020 là 0,71%/năm. Dựa vào niên giám thống kê dân số năm 2020, ước tính dân số và lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tính trên 80% lượng nước sử dụng thì đến năm 2030 phát sinh 75.067 m^3/ngày, năm 2050 là 86.477 m^3/ngày.

Bảng 3.14. Dự báo lượng phát sinh nước thải sinh hoạt đến năm 2050

Dân số (người)	**Năm 2020**	**Năm 2025**	**Năm 2030**	**Năm 2050**
Toàn tỉnh	874.245	905.724	938.337	1.080.964
Định mức nước sử dụng (0,1 m^3/người/ngày)	0,1	0,1	0,1	0,1
Tổng lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	69.939	72.457	75.067	86.477

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022.

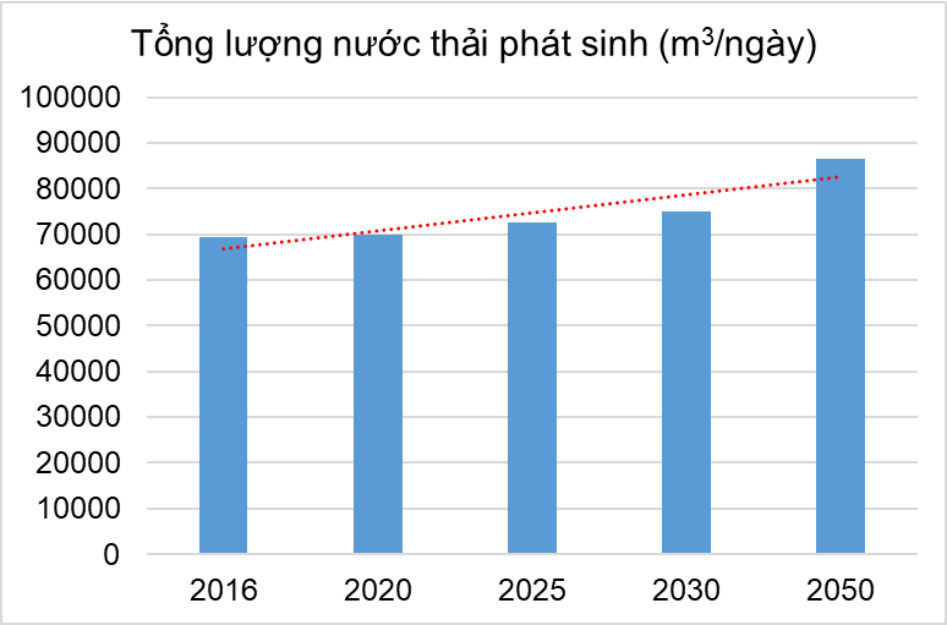

Hình 3.4. Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh dự báo đến năm 2050

+ Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 05 KCN hoạt động gồm: KCN Đông Bắc Sông Cầu khu vực I, KCN Đông Bắc Sông Cầu khu vực II, KCN An Phú và 02 KCN nằm trong Khu kinh tế Nam Phú Yên là: KCN Hòa Hiệp I, KCN Hòa Hiệp II; có 13 cụm công nghiệp trong đó CCN Hòa An, xã Hòa An, huyện Phú Hòa đã được lấp đầy 100%. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh có khoảng 15 cơ sở lớn đang hoạt động trên các lĩnh vực sản xuất đường, sắn, bia, chế biến cao su *(Nhà máy đường KCP Sơn Hòa, Nhà máy đường Đồng xuân, Nhà máy đường Tuy Hòa, Nhà máy sản xuất rượu Vạn Phát, Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Phú Yên – huyện Sông Hinh, Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân, nhà máy chế biến mủ cao su ở Sông Hinh, Nhà máy Bia Sài Gòn Phú Yên, Nhà máy may Phong Phú Phú Yên,...).* Tất cả các KCN, CCN có hệ thống XLNT tập trung như: trạm XLNTTT KCN Hòa Hiệp I được xây dựng với công suất 6.000m^3/ngày, công suất thực tế khoảng 700 – 800 m^3/ngày, hiện nay đang khai thác vận hành module 1 với công suất 2.000 m^3/ngày; KCN Hòa Hiệp II chưa có trạm xử lý nước thải tập trung; tạm XLNT KCN An Phú công suất thiết kế 400 m^3/ngày; trạm XLNT KCN Đông Bắc Sông Cầu cống suất thiết kế 400 m^3/ngày. Tất cả các KCN và CCN đều được đầu tư hệ thống XLNT đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Tuy nhiên tỉ lệ lấp đầy của các KCN chưa cao, trong thời gian tới khi doanh nghiệp lắp đầy thì lượng nước thải phát sinh rất lớn, nếu không được kiểm soát quản lý sẽ có nguy cơ rò rỉ ra môi trường

Từ những số liệu về hiện trạng chất lượng môi trường giai đoạn 2011 – 2021 biểu đồ xu hướng diễn biến hàm lượng các thông số môi trường nước mặt đã được xây dựng. Qua đó nhận thấy hàm lượng các chất ô nhiễm môi trường nước mặt tăng dần theo thời gian và có dạng hàm số tuyến tính y = ax + b, trong đó các hợp phần a và b có giá trị xác định và đặc trưng cho từng thông số chất lượng của môi trường nước mặt. Kết quả này là cơ sở khoa học để dự báo xu hướng diễn biến hàm lượng các

thông số môi trường nước mặt cho giai đoạn 2021 – 2030, được trình bày trên các biểu đồ trên hình 3.5 – 3.12 dưới đây trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.

Từ các biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng các chất ô nhiễm dự báo tới năm 2030 cho thấy nếu các dự án thành phần này của quy hoạch không được thực hiện thì khả năng môi trường nước mặt của tỉnh Phú Yên cũng như các tỉnh lân cận sẽ bị ô nhiễm nặng là rất lớn mà nguyên nhân là vì sức ép của tăng dân số, cộng thêm việc hình thành khá nhiều KCN mới, các cơ sở sản xuất dịch vụ, hoạt động sản xuất nông nghiệp, giao thông vận tải khác,…. Như vậy, cần thiết có những biện pháp thực hiện hợp lý các dự án vệ sinh thoát nước đô thị, xây dựng các hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các đô thị lớn của tỉnh cũng như tại các KCN/CCN nhằm hạn chế tối đa ô nhiễm nguồn nước.

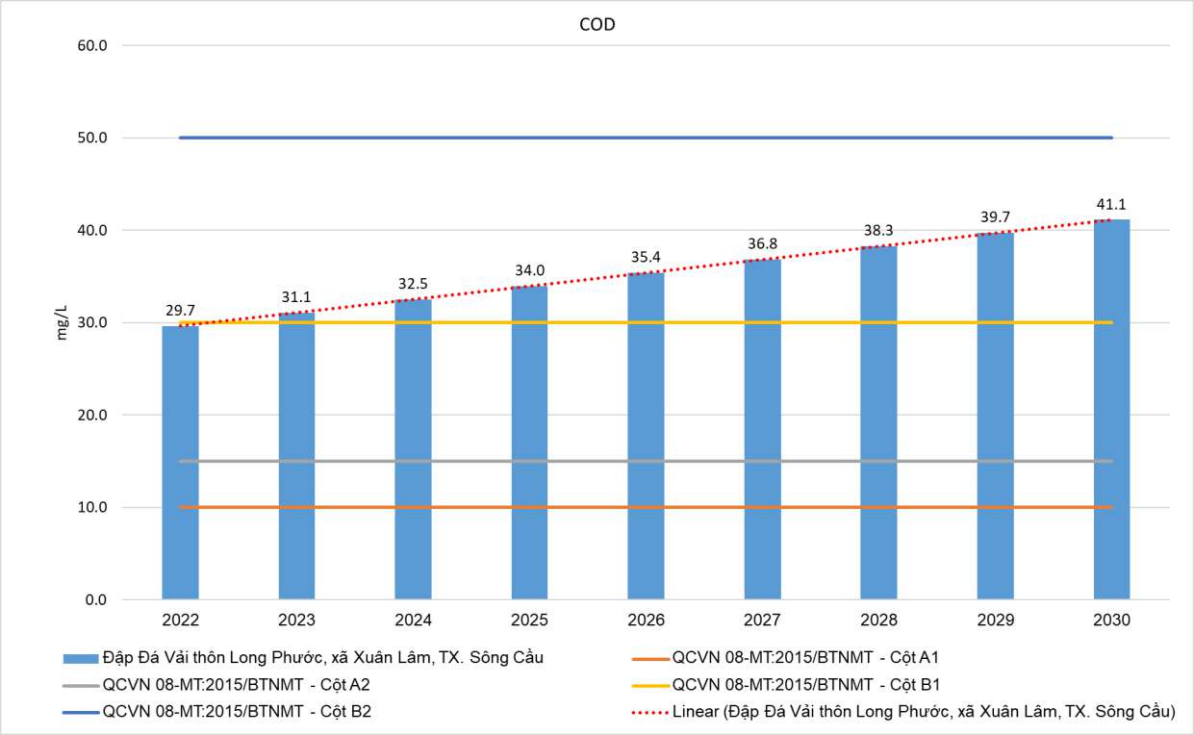

Hình 3.5. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng COD trong nước mặt tại Đập Đá Vải, TX. Sông Cầu trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

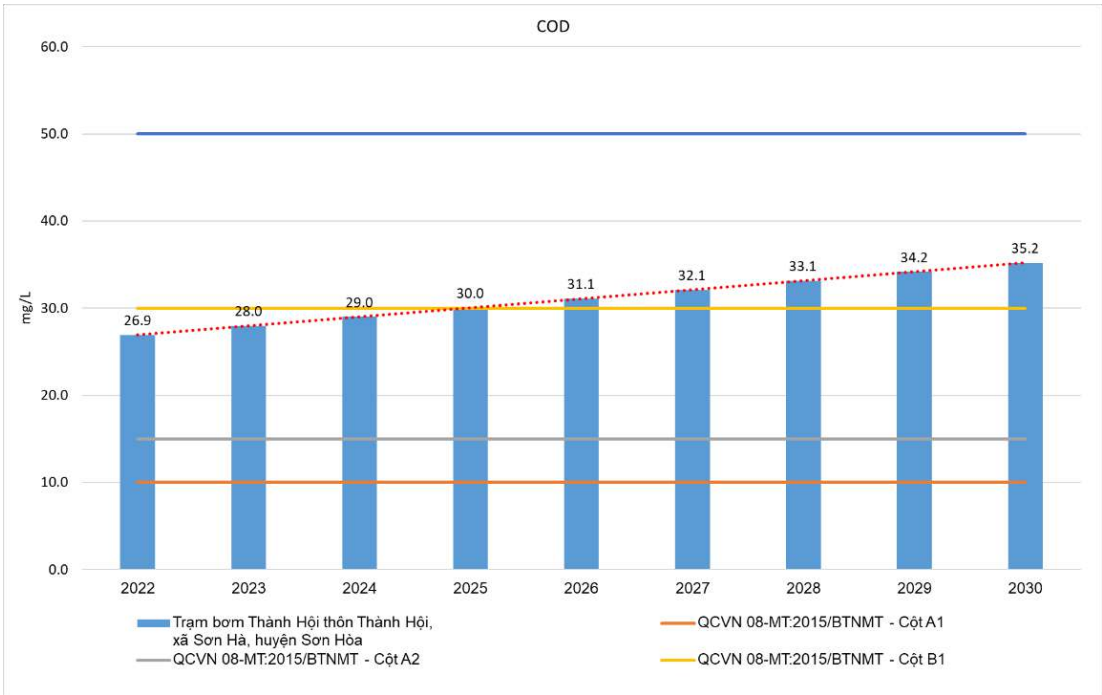

Hình 3.6. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng COD trong nước mặt trạm bơm Thành Hội, H. Sơn Hòa trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

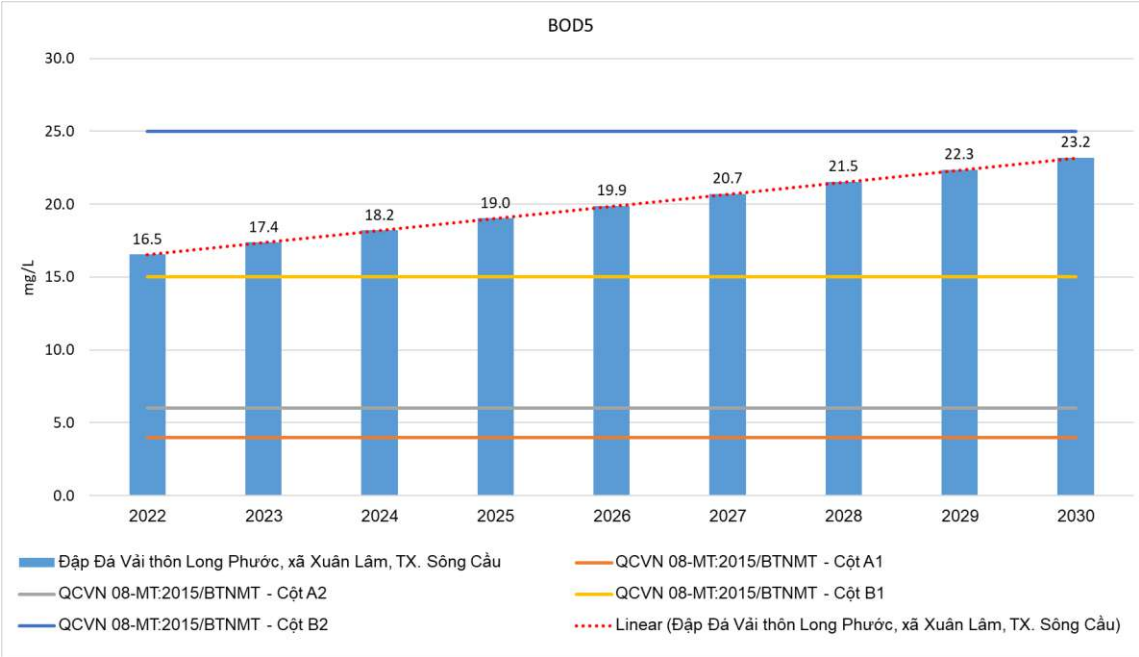

Hình 3.7. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng BOD5 trong nước mặt tại Đập Đá Vải, TX. Sông Cầu trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

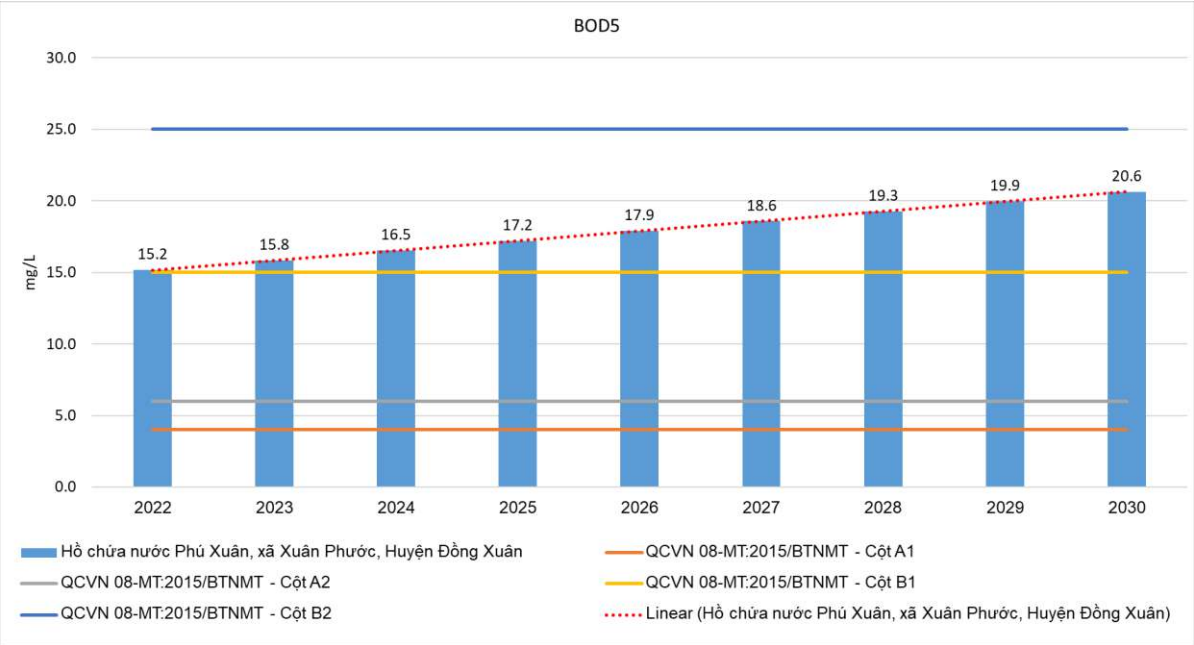

Hình 3.8. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng BOD5 trong nước mặt tại Hồ chứa nước Phú Xuân, H. Đồng Xuân trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

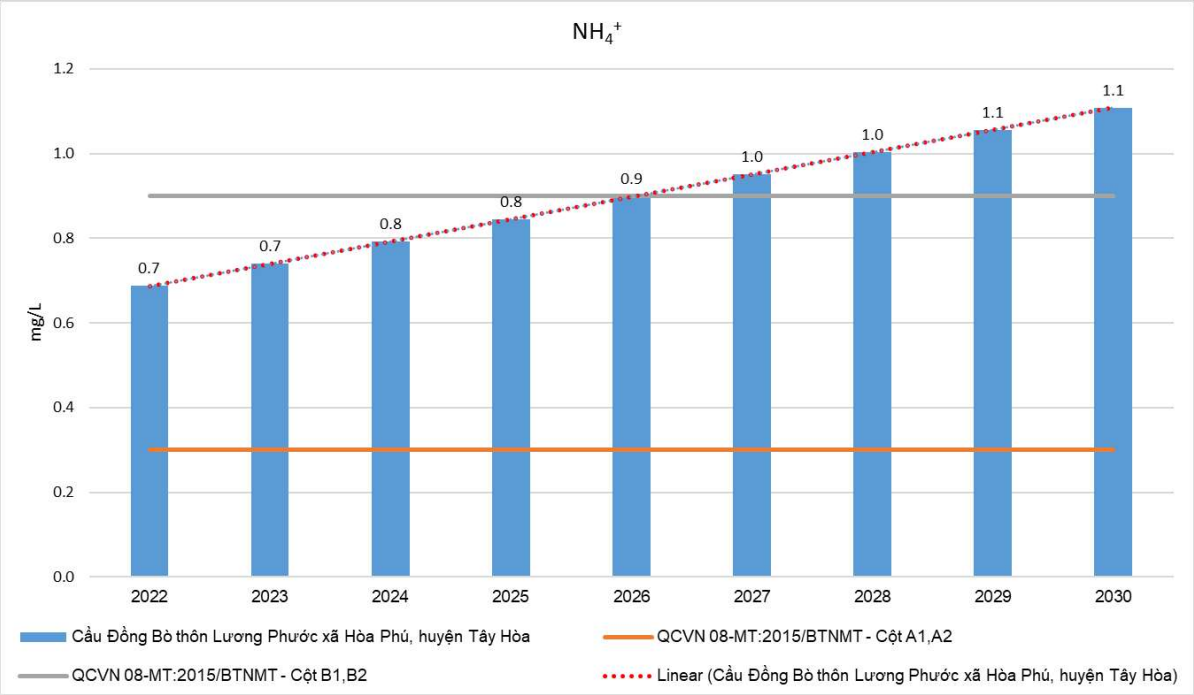

Hình 3.9. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng NH_4^+ trong nước mặt tại Cầu Đồng Bò, H. Tây Hòa trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

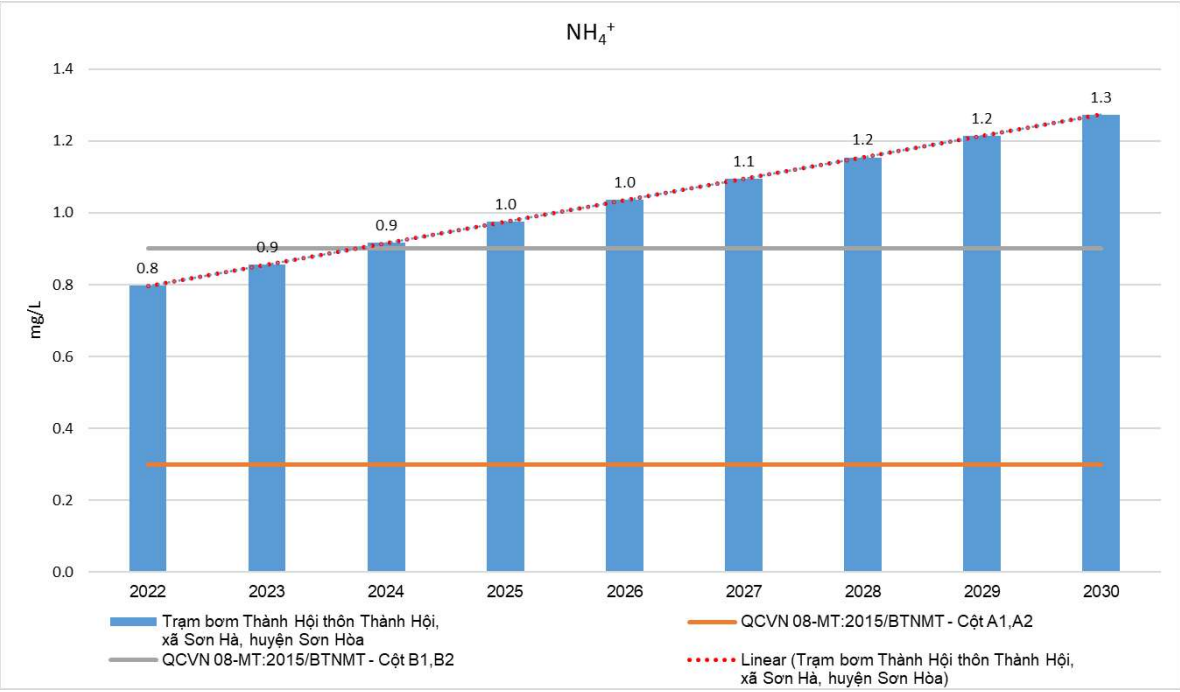

Hình 3.10. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng NH_4^+ trong nước mặt tại Trạm bơm Thành Hội, H. Sơn Hòa trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

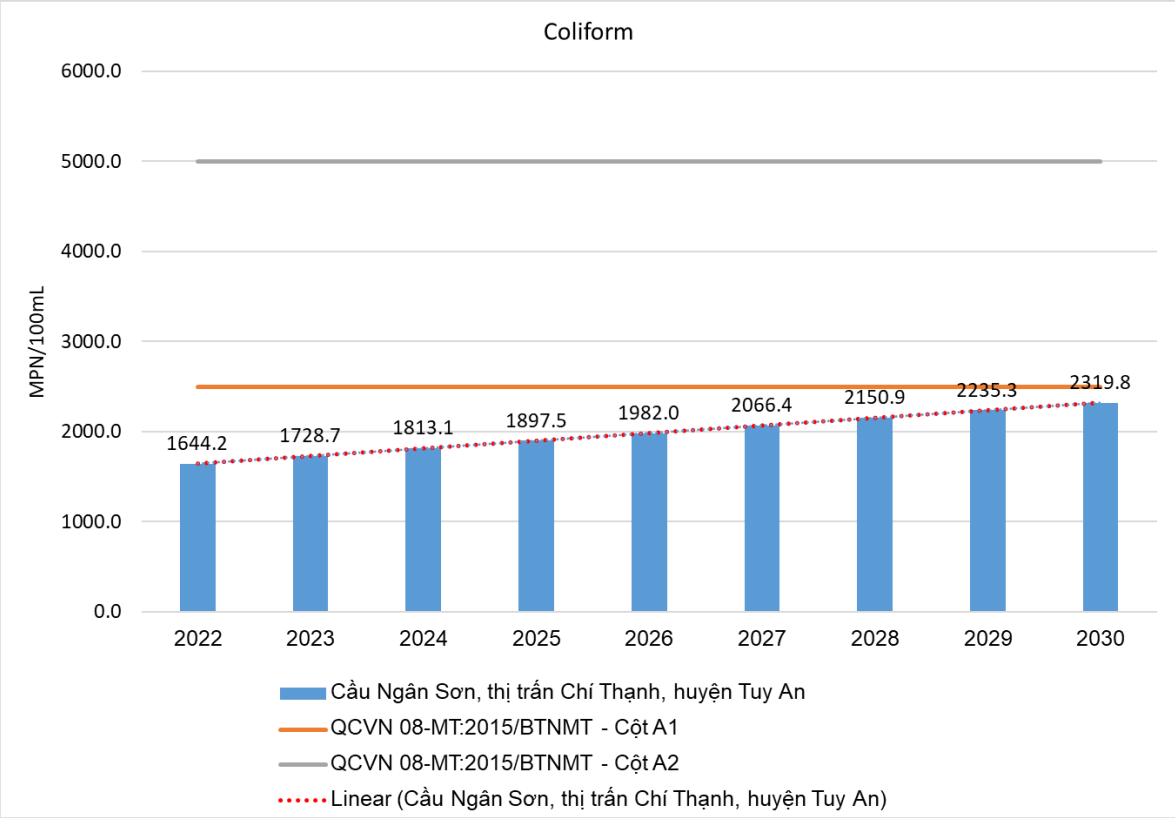

Hình 3.11. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng Coliform trong nước mặt tại Cầu Ngân Sơn, H. Tuy An trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

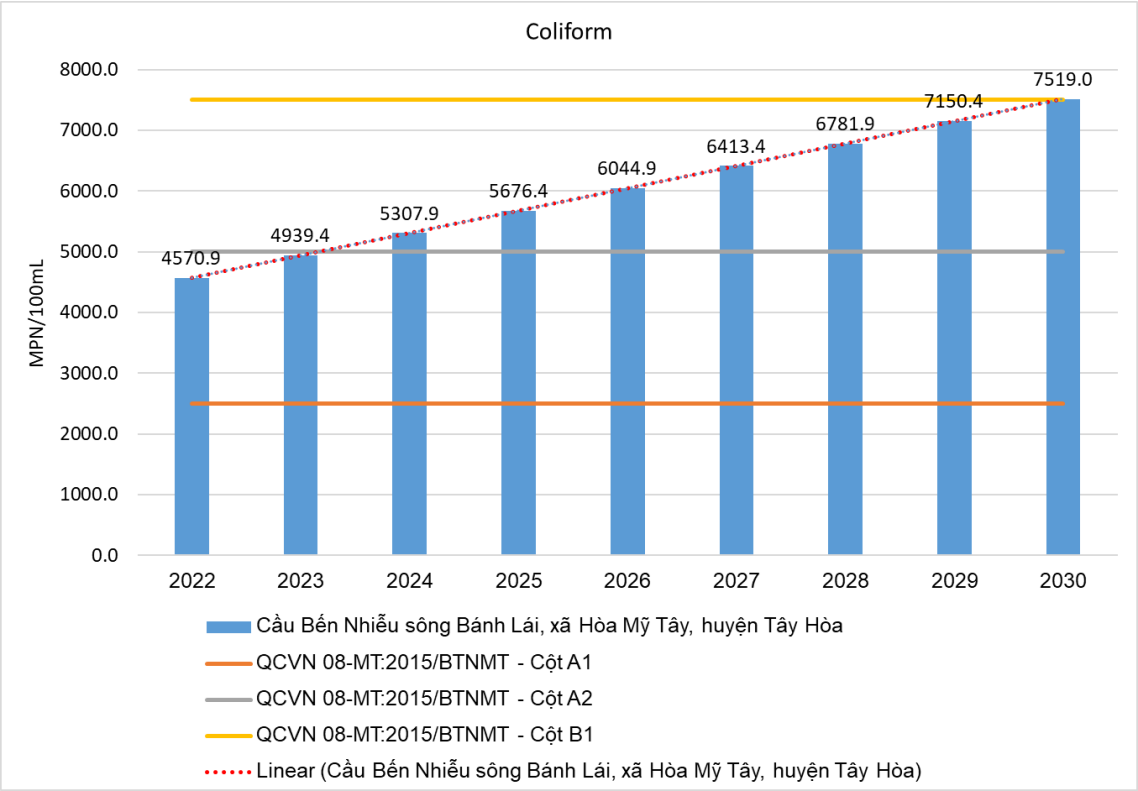

Hình 3.12. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng Coliform trong nước mặt tại Cầu Bến Nhiễu, H. Tây Hòa trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

– Tốc độ phát triển dân số, công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, du lịch và dịch vụ ngày càng gia tăng, nên tải lượng ô nhiễm phát thải từ các nguồn thải khác nhau cũng sẽ ngày càng gia tăng, đặc biệt là tải lượng phát thải các chất ô nhiễm hữu cơ (BOD_5, COD), các chất dinh dưỡng (tổng N, tổng P), các chất rắn lơ lửng, các vi khuẩn phân và cả các kim loại nặng, các hóa chất bảo vệ thực vật… Điều này làm cho các nguồn tiếp nhận (các sông suối, ao hồ…) cũng phải tiếp nhận một lượng các chất ô nhiễm ngày càng gia tăng.

– Dưới tác động của biến đổi khí hậu, lượng mưa và lũ lụt tăng lên vào mùa mưa lũ, sẽ lôi cuốn ngày càng nhiều các chất ô nhiễm từ các vùng đô thị, nông thôn (các chất rắn lơ lửng, các chất ô nhiễm hữu cơ…) vào các nguồn nước mặt lục địa. Vào mùa khô hạn, mức hạn hán cũng tăng lên, làm giảm lưu lượng các dòng chảy, giảm mực nước các hồ chứa, nên sẽ làm giảm khối lượng nước ngọt, làm giảm khả năng tự làm sạch của các sông, hồ… và do vậy, mức ô nhiễm nước mặt lục địa cũng tăng lên, đặc biệt là sự ô nhiễm hữu cơ và sự phú dưỡng, tác động xấu đến các hệ sinh thái thuỷ vực, các hệ sinh thái vùng cửa sông, ven biển… Mặt khác, do nhiệt độ trái đất tăng lên và nước biển dâng, nên sự xâm nhập mặn vào các sông cũng tăng lên, làm suy giảm chất lượng nước các sông, làm gia tăng sự nhiễm mặn đất canh tác và thiếu nước ngọt cho canh tác nông nghiệp.

(b). Suy giảm trữ lượng và chất lượng nguồn nước dưới đất

Đối với nước dưới đất: chất lượng nước dưới đất trên địa bàn Tỉnh từ năm 2016-2020, kết quả quan trắc cho thấy hầu hết các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 09-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất

lượng nước dưới đất. Tuy nhiên, vẫn còn một số vị trí ô nhiễm COD, NH_4^+, đặc biệt Coliform, Ecoli tại các vị trí quan trắc đều vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn. Một số vị trí quan trắc hàm lượng vi sinh vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn từ hàng trăm đến hàng nghìn lần như: tại vị trí Khu vực phía Nam Nhất Tự Sơn, thị xã Sông Cầu mật độ Coliform vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn 15.333,3 lần (đợt 1/2020); Hạ lưu khu dân cư gần nhà máy đường Tuy Hòa, huyện Tây Hòa mật độ Coliform vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn 366.666,7 lần (đợt 2/2018); Hộ ông Nguyễn Văn Trận (ngã 3 vào bãi rác) huyện Tuy An mật độ Coliform vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn 36.666 lần (đợt 3/2017); Tại Khu dân cư thôn Long Ba, thị trấn La Hai và Dọc khu vực nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân, mật độ Ecoli vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn 460 lần (đợt 1/2018); Tại Nhà dân khu vực khu công nghiệp Hòa Hiệp (đợt 2/2017), Khu vực chăn nuôi heo tại xã An Nghiệp, huyện Tuy An, Khu dân cư thôn Long Ba (TT. La Hai), huyện Đồng Xuân (đợt 2/2018) E.Coli vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn 150 lần; Tại khu dân cư gần nhà máy đường Tuy Hòa (hạ lưu) hay Cụm công nghiệp Ba Bản, huyện Sơn Hòa (đợt 3/2017) E.Coli vượt giới hạn cho phép ủa quy chuẩn 2.400 lần. Điều này cho thấy nguồn nước dưới đất tại các vị trí này đã có dấu hiệu ô nhiễm do có sự xâm nhập chất ô nhiễm từ bên ngoài vào các tầng chứa nước, tập trung chủ yếu tại các khu vực gần các nhà máy sản xuất, chợ và bãi rác, nơi đây tập trung nguồn nước thải lớn với hệ thống xử lý thô sơ hoặc không qua xử lý có khả năng gây ảnh hưởng tới nguồn nước dưới đất. Hơn nữa, xung quanh các vị trí quan trắc nhiều hộ dân chăn nuôi gia súc, gia cầm kết hợp với hố xử lý chất thải chưa hợp vệ sinh được bố trí gần giếng nước sinh hoạt, nhiều giếng chưa được bê tông hóa và tạo rãnh để thoát nước.

Từ những số liệu về hiện trạng chất lượng môi trường giai đoạn 2014 – 2021 biểu đồ xu hướng diễn biến hàm lượng các thông số môi trường nước dưới đất đã được xây dựng. Qua đó nhận thấy hàm lượng các chất ô nhiễm môi trường nước dưới đất tăng dần theo thời gian và có dạng hàm số tuyến tính y = ax + b, trong đó các hợp phần a và b có giá trị xác định và đặc trưng cho từng thông số chất lượng của môi trường nước dưới đất. Kết quả này là cơ sở khoa học để dự báo xu hướng diễn biến hàm lượng các thông số môi trường nước dưới đất cho giai đoạn 2021 – 2030, được trình bày trên các biểu đồ trên hình 3.13 – 3.16 dưới đây trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.

Từ các biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng các chất ô nhiễm dự báo tới năm 2030 cho thấy các thông số ô nhiễm trong nước dưới đất đã vượt giới hạn QCVN (Coliform, COD).

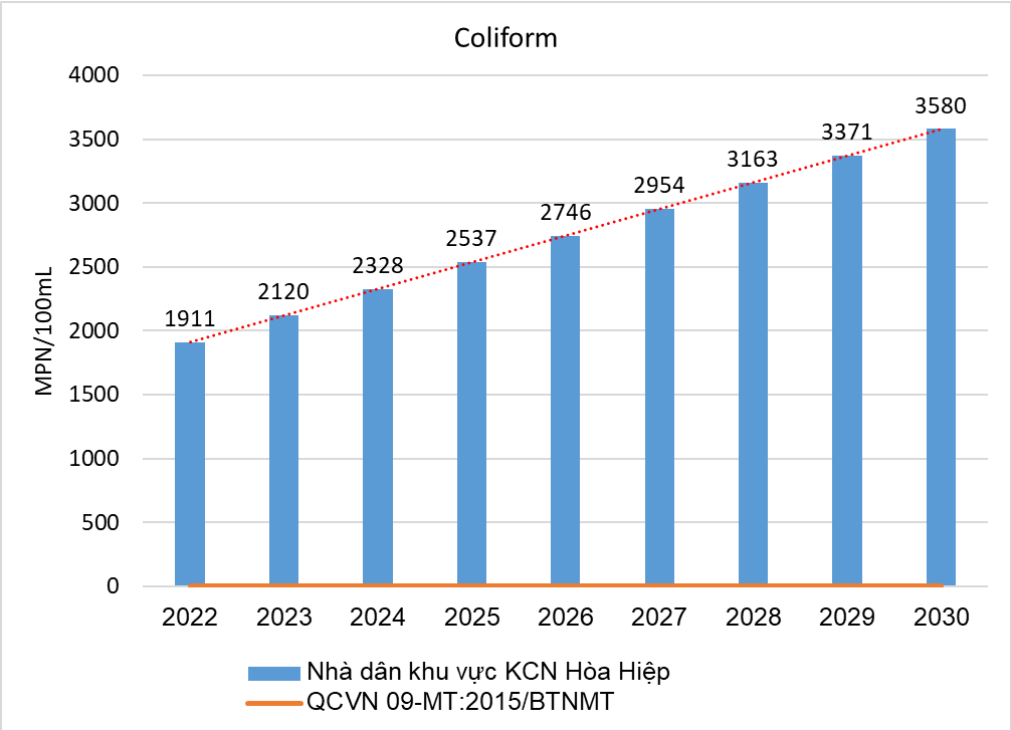

Hình 3.13. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng Coliform nước dưới đất tại nhà dân khu vực KCN Hòa Hiệp trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

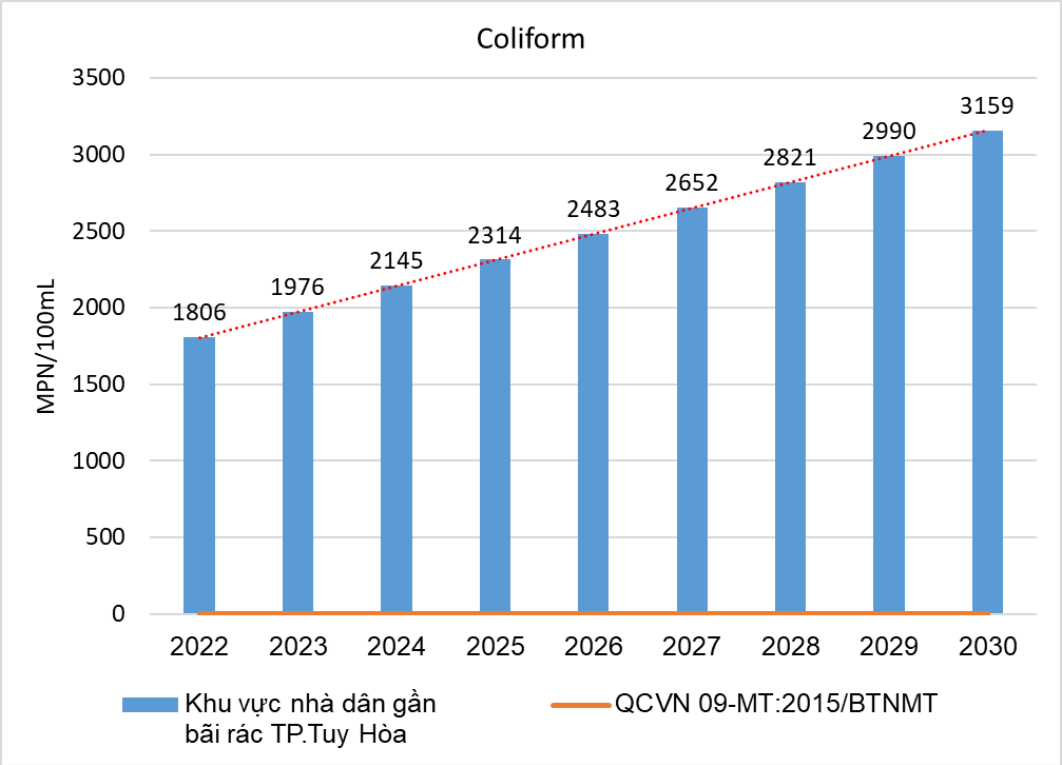

Hình 3.14. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng Coliform nước dưới đất tại nhà dân gần bãi rác TP. Tuy Hòa trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

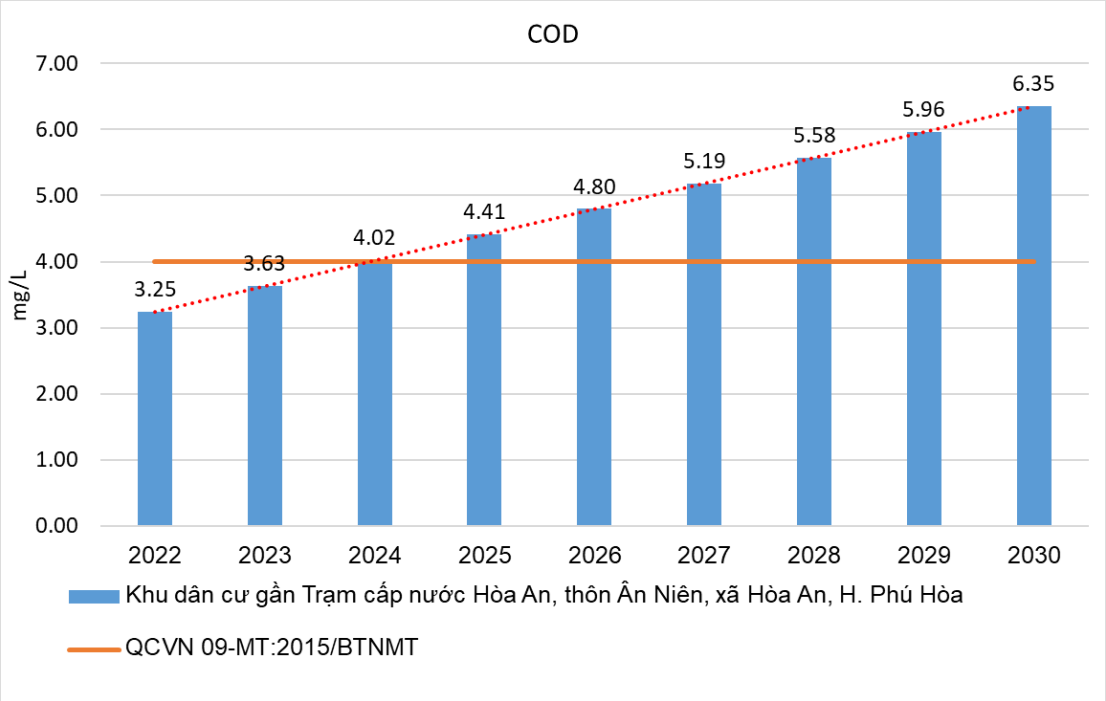

Hình 3.15. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng COD nước dưới đất tại KDC gần Trạm cấp nước Hòa Thắng, H. Phú Hòa trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

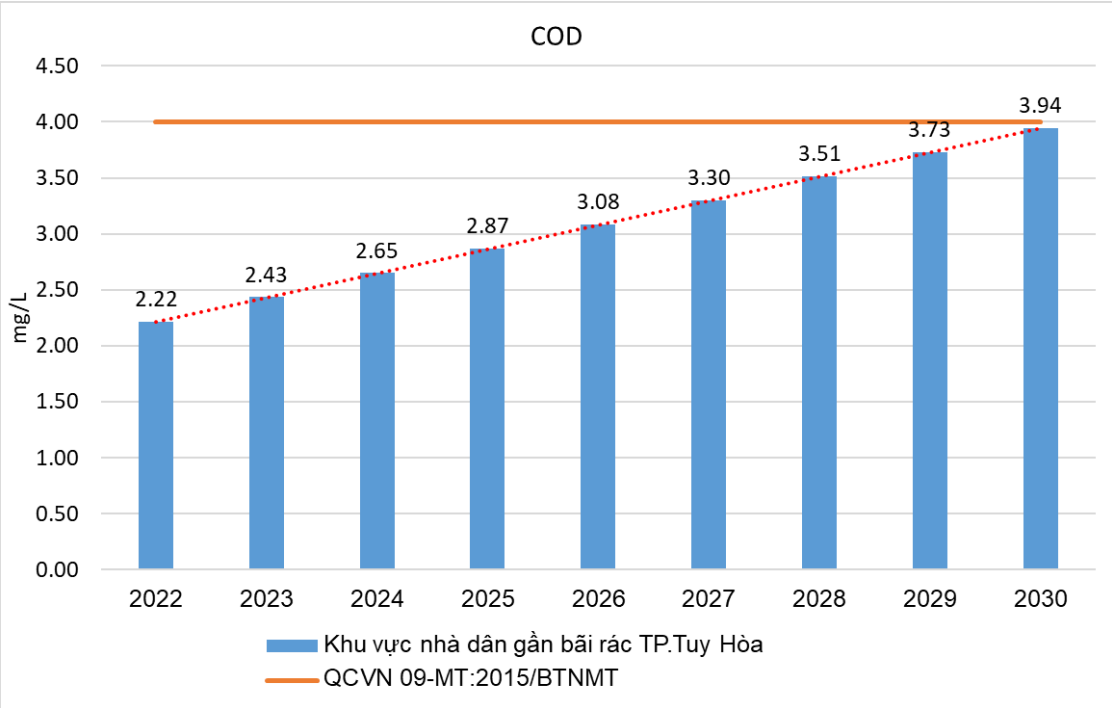

Hình 3.16. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng COD nước dưới đất tại nhà dân gần bãi rác TP. Tuy Hòa trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

Hiện nay, tại hầu hết các vị trí quan trắc nước dưới đất của 09 huyện thị và thành phố trên toàn tỉnh cho thấy chỉ số vi sinh vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn. Trong những năm tới, nếu mức ô nhiễm các nguồn nước mặt lục địa tăng lên, sẽ làm tăng mức ô nhiễm các nguồn nước dưới đất. Lo lắng nhất là sự ô nhiễm các nguồn nước dưới đất vùng đồng bằng ven biển bởi sắt, mangan, sự nhiễm vôi trong nước dưới đất và sự ô nhiễm các vi khuẩn phân…, làm giảm chất lượng các nguồn nước đó. Nếu các hành động kiểm soát các nguồn thải (nước thải, chất thải rắn) và kiểm soát ô

nhiễm các nguồn nước mặt lục địa được thực hiện tốt, sẽ góp phần hạn chế sự ô nhiễm các nguồn nước dưới đất. Các hoạt động khai thác khoáng sản và nuôi trồng thuỷ sản vùng ven biển ngày càng gia tăng cũng sẽ làm gia tăng sự xâm nhập mặn vào các nguồn nước dưới đất và do vậy, làm giảm phần nào chất lượng nước dưới đất.

Dưới tác động của các yếu tố tự nhiên và con người, nước dưới đất có sự biến động khá mạnh. Do khai thác sử dụng một cách chưa hợp lý, tài nguyên nước dưới đất đang có chiều hướng suy giảm về trữ lượng với mực nước xuống thấp. Nước dưới đất là nguồn cung cấp nước sinh hoạt chủ yếu ở nhiều địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

(c). Suy giảm chất lượng nước biển ven bờ

Tỉnh Phú Yên có đường bờ biển dài là một lợi thế lớn của Tỉnh để thúc đẩy sự phát triển kinh tế biển, các ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, du lịch,… Tuy nhiên, sự phát triển mạnh mẽ nhưng thiếu quan tâm đến công tác quy hoạch và BVMT, dẫn đến những thiệt hại về môi trường chưa thể lường hết được. Hoạt động nuôi trồng thủy sản vùng ven biển đang phát triển trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Các chất thải phát sinh từ các hoạt động nuôi tôm chứa nồng độ cao của các chất ô nhiễm như các chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng, chất dinh dưỡng… hầu hết đều không được xử lý theo quy định. Hoạt động du lịch và dịch vụ, khai thác các bãi tắm phục vụ du khách và cư dân địa phương, các chất thải không được thu gom và xử lý. Các hoạt động của con người tập trung tại các đô thị ven biển TP. Tuy Hòa, TX. Đông Hòa,... đang hàng ngày tạo ra một lượng lớn chất thải (nước thải, chất thải rắn…), đổ vào các sông ở tỉnh Phú Yên, đầm, vịnh rồi đổ thẳng ra biển mà không qua xử lý theo quy định, làm gia tăng mức độ ô nhiễm vùng ven biển.

Thực trạng cho thấy chất lượng nước biển ven bờ giai đoạn 2016 – 2020 đã ô nhiễm hơn so với giai đoạn 2011 – 2015, ô nhiễm dinh dưỡng thông qua hàm lượng NH_4^+, ô nhiễm hữu cơ thông qua hàm lượng COD, ô nhiễm vi sinh thông qua hàm lượng Coliform. Trong những năm tới, khi mức ô nhiễm các sông ngày càng gia tăng như ô nhiễm hữu cơ, ô nhiễm các chất dinh dưỡng, ô nhiễm vi khuẩn…, sẽ dẫn đến sự gia tăng ô nhiễm nước ven biển.

Từ những số liệu về hiện trạng chất lượng môi trường giai đoạn 2014 – 2021 biểu đồ xu hướng diễn biến hàm lượng các thông số môi trường nước biển ven bờ đã được xây dựng. Qua đó nhận thấy hàm lượng các chất ô nhiễm môi trường nước biển ven bờ tăng dần theo thời gian và có dạng hàm số tuyến tính $y = ax + b$, trong đó các hợp phần a và b có giá trị xác định và đặc trưng cho từng thông số chất lượng của môi trường nước biển ven bờ. Kết quả này là cơ sở khoa học để dự báo xu hướng diễn biến hàm lượng các thông số môi trường nước biển ven bờ cho giai đoạn 2021 – 2030, được trình bày trên các biểu đồ trên hình 3.17 – 3.20 dưới đây trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.

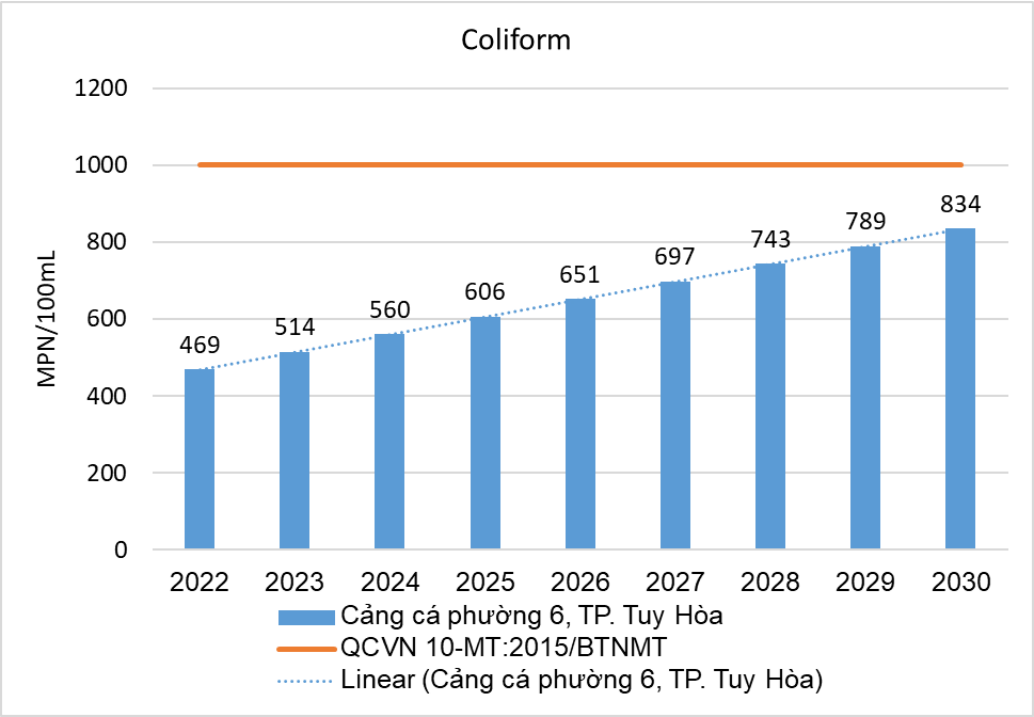

Hình 3.17. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng Coliform nước biển ven bờ tại Cảng cá phường 6, TP. Tuy Hòa trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

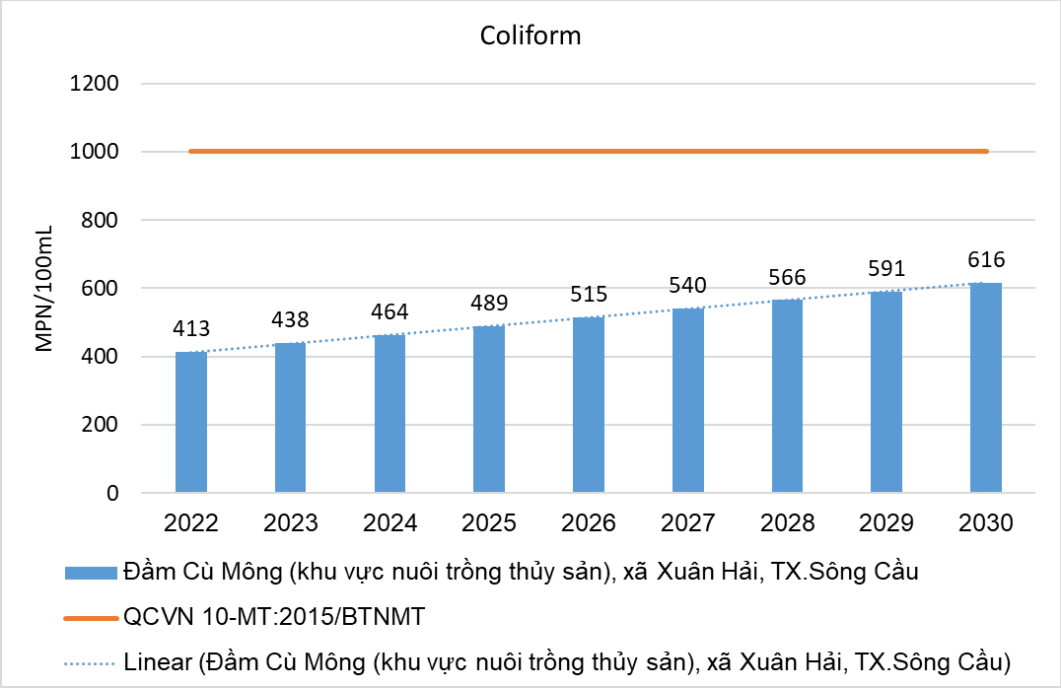

Hình 3.18. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng Coliform nước biển ven bờ tại Đầm Cù Mông, TX. Sông Cầu trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

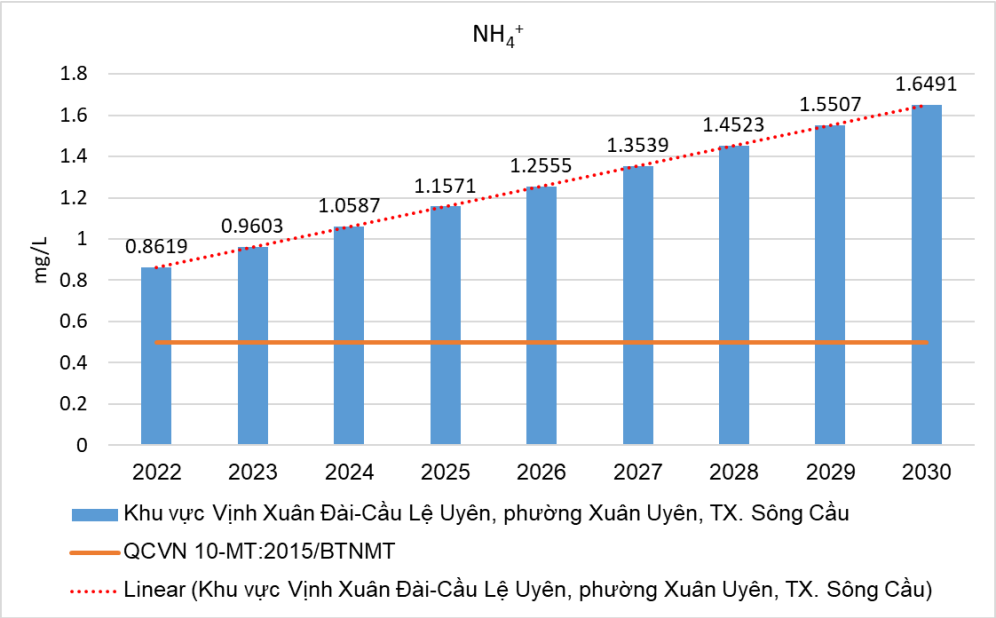

Hình 3.19. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng NH_4^+ nước biển ven bờ tại Vịnh Xuân Đài, TX.Sông Cầu trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

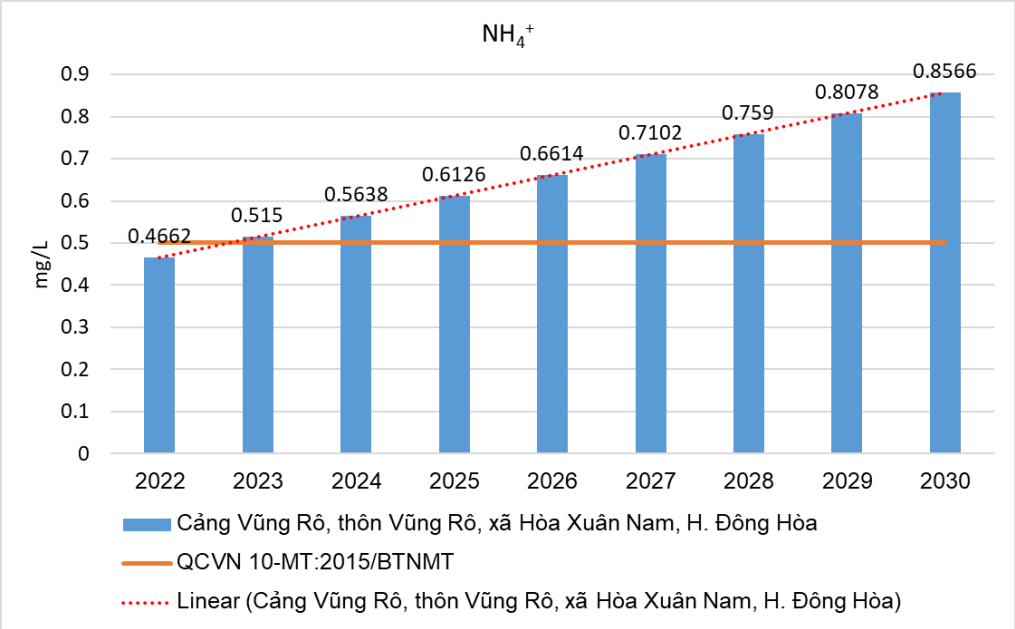

Hình 3.20. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng NH_4^+ nước biển ven bờ tại Cảng Vũng Rô, H. Đông Hòa trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

3.3.2.3. MTC3. Suy thoái chất lượng môi trường không khí do Bụi và khí thải (SOx, NOx, CO)

(1). Nguyên nhân suy giảm chất lượng môi trường không khí

− Hoạt động công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp:

Các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề phân bố rộng khắp trên địa bàn Tỉnh đã phát thải một lượng đáng kể các chất ô nhiễm vào không khí. Hoạt động của các KCN, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh nằm ngoài KCN, cụm công nghiệp đóng góp chủ yếu vào các nguồn nhân tạo gây ô nhiễm không khí trên địa bàn tỉnh Phú Yên bao gồm: khai thác và chế biến vật liệu xây dựng

(sản xuất xi măng, gạch, ngói; khai thác đá…); chế biến gỗ, nông sản (đường, tinh bột sắn…); khai thác khoáng sản; chế biến thực phẩm và nước giải khát, dệt da, may mặc và hàng thủ công mỹ nghệ; chế biến thủy sản, chế biến hạt điều, các Nhà máy đường, Nhà máy sản xuất tinh bột sắn… Các hoạt động đó đã phát thải vào không khí các chất ô nhiễm như: Bụi, SO_2, NO_2, CO, các chất hữu cơ bay hơi (VOC hay các hydrrocacbon – C_xH_y)… bụi và tiếng ồn.

− Hoạt động giao thông vận tải:

Trong thời gian qua số lượng các phương tiện giao thông vận tải tăng nhanh, sự gia tăng các phương tiện vận tải và gia tăng lưu thông trên các tuyến đường, đặc biệt là các tuyến đường quan trọng: quốc lộ, tỉnh lộ... ; khu đô thị và khu đông dân cư. Mặt khác, chất lượng của nhiều phương tiện giao thông không cao, nhiều phương tiện đã quá cũ, lạc hậu, hiệu suất đốt cháy nhiên liệu thấp và nhiều phương tiện giao thông mới chưa có hệ thống xử lý khí thải... nên đã phát thải vào không khí nhiều khí độc như: bụi, SO_2, CO, NO_2, C_xH_y... và tiếng ồn. Mức độ ô nhiễm do các hoạt động giao thông phụ thuộc vào chất lượng cơ sở hạ tầng kỹ thuật (như chất lượng các tuyến đường), chất lượng của các phương tiện giao thông, mật độ giao thông, điều kiện khí hậu và thời tiết trong khu vực... Nếu xét trên từng phương tiện thì nồng độ ô nhiễm tương đối nhỏ nhưng nếu mật độ giao thông lớn và quy hoạch địa hình, đường xá không tốt thì sẽ gây ô nhiễm nặng cho hai bên đường.

− Hoạt động xây dựng:

Trong quá trình phát triển đô thị và nông thôn, các hoạt động xây dựng các khu dân cư tập trung, các khu công nghiệp, du lịch và dịch vụ, xây dựng các cơ sở sản xuất, kinh doanh và các công trình khác… cũng đóng góp đáng kể vào sự ô nhiễm không khí do công tác đào đất, san lấp mặt bằng, vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, hoạt động của các máy móc thiết bị hoạt động trên công trường, hoạt động xây dựng đường giao thông..., một số chất thải phát sinh làm ảnh hưởng chất lượng không khí xung quanh.

− Hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất nông nghiệp:

Các hoạt động dịch vụ (chợ, khách sạn, nhà hàng, y tế,...) và dân sinh như đốt các nhiên liệu (than đá, dầu hỏa và khí đốt), củi, đốt các chất thải không có kiểm soát (như đốt giấy, gỗ thải xây dựng, cây cối,...) cũng góp phần làm tăng nồng độ các chất ô nhiễm trong không khí. Các chất ô nhiễm chính như: bụi, CO, CO_2, ... Nồng độ CO tại bếp đun thường rất cao, gây độc hại cho con người. Ngoài ra, các khí ô nhiễm phát sinh từ các nguồn chất thải sinh hoạt, chăn nuôi ... như khí CH_4, NH_3, H_2S, ... mùi hôi thối; mùi gây khó chịu từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp như: phun xịt thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu có chứa Clo (DDT, Clodan), phốt pho: (Wophatox, Diazinon, Malathion, + Monitor...), thuỷ ngân, Phenol,... Một số hoạt động như: đốt rơm rạ, đốt rác thải tại các bãi rác đặc biệt là túi nilong, cao su bị đốt cháy sẽ tạo ra các hợp chất khó phân hủy, khí thải chứa chất dioxin là biến đổi gen di truyền và có thể gây ung thư. Việc đốt rác, rơm rạ không chỉ gây ô nhiễm môi trường mà còn gây mất an toàn giao thông, làm cháy nổ đường điện,... cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm không khí.

(2). Dự báo xu hướng suy giảm trữ lượng môi trường không khí

Hệ thống quan trắc chất lượng không khí trên toàn tỉnh bao gồm 59 vị trí, với tần suất quan trắc: 03 đợt/năm. Các thông số quan trắc bao gồm: Bụi, ồn, SO_2, NO_2, CO, NH_3, H_2S, tốc độ gió, nhiệt độ, độ ẩm. Qua kết quả đo đạc, phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh trên địa bàn toàn Tỉnh vào thời điểm giao mùa (đợt 1), mùa khô (đợt 2) và mùa mưa (đợt 3) từ 2016 – 2020 cho thấy các thông số đo đạc, phân tích tại hầu hết các điểm quan trắc nằm trong giới hạn cho phép. Hàm lượng các thông số bụi, SO_2, NO_2, CO, H_2S, NH_3 tại các vị trí quan trắc ổn định, riêng tiếng ồn tại một số vị trí quan trắc vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn. So sánh cùng đợt quan trắc từ 2016-2020 cho thấy chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh vẫn tương đối tốt. Hiện tại, hoạt động các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hoạt động giao thông diễn ra hằng ngày tại một số khu dân cư, đô thị, hoạt động sinh hoạt, dịch vụ tỉnh Phú Yên chưa gây ảnh hưởng ô nhiễm nhiều đến chất lượng môi trường toàn vùng, sự ô nhiễm chỉ xảy ra tại các khu vực về chỉ tiêu NH_3. Trong những năm tới, với tốc độ tăng dân số, đặc biệt là ở khu vực đô thị, tốc độ phát triển công nghiệp, giao thông, xây dựng… nồng độ các chất ô nhiễm không khí sẽ tăng lên trong không khí xung quanh, không khí khu công nghiệp,... tác động bất lợi đến sức khỏe cộng đồng.

Từ những số liệu về hiện trạng chất lượng môi trường giai đoạn 2016 – 2021, biểu đồ xu hướng diễn biến hàm lượng các thông số môi trường không khí đã được xây dựng. Qua đó nhận thấy hàm lượng các chất ô nhiễm môi trường không khí tăng dần theo thời gian và có dạng hàm số tuyến tính y = ax + b, trong đó các hợp phần a và b có giá trị xác định và đặc trưng cho từng thông số chất lượng của môi trường không khí. Kết quả này là cơ sở khoa học để dự báo xu hướng diễn biến hàm lượng các thông số môi trường không khí cho giai đoạn 2021 – 2030, được trình bày trên các biểu đồ trên hình 3.21 – 3.25 dưới đây trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.

Qua các biểu đồ (Hình 3.21 – 3.25) cho thấy diễn biến chất lượng không khí tại các khu vực quan trắc định kì có xung hướng tăng nồng độ 1 số chất ô nhiễm trong trường hợp không thực hiện quy hoạch. Tuy nồng độ các các chất ô nhiễm vẫn nằm trong giới hạn QCVN nhưng với xu hướng tăng dần theo thời gian và các hoạt động giao thông và phát triển kinh tế sẽ làm tăng nồng độ các chất ô nhiễm trong tương lai.

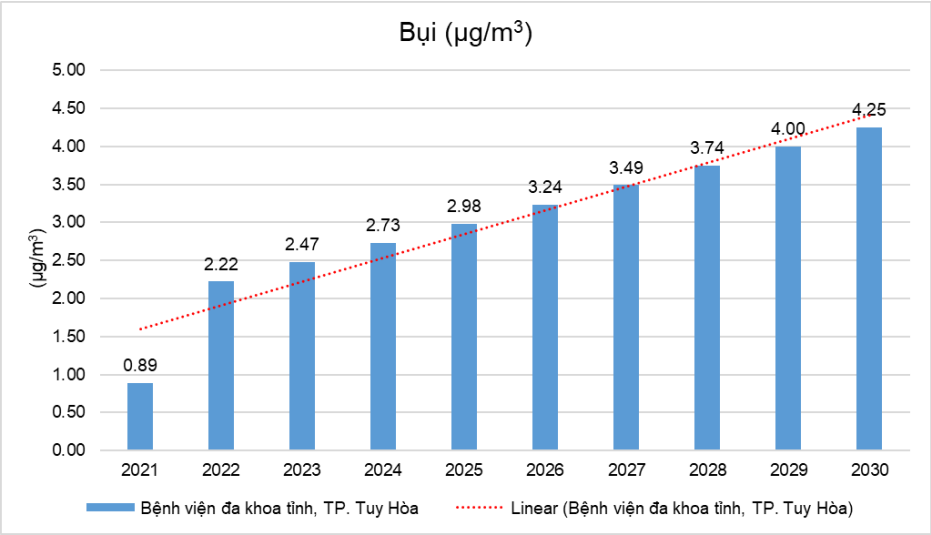

(a) Bệnh viện đa khoa tỉnh, TP. Tuy Hòa

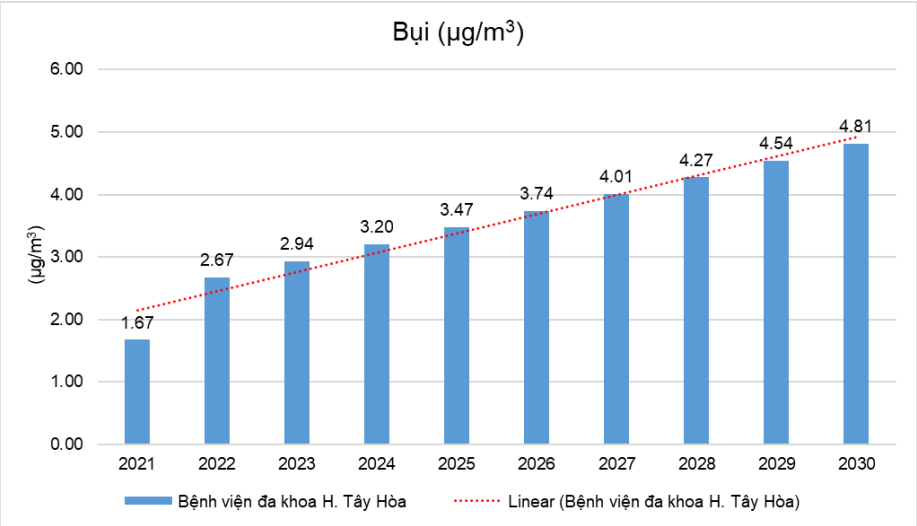

(b) Bệnh viện đa khoa H. Tây Hòa

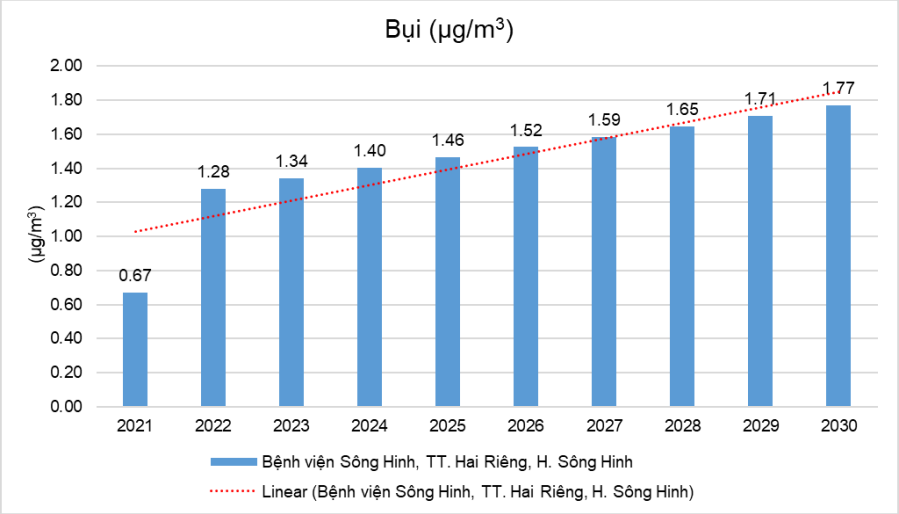

(c) Bệnh viện Sông Hinh, TT. Hai Riêng, H. Sông Hinh

Hình 3.21. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng bụi tổng tại các bệnh viện trên địa bàn tỉnh trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

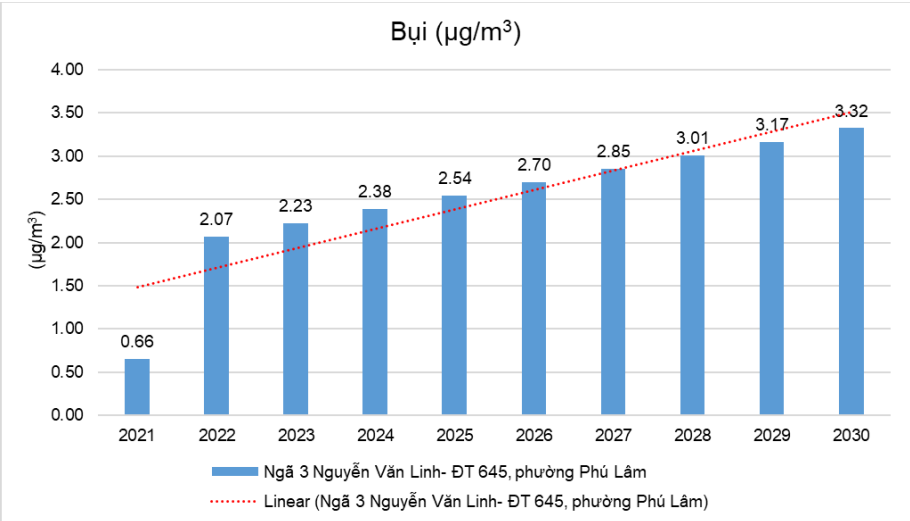

(a) Ngã 3 Nguyễn Văn Linh – DT645

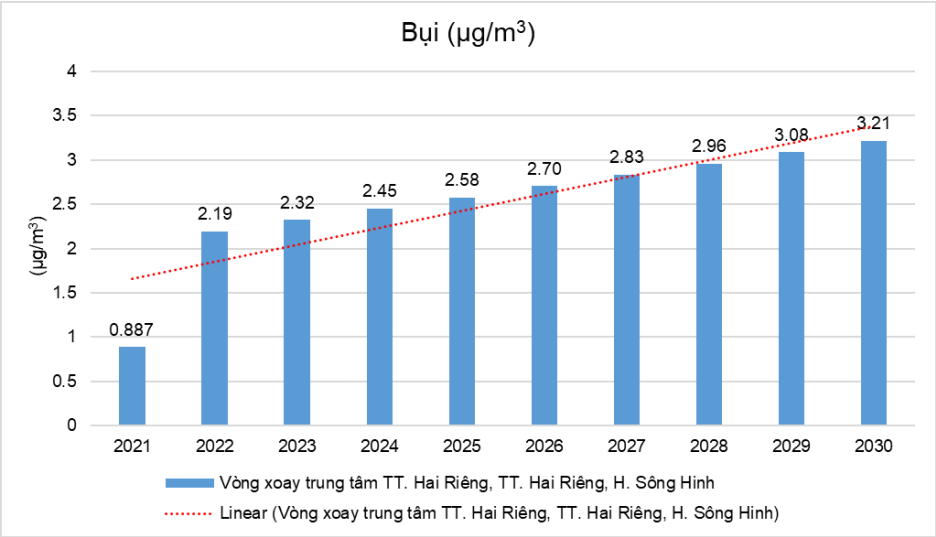

(b) Vòng xoay trung tâm TT. Hai Riêng, H. Sông Hinh

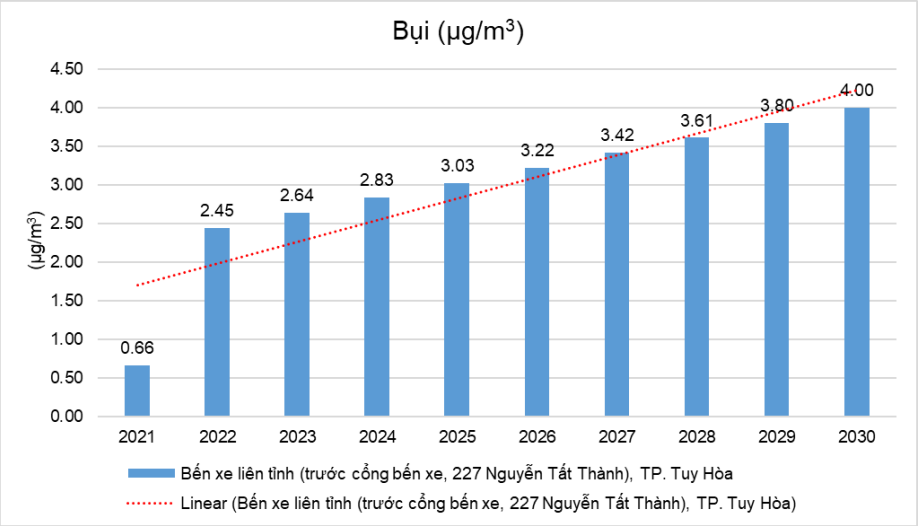

(c) Bến xe liên tỉnh TP. Tuy Hòa

Hình 3.22. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng bụi tổng tại các nút giao thông trên địa bàn tỉnh trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

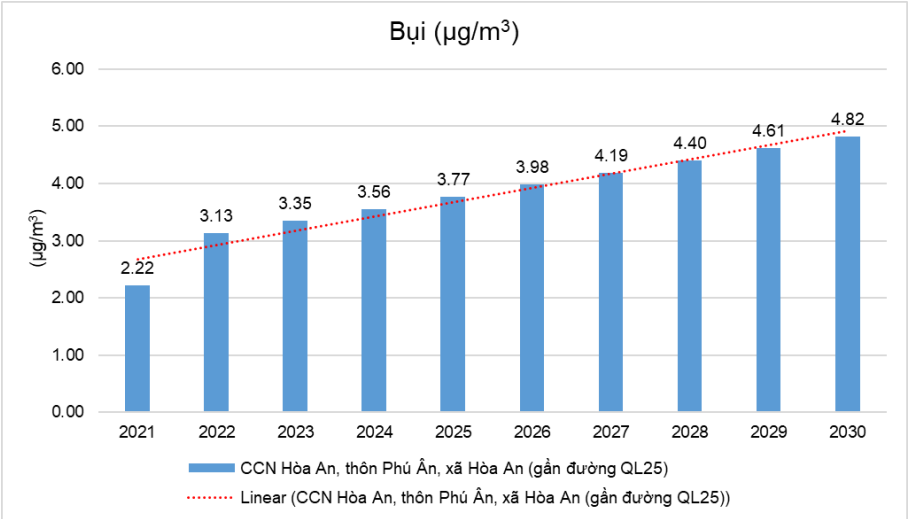

(a) CCN Hòa An, thôn Phú Ân, xã Hòa An

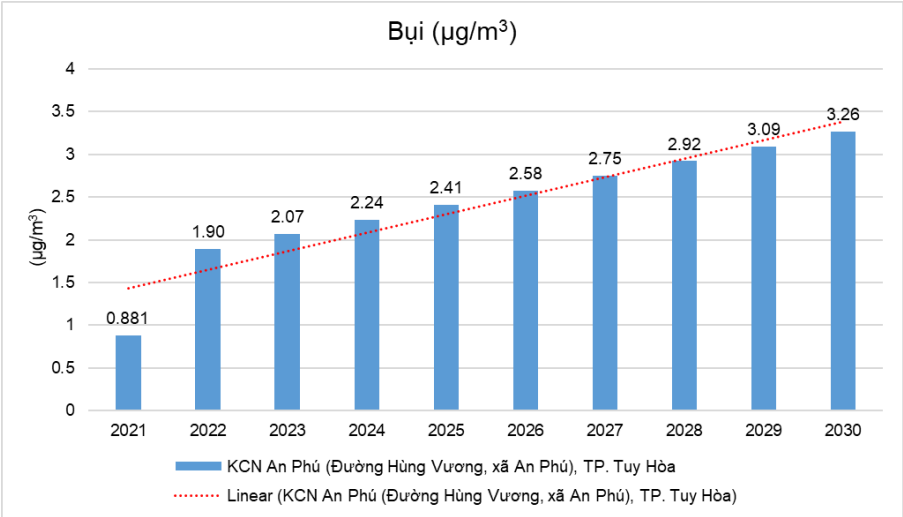

(b) KCN An Phú, TP. Tuy Hòa

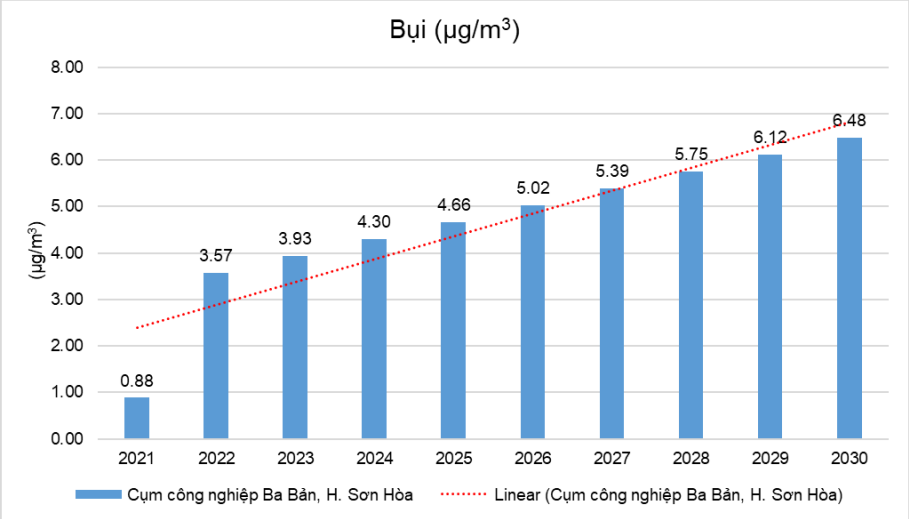

(a) CCN Ba Bản, H. Sơn Hòa.

Hình 3.23. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng bụi tổng tại các KCN/CCN trên địa bàn tỉnh trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

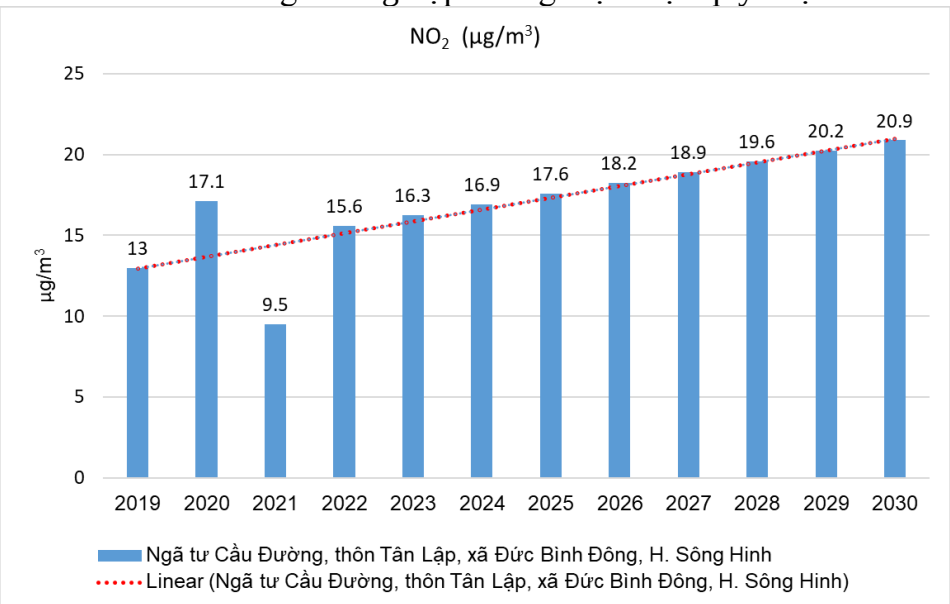

(a) Ngã tư Cầu Đường, thôn Tân Lập, xã Đức Bình Đông, H. Sông Hinh.

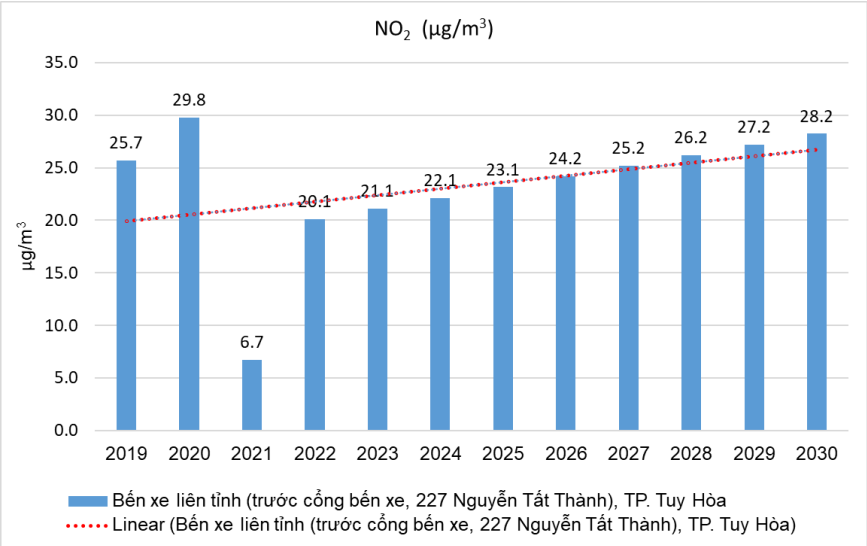

(b) Bến xe liên tỉnh TP. Tuy Hòa

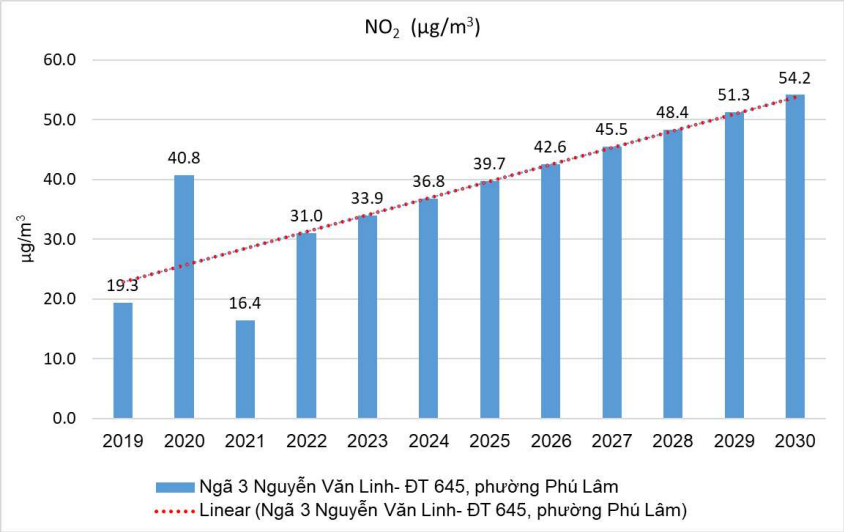

(c) Ngã 3 Nguyễn Văn Linh – DT645

Hình 3.24. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng NO_2 tại các nút giao thông trên địa bàn tỉnh trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

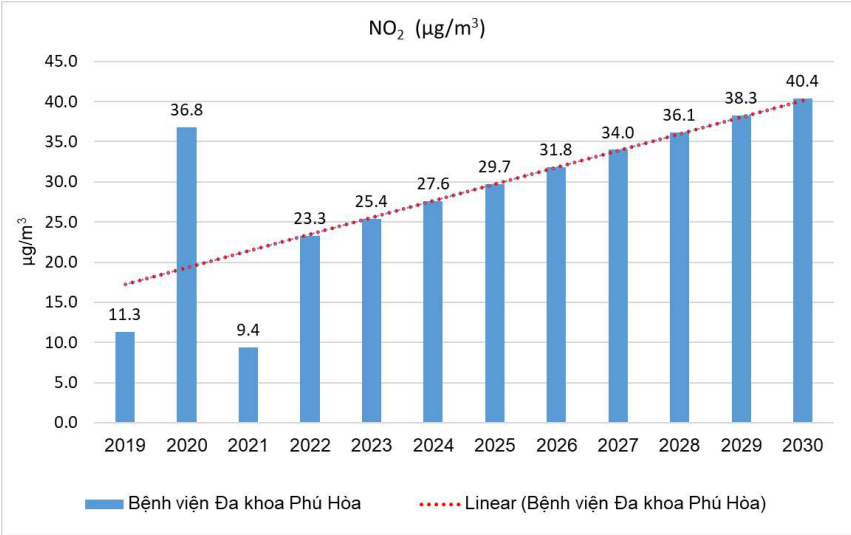

(a) Bệnh viện đa khoa Phú Hòa

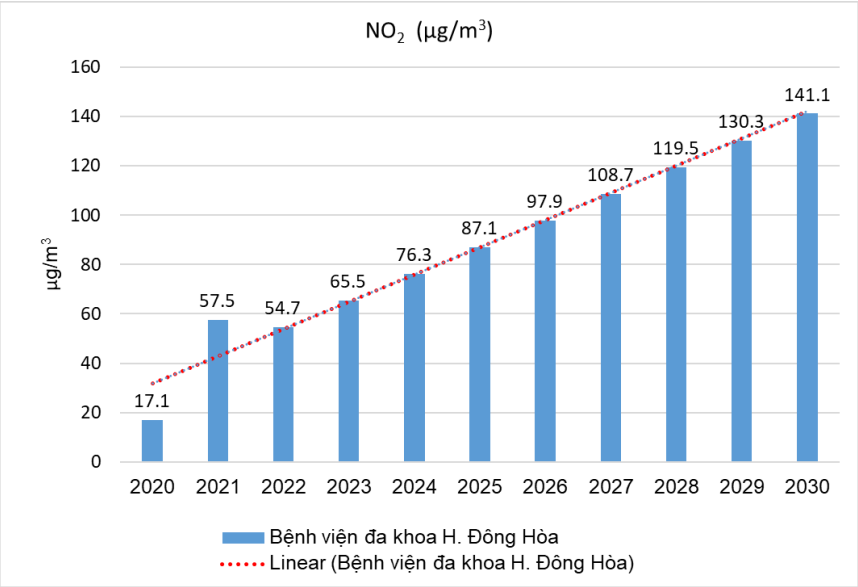

(b) Bệnh viện đa khoa H. Đông Hòa

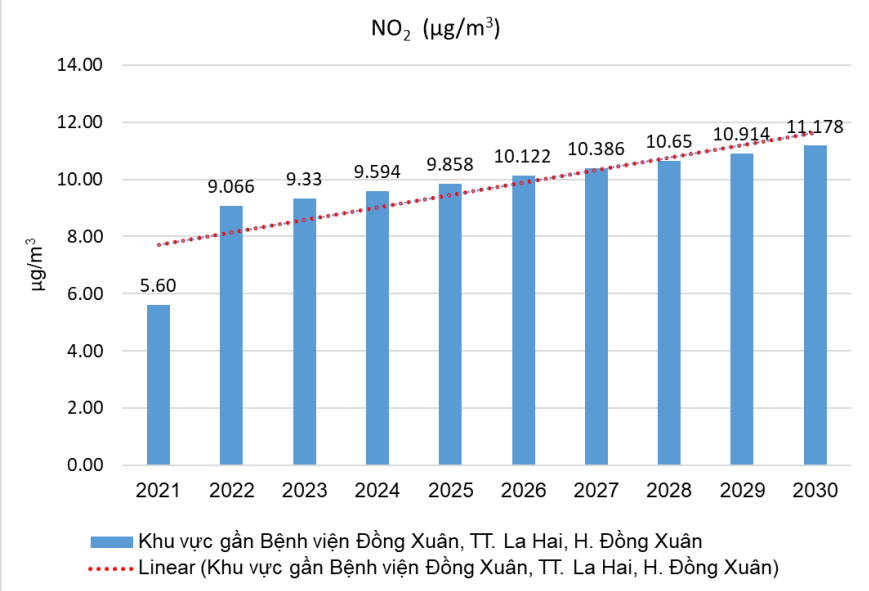

(a) Bệnh viện Đồng Xuân, H. Đồng Xuân

Hình 3.25. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng NO_2 tại các bệnh viện trên địa bàn tỉnh trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

Đối với phát thải CO_2 và khí nhà kính: Trên địa bàn tỉnh Phú Yên có 06 nhà máy thủy điện với tổng công suất đặt 391MW hiện đang phát vào lưới điện cao áp là: thủy điện Sông Ba Hạ phát điện vào lưới 220kV và các thủy điện Sông Hinh, thủy điện Krông H'năng, thủy điện La Hiêng 2 phát điện vào lưới 110kV. Nhà máy thủy điện Đá Đen công suất 9MW phát điện vào năm 2019 và thủy điện Sơn Giang công suất 10 MW đi vào hoạt động năm 2018.

– Nguồn điện sinh khối: Nhà máy điện sinh khối KCP Phú Yên công suất phát lên lưới quốc gia là 30MW.

– Nhà máy điện năng lượng mặt trời có 6 nhà máy là Nhà máy điện mặt trời Hòa Hội công suất 256MW, nhà máy điện mặt trời Europlast Phú Yên công suất 50MW, Nhà máy điện mặt trời Thịnh Long – AAA công suất 50MW, nhà máy điện mặt trời Xuân

Thọ 1 công suất 49,608MW, nhà máy điện mặt trời Xuân Thọ 1 công suất 49,608MW, nhà máy điện mặt trời Thành Long Phú Yên công suất 50MW.

Theo ước tính của dự án *"Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về tiết kiệm năng lượng"* do Cơ quan Quản lý Môi trường và Năng lượng Pháp tài trợ sẽ thử nghiệm đánh giá tiềm năng thực hiện việc bán lượng giảm phát thải CO_2. Ước tính, cứ 1kWh điện tương ứng với 0,6245kg CO_2. Thì ước tính lượng CO_2 phát thải từ việc sản xuất điện trên địa bàn tỉnh Phú Yên là khoảng 578,412 tấn CO_2.

Bảng 3.15. Ước tính lượng khí CO_2 của các nhà máy sản xuất điện

Stt	Nhà máy	Công suất (MW)	Lượng phát thải CO_2 (kg)
1	06 nhà máy thủy điện	391	244.180
2	01 Nhà máy điện sinh khối	30	18.735
3	06 nhà máy điện mặt trời	505,2	315.507
	Tổng	**926,2**	**578.412**

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022.

Trong tương lai nếu không có các dự án quy hoạch cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông, quy hoạch các cơ sở sản xuất tập trung về khu công nghiệp, không có những biện pháp quản lý kiểm soát và xử lý tình trạng phát thải từ các nhà máy của KCN, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề thủ công thì khả năng ô nhiễm không khí trên địa bàn tỉnh Phú Yên là điều khó tránh khỏi.

Do vậy, trong thời gian sắp tới các cơ quan chức năng của tỉnh cần có những phối hợp chặt chẽ để đưa ra các giải pháp hợp lý nhằm xử lý triệt để các nguồn phát sinh làm ô nhiễm môi trường không khí.

3.3.2.4. MTC5. Suy thoái đất do chất thải và hóa chất bảo vệ thực vật

Chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016 – 2020 nhìn chung còn khá tốt, các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên với tốc độ phát triển và thực hiện các kế hoạch trước đó thì chất lượng môi trường đất sẽ ảnh hưởng đáng kể:

− Sử dụng phân vô cơ nhiều cho hầu hết các cây trồng nông nghiệp, tỷ lệ sử dụng phân hữu cơ còn quá ít nên sẽ làm mất dần lượng hữu cơ trong đất, làm cho đất dễ bị chai đất và bên cạnh đó sử dụng quá nhiều thuốc BVTV dẫn đến tích lũy các độc tố trong đất.

− Phú Yên đang có tốc độ phát triển công nghiệp khá nhanh, nhiều KCN, CCN, nhà máy đã được xây dựng và đi vào hoạt động. Một số KCN, CCN, nhà máy đã thu gom và xử lý tốt chất thải, nhưng vẫn còn một lượng khá lớn chất thải đưa ra môi trường bên ngoài không qua xử lý hoặc xử lý không tốt trong tương lai sẽ tác động xấu đến môi trường đất tại địa phương.

Dưới đây là dự báo những ảnh hưởng mang tính định tính của sự suy thoái và ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh trong thời gian đến

− Sự xói mòn và rửa trôi đặc biệt là ở các vùng đất dốc ngày càng làm giảm chất lượng đất do giảm tính chất cơ lý của đất, giảm các chất dinh dưỡng kéo theo sự giảm mật độ vi sinh vật đất, hậu quả là ngày càng làm cho đất bạc màu. Để ngăn chặn điều này, cần thiết phải ngăn chặn nạn phá rừng bất hợp pháp, đặc biệt là rừng đầu nguồn và đồng thời tích cực trồng rừng và bảo vệ rừng. Sự rửa trôi ở vùng gò đồi và cả ở vùng đồng bằng, kết hợp với điều kiện thời tiết khắc nghiệt có thể dẫn đến làm giảm năng suất canh tác, ảnh ưởng không nhỏ đến những nỗ lực cải thiện năng suất canh tác nhờ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.

− Ô nhiễm đất do hóa chất BVTV (ở khu vực lân cận các điểm tồn trữ hóa chất BVTV quá hạn, cấm sử dụng) dẫn đến những lo lắng về sự phát tán ra vùng xung quanh, bị rửa trôi vào các lưu vực, có thể làm tăng nồng độ hóa chất BVTV trong nước và trầm tích. Từ môi trường đất, trầm tích và nước, hóa chất BVTV sẽ xâm nhập vào chuỗi thức ăn, đặc biệt là động vật đáy (cá, động vật thân mềm hai mảnh vỏ...), gây lo lắng về sức khỏe người tiêu thụ và có thể tác động bất lợi đến cả động vật trên cạn (chẳng hạn, chim ăn cá, gà, vịt ăn cá...).

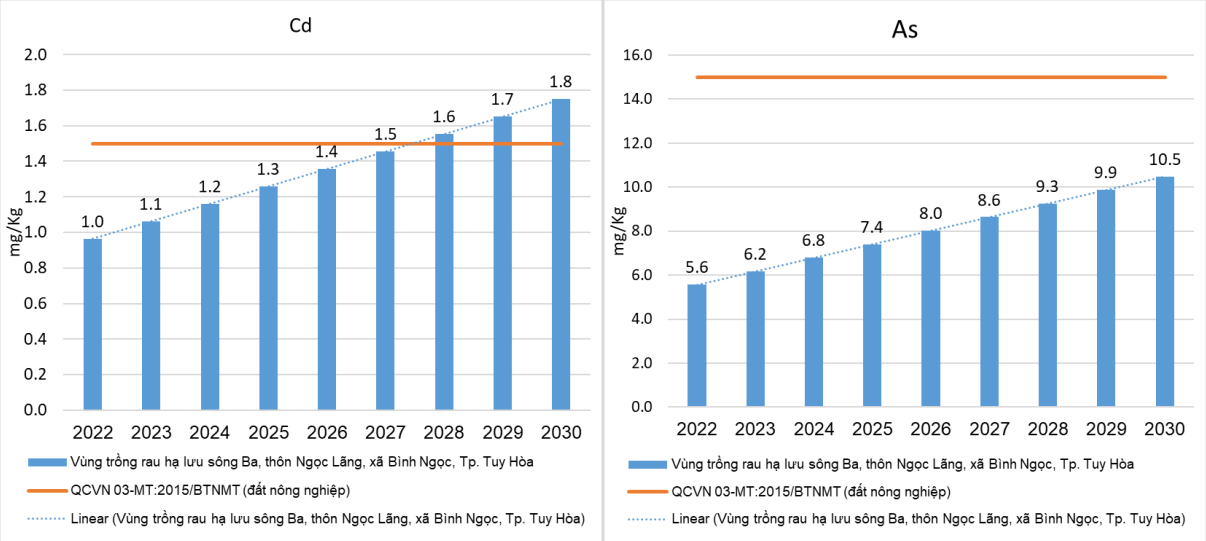

Hình 3.26. Biểu đồ diễn biến xu hướng hàm lượng KLN trong đất tại vùng trồng rau xã Bình Ngọc, TP. Tuy Hòa trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

− Các hoạt động công nghiệp, khai thác khoáng sản và nuôi trồng thuỷ sản gây ô nhiễm đất, làm gia tăng sự xâm nhập mặn vào nước ngầm vùng ven bờ. Đáng lo ngại nhất là chất lượng nước ngầm sẽ suy giảm, đe dọa đến nguồn tài nguyên nước ngầm quý giá, có thể sẽ phải sử dụng rất nhiều trong tương lai.

3.3.2.5. MTC4. Suy giảm đa dạng sinh học

(1). Nguyên nhân suy giảm đa dạng sinh học

Những mối đe doạ chính đồng thời cũng là những nguyên nhân gây suy thoái đa dạng sinh học Phú Yên, bao gồm các nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp sau:

Bảng 3.16. Nguyên nhân gián tiếp gây suy thoái đa dạng sinh học Phú Yên

Stt	Nguyên nhân	Các tác động đến suy giảm đa dạng sinh học
1	Khai thác, sử dụng không bền vững tài nguyên sinh vật	Khai thác trái phép gỗ và lâm sản ngoài gỗ; Đánh bắt thủy sản không bền vững và săn bắn và buôn bán trái phép động vật hoang dã.
2	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất một cách thiếu cơ sở khoa học	Việc chuyển đổi đất rừng thành đất canh tác nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản; sự mở rộng đô thị hoá và phát triển cơ sở hạ tầng cũng dẫn đến việc mất hay phá vỡ các hệ sinh thái, các sinh cảnh tự nhiên.
3	Ô nhiễm môi trường	Sử dụng thuốc trừ sâu ngày càng phổ biến góp phần làm suy thoái các quần thể chim các vùng nông thôn, ngoại ô thành phố
4	Hoang mạc hóa đất đai	Diện tích các rừng có chất lượng bị thu hẹp do sự khai thác, phá hủy là một nguyên nhân cơ bản cùng với một số tác động khác dẫn tới tác động tiêu cực các dòng chảy môi trường (Environmental flows) của những dòng sông nhằm duy trì các HST vùng hạ lưu.
5	Cháy rừng	Mùa khô hạn kéo dài có khả năng bị cháy rừng hàng năm là rất lớn. Cháy rừng gây thiệt hại đáng kể đối với đa dạng sinh học.
6	BĐKH	Các hệ quả của nó như lũ lụt, hạn hán, cháy rừng, xói mòn và sụt lở đất sẽ thúc đẩy sự suy thoái đa dạng sinh học nhanh hơn, trầm trọng hơn. Nhiệt độ trung bình tăng lên sẽ làm thay đổi vùng phân bố và cấu trúc quần thể sinh vật của nhiều hệ sinh thái. Nhiệt độ tăng còn làm gia tăng khả năng cháy rừng làm co hẹp nhanh chóng nguồn tài nguyên thực vật, động vật rừng. Mực nước biển dâng cao có khả năng gây hại đến nhiều loại san hô, đây là nơi cư trú của rất nhiều loài sinh vật dẫn đến suy giảm về số lượng và loài.

− ĐDSH này đang bị đe dọa từ nhiều nguyên nhân khác nhau chủ yếu là do con người: các hoạt động khai thác thiếu hợp lý qua thời gian dài sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến các nguồn tài nguyên, dẫn tới nhiều nguồn gen bị thoái hóa và đối diện với nguy cơ tuyệt chủng, hệ sinh thái rừng tự nhiên vẫn tiếp tục bị xâm hại, bị suy giảm cả về diện tích và chất lượng. Như vậy, nơi cư trú của các loài động vật hoang dã vẫn có xu hướng bị thu hẹp. Bên cạnh đó, số lượng cá thể và kích thước quần thể của các loài sinh vật quý hiếm, các loài bản địa đặc hữu, các loài có giá trị kinh tế và giá trị sử dụng cao vẫn có nguy cơ bị suy giảm do tình trạng săn bắt, khai thác vẫn chưa được kiểm soát hiệu quả. Cùng với sự phát triển kinh tế mạnh mẽ cũng đã góp phần làm suy giảm tính ĐDSH trên cạn trên toàn tỉnh Phú Yên.

− Nguyên nhân suy thoái ĐDSH do biến đổi khí hậu: do nhiệt độ tăng cao và các điều kiện thời tiết thay đổi nên ranh giới phân bố của các hệ sinh thái rừng và động vật rừng sẽ biến động đáng kể. Bên cạnh đó, các tác động khác của biến đổi khí hậu dẫn đến nguy cơ cháy rừng, mất diện tích rừng cũng đang là nguyên nhân gây suy thoái đa dạng sinh học rừng của tỉnh.

− Sự nhập các loài ngoại lai không kiểm soát được, có thể gây ảnh hưởng trực tiếp qua sự cạnh tranh, sự ăn mồi hoặc gián tiếp qua ký sinh trùng, xói mòn nguồn gen bản địa và thay đổi nơi sinh cư với các loài bản địa.

− Đối với sự đa dạng thành phần loài dưới nước và hệ sinh thái đất ngập nước, ảnh hưởng từ các biểu hiện của biến đổi khí hậu có thể kể đến bao gồm: sự tăng nhiệt độ nước biển, thay đổi dòng chảy và mực nước biển dâng cao làm thay đổi điều kiện sống và ranh giới phân bố của các loài cỏ biển, san hô, tảo phù du, động vật phù du, động vật thân mềm hai mảnh vỏ, các loài cá, làm thu hẹp diện tích rừng ngập mặn ven biển; các loại thiên tai như bão, triều cường gây phá hủy các rạn san hô, thảm cỏ biển ven bờ và trên các đầm, vịnh.

− Chế độ vận hành của các hồ chứa cũng sẽ tác động rất mạnh theo chiều hướng bất lợi cho môi trường sống của các loài thuỷ sinh vật dưới hạ lưu, thậm chí ảnh hưởng cả đến các hệ sinh thái vùng cửa sông, ven biển. Đây là những tác động bất lợi mà các đập, các hồ chứa gây ra đối với môi trường sinh thái. Cùng với sự phát triển của quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá, sự ô nhiễm của các hệ sinh thái thuỷ vực nội địa sẽ gia tăng do lượng nước thải, chất thải có hàm lượng nitơ, phốtpho cao chưa được xử lý hoặc xử lý chưa triệt để thải ra. Sự ô nhiễm này, đặc biệt là hiện tượng phú dưỡng sẽ làm suy thoái các hệ sinh thái thuỷ vực nội địa, gây ra sự suy giảm tính ĐDSH và nguồn tài nguyên sinh vật. Ngoài ra, việc nuôi trồng thuỷ sản đang phát triển mạnh cũng là một nguyên nhân làm gia tăng hiện tượng phú dưỡng thủy vực nuôi.

− Bên cạnh đó đường bờ biển dài, có điều kiện để phát triển kinh tế biển, du lịch sinh thái và đánh bắt nuôi trồng thủy sản, hải sản, nhưng cũng phải gánh chịu nhiều tác động của BĐKH, NBD, xói lở ven bờ, xâm nhập mặn gây rất nhiều khó khăn tới đời sống, kinh tế và sản xuất của nhân dân. Biển ven bờ tỉnh Phú Yên là một trong những vùng thường xuyên hứng chịu thiên tai, đặc biệt là bão lụt. Nằm tiếp giáp với biển Đông nên vùng ven bờ phải chịu ảnh hưởng nhiều nhất của bão, áp thấp nhiệt đới, triều cường xâm thực và các nguồn chất thải từ thượng lưu, từ lục địa, từ biển khơi nên các khối nước biển ven bờ có khả năng nhiễm bẩn cao, một số nơi có chất lượng xấu ảnh hưởng đến các loại hình hoạt động kinh tế biển và làm giảm tính ĐDSH.

− Cùng với đó nhu cầu sử dụng các nguồn lợi sinh vật biển liên tục gia tăng. Đây cũng là một nguyên nhân gây áp lực tới việc khai thác và nuôi trồng thuỷ hải sản. Các hệ sinh thái vùng nước biển ven bờ đang bị khai thác triệt để cả về tài nguyên sinh vật cũng như các dịch vụ chức năng khác. Dẫn tới sự suy giảm về diện tích các bãi triều tự nhiên, rạn san hô, thảm cỏ biển.

(2). Dự báo xu hướng suy giảm đa dạng sinh học

Xu hướng biến đổi của tính ĐDSH trong thời gian tới phụ thuộc vào các hoạt động phát triển KT-XH, sự quản lý của con người và sự biến đổi khí hậu. Sự phát triển của KTXH sẽ có những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đối với ĐDSH và bảo tồn ĐDSH. Bên cạnh áp lực môi trường trong quá trình phát triển KT-XH, phương thức sử dụng hợp lý, bền vững các hệ sinh thái tự nhiên và nguồn tài nguyên sinh vật; quá trình mở rộng và tăng cường các biện pháp quản lý tốt các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, các Khu bảo tồn thiên nhiên lại là những yếu tố rất quan trọng trên địa bàn tỉnh sẽ tác động tích đến diễn biến suy thoái của tính ĐDSH và nguồn tài nguyên sinh vật.

− Đối với HST trên cạn cho thấy KBTTN Krông Trai và Đèo Cả cùng với RPH Sông Hinh, RPH Đồng Xuân lưu giữ phần lớn tính ĐDSH của toàn tỉnh. Nhưng tình hình thực tế cho thấy nhiều loài động thực vật có giá trị kinh tế đang bị khai thác mạnh mẽ nên chúng đang đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng cao. Với 57 loài thực vật và 34 loài động vật đang bị đe dọa theo Sách đỏ Việt Nam (2007) và Danh mục các loài bị đe dọa trên thế giới (IUCN,2015) cho thấy tính ĐDSH rừng tỉnh Phú Yên cao nhưng cũng rất dễ bị tổn thương.

− HST rừng đóng vai trò quan trọng trong hấp thụ và lưu giữ CO_2 trong tự nhiên. Diện tích rừng bị cháy, khai thác gây ra sức ép không nhỏ đối với phát triển lâm nghiệp cũng như đối với môi trường tự nhiên của tỉnh, gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái động thực vật với khoảng 2.603 loài thực vật, chim, thú, côn trùng, ...

− Rừng ngập mặn ven biển tỉnh Phú Yên phân bố không tập trung mà rải rác dọc bờ đầm, vịnh trong phạm vi diện tích khoảng 210 ha. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng làm thay đổi chế độ triều và độ mặn dẫn đến thay đổi điều kiện sống của các loài cây ngập mặn, làm giảm diện tích rừng ngập mặn hiện có. Bên cạnh đó, độ mặn thay đổi sẽ ảnh hưởng đến ranh giới của rừng ngập mặn, các khu rừng sẽ có xu hướng tiến sâu hơn vào trong đất liền, làm thay đổi sự phân bố của rừng.

− Vùng ven biển tỉnh Phú Yên có 35 loài thực vật ngập mặn thuộc 32 chi, 24 họ và 2 ngành, phân bố không tập trung mà rải rác dọc theo bờ các đầm, vịnh. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng làm thay đổi chế độ triều và độ mặn dẫn đến thay đổi điều kiện sống của các loài cây ngập mặn, làm giảm diện tích rừng ngập mặn hiện có. Bên cạnh đó, độ mặn thay đổi sẽ ảnh hưởng đến ranh giới của rừng ngập mặn, các khu rừng sẽ có xu hướng tiến sâu hơn vào trong đất liền, làm thay đổi sự phân bố của rừng. Hiện tượng nước biển dâng trước hết sẽ làm thu hẹp diện tích rừng ngập mặn ven biển, làm giảm độ đa dạng của các loài cây ngập mặn do sự thay đổi về điều kiện sinh trưởng, về lâu dài ranh giới rừng ngập mặn sẽ dịch chuyển theo chiều hướng đi sâu vào đất liền, làm thay đổi sự phân bố của rừng. Diện tích rừng ngập mặn giảm làm tăng nguy cơ xâm thực, xói lở, ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất.

3.3.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện Quy hoạch

3.3.3.1. MTC1. Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn

Hoạt động xử lý chất thải nói chung và xử lý chất thải rắn (CTR) nói riêng đóng góp đáng kể phát thải các khí nhà kính, trong đó đáng quan tâm là khí thải từ các bãi chôn lấp và quá trình ủ chất thải rắn. Các khí hình thành trong bãi chôn lấp chất thải rắn chủ yếu là NH_3, CO, H_2, H_2S, CH_4, N_2 và phần lớn hình thành do quá trình phân hủy các chất hữu cơ trong rác thải. Hai khí nhà kính CH_4 và CO_2 chiếm gần hầu hết thành phần khí phát sinh từ bãi rác, trong đó CH_4 từ 45 – 60% và CO_2 từ 40 – 60%.

Mỗi khí nhà kính (CO_2, CH_4, N_2O,...) có khả năng gây ấm lên toàn cầu khác nhau. Do đó, để có thể so sánh giữa các nguồn phát thải, cần phải quy các khí khác nhau về một giá trị tương đương, và hiện nay CO_2 được chọn làm khí để quy đổi (ký hiệu là $CO_{2\text{-}eq}$). Theo đó, xét trong vòng 100 năm, nếu mức độ gây hiệu ứng nhà kính của CO_2 là 1 thì của các khí CH_4, N_2O tương ứng là 25 và 298.

Ngoài ra, các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đến công tác quản lý chất thải được biểu hiện qua: (1) sự gia tăng tốc độ phân hủy sinh học các chất hữu cơ trong chất thải rắn, nước thải và bùn thải trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải trên và (2) ngập úng đô thị do sự gia tăng tần suất và cường độ các trận mưa lớn trong thời đoạn ngắn làm tăng khả năng phát tán các chất ô nhiễm từ các khu vực lưu trữ chất thải vào các nguồn tiếp nhận. Do đó để đảm bảo an toàn, công tác quản lý và các chi phí vận hành chắc chắn sẽ tăng lên, đặc biệt khi các biểu hiện của biến đổi khí hậu sẽ ngày càng rõ nét.

3.3.3.2. MTC2. Suy giảm trữ lượng và gia tăng chất ô nhiễm trong môi trường nước

Tác động của BĐKH đối với tài nguyên nước thể hiện qua các yếu tố như sau: chế độ dòng chảy của các con sông trên địa bàn tỉnh do việc thay đổi lượng mưa, phân bố lượng mưa ở các vùng khác nhau và thay đổi về thời gian mùa mưa. Những thay đổi này có thể gây ra lũ lụt về mùa mưa nhưng lại gây ra tình trạng hạn hán kéo dài vào mùa khô.

Phú Yên là tỉnh có nguồn tài nguyên nước khá dồi dào với 4 hệ thống sông chính: sông Kỳ Lộ, sông Ba, sông Bàn Thạch và sông Tam Giang (sông Cầu). Xét về tổng thể, trên toàn tỉnh Phú Yên không thiếu nước. Tuy nhiên, nếu xét riêng từng vùng và theo từng tháng trong năm thì một số tháng trong mùa khô xảy ra tình trạng thiếu nước. Mức bảo đảm nước ở một số vùng hiện nay chỉ đạt trên dưới 90%. Theo tính toán và dự báo, tình trạng thiếu nước sẽ nghiêm trọng hơn với một số vùng phụ thuộc vào nguồn nước mưa và nước mặt trong một số tháng mùa khô mức bảo đảm nước chỉ đạt 60-80%.

Trong điều kiện nhiệt độ không khí tương đối cao, mùa khô nắng nóng kéo dài, cát bụi do xây dựng, giao thông và tro bụi từ các nhà máy là những nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí và ảnh hưởng đến chất lượng nước mưa. Trong năm, xu thế bốc hơi tăng mạnh nhất từ tháng 6-7 và giảm nhẹ ở những tháng còn lại. Lượng mưa vào mùa mưa có xu thế tăng, còn mùa khô lại có xu thế giảm, rõ nét nhất là vào tháng 6, 7 của năm.

Mực nước biển tăng lên, bờ biển có xu hướng dịch chuyển sâu vào đất liền, khiến các sông chính có nguy cơ bị nhiễm mặn. Tình trạng chặt phá rừng phòng hộ và rừng ngập mặn; kè lát bờ hồ, bờ sông không có quy hoạch, làm suy giảm lớp phủ thực vật, giảm khả năng tự làm sạch của dòng chảy mặt.

Như vậy, tài nguyên nước đang gánh chịu nguy cơ suy giảm cả về chất và lượng. Khó khăn này sẽ ảnh hưởng đến việc sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước ở khu vực nông thôn, các đô thị và sản xuất điện. Chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt nghiêm trọng vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước và làm tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước

Biến đổi khí hậu còn làm cho thiên tai, thảm họa, đặc biệt là bão, lũ lụt, hạn hán, … ngày càng gia tăng về tần suất, cường độ và quy mô. Điển hình là trong những năm gần đây, do biến đổi khí hậu nên những cơn bão có sức tàn phá lớn xuất hiện

ngày càng nhiều, gây phá hủy nhà cửa, công trình, hoa màu, cướp đi sinh mạng của nhiều người.

Việc thay đổi chế độ dòng chảy sông ngòi trên các lưu vực sông làm ảnh hưởng đến hoạt động thủy điện. Lượng mưa giảm vào mùa khô làm thiếu hụt dòng chảy và khiến tình hình sản xuất điện trở nên khó khăn hơn trong khi lượng mưa vào mùa mưa tăng gây áp lực đến công tác vận hành đập chứa. Sự tăng lên của nhiệt độ môi trường hiện nay còn gây áp lực rất lớn cho ngành năng lượng của tỉnh. Do nhu cầu sử dụng điện cho các thiết bị làm mát, điều hòa dẫn đến lượng điện tiêu thụ sẽ tăng lên, trong tương lai tình trạng thiếu điện sẽ có thể thường xuyên xảy ra, gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và sinh hoạt của người dân. Bên cạnh đó, sự gia tăng của bão, mưa lũ, sạt lở, ngập lụt sẽ làm thiệt hại đến các công trình năng lượng như đỗ ngã cột điện, hư hỏng, cuốn trôi các trạm biến áp, đường dây điện bị đứt… dẫn đến khó khăn cho nhu cầu truyền tải điện năng, sử dụng điện.

3.3.3.3. MTC3. Suy thoái chất lượng không khí do Bụi và khí thải (SOx, NOx, CO)

Môi trường không khí được xem là môi trường trung gian tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến các môi trường khác. Nó là nơi chứa các chất độc hại gây nên BĐKH, và chính BĐKH sẽ tác động ngược lại môi trường không khí, làm cho chất lượng không khí ngày càng xấu hơn. BĐKH không những gây suy giảm chất lượng không khí, đặc biệt ở các vùng đô thị, khu công nghiệp, là những nơi bị ô nhiễm trầm trọng hơn do nó ảnh hưởng đến việc biến đổi và phát tán chất ô nhiễm.

BĐKH gây suy giảm chất lượng không khí, đặc biệt ở các vùng đô thị, khu công nghiệp, là những nơi bị ô nhiễm trầm trọng hơn do nó ảnh hưởng đến việc biến đổi và phát tán chất ô nhiễm. BĐKH làm nhiệt độ tăng cao, làm ảnh hưởng đến đời sống sinh vật, ảnh hưởng đến sức sản xuất của rừng, nguy cơ cháy rừng dễ xảy ra hơn. Đồng thời, gây ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt và sản xuất chung của tỉnh. Nhiệt độ trung bình, tối đa, tối thiểu thay đổi theo cả không gian và thời gian, dẫn tới sự thay đổi hệ số tốc độ phản ứng cũng như khả năng hòa tan của các khí trong các đám mây, là một nguy cơ dẫn tới mưa axit hay sương mù quang hóa xảy ra nhiều hơn. Ngoài nhiệt độ, sự thay đổi lượng mưa cũng là 1 yếu tố của biến đổi khí hậu tác động đến môi trường không khí, làm thay đổi độ ẩm trong không khí.

Ngoài sự gia tăng nhiệt độ môi trường, việc thay đổi các yếu tố khí hậu có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường không khí, thông qua ba con đường gồm: sự ô nhiễm không khí ngoài trời, thúc đẩy sự phát triển của thực vật giải phóng các chất gây dị ứng trong không khí (aeroallergens) và ô nhiễm không khí trong nhà. Khí hậu thay đổi dẫn đến sự thay đổi của thời tiết, do đó đã ảnh hưởng đến mức độ và vị trí của các chất gây ô nhiễm không khí ngoài trời như ozone và vật chất hạt.

Khí hậu ảnh hưởng đến nhiệt độ, mây, độ ẩm, tần suất và cường độ mưa và các kiểu gió, trong số đó có thể ảnh hưởng đến chất lượng không khí. Đồng thời, những thay đổi do khí hậu trong khí tượng học cũng có thể dẫn đến những thay đổi xảy ra tự nhiên khí thải ảnh hưởng đến chất lượng không khí (ví dụ như cháy rừng, bụi do gió và khí thải từ thảm thực vật). BĐKH sẽ lần lượt thay đổi nồng độ khí thải (tùy thuộc vào nguồn nhiên liệu) và do đó ảnh hưởng đến chất lượng không khí. Một số chất gây

ô nhiễm không khí như ozone, sunfat và carbon đen cũng gây ra những thay đổi về khí hậu. Chất lượng không khí kém, dù ở ngoài trời hay trong nhà, có thể ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, đặc biệt là các bệnh về đường hô hấp và tim mạch hệ thống.

3.3.3.4. MTC4. Suy thoái đất do chất thải và hóa chất bảo vệ thực vật

Phú Yên có tài nguyên đất khá đa dạng với 25 loại đất chính, được phân thành 11 nhóm. Thực tế cho thấy trong những năm gần đây tài nguyên đất đang bị ảnh hưởng và thay đổi cả về diện tích lẫn chất lượng dưới tác động của BĐKH, nước biển dâng và sự bất thường của các hiện tượng thời tiết cực đoan. Xói mòn, rửa trôi do lũ lụt gây suy thoái chất lượng đất, sạt lở làm giảm diện tích đất, xâm nhập mặn kết hợp với tình trạng hạn hán kéo dài và sự thay đổi dòng chảy của sông làm tăng độ mặn trong đất. Bên cạnh đó với đường bờ biển dài 189 km với hầu hết diện tích bờ là bãi ngang, chưa phát triển các công trình kè biển, đê biển, hằng năm vẫn chịu tác động trực tiếp của gió bão, triều cường. Do ảnh hưởng của triều cường và mưa bão, đặc biệt trong tình hình BĐKH diễn ra phức tạp như hiện nay, trên địa bàn tỉnh thường xuyên xảy ra tình trạng sạt lở đất dọc bờ biển. Đặc biệt, các đoạn bờ tại 4 huyện, thị xã ven biển gồm Thị xã Sông Cầu, huyện Tuy An, Tp.Tuy Hòa và thị xã Đông Hòa bị sạt lở rất nặng trong những năm gần đây, làm suy giảm diện tích đất tự nhiên, đe dọa tính mạng và tài sản của người dân. Trên đất liền, diện tích sạt lở bờ sông cũng đang ngày càng tăng cao, nhiều đoạn sạt lở nghiêm trọng đối với các khu vực ven sông Ba, sông Kỳ Lộ và sông Bàn Thạch có thể lấn sâu vào bờ biển lên đến 100m, diện tích khoảng hàng chục ha gây ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Từ việc ảnh hưởng của BĐKH, việc nước biển dâng không chỉ gây ngập úng làm mất diện tích đất sản xuất lúa, rau màu…, đất lâm nghiệp và đất thổ cư mà còn tạo điều kiện cho xâm nhập mặn vào sâu trong đất liền với thời gian lâu hơn. Nước mặn vào sâu kết hợp với sự suy giảm dòng chảy trên các con sông gây ảnh hưởng lớn đến diện tích đất nông nghiệp và làm thay đổi chất lượng đất, mực nước khu vực biển tỉnh Phú Yên tăng 5,5 cm ứng với tỷ lệ diện tích ngập thêm 0,052%.

Những nguy cơ thu hẹp diện tích đất canh tác và những biến đổi bất thường của khí hậu mà tỉnh có thể phải đối mặt là: Nước biển dâng cao sẽ khiến đất có nguy cơ nhiễm mặn cục bộ; hạn hán sẽ xuất hiện nhiều hơn; nước lũ sẽ cao hơn; việc tiêu thoát nước mùa mưa lũ cũng khó khăn, diện tích đất sẽ ngập trong thời gian dài, nhiều địa phương sẽ bị chìm trong nước… Và, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tỉnh Phú Yên bị ảnh hưởng, tác động đến tài nguyên đất dưới các dạng: Xói mòn, rửa trôi, mặn hóa, khô hạn, đất ngập úng, lũ quét, sạt lở, đất bị ô nhiễm và các hiện tượng thời tiết xấu. Cụ thể như: Hiện tượng triều cường, mực nước biển dâng cao gây sạt lở bờ sông, ngập lụt, nhiễm mặn nguồn nước. Mực nước biển dâng lên có thể nhấn chìm nhiều vùng rộng lớn. Số cơn bão có cường độ mạnh nhiều, mùa bão kết thúc muộn hơn và nhiều cơn bão có quỹ đạo di chuyển khác thường. Sau bão thường là mưa lũ, sạt lở đất, lũ quét, lũ ống. Đất vốn đã bị thoái hóa do quá lạm dụng phân vô cơ, hiện tượng khô hạn, rửa trôi do mưa tăng sẽ dẫn tới tình trạng thoái hóa đất trầm trọng hơn. Nhiệt độ nóng lên làm quá trình bay hơi diễn ra nhanh hơn, đất bị mất nước trở nên khô cằn, các quá trình chuyển hóa trong đất khó xảy ra. Mưa axit rửa trôi hoàn toàn chất dinh dưỡng và vi sinh vật tồn tại trong đất. Hiện tượng các hợp chất trong đất phóng thích các ion có

thể gây độc cho cây. Nước biển rút xa làm tụt giảm mạch nước ngầm, làm khô các dòng chảy và vùng đầm lầy. Gây ra hiện tượng bồi lắng, đất chiếm chỗ các vùng ẩm ướt. Các hiện tượng thời tiết xấu có xu hướng xảy ra nhiều hơn như: Ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới, giông lốc, xâm nhập mặn và hạn hán.

3.3.3.5. MTC5. Suy giảm đa dạng sinh học

Sự gia tăng nhiệt độ trung bình, khô hạn và thiếu nước nghiêm trọng trong mùa khô do giảm lượng mưa là những biểu hiện chung của tình hình BĐKH hiện nay, theo dự báo trong tương lai những tác động này sẽ ngày càng gia tăng về cường độ, làm ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng rừng, đặc biệt là rừng trồng, làm tăng nguy cơ cháy rừng. Theo báo cáo Chi cục Kiểm lâm tỉnh Phú Yên, trong giai đoạn 2016- 6/2020, trung bình mỗi năm có 246,64 ha rừng bị cháy với dao động từ 24,48 ha (năm 2016) đến 1.180,51 ha (năm 2019). Với tác động của NBD, mưa lũ kéo dài và nguy cơ sạt lở đất bờ sông, bờ biển tăng lên do thiên tai làm cho diện tích đất bị thu hẹp, trong đó ảnh hưởng không nhỏ đến diện tích rừng tự nhiên của tỉnh, gồm cả rừng khu vực đồi núi cao và rừng phòng hộ.

Rừng ngập mặn ven biển tỉnh Phú Yên phân bố không tập trung mà rải rác dọc bờ đầm, vịnh trong phạm vi diện tích khoảng 210 ha. BĐKH và NBD làm thay đổi chế độ triều và độ mặn dẫn đến thay đổi điều kiện sống của các loài cây ngập mặn, làm giảm diện tích RNM hiện có. Bên cạnh đó, độ mặn thay đổi sẽ ảnh hưởng đến ranh giới của RNM, các khu rừng sẽ có xu hướng tiến sâu hơn vào trong đất liền, làm thay đổi sự phân bố của rừng. Việc giảm diện tích và biến động ranh giới rừng sẽ gây ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống, sinh kế của người dân sinh sống ở khu vực ven biển của tỉnh. Không chỉ ảnh hưởng đến sự phân bố rừng ngập mặn, ranh giới các loại rừng khai thác của tỉnh nhìn chung sẽ có sự dịch chuyển trong tương lai do BĐKH. BĐKH cũng làm cho các loại cây rừng sinh trưởng theo những hướng khác nhau để thích nghi với môi trường mới, từ đó sẽ có sự phân bố lại các kiểu rừng và ranh giới rừng. Bên cạnh đó, điều kiện khắc nghiệt kích thước của một số quần xã động vật rừng sẽ thu nhỏ, gây suy giảm tính đa dạng sinh học.

Do nhiệt độ tăng cao và các điều kiện thời tiết thay đổi nên ranh giới phân bố của các hệ sinh thái rừng và động vật rừng sẽ biến động đáng kể. Bên cạnh đó, các tác động khác của biến đổi khí hậu dẫn đến nguy cơ cháy rừng, mất diện tích rừng cũng đang là nguyên nhân gây suy thoái đa dạng sinh học rừng của tỉnh.

Sự tăng nhiệt độ nước biển, thay đổi dòng chảy và mực nước biển dâng cao làm thay đổi điều kiện sống và ranh giới phân bố của các loài cỏ biển, san hô, tảo phù du, động vật phù du, động vật thân mềm hai mảnh vỏ và các loài cá; các loại thiên tai như bão, triều cường gây phá hủy các rạn san hô, thảm cỏ biển ven bờ và trên các đầm, vịnh.

Đối với sự đa dạng thành phần loài dưới nước và hệ sinh thái đất ngập nước, ảnh hưởng từ các biểu hiện của biến đổi khí hậu có thể kể đến bao gồm: sự tăng nhiệt độ nước biển, thay đổi dòng chảy và mực nước biển dâng cao làm thay đổi điều kiện sống và ranh giới phân bố của các loài cỏ biển, san hô, tảo phù du, động vật phù du, động vật thân mềm hai mảnh vỏ, các loài cá, làm thu hẹp diện tích rừng ngập mặn ven

biển; các loại thiên tai như bão, triều cường gây phá hủy các rạn san hô, thảm cỏ biển ven bờ và trên các đầm, vịnh.

Chế độ vận hành của các hồ chứa cũng sẽ tác động rất mạnh theo chiều hướng bất lợi cho môi trường sống của các loài thuỷ sinh vật dưới hạ lưu, thậm chí ảnh hưởng cả đến các hệ sinh thái vùng cửa sông, ven biển. Đây là những tác động bất lợi mà các đập, các hồ chứa gây ra đối với môi trường sinh thái. Cùng với sự phát triển của quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá, sự ô nhiễm của các hệ sinh thái thuỷ vực nội địa sẽ gia tăng do lượng nước thải, chất thải có hàm lượng nitơ, phốtpho cao chưa được xử lý hoặc xử lý chưa triệt để thải ra. Sự ô nhiễm này, đặc biệt là hiện tượng phú dưỡng sẽ làm suy thoái các hệ sinh thái thuỷ vực nội địa, gây ra sự suy giảm tính ĐDSH và nguồn tài nguyên sinh vật. Ngoài ra, việc nuôi trồng thuỷ sản đang phát triển mạnh cũng là một nguyên nhân làm gia tăng hiện tượng phú dưỡng thủy vực nuôi.

Bên cạnh đó đường bờ biển dài, có điều kiện để phát triển kinh tế biển, du lịch sinh thái và đánh bắt nuôi trồng thủy sản, hải sản, nhưng cũng phải gánh chịu nhiều tác động của BĐKH, NBD, xói lở ven bờ, xâm nhập mặn gây rất nhiều khó khăn tới đời sống, kinh tế và sản xuất của nhân dân. Biển ven bờ tỉnh Phú Yên là một trong những vùng thường xuyên hứng chịu thiên tai, đặc biệt là bão lụt. Nằm tiếp giáp với biển Đông nên vùng ven bờ phải chịu ảnh hưởng nhiều nhất của bão, áp thấp nhiệt đới, triều cường xâm thực và các nguồn chất thải từ thượng lưu, từ lục địa, từ biển khơi nên các khối nước biển ven bờ có khả năng nhiễm bẩn cao, một số nơi có chất lượng xấu ảnh hưởng đến các loại hình hoạt động kinh tế biển và làm giảm tính ĐDSH.

Cùng với đó nhu cầu sử dụng các nguồn lợi sinh vật biển liên tục gia tăng. Đây cũng là một nguyên nhân gây áp lực tới việc khai thác và nuôi trồng thuỷ hải sản. Các hệ sinh thái vùng nước biển ven bờ đang bị khai thác triệt để cả về tài nguyên sinh vật cũng như các dịch vụ chức năng khác. Dẫn tới sự suy giảm về diện tích các bãi triều tự nhiên, rạn san hô, thảm cỏ biển.

Bảng 3.17. Tác động của BĐKH đến ĐDSH

HST/Quần xã	Hậu quả đến HST	Hậu quả đến loài
- HST biển vùng nông và gần bờ	- Điều kiện sinh thái thay đổi. - Phân bố và cấu trúc quần xã thay đổi.	- Cấu trúc, thành phần và trữ lượng của hải sản/cá thay đổi. - Sinh vật thức ăn tầng trên và giữa giảm. - Di cư bị động.
- HST rừng ngập mặn	- Mất hoặc thu hẹp diện tích.	- Mất nơi sống của các loài, mất loài.
- HST ven biển	- Vùng dân cư bị thu hẹp, mất đất ở và canh tác.	- Mất nơi sống của các loài, mất loài.
- HST nông nghiệp	- Diện tích mặn hóa tăng (ven biển). - Cấu trúc quần xã cây trồng thay đổi.	- Sinh vật nước ngọt thu hẹp. - Cây trồng nhiệt đới mở rộng. - Cây trồng ôn đới thu hẹp.
- HST rừng	- Ranh giới các kiểu thảm thực vật thay đổi.	- Cấu trúc thành phần loài thay đổi.

HST/Quần xã	Hậu quả đến HST	Hậu quả đến loài
	- Chỉ số tăng trưởng sinh khối giảm. - Nguy cơ cháy rừng tăng. - Dịch và sâu bệnh thay đổi, tăng và khó phòng chống.	- Nguy cơ diệt chủng gia tăng.

3.4. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO XU HƯỚNG CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG TRƯỜNG HỢP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

3.4.1. Đánh giá, dự báo tác động của Quy hoạch đến môi trường

3.4.1.1. Xác định các tác động của quy hoạch đến môi trường

Căn cứ vào các định hướng, mục tiêu và chỉ tiêu quy hoạch với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, phương hướng phát triển ngành, định hướng phát triển theo không gian lãnh thổ và định hướng xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo phương án được QH lựa chọn. Xem xét các tiềm năng tác động của quy hoạch môi trường như sau:

Bảng 3.18. Xác định tiềm năng tác động đến môi trường của định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trong quy hoạch

TT	Chỉ tiêu QH	Quy mô tăng trưởng, định hướng phát triển	Tiềm năng tác động (tích cực, tiêu cực) đến môi trường
A	**NHÓM CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ**		
1	**Qui mô và tăng trưởng kinh tế**	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt 9,8-10,2%, trong đó: Công nghiệp – xây dựng tăng 12-13% /năm; dịch vụ tăng 11-12%/năm; nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tăng 4,2-4,4%/năm	- Trách nhiệm về BVMT được phổ biến và nâng cao. - Ngân sách dành cho công tác quản lý và bảo vệ môi trường được gia tăng về tỷ lệ lẫn giá trị. - Sức ép của tăng trưởng, nhu cầu tiêu thụ các nhiên liệu và năng lượng làm gia tăng khai thác tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu. - Nhu cầu sử dụng tài nguyên sẽ tăng nhiều lần so với hiện nay,lượng chất thải sẽ vượt giới hạn sức chịu tải của môi trường
2	**Chuyển dịch cơ cấu kinh tế VA**	- Đến năm 2025, công nghiệp – xây dựng chiếm 32,87%; dịch vụ chiếm 46,11%; nông nghiệp chiếm 21,01%; - Đến năm 2030, công nghiệp - xây dựng chiếm 35,79%; dịch vụ chiếm 48,42%; nông nghiệp chiếm 15,79%.	- Giảm chất thải lĩnh vực nông – lâm – ngư nghiệp, - Dễ dàng quản lý chất thải công nghiệp, dịch vụ hơn nông nghiệp, - Đi đôi với phát triển hạ tầng công nghiệp, dịch vụ là hạ tầng BVMT cũng được cải thiện, - Chất thải từ các hoạt động thương mại dịch vụ, công nghiệp tăng tương ứng - Khai thác tài nguyên thiên nhiên tăng, vấn đề xử lý chất thải do hoạt động công nghiệp, rủi ro ô nhiễm môi trường do công nghiệp cao hơn
3	**Cơ cấu kinh tế theo thành phần**	- Đến năm 2025, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 31,43%; ngành dịch vụ chiếm 44,09%; ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm khoảng 20,09%; và thuế sản phẩm 4,39% trong GRDP của tỉnh. - Đến năm 2030, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 34,00%; ngành dịch vụ chiếm 46,00%; ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm khoảng 15,00%; và thuế sản phẩm 5,00% trong GRDP của tỉnh	- Dễ dàng quản lý công tác BVMT theo từng thành phần kinh tế theo các Quy định tương ứng của nhà nước - Các nguồn gây ô nhiễm và tác động đến môi trường sẽ tập trung nhiều hơn vào các hoạt động công nghiệp, xây dựng, du lịch, vận tải; các chất thải từ nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản sẽ giảm dần về cơ cấu gây ô nhiễm môi trường chung nhưng vẫn tiếp tục gia tăng về quy mô

TT	Chỉ tiêu QH	Quy mô tăng trưởng, định hướng phát triển	Tiềm năng tác động (tích cực, tiêu cực) đến môi trường
4	**Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ**	Chia Phú Yên thành 03 vùng kinh tế: (1). Vùng ven biển, (2). Vùng đồng bằng, (3). Vùng miền núi.	- Lượng chất thải tập trung theo khu vực nhất định, giảm khả năng phân tán - Quỹ đất tự nhiên bị thu hẹp dần để nhường chỗ cho các KCN, cơ sở sản xuất, cơ sở hạ tầng,…; lượng chất thải công nghiệp và xây dựng tăng lên tương ứng; tài nguyên khoáng sản bị khai thác nhiều hơn
B	**NHÓM PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ**		
1	**Khu vực nông – lâm – ngư nghiệp**	Tăng trưởng GRDP ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt khoảng 4,2-4,4%/năm.; Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá thực tế: Nông nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 50% (trong đó: Trồng trọt 26,0%; chăn nuôi 19,4% và dịch vụ nông nghiệp 4,6%); lâm nghiệp chiếm khoảng 8,5%; thủy sản chiếm khoảng 41,5%.	- Khả năng hấp thu khí nhà kính và giảm thiểu BĐKH. - Nuôi trồng thủy sản ven biển làm giảm sức ép lên nhu cầu sử dụng nước ngọt. - Dư lượng phân bón và TBVTV trong môi trường do thâm canh có thể tăng; các loại bao bì thuốc BVTV, chất thải chăn nuôi,... - Gia tăng rủi ro, sự cố môi trường, khan hiếm nguồn nước, giảm ĐDSH. - Gia tăng ô nhiễm môi trường khu vực ven biển do hoạt động nuôi trồng thủy sản
2	**Công nghiệp – Xây dựng**	- Đầu tư đồng bộ hạ tầng các CCN được thành lập, thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, doanh nghiệp nước ngoài vào đầu tư phát triển, sản xuất và kinh doanh dịch vụ với tỷ lệ lấp đầy đạt trên 75% diện tích có thể cho thuê trong các CCN; - 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn; 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	- Lượng chất thải tập trung theo khu vực nhất định, giảm khả năng phân tán - Quỹ đất tự nhiên bị thu hẹp dần để nhường chỗ cho các KCN, cơ sở sản xuất, cơ sở hạ tầng,…; lượng chất thải công nghiệp và xây dựng tăng lên tương ứng; tài nguyên khoáng sản bị khai thác nhiều hơn
3	**Thương mại**	- Nhịp độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt tốc độ tăng bình quân 18-19%/năm giai đoạn 2021-2030;. - Nhịp độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu kim ngạch	- Nhu cầu sử dụng và độ đang dạng về các sản phẩm thân thiện với môi trường càng tăng - Tăng lượng CTR và nước thải từ chợ, TTTM, siêu thị,...; tình hình vệ sinh môi trường có thể bị xấu đi nếu không có sự đầu

TT	Chỉ tiêu QH	Quy mô tăng trưởng, định hướng phát triển	Tiềm năng tác động (tích cực, tiêu cực) đến môi trường
		xuất khẩu tăng 19,0%/năm giai đoạn 2021-2030.	tư về cơ sở hạ tầng BVMT.
4	**Dịch vụ du lịch**	- Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch vào GRDP của tỉnh từ 10% trở lên. - Có 6.000.000 lượt khách đến tỉnh, trong đó có 600.000 lượt khách quốc tế. Ngày lưu trú bình quân khoảng 2,5-3 ngày/lượt khách. - Có khoảng 800 cơ sở lưu trú du lịch với 20.800 buồng, trong đó có khoảng 30 cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn 3-5 sao (trong đó, có một số cơ sở mang thương hiệu quốc tế).	- Bảo tồn thiên nhiên, du lịch sinh thái đề cao môi trường – tăng cường chất lượng môi trường (các chương trình quy hoạch cảnh quan, thiết kế xây dựng và tu dưỡng) - Tăng cường hiểu biết về môi trường của cộng đồng địa phương thông qua các giá trị văn hóa và thiên nhiên mang lại. - Ảnh hưởng tới tài nguyên thiên nhiên, nhu cầu và chất lượng nước, làm giảm tính đa dạng sinh học, - Nước thải và rác thải phát sinh gây áp lực lên môi trường.
C	**NHÓM ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN THEO LÃNH THỔ**		
1	**Định hướng phát triển hệ thống đô thị**	- Đến năm 2025 - Toàn tỉnh có 14 đô thị: 01 đô thị loại I, 01 đô thị loại III, 04 đô thị loại IV, 08 đô thị loại V - Đến năm 2030 - Toàn tỉnh có 18 đô thị: 01 đô thị loại I, 01 đô thị loại II, 01 đô thị loại III, 06 đô thị loại IV, 09 đô thị loại V	- Hạ tầng BVMT được cải thiện và nâng cấp, - Nhận thức về môi trường tại khu vực đô thị cũng sẽ được nâng cao, - Chất thải sinh hoạt đô thị tăng, gia tăng sức ép về đất ở, gia tăng nhu cầu khai thác sử dụng các tài nguyên thiên nhiên - Chất thải đô thị có khả năng ảnh hưởng đến môi trường sông, chất lượng nước ven biển; - Ô nhiễm không khí do giao thông và công nghiệp.
2	**Định hướng phân bố dân cư nông thôn**	- Qui mô: Không để các điểm dân cư nông thôn quá phân tán, nên dồn các điểm dân cư có qui mô nhỏ, xa xôi, hẻo lánh để bảo đảm qui mô mỗi điểm dân cư khoảng 50 hộ trở lên, - Hình thành các điểm dân cư nông thôn tập trung tại các trung tâm kinh tế mới như hồ thủy điện, các khu phục vụ du lịch, các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả... - Cần di chuyển các điểm dân cư hiện có và không xây dựng các điểm dân cư mới tại các khu vực có nguy cơ thảm họa do thiên tai hay tai biến địa chất tạo ra như các vùng có nguy cơ lũ quét, trượt đất, lở, sụt đất.	- Áp lực môi trường do sinh hoạt dân cư nông thôn giảm, đời sống vật chất và tinh thần được nâng cao - Vấn đề chất thải phát sinh tiếp tục gây áp lực lên môi trường nếu không có phương pháp thu gom, xử lý phù hợp.

TT	Chỉ tiêu QH	Quy mô tăng trưởng, định hướng phát triển	Tiềm năng tác động (tích cực, tiêu cực) đến môi trường
3	**Định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo không gian**	Tổ chức không gian tỉnh Phú Yên theo 3 trọng điểm và 2 hành lang phát triển, một vành đai phụ trợ như sau: + Khu vực trọng điểm phía Bắc + Khu vực trọng điểm phía Nam + Khu vực trọng điểm phía Tây + Hành lang ven biển Bắc – Nam + Hành lang Đông – Tây + Vành đai bổ trợ ĐT642	- Hạ tầng BVMT được cải thiện và nâng cấp - Công tác BVMT từng không gian vùng cũng được xem xét, có hướng quản lý phù hợp đối với từng vùng/lĩnh vực. - Nhận thức về môi trường tại từng khu vực cũng sẽ được nâng cao - Chất thải công nghiệp gia tăng, suy giảm tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học. - Vấn đề chất thải sinh hoạt đô thị là nguồn thải lớn gây áp lực đến môi trường đô thị. - Sử dụng phân bón, thuốc BVTV trong nông nghiệp, gây khan hiếm nguồn nước mặt, ô nhiễm nguồn nước dưới đất
D	**ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
1	**Phát triển hạ tầng giao thông vận tải**	- Đến năm 2030: 100% các tuyến đường huyện hiện hữu được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V; trên 90% các tuyến đường xã đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường loại A và 100% các đường thôn, xóm bê tông hóa. Tiến hành mở mới các tuyến đường theo quy hoạch - Tập trung đường giao thông đối ngoại, mở rộng không gian mới để phát triển công nghiệp, dịch vụ. Quy hoạch các tuyến đường đảm bảo quy mô, cấp đường trong từng giai đoạn đến năm 2030, có tầm nhìn đến năm 2050 để tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng, nâng cấp các tuyến đường trong giai đoạn sau năm 2030.	- Tạo động lực liên kết vùng. - Định hướng sử dụng xăng sinh học giảm nguy cơ gây ô nhiễm không khí, - Nâng cao năng lực giao thông, tiềm năng thực hiện giao thông xanh trong ưu tiên phát triển giao thông công cộng, sử dụng những loại phương tiện ít gây ô nhiễm, có lợi cho môi trường đô thị qua đó góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh tế - xã hội. - Nguy cơ ô nhiễm ven biển khi quy hoạch xây dựng các công trình giao thông phục vụ du lịch – vận tải – thương mại. - Tăng tải lượng, nồng độ các thành phần gây ô nhiễm môi trường không khí do đốt nhiên liệu; tiếng ồn do động cơ.
2	**Phát triển hạ tầng thủy lợi**	- Cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ với mức đảm bảo tưới 85%, trong đó đến năm 2030 có 30%, năm 2050 có 60% diện tích trồng lúa thực hiện phương thức canh tác tiên tiến. - Chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện	- Điều hòa nguồn nước, - Giải quyết nhu cầu cấp nước sản xuất và sinh hoạt mỗi vùng. - Phát sinh chất thải cục bộ tại công trình, - Thay đổi dòng chảy là nguyên nhân dẫn đến ngập lụt hoặc xói lở cục bộ

TT	Chỉ tiêu QH	Quy mô tăng trưởng, định hướng phát triển	Tiềm năng tác động (tích cực, tiêu cực) đến môi trường
		tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 5% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi.	
3	**Phát triển hạ tầng cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường**	- Đảm bảo 98,5% khối lượng CTR sinh hoạt ở các đô thị, 85% CTR sinh hoạt tại khu vực nông thôn và 98% tại các làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo theo quy định bảo vệ môi trường. Trong đó 60-80% được tái chế, tái sử dụng hoặc xử lý bằng công nghệ hạn chế chôn lấp. - 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường. - 100% lượng chất thải rắn y tế không nguy hại và nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường. - 90% tổng lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh tại các đô thị được thu gom xử lý; 100% bùn bể phốt của các đô thị từ loại II trở lên và 50% của các đô thị còn lại được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.	- Giải quyết nhu cầu sử dụng nước cho các đô thị, hoạt động công nghiệp, dịch vụ. - Tăng hiệu quả thu gom và xử lý nước thải, hạn chế tối đa tác động nước thải đến môi trường. - Hạn chế ô nhiễm nước thải từ hoạt động công nghiệp, sản xuất nhỏ lẻ ngoài KCN. - Giai đoạn xây dựng phát sinh chất thải, - Tiêu hao nhiên liệu trong quá trình vận hành, bảo trì, bảo dưỡng làm phát sinh chất thải.
4	**Phát triển hạ tầng điện lực**	- Đảm bảo cung cấp đủ điện, đáp ứng thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh với mức tăng trưởng GRDP bình quân khoảng 9,8%/năm trong giai đoạn 2021-2030. - Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2030 là 13 - 14%/năm. - Ưu tiên khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo phục vụ sản xuất điện.	- Năng lượng gió và mặt trời là nguồn năng lượng sạch, hỗ trợ giảm phát thải KNK từ đốt nhiên liệu hóa thạch, hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường. - Tăng phát thải CO_2 trong tiêu thụ;

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường tổng hợp, 2022

3.4.1.2. Đánh giá các tác động từ Quy hoạch đến môi trường

(1). Tác động từ định hướng kinh tế vĩ mô

– Tác động tích cực: nâng cao đời sống và phúc lợi nhân dân, hướng tới phát triển bao trùm, đảm bảo mọi người dân dễ dàng tiếp cận các cơ hội phát triển và hưởng thụ thành quả của quá trình phát triển. Huy động và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực; phát triển toàn diện trên cơ sở tạo lập một hệ sinh thái phát triển hiện đại và bền vững, phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo thúc đẩy tăng trưởng xanh, hình thành nền kinh tế ít chất thải.

– Tác động tiêu cực: Quá trình gia tăng dân số nhanh chóng kéo theo những nhu cầu ngày càng tăng về sinh hoạt, giáo dục, đào tạo, chăm sóc y tế, giao thông vận tải, nhà ở, việc làm,... làm gia tăng sức ép đối với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Riêng chỉ nói đến việc xử lý nước thải sinh hoạt đã là một vấn đề rất lớn. Ước tính 100% lượng nước cấp cho sinh hoạt trở thành nước thải sinh hoạt. Thành phần các chất gây ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt là TSS, BOD_5, COD, Nitơ và Phốtpho. Ngoài ra còn có các thành phần vô cơ, vi sinh vật và vi trùng gây bệnh.

+ Ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường, biến đổi khí hậu diễn ra chủ yếu do hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, đã và đang được thúc đẩy với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao. Tỷ lệ áp dụng công nghệ hiện đại trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh để sản xuất các mặt hàng cần tiêu thụ nhiều hơn nguyên liệu và năng lượng, thải ra nhiều hơn chất thải, lại không được xử lý hoặc xử lý không đảm bảo, gây ô nhiễm môi trường. Khi kinh tế phát triển, các nhà máy sẽ mọc lên như nấm, đi kèm với đó là khí thải, bụi bặm cũng sẽ sản sinh thêm. Chất lượng không khí thấp và ảnh hưởng nhiều nhất đến sức khỏe. Một số thực trạng ô nhiễm môi trường phải kể đến:

+ Ô nhiễm sông ngòi: Sông ngòi không chỉ ở thành phố mà cả vùng nông thôn cũng đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm nặng nề do rác thải sinh hoạt, rác thải làng nghề, rác thải nông nghiệp và rác thải từ các khu công nghiệp đổ xuống, làm ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường sống, sức khỏe của cộng đồng.

+ Ô nhiễm từ sản xuất nông nghiệp: Nguồn chất thải vào môi trường từ trồng trọt và chăn nuôi đang có xu hướng gia tăng, trong khi việc kiểm soát chưa đạt hiệu quả cao, tổng khối lượng chất thải trong chăn nuôi theo Quy hoạch tỉnh hơn 1,3 triệu tấn đến năm 2030. Tình trạng sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật trong trồng trọt một cách tràn lan, không có kiểm soát đã gây ô nhiễm môi trường đất, nước.

+ Ô nhiễm từ khai thác khoáng sản: trong quá trình khai thác, nhiều điểm mỏ đã làm phát sinh bụi, ảnh hưởng đến chất lượng không khí xung quanh và có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Việc khai thác chế biến khoáng sản làm VLXDTT& than bùn trên diện rộng đã hủy hoại cảnh quan và địa hình tự nhiên; gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

(2). Tác động từ định hướng phát triển các ngành kinh tế

1). Định hướng phát triển công nghiệp, năng lượng

– Tác động tích cực: tỉnh Phú Yên chú trọng đầu tư phát triển ngành công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và tiết kiệm năng lượng. Sự cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là tài nguyên không tái tạo và những tác động của việc sử dụng những tài nguyên này đối với môi trường gây ra hiệu ứng nhà kính, biến đổi khí hậu, ngập lụt và nhiều tác động khác gây nguy hiểm cho môi trường sống. Tiềm năng phát triển các sản phẩm năng lượng sinh học, và năng lượng tái tạo là rất to lớn, do vậy phát triển ngành công nghiệp năng lượng tái tạo tại các khu vực.

– Tác động tiêu cực: Quá trình công nghiệp hóa, xã hội hoá và phát triển kinh tế sẽ gây hại cho môi trường. Trong quá trình công nghiệp hoá sẽ gây ra sự thay đổi khí hậu, ô nhiễm không khí, nước và đất, vấn đề sức khỏe, một số loài đã tuyệt chủng, và nhiều hơn nữa. Các tác động điển hình đến môi trường từ hoạt động công nghiệp bao gồm:

+ Khói bụi xả vào không khí: Ngành công nghiệp gây ô nhiễm không khí là nguyên nhân chính của các nhà máy sản xuất do khí thải gây ô nhiễm của dung môi hữu cơ, CO, sulfur dioxide (SO_2) và nitơ oxit (NO_x). Những chất gây ô nhiễm sẽ gây nguy hiểm cho sức khỏe công cộng và hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu để thúc đẩy, phá hoại môi trường, hiệu ứng nhà kính, ôzôn hổng và hoang mạc hóa tại địa phương.

+ Nước thải: nguy cơ chưa được xử lý nước thải gây ra những vấn đề về môi trường, bao gồm: Hồ ngầm của hệ thống xử lý nước thải ô nhiễm, vận chuyển và phá hoại, xử lý nước thải và bùn thải, sẽ hủy nó được dùng cho mục đích nông nghiệp suy thoái.

+ Ô nhiễm đất: Nhiên liệu và năng lượng từ ngành công nghiệp liên quan bị rò rỉ. Ví dụ đường ống bơm xăng, kho dầu, trạm xăng, nhà máy xử lý, nhà máy hóa chất, nhà máy, công ty giặt khô, in ấn, doanh nghiệp ngành dệt may và những nguy hiểm, vật liệu được lưu trữ. Ô nhiễm đất tiếp xúc trực tiếp với chất gây ô nhiễm gây ra, khí độc rò rỉ đây, nguy cơ ô nhiễm đến nước dưới đất nhiễm. Đặc điểm quan trong nhất của ô nhiễm đất là chất ô nhiễm tồn lưu lâu dài.

+ Chất thải rắn, chất thải nguy hại: Chất thải nguy hại được áp dụng cho nhiều doanh nghiệp, bao gồm cả công nghiệp và nông nghiệp. Nếu không xử lý chuyện hay xử lý, lưu trữ, vật liệu độc hại sẽ gây tổn hại sức khoẻ con người và xã hội chúng ta cần có biện pháp bảo vệ môi trường.

2). Định hướng phát triển nông – lâm – ngư nghiệp

(a). Trồng trọt

– Tác động tích cực: phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Kết hợp du lịch sinh thái, du lịch biển,...góp phần hạn chế ô nhiễm môi trường, tăng cường hấp thu khí nhà kính, sử dụng đất có hiệu quả, nâng cao giá trị sản phẩm,...giúp ổn định cuộc sống người dân vùng nông nghiệp.

– Tác động tiêu cực:

+ Theo phương pháp sản xuất truyền thống, nông nghiệp tác động đến môi trường đáng kể, Như thuốc trừ sâu xâm nhập xuống mạch nước dưới đất,

ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống. Việc sử dụng phân vô cơ thuộc nhóm chua sinh lý (K_2SO_4, KC, super photphat còn tồn dư axit đã làm chua đất, nghèo kiệt cation kiềm, làm chua đất, xuất hiện nhiều độc tố như Al^{3+}, Fe^{2+}, Mn^{2+} giảm hoạt tính sinh học của đất, năng suất cây trồng.

+ Việc chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp sang đất trồng cây lâu năm sẽ mang lại hiệu quả kinh tế, nâng cao mức sống nhân dân. Tổng diện tích rừng chuyển đổi sang đất phục vụ cho các dự án kinh tế, xã hội, dân sinh khoảng 37.744 ha, sẽ làm gia tăng các rủi ro môi trường như trượt lở đất, ngập lụt, cạn kiệt nguồn tài nguyên nước mặt và nước dưới đất vùng hạ lưu, đồng thời với diện tích đất nông nghiệp mới sẽ làm gia tăng lượng phân bón, hóa chất BVTV trong đất và nước mặt.

+ Phát sinh khối lượng lớn chất thải gồm chai thủy tinh, chai nhựa, túi ni nông độc hại trong nông nghiệp. Ước tính bình quân trong một năm thì 1ha đất sản xuất nông nghiệp thải ra khoảng 5kg vỏ chai, bao bì.

(b). Chăn nuôi

– Tác động tích cực: Phát triển ngành chăn nuôi theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi theo hướng liên kết chuỗi giá trị; phát triển chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi truyền thống theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, an toàn. Tập trung phát triển chăn nuôi tại các địa bàn có lợi thế về đất đai, đáp ứng được các quy định về vệ sinh, môi trường và phòng chống dịch bệnh đối với từng loại vật nuôi và phương thức nuôi gắn với các khu giết mổ tập trung.

– Tác động tiêu cực: với quy hoạch Xây dựng 103 vùng chăn nuôi tập trung trên địa bàn tỉnh, các trang trại chăn nuôi hiện phát triển tập trung tại các huyện TX. Sông Hinh, Đông Hòa, các huyện Sơn Hòa, Phú Hòa và Tây Hòa, Đồng Xuân sẽ là vùng chịu tác động lớn do chất thải chăn nuôi. Nước thải phát sinh từ trang trại chăn nuôi do làm vệ sinh chuồng trại, máng ăn, máng uống, nước tắm rửa cho gia súc hàng ngày, nước tiểu do gia súc bài tiết ra môi trường.

Bảng 3.19. Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải do vật nuôi thải ra

Vật nuôi	**Đơn vị**	**Thể tích chất thải (m^3/con/năm)**	**Hệ số phát thải (kg/con/năm)**			
			BOD	**TSS**	**Tổng N**	**Tổng P**
Trâu/bò thịt (360kg)	Con	8,4	164	1204	43,8	11,3
Lợn thịt (45 kg)	Con	14,6	32,9	73,0	7,3	2,3
Gà thịt, 1kg	Con	21,5	1,61	4,2	3,6	-
Dê, Cừu	Con	8,4	164	1204	43,8	11,3

Nguồn: UNEP 2013

Bảng 3.20. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi hàng năm

Năm	Vật nuôi	Số lượng* (con)	Thể tích nước thải (m^3/năm)	Phát thải (tấn/năm)			
				BOD	TSS	TổngN	TổngP
2025	Trâu	7.171	1.176.044	1.176	8.634	314	81
	Bò	202.426	33.197.864	33.198	243.721	8.866	2.287
	Lợn	146.672	4.825.509	4.826	10.707	1.071	337
	Gà	5.426.407	116.667.751	8.737	22.791	19.535	0
	Tổng	**5.782.677**	**155.867.167**	**47.936**	**285.853**	**29.786**	**2.706**
2030	Trâu	9.109	76.516	1.494	10.967	399	103
	Bò	257.125	2.159.850	42.169	309.579	11.262	2.906
	Lợn	186.306	2.720.068	6.129	13.600	1.360	429
	Gà	6.892.707	148.193.201	11.097	28.949	24.814	0
	Tổng	**7.345.246**	**153.149.634**	**60.889**	**363.095**	**37.835**	**3.437**
2050	Trâu	21.143	177.601	3.467	25.456	926	239
	Bò	596.801	5.013.128	97.875	718.548	26.140	6.744
	Lợn	432.426	6.313.420	14.227	31.567	3.157	995
	Gà	15.998.379	343.965.149	25.757	67.193	57.594	0
	Tổng	**17.048.749**	**355.469.298**	**141.327**	**842.765**	**87.817**	**7.977**

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

*Ghi chú: * Số liệu quy đổi dựa theo NGTK 2020 và mục tiêu QH*

Chất thải rắn từ hoạt động chăn nuôi bao gồm phân, rác, chất độn chuồng, thức ăn dư thừa, xác gia súc chết hàng ngày. Tỷ lệ các chất hữu cơ, vô cơ, vi sinh vật trong chất thải phụ thuộc vào khẩu phần ăn, giống, loài gia súc và cách dọn vệ sinh. Thành phần nước thải chăn nuôi biến động rất lớn phụ thuộc vào quy mô chăn nuôi, phương pháp vệ sinh, kiểu chuồng trại và hàm lượng các chất ô nhiễm trong nước vệ sinh chuồng trại....Trong nước thải, nước chiếm 75 – 95%, phần còn lại là các chất hữu cơ, vô cơ và mầm bệnh.

Bảng 3.21. Dự báo số lượng lượng chất thải rắn do vật nuôi thải ra

TT	Vật nuôi	Hệ số phát thải (kg/con/năm)*	Khối lượng chất thải (tấn/năm)		
			2025	2030	2050
1	Trâu bò	4.000	838.388	1.064.936	2.471.776
2	Lợn	700	102.670	130.414	302.698
3	Gia cầm	20	108.528	137.854	319.968
	Tổng		**1.049.587**	**1.333.204**	**3.094.442**

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

*Ghi chú: * UNEP 2013*

(c). Lâm nghiệp

– Tác động tích cực: duy trì độ che phủ rừng đạt 45 - 48%, phát triển và tăng tỷ lệ rừng kinh tế, nâng cao chất lượng rừng. Cải thiện đời sống của người làm nghề rừng thông qua xã hội hoá và đa dạng hoá các hoạt động lâm nghiệp; tạo việc làm, từng

bước nâng cao mức sống của người dân, nhất là hộ đồng bào dân tộc, hộ nghèo vùng sâu, vùng xa góp phần vào chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và xoá đói giảm nghèo trên địa bàn.

– Tác động tiêu cự: Đến năm 2030 và những năm tiếp theo ổn định diện tích với 256.595 ha (rừng sản xuất có 135.523ha, rừng phòng hộ có 102.001ha, rừng đặc dụng có 19.071 ha). Trong đó, diện tích đất rừng cần thu hồi là 37.744 ha (rừng sản xuất có 26.562ha, rừng phòng hộ có 8.902ha, rừng đặc dụng có 280ha). Phần giảm diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng sang diện tích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác sẽ làm giảm đa dạng sinh học, giảm đa dạng thảm thực vật, dẫn đến khả năng cản dòng chảy kém, lũ tập trung vùng hạ lưu nhanh hơn, rủi ro do sạt lở đất, lũ quét vùng núi gia tăng, mức độ tác động lớn này sẽ xảy ra tại các huyện miền núi. Diện tích rừng chuyển đổi mục dích sử dụng sẽ làm giảm khả năng tích nước, cạn kiệt nguồn nước các hồ chứa cung cấp cho nhà máy nước khu vực ven biển.

(d). Thủy sản

– Tác động tích cực: sản xuất quy mô hàng hóa lớn gắn với tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, phát triển bền vững và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; có cơ cấu và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, năng suất, chất lượng, hiệu quả cao; có uy tín, thương hiệu, khả năng cạnh tranh cao, phù hợp với các quy định chung của nghề cá trong nước, trong khu vực và trên thế giới.

– Tác động tiêu cực: Trong những năm gần đây, nuôi trồng thủy sản có những bước phát triển đáng kể về diện tích, sản lượng nuôi, đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế của đất nước. Thế nhưng, ảnh hưởng của nuôi trồng thủy sản đến môi trường, đặc biệt là nguồn nước trong nuôi trồng thủy sản đang ở tình trạng ô nhiễm đáng báo động gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến thiên nhiên.

+ Tại các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, nhất là khu vực nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh chất lượng môi trường đất, nước, và các hệ sinh thái bị biến đổi mạnh do ô nhiễm, chất lượng nước tại khu vực này có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ (BOD, COD, Nito, Phốtpho,.. cao hơn tiêu chuẩn cho phép), đồng thời xuất hiện các loại khí độc hại và chỉ số sinh vật, độ đục, với nồng độ cao hơn mức cho phép, phát sinh dịch bệnh thủy sản, gây thiệt hại lớn cho người nông dân.

+ Môi trường nước bị ô nhiễm nghiêm trọng, lớp bùn đáy ao rất độc, thiếu ôxy và chứa nhiều chất độc như Ammonia, Nitrite, Hydrogen sulfide. Lớp bùn bẩn này tác động đến nguồn nước trong ao nuôi tôm làm giảm chất lượng nước.

+ Trong hoạt động nuôi trồng thủy sản hầu hết các vùng nuôi đều không xử lý nước thải mà chỉ dựa vào khả năng tự làm sạch của nước. Một số khu vực do tập trung bè cá, ao hầm dẫn đến ô nhiễm cục bộ môi trường nước tại khu vực nuôi.

3). Định hướng phát triển dịch vụ – du lịch

– Tác động tích cực: Đến năm 2030, Có 6.000.000 lượt khách đến tỉnh, trong đó có 600.000 lượt khách quốc tế. Ngày lưu trú bình quân khoảng 2,5-3 ngày/lượt khách,

Doanh thu du lịch khoảng 12.600 tỷ đồng, chi tiêu bình quân khách du lịch 2,1 triệu đồng/lượt khác. Tăng trưởng ngành du lịch giúp thu hút các nhà đầu tư chiến lược, xây dựng Tuy Hòa trở thành trung tâm du lịch tầm quốc gia, quốc tế...nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống người dân, người lao động.

– Tác động tiêu cực: Các vấn đề môi trường từ ngành du lịch điển hình nhất là ảnh hưởng tới nhu cầu và chất lượng nước. Du lịch là ngành công nghiệp tiêu thụ nước nhiều, thậm chí tiêu hao nguồn nước sinh hoạt hơn cả nhu cầu nước sinh hoạt của địa phương, một số tác động có thể kể đến bao gồm:

+ Nước thải: Nếu như không có hệ thống thu gom nước thải cho khách sạn, nhà hàng thì nước thải sẽ ngấm xuống bồn nước dưới đất hoặc các thuỷ vực lân cận (sông, hồ, biển), làm lan truyền nhiều loại dịch bệnh như giun sán, đường ruột, bệnh ngoài da, bệnh mắt hoặc làm ô nhiễm các thuỷ vực gây hại cho cảnh quan và nuôi trồng thủy sản.

+ Rác thải: Vứt rác thải bừa bãi là vấn đề chung của mọi khu du lịch. Đây là nguyên nhân gây mất cảnh quan, mất vệ sinh, ảnh hưởng đến sức khoẻ cộng đồng và nảy sinh xung đột xã hội.

+ Ô nhiễm không khí: Tuy được coi là ngành "công nghiệp không khói", nhưng du lịch có thể gây ô nhiễm khí thông qua phát xả khí thải động cơ xe máy và tàu thuyền, đặc biệt là ở các trọng điểm và trục giao thông chính, gây hại cho cây cối, động vật hoang dại và các công trình xây dựng bằng đá vôi và bê tông.

+ Năng lượng: Tiêu thụ năng lượng trong khu du lịch thường không hiệu quả và lãng phí.

+ Ô nhiễm tiếng ồn: Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông và du khách có thể gây phiền hà cho cư dân địa phương và các du khách khác kể cả động vật hoang dại.

+ Ô nhiễm phong cảnh: Ô nhiễm phong cảnh có thể được gây ra do khách sạn nhà hàng có kiến trúc thiếu mỹ quan thô kệch, vật liệu ốp lát không phù hợp, bố trí các dịch vụ thiếu khoa học, sử dụng quá nhiều phương tiện quảng cáo nhất là các phương tiện xấu xí, dây điện, cột điện tràn lan, bảo dưỡng kém đối với các công trình xây dựng và cảnh quan. Phát triển du lịch hỗn độn, pha tạp, lộn xộn là một trong những hoạt động gây suy thoái môi trường tệ hại nhất.

+ Làm nhiễu loạn sinh thái: Việc phát triển hoạt động du lịch thiếu kiểm soát có thể tác động lên đất (xói mòn, trượt lở), làm biến động các nơi cư trú, đe doạ các loài động thực vật hoang dại (tiếng ồn, săn bắt, cung ứng thịt thú rừng, thú nhồi bông, côn trùng...). Xây dựng đường giao thông và khu cắm trại gây cản trở động vật hoang dại di chuyển tìm mồi, kết đôi hoặc sinh sản, phá hoại rạn san hô do khai thác mẫu vật, cá cảnh hoặc neo đậu tàu thuyền...

(3). Tác động từ định hướng phát triển không gian, lãnh thổ

1). Quy hoạch sử dụng đất

– Tác động tích cực: chia tỉnh Phú Yên thành 3 vùng, Tạo ra nguồn lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội đồng bộ cho tỉnh, Đáp ứng định hướng phát triển đất tỉnh đến năm 2030,..

– Tác động tiêu cực: Việc quy hoạch sử dụng đất để làm khi xử lý chất thải rắn rất khó khăn; Một số khu vực, diện tích đất bãi thải lớn đã gây hệ lụy cho môi trường như khai thác khoáng sản làm VLXD,...Diện tích đất trồng lúa bị giảm sẽ dẫn đến nhiều lao động nông thôn bị thất nghiệp, trở thành lao động tự do,..

2). Phát triển đô thị

– Tác động tích cực: thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển nhất là đối với TP.Tuy Hòa, làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động, tăng nhanh cả về số lượng và quy mô đô thị, tạo nhiều việc làm và thu nhập cho nhân dân.

– Tác động tích cực: Gia tăng chất thải do mức sống đô thị ngày càng cao, các rủi ro về môi trường ngày càng tăng do chuyển đổi đất nông nghiệp sang phục vụ dân cư, gây quá tải đối với hạ tầng kỹ thuật đô thị, môi trường, rác thải khí thải gia tăng tác động đến môi trường và biến đổi khí hậu...bên cạnh đó, đô thị hóa càng tăng thì tỷ lệ nghèo đói càng tăng nếu không có biện pháp quản lý, chính sách phù hợp.

3). Phát triển nông thôn

– Tác động tích cực: hình thành 3 vùng phân bố, phù hợp với tính chất đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội. Có các giải pháp giảm nghèo nhằm hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo phấn đấu vươn lên thoát nghèo. Cải thiện sinh kế, nước sạch và vệ sinh môi trường.

– Tác động tiêu cực: áp lực do các hoạt động sản xuất chính và hoạt động dân sinh, sự lạc hậu tại nông thôn trong vấn đề quản lý và xử lý chất thải,... Song song với các áp lực từ hoạt động trồng trọt, hoạt động lâm nghiệp cũng gây ra những áp lực không nhỏ đối với môi trường, suy thoái đất rừng nghiêm trọng, làm suy giảm đa dạng sinh học ở các khu rừng. Bên cạnh đó, nạn cháy rừng, mất rừng… cũng là nguyên nhân tác động trực tiếp đến môi trường các khu vực lân cận như lũ lụt, thiên tai, xói mòn, sạt lở đất…

(4). Tác động từ định hướng xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật

1). Giao thông vận tải

– Tác động tích cực: Đến năm 2030: 100% các tuyến đường huyện hiện hữu được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V; trên 90% các tuyến đường xã đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường loại A và 100% các đường thôn, xóm bê tông hóa. Tiến hành mở mới các tuyến đường theo quy hoạch. Việc cải thiện, nâng cấp hạ tầng giao thông góp phần giảm thiểu ô nhiễm không khí, giảm thiểu rủi ro sự cố môi trường giao thông thủy, cảng biển.

– Tác động tiêu cực: phương tiện cá nhân không thực hiện nghiêm túc chế độ bảo hành bảo dưỡng định kỳ là nguyên nhân làm tăng lượng khí phát thải ra môi trường với mức độ độc hại ngày càng lớn, gia tăng ô nhiễm môi trường không khí. Phát triển cảng biển, hệ thống logistic làm gia tăng số lượng tàu, xe vào cảng, nhất là đối với việc cảng vận tải tổng hợp Vũng Rô đảm bảo đủ năng lực tiếp nhận tàu từ 5.000-10.000DWT, cải thiện diện tích kho bãi, khảo sát và công bố điểm chuyển tải cho phép tàu đến 50.000DWT nguy cơ ô nhiễm dầu mỡ thải, sự cố tràn dầu, sự cố hàng hóa khu vực cảng,... bên cạnh đó, các dự án cải thiện, nâng cấp phát triển giao thông, vận tải khối lượng lớn có khả năng gây ách tắt giao thông: quốc lộ 1A, quốc lộ 25, đường Trường Sơn, cao tốc, đường sắt Phú Yên – Tây Nguyên, đường ven biển, ….

2). Hạ tầng thủy lợi

– Tác động tích cực: đảm bảo khai thác hiệu quả nguồn nước, đặc biệt đảm bảo nguồn cấp cho hoạt động sinh hoạt tại các đô thị trên địa bàn tỉnh cũng như phòng chống thiên tai do nước gây ra đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH và mục tiêu BVMT. Định hướng xây dựng công trình kè sông, biển chống sạt lở, khu neo đậu tàu thuyền tránh bão sẽ giảm thiểu các rủi ro môi trường khu vực các huyện miền núi, đảm bảo ổn định sản xuất nông nghiệp và đời sống. Chủ động phòng, tránh và thích nghi với lũ để bảo vệ dân cư ở các lưu vực sông đảm bảo sản xuất vụ Hè Thu, Đông Xuân với tần suất lũ 5% đến 10%. Chủ động ứng phó có hiệu quả với các tác động bất lợi của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, xói lở bờ sông, bờ biển... kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và giải pháp phi công trình

– Tác động tiêu cực: công trình thủy lợi có thể làm thay đổi dòng chảy, nguy cơ sạc lỡ, bồi lắng, ngập úng trong trường hợp gặp sự cố, bão lũ, mưa lớn kéo dài. Phải có biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu thiệt hại khi xảy ra sự cố, nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro sự cố.

3). Hạ tầng cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường

– Tác động tích cực: Phát triển hệ thống cấp nước đồng bộ, hiện đại, đáp ứng các nhu cầu của phát triển kinh tế, xã hội và đời sống nhân dân. Đảm bảo chất lượng nước cấp tại vòi và độ ổn định dịch vụ tại vòi (ổn định về thời gian 24/24, ổn định áp suất nước), hiệu quả và tiết kiệm. Ưu tiên lựa chọn nguồn nước mặt được khai thác từ các sông lớn như: Sông Ba, sông Tam Giang, sông Bàn Thạch, sông Kỳ Lộ, sông HInh, Biển Hồ... là nguồn cung cấp nước chính cho sinh hoạt, sản xuất giải quyết nhu cầu sử dụng nước của toàn tỉnh, nhất là trữ nước vào mùa khô, thoát nước vào mùa lũ, giảm thiểu sạ lỡ, rửa trôi,...quan trọng hơn hết là cung cấp nước phục vụ tưới tiêu.

– Tác động tiêu cực: việc tiêu thoát nước thải hiện nay đều xả vào hệ thống kênh, mương, ao hồ tự nhiên,...nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nước khi chất lượng nước thải sau xử ly không đạt quy chuẩn nhà nước. Bên cạnh đó, vấn đề xử lý bùn thải, nạo vét kênh mương cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường, cụ thể: gây mùi, tắc nghẽn hệ thống thoát nước, gây bồi lắng, tích tụ mầm bệnh,... Việc thiết kế và vận hành hệ thống xả và xử lý nước thải phải được gắn kết hệ thống thải nước với hệ thống tiêu thoát nước một cách đồng bộ, không rời rạc để tạo cơ hội cho ô nhiễm gia tăng.

4). Hệ thống công trình điện lực

– Tác động tích cực: Phát triển nguồn và mạng lưới phân phối hợp lý, hiệu quả có tính đến tài nguyên năng lượng tái tạo của Tỉnh. Đảm bảo cung cấp ổn định và thuận lợi cho sản xuất và tiêu dùng trong tỉnh.

– Tác động tiêu cực: người dân mất tư liệu sản xuất, thì việc phát triển nhiều dự án thủy điện cũng đã làm tổn thất nhiều dạng tài nguyên. Tình trạng ngập lụt trên diện rộng ở vùng hạ du sông Ba do các thủy điện đầu nguồn xả lũ vào mùa mưa; nhưng đến mùa khô lại thiếu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, gây ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của người dân. Nhiều dự án gần kề bên nhau gây ảnh hưởng đến quy hoạch giao thông, đô thị và gây lãng phí trong sử dụng đất đai, kinh phí đầu tư xây dựng

(5). Đánh giá tổng hợp các tác động của quy hoạch phát triển ngành đến các vấn đề môi trường tự nhiên và xã hội

Bảng 3.22. Ma trận đánh giá mức độ tác động đến môi trường khi phát triển các ngành kinh tế

TT	Các vấn đề môi trường - xã hội	Phát triển đô thị	Phát triển nông nghiệp			Phát triển Công nghiệp - Xây dựng		Phát triển giao thông vận tải		Dịch vụ - du lịch	Điểm trung bình
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Phát triển KCN	Khoáng sản	Đường bộ, hàng không	Đường thủy, cảng biển		
1	Chất lượng đất	-3	3	-2	0	-2	-3	-2	-2	-3	-1,5
2	Chất lượng nước mặt lục địa	-3	-1	-2	-3	-3	-3	-1	-2	-3	-2,3
3	Chất lượng nước dưới đất	-2	0	-2	0	-1	-3	-1	0	-1	-1,2
4	Chất lượng nước ven bờ	-2	0	0	-3	0	0	0	-3	-3	-1,3
5	Chất lượng không khí	-2	-3	-1	0	-3	-3	-1	-2	-2	-2
6	Tai biến, rủi ro môi trường	-1	+3	0	-1	0	-2	0	-2	-1	-0,5
7	HST, đa dạng sinh học	-2	1	0	0	-2	-2	-1	-3	-2	-1,3
8	Dân số và định cư	-3	0	0	0	+2	+2	+3	+2	+2	+0,7
9	Chất lượng cuộc sống	3	+1	+1	+1	+3	+3	+3	+3	+2	+2,2
10	Di sản văn hóa	3	0	0	0	0	0	0	0	+3	+0,6
Điểm trung bình		-1,1	0,4	-0,5	-0,6	-0,5	-1	-0,1	-0,7	-0,8	
Trọng số		0,14	0,05	0,06	0,08	0,06	0,14	0,04	0,09	0,11	

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường tổng hợp, 2022

Ghi chú: (-) Tác động tiêu cực mang dấu âm ; (+) Tác động tích cực mang dấu dương.

Thành phần môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội có xu hướng chịu tác động bởi các hoạt động kinh tế sẽ có trọng số: i) Cao nhất; điểm đánh giá là: 3 điểm; ii) Trung bình; điểm đánh giá là đạt: 2 điểm; ii) Thấp; điểm đánh giá là đạt: 1 điểm; iv) Không có khả năng tác động: 0 điểm

Nhận xét: Các lĩnh vực Quy hoạch có trọng số càng lớn thì tác động tích cực đến Quy hoạch càng nhiều (trồng trọt, đường bộ, phát triển KCN,..):

– Định hướng quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ chịu tác động mạnh nhất bởi các hoạt động công nghiệp trong đó định hướng phát triển các ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, thủy sản, sẽ có tác động lớn đến chất lượng môi trường tự nhiên và hệ sinh thái

– Định hướng phát triển hệ thống đô thị với việc tăng quy mô dân số và lấp đầy các KCN được quy hoạch đến năm 2050 sẽ là nguồn phát sinh các chất ô nhiễm lớn đến môi trường

– Phát triển hệ thống giao thông, đặc biệt là giao thông thủy, gắn với các tuyến du lịch cùng hệ thống cảng biển với ngành chế biến thủy, hải sản sẽ là nguyên nhân gia tăng các rủi ro, sự cố môi trường như dầu tràn, suy giảm đa dạng sinh học dưới nước và gia tăng phát sinh chất thải rắn, nước thải…

– Định hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn ít có tác động nhất đến môi trường, tuy nhiên cần xem xét các vấn đề xã hội khi chuyển đổi sử dụng đất nông nghiệp sang phát triển đô thị, xây dựng khu công nghiệp và phát triển du lịch

(6). Đánh giá tác động tích lũy của dự án quy hoạch đến các vấn đề môi trường tự nhiên và xã hội

Bảng 3.23. Ma trận đánh giá tác động tích lũy của dự án quy hoạch đến các vấn đề môi trường tự nhiên và xã hội

TT	Các vấn đề	Phát triển đô thị	Phát triển nông nghiệp			Phát triển Công nghiệp - Xây dựng		Phát triển giao thông vận tải		Dịch vụ - du lịch	Điểm tích lũy
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Phát triển KCN	Khoáng sản	Đường bộ	Đường thủy, cảng biển		
	Trọng số	**0,14**	**0,05**	**0,06**	**0,08**	**0,06**	**0,14**	**0,04**	**0,09**	**0,11**	
1	Chất lượng đất	-0,42	0,15	-0,12	0	-0,12	-0,42	-0,08	-0,18	-0,33	-1,74
2	Chất lượng nước mặt lục địa	-0,43	-0,05	-0,13	-0,23	-0,19	-0,43	-0,04	-0,18	-0,33	-2,44
3	Chất lượng nước dưới đất	-0,28	0,00	-0,13	0,00	-0,06	-0,43	-0,04	0,00	-0,11	-1,50
4	Chất lượng nước ven bờ	-0,28	0,00	0,00	-0,23	0,00	0,00	0,00	-0,27	-0,33	-1,56
5	Chất lượng không khí	-0,28	-0,15	-0,06	0	-0,18	-0,42	-0,04	-0,18	-0,22	-2,19
6	Tai biến, rủi ro môi trường	-0,14	0,15	0,00	-0,08	0,00	-0,28	0,00	-0,18	-0,11	-0,86
7	HST, đa dạng sinh học	-0,28	0,05	0,00	0,00	-0,13	-0,28	-0,04	-0,27	-0,22	-1,62
8	Dân số và định cư	-0,43	0,00	0,00	0,00	0,13	0,28	0,12	0,18	0,22	+0,28
9	Chất lượng cuộc sống	0,43	0,05	0,06	0,08	0,19	0,43	0,12	0,27	0,22	+2,29
10	Di sản văn hóa	0,43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,33	+0,76
	Điểm tích lũy	-1,56	0,21	-0,31	-0,45	-0,31	-1,42	-0,04	-0,63	-0,88	

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường tổng hợp, 2022

Ghi chú: (-) Tác động tiêu cực mang dấu âm ; (+) Tác động tích cực mang dấu dương.

Căn cứ theo nội dung phân tích và đánh giá mức độ tác động đến môi trường khi phát triển các ngành kinh tế, xác định được các ngành và lĩnh vực chính đề xuất trong quy hoạch có tác động lớn đến các vấn đề môi trường chính cần xem xét; các hoạt động kinh tế cần quan tâm khi đánh giá các tác động tích lũy: đô thị, khai thác khoáng sản, dịch vụ - du lịch,..

Từ kết quả đánh giá ma trận có những nhận xét sau đây:

– Tác động tích lũy tới môi trường tự nhiên:

+ Tài nguyên nước mặt lục địa và nước ven biển, trữ lượng và chất lượng nước dưới đất sẽ chịu ảnh hưởng tiêu cực lớn nhất do việc thực hiện các hoạt động phát triển đề xuất trong quy hoạch. Nhu cầu sử dụng nước gia tăng từ việc phát triển đô thị, xây dựng KCN và hoạt động khai thác chế biến khoáng sản, thủy sản có nguy cơ dẫn tới thiếu nước và xung đột sử dụng nguồn nước.

+ Hệ sinh thái trên cạn và dưới nước chịu tác động do thay đổi mục đích sử dụng đất, mở rộng đô thị, khai thác khoáng sản ven biển, hoạt động du lịch và hoạt động vận tải biển, xây dựng hệ thống cảng biển là những nguyên nhân cơ bản làm suy giảm đa dạng sinh học.

+ Rủi ro môi trường từ nguyên nhân chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng, hoạt động công nghiệp, xây dựng công trình ven biển là ảnh hưởng đến trữ lượng nước và sạt lở ven biển;

+ Phát triển công nghiệp, khai khoáng, xây dựng cơ sở hạ tầng sẽ làm gia tăng các rủi ro, sự cố môi trường, trong khi phát triển du lịch có ảnh hưởng tích cực nhất đến cảnh quan và các di tích văn hóa lịch sử.

– Tác động tích lũy tới môi trường xã hội:

+ Mục tiêu của quy hoạch là "Không ngừng nâng cao đời sống và phúc lợi nhân dân, hướng tới phát triển bao trùm, đảm bảo mọi người dân dễ dàng tiếp cận các cơ hội phát triển và hưởng thụ thành quả của quá trình phát triển. Huy động và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực; phát triển toàn diện trên cơ sở tạo lập một hệ sinh thái phát triển hiện đại và bền vững, phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo thúc đẩy tăng trưởng xanh, hình thành nền kinh tế ít chất thải.". Chính vì vậy tất cả các thành phần của quy hoạch đều có tác động tích cực thay đổi cơ cấu xã hội – nghề nghiệp.

+ Phát triển các khu công nghiệp trong thời gian tới sẽ giải quyết lượng lớn nhu cầu lao động có tay nghề, hiệu quả lao động cao hơn và nâng cao thu nhập cho người dân.

+ Sức khỏe cộng đồng có tiềm năng bị ảnh hưởng tiêu cực do các chất thải gây ô nhiễm môi trường từ các hoạt động phát triển công nghiệp, tuy nhiên với việc phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ, người dân có cơ hội được chăm sóc sức khỏe tốt hơn, vì vậy về tổng thể thực hiện quy hoạch có tác động tích cực tới sức khỏe cộng đồng.

+ Nguy cơ xảy ra rủi ro sự cố môi trường cao nhất trong các hoạt động xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, khai khoáng. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất, phát triển đô thị và xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông có nguy cơ gia tăng tai biến, rủi ro môi trường.

3.4.2. Đánh giá, dự báo xu hướng các vấn đề môi trường

3.4.2.1. MTC1. Suy giảm chất lượng môi trường do gia tăng chất thải rắn

(1). Dự báo xu hướng gia tăng chất thải và các kịch bản xử lý

Do dân số gia tăng cũng như khi triển khai các hoạt động của Quy hoạch điều chỉnh, CTR phát sinh ở Phú Yên sẽ tiếp tục gia tăng, gây áp lực lên môi trường. CTR phát sinh trên địa bàn tỉnh chủ yếu là CTR công nghiệp, CTR sinh hoạt và CTR nguy hại (công nghiệp và y tế).

1). Chất thải rắn sinh hoạt

Chỉ tiêu dự báo khối lượng CTR: Khối lượng CTR sinh hoạt đô thị và tỷ lệ thu gom CTR trên địa bàn tỉnh được dự báo theo QCXDVN:01/2008/BXD. CTR thương mại - dịch vụ chiếm tỷ lệ 20% so với CTR sinh hoạt. Tỷ lệ chất thải rắn hữu cơ chiếm trung bình khoảng 60-70%. Tỷ lệ các thành phần có thể tái chế chiếm từ 10-15%. (với định mức phát sinh tại đô thị là 1kg/người/ngày, tại nông thôn là 0,8kg/người/ngày).

Bảng 3.24. Tình hình phát sinh chất thải sinh hoạt và các kịch bản xử lý

Năm	Dân số (người)			Lượng phát sinh (tấn/ngày)	Lượng thải ra ngoài môi trường sau xử lý (tấn/ngày)		
	Tổng	Thành thị	Nông thôn		Không xử lý	Xử lý đạt 50%	Xử lý đạt mục tiêu QH
2025	1.139.064	505.934	633.130	857	857	429	110
2030	1.290.715	599.215	691.500	958	958	479	90
2050	1.548.653	826.523	722.130	1.374	1.374	687	0

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

Ghi chú: mục tiêu Quy hoạch đến năm 2025 xử lý được 98% CTRSH đô thị và 80% CTRSH tại nông thôn; đến năm 2030 xử lý được 98,5% CTRSH đô thị và 85% CTRSH tại nông thôn; đến năm 2050, 100% CTRSH được xử lý.

Bảng 3.25. Tình hình phát sinh chất thải rắn từ hoạt động du lịch và các kịch bản xử lý

Năm	Số lượt khách ước tính	Khối lượng CTR phát sinh (tấn)	Lượng thải ra ngoài môi trường sau xử lý (tấn/ngày)		
			Không xử lý	Xử lý đạt 50%	Xử lý đạt mục tiêu QH
2025	3.944.618	5.128	14	7	0,28
2030	6.000.000	7.800	21	11	0,32
2050	9.273.650	12.056	33	17	0

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

Ghi chú: mục tiêu xử lý CTR từ hoạt động du lịch tương tự như CTRSH đô thị.

2). Chất thải rắn nông nghiệp

Chất thải rắn nông nghiệp được tính tóa trong trường hợp này bao gồm: chất thải rắn từ chăn nuôi và phụ phẩm của ngành trồng lúa. Như đã tính toán ở mục 3.6.1.2, mục định hướng phát triển nông - lâm - ngư nghiệp, phần chăn nuôi đã tính toán khối lượng chất thải phát sinh từ vật nuôi. Đối với trồng lúa, ứng với mỗi tấn lúa, phát sinh khoảng 1 tấn rơm, và 0,2 tấn trấu. Căn cứ vào số liệu quy hoạch có thể tính toán được tình hình phát sinh chất thải cho ngành nông nghiệp như sau:

Bảng 3.26. Tình hình phát sinh chất thải chăn nuôi và các kịch bản xử lý

Năm	Lượng phát sinh (tấn/ngày)	Lượng thải ra ngoài môi trường sau xử lý (tấn/ngày)		
		Không xử lý	Xử lý đạt 50%	Xử lý đạt mục tiêu QH
2025	2.876	2.876	1.438	288
2030	3.653	3.653	1.826	365
2050	8.478	8.478	4.239	848

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

Ghi chú: mục tiêu Quy hoạch 80 - 85% chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, gia súc, gia cầm phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế làm phân compost, biogas và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

Bảng 3.27. Tình hình phát sinh rơm rạ, trấu và các kịch bản xử lý

Năm	Sản lượng lúa quy đổi (Tấn/ngày)	Lượng phụ phẩm phát sinh (tấn/ngày)	Lượng thải ra ngoài môi trường sau xử lý (tấn/ngày)		
			Không xử lý	Xử lý đạt 50%	Xử lý đạt mục tiêu QH
2025	468.009	256	256	128	26
2030	594.473	326	326	163	33
2050	1.379.806	756	756	378	76

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

Ghi chú: mục tiêu Quy hoạch 80 - 85% các phụ phẩm nông nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường

3). Chất thải rắn công nghiệp

Một số nhóm ngành có tốc độ tăng trưởng thấp hơn tốc độ tăng trưởng toàn ngành song có mức độ gây ô nhiễm lớn như công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm; khai thác khoáng sản,…là các ngành công nghiệp chủ đạo ở Phú Yên. Ước tính lượng CTRCN phát sinh ứng với mỗi ha diện tích đất công nghiệp là 0,3 tấn/ngày, trong đó có khoảng 20% lượng phát sinh là chất thải nguy hại. Theo đánh giá của các chuyên gia, thành phần chất thải rắn KCN có thể thay đổi theo hướng gia tăng chất thải nguy hại. Kết quả của quá trình gia tăng mức độ công nghiệp hóa và sử dụng hóa chất ngày càng cao. Ngoài các cơ sở sản xuất kinh doanh nằm tập trung trong các KCN, số lượng các cơ sở độc lập nằm rải rác, có số lượng khá lớn. Tuy nhiên, lượng

CTR này chưa được thống kê đầy đủ, việc quản lý CTR của các đơn vị chưa được thực hiện có quy mô, thường được thu gom chung với các chất thải sinh hoạt khu vực đô thị.

Bảng 3.28. Tình hình phát sinh CTRCN và các kịch bản xử lý

Năm	Lượng CTRCN (Tấn/ngày)	Lượng thải ra ngoài môi trường sau xử lý (tấn/ngày)		
		Không xử lý	Xử lý đạt 50%	Xử lý đạt mục tiêu QH
2025	129,20	129,20	64,60	0
2030	1215,35	1215,35	607,68	0
2050	1413,20	1413,20	706,60	0

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2021

Ghi chú: mục tiêu Quy hoạch 100% tổng khối lượng chất thải công nghiệp phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

Bảng 3.29. Tình hình phát sinh CTNH và các kịch bản xử lý

Năm	Lượng CTRCN (Tấn/ngày)	Lượng thải ra ngoài môi trường sau xử lý (tấn/ngày)		
		Không xử lý	Xử lý đạt 50%	Xử lý đạt mục tiêu QH
2025	25,84	25,84	12,92	0
2030	243,07	243,07	121,54	0
2050	282,64	282,64	141,32	0

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2021

Ghi chú: mục tiêu Quy hoạch 100% tổng khối lượng chất thải công nghiệp nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

4). Chất thải y tế

Chất thải rắn y tế bao gồm một lượng lớn chất thải nói chung và một lượng nhỏ hơn các chất thải có tính nguy cơ cao. Chất thải rắn y tế có thể tạo nên những mối nguy cơ cho sức khỏe con người. Việc tiếp xúc với các chất thải rắn y tế có thể gây nên bệnh tật hoặc tổn thương. Bản chất mối nguy cơ của chất thải rắn y tế có thể được tạo ra do một hoặc nhiều đặc trưng cơ bản sau đây:

– Chất thải y tế chứa đựng các yếu tố truyền nhiễm.

– Là chất độc hại có trong rác thải y tế.

– Các loại hoá chất và dược phẩm nguy hiểm.

– Các chất thải phóng xạ.

– Các vật sắc nhọn.

Bảng 3.30. Thành phần rác thải bệnh viện ở Việt Nam

Stt	Thành phần rác thải bệnh viện	Tỷ lệ %
1	Giấy các loại	3
2	Kim loại, vỏ hộp	0,7
3	Thuỷ tinh, ống tiêm, chai lọ thuốc, bơm kim tiêm nhựa	3,2
4	Bông băng, bột bó gãy xương	8,8
5	Chai, túi nhựa các loại	10,1
6	Bệnh phẩm	0,6
7	Rác hữu cơ	52,57
8	Đất đá và các vật rắn khác	21,03

Dự báo tỷ lệ giường bệnh năm 2025 là 30 giường bệnh/10.000 dân và năm 2030 là 32 giường bệnh/10.000 dân. Lượng phát sinh CTR y tế trung bình là 1,25 kg/giường bệnh-ngày đêm. Trong đó thành phần nguy hại khoảng 0,3 kg/giường bệnh-ngày đêm.

Bảng 3.31. Tình hình phát sinh CTR Y tế và các kịch bản xử lý

Năm	Số giường bệnh	Lượng CTR Y tế (Tấn/ngày)	Lượng thải ra ngoài môi trường sau xử lý (tấn/ngày)		
			Không xử lý	Xử lý đạt 50%	Xử lý đạt mục tiêu QH
2025	2.960	4	4	2	0
2030	3.517	4	4	2	0
2050	4.956	6	6	3	0

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

Ghi chú: mục tiêu Quy hoạch 100% lượng chất thải rắn y tế phát sinh tại các bệnh viện, cơ sở y tế được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường

Cơ sở vật chất kỹ thuật để xử lý triệt để loại rác độc hại này thiếu nghiêm trọng. Việc thu gom và vận chuyển rác phế thải bệnh viện chủ yếu bằng phương pháp thủ công và chuyển rác ra các bể rác, thùng chứa rác hở, với thời gian lưu trữ chờ chuyển đi từ 1 đến 7 ngày. Thời gian này đủ để quá trình phân huỷ chất thải diễn ra và gây ô nhiễm nghiêm trọng, nhất là trong điều kiện khí hậu nóng ẩm của Việt Nam. Thêm nữa, với sự tham gia của chuột, bọ, côn trùng và người bới rác làm tăng khả năng lây nhiễm, gây mất vệ sinh ngay tại bệnh viện và môi trường sống xung quanh.

Nhận thức của cộng đồng nói chung và nhân viên y tế nói riêng về những nguy cơ tiềm ẩn trong chất thải bệnh viện còn rất kém do công tác giáo dục, tuyên truyền chưa được chú trọng đúng mức. Hiện tượng dân vào bới rác tại các hố rác của bệnh viện để thu nhặt ống nhựa, kim tiêm, găng tay phẫu thuật thậm chí do nhân viên y tế đưa rác ra ngoài để tái chế, sử dụng lại diễn ra ở một số nơi đã được các cơ quan báo chí, truyền hình phản ánh chính là do thiếu quản lý chặt chẽ và chưa có quy trình xử lý rác triệt để. Số lượng bệnh viện và cơ sở khám chữa bệnh rất lớn nên đây là vấn đề không chỉ của riêng các bệnh viện, vốn thuộc diện các cơ quan hoạt động công ích, rất nghèo về vốn và quá tải vì các công việc hàng ngày nên sự quan tâm của xã hội và chính phủ hết sức quan trọng.

(2). Đánh giá tổng hợp các tác động do chất thải rắn

Tổng lượng chất thải rắn phát sinh theo từng lĩnh vực trong thời kỳ Quy hoạch được thống kê theo bảng sau:

Bảng 3.32. Thống kê tình hình phát sinh chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 (tấn/ngày)

Năm	Tổng lượng phát sinh	Lượng thải ra ngoài môi trường sau xử lý (tấn/ngày)		
		Không xử lý	Xử lý đạt 50%	Xử lý đạt mục tiêu QH
2025	4.136	4.136	2.068	424
2030	6.178	6.178	3.089	671
2050	12.060	12.060	6.030	76

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

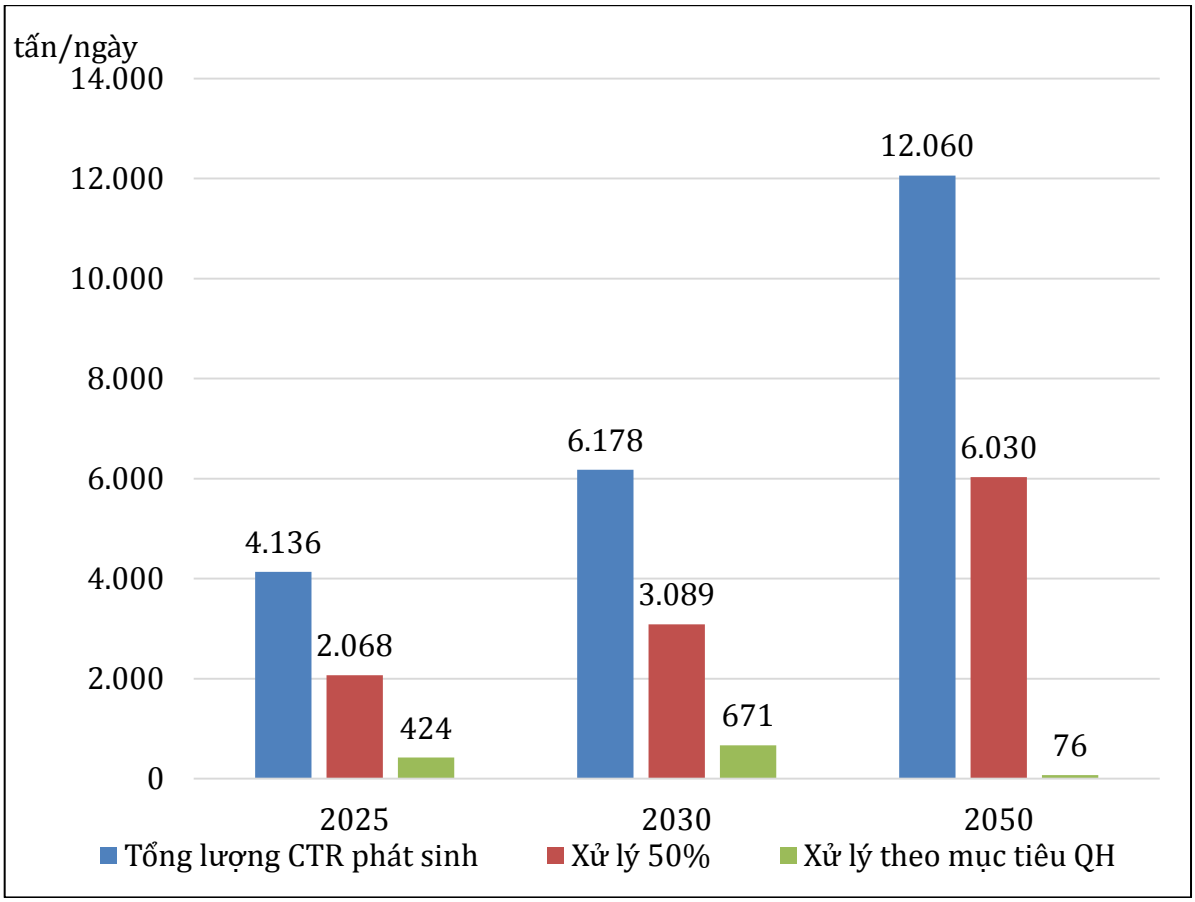

Hình 3.27. Dự báo khối lượng CTR phát sinh đến năm 2050 theo các kịch bản đề xuất

Lượng chất thải rắn trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng dần qua các năm, điều này tỷ lệ thuận với quan điểm phát triển của tỉnh, phát triển kinh tế xã hôi luôn đi đôi với quá trình phát sinh chất thải. Đối với kịch bản không xử lý, toàn bộ lượng chất thải rắn phát sinh - hàng nghìn tấn/ngày đều thải tràn lan ra ngoài môi trường. Tỉnh Phú Yên với diện tích vào khoảng 7.943,93 km^2, như vậy với tổng lượng chất thải rắn phát sinh qua các năm như tính toán thì mật độ CTR trên một đơn vị diện tích dao động như

sau: năm 2021 là 31,75 kg/m^2/năm, năm 2025 là 36,42 kg/m^2/năm, năm 2030 là 41,97 kg/m^2/năm và năm 2050 là 164,71 kg/m^2/năm.

Việc quản lý CTR không hợp lý, xử lý CTR không hợp kỹ thuật vệ sinh là những nguyên nhân hàng đầu dẫn đến ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng. Các tác động của chất thải rắn phải kể đến các tác động đến môi trường đất, nước, không khí, sức khỏe con người và sự phát triển kinh tế, xã hội. CTR không được thu gom, thải vào kênh rạch, sông, hồ, ao gây ô nhiễm môi trường nước, làm tắc nghẽn đường nước lưu thông, giảm diện tích tiếp xúc của nước với không khí dẫn tới giảm DO trong nước. Chất thải rắn hữu cơ phân hủy trong nước gây mùi hôi thối, gây phú dưỡng nguồn nước làm cho thủy sinh vật trong nguồn nước mặt bị suy thoái. CTR phân huỷ và các chất ô nhiễm khác biến đổi màu của nước thành màu đen, có mùi khó chịu.

3.4.2.2. MTC2. Suy giảm trữ lượng và chất lượng môi trường nước

Nguồn nước ưu tiên sử dụng là nguồn nước mặt khai thác tại 4 hệ thống sông chính gồm sông Ba, sông Bàn Thạch, sông Kỳ Lộ và sông Cầu và các hồ chứa trong địa bàn tỉnh Phú Yên. Nguồn nước dự phòng dành cho cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, du lịch, dịch vụ và chăn nuôi trong điều kiện hạn hán thiếu nước là nguồn nước dưới đất

Bảng 3.33. Lượng nước phân bổ trong điều kiện bình thường (triệu m^3/năm)

TT	Ngành	Tỷ lệ phân bổ	Hiện trạng	Năm 2030
1	Sinh hoạt	100%	36,58	38,54
2	Công nghiệp	100%	3,09	53,37
3	Du lịch, dịch vụ	100%	5,49	5,78
4	Nông nghiệp	100%	865,22	567,17
5	Thủy sản	100%	11,79	22,5
	Tổng		**922,17**	**687,37**

(1). Nguồn gây ô nhiễm và suy giảm chất lượng nước

Nguồn gây suy giảm chất lượng nước nước trong quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Phú Yên như: Hoạt động sinh hoạt đô thị, hoạt động công nghiệp, nước thải sản xuất nông nghiệp, nước thải từ hoạt động dinh vụ, du lịch…Đây là một thách thức lớn vì đến nay, do hệ thống đô thị, khu công nghiệp, du lịch đều phân bố tập trung tại vùng ven biển.

1). Sinh hoạt

Theo tiêu chuẩn cấp nước TCXDVN 33:2006, tạm tính nước dùng cho dân cư là 200 lít/người/ngày. Tổng lượng nước thải trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2030 là 219.816 m^3/ngày, đến năm 2050 là 309.731m^3/ngày

Bảng 3.34. Khối lượng nước thải sinh hoạt (m^3/ngày) tỉnh Phú Yên đến năm 2050

	Dân số (người)	Nhu cầu dùng nước	Khối lượng nước thải
2025	1.139.064	197.338	197.338
2030	1.290.715	219.816	219.816
2050	1.548.653	309.731	309.731

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

Tải lượng trung bình và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt nếu không có hệ thống xử lý nước thải tập trung thì nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải năm 2020 cao hơn QCVN khoảng 7-8 lần (QCVN14:2008/BTNMT cột B).

Bảng 3.35. Dự báo tải lượng và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Năm	Hệ số phát sinh chất ô nhiễm (g/người/ngày)*				
	SS	BOD	COD	N tổng	P tổng
	100	50	100	30	6
	Tải lượng chất ô nhiễm (tấn/ngày)				
2025	98,67	49,33	98,67	29,60	5,92
2030	109,91	54,95	109,91	32,97	6,59
2050	154,87	77,43	154,87	46,46	9,29

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

*Ghi chú: * Trung tâm Công nghệ Môi trường tổng hợp;*

Đây là lượng nước thải mang theo nhiều chất hữu cơ và vi sinh vật gây bệnh và phân bố một cách rộng khắp trên toàn bộ khu vực đô thị. Để có thể quản lý và xử lý một cách hiệu quả loại nước thải này, cần có quy hoạch khu xử lý nước thải tập trung tại các đô thị.

Bảng 3.36. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt sau xử lý theo các kịch bản

		SS	BOD	COD	N tổng	P tổng
Nồng độ chưa xử lý (mg/l)*		500	250	500	150	30
Nồng độ cần xử lý đạt (mg/l)**		50	30	50	15	4
Năm	**Kịch bản**	**Dự báo tải lượng (tấn/ngày)**				
2025	Không xử lý	98,67	49,33	98,67	29,60	5,92
	Xử lý đạt 50%	54,27	27,63	54,27	16,28	3,35
	Xử lý đạt mục tiêu QH	9,87	5,92	9,87	2,96	0,79
2030	Không xử lý	109,91	54,95	109,91	32,97	6,59
	Xử lý đạt 50%	60,45	30,77	60,45	18,13	3,74
	Xử lý đạt mục tiêu QH	10,99	6,59	10,99	3,30	0,88
2050	Không xử lý	154,87	77,43	154,87	46,46	9,29
	Xử lý đạt 50%	85,18	43,36	85,18	25,55	5,27
	Xử lý đạt mục tiêu QH	15,49	9,29	15,49	4,65	1,24

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

Ghi chú:

Mục tiêu QH - 100% nước thải phát sinh đều được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn

** Trung tâm Công nghệ Môi trường tổng hợp;*

***Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14: 2015/BTNMT, cột A.*

2). Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi gia súc gia cầm đặc biệt là chăn nuôi heo ngày càng phát triển nhanh trong những năm gần đây, xả thải ra môi trường hàng triệu tấn chất thải mỗi năm. Gây áp lực lớn cho việc quản lý và xử lý chất thải của các cơ quan ban ngành và các chủ trang trại chăn nuôi. Các loại chất thải chăn nuôi chủ yếu là chất thải rắn (phân heo, chất độn chuồng,…) chất thải lỏng (nước tiểu, nước tắm, nước rửa chuồng trại, nước rửa dụng cụ vệ sinh,…), chất thải khí (Mùi hôi tanh của phân, nước tiểu vật nuôi, khí bụi do thức ăn,…), tiếng ồn (đói đòi ăn, tranh nhau thức ăn, tập tính bầy đàn với các âm thanh hú, hộc, gáy; ồn bởi động cơ máy phát điện, máy thái cỏ, máy bơm nước,…).

Dự báo tình hình phát sinh và tải lượng ô nhiễm của lĩnh vực chăn nuôi trong thời kỳ Quy hoạch tỉnh Phú Yên như sau:

Bảng 3.37. Dự báo phát sinh nước thải và tải lượng ô nhiễm do chăn nuôi

Năm	**Số lượng (con)***	**Thể tích nước thải (m^3/năm)**	**Phát thải (tấn/năm)****			
			TSS	**BOD**	**TổngN**	**TổngP**
2025	5.782.676	155.867.167	117,84	44,31	48,67	1,75
2030	7.345.247	153.149.634	153,28	57,64	63,30	2,28
2050	17.048.749	355.469.298	241,21	90,71	99,62	3,58

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

Ghi chú:

** Số liệu quy đổi dựa theo NGTK 2020 và mục tiêu QH*

*** Số liệu tổng hợp từ bảng 3.20*

Bảng 3.38. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm có trong nước thải chăn nuôi sau xử lý theo các kịch bản

		SS	**BOD**	**N tổng**	**P tổng**
Nồng độ chưa xử lý (mg/l)*		461	169	181	10
Nồng độ cần xử lý đạt (mg/l)**		40	40	50	4
Năm	**Kịch bản**	**Dự báo tải lượng (tấn/ngày)**			
2025	Không xử lý	196,86	72,17	77,29	4,27
	Xử lý đạt 50%	106,97	44,62	49,32	2,99
	Xử lý đạt mục tiêu QH	17,08	17,08	21,35	1,71
2030	Không xử lý	193,43	70,91	75,95	4,20
	Xử lý đạt 50%	96,72	43,85	37,97	2,10
	Xử lý đạt mục tiêu QH	16,78	16,78	20,98	1,68
2050	Không xử lý	448,96	164,59	176,27	9,74
	Xử lý đạt 50%	243,96	101,77	112,48	6,82

		SS	BOD	N tổng	P tổng
Nồng độ chưa xử lý (mg/l)*		461	169	181	10
Nồng độ cần xử lý đạt (mg/l)**		40	40	50	4
	Xử lý đạt mục tiêu QH	16,78	16,78	20,98	1,68

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

Ghi chú: mục tiêu QH - 100% nước thải phát sinh đều được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn

** Trung tâm Công nghệ Môi trường tổng hợp;*

***Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2015/BTNMT, cột A.*

3). Công nghiệp

Theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng của Bộ xây dựng ban hành kèm theo Thông tư 01:2021/TT-BXD ngày 19/05/2021, nhu cầu sử dụng nước và tải lượng chất thải từ các KCN có thể tính toán dựa trên các giả thiết sau:

– Chỉ tiêu cấp nước bình quân cho mỗi khu/cụm công nghiệp hỗn hợp (đa ngành) là 45 m^3/ ha/ngày đêm;

– Lưu lượng nước thải từ các khu/cụm công nghiệp hỗn hợp được tính bằng 80% lưu lượng nước cấp (tương đương 36 m^3/ha/ngày đêm);

Bảng 3.39. Dự báo phát sinh nước thải và tải lượng ô nhiễm do hoạt động sản xuất ở KCN/CCN

Năm	Diện tích KCN/CCN**	Thể tích nước thải (m^3/ngày)	Phát thải (tấn/ngày)				
			TSS	BOD	COD	TổngN	TổngP
			Nồng độ ô nhiễm trung bình (mg/l)*				
			100	50	100	30	6
2025	430,68	15.504,48	1,550	0,775	1,550	0,465	0,093
2030	4.051,18	145.842,48	14,584	7,292	14,584	4,375	0,875
2050	4.710,67	169.584,12	16,958	8,479	16,958	5,088	1,018

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

Ghi chú:

** Trung tâm Công nghệ Môi trường tổng hợp;*

*** Số liệu quy đổi dựa trên diện tích khu công nghiệp được QH và mục tiêu tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp theo phương án phát triển*

Bảng 3.40. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm có trong nước thải công nghiệp sau xử lý theo các kịch bản

		SS	BOD	COD	N tổng	P tổng
Nồng độ chưa xử lý (mg/l)*		100	50	100	30	6
Nồng độ cần xử lý đạt (mg/l)**		50	30	75	20	4
Năm	**Kịch bản**	**Dự báo tải lượng (tấn/ngày)**				
2025	Không xử lý	0,689	0,345	0,689	0,207	0,041
	Xử lý đạt 50%	0,517	0,276	0,603	0,172	0,034

		SS	BOD	COD	N tổng	P tổng
	Xử lý đạt mục tiêu QH	0,345	0,207	0,517	0,138	0,028
2030	Không xử lý	6,482	3,241	6,482	1,945	0,389
	Xử lý đạt 50%	4,861	2,593	5,672	1,620	0,324
	Xử lý đạt mục tiêu QH	3,241	1,945	4,861	1,296	0,259
2050	Không xử lý	7,537	3,769	7,537	2,261	0,452
	Xử lý đạt 50%	5,653	3,015	6,595	1,884	0,377
	Xử lý đạt mục tiêu QH	3,769	2,261	5,653	1,507	0,301

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

Ghi chú:

Mục tiêu QH - 100% nước thải phát sinh đều được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn;

*** Trung tâm Công nghệ Môi trường tổng hợp;*

***QCVN 40:2011 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.*

4). Y tế

Theo số liệu quy hoạch đến năm 2025 đạt 30 giường bệnh/1 vạn dân, năm 2030 đạt 32 giường bệnh/1vạn dân. Căn cứ vào số liệu trên, tính toán lượng nước thải phát sinh từ y tế như sau (với định mức nước thải 320l/giường bệnh/ngày, nồng độ chất ô nhiễm lấy theo giá trị trung bình của ngành)

Bảng 3.41. Tình hình phát sinh nước thải y tế và tải lượng ô nhiễm tương ứng

Năm	**Giường bệnh****	**Thể tích nước thải (m^3/ngày)**	**Phát thải (tấn/ngày)**				
			TSS	**BOD**	**COD**	**TổngN**	**TổngP**
			Nồng độ ô nhiễm trung bình (mg/l)*				
			195	300	400	65	15
2025	2.829	905	0,177	0,272	0,362	0,059	0,014
2030	3.132	1.002	0,195	0,301	0,401	0,065	0,015
2050	3.509	1.123	0,219	0,337	0,449	0,073	0,017

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

Ghi chú:

** Trung tâm Công nghệ Môi trường tổng hợp;*

*** Số liệu quy đổi dựa trên mục tiêu QH*

Bảng 3.42. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm có trong nước thải y tế sau xử lý theo các kịch bản

		TSS	BOD	COD	N tổng	P tổng
Nồng độ chưa xử lý (mg/l)*		195	300	400	65	15
Nồng độ cần xử lý đạt (mg/l)**		50	30	50	15	4
Năm	**Kịch bản**	**Dự báo tải lượng (tấn/ngày)**				
2025	Không xử lý	0,177	0,272	0,362	0,059	0,014
	Xử lý đạt 50%	0,111	0,149	0,204	0,036	0,009
	Xử lý đạt mục tiêu QH	0,045	0,027	0,045	0,014	0,004
2030	Không xử lý	0,195	0,301	0,401	0,065	0,015

		TSS	BOD	COD	N tổng	P tổng
	Xử lý đạt 50%	0,123	0,165	0,226	0,040	0,010
	Xử lý đạt mục tiêu QH	0,050	0,030	0,050	0,015	0,004
2050	Không xử lý	0,219	0,337	0,449	0,073	0,017
	Xử lý đạt 50%	0,138	0,185	0,253	0,045	0,011
	Xử lý đạt mục tiêu QH	0,056	0,034	0,056	0,017	0,004

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

Ghi chú:

Mục tiêu QH - 100% nước thải phát sinh đều được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn

** Trung tâm Công nghệ Môi trường tổng hợp;*

***QCVN 28:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột A.*

(2). Đánh giá tổng hợp tác động của nước thải

Các số liệu về lưu lượng, tải lượng chất ô nhiễm cùng với các kịch bản xử lý qua các năm trong thời kỳ quy hoạch tỉnh Phú Yên được thống kê, đánh giá như sau:

Bảng 3.43. Thống kê tình hình phát sinh và tải lượng ô nhiễm của nước thải được xử lý theo các kịch bản trong thời kỳ Quy hoạch

Năm	Tải lượng ô nhiễm thải ra ngoài môi trường (tấn/ngày)		
	Không xử lý	Xử lý đạt 50%	Xử lý đạt mục tiêu QH
2025	635,64	361,82	87,99
2030	678,33	369,81	100,73
2050	1265,13	727,72	116,03

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

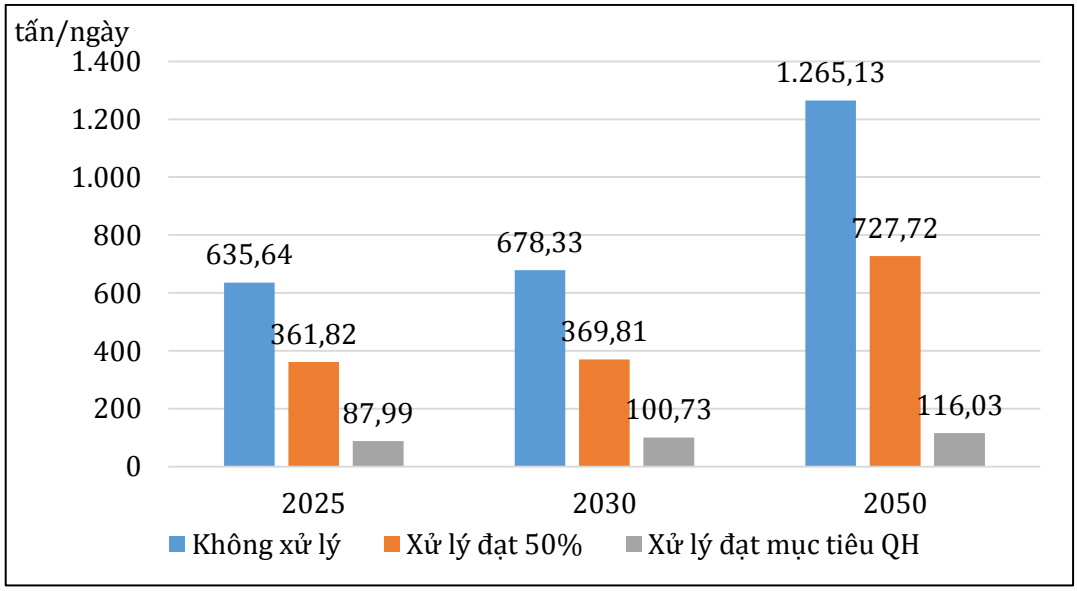

Hình 3.28. Dự báo tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải đến năm 2050 theo các kịch bản đề xuất

Có thể thấy nhu cầu dùng nước cũng như lượng nước thải, tải lượng tăng liên tục trong thời kỳ Quy hoạch tỉnh Phú Yên, đó là điều tất yếu của phát triển kinh tế xã hội. Dựa trên số liệu đã tính toán cho thấy, nếu trong thời kỳ quy hoạch không có biện pháp xử lý nước thải cũng như quan tâm đến vấn đề tải lượng ô nhiễm thì môi trường nước sẽ nhanh chóng bi suy giảm về cả chất lượng lẫn số lượng.

3.4.2.3. MTC3. Suy thoái chất lượng không khí do Bụi và khí thải (SOx, NOx, CO)

(1). Nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí

1). Hoạt động giao thông

Theo số liệu chung của cả nước từ 2018 - 2030, tỷ lệ xe máy trung bình tại Việt Nam là 0,6 xe/người, tỷ lệ ô tô trung bình là 0,13 xe/người. Có thể ước tính lượng phương tiện giao thông dựa trên cơ cấu dân số của tỉnh như sau:

Bảng 3.44. Số lượng phương tiện giao thông

Năm	**Dân số (người)**	**Phương tiện (chiếc)**		**Tiêu thụ nhiên liệu (lít/100km)***	
		Xe máy	**Ô tô**	**Xe máy**	**Ô tô**
2025	1.139.064	592.013	128.269	2,26	11,3
2030	1.290.715	659.449	142.881		
2050	1.548.653	929.192	201.325		

Nguồn: Trung tâm công nghệ Môi trường 2022

*Ghi chú: *Bộ Tài nguyên và Môi trường 2021*

Bảng 3.45. Hệ số ô nhiễm do khí thải giao thông

TT	**Động cơ**	**Hệ số ô nhiễm (g/km)**			
		Bụi	**NO_2**	**CO**	**HC**
1	Xe gắn máy 100cc trở lên	-	0,11	12,9	1,02
2	Ô tô có số lượng chỗ ngồi < 9	0,3	1,05	2,21	0,26

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường 2021

Bảng 3.46. Tải lượng các chất ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông

Năm	**Chiều dài tuyến giao thông***	**Tải lượng ô nhiễm (tấn/ngày)**			
		Bụi	**NO_2**	**CO**	**HC**
2025	1.438	0,15	0,79	31,20	2,51
2030	2.431	0,29	1,48	58,77	4,73
2050	15.221	2,52	13,08	518,39	41,71

Nguồn: Trung tâm công nghệ môi trường 2022

*Ghi chú: *số liệu ước tính dựa theo QH: số liệu năm 2022 được lấy theo thực trạng, số liệu các năm còn lại được ước tính theo tỷ lệ tăng trưởng của vận chuyển hành khách đường bộ*

Số lượng phương tiện giao thông đường bộ tăng nhanh theo tốc độ phát triển kinh tế. Bên cạnh những lợi ích nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải và đi lại của người dân thì vấn đề ô nhiễm môi trường do khí thải từ các phương tiện giao thông đường bộ gây ra cũng để lại nhiều hệ lụy. Có thể thấy số lượng phương tiện ở Phú Yên khá lớn nhưng sẽ phên bố không đồng đều, tạp trung chủ yếu ở khu vực đô thị, số lượng phương tiện ít dần về phía nông thôn. Dẫn đến tình tạng ô nhiễm không khí cục bộ tại các khu vực tập trung dân cư, nội thị, thành phố, thị xã,...Khu vực nông thôn ít bị ảnh hưởng chất lượng không khí do giao thông.

2). Xây dựng hệ thống hạ tầng

Bên cạnh những nguyên nhân khiến tình trạng ô nhiễm không khí ngày càng tăng cao như biến đổi khí hậu, xả thải từ phương tiện giao thông; tình trạng đốt rơm rạ còn nhiều; thu gom rác thải, bùn thải chưa được xử lý… còn có một nguyên nhân quan trọng, đó là bụi từ các công trình xây dựng hoặc các hoạt động vận chuyển khiến vật liệu xây dựng rơi vãi trên đường do không được che chắn và xử lý kịp thời.

Các hoạt động vận chuyển vật liệu xây dựng, thi công công trình xây dựng nếu không thực hiện việc che chắn bụi, xử lý chất thải xây dựng, chất thải sinh hoạt trong quá trình xây dựng sẽ là nguồn tác động chính gây ảnh hưởng đến môi trường không khí, đất, nước. Các tác động gây ô nhiễm không khí gắn liền với ngành này gồm bụi, CO, SO_2, NO_x, H_2S...

Bảng 3.47. Ước tính tải lượng các chất phát thải vào môi trường từ sản xuất vật liệu xây dựng toàn quốc

Các chất phát thải	**Đơn vị**	**2015***	**2020***	**2025****	**2030****	**2050****
Bụi	Triệu tấn/năm	3,43	4,1	4,77	5,44	8,12
SO_2	Triệu tấn/năm	0,87	1,03	1,19	1,35	1,99
CO_2	Triệu tấn/năm	342,8	446,5	550,2	653,9	1.068,7

Nguồn: Trung tâm Công nghệ môi trường, 2022

Ghi chú: Viện vật liệu xây dựng, Bộ xây dựng*

*** Trung tâm Công nghệ môi trường ước tính theo tỷ lệ tăng tuyến tính trên nền số liệu 2015, 2020*

Việc thi công dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1A đoạn đi qua địa bàn tỉnh hoặc các tuyến đường huyên, tỉnh, xây dựng bến Cảng neo đậu tàu thuyền, xây dựng đường nội bộ, trong khu đô thị, xây dựng đường giao thông nông thôn,... sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng không khí trong giai đoạn xây dựng như bụi, ồn, SO_2, NO_2,... hậu quả là gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí, trong đó bụi và tiếng ồn là 2 thông số quan trọng có thể cảm nhận bằng cảm quan.

Hoạt động sản xuất gạch ngói trên địa bàn tỉnh vẫn còn kéo dài đến năm 2030 nên ONKK từ các nhà máy này là điều không thể tránh khỏi. Nguy cơ các nhà máy này hoạt động hết công suất cả ngày lẫn đêm, trong quá trình hoạt động sản xuất, khói bụi, chất thải được xả thẳng trực tiếp ra môi trường. Mùa mưa nước thải được xả ra môi trường sống, quyện với nước mưa chảy thành dòng một màu đen ngòm, lênh láng chảy ra đường, làm đường trơn trượt rất nguy hiểm. Đặc biệt là khi mưa to nước thải

còn tràn vào vườn, nhà dân sống xung quanh. Mùa nắng thì bụi bay mùi khét lan truyền đi xa, ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống, sức khỏe của người dân.

3). Hoạt động công nghiệp

Căn cứ theo diện tích các KCN trên địa bàn các tỉnh Phú Yên đến năm 2030, định hướng đến 2050. Dự báo tải lượng ô nhiễm ước tính (kg chất ô nhiễm/ha diện tích KCN trong 1 ngày đêm) do Trung tâm Kỹ thuật nhiệt đới, Viện Nhiệt đới và Bảo vệ MT TP. Hồ Chí Minh đưa ra, dựa trên số liệu thực tế về tải lượng ô nhiễm trung bình một số KCN như: Biên Hòa I, Biên Hòa II (Đồng Nai), Hòn Khô, Suối Hiệp (Khánh Hòa) như sau:

Bảng 3.48. Tải lượng các chất ô nhiễm không khí do hoạt động công nghiệp

Năm	**Diện tích KCN/CCN***	**Hệ số tải lượng ô nhiễm (kg/ha/ngđ)****					
		Bụi	**SO_2**	**SO_3**	**NO_2**	**CO**	**THC**
		8,18	**78,27**	**1,02**	**5,11**	**2,42**	**0,66**
		Tải lượng các chất ô nhiễm (tấn/ngày)					
2025	430,68	3,52	33,71	0,44	2,20	1,04	0,28
2030	4.051,18	33,14	317,09	4,13	20,70	9,80	2,67
2050	4.710,67	38,53	368,70	4,80	24,07	11,40	3,11

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

Ghi chú:
** Số liệu quy đổi dựa trên diện tích KCN và tỷ lệ lấp đầy được QH*
*** Trung tâm công nghệ Môi trường tổng hợp*

Bên cạnh đó, các cơ sở TTCN, làng nghề và các nhà máy, các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh cũng có thể gây ra tình trạng ô nhiễm không khí cục bộ.

4). Hoạt động dân sinh

Khí thải từ dân sinh chủ yếu phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt, nấu nướng hàng ngày của người dân đặc biệt tại khu vực nông thôn vẫn còn dùng củi để làm nhiêu liệu đốt. Theo số liệu điều tra tình hình sử dụng chất đốt tại các hộ dân trên địa bàn Tp. HCM và Tp. Biên Hòa và theo hệ số ô nhiễm của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) về việc sử dụng các loại nhiên liệu đốt như: củi, gas, dầu,… có thể sử dụng để tính hệ số ô nhiễm do hoạt động sinh hoạt của mỗi người dân tại tỉnh Phú Yên như sau.

Bảng 3.49. Tải lượng các chất ô nhiễm không khí do hoạt động dân sinh

Năm	**Dân số (người)***	**Hệ số tải lượng ô nhiễm (kg/người/ngđ)****				
		Bụi	**SO_2**	**NO_2**	**CO**	**THC**
		0,0000317	**0,0000869**	**0,0000518**	**0,000122**	**0,0000606**
		Tải lượng các chất ô nhiễm (tấn/ngày)				
2025	1.139.064	0,03	0,09	0,05	0,12	0,06
2030	1.290.715	0,03	0,10	0,06	0,13	0,07
2050	1.548.653	0,05	0,13	0,08	0,19	0,09

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

Ghi chú:
** Số liệu QH*
*** Trung tâm công nghệ Môi trường tổng hợp*

(2). Đánh giá tổng hợp tác động đến môi trường không khí

Thống kê tổng hợp các nguồn ô nhiễm, tải lượng chất ô nhiễm/ngày đến năm 2050 của tỉnh Phú Yên như sau:

Bảng 3.50. Tổng tải lượng các chất ô nhiễm không khí theo các kịch bản

Năm	Tổng tải lượng (tấn/ngày)	Lượng thải ra ngoài môi trường sau xử lý (tấn/ngày)		
		Không xử lý	Xử lý đạt 50%	Xử lý đạt 80%
2025	76,20	76,20	38,10	15,24
2030	453,19	453,18	226,59	90,64
2050	1.026,86	1.026,88	513,44	205,38

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2022

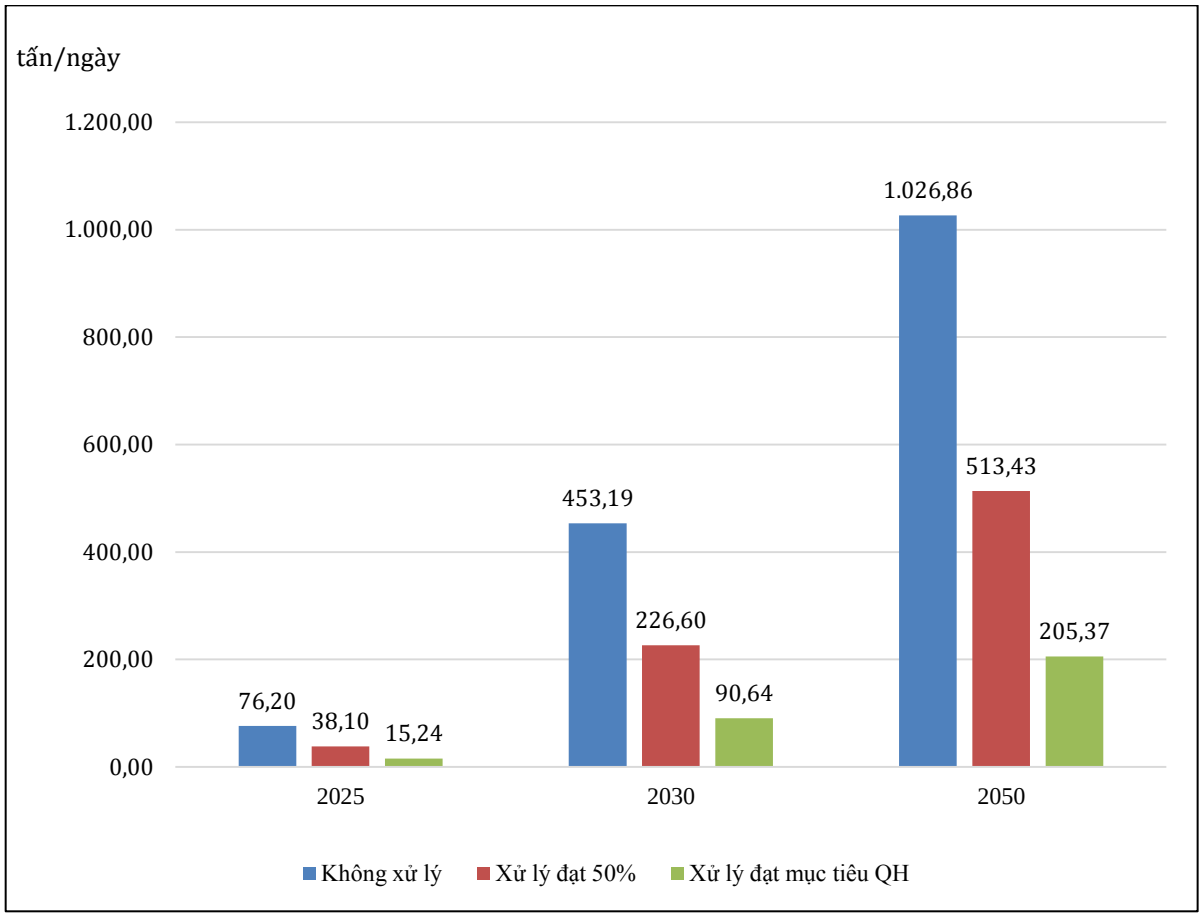

Hình 3.29. Dự báo tải lượng ô nhiễm không khí đến năm 2030 theo các kịch bản đề xuất

– Trong tổng lượng phát thải gây ô nhiễm môi trường không khí đô thị thì khí thải từ các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ chiếm vị trí hàng đầu. Trong các loại phương tiện giao thông thì xe mô tô, xe gắn máy chiếm tỷ lệ lớn nhất đồng thời cũng là nguồn phát thải chất gây ô nhiễm lớn nhất.

– Quá trình công nghiệp hóa, xã hội hoá và phát triển kinh tế sẽ gây hại cho môi trường.Trong quá trình công nghiệp hoá sẽ gây ra sự thay đổi khí hậu, ô nhiễm không khí, nước và đất, vấn đề sức khỏe, một số loài đã tuyệt chủng, và nhiều hơn nữa. Dưới đây là một số trong thương mại và công nghiệp của nước ta về vấn đề môi trường. Khói bụi xả vào không khí: Ngành công nghiệp gây ô nhiễm không khí là nguyên nhân chính của các nhà máy sản xuất do khí thải gây ô nhiễm của dung môi hữu cơ, CO, sulfur dioxide (SO_2) và nitơ oxit (NO_x). Những chất gây ô nhiễm sẽ gây nguy hiểm cho sức khỏe cộng đồng và hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu để thúc đẩy, phá hoại môi trường, hiệu ứng nhà kính, ôzôn hổng và hoang mạc hóa tăng.

3.4.2.4. MTC4. Suy thoái đất do chất thải và hóa chất bảo vệ thực vật

(1). Xu hướng ô nhiễm đất

Sự tác động của điều kiện kinh tế - xã hội đến chất lượng đất trên cả 2 yếu tố tích cực và tiêu cực:

– Ảnh hưởng tích cực: Các yếu tố tích cực như bón phân cải tạo đất, thuỷ lợi cung cấp nước tưới cải tạo đất, trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, v.v… ở một số vùng đã góp phần nâng cao chất lượng đất.

+ Hệ thống thuỷ lợi ngày càng được đầu tư phát triển, có tác động tích cực đến việc cải tạo đất, biến độ phì tiềm tàng thành độ phì hiệu lực và đem lại hiệu quả kinh tế sử dụng đất.
+ Hệ thống canh tác ở một số vùng như Sơn Hoà, Tuy An, Đồng Xuân, Sông Hinh, Tây Hòa, v.v… tăng độ che phủ đất, chống xói mòn, rửa trôi đất trong mùa mưa lũ.
+ Bón phân cải tạo đất, tăng hàm lượng dinh dưỡng cho đất, một số vùng đã có trình độ canh tác tiên tiến, sản xuất nông nghiệp hữu cơ dùng phân chuồng, phân hữu cơ và phân vi sinh bón vào đất vừa cải tạo tính chất hoá học, vừa cải tạo tính chất lý học của đất.

– Ảnh hưởng tiêu cực: dân số tăng nhanh, áp lực tăng trưởng kinh tế nên đã khai thác đất quá mức, sử dụng đất chưa hợp lý ở các vùng đất dốc, phá rừng làm rẫy, v.v... làm cho chất lượng đất ở nhiều vùng suy giảm nghiêm trọng.

1). Nông nghiệp

Trong lĩnh vực nông – lâm nghiệp, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng, nhưng hiện nay việc sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật tràn lan, thiếu hiệu quả, không an toàn đã làm suy thoái tài nguyên đất. Nhiều nông dân sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật chỉ vì lợi ích trước mắt mà không quan tâm đến tác hại lâu dài của nó.

Bảng 3.51. Diện tích (ha) các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh đến năm 2050

	2025	**2030**	**2050**
Cây lương thực	494.543	628.176	1.458.034
Cây ăn quả	8.120	10.314	23.939
Cây công nghiệp	16.230	20.616	47.850

Nguồn: Số liệu quy đổi dựa trên QH

Bảng 3.52. Dự báo nhu cầu sử dụng phân bón đến năm 2050 (tấn/năm)

	Định mức lượng phân bón (kg/ha)*	**2025**	**2030**	**2050**
Cây lương thực	280	138.472	175.889	408.249
Cây ăn quả	570	4.628	5.879	13.645
Cây công nghiệp	135	2.191	2.783	6.460
Tổng		**145.291**	**184.551**	**428.355**

*Nguồn: * IPCC 2019*

Việc sử dụng phân bón không đúng kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp không những không mang lại hiệu quả mà ngược lại còn ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường đất. Khả năng hấp thụ của các loại cây trồng với phân bón, thuốc bảo vệ thực vật còn nhiều hạn chế, chỉ đạt từ 45 – 50% (trung bình 47,5%). Cụ thể, với 100 kg phân bón cho cây trồng thì chỉ có 45 – 50 kg được cây trồng hấp thụ, số còn lại bị rửa trôi gây ô nhiễm đất, trong đó một số loại phân bón có tồn dư axit, làm chua đất, giảm năng suất cây trồng và tăng độc tố trong đất.

Bảng 3.53. Lượng phân bón được hấp thu và bị rửa trôi vào môi trường (tấn)

	2025	**2030**	**2050**
Tổng lượng phân bón hàng năm	145.291	184.551	428.355
Lượng phân bón được cây trồng hấp thu (47,5%)	69.013	87.662	203.468
Lượng phân bón thải vào môi trường đất (52,5%)	76.278	96.889	224.886

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, 2021

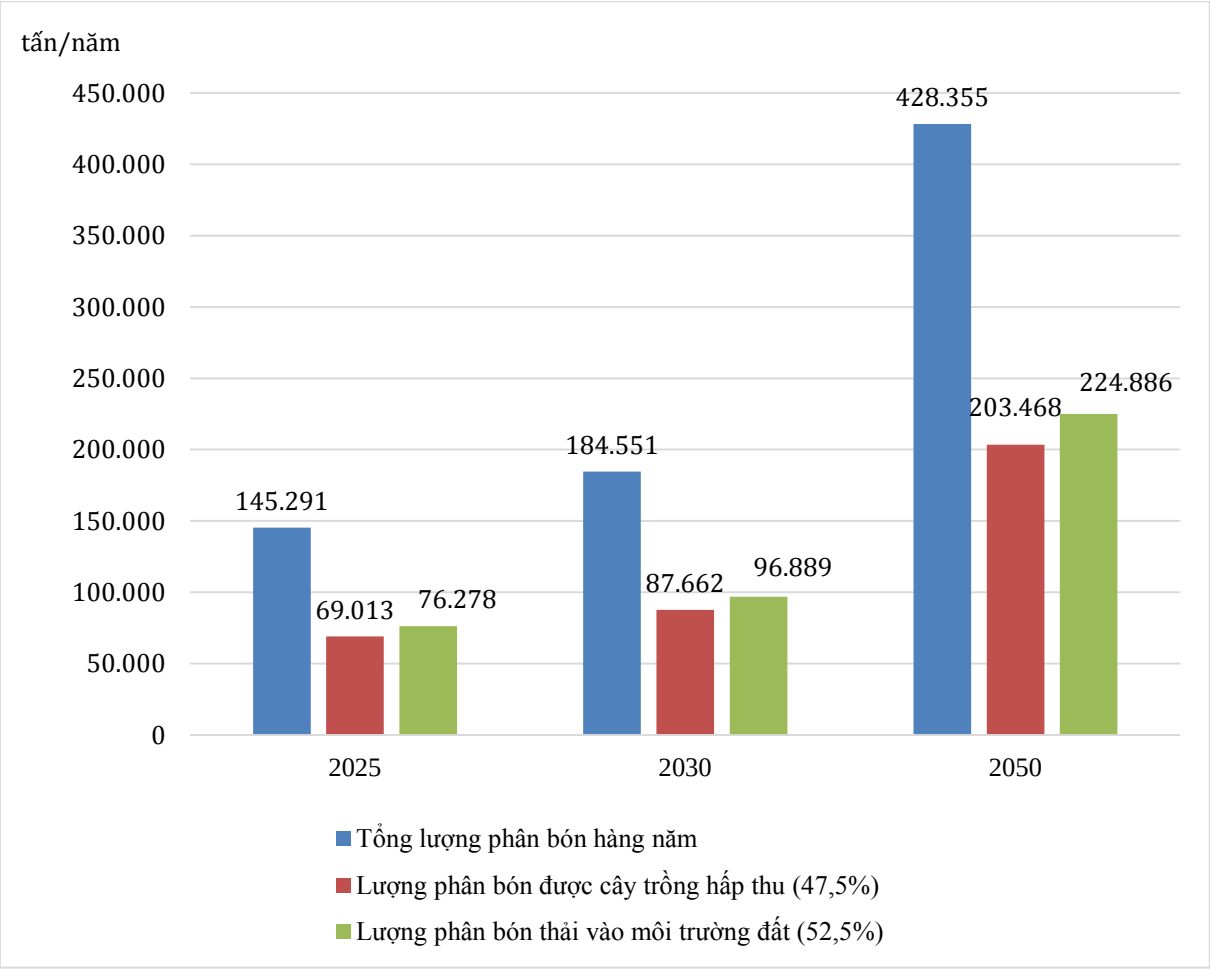

Hình 3.30. Dự báo Lượng phân bón sử dụng, lượng hấp thu và bị rửa trôi vào môi trường (tấn)

2). Công nghiệp và đô thị

– Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, lượng chất thải công nghiệp sẽ gia tăng mạnh, gây ô nhiễm môi trường cho nên việc xử lý chất thải ở khu vực này có tầm quan trọng trong phát triển kinh tế đồng thời với bảo vệ môi trường sinh thái.

– Ước tính đến năm 2030, lượng chất thải rắn công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên phát sinh khoảng 949,0 tấn/ngày. Nếu lượng chất thải này không có bị pháp thu gom và xử lý hợp quy cách, nguy cơ chất thải tràn lan ra môi trường nhất là đối với môi trường đất.

– Hoạt động khai thác khoáng sản, do phải bốc xúc một lượng đất đá thải khá lớn, đất đá bị đào xới. Các đồng ruộng, khe suối phía dưới các bãi thải bị bồi lấp do sạt lở, xói mòn khi mưa lũ,..làm thay đổi kết cấu đất, thay đổi chất lượng đất.

3). Dịch vụ - du lịch

– Ngành du lịch ngày càng đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhưng ngược lại cũng đã gây ra các tác động tiêu cực đến tài nguyên và môi trường như: Việc xây dựng khách sạn, các công trình du lịch, xây dựng giao thông phục vụ du lịch... đã và đang làm thay đổi cảnh quan thiên nhiên gây hư hại đối với di

tích lịch sử văn hoá, tăng lượng chất thải gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là chất thải lỏng và chất thải rắn; các hệ sinh thái đặc chủng, rừng nguyên sinh nhiệt đới, các đảo ngoài biển, các hang động, các rạn san hô... rất hấp dẫn đối với khách du lịch nhưng chúng rất nhạy cảm và rất dễ bị tổn thương do các hoạt động du lịch.

– Khối lượng chất thải rắn thương mại, du lịch, công cộng chiếm khoảng 2% CTRSH vào năm 2020 và 3% CTRSH vào năm 2030 (Được tổng hợp trong khối lượng CTRSH).

(2). Đánh giá tổng hợp các tác động do ô nhiễm đất

Các hoạt động của Quy hoạch có nguy cơ làm đất bị thoái hóa và xuống cấp trầm trọng vì phần phần lớp mặt đất bị thay đổi, dễ bị xói mòn khi mưa lớn, dễ bị nấm gây hại. Điều này dẫn đến đất bị cạn kiệt chất dinh dưỡng, bị phèn chua hoặc nhiễm mặn, trở nên chai cứng, thậm chí là mất đi khả năng, giá trị khai thác, diện tích đất hoang mạc hóa ngày càng được mở rộng.

Tác động xấu đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và nền kinh tế nói chung. Ô nhiễm đất, thoái hóa đất khiến cây trồng thiếu chất dinh dưỡng trầm trọng nên phát triển chậm hoặc không thể phát triển, chất lượng nông sản giảm sút, mùa màng thất bát. Các sản phẩm nông nghiệp là những nguyên liệu đầu vào cho một số ngành công nghiệp, khi hoạt động nông nghiệp thất bại thì các hoạt động công nghiệp cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Ô nhiễm đất còn ảnh hưởng đến sự phát triển hệ sinh thái. Chất gây ô nhiễm thường làm thay đổi quá trình chuyển hóa thực vật. Đất bị ô nhiễm, cây cối kém phát triển nên việc bảo vệ đất tránh xói mòn bị hạn chế. Hệ sinh thái bị ảnh hưởng nghiêm trọng do tác hại của ô nhiễm môi trường đất. Đất ô nhiễm giảm năng suất cây trồng, làm biến đổi quá trình chuyển hóa thực vật mất cân bằng sinh thái. Điều đó không những ảnh hưởng mà còn đe dọa đến sự sống của các loài động vật.

3.4.2.5. MTC5. Suy giảm đa dạng sinh học

– Trong những năm qua, sự suy giảm ĐDSH đang xảy ra ở Phú Yên, nhất là các vùng miền núi, đó chính là sự mất mát của các loài, nguồn gen, sự di nhập xâm lấn của các sinh vật lạ, sự suy thoái các hệ sinh thái tự nhiên, diễn ra một cách nhanh chóng.

– Theo đánh giá của nhóm ĐMC, trong thời gian tới, xu hướng suy giảm ĐDSH của Phú Yên cũng sẽ tiếp tục diễn ra khi thực hiện các hoạt động phát triển của Quy hoạch điều chỉnh. Với các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất, CNH, xây dựng hạ tầng giao thông, phát triển thủy điện…, suy thoái ĐDSH về số lượng các loài và cơ cấu không gian phân bố các loài động thực vật là khó tránh khỏi.

– Điển hình, việc xây dựng một số dự án thuỷ điện ở Phú Yên ở gần khu bảo tồn thiên nhiên, các dự án khai thác khoáng sản, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông ở các huyện miền núi vùng phía Tây của tỉnh như Sông Hinh, Tây Hòa đều là những dự án lớn có nguy cơ làm mất rừng, làm hẹp và suy giảm chất lượng môi trường nơi cư trú của các loài sinh vật bản địa, thay đổi cấu trúc cảu các hệ sinh thái tự nhiên như rừng, thủy sản ven biển và các cửa sông…Việc phát triển các KCN, CCN khu vực đồng

bằng ven biển cũng dẫn tới những nguy cơ gây ô nhiễm, hủy hoại các hệ sinh thái tự nhiên ven biển. Bên cạnh đó, nguy cơ bị tuyệt chủng của các loài động vật hoang dã, quý hiếm tiếp tục gia tăng do các hoạt động săn bắt, buôn bán trái phép dự báo sẽ vẫn diễn biến phức tạp.

– HST rừng đóng vai trò quan trọng trong hấp thụ và lưu giữ CO_2 trong tự nhiên. Diện tích rừng bị cháy, khai thác gây ra sức ép không nhỏ đối với phát triển lâm nghiệp cũng như đối với môi trường tự nhiên của tỉnh, gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái động thực vật với khoảng 2.603 loài thực vật, chim, thú, côn trùng…

– ĐDSH này đang bị đe dọa từ nhiều nguyên nhân khác nhau chủ yếu là do con người: các hoạt động khai thác thiếu hợp lý qua thời gian dài sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến các nguồn tài nguyên, dẫn tới nhiều nguồn gen bị thoái hóa và đối diện với nguy cơ tuyệt chủng, hệ sinh thái rừng tự nhiên vẫn tiếp tục bị xâm hại, bị suy giảm cả về diện tích và chất lượng. Như vậy, nơi cư trú của các loài động vật hoang dã vẫn có xu hướng bị thu hẹp. Bên cạnh đó, số lượng cá thể và kích thước quần thể của các loài sinh vật quý hiếm, các loài bản địa đặc hữu, các loài có giá trị kinh tế và giá trị sử dụng cao vẫn có nguy cơ bị suy giảm do tình trạng săn bắt, khai thác vẫn chưa được kiểm soát hiệu quả. Cùng với sự phát triển kinh tế mạnh mẽ cũng đã góp phần làm suy giảm tính ĐDSH trên cạn trên toàn tỉnh Phú Yên.

– Nguyên nhân suy thoái ĐDSH do biến đổi khí hậu: do nhiệt độ tăng cao và các điều kiện thời tiết thay đổi nên ranh giới phân bố của các hệ sinh thái rừng và động vật rừng sẽ biến động đáng kể. Bên cạnh đó, các tác động khác của biến đổi khí hậu dẫn đến nguy cơ cháy rừng, mất diện tích rừng cũng đang là nguyên nhân gây suy thoái đa dạng sinh học rừng của tỉnh.

– Sự nhập các loài ngoại lai không kiểm soát được, có thể gây ảnh hưởng trực tiếp qua sự cạnh tranh, sự ăn mồi hoặc gián tiếp qua ký sinh trùng, xói mòn nguồn gen bản địa và thay đổi nơi sinh cư với các loài bản địa.

– Vùng ven biển tỉnh Phú Yên có 35 loài thực vật ngập mặn thuộc 32 chi, 24 họ và 2 ngành, phân bố không tập trung mà rải rác dọc theo bờ các đầm, vịnh. Hiện tượng nước biển dâng trước hết sẽ làm thu hẹp diện tích rừng ngập mặn ven biển, làm giảm độ đa dạng của các loài cây ngập mặn do sự thay đổi về điều kiện sinh trưởng, về lâu dài ranh giới rừng ngập mặn sẽ dịch chuyển theo chiều hướng đi sâu vào đất liền, làm thay đổi sự phân bố của rừng. Diện tích rừng ngập mặn giảm làm tăng nguy cơ xâm thực, xói lở, ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất.

– Nhiều vùng Rạn san hô chết bị Rong vôi Amphiroa foliacea bao phủ với độ phủ lên đến 35 – 40 %. Rong vôi phát triển trên San hô chết thường thấy ở nhiều vùng rạn bị suy thoái, tuy nhiên điều đáng lưu ý là loài Rong Đỏ Hypnea pannosa phát triển rất mạnh ở nhiều Rạn san hô như ở bãi Từ Nham, Hòn Chùa. Ở những nơi này rong Hypnea pannosa phủ đầy trên San hô dạng cành Acropora chết và sống. Rong Hypnea pannosa là loài rong mọc rất phổ biến trong các Rạn san hô Việt Nam. Tuy nhiên chúng chỉ thường mọc len lỏi trong các kẽ của cành nhánh san hô chết.

3.4.3. Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện Quy hoạch

3.4.3.1. Dự báo tiềm năng phát sinh khí nhà kính trong việc thực hiện Quy hoạch

Trên cơ sở số liệu QH và phương hướng phát triển các ngành kinh tế chính (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải) và xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện QH và hệ số phát thải phù hợp với điều kiện tỉnh Phú Yên, các loại khí nhà kính được tính toán trên cơ sở phát thải từ 5 lĩnh vực chính gồm:

(1). Năng lượng

Là một trong những nguồn phát thải KNK lớn nhất hiện nay. Lĩnh vực này thường đóng góp đến trên 90% lượng CO_2 và 75% lượng KNK khác, phát thải ở các nước đang phát triển. 95% các khí từ ngành năng lượng là CO_2, còn lại là CH_4 và NO2 với mức tương đương. Phát thải trong lĩnh vực năng lượng chia thành 3 nhóm: Phát thải do đốt cháy nhiên liệu hóa thạch (trong các ngành công nghiệp năng lượng, hoạt động giao thông vận tải,…); Phát thải tức thời (tức là lượng khí, hơi thải ra từ các thiết bị nén do rò rỉ, không mong muốn hoặc không thường xuyên từ quá trình khai thác, chế biến, vận chuyển nhiên liệu,…); Hoạt động thu hồi và lưu trữ các bon.

Theo số liệu trong báo cáo NDC cập nhật 2020 của Bộ Tài nguyên Môi trường, tổng lượng phát thải năm 2014 là 284 triệu tấn CO_2tđ, 528,4 triệu tấn CO_2tđ vào năm 2020, 726,2 triệu tấn CO_2tđ vào năm 2025 và 927,9 triệu tấn CO_2tđ vào năm 2030 (trong NDC hiện nay là 474,1 triệu tấn CO_2tđ vào năm 2020, 787,4 triệu tấn CO_2tđ vào năm 2030). Trong đó, ngành năng lượng đóng góp 171,6 triệu tấn CO_2tđ năm 2014, 347,5 triệu tấn CO_2tđ năm 2020, 500,7 triệu tấn CO_2tđ vào năm 2025 và 678,4 triệu tấn CO_2tđ vào năm 2030.

Bảng 3.54. Hệ số phát thải của ngành năng lượng

Stt	Đối tượng – loại KNK	Đơn vị	Hệ số phát thải	Lưu ý
1	**Tiêu thụ điện**			
	CO_2	tấn CO_2/MWh	0,8649*	
2	**Nhiên liệu hóa thạch (xăng, DO, FO, khí thiên nhiên, LNG, CNG)**			
	CO_2	kgCO_2/TJ	67.183**	- Hệ số chuyển đổi từ m^3 sang TJ lấy theo giá trị chuyển đổi trung bình của từng loại nhiên liệu. - Hệ số chuyển đổi= 0,05129 TJ/ m^3
	CH_4		8**	
	N_2O		0,4**	
3	**Sản xuất điện**			
	CO_2	kgCO_2/kWh	0,6245***	

Ghi chú:

(*) Cục Biến đổi khí hậu - Bộ Tài nguyên và môi trường.

(**) Hướng dẫn IPCC năm 2019.

(***) Ước tính của dự án "Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về tiết kiệm năng lượng" của Cơ quan Quản lý Môi trường và Năng lượng Pháp.

Bảng 3.55. Kết quả tính toán phát thải KNK cho ngành năng lượng theo QH

Stt		Đơn vị tính	Năm		
			2025	2030	2050
I	**Tiêu thụ điện**				
	Số liệu tiêu thụ	MWh	1.699.548	2.963.398	5.222.520
	CO_2	tấn	1.437.477	2.506.442	4.417.208
II	**Tiêu thụ nhiên liệu**				
	Số liệu tiêu thụ	m^3	213.949	402.986	622.859
	Số liệu tiêu thụ	TJ	11.153	21.007	32.469
	CO_2	tấn	749.290	1.411.332	2.181.366
	CH_4	tấn	89	168	260
	N_2O	tấn	4	8	13
III	**Sản xuất điện**				
	Sản lượng	kWh	1.699.643.781	2.963.397.260	5.222.518.515
	CO_2	tấn	1.006.291	1.754.509	3.092.044
	Tổng lượng CO_2-eq	**nghìn tấn**	**3.197**	**5.679**	**9.701**

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, năm 2022

(2). Công nghiệp

Hầu hết các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh đều có sử dụng nhiên liệu hóa thạch (than đá, dầu DO, dầu FO, khí gas…) từ đó phát sinh ra một lượng lớn khí CO_2 là tác nhân chính gây ra hiệu ứng nhà kính:

+ Phát thải khí trong ngành công nghiệp chủ yếu là khí NO_x và CO_2,
+ Tính toán lượng phát thải khí nhà kính cho ngành công nghiệp dựa trên cơ sở diện tích đất công nghiệp được lấp đầy và trên cơ sở khối lượng sản phẩm công nghiệp theo Quy hoạch.

Bảng 3.56. Hệ số phát thải của ngành công nghiệp

Stt	Đối tượng phát thải	Đơn vị	Hệ số phát thải
1	**KCN – tính theo diện tích KCN được lấp đầy (ha)**		
	+ NO_x	$kgCO_2$/ha/ngày đêm	0,013
	+ CO_2	$kgCO_2$/ha/ngày đêm	0,002
2	**Các ngành công nghiệp – tính theo sản lượng (tấn) và mức tiêu thụ năng lượng (TJ)**		
	+ CO_2	$kgCO_2$/TJ	94600
	+ CH_4	$kgCO_2$/TJ	10
	+ N_2O	$kgCO_2$/TJ	1,5
	Với : + Gạch nung: 0,0000033 TJ/viên + Các SP khác: 0,000811867 TJ/tấn		

Bảng 3.57. Số liệu hoạt động phát triển ngành công nghiệp

Năm	Diện tích KCN/CCN (ha)	Sản lượng Thủy sản đông lạnh (tấn)
2025	430,68	54.500,00
2030	4.051,18	60.000,00
2050	4.710,67	77.536,46

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, năm 2022

Bảng 3.58. Kết quả tính toán phát thải KNK cho một số ngành công nghiệp trong trường hợp thực hiện QH

Lĩnh vực	KNK (tấn)	Năm		
		2025	2030	2050
KCN/CCN	NO_x	2,04	19,22	22,35
	CO_2	0,31	2,96	3,44
Thủy sản đông lạnh	CO_2	4.185,74	4.608,16	5.955,00
	CH_4	0,44	0,49	0,63
	N_2O	0,07	0,07	0,09
Tổng lượng CO_2- eq	nghìn tấn	**4,19**	**4,63**	**5,98**

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, năm 2022

(3). Nông nghiệp

Nguồn gây phát thải chủ yếu là do quá lạm dụng phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật làm tỷ lệ phân, thuốc thất thoát cao gây phát thải khí N_2O; việc giữ nước thường xuyên trong đồng ruộng gây phát thải khí CH_4; thói quen đốt phụ phẩm, rơm rạ sau thu hoạch phát thải một lượng lớn CO_2. Trong chăn nuôi, các khí nhà kính bao gồm CH_4 và N_2O phát thải thông qua quá trình tiêu hóa thức ăn, thải phân và lưu giữ chất thải của gia súc.

1). Trồng trọt, chăn nuôi

Bảng 3.59. Hệ số phát thải CH_4 của ngành nông nghiệp

Stt	Đối tượng phát thải	Đơn vị	Hệ số phát thải
1	**Trồng lúa**		
	+ Đông xuân - 180 ngày	kg/ha/ngày	1,3
	+ Hè thu - 150 ngày	kg/ha/ngày	
	+ Vụ mùa - 150 ngày	kg/ha/ngày	
2	**Chăn nuôi**		
	+ Bò	kg/con/năm	47
	+ Trâu	kg/con/năm	55
	+ Dê	kg/con/năm	5
	+ Lợn	kg/con/năm	1
	+ Gia cầm	kg/con/năm	0,02

Nguồn: UNEP 2013

Bảng 3.60. Số liệu hoạt động phát triển ngành trồng lúa, chăn nuôi theo Quy hoạch

Stt		Đơn vị tính	2025	2030	2050
I	**Trồng lúa**	**(ha)**			
	Đông xuân		31.735	40.310	40.310
	Hè thu		28.937	36.756	36.756
	Vụ mùa		5.027	6.385	6.385
II	**Chăn nuôi**	**(con)**			
	Trâu		7.171	9.109	21.143
	Bò		202.426	257.125	596.801
	Lợn		146.672	186.306	432.426
	Gà		5.426.407	6.892.707	15.998.379

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, năm 2022

Bảng 3.61. Kết quả tính toán phát thải CH_4 (tấn/năm) cho ngành trồng trọt, chăn nuôi trong trường hợp thực hiện Quy hoạch

Stt		Đơn vị tính	2025	2030	2050
I	**Trồng lúa**	**(ha)**			
	Đông xuân		7.426	9.432	9.432
	Hè thu		5.643	7.167	7.167
	Vụ mùa		980	1.245	1.245
II	**Chăn nuôi**	**(con)**			
	Trâu		394.419	500.997	1.162.843
	Bò		9.514.020	12.084.857	28.049.666
	Lợn		146.672	220.000	432.426
	Gà		108.528	137.854	319.968
	Tổng lượng CO_2- eq	**Nghìn tấn**	**254.442**	**323.196**	**749.569**

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, năm 2022

2). Lâm nghiệp

Bảng 3.62. Hệ số phát thải của ngành lâm nghiệp

	Hệ số CO_2 hấp thụ		
Tăng trưởng sinh khối trên mặt đất trung bình hàng năm (Tấn dm/ha/năm)	Tỷ lệ sinh khối dưới mặt đất/tỷ lệ sinh khối trên mặt đất (R)	Tăng trưởng sinh khối trung bình trên và dưới mặt đất hàng năm (Tấn dm/ha/năm)	Phần C trong chất khô (Tấn C/Tấn chất khô)
9	0,24	11,16	0,49
	Hệ số CO_2 phát thải		
Chuyển đổi sinh khối và hệ số mở rộng cho chuyển đổi (m^3)	Tỷ lệ sinh khối dưới mặt đất/tỷ lệ sinh khối trên mặt đất	Phần C trong chất khô (Tấn C/Tấn chất khô)	Chuyển đổi sinh khối và hệ số mở rộng cho chuyển đổi (m^3)
BCEFr	R	CF	BCEFr
0,89	0,24	0,49	0,89

Nguồn: IPCC 2019

Bảng 3.63. Số liệu hoạt động phương án phát triển lâm nghiệp

Năm	Diện tích bảo vệ rừng (ha)	Sản lượng gỗ khai thác (m^3/năm)
2025	174.312	282.200
2030	174.312	336.000
2050	174.312	336.000

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, năm 2022

Bảng 3.64. Kết quả tính toán phát thải từ lâm nghiệp

Năm	Lượng CO_2 bị hấp thụ hàng năm do tăng trưởng sinh khối (tấn/năm)	Lượng phát thải khí nhà kính từ khai thác gỗ (tấn/năm)	Lượng CO_2 phát thải từ lâm nghiệp (nghìn tấn/năm)
2025	3.486.240	996.166	-2.490
2030	3.486.240	1.186.080	-2.300
2050	3.486.240	1.186.080	-2.300

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, năm 2022

Bảng 3.65. Kết quả tính toán phát thải từ nông nghiệp (nghìn tấn CO_2/năm)

Năm	2025	2030	2050
Trồng trọt, chăn nuôi	254.442	323.196	749.569
Lâm nghiệp	-2.490	-2.300	-2.300
Tổng lượng CO_2- eq	**251.952**	**320.896**	**747.269**

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, năm 2022

(4). Giao thông

Sự phát triển nhanh các phương tiện giao thông vận tải là nguyên nhân tiềm tàng gây hiệu ứng nhà kính. Trong quá trình hoạt động các phương tiện giao thông phát thải vào không khí một lượng lớn các khí nhà kính như: CO_2, CO, NO_2, SO_2…

Bảng 3.66. Hệ số phát thải của ngành giao thông vận tải

Loại phương tiện	Đơn vị	Hệ số phát thải		
		CO_2	CH_4	N_2O
Đường bộ (xe cơ giới)*	kg/km	0,173	0,00013	0,0146

Ghi chú:

** Hệ số phát thải khí CO_2,CH_4, N_2O của Trung Quốc*

Bảng 3.67. Lượng phát thải KNK (nghìn tấnCO_2/năm) từ giao thông đường bộ trong trường hợp thực hiện quy hoạch

Năm	Số km vận tải đường bộ	Lượng phát thải (tấn/năm)			Tổng lượng CO_2- eq (nghìn tấn)
		CO_2	CH_4	N_2O	
2025	140.347	24,28	0,02	2,05	635
2030	264.352	45,73	0,03	3,86	1.197
2050	408.584	70,69	0,05	5,97	1.850

Nguồn: Trung tâm Công nghệ Môi trường, năm 2022

(5). Chất thải

Phát thải khí nhà kính trong quá trình xử lý chất thải chủ yếu là khí CH_4 từ hoạt động chôn lấp, thiêu hủy, đốt chất thải rắn tại các bãi chôn lấp, xử lý và xả nước thải tại các khu công nghiệp.

Bảng 3.68. Hệ số phát thải của chất thải sinh hoạt

	Hệ số phát sinh tải lượng	Hệ số phát thải CH_4
Chất thải rắn sinh hoạt	1,1 kg/người/ngày	0,020 tấnCH_4/tấnCTRSH
Nước thải sinh hoạt	200 lít/người/ngày	0,0005 tấnCH_4/người/năm

Nguồn: IPCC 2019

Bảng 3.69. Lượng phát thải KNK từ chất thải rắn sinh hoạt và nước thải sinh hoạt

Năm	Dân số (người)	Tổng lượng CO_2- eq (nghìn tấn)	Chất thải rắn			Nước thải sinh hoạt		
			Lượng phát sinh (tấn)	Lượng phát thải CH_4 (tấn)	Chuyển đổi CH_4 ra CO_2-eq (tấn)	Lượng phát sinh (tấn)	Lượng phát thải CH_4 (tấn)	Chuyển đổi CH_4 ra CO_2-eq (tấn)
2025	1.139.064	1.098	396.155	7.923	198.078	72.028.224	36.014	900.353
2030	1.290.715	1.224	441.281	8.826	220.641	80.232.913	40.116	1.002.911
2050	1.548.653	1.724	621.784	12.436	310.892	113.051.669	56.526	1.413.146

Nguồn: Trung tâm công nghệ Môi trường, 2022

(6). Đánh giá tổng hợp tiềm năng phát sinh khí nhà kính khi thực hiện Quy hoạch

Như đã đề cập, tiềm năng phát sinh khí nhà kính được tính toán tương đối dựa trên số liệu QH, để có tính toán chính xác con số dự phải cần thêm nhiều thời gian và tách biệt thành một dự án. Tuy nhiên, trong báo cáo này các số liệu từ QH có độ tinh cậy cao, từ đó có thể sử dụng kết quả tính toán phát thải khí nhà kính như một số liệu tham khảo về quy mô phát thải để có cái nhìn tổng quát cũng như có các biện pháp giảm thiểu phù hợp cho QH.

Bảng 3.70. Tổng hợp kết quả tính toán tiềm năng phát sinh KNK (nghìn tấnCO_2/năm) theo các lĩnh vực khi thực hiện Quy hoạch

Năm	Tổng phát thải	Năng lượng	Công nghiệp	Trồng trọt, chăn nuôi	Giao thông	Chất thải
2025	256.887	3.197	4,19	251.952	635	1.098
2030	329.000	5.679	4,63	320.896	1.197	1.224
2050	760.549	9.701	5,98	747.269	1.850	1.724

Nguồn: Trung tâm công nghệ Môi trường, 2022

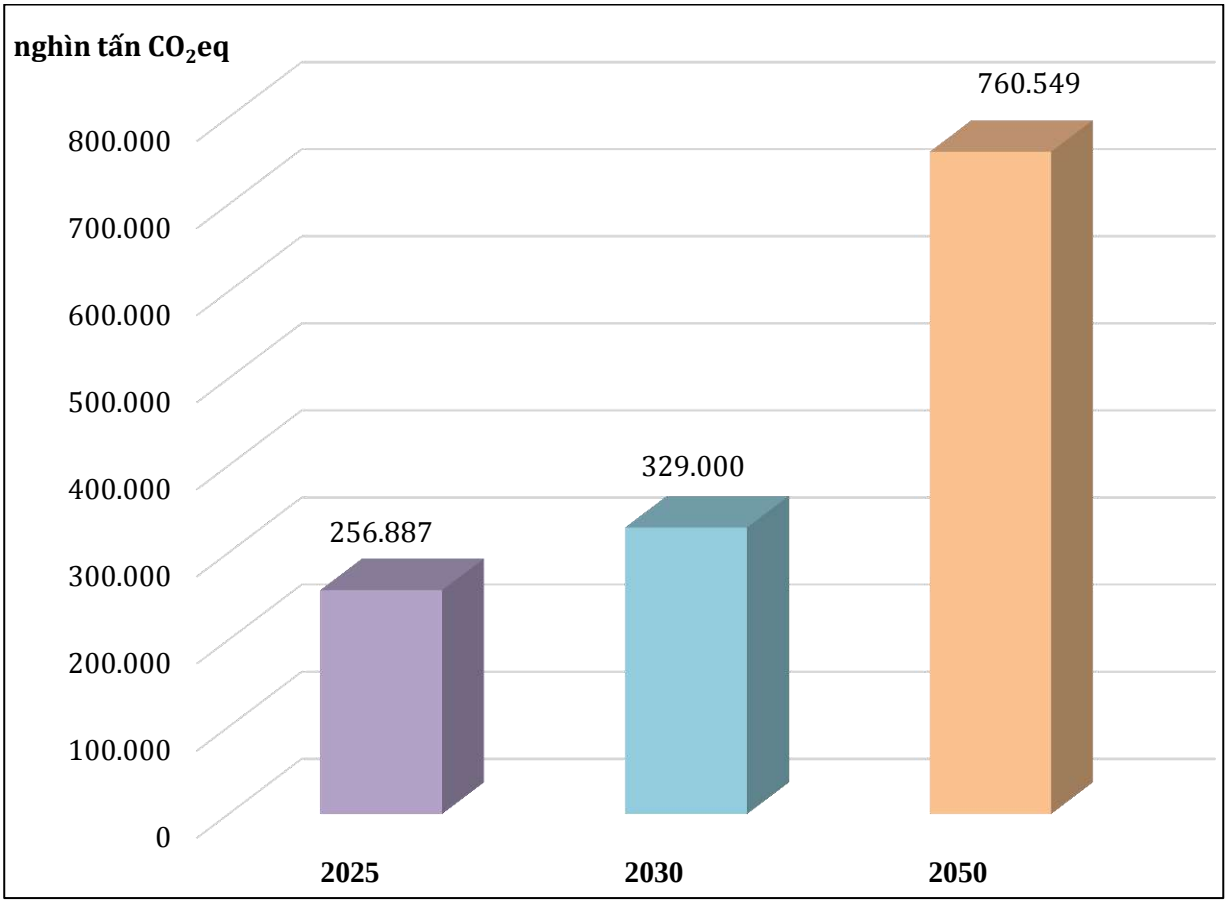

Hình 3.31. Tiềm năng phát sinh khí nhà kính đến năm 2050

3.4.3.2. Đánh giá tác động qua lại giữa Quy hoạch và xu hướng biến đổi khí hậu

(1). Kịch bản biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Phú Yên

Phú Yên là một trong các tỉnh ven biển miền Trung của Việt Nam thuộc khu vực nhạy cảm về BĐKH và có tính dễ tổn thương cao trước tác động của nước biển dâng, mưa lớn, bão và áp thấp nhiệt đới. Thực trạng và diễn biến của BĐKH tại tỉnh Phú Yên ngày càng biểu hiện rõ nét: Biến đổi khí hậu tác động mạnh đến nhiều vùng, địa phương của tỉnh; tác động đến các ngành, lĩnh vực của Tỉnh, đặc biệt là: Tài nguyên nước, Tài nguyên đất, Nông nghiệp, Công nghiệp – Năng lượng, Xây dựng – Đô thị, Du lịch, Y tế và đời sống người dân. Những biểu hiện của tác động rõ rệt là gây ngập lụt, lũ quét, sạt lở, xâm nhập mặn, đe dọa đời sống người dân.

Để đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh theo hướng phát triển bền vững đồng thời thực hiện Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 – 2020 của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 31/10/2017; Để xác định được các tác động nghiêm trọng của biến đổi khí hậu đến quá trình phát triển của ngành, lĩnh vực, địa phương trong tỉnh; các giải pháp ưu tiên nhằm ứng phó hiệu quả với BĐKH, lộ trình triển khai và nguồn lực thực hiện cho từng giai đoạn: 2021 – 2025, 2026 – 2030 và sau năm 2030; đồng thời bổ sung các yếu tố BĐKH vào các chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển của Tỉnh, các kịch bản và diễn biến BĐKH trên địa bàn tỉnh Phú Yên trong thời gian tới như sau:

Bảng 3.71. Kịch bản biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Phú Yên 2025, 2030, 2050

Đặc điểm	Kịch bản	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
Nhiệt độ trung bình	RCP4.5	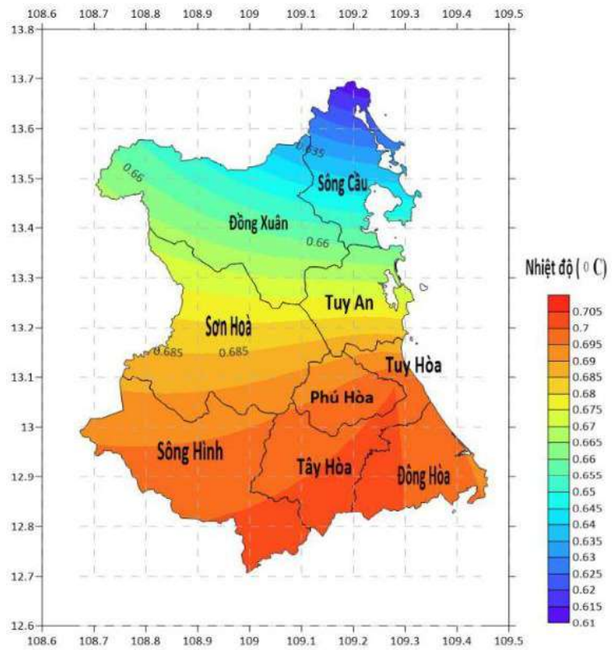	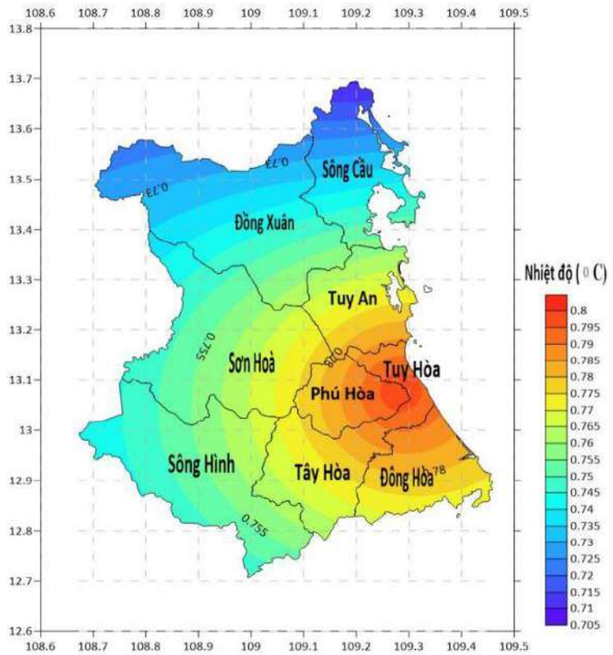	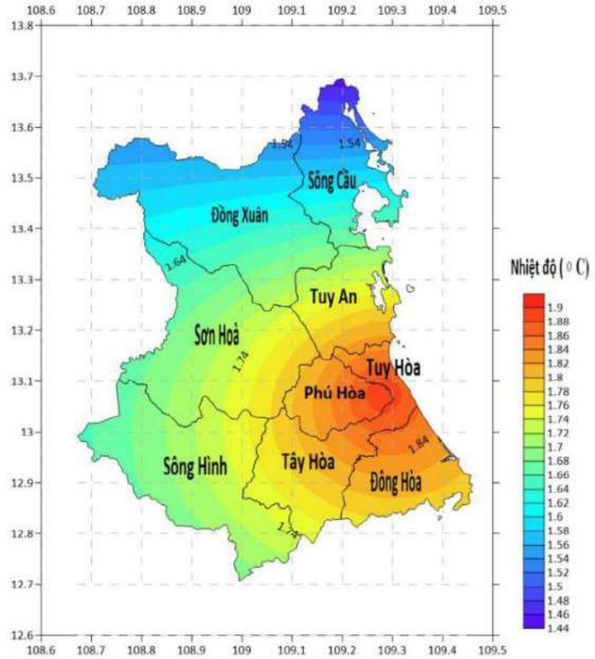
	RCP8.5	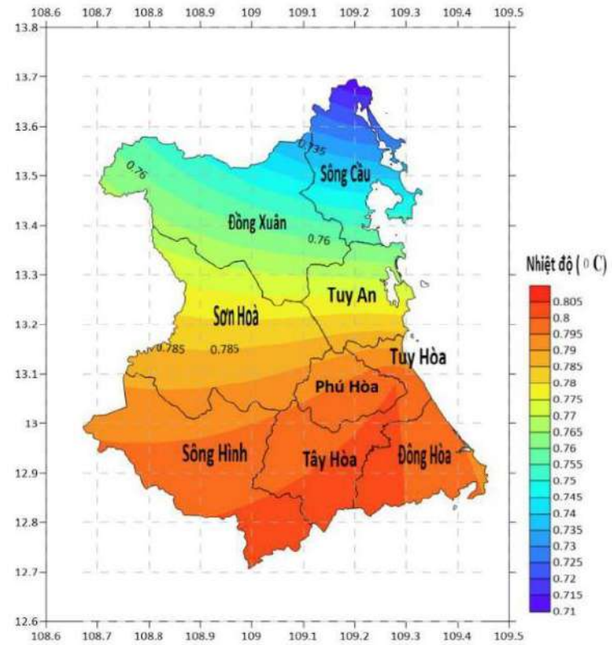	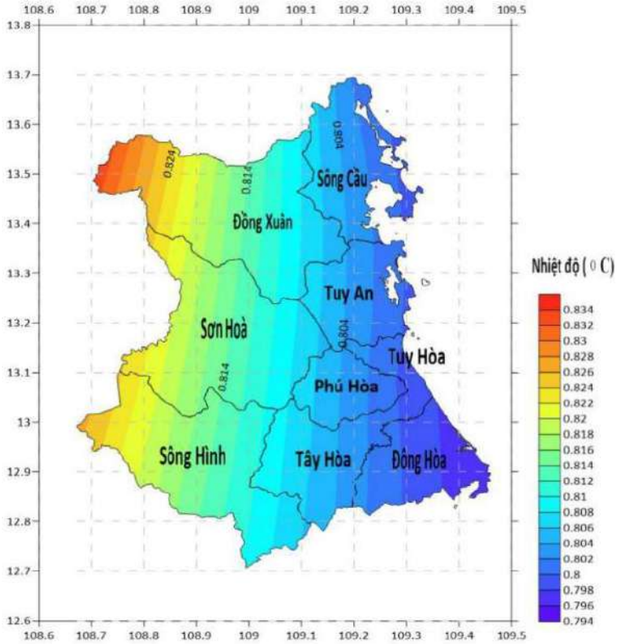	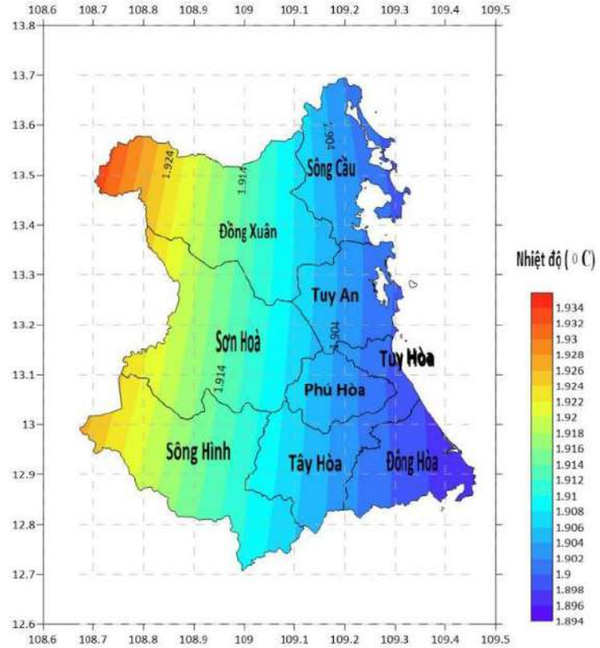

Đặc điểm	Kịch bản	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
Lượng mưa	RCP4.5	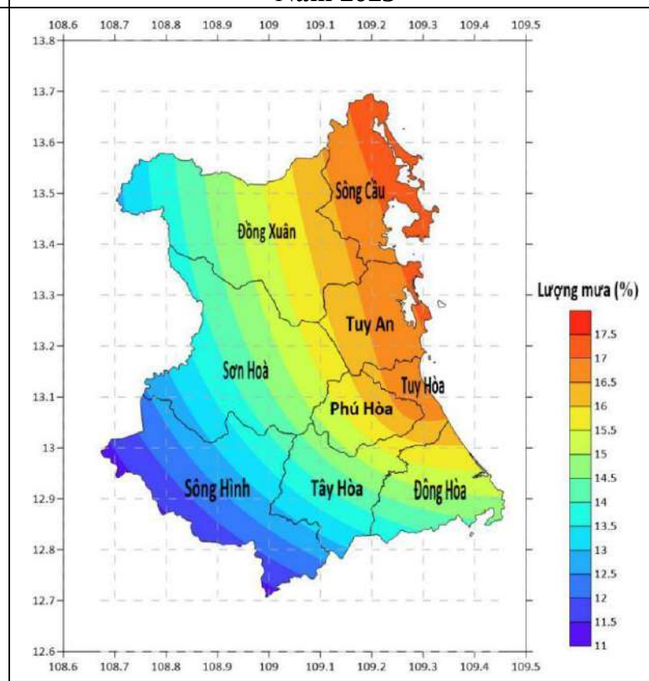	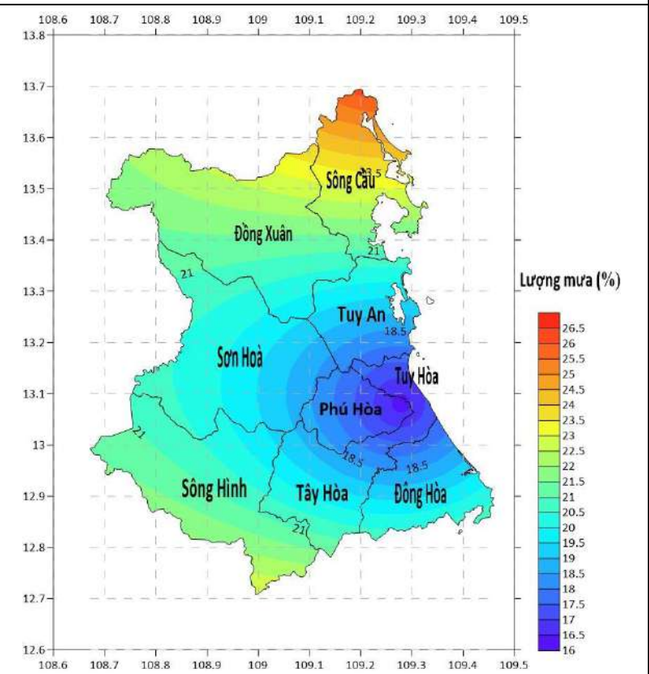	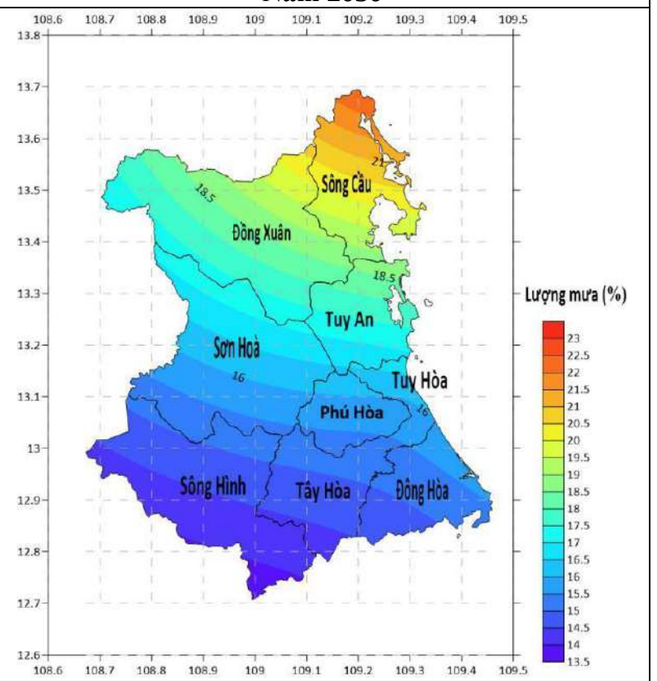
	RCP8.5	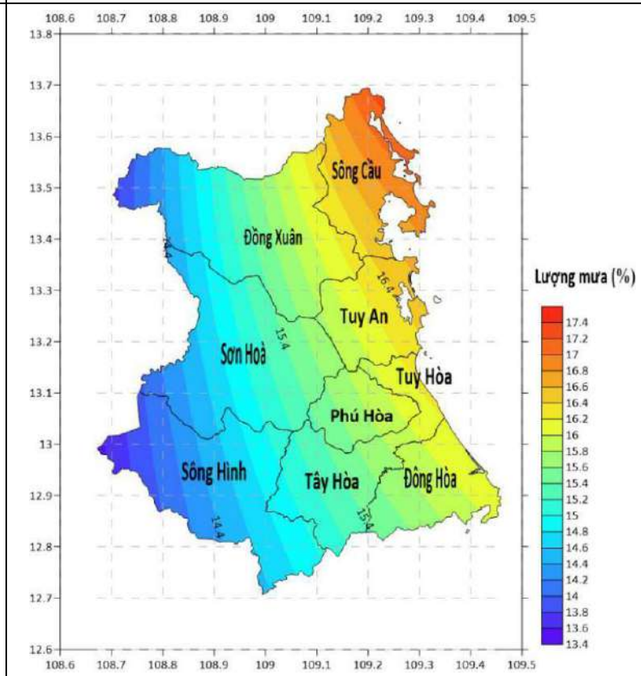	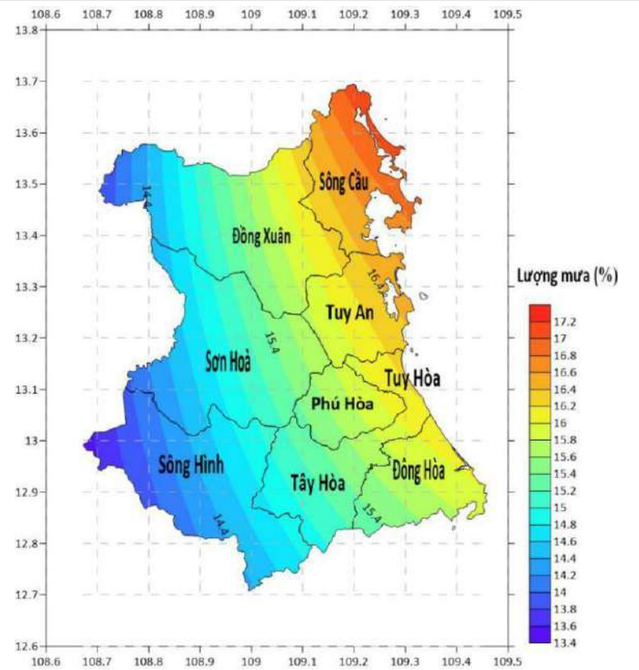	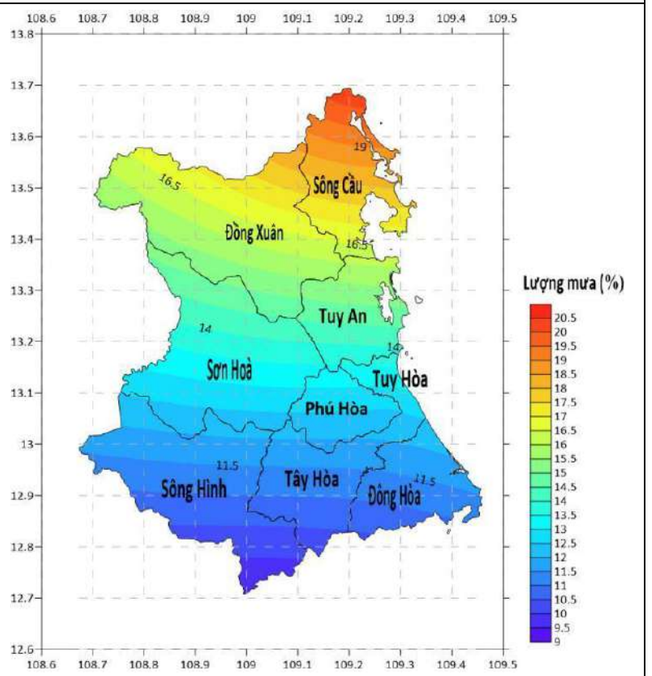
Nước biển dâng	RCP4.5	Mực nước biển dâng trung bình tăng 10,25cm (khoảng dao động từ 6,2 ÷ 15,0 cm)	Mực nước biển dâng trung bình tăng 12,4cm (khoảng dao động từ 7,5 ÷ 18,1 cm)	Mực nước biển dâng trung bình 22,5cm (khoảng dao động từ 13,7 ÷ 32,9 cm)
	RCP8.5	Mực nước biển dâng trung bình tăng 10,25cm (khoảng dao động từ 6,75 ÷ 14,25 cm)	Mực nước biển dâng trung bình 12,6cm (khoảng dao động từ 8,3 ÷ 18 cm).	Mực nước biển dâng trung bình 24,9cm (khoảng dao động từ 16,3 ÷ 35,5 cm)

Đặc điểm	Kịch bản	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
Nguy cơ ngập	RCP4.5	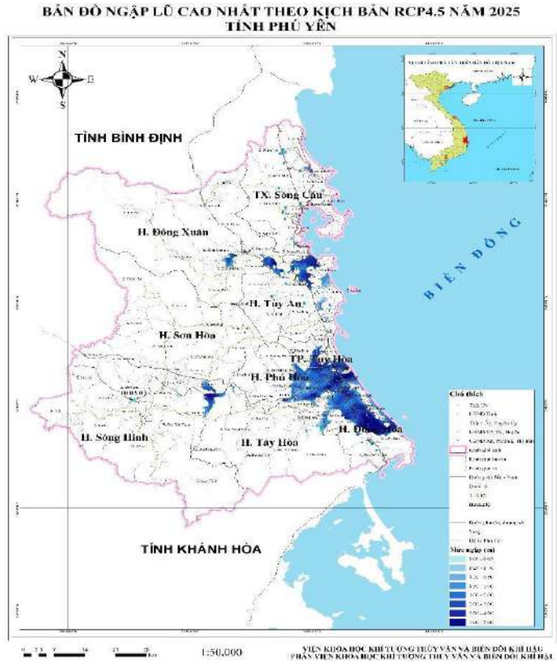	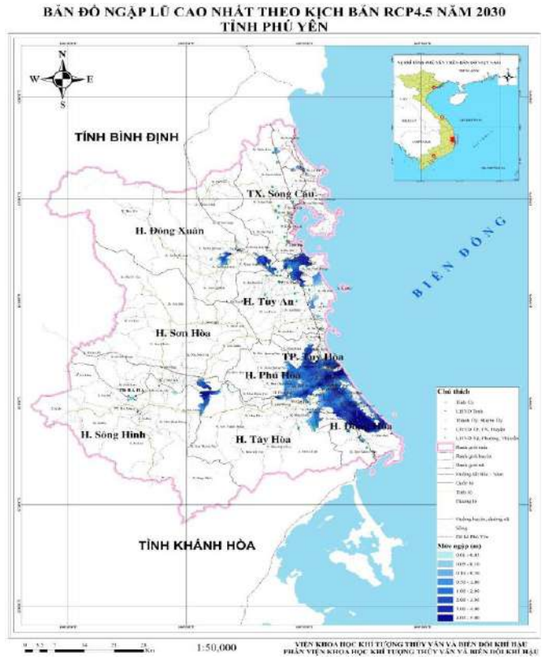	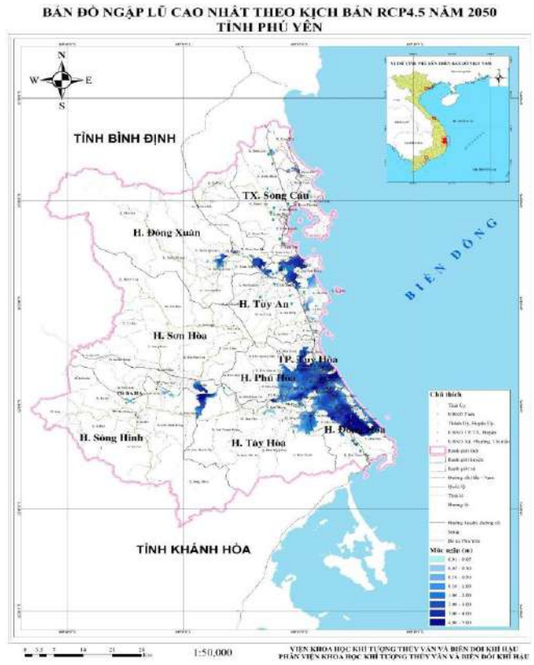
	RCP8.5	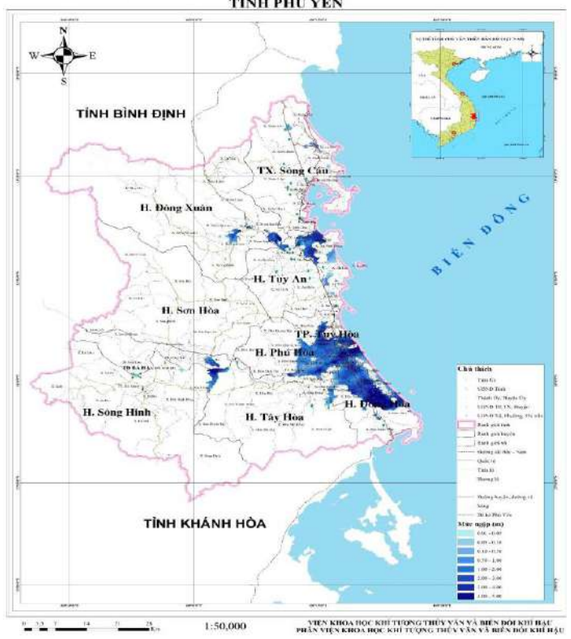	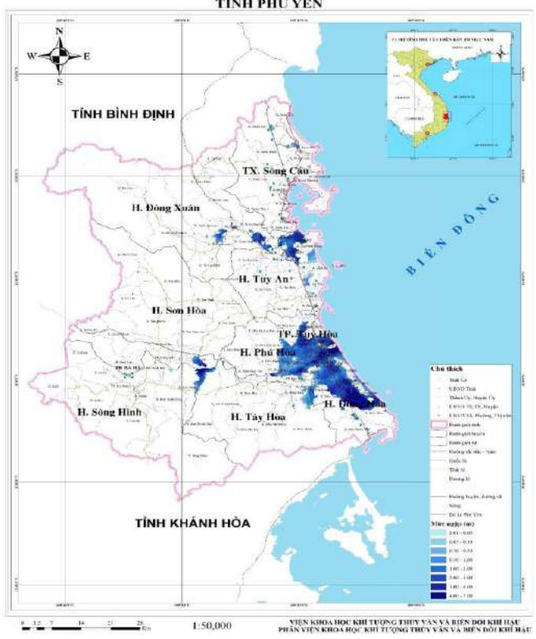	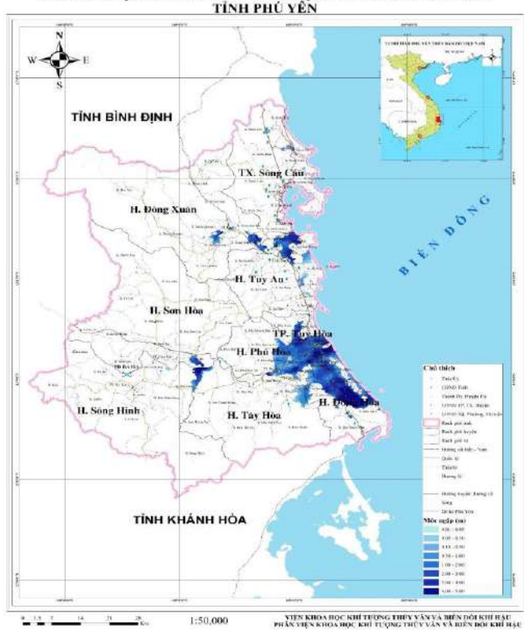

Đặc điểm	Kịch bản	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2050
Xâm nhập mặn	RCP4.5	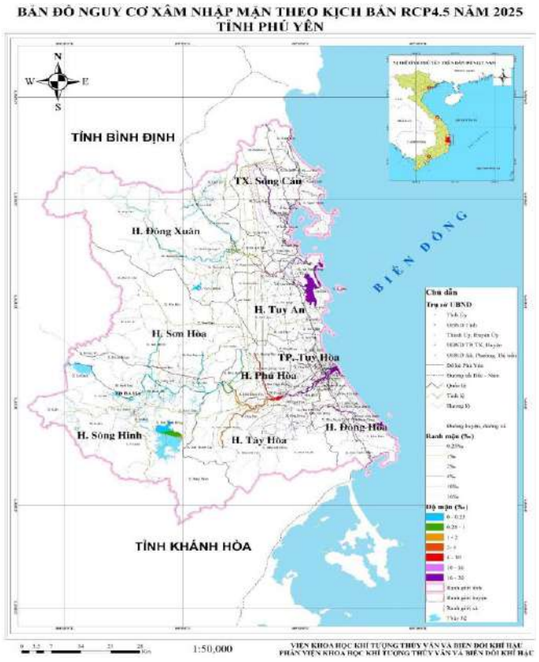	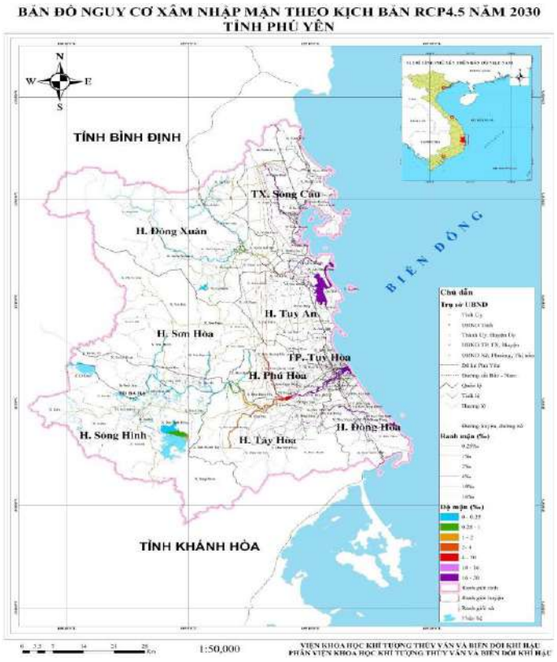	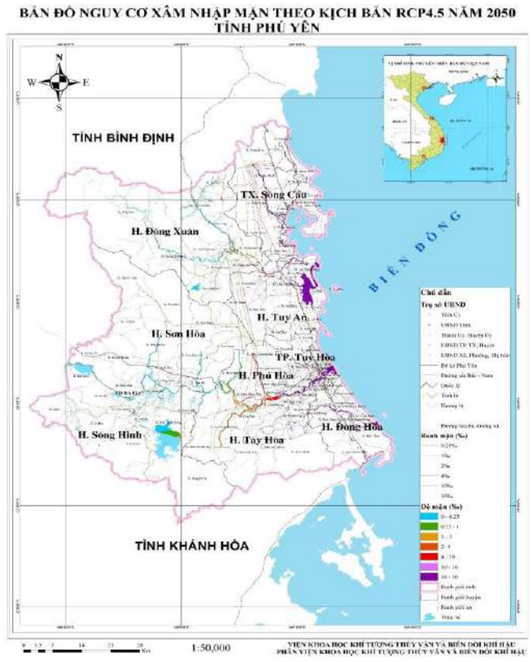
	RCP8.5	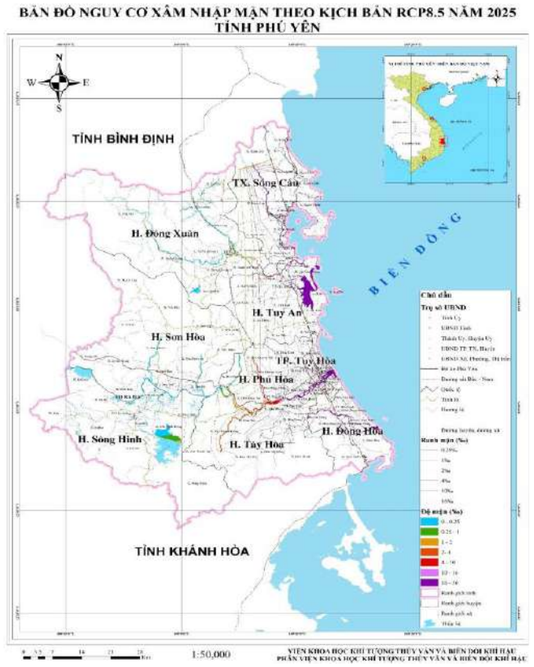	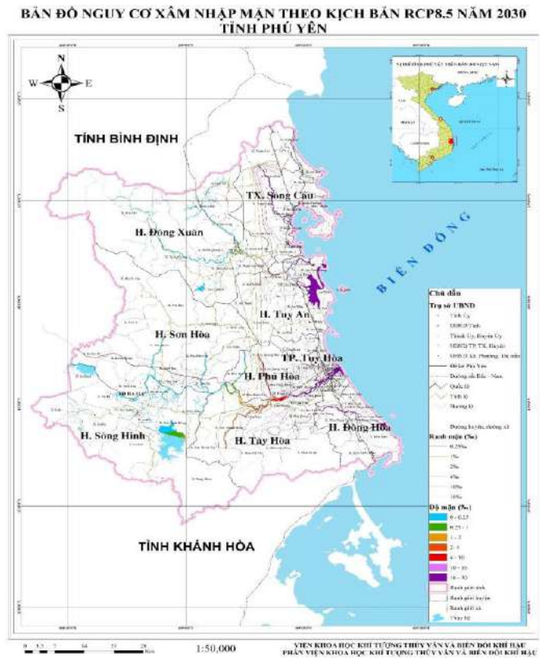	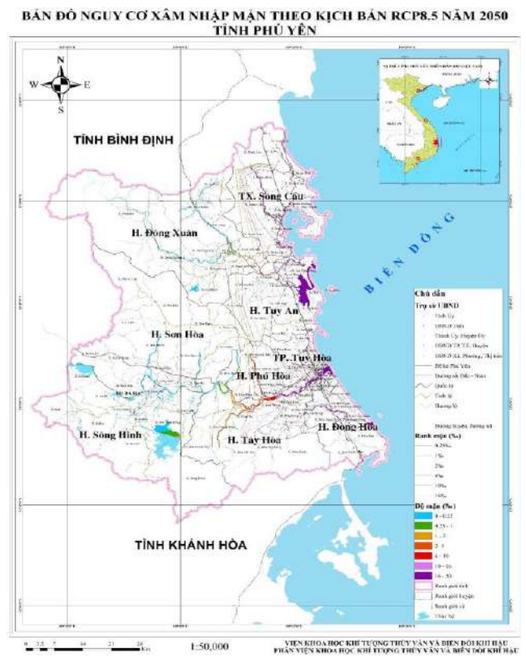

Nguồn: Kế hoạch hành động biến đổi khí hậu tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(2). Đánh giá, dự báo tác động của các kịch bản biến đổi khí hậu đối với Quy hoạch

1). Tác động của BĐKH theo khu vực của tỉnh Phú Yên

– Tác động của biến đổi khí hậu thông qua sự gia tăng các loại hình thiên tai là sự tác động bão, xâm nhập mặn, mưa lớn, ngập lụt, nắng nóng và tình trạng hạn hán kết hợp với mức độ nhạy cảm thiên tai.

– Nếu mức độ hứng chịu thiên tai tại một khu vực (ở đây theo đơn vị hành chính là xã) là lớn và khu vực đó có mức độ nhạy cảm với thiên tai cũng lớn thì có thể thấy được rằng thiên tai tác động đến khu vực này là mạnh.

– Ở khía cạnh ngược lại, một vùng hứng chịu nhiều thiên tai, nhưng các yếu tố như dân cư, sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng…ở khu vực đó ít hay hầu như không có thì có thể xem là vùng đó không bị tác động. Mặt khác, một vùng khá nhạy cảm với thiên tai, nhưng trong thời gian dài, thiên tai không xảy ra hoặc xảy ra rất ít và nhẹ thì cũng có thể xem vùng này không hoặc ít bị tác động bởi thiên tai.

– Kết quả đánh giá phân cấp mức độ tác động của tỉnh Phú Yên như sau:

+ Có thể thấy mức độ tác động cao nhất ở các xã của Thị xã Đông Hòa , Phú Hòa, Tuy An số điểm tác động trung bình ở các xã dao động lần lượt là 15 – 30, 8 – 24 và 6 – 33 điểm

+ Nhóm bị tác động ở mức trung bình gồm các Huyện Tây Hòa, Sông Cầu và Đồng Xuân. Số điểm tác động trung bình ở các xã lần lượt là 10 – 21, 8 – 24 và 8 – 30. Xã Phú Mỡ huyện Đồng Xuân có bị tác động cao vượt trội sao với các xã khác của huyện.

+ Nhóm bị tác động ít nhất gồm các huyện Sông Hinh, thành phố Tuy Hòa, huyện Sơn Hòa. Số điểm tác động trung bình ở các xã lần lượt là 6 – 21, 8 – 14 và 6 – 13.

+ Xét về mức độ tác động các xã có mức tác động cao là xã An Cư, huyện Tuy An (mức 8) và xã Hòa Thành - thị xã Đông Hòa, xã Phú Mỡ - huyện Đồng Xuân và xã An Ninh Đông – huyện Tuy An (mức 7).

Bảng 3.72. Điểm phân cấp mức độ tác động của tỉnh Phú Yên

Cấp	**Số điểm tổng hợp**	**Mức độ nhạy cảm**
1	6 – 9,5	Mức 1
2	9,5 – 13,0	Mức 2
3	13,0 – 16,5	Mức 3
4	16,5 – 20,0	Mức 4
5	20,0 – 23,5	Mức 5
6	23,5 – 27,0	Mức 6
7	27,0 – 30,5	Mức 7
8	30,5 – 34,0	Mức 8

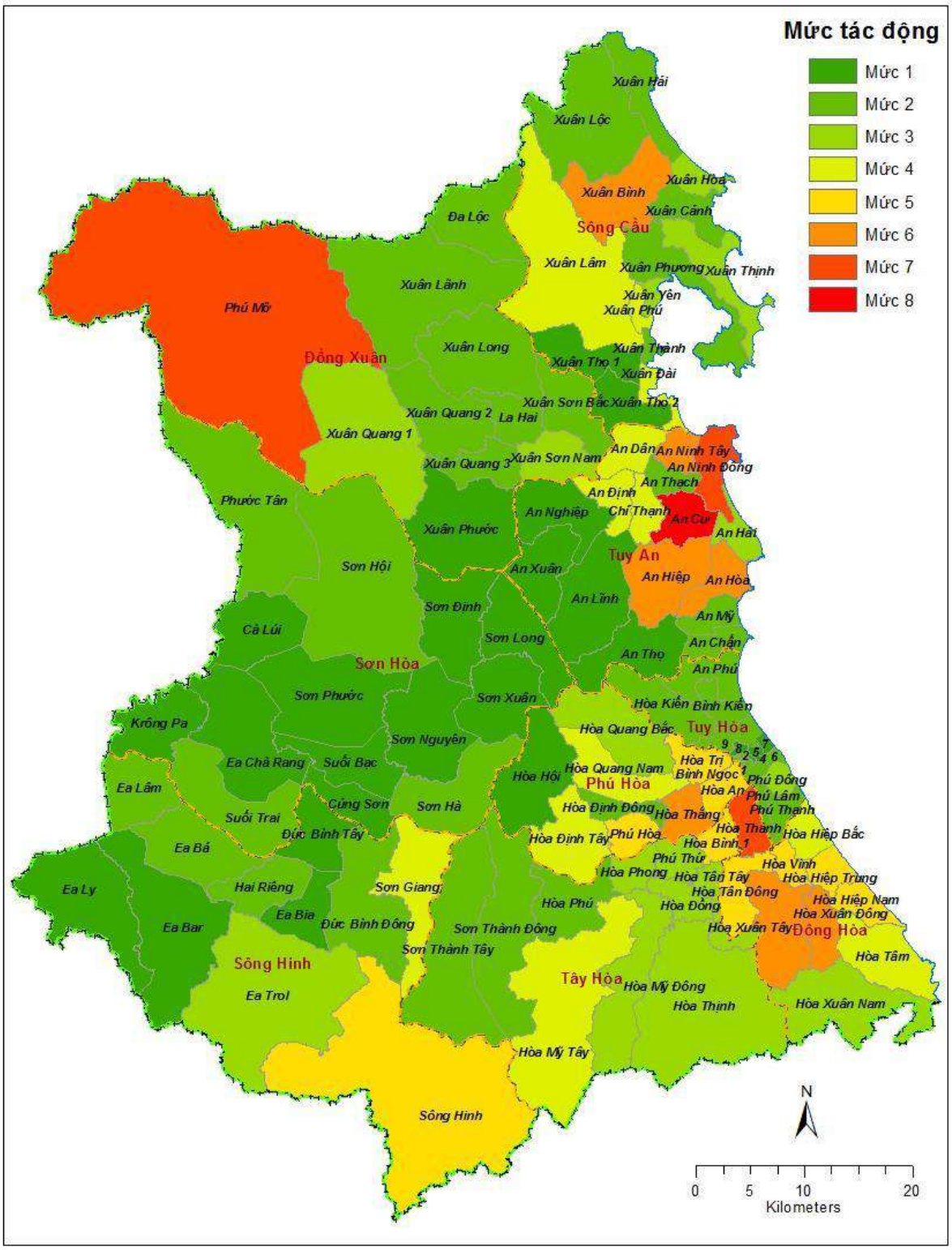

Hình 3.32. Phân cấp mức độ tác động của BĐKH tỉnh Phú Yên

2). Tác động của BĐKH đến các ngành kinh tế

Theo mục đích sử dụng đất các diện tích được phân chia thành 7 ngành kinh tế thuộc 4 nhóm trong cơ cấu kinh tế tỉnh Phú Yên:

– Công nghiệp

– Xây dựng

– Giao thông và Văn hóa – Thể thao – Du lịch

– Nông lâm ngư nghiệp

Tương ứng với ngành theo cơ cấu kinh tế tổng điểm tác động của 6 loại thiên tai lên các ngành được trình bày như bảng:

Bảng 3.73. Tổng điểm tác động do thiên tai lên các ngành tương ứng với mục đích sử dụng đất của tỉnh Phú Yên

Lĩnh vực	Diện tích (km^2)	Tổng điểm tác động
Nông nghiệp	3.926,61	10.464
Xây dựng	160,19	383
Công thương	138,15	360
Giao thông	27,36	62
VH – TT – DL	3,17	8
Giáo dục	1,11	2
Y tế	0,31	1

Từ bảng tổng điểm tác động do thiên tai lên các ngành tương ứng, Hình 3.11 và Hình 3.12 có thể thấy, nông nghiệp tỉnh Phú Yên có diện tích lớn vượt trội rất nhiều so với các ngành khác cao hơn 24 so với ngành khác cụ thể là ngành xây dựng (Hình 3.13).

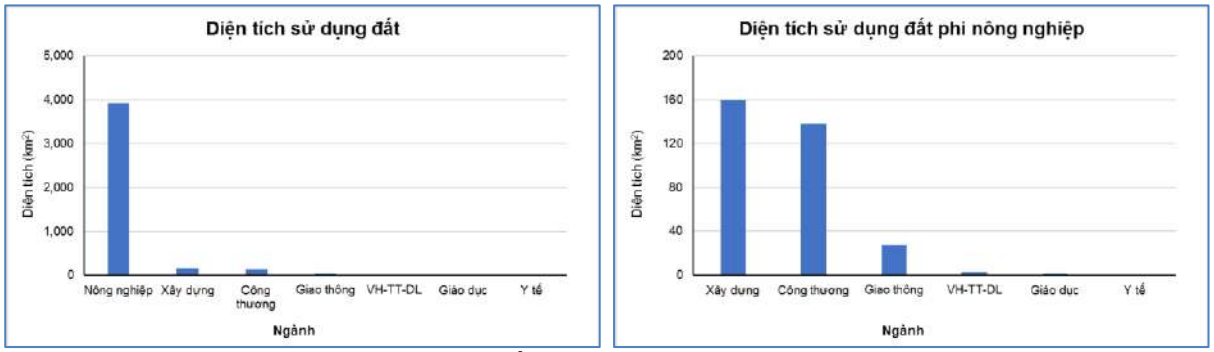

Hình 3.33. Diện tích sử dụng đất tỉnh Phú Yên được phân nhóm theo ngành

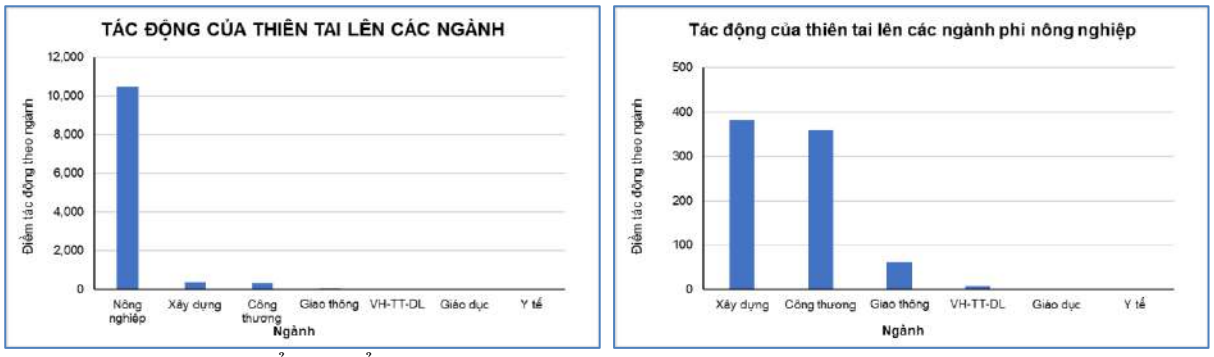

Hình 3.34. Tổng điểm tác động của thiên tai theo ngành của tỉnh Phú Yên

Từ diện tích bị tác động cao, nên tác động lên nông nghiệp cũng sẽ rất cao, về điểm tác động cao hơn 27 lần so với các ngành khác (Hình 3.13). Tuy nhiên, xét theo cơ cấu kinh tế của tỉnh Phú Yên (Hình 3.13), thì kết quả tổn thương theo ngành sẽ khác, phụ thuộc ngành nào chiếm tỷ trọng cao hay thấp.

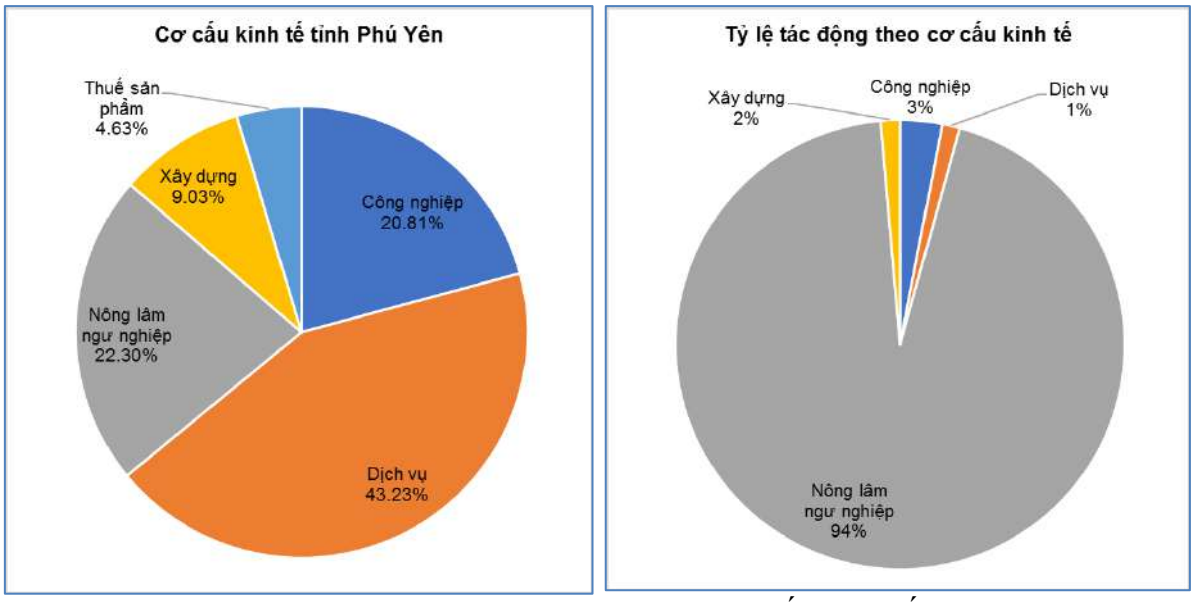

Hình 3.35. Tác động của thiên tai do BĐKH theo cơ cấu kinh tế của Tỉnh Phú Yên

– Điểm tác động ngành nông nghiệp là cao nhất, hơn nữa trong cơ cấu kinh tế, nông nghiệp chiếm tỷ lệ là cũng khá đáng kể 22,30%, chính vì vậy, mức tổn thất, thiệt hại theo cơ cấu kinh tế cũng rất cao.

– Ngược lại, Công nghiệp và Xây dựng mang lại giá trị kinh tế cao hơn một ít so với nông nghiệp nhưng lại bị ít tác động hơn hẳn so với Nông nghiệp nên tổn thất, thiệt hại là cũng vô cùng thấp

– Đối với các ngành thuộc lĩnh vực Dịch vụ là ít tổn thất thiệt hại khi có thiên tai, những ngành này ít bị ảnh hưởng bởi thiên tai. Điều này là do các ngành dịch vụ không cần không gian diện tích lớn để hoạt động nên ít nên cũng bị tác động ít. Nhưng các ngành dịch vụ lại có khả năng tổn thất, thiệt hại cao khi xã hội xảy ra thảm họa dịch bệnh (ví dụ như nCoV) cũng là một loại thiên tai, nhưng thiên tai này không xuất phát trực tiếp từ điều kiện tự nhiên, BĐKH.

Bảng 3.74. Tác động của BĐKH đến từng ngành kinh tế

Ngành	Các tác động, rủi ro
Nông nghiệp – an ninh lương thực	- Giảm năng suất cây trồng do dịch bệnh có điều kiện phát triển. Nhu cầu nước cho cây trồng tăng trong khi nguồn nước bị hạn chế do hạn hán. - Gia tăng nguy cơ dịch bệnh, gây thiệt hại lớn, giảm năng suất chăn nuôi. - Thay đổi thời vụ. Sự tăng cường thời gian nắng nóng dẫn đến tình trạng mất dần hoặc triệt tiêu tính phù hợp giữa các tập đoàn cây, con trên các vùng sinh thái. Nguy cơ cháy cao, tăng nhu cầu sử dụng nước. - Gây ngập lụt, làm giảm diện tích đất canh tác, đất chăn nuôi. Ngập lụt gia tăng và kéo dài sẽ ảnh hưởng đến các loại cây không ưa nước. Mưa lớn thất thường xảy ra vào thời điểm ra hoa - kết quả hay ngập úng gây thiệt hại và giảm năng suất. Thay đổi thói quen sinh trưởng… - Tăng diện tích đất canh tác bị nhiễm mặn. Năng suất bị suy giảm do đất và nước bị nhiễm mặn. Tăng nhu cầu chuyển đổi các loại giống cây trồng, vật nuôi (chịu mặn, chịu ngập…). - Tàn phá, làm hư hỏng các cơ sở hạ tầng chăn nuôi như chuồng trại, ao, hồ…

Ngành	Các tác động, rủi ro
Thủy sản	- Nhiệt độ tăng làm cho nguồn thủy, hải sản bị phân tán. Các loài cá cận nhiệt đới có giá trị kinh tế cao bị giảm đi hoặc mất hẳn. Cá ở các rạn san hô đa phần bị tiêu diệt. Bên cạnh đó, thay đổi phân bố sinh cảnh cho các loài cụ thể, đặc biệt là sự thay đổi trong cấu trúc và chức năng quần thể cá: Gây ra hiện tượng phân tầng nhiệt độ rõ rệt trong thủy vực nước đứng, ảnh hưởng đến quá trình sinh sống của sinh vật; một số loài di chuyển lên phía Bắc hoặc xuống sâu hơn làm thay đổi cơ cấu phân bố thủy sinh vật theo chiều sâu. - Nguy cơ mất các hệ sinh thái nhạy cảm với nhiệt độ. Các loài thực vật nổi, mắt xích đầu tiên của chuỗi thức ăn cho động vật nổi bị hủy diệt, làm giảm mạnh động vật nổi, do đó suy giảm nguồn thức ăn chủ yếu của các động vật tầng giữa và tầng trên. Thay đổi trong tính hiện hữu của sinh cảnh do sự gia tăng những dòng hải lưu chính. - Thay đổi môi trường sống của tảo và các vi sinh vật, ảnh hưởng đến chế độ dinh dưỡng của nguồn nước, năng suất và chất lượng thủy sản. Ngoài ra, năng suất suy giảm do dịch bệnh tăng trong điều kiện nhiệt độ cao, do các loài thủy sinh bị chết khi các đợt nắng nóng kéo dài; quá trình quang hóa và phân hủy các chất hữu cơ nhanh hơn, ảnh hưởng đến nguồn thức ăn của sinh vật. Các sinh vật tiêu tốn nhiều năng lượng hơn cho quá trình hô hấp cũng như các hoạt động sống khác. - Mất sinh cảnh do sự thay đổi chế độ mưa ảnh hưởng đến khối tích nguồn nước (theo mùa hoặc trong năm). - Thay đổi nồng độ nước, nhất là độ mặn của nước biển. Cường độ và lượng mưa lớn làm cho nồng độ muối giảm đi trong một thời gian dẫn đến sinh vật nước lợ và ven bờ, đặc biệt là nhuyễn thể hai vỏ (nghêu, ngao, sò...) bị chết hàng loạt do không chống chịu nổi với nồng độ muối thay đổi.
Công nghiệp	- Làm giảm năng suất sản xuất công nghiệp. - Tăng chi phí: hệ thống làm mát, điều hòa, nhu cầu dung nước… - Tăng giá thành sản phẩm, tăng chi phí cho các ngành dịch vụ. - Làm giảm sản lượng và năng suất. - Gây thiệt hại về tài sản. - Giá thành sản phẩm tăng. - Nguy cơ ô nhiễm nguồn nước từ việc phát tán các chất hóa học từ nhà máy khi ngập lụt xảy ra. - Suy giảm sản lượng và năng suất. - Nguy cơ phát tán các chất thải công nghiệp ra môi trường. - Giảm nguồn đầu tư vào công nghiệp. - Ảnh hưởng chất lượng kết cấu công trình. - Ảnh hưởng đến hoạt động cấp nước sản xuất XN. - Nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến suy giảm.
Dịch vụ - du lịch	- Lượng khách có thể giảm hoặc tăng tùy theo vùng. - Tăng chi phí vận hành đối với ngành du lịch. - Thiệt hại tài sản, Giảm nguồn thu, Tăng chi phí đầu tư. - Nguy cơ thiệt hại đến hạ tầng du lịch. - Gián đoạn các hoạt động du lịch.

Ngành	Các tác động, rủi ro
Xây dựng	- Thay đổi tiến độ và thời gian thi công. Hư hỏng và giảm tuổi thọ của đường, nhà cửa, công trình công ích. Tăng nguy cơ hư hỏng các công trình. Rủi ro về sức khỏe cho công nhân đang thi công. - Tăng mức độ phá hoại và làm hư hỏng đường, nhà cửa, công trình công cộng khi lũ lụt xảy ra thường xuyên hơn mạnh hơn, hời gian ngập lâu hơn. Ngập cảng, mưa trái mùa gây ngập úng bất thường. - Ngưng trệ hoạt động các khu công nghiệp, vận tải. Làm gián đoạn hoạt động khai thác nước ngầm khi ngập lụt. Ngập lụt cản trở thoát nước. - Gia tăng thiệt hại về người và tài sản. Cản trở giao thông.
Giao thông vận tải	- Tăng nguy cơ hư hỏng và giảm tuổi thọ các thành phần của phương tiện giao thông như: Động cơ (nóng quá mức), xăm, lốp, phanh… Rủi ro sức khỏe và an toàn do lượng nhiệt tỏa ra từ đường cao tốc, đường hầm. - Có khả năng gây sai lệch đối với các tín hiệu trên đường ray; Tăng thời gian vận chuyển do giảm vận tốc tàu; Tăng nguy cơ rò rỉ nguyên liệu. - Cần đường băng dài hơn và cần nhiều nhiên liệu hơn do không khí loãng hơn. - Tăng chi phí vận chuyển đường thủy. Có thể làm hư hỏng các phương tiện vận tải đường thủy khi nhiệt độ quá cao. Nguy hại đến những công trình cảng, gia tăng nguy cơ tràn dầu. Các phương tiện, tàu bè có thể bị hư hỏng, phá hoại khi lũ lớn xảy ra thường xuyên hơn. - Tăng mức độ phá hoại và làm hư hỏng đường khi lũ lụt xảy ra thường xuyên hơn, mạnh hơn, thời gian ngập lâu hơn.
Năng lượng	- Gia tăng nhu cầu làm mát, điều hòa; tăng nhu cầu và chi phí năng lượng trong sinh hoạt, các ngành công nghiệp, giao thông, thương mại và các lĩnh vực khác. - Nhiệt độ tăng làm giảm hiệu suất làm mát nhà máy điện, giảm hiệu suất sản xuất và tăng giá thành. nhiệt độ dây dẫn tăng, giảm hiệu suất truyền tải trên đường dây điện. - Nhiều khu vực ngập lụt, tăng nhu cầu dùng năng lượng để bơm thoát nước đô thị, không đáp ứng được nhu cầu dùng điện, làm thiệt hại tài sản, gián đoạn hoạt động cấp điện. - Các công trình thiết bị, cáp ngầm bị ngập, ăn mòn bởi nước mặn và hư hỏng…
Y tế - sức khỏe cộng đồng	- Khí hậu nóng ẩm là điều kiện thuận lợi cho các loài vi khuẩn, nấm mốc phát triển, tăng khả năng gây ra dịch bệnh, nhất là sự bùng phát dịch bệnh liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường như tiêu chảy, sốt xuất huyết, đau mắt, sốt rét, bệnh giun sán ký sinh trùng, suy dinh dưỡng trẻ em, ngộ độc thức ăn sốt rét, sốt xuất huyết, viêm màng não, các bệnh đường ruột, suy dinh dưỡng... - Nhiệt độ cao kết hợp với sự thay đổi thất thường của lượng mưa tạo điều kiện cho các loài nấm mốc, vi khuẩn gây bệnh phát triển. Trong điều kiện nóng ẩm, hàng loạt các hiểm họa về sức khỏe như tiêu chảy, sốt rét, sốt xuất huyết… - Đối với vấn đề sức khỏe cộng đồng, XNM tác động lớn nhất lên khía cạnh chất lượng nguồn nước. Các khu vực ở Phú Yên dự báo sẽ có nguy cơ XNM ngày càng tăng. Tương tự với ngập, sự gia tăng này không tạo nên sự thay đổi đáng kể về tác động đối với sức khỏe của cộng đồng dân cư.

3). Tác động của BĐKH theo lĩnh vực của tỉnh Phú Yên

(a). Tài nguyên nước

– Các trạm đo thủy văn bị ảnh hưởng bởi ngập là trạm Hà Bằng đoạn sông Kỳ Lộ thuộc huyện Đông Xuân, trạm Phú Lâm đoạn sông Ba thuộc thành phố Tuy Hòa, trạm Củng Sơn đoạn thuộc lưu vực sông Ba thành phố Tuy Hòa có mức ngập phổ biến từ 0,5 đến 1,0m.

– Các đập Lò Gốm, đập Thạch Khê thuộc xã Xuân Lộc – thị xã Sông Cầu có mức ngập phổ biến 0,1 đến 0,5m, đập Đông Kho thuộc xã An Dân – thị xã Sông Cầu có mực ngập phổ biến từ 0,5 – 1m. Ngoài ra các đập Đông Lau, Bầu Đá, Tân Giang Hương, Dinh Bà cũng bị ảnh hưởng nhưng mức ngập không đáng kể chỉ từ 0,05 đến 0,1m.

– Đoạn đê Xuân Hải, Xuân Lộc và Xuân Cảnh ở thị xã Sông Cầu cũng bị ảnh hưởng bởi ngập với mức ngập phổ biến từ 0,5 đến 1,0m, đê Bình Thạnh, đê An Hiệp – Phú Mỹ và đê Ngô Hàm Thủy thuộc huyện Tuy An có mức ngập phổ biến từ 1,0 đến 2m.

– Khu vực sông Phú Ngân, sông Vét và sông Kỳ Lộ thuộc thị xã Sông Cầu, sông Đà Rằng, sông Ba dọc theo sông từ Tp. Tuy Hòa đến huyện Phú Hòa có mức ngập phổ biến từ 0,5 đến 3m.

– Khu vực đất thủy lợi, đất có mặt nước chuyên dùng và đất sông suối mặt nước thuộc huyện Sơn Hòa và huyện Tuy An có mức ngập phổ biến từ 0,1 đến 1m. Tuy mức ngập ở các lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn kể trên ở mức thấp nhưng cũng cần chú ý và có các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế ngập, bảo vệ các tài nguyên này khỏi ảnh hưởng của ngập.

(b). Tài nguyên đất

Tác động của BĐKH diễn ra là theo không gian trong khi đó các ngành kinh tế xã hội là phi không gian vì vậy, để có thể đánh giá tác động của BĐKH lên các ngành, các khu vực với mục đích sử dụng đất được phân loại theo ngành để thấy được không gian của sự tác động.

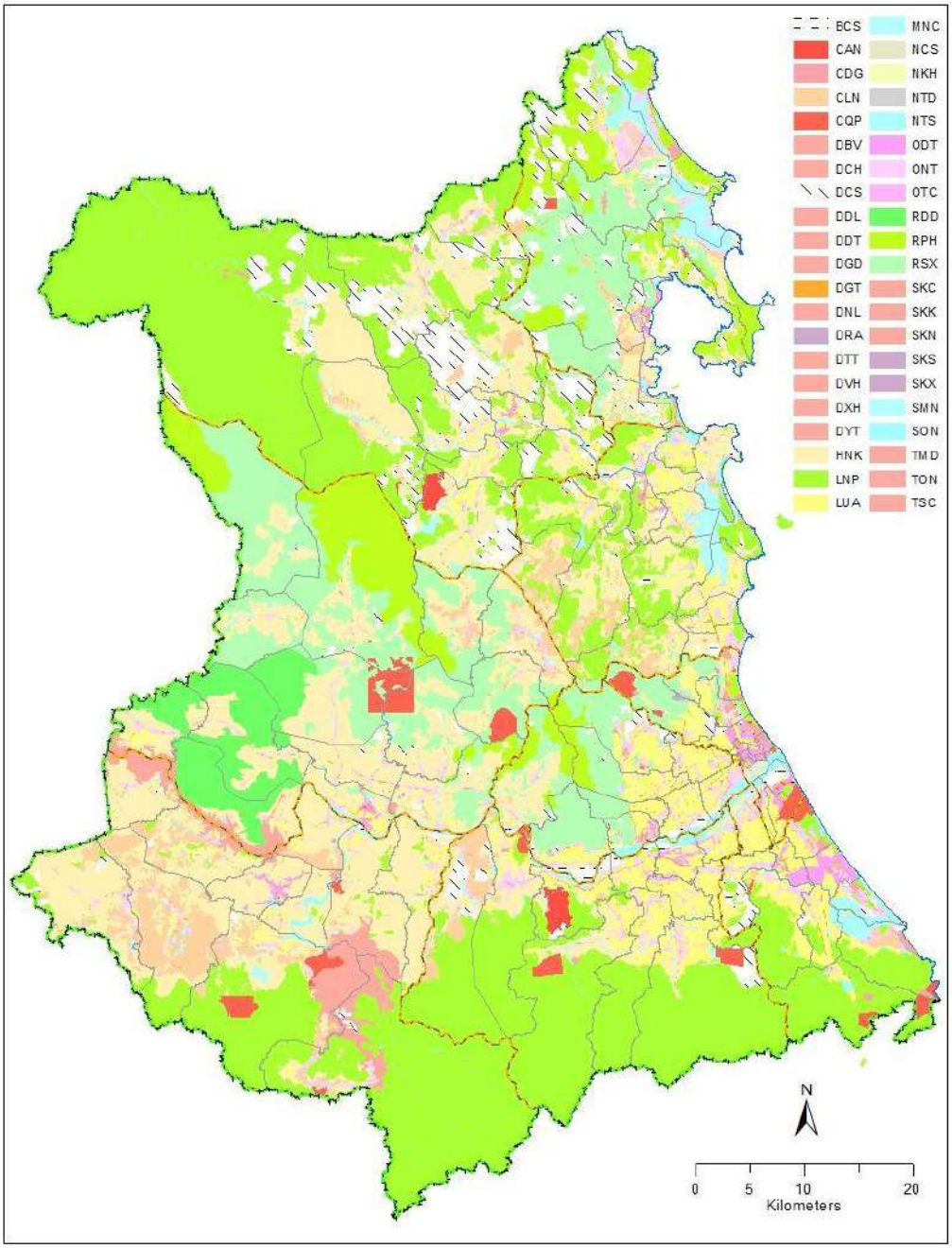

Hình 3.36. Sơ đồ sử dụng đất tỉnh Phú Yên

Bảng 3.75. Tác động của thiên tai do BĐKH được quy đổi điểm số lên các ngành theo diện tích sử dụng đất của tỉnh Phú Yên

Stt	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (km^2)	Điểm tác động
1	Đất trồng lúa	359,65	889
2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.061,44	2.315
3	Đất trồng cây lâu năm	201,11	436
4	Đất lâm nghiệp	2.520,13	5.042
5	Đất rừng sản xuất	1.313,03	1.333
6	Đất rừng phòng hộ	1.049,25	656
7	Đất rừng đặc dụng	157,85	249

Stt	Mục đích sử dụng đất	Diện tích (km^2)	Điểm tác động
8	Đất nuôi trồng thủy sản	28,69	84
9	Đất nông nghiệp khác	0,12	0
10	Đất ở	2,56	6
11	Đất ở tại nông thôn	151,85	364
12	Đất ở tại đô thị	35,52	88
13	Đất chuyên dùng	2,84	6
14	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp của Nhà nước	0,84	2
15	Đất quốc phòng	63,19	147
16	Đất an ninh	13,44	27
17	Đất khu công nghiệp	2,34	5
18	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	8,42	21
19	Đất cho hoạt động khoáng sản	0,69	1
20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	0,46	1
21	Đất giao thông	27,36	62
22	Đất cụm công nghiệp	0,15	0
23	Đất thương mại, dịch vụ	1,37	3
24	Đất thuỷ lợi	4,43	11
25	Đất công trình năng lượng	89,07	240
26	Đất cơ sở văn hóa	0,05	0
27	Đất cơ sở y tế	0,31	1
28	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1,11	2
29	Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,24	0
30	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	0,03	0
31	Đất chợ	0,1	0
32	Đất có di tích, danh thắng	0,28	1
33	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,72	2
34	Đất tôn giáo	0,03	0
35	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3,94	10
36	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	97,68	238
37	Đất có mặt nước chuyên dùng	45,85	116
38	Đất danh lam, thắng cảnh	0,01	0
39	Đất bằng chưa sử dụng	33,82	91
40	Đất đồi núi chưa sử dụng	267,2	666

(c). Tài nguyên biển

– Đất thủy sản (kí hiệu TSL): xã Xuân Lộc, xã Xuân Hải, xã Xuân Hòa (TX Sông Cầu) ảnh hưởng bởi mức ngập 0,1 – 0,5 m; xã An Dân, xã An Ninh Tây, xã An Cư, xã An Hải, xã An Hòa (huyện Tuy An) ảnh hưởng bởi mức ngập 0,01 – 2m; xã Hòa Xuân Đông, xã Hòa Tâm, xã Hòa Hiệp Bắc (thị xã Đông Hòa) ảnh hưởng bởi mức ngập 0,01 – 3m.

– Đất nuôi trồng thủy sản (kí hiệu NTS): xã An Ninh Đông, xã An Cư (huyện Tuy An) ảnh hưởng bởi mức ngập 0,01 – 0,5m.

– Đất nuôi trồng thủy sản nước mặn (kí hiệu TSN): phường Phú Đông (thành phố Tuy Hòa) ảnh hưởng bởi mức ngập 0,1 – 4m, xã Hòa Hiệp Nam, xã Hòa Xuân Đông (thị xã Đông Hòa) ảnh hưởng bởi mức ngập 0,1 – 4m.

Tuy mức ngập ở các lĩnh vực tài nguyên biển trên địa bàn kể trên ở mức thấp nhưng cũng cần chú ý và có các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế ngập, bảo vệ các tài nguyên này khỏi ảnh hưởng của ngập.

4). Tác động của BĐKH đến hệ thống xã hội

(a). Y tế - sức khỏe cộng đồng

– Nhiệt độ: Khí hậu nóng ẩm là điều kiện thuận lợi cho các loài vi khuẩn, nấm mốc phát triển, tăng khả năng gây ra dịch bệnh, nhất là sự bùng phát dịch bệnh liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường như tiêu chảy, sốt xuất huyết, đau mắt, sốt rét, bệnh giun sán ký sinh trùng, suy dinh dưỡng trẻ em, ngộ độc thức ăn sốt rét, sốt xuất huyết, viêm màng não, các bệnh đường ruột, suy dinh dưỡng...IPCC đã nêu ra một số tác động của BĐKH toàn cầu đến sức khỏe cộng đồng, cụ thể:

+ Các áp lực về nhiệt độ (đợt nắng nóng)
+ Các hiện tượng cực trị và thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán…)
+ Các vấn đề về ô nhiễm nguồn nước
+ Các vấn đề liên quan đến lương thực và dinh dưỡng.
+ Có nhiều dạng khác nhau biểu hiện những tác động trực tiếp của BĐKH tới cơ thể người. Khí hậu nóng ẩm, cường độ bức xạ mặt trời lớn, biến đổi thời tiết mạnh mẽ… là nguyên nhân gây bệnh trực tiếp cho sức khỏe người dân tại khu vực đó.

– Mưa – ngập lụt: Nhiệt độ cao kết hợp với sự thay đổi thất thường của lượng mưa tạo điều kiện cho các loài nấm móc, vi khuẩn gây bệnh phát triển. Trong điều kiện nóng ẩm, hang loạt các hiểm họa về sức khỏe như tiêu chảy, sốt rét, sốt xuất huyết… Theo kết quả dự báo đến năm 2020, diện tích và mức độ ngập sẽ cao hơn so với thời điểm hiện trạng. Kéo theo đó là sự gia tăng các vấn nạn về sức khỏe như: chất ượng nguồn nước, dịch bệnh, thức ăn, vệ sinh môi trường…, cần có giải pháp và chiến lược thích ứng nhằm đảm bảo chất lượng đời sống xã hội của người dân tại đây.

– Xâm nhập mặn: Đối với vấn đề sức khỏe cộng đồng, XNM tác động lớn nhất lên khía cạnh chất lượng nguồn nước. Các khu vực ở Phú Yên dự báo sẽ có nguy cơ XNM ngày càng tăng. Tương tự với ngập, sự gia tăng này không tạo nên sự thay đổi đáng kể về tác động đối với sức khỏe của cộng đồng dân cư.

(b). Sinh kế

– Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, kiểu thời tiết điển hình là nền nhiệt độ tăng cao. Thực tế này khiến tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn ở Phú Yên ngày càng nghiêm trọng, là nguyên nhân hàng đầu dẫn đến mất đất sản xuất, gây khó khăn cho trồng trọt, chăn nuôi, dễ phát sinh các loại bệnh trên cây trồng, vật nuôi…dự báo các hiện tượng này xảy ra nhiều thiên tai có nguồn gốc biến đổi khí hậu. Các hiện tượng này có chiều

hướng tăng về cường độ, tần suất và diễn biến khó lường. Hậu quả là rất nghiêm trọng kéo theo thiệt hại về kinh tế, đời sống của người dân cũng như môi trường…

– Nước biển dâng sẽ làm mất đất sản xuất lúa, rau màu…, đất lâm nghiệp và đất thổ cư cũng bị thu hẹp. Thực tế, nhiều năm qua, do mực nước biển tăng, một số khu vực ven biển đã ăn sâu vào đất liền vài trăm mét. Tốc độ bình quân bị xâm thực hàng năm từ 10-20m.

– BĐKH tác động đến lao động, việc làm theo hai xu hướng rõ rệt là: (i) BĐKH làm cho việc làm trong nông nghiệp trở nên bấp bênh hơn, rủi ro hơn và điều kiện làm việc tồi tệ hơn; (ii) BĐKH làm cho một bộ phận lao động phải chuyển đổi việc làm (ví dụ từ nông nghiệp sang công nghiệp, thương mại, dịch vụ), làm giảm thời gian làm việc, giảm thu nhập và làm tăng lượng lao động di cư của địa phương.

– Tác động của BĐKH đến nghèo đói thường được thể hiện thông qua tác động đến các nguồn lực sinh kế của hộ gia đình có các sinh kế nhạy cảm với khí hậu như nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, … BĐKH sẽ là trở ngại lớn đối với những nỗ lực giảm nghèo của tỉnh và từng người dân.

5). Nguy cơ ngập do nước biển dâng

Nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 1,08% diện tích của tỉnh Phú Yên có nguy cơ bị ngập, trong đó huyện Đông Hòa (7,28% diện tích), huyện Tuy An (4,42% diện tích) có nguy cơ ngập cao

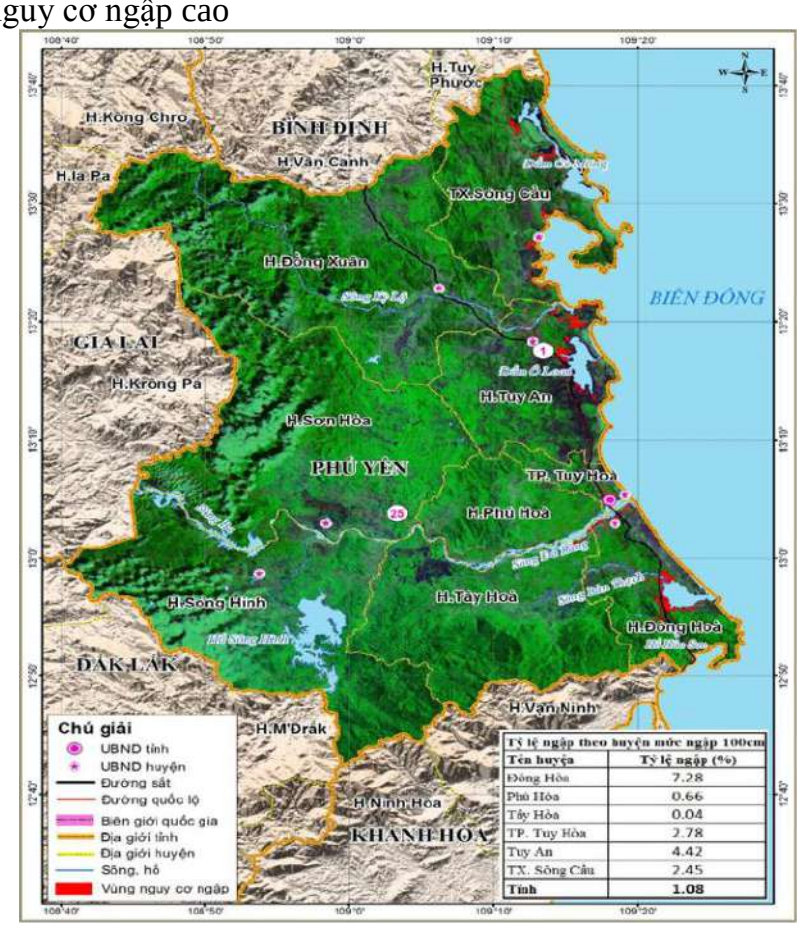

Hình 3.37. Bản đồ nguy cơ ngập ứng với mực nước biển dâng 100 cm, tỉnh Phú Yên

Bảng 3.76. Nguy cơ ngập đối với tỉnh Phú Yên

Địa phương	Diện tích	Tỉ lệ ngập (%) ứng với các mực nước biển dâng					
		50	60	70	80	90	100
Đông Hòa	26.960	2,89	3,69	4,71	5,62	6,50	7,28
Phú Hòa	26.320	0,49	0,50	0,51	0,52	0,53	0,66
Tây Hòa	61.040	0,02	0,02	0,03	0,03	0,03	0,04
TP. Tuy Hòa	10.680	2,21	2,31	2,41	2,53	2,65	2,78
Tuy An	39.930	2,45	2,72	3,02	3,61	4,04	4,42
TX.Sông Cầu	48.930	1,25	1,48	1,72	1,97	2,20	2,45
Tỉnh	**503.690**	**0,55**	**0,64**	**0,74**	**0,86**	**0,97**	**1,08**

(3). Đánh giá, dự báo tác động của Quy hoạch đối với xu hướng biến đổi khí hậu.

Với nền kinh tế chuyển đổi cùng với sự phát triển thì tình trạng đô thị hóa cũng tăng mạnh, điều này cũng có những tác động tới việc phải hứng chịu tình trạng ô nhiễm môi trường, hiệu ứng nhà kính... Trong khi đó, sự phát triển kinh tế làm tăng tiềm năng cho các thảm họa thiên nhiên, gây thiệt hại vật chất một cách đáng kể. Ở Phú Yên, ngành công nghiệp tập trung chủ yếu dọc theo bờ biển và ở các vùng đồng bằng. Kết quả là, con người định cư với số lượng lớn tại các khu vực dễ bị tổn thương.

Khi mức thu nhập tăng lên, lượng khí thải CO_2 cũng tăng lên. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 6-8% trong thập kỷ qua, nhưng đi cùng với đó, khí nhà kính cũng đã tăng theo cấp số nhân. Những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế xã hội cho thấy, sự bất cân bằng giữa tạo ra việc làm trong phát triển ngành, lĩnh vực và việc phá hủy môi trường đang diễn ra ngày càng nghiêm trọng.

Bảng 3.77. Tác động của quy hoạch đối với xu hướng biến đổi khí hậu

Lĩnh vực Quy hoạch	Tác động
Năng lượng	- Có thể nói gia tăng dân số dẫn đến nhu cầu sử dụng nhiên liệu phục vụ sản xuất, sinh hoạt cũng tăng theo; - 95% các khí từ ngành năng lượng là CO_2, còn lại là CH_4 và NO với mức tương đương. Phát thải trong lĩnh vực năng lượng chia thành 3 nhóm: Phát thải do đốt cháy nhiên liệu hóa thạch (trong các ngành công nghiệp năng lượng, hoạt động giao thông vận tải,...); Phát thải tức thời (tức là lượng khí, hơi thải ra từ các thiết bị nén do rò rỉ, không mong muốn hoặc không thường xuyên từ quá trình khai thác, chế biến, vận chuyển nhiên liệu,...); - Lĩnh vực này thường đóng góp đến trên 90% lượng CO_2 và 75% lượng KNK khác, phát thải ở các nước đang phát triển.
Công nghiệp	- Các chất thải từ nhà máy xí nghiệp; - Nhu cầu sử dụng các thiết bị làm lạnh ngày càng cao; - Phát thải từ lĩnh vực nông nghiệp và sử dụng sản phẩm phát sinh

Lĩnh vực Quy hoạch	Tác động
	trong các quy trình xử lý công nghiệp. Việc sử dụng KNK trong các sản phẩm và sử dụng các bon trong các nhiên liệu hóa thạch không nhằm mục đích sản xuất năng lượng; - Ước tính phát thải KNK từ công nghiệp trong năm 2025 là 2,06 nghìn tấn CO_2/năm, đến năm 2030 là 4,08 nghìn tấn CO_2/năm, đến năm 2050 là 13,2 nghìn tấn CO_2/năm.
Nông nghiệp	- Các nguồn chủ yếu gây phát thải bao gồm: Phát thải CH_4 và N_2O từ chăn nuôi, trồng lúa nước, đất canh tác nông nghiệp, hoạt động đốt trong sản xuất nông nghiệp; Phát thải/hấp thụ CO_2 trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thay đổi sử dụng đất. Nói chung, lĩnh vực Nông nghiệp đóng góp khoảng 30% lượng phát thải KNK toàn cầu, chủ yếu là do CO_2 phát thải từ những thay đổi trong sử dụng đất (phần lớn là do phá rừng nhiệt đới) và CH_4, N_2O từ trồng trọt và chăn nuôi gia súc. - Đến năm 2030 là 146.298,2 ha thì tổng lượng phát thải CH_4 ứng với lượng CO_2 phát thải (CO_2eq) = 324.039 nghìn tấn CO_2/năm.
Giao thông vận tải	- Giao thông vận tải (GTVT) là một trong những hoạt động chủ yếu phát thải khí nhà kính (tác nhân gây nên sự nóng lên toàn cầu), lớn thứ 3 sau ngành năng lượng và nông nghiệp, chiếm 18,38% tổng lượng khí nhà kính thải vào bầu khí quyển hàng năm. Quá trình hoạt động của các phương tiện giao thông tải lượng lớn các chất như bụi, CO, NOx, SOx, hơi xăng dầu, bụi chì, benzen… gây ô nhiễm môi trường không khí. - Đến năm 2030 là 19.887 nghìn tấn CO_2/năm.
Chất thải	- Hoạt động xử lý chất thải nói chung và xử lý chất thải rắn (CTR) nói riêng đóng góp đáng kể phát thải các khí nhà kính, trong đó đáng quan tâm là khí thải từ các bãi chôn lấp và quá trình ủ chất thải rắn. Các khí hình thành trong bãi chôn lấp chất thải rắn và phần lớn hình thành do quá trình phân hủy các chất hữu cơ trong rác thải. - Đến năm 2030 là 1.224 nghìn tấn CO_2/năm.
Dịch vụ - du lịch	- Hoạt động du lịch phát triển mạnh cũng làm gia tăng tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên, nguồn năng lượng và làm gia tăng rác thải, nước thải, gia tăng phát thải khí nhà kính...góp phần gây ra BĐKH. Vì vậy, ngành du lịch cần được định hướng sử dụng năng lượng tái tạo như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, đồng thời tăng cường xử lý lượng rác thải, nước thải triệt để, bảo vệ môi trường, giảm thiểu BĐKH.

3.5. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY VÀ CÁC VẤN ĐỀ CÒN CHƯA CHẮC CHẮN CỦA CÁC DỰ BÁO

3.5.1. Mức độ chi tiết, độ tin cậy của các dự báo, các nhận định

Hầu hết các số liệu, tài liệu sử dụng cho tính toán, dự báo là các nguồn tài liệu đáng tin cậy do cơ quan quản lý của nhà nước ở địa phương (tỉnh Phú Yên) cung cấp; các đánh giá nhận định dựa trên kết quả tính toán từ chuỗi số liệu đáng tin cậy, cụ thể như sau:

– Về số liệu sử dụng cho phân tích, đánh giá, dự báo:

+ Số liệu của Niên giám thống kê của tỉnh Phú Yên năm 2020;
+ Số liệu quan trắc môi trường 5 năm, báo cáo hiện trạng môi trường 5 năm tỉnh Phú Yên 2016 - 2020;
+ Số liệu tổng hợp từ các ngành (2016 - 2020) do Sở kế hoạch và đầu tư cung cấp;
+ Các số liệu QH ngành (QH chất thải rắn, QH sử dụng đất, QH thủy lợi, QH Du lịch, QH công nghiệp, nông nghiệp, Giao thông, Môi trường…) đến 2030 được UBND tỉnh Phú Yên cung cấp;
+ Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch tỉnh Phú Yên, các dữ liệu trên được Sở kế hoạch và Đầu tư Phú Yên cung cấp;
+ Số liệu thống kê của các khu công nghiệp, bảo vệ đa dạng sinh học, đánh giá sử dụng đất 5 năm.

– Các nhận định, đánh giá và đề xuất trong ĐMC dựa trên các kết quả tính toán số liệu đầu vào của QH, các số liệu thống kê và kết quả tổng hợp từ các ngành; Quy hoạch vùng đã được phê duyệt. Dựa trên chuỗi số liệu tổng hợp nhóm chuyên gia tính toán phân tích, nhận diện được các vấn đề môi trường chính khi thực hiện Quy hoạch.

– Xác định xu hướng dựa trên dựa trên chuỗi số liệu tổng hợp và kết quả tính toán phát thải trong quá khứ, đến hiện tại và đến các thời kỳ của QH.

– Về phương pháp sử dụng: Báo cáo đã áp dụng hệ thống các phương pháp thực hiện ĐMC phổ biến - đã trình bày ở chương Mở đầu, bên cạnh đó báo cáo còn tham khảo Hướng dẫn kỹ thuật đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp vùng, cấp tỉnh xuất bản bởi Tổng cục Môi trường 12/2010.

3.5.2. Những vấn đề còn chưa chắc chắn, thiếu sự tin cậy

– Tải lượng chất thải từ sinh hoạt, đô thị dựa trên các chỉ số phát triển dân số đến năm 2030, định hướng đến 2050 và định mức theo tiêu chuẩn, nhưng chưa tính đến lượng chất thải sinh hoạt của số lượng tăng dân số cơ học từ nơi khác đến do phát triển các khu cụm/công nghiệp của tỉnh;

– Số liệu dự báo xu hướng tác động của phương hướng phát triển một số ngành như công nghiệp, chăn nuôi, môi trường còn thiếu số liệu của Quy hoạch một số ngành nên một số đánh giá chỉ mang định tính, thiếu định lượng.

– Tính toán, dự báo phát thải công nghiệp trên cơ sở hệ số tham khảo của WHO và tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp và loại hình công nghiệp, chưa có số liệu khảo sát trong khu công nghiệp; chưa tính toán phát thải từ các cơ sở tiểu thủ công nghiệp nằm trong các cụm dân cư (làng nghề) có tiềm năng ô nhiễm lớn.

– Thiếu số liệu nguồn thải từ bên ngoài xâm nhập vào tỉnh (phát triển công nghiệp và khai khoáng thượng nguồn).

– Các giải pháp công nghệ và môi trường đưa ra trong phương hướng phát triển ngành còn chung chung, chưa thực sự sát với thực tế.

– Các hệ số phát thải cho các ngành, lĩnh vực tại Việt Nam nói chung và tỉnh Phú Yên nói riêng thì chưa được xây dựng và áp dụng nên trong báo cáo chủ yếu sử dụng các hệ số của IPCC (2006 & 2019) và UNEP 2013.

CHƯƠNG 4.
GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, HẠN CHẾ, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH

4.1. CÁC GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, HẠN CHẾ, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH

4.1.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách pháp luật

4.1.1.1. Hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật bảo vệ môi trường

– Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính về môi trường theo hướng thực hiện đơn giản hoá về điều kiện và cách thức thực hiện, bãi bỏ các thủ tục hành chính không thực sự cần thiết cho công tác quản lý môi trường; lồng ghép, tích hợp việc thẩm định các thủ tục hành chính liên quan trong lĩnh vực BVMT; tổ chức thực hiện thủ tục hành chính đúng trình tự, thủ tục, bảo đảm chất lượng, tạo điều kiện cho người dân và doanh nghiệp.

– Ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể về nhiệm vụ, chức năng của các cơ quan ban ngành liên quan cũng như các phòng, ban trực thuộc ở các huyện nhằm tạo sự liên kết của các đơn vị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường. Tạo điều kiện về mặt chính sách, cơ chế để khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia quản lý môi trường tại địa phương. Quy định mức phạt cụ thể đối với từng trường hợp gây ô nhiễm trong quá trình hoạt động. Xây dựng đội ngũ quản lý, lực lượng thanh tra, kiểm tra có tinh thần trách nhiệm và tính cơ động cao, thường xuyên thanh tra, giám sát các khu, cụm công nghiệp, làng nghề, các khu dân cư nhằm kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

– Kịp thời đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp với tình hình thực tế; xây dựng cơ chế thực hiện, các mô hình quản lý bảo vệ môi trường ở địa phương.

– Quy hoạch dựa trên nguyên tắc của sự bền vững: Trước khi thực hiện quy hoạch phát triển ngành du lịch, cần đánh giá và phân loại các khu vực theo đặc tính sinh thái từng vùng, có kế hoạch và mục tiêu quản lý cụ thể để đảm bảo cân đối giữa phát triển du lịch và thiên nhiên. Nhằm giảm thiểu áp lực đối với nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, cần áp dụng các giải pháp dựa vào thị trường trong quản lý tài nguyên, tập trung vào một số nội dung chính sau: Bảo đảm mô hình sinh kế bền vững cho dân cư ven biển; Khắc phục tình trạng ô nhiễm và tổn thất hệ sinh thái biển, rạn san hô: Tăng cường kiểm soát, ngăn ngừa các nguồn ô nhiễm biển và việc khai thác thủy sản trái phép; tăng cường đào tạo nâng cao nhận thức cho cộng đồng và khối các doanh nghiệp, dự án về các chính sách, pháp luật liên quan đến khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển…; Quản lý dựa vào cộng đồng cấp địa phương/ Mô hình đồng quản lý.

– Lưu ý giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học và rạn san hô.

4.1.1.2. Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ trong quản lý môi trường

– Rà soát, chấn chỉnh, tăng cường chất lượng, hiệu lực, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường như: Công cụ luật pháp, công cụ kinh tế và công cụ kỹ thuật quản lý tại địa phương trong quản lý môi trường từ đó đề xuất các công cụ, cơ chế, lộ trình và các giải pháp phù hợp, góp phần hoàn thiện các nội dung của pháp luật bảo vệ môi trường ở tỉnh Phú Yên trong bối cảnh thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

– Nâng cao công tác thẩm định, phê duyệt theo thẩm quyền báo cáo đánh giá tác động môi trường và công tác cấp Giấy phép môi trường các dự án đầu tư theo quy định.

– Tăng cường thực hiện công tác kiểm tra, giám sát đối với các dự án, khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lớn, tiềm ẩn nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường trên phạm vi toàn tỉnh thông qua kế hoạch kiểm tra đột xuất, kiểm tra định kỳ theo kế hoạch, chế độ giám sát đặc biệt như quan trắc online tự động liên tục và kết nối số liệu trực tuyến từ doanh nghiệp về Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm chứng chất lượng nước thải, khí thải sau xử lý trước khi thải ra ngoài môi trường.

– Xây dựng hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường tại các khu vực tập trung nhiều nguồn thải, khu vực nhạy cảm về môi trường và đề xuất các biện pháp kiểm soát chặt chẽ các biện pháp xử lý môi trường.

– Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ sản xuất sạch hơn nhằm phòng ngừa ô nhiễm tại nguồn trong các hoạt động sản xuất như: Tiết kiệm nguồn nhiên liệu, nguyên liệu và hạn chế phát thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, làng nghề, cơ sở tiểu thủ nghiệp.

4.1.1.3. Tăng cường tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường

– Kinh phí sự nghiệp môi trường là nguồn lực tài chính quan trọng, góp phần vào công tác quản lý, bảo vệ môi trường. Nhằm đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế xã hội, sự gia tăng các vấn đề về ô nhiễm môi trường, kinh phí sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh nhìn chung đều tăng qua các năm. Nhìn chung, tại tỉnh Phú Yên kinh phí sự nghiệp môi trường được sử dụng đúng mục đích, đối tượng và đảm bảo nội dung công việc, chế độ, chính sách theo quy định. Dự toán được giao ngay đầu năm tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành, các cấp chủ động sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường.

– Tập trung hoàn thiện các chính sách thuế, phí, lệ phí; Phát triển thị trường trái phiếu; Nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng vốn ODA; Nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực từ tài sản công, từ quá trình cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại DN nhằm nuôi dưỡng nguồn thu, hỗ trợ thúc đẩy phát triển DN, qua đó góp phần tạo nguồn thu cho NSNN để phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

– Cần có giải pháp cân đối, bố trí các nguồn vốn ODA, vốn tín dụng trong kế hoạch ngân sách hằng năm cho công tác xã hội hóa về môi trường, tạo điều kiện về thủ tục hành chính để các tổ chức, cá nhân tham gia vào các loại hình xã hội hóa trong công tác bảo vệ môi trường; Kết hợp tăng chi từ ngân sách với đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tài nguyên, môi trường bao gồm cả ưu tiên vay vốn ưu đãi, huy động tài trợ không hoàn lại từ các tổ chức quốc tế, chính phủ các nước và huy động các nguồn lực trong xã hội.

– Đẩy mạnh đa dạng hóa các công cụ đầu tư tài chính để huy động có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; tiếp tục mở cửa thị trường tài chính một cách hiệu quả, phù hợp với cam kết quốc tế, chủ động tham gia thị trường tài chính quốc tế.

4.1.2. Các giải pháp về tổ chức, quản lý, công nghệ - kỹ thuật

4.1.2.1. Giải pháp về tổ chức - quản lý

– Tăng cường năng lực hệ thống tổ chức và đội ngũ công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường nhằm mục tiêu kiện toàn hệ thống tổ chức, tăng cường năng lực đội ngũ công chức, viên chức, người lao động thuộc ngành tài nguyên và môi trường từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt là cấp xã, phường, thị trấn. Hiện nay, hàng ngày việc ô nhiễm môi trường diễn ra thường xuyên, cấp xã, phường, thị trấn là nơi gần dân, sát dân, sát các cơ sở sản xuất kinh doanh nên có thể sâu sát và tổ chức bảo vệ môi trường tốt nhất. Do đó, việc tăng cường hệ thống tổ chức quản lý môi trường nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về môi trường, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế và bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước.

– Cần nghiên cứu, rà soát, đánh giá thực trạng tổ chức bộ máy, đề xuất kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường từ Trung ương đến địa phương; Nghiên cứu, rà soát, đánh giá thực trạng nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường từ Trung ương đến địa phương; đánh giá nhu cầu, cơ cấu công chức, viên chức, cán bộ hợp đồng trong các đơn vị quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp; cơ cấu sắp xếp lại dựa trên các nguyên tắc, tiêu chuẩn hóa công chức, viên chức đảm bảo đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và phục vụ quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường…

– Tăng cường công tác, giám sát, hậu kiểm, thanh kiểm tra việc bảo vệ môi trường, đặc biệt là các cơ sở sản xuất kinh doanh, kiểm soát chặt chẽ việc sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học dùng trong nông nghiệp.

– Kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các làng nghề sản xuất truyền thống, có biện pháp phòng ngừa và xử lý ô nhiễm môi trường sinh thái trên đồng ruộng và trong hoạt động chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm; việc nhập khẩu phế liệu, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng gây nguy hại cho môi trường.

– Tăng cường các hoạt động truyền thông về thu gom chất thải rắn, bảo vệ môi trường, khuyến khích hoạt động phân loại CTR tại nguồn.

– Đầu tư, mua sắm trang thiết bị thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tăng tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt tại các đô thị, khu dân cư nông thôn.

– Tập trung xử lý dứt điểm các khu vực bức xúc về vấn đề môi trường, đồng thời giải quyết dứt điểm việc di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư

– Cải cách thủ tục hành chính trong việc giải quyết các thủ tục đầu tư dự án xử lý CTR; xây dựng, ban hành và hướng dẫn các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tài chính cho các tổ chức, cơ sở đầu tư xây dựng công trình xử lý chất thải rắn có áp dụng công nghệ tiên tiến, hạn chế chôn lấp.

– Kiểm soát chặt chẽ chất thải từ hoạt động công nghiệp và các Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề.

– Tổ chức bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ quản lý, phát triển CCN cho cán bộ làm công tác quản lý CCN ở các địa phương. Ban hành các văn bản hướng dẫn việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN theo hình thức đối tác công tư. Đồng thời hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN (xử lý chất thải rắn, nước thải) trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

– Rà soát, đánh giá các nguồn nước thải lớn có tiềm ẩn khả năng gây ra sự cố môi trường và đề xuất các biện pháp kiểm soát chặt chẽ, yêu cầu lắp đặt trạm quan trắc tự động.

(1). Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa trong công tác bảo vệ môi trường

1). Nâng cao nhận thức cộng đồng

– Hướng dẫn các Sở, ngành, địa phương tổ chức các hoạt động hưởng ứng nhân các ngày Lễ về môi trường như: Ngày Quốc tế đa dạng sinh học, Ngày Môi trường Thế giới và tháng hành động vì môi trường, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn, Ngày Đại dương Thế giới, Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam,...

– Qua các phương tiện thông tin đại chúng, hướng dẫn, tổ chức để nhân dân nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi theo hướng tích cực bảo vệ môi trường, phòng chống suy thoái, ô nhiễm và sự cố môi trường. Tăng thời lượng thông tin về chuyên mục môi trường trên Đài truyền thanh huyện, Thành phố; các huyện miền núi sử dụng các tiếng Kinh và tiếng người dân tộc thiểu số để tuyên truyền.

– Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn hóa thân thiện với môi trường, tự giác chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng trong ứng phó sự cố tràn dầu.

– Triển khai tốt công tác phối hợp giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với các sở, ban ngành, với Công an tỉnh, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, các Đoàn thể chính trị - xã hội của tỉnh về bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

– Lồng ghép nhiệm vụ bảo vệ môi trường với các phong trào, các cuộc vận động như cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư; tôn vinh, nhân rộng các mô hình, các gương điển hình bảo vệ môi trường; đồng thời, phê phán mạnh mẽ các hành vi, thói quen, tập quán sinh hoạt lạc hậu gây tác hại đến môi trường.

– Đẩy mạnh hơn nữa phong trào: "Toàn dân tham gia bảo vệ môi trường". Qua phong trào, nâng cao ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường; tuyên truyền, vận động, thuyết phục người xung quanh cùng tham gia bảo vệ môi trường, giữ gìn, xây dựng môi trường xanh - sạch - đẹp.

– Tuyên truyền, hướng dẫn, vận động các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, hộ kinh doanh, hộ gia đình, các chợ dân sinh ở địa phương đăng ký, tham gia thực hiện phong trào "Chống rác thải nhựa"; hạn chế sử dụng túi ni lông khó phân hủy trong việc bao gói hàng hóa; tăng tỷ lệ sử dụng túi ni lông dễ phân hủy, thân thiện môi trường hoặc túi xách sử dụng nhiều lần.

– Tiếp tục nâng cao nhận thức về BVMT, khuyến khích người dân thay đổi phương thức canh tác, nuôi trồng, tăng cường sử dụng các biện pháp thay thế phân bón hóa

học, thuốc bảo vệ thực vật (phân vi sinh, thiên địch), xây dựng kế hoạch mùa màng hợp lý, sử dụng hiệu quả và hợp lý phân bón hóa học, thuốc trừ sâu... nhằm giảm ô nhiễm môi trường.

– Phổ cập đến toàn dân về các phương án ứng phó và thích nghi từng cấp độ của quá trình tác động BĐKH. Làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục để từ từng tổ chức đến người dân nhận thức được sâu sắc tác hại của thiên tai, nhận biết các loại hình thiên tai và những diễn biến của nó để có thể chủ động phòng, chống một cách có hiệu quả, với phương châm "Phòng, tránh là chính, tự cứu mình là chính".

– Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư trong xây dựng nếp sống văn minh, giữ gìn vệ sinh chung và trong xây dựng, nhân rộng các mô hình tự quản về môi trường. Tổ chức các chương trình, phát thanh truyền hình truyền tải về trách nhiệm BVMT của mọi công dân, cung cấp các thông tin và nêu gương các cá nhân tổ chức có hoạt động tích cực trong phong trào công tác BVMT.

2). Vấn đề xã hội hóa trong công tác bảo vệ môi trường

– Đẩy mạnh việc thực hiện chính sách "xã hội hóa" đầu tư trong một số lĩnh vực như y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao; Hoàn thiện và điều chỉnh chính sách thu hút vốn FDI vào khu vực công nghiệp chế biến, lĩnh vực công nghệ cao, nông nghiệp, nông thôn và các lĩnh vực có khả năng tạo giá trị gia tăng cao cho nền kinh tế trên cơ sở đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên quốc gia và bảo vệ môi trường;

– Rà soát và tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế, chính sách tài chính để khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, cung cấp dịch vụ công và trong đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên như đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

– Trong chính sách thu hút vốn FDI cần tiếp tục được hoàn thiện, tập trung vào khu vực công nghiệp chế biến, công nghệ cao, nông nghiệp nông thôn và các lĩnh vực có khả năng tạo giá trị gia tăng cao cho nền kinh tế trên cơ sở đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên quốc gia và bảo vệ môi trường.

(2). Mở rộng hợp tác quốc tế

– Cần tiếp tục quán triệt và triển khai hiệu quả các chủ trương, chính sách, chương trình hành động của Đảng, Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó chú trọng việc nâng cao toàn diện năng lực thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; xây dựng các cơ chế, chính sách phù hợp để tạo môi trường kinh doanh và đầu tư thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh, qua đó, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong hội nhập.

– Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu và tham mưu chính sách về hội nhập quốc tế và hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là tình hình kinh tế, chính trị thế giới và khu vực có tác động đến Việt Nam nói chung và tỉnh Phú Yên nói riêng, các xu thế phát triển, các sáng kiến mới, chính sách và kinh nghiệm của các nước thực thi hiệu quả cam kết hội nhập.

– Tăng cường nghiên cứu, cảnh báo, phổ biến về các biện pháp kỹ thuật của các nước cho các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý có liên quan để chủ động đối phó với các rào cản kỹ thuật; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, xem xét xây

dựng các biện pháp kỹ thuật của Việt Nam phù hợp với các cam kết về hàng rào kỹ thuật trong thương mại của Việt Nam trong các FTA thế hệ mới.

– Thay đổi tư duy về hợp tác quốc tế, chuyển từ quan niệm thụ động tiếp nhận viện trợ sang chủ động hội nhập, sẵn sàng cùng tham gia, chia sẻ trách nhiệm và quyền lợi. Tăng cường đầu tư tài lực và nhân lực cho hợp tác quốc tế về môi trường; bố trí kinh phí để thực hiện các sáng kiến. Xây dựng chiến lược hợp tác quốc tế của ngành; xác định các định hướng hợp tác chiến lược, tập trung vào những vấn đề vừa giải quyết nhu cầu trong nước vừa đóng góp giải quyết các vấn đề môi trường tại địa phương.

4.1.2.2. Các giải pháp về công nghệ - kỹ thuật

– Đối với chất thải rắn:

+ Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất kinh doanh và hoạt động thu gom chất thải rắn.

+ Tăng cường các hoạt động truyền thông về thu gom chất thải rắn, bảo vệ môi trường; khuyến khích các hoạt động phân loại chất thải rắn tại nguồn, hạn chế lãng phí tài nguyên từ rác thải.

+ Tái chế, tái sử dụng chất thải, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

+ Hỗ trợ hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý giảm thiểu, tái sử dụng, chon lấp chất thải quy mô cấp tỉnh, huyện, xã hoặc mô hình thí điểm của địa phương; vận hành hoạt động các bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh; hỗ trợ các phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải; đầu tư, nâng cấp và xây dựng mới các bãi chôn lấp CTR hợp vệ sinh.

+ Rà soát tính phù hợp của quy hoạch tại Quyết định số 1949/QĐ-UBND năm 2014 của UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải rắn và nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội ở địa phương; đồng thời nghiên cứu, rà soát toàn bộ nội dung quy hoạch, xác định những vấn đề bất cập, cần điều chỉnh, bổ sung để trình cấp thẩm quyền xem xét điều chỉnh kịp thời; kịp thời phát hiện các vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai có giải pháp điều chỉnh mang tính chất bao quát, dài hạn nhằm giải quyết triệt để những tồn tại, phù hợp với mục tiêu kế hoạch, quy hoạch.

+ Cải cách thủ tục hành chính trong việc giải quyết các thủ tục đầu tư dự án xử lý chất thải rắn; xây dựng, ban hành và hướng dẫn các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tài chính cho các tổ chức, cơ sở đầu tư xây dựng công trình xử lý chất thải rắn có áp dụng công nghệ tiên tiến, hạn chế chôn lấp.

+ Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao nguồn nhân lực thực hiện công tác quản lý môi trường trong đó có xử lý chất thải rắn để đáp ứng yêu cầu về trình độ nguồn nhân lực trong thời gian tới.

– Đối với chất thải nguy hại (CTNH): Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh có phát sinh chất thải nguy hại trên địa bàn lập hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại. Công tác thông báo, trao đổi thông tin

với các tổ chức, cá nhân đăng ký chủ nguồn thải được thực hiện thông qua hệ thống thông tin điện thoại, email,...nhằm rút ngắn thời gian, giảm thiểu việc sử dụng văn bản và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các tổ chức, cá nhân khi đăng ký; thường xuyên tổ chức kiểm tra, thanh tra đồng thời ban hành các văn bản hướng dẫn và yêu cầu các cơ sở sản xuất kinh doanh có phát sinh CTNH phải thực hiện công tác quản lý CTNH theo quy định; đồng thời lồng ghép việc thanh tra, kiểm tra công tác quản lý CTNH tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh vào trong nhiệm vụ thanh, kiểm tra hàng năm của Sở Tài nguyên và Môi trường.

– Đối với nước thải:

+ Kiểm soát nước thải, đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây dựng trạm xử lý nước thải y tế, xây dựng lò đốt chất thải rắn y tế cho các bệnh viện, các trung tâm y tế cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

+ Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu dùng nước, các sông suối chính, các hộ khai thác sử dụng nước lớn như các hồ thủy điện, thủy lợi, các khu công nghiệp… nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước.

+ Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

+ Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Các nguồn nước thải trước khi xả vào nguồn nước phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

+ Đối với nước và rác thải sinh hoạt: Triển khai chương trình 3R (Giảm - Tái chế - Tái sử dụng rác) phân loại rác thải thành các loại rác tái chế được, không tái chế được và rác hữu cơ; Lựa chọn phương án xử lý phù hợp với công nghệ xử lý hiện đại thích hợp; Từng bước di chuyển các nhà dân nằm trong hành lang bảo vệ công trình thủy lợi tránh đổ rác thải hoặc xây dựng các công trình vệ sinh trên bờ kênh mương,...

+ Đối với nước thải nông nghiệp: Nâng cao nhận thức của nông dân trong kỹ thuật bón phân hóa học, khuyến khích sử dụng các loại phân bón vi sinh thay cho các loại phân bón hóa học thông thường; Thường xuyên tổ chức các lớp hướng dẫn về cách sử dụng phân bón, cách tưới, tiêu và chăm sóc cây trồng cho nông dân; Hạn chế chăn thả gia súc tự do và khuyến khích, trang bị phương tiện thu gom phân khi chăn thả gia súc tự do; Cấm sử dụng phân tươi bón ruộng, khuyến khích xử lý chất thải sinh hoạt và chăn nuôi bằng việc xây dựng các bể Biogas; Hạn chế xử dụng nước thải cho tưới ruộng hoặc phải có biện pháp xử lý phù hợp.

+ Đối với NTCN: Các nhà máy có nghĩa vụ xử lý nước thải đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường; Khuyến khích các cơ sở sản xuất từng bước đổi mới máy móc, đưa vào các công nghệ tiên tiến dùng ít nước; Bắt buộc các dự án khi trình phê duyệt phải thực hiện xong hạng mục đánh giá tác động của việc phát triển dự án đến môi trường nói chung và môi trường nước nói riêng.

+ Nước thải các KCN, CCN: Thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải hợp lý đảm bảo sử dụng tiết kiệm và tăng cường khả năng tái sử dụng nước; thu gom và xử lý toàn bộ nước thải sản xuất, NTSH và nước mưa chảy tràn trong quá trình thi công xây dựng cơ sở hạ tầng và giai đoạn hoạt động của cụm công nghiệp đảm bảo 100% các KCN đi vào hoạt động có các công trình xử lý nước thải và diện tích cây xanh hợp lý; các KCN và các cơ có lưu lượng xả nước thải từ 1.000 m^3/ngày đêm trở lên thực hiện giám sát, quan trắc tự động nước thải đầu ra theo quy định.

+ Đối với NTYT: các cơ sở y tế cần được xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn trước khi thải vào mạng lưới tiêu thoát chung.

+ Đối với nước thải khác: các cơ sở phát sinh nước thải có trách nhiệm và nghĩa vụ xử lý đạt quy chuẩn tương ứng trước khi xả vào nguồn nước.

+ Xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối và cần giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu.

+ Tăng cường bảo vệ nguồn sinh thủy bằng cách duy trì và phát triển diện tích rừng đầu nguồn. Nghiêm cấm khai thác rừng thuộc lưu vực các hồ chứa nước quan trọng như hồ Nước Trong, ...

– Bảo tồn đa dạng sinh học:

+ Hoàn thiện pháp luật, thể chế quản lý, tăng cường năng lực thực thi pháp luật về đa dạng sinh học, lồng ghép nội dung về bảo tồn đa dạng sinh học trong hoạch định chính sách; tăng cường nghiên cứu khoa học và bảo vệ môi trường, trong đó áp dụng khoa học công nghệ để sản xuất cây giống, con giống phục vụ nhu cầu trồng rừng, nhân giống động vật hoang dã; áp dụng kỹ thuật cải tạo rừng nghèo, trồng rừng bằng các loài cây bản địa; thành lập các trang trại cây trồng, gia súc, các vườn thực vật... để bảo tồn nguồn gen động, thực vật bản địa, đặc hữu; sử dụng công nghệ thông tin, internet để quảng bá giá trị ĐDSH, giá trị cảnh quan của tỉnh nhà.

+ Phòng ngừa, ngăn chặn sự xâm nhập của sinh vật ngoại lai, sinh vật biến đổi gen gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

+ Tiếp tục hoàn thiện và cụ thể hoá các chính sách về bảo tồn đa dạng sinh học để các Sở, ban ngành và địa phương triển khai áp dụng.

+ Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về nhận biết loài ngoại lai, tác hại, biện pháp tiêu diệt sinh vật ngoại lai xâm hại.

+ Tăng cường nghiên cứu khoa học và bảo vệ môi trường, trong đó áp dụng khoa học công nghệ để sản xuất cây giống, con giống phục vụ nhu cầu trồng rừng, nhân giống động vật hoang dã; áp dụng kỹ thuật cải tạo rừng nghèo, trồng rừng bằng các loài cây bản địa; thành lập các trang trại cây trồng, gia súc, các vườn thực vật... để bảo tồn nguồn gen động, thực vật bản địa, đặc hữu; sử dụng công nghệ thông tin, internet để quảng bá giá trị ĐDSH, giá trị cảnh quan của tỉnh nhà.

+ Xây dựng các chương trình cụ thể để nâng cao nhận thức về bảo vệ đa dạng sinh học cho cộng đồng cũng như các ngành, các cấp (thông qua hội thảo bảo tồn và phát triển,…)

+ Tăng cường hợp tác quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu của trái đất,…

4.1.3. Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

4.1.3.1. Các giải pháp giảm nhẹ

– Xây dựng và thực hiện các đề xuất giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tăng trưởng xanh phù hợp với điều kiện địa phương cho lĩnh vực công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, nông nghiệp và phát triển nông thôn.

– Thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải nhà kính khác phù hợp với địa phương: Thu thập thông tin, số liệu, đánh giá hiện trạng phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực chất thải từ các hoạt động chôn lấp rác thải, nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi, chất thải từ các hoạt động đốt chất thải,... xây dựng phương pháp tính toán lượng phát thải khí nhà kính và hệ số phát thải cho lĩnh vực chất thải phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của tỉnh. Bên cạnh đó thực hiện thống kê phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực chất thải trên địa bàn và xây dựng kịch bản dự báo về lượng chất thải trong thời gian tới, đồng thời đề xuất các giải pháp quản lý phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực chất thải.

4.1.3.2. Các giải pháp thích ứng

– Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo hướng văn minh, hiện đại và bền vững. Rà soát quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, đặc biệt là các ngành có tác động nhiều tới tài nguyên, môi trường, hiệu quả sử dụng vốn và tài nguyên không cao, để xác định yêu cầu xanh hóa sản xuất, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải một cách có hiệu quả vào các quy hoạch hiện có và quy hoạch mới.

– Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn:

+ Tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao với mục tiêu sản xuất sạch, tăng trưởng xanh. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học, tạo giống, các loại hình dịch vụ kỹ thuật, chú trọng dịch vụ giống nông nghiệp nhằm nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo hướng chất lượng cao và bền vững, giảm phát thải khí nhà kính, cải thiện môi trường, góp phần thích ứng với biến đổi khí hậu;

+ Tập trung chỉ đạo phát triển chăn nuôi gắn với bảo vệ môi trường, chủ động kiểm soát, khống chế dịch bệnh; phát triển đàn gia súc, gia cầm theo hướng tập trung và an toàn sinh học. Quy hoạch lại các khu nuôi trồng thủy sản, tăng cường ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và các tiêu chuẩn chất lượng trong nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu rủi ro, đảm bảo phát triển bền vững; tuyên truyền vận động người dân áp dụng những biện pháp khai thác bền vững để bảo đảm cân bằng sinh thái;

+ Đẩy mạnh công tác trồng rừng, phục hồi rừng, xúc tiến tái sinh và làm giàu rừng trên các vùng đất quy hoạch lâm nghiệp. Bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững đất rừng để tăng lượng hấp thụ carbon và loại bỏ phát thải nhà kính. Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về công tác bảo vệ và khai thác bền vững tài nguyên rừng, phòng chống cháy rừng;

+ Tăng cường hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ đa mục tiêu phục vụ sản xuất và phòng chông thiên tai. Cải tạo hệ thống kênh mương chống thất thoát nước, quản lý và bảo vệ đê, kè, chống xói mòn bờ sông, kênh mương, sạt lở đất, tăng cường quá trình lắng đọng phù sa ven bờ, nâng cao hiệu quả tưới tiêu. Thực hiện tốt kê hoạch phòng chông sạt lở bờ sông, kênh mương; phòng chống ngập lụt khu vực đô thị và nông thôn nhằm giảm thiệt hại do thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

+ Đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn đạt các tiêu chí nông thôn mới; chú trọng phát triển giao thông kết hợp với thủy lợi, phục vụ phát triển nông thôn, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.

+ Thực hiện chương trình mục tiêu phát triển thủy sản bền vững, phát triển lâm nghiệp bền vững.

+ Thực hiện chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư.

+ Triển khai các phương án và giải pháp, công trình phòng chống thiên tai trọng điểm, cấp bách nhằm bảo vệ đời sống nhân dân, đảm bảo quốc phòng an ninh và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn ; di dời sắp xếp lại các khu dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của bão, nước biển dâng do bão, lũ lụt, xói lở bờ sông, bờ biển hoặc có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất.

+ Quản lý rừng bền vững, năng chặn mất rừng và suy thoái rừng ; trồng bảo vệ, phục hồi rừng, chú trọng phát triển rừng trồng gỗ lớn.

+ Đảm bảo an ninh lương thực thông qua bảo vệ, duy trì hợp lý và quản lý bền vững quỹ đất cho nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; tạo giống mới thích ứng với biến đổi khí hậu ; hoàn thiện hệ thống kiểm soát, phòng chống dịch bệnh.

+ Rà soát, điều chỉnh, phát triển sinh kế và quá trình sản xuất phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu gắn với xóa đói giảm nghèo, công bằng xã hội.

+ Củng cố, nâng cấp và hoàn thiện các tuyến đê biển, đê sông xung yếu; kiểm soát xâm nhập mặn các vùng bị ảnh hưởng nặng nề nhất.

– Lĩnh vực công thương:

+ Tập trung xây dựng và phát triển công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, có lợi thế cạnh tranh; đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm các ngành công nghiệp hiện có, nhất là công nghệ chế biến; khuyến khích đầu tư phát triển Khu công nghiệp sinh thái và phát triển Khu công nghệ cao;

+ Đẩy mạnh thực hiện công tác quản lý Nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường giáo dục, tuyên truyền phổ biến thông tin, vận động cộng đồng, nâng cao ý thức, thúc đây sử dụng năng lượng tiêt kiệm và hiệu quả; phát triển, phổ biến sử dụng các thiết bị hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng, từng bước loại bỏ các trang thiết bị hiệu suất thấp, nâng cao hiệu quả trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp;

+ Thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển năng lượng từ gió, mặt trời, địa nhiệt, thủy triều, sinh khối, khí chôn lấp rác thải, khí sinh học,...;

+ Xây dựng và phát triển mạnh ngành công nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh thành một ngành công nghiệp chủ lực, có đóng góp quan trọng trong nền kinh tế, đủ năng lực đáp ứng nhu cầu xử lý ô nhiễm môi trường, sử dụng năng lượng bền vững, từng bước có khả năng cung cấp các công nghệ, thiết bị, dịch vụ, sản phẩm thuộc lĩnh vực môi trường phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường nhằm xử lý, kiểm soát ô nhiễm, khắc phục suy thoái, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường;

+ Phối hợp với các nhà cung cấp sản phẩm tiết kiệm năng lượng có uy tín, chất lượng, chuyển giao cho doanh nghiệp; hỗ trợ các doanh nghiệp triển khai thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng nhằm giảm chi phí sản xuất và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về tiết kiệm năng lượng trên địa bàn tỉnh.

– Lĩnh vực giao thông vận tải:

+ Tăng cường đầu tư nâng cấp các hệ thống, mạng lưới giao thông đường bộ trên cơ sở tiết kiệm năng lượng, có hiệu quả về kinh tế, môi trường, xã hội, có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu đi lại, sản xuất, kinh doanh, vận chuyên hành khách, hàng hóa và giao lưu giữa các tỉnh, thành phô trong vùng;

+ Nâng cao chất lượng kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đôi với các phương tiện cơ giới đường bộ tham gia giao thông; trong đó, tiêu chuẩn về khí thải phải được kiểm chứng nghiêm ngặt và đảm bảo theo quy định hiện hành; khuyến khích và vận động chủ phương tiện tham gia giao thông sử dụng các nguồn năng lượng, nhiên liệu sạch, tái chế, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

– Lĩnh vực tài nguyên và môi trường:

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, áp dụng các công cụ kinh tế, hành chính đế xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường; rà soát, thống kê các nguồn thải lớn của các ngành sản xuất phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm môi trường và khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới các quy trình công nghệ, áp dụng công nghệ sản xuất sạch, công nghệ thân thiện với môi trường;

+ Nghiên cứu đề xuất áp dụng các công cụ kinh tế, hành chính theo nguyên tắc "Người được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho bảo vệ môi trường; người gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải khắc phục, bồi thường thiệt hại";

+ Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về công tác tái chế, nghiên cứu sử dụng một sô chât thải như là tài nguyên, hướng tới giảm thiêu tôi đa lượng chất thải phải xử lý bằng cách chôn lấp; khuyến khích tái chế các loại rác thải khu đô thị và công nghiệp thành năng lượng, vật liệu xây dựng và phân bón vi sinh.

+ Rà soát thông tin, dữ liệu hiện có về thích ứng với biến đổi khí hậu, tổn thất và thiệt hại; đề xuất thông tin, nghiên cứu, bổ sung phương pháp quản lý, chia sẻ dữ liệu tạo thuận lợi cho xây dựng, cập nhật các báo cáo đóng góp của quốc gia về thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Thực hiện chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh.

+ Thực hiện các hoạt động khác về thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm tăng khả năng chống chịu, bảo vệ cuộc sống và sinh kế cho người dân, tạo điều kiện để có đóng góp lớn hơn trong giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

+ Quản lý tổng hợp tài nguyên nước lưu vực sông; đảm bảo an toàn hồ chứa; tăng cường hợp tác quốc tế giải quyết các vấn đề nước xuyên biên giới, đảm bảo an ninh nguồn nước.

+ Thực hiện lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái và cộng đồng, thông qua phát triển dịch vụ hệ sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng kiến thức bản địa, ưu tiên cộng đồng dễ bị tổn thương nhất.

– Lĩnh vực xây dựng

+ Đẩy mạnh triển khai thực hiện các giải pháp’xây dựng đồng bộ các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Khuyến khích các đơn vị tư vấn thiết kê, nhà thầu thi công áp dụng công nghệ mới, các nguyên liệu thay thế, sản phẩm mới thân thiện với môi trường;

+ Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng đô thị, xây dựng khu đô thị mới, cải tạo, chỉnh trang đô thị hiện hữu đảm bảo về giao thông, cảnh quan, vệ sinh môi trường và chống chịu với tác động của biến đổi khí hậu;

+ Rà soát và điều chỉnh quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn, khu công nghiệp, khu kinh tế các vùng ven biển, vùng đồng bằng thấp gần biển chịu ảnh hưởng của nước biển dâng và thiên tai (bão, lũ lụt, sạt lở đất);

+ Nghiên cứu các giải pháp ứng phó có hiệu quả đối với biến đổi khí hậu trong công tác cải tạo, xây dựng mới hạ tầng kỹ thuật đô thị, điểm dân cư nông thôn và khu công nghiệp (hệ thong cấp thoát nước, giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng, hệ thống thu gom và xử lý rác thải), nhất là các đô thị nằm ở các vùng thấp, vùng ven biển thường bị ngập úng, các vùng có xu hướng gia tăng khô hạn, xâm nhập mặn;

+ Quản lý chất thải, giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế nhằm giảm phát thải gây hiệu ứng nhà kính. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ hiệu quả để xử lý nước thải, rác thải cho các khu đô thị và các điểm dân cư nông thôn.

+ Quy hoạch đô thị và sử dụng đất, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, khu tái định cư ven biển và hải đảo trên cơ sở kịch bản nước biển dâng.

+ Chống ngập cho các thành phố; xây dựng các cơ sở hạ tầng đô thị chống chịu với các tác động của biến đổi khí hậu; củng cố và xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước đô thị lớn.

4.2. ĐỊNH HƯỚNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH

4.2.1. Định hướng áp dụng công cụ quản lý môi trường của Quy hoạch

4.2.1.1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp

– Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

– Đảm bảo mọi hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giữa các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố được thống nhất, thông suốt, đúng chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền.

– Việc phối hợp quản lý nhà nước về môi trường dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị các quy định hiện hành nhằm đảm bảo: hoạt động hiệu quả của các cơ quan, đơn vị phối hợp; tính khách quan trong quá trình phối hợp; sự phối hợp thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.

4.2.1.2. Định hướng áp dụng công cụ quản lý

Để quản lý và bảo vệ môi trường, nhiều năm qua, Nhà nước ta đã sử dụng nhiều biện pháp kinh tế và pháp lý với việc ban hành các đạo luật liên quan đến môi trường, các quy phạm pháp luật thuế, phí về môi trường, chế tài dân sự, hành chính cũng như tăng cường áp dụng các biện pháp hình sự đối với các vi phạm pháp luật về môi trường. Tuy nhiên, hệ thống các chính sách, pháp luật về thuế, phí... liên quan đến môi trường vẫn chưa hoàn thiện, các biện pháp quản lý và cưỡng chế chưa được thực thi hiệu quả.

(1). Sử dụng công cụ kinh tế

Các công cụ kinh tế được xây dựng trên các nguyên tắc cơ bản của nền kinh tế thị trường với mục tiêu điều hòa xung đột giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường. Công cụ kinh tế hiện nay rất đa dạng, bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí, đặt cọc, ký quỹ, quỹ bảo vệ môi trường, trợ cấp môi trường, hệ thống các tiêu chuẩn ISO...

Công cụ kinh tế sẽ tạo điều kiện cho các chủ thể chủ động lập kế hoạch bảo vệ môi trường, tuân thủ pháp luật thông qua việc lồng ghép chi phí bảo vệ môi trường với chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm nhằm tăng hiệu quả chi phí, khuyến khích việc đổi mới hoạt động sản xuất kinh doanh. Các giải pháp kinh tế có vai trò điều chỉnh kinh tế vĩ mô theo hướng tích cực, có tác dụng buộc người gây ô nhiễm phải thực hiện các mục tiêu về môi trường bằng các phương tiện, chi phí hiệu quả nhất; kích thích sự phát triển công nghệ mới và tăng cường chuyên sâu về kiểm soát ô nhiễm trong khu vực tư nhân, khuyến khích công tác nghiên cứu và phát triển "sản xuất sạch".

– Công cụ thuế, phí trong quản lý và bảo vệ môi trường

– Các biện pháp ký quỹ, đặt cọc

– Trợ cấp môi trường

– Quỹ môi trường

(2). Sử dụng công cụ pháp lý

Luật Thuế tài nguyên: đánh vào các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên bao gồm các hoạt động khai thác khoáng sản, kim loại và phi kim loại, dầu mỏ, khí đốt, sản phẩm của rừng tự nhiên và các loại tài nguyên thiên nhiên khác nhằm khuyến khích việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả. Tùy thuộc vào giá trị lâm sản và loại tài nguyên để áp dụng các mức thuế suất khác nhau.

Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp: Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực môi trường được ưu đãi thuế suất áp dụng là 10% theo văn bản qui định hiện hành; miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo đối với các doanh nghiệp thành lập mới hoạt động trong lĩnh vực môi trường. Đánh thuế cao đối với hoạt động khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm. Mở rộng diện khấu hao nhanh đối với hoạt động đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng sử dụng công nghệ "sạch" và đối với việc đầu tư mới, nâng cấp, cải tiến máy móc thiết bị để giảm lượng chất thải độc hại.

Luật Thuế xuất nhập khẩu: thuế đánh vào các hoạt động nhập khẩu các mặt hàng ảnh hưởng đến môi trường với các mức thuế suất khác nhau. Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩuqui định ưu đãi miễn, giảm thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật liệu sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

4.2.1.3. Giải pháp cho việc quản lý và bảo vệ môi trường thông qua công cụ kinh tế và pháp lý

Để thực hiện có hiệu quả công tác quản lý và bảo vệ môi trường, các công cụ kinh tế và pháp lý cần được tiến hành với sự kết hợp đồng bộ:

– Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về môi trường, đặc biệt là nhanh chóng xây dựng và triển khai áp dụng Luật Thuế (bảo vệ) môi trường. Đây là biện pháp quan trọng nhất để đảm bảo hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng ô nhiễm môi trường. Nguồn thu từ thuế, phí môi trường sẽ góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, từ đó Chính phủ sẽ đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư cho các dự án thực hiện xử lý ô nhiễm môi trường và bảo vệ môi trường. Đó cũng là nguồn tài chính chủ yếu hình thành nên các quỹ bảo vệ môi trường trong tương lai. Bên cạnh đó, cần bổ sung một số phí mới để bảo vệ môi trường như: phí sử dụng ôtô, xe máy nên thu hàng năm và phân biệt theo thời gian sử dụng. Ngoài ra, có thể nghiên cứu bổ sung thêm một số phí khác như phí sử dụng nguồn nước, phí thăm dò dầu khí…

– Cấp và thu hồi giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, nhằm thắt chặt hơn nữa việc quản lý và giám sát các hoạt động gây ô nhiễm đến môi trường.

– Tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, giải pháp khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về bảo vệ môi trường, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường. Các cơ quan quản lý cùng với cảnh sát môi trường cần tăng cường giám sát và có biện pháp thực thi hiệu quả các chế tài đối với hành vi vi phạm pháp luật về môi trường.

– Thiết lập các quan hệ quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Việc thiết lập các quan hệ này tạo nên hệ thống liên kết trong việc tham gia phòng chống và thích ứng với biến đổi khí hậu vì một môi trường toàn cầu xanh, sạch; đồng thời tranh thủ được việc ứng dụng các công nghệ trong quản lý và bảo vệ môi trường, sản xuất và sử dụng các năng lượng sạch cho môi trường; hợp tác đấu tranh với các tội phạm môi trường có tổ chức, xuyên quốc gia.

– Xây dựng, quản lý các công trình bảo vệ môi trường, liên quan đến môi trường.

– Xây dựng và chỉ đạo thực hiện các chiến lược, chính sách bảo vệ môi trường, kế hoạch phòng chống, khắc phục suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường.

4.2.2. Định hướng phân vùng môi trường

4.2.2.1. Phân vùng môi trường

Để hiện thực hóa các mục tiêu đề xuất trong Quy hoạch chung của tỉnh Phú Yên, trong đó có mục tiêu bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thì cần phải cân nhắc tới những đặc điểm điều kiện tự nhiên, mức độ đa dạng sinh học, mức độ nhạy cảm về môi trường, tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội, và những đề xuất trong Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhằm phân vùng môi trường hợp lý đảm bảo phát triển bền vững. Căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các khu vực địa lý tự nhiên có yếu tố nhạy cảm về môi trường, phương án phân vùng môi trường trên địa bàn tỉnh như sau:

Toàn địa bàn tỉnh Phú Yên sẽ được phân vùng môi trường thành: Vùng bảo vệ nghiêm ngặt; Vùng hạn chế phát thải và Vùng khác.

Bảng 4.1. Phân vùng môi trường tỉnh Phú Yên

TT	Tên vùng	Ký hiệu	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
I	**Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**	**A**			
1	Nội thành, nội thị TP. Tuy Hòa (đô thị loại I đến 2025)			A1	Toàn bộ diện tích các phường của TP. Tuy Hòa
2	Nội thành, nội thị TP Sông Cầu (nâng cấp từ Thị xã Sông Cầu, huyện Tây An - đô thị loại III đến 2025)			A2	Toàn bộ diện tích các phường của TP. Sông Cầu

TT	Tên vùng	Ký hiệu	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
3	Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước		Các con sông cung cấp nước sinh hoạt từ 10.000m^3/ngày đêm: Sông Ba, Hệ thống thủy nông Đồng Cam.	A3	Toàn bộ diện tích mặt sông và vùng cách bờ sông 500 -1000m
4	Các Khu bảo tồn thiên nhiên, Khu bảo tồn ĐDSH, Khu vực Rừng phòng hộ		- KBTTN Đất ngập nước Đầm Ô Loan; Khu văn hóa - lịch sử - môi trường Đèo Cả - Hòn Nưa; KBTTN Krong Trai. - Khu vực dãy Rừng phòng hộ: Sông Hinh, Đồng Xuân, Đông Hòa, Sông Cầu. - Khu bảo tồn loài Rùa ở Biển Hồ.	A4	Toàn bộ diện tích Khu bảo tồn thiên nhiên và Khu bảo tồn ĐDSH, Khu vực Rừng phòng hộ
5	Khu du lịch sinh thái		Khu suối nước lạnh xã Hòa Thịnh, huyện Tây Hòa.	A5	Toàn bộ diện tích Khu du lịch sinh thái
6	Khu vực bảo vệ 1 của Di tích lịch sử văn hóa theo quy định Pháp luật về di sản văn hóa		Các Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh và cấp quốc gia: nơi thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên ở Phú Yên; Hội trường Mùa Xuân, nhà thờ Bác Hồ; Vụ thảm sát Ngân Sơn Chí Thạnh; chiến thắng đường Năm, Tàu Không số Vũng Rô; mộ và đền thờ Lê Thành Phương; Mũi Điện; Đầm Ô Loan; chùa Đá Trắng; Thành An Thổ, Mộ và Đền thờ Lê Thành Phương, Địa đạo Gò Thì Thùng, Gành Đá Đĩa (huyện Tuy An); Vũng Rô, Mũi Đại Lãnh – Bãi Môn, Núi	A6	Toàn bộ diện tích Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử văn hóa

TT	Tên vùng	Ký hiệu	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
			Đá Bia, Mộ Nguyễn Hữu Dực, Núi Hiềm (TX Đông Hòa); Mộ và Đền Thờ Lương Văn Chánh, Lẫm Đại Phú (huyện Phú Hòa); Nơi thành lập chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở Phú Yên (huyện Đồng Xuân); Căn cứ của tỉnh Phú Yên trong kháng chiến chống Mỹ (huyện Sơn Hòa); địa điểm diễn ra cuộc Đồng khởi Hòa Thịnh (huyện Tây Hòa); Mộ và Đền thờ Đào Trí (TX Sông Cầu); Tháp Nhạn, Địa diểm diễn ra cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 tại Phú Yên, Lẫm Phú Lâm (TP Tuy Hòa)...		
7	Khu vực các cơ sở giáo dục-đào tạo		Toàn bộ các Trường Đại học, Cao đẳng và Trung cấp; và các trường cấp I, II, III trên địa bàn tỉnh Phú Yên.	A7	Toàn bộ diện tích các cơ sở giáo dục-đào tạo
8	Các công viên trên địa bàn tỉnh Phú Yên		Toàn bộ các Công viên trên địa bàn tỉnh Phú Yên	A8	Toàn bộ diện tích các công viên
II	**Vùng hạn chế phát thải**	**B**			
9	Vùng đệm các khu du lịch sinh thái nêu trên			B1	Toàn bộ diện tích vùng đệm
10	Khu dân cư tập trung ở đô thị (bao gồm cả nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị)		Thị xã: Đông Hòa; Các thị trấn: Chí Thạnh, La Hai, Củng Sơn, Hai Riêng, Phú Hòa, Phú Thứ; và toàn bộ trung tâm huyện và xã được	B2	Các khu vực nội thành, nội thị của thị xã: Đông

TT	Tên vùng	Ký hiệu	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
			quy hoạch		Hòa; Các thị trấn: Chí Thạnh, La Hai, Củng Sơn, Hai Riêng, Phú Hòa, Phú Thứ; và toàn bộ các trung tâm huyện và xã
11	Khu vực bảo vệ 2 của di tích lịch sử văn hóa nêu trên			B3	Toàn bộ diện tích khu vực bảo vệ 2
12	Các khu vực phát triển du lịch		Vùng Suối nước khoáng Trà Ô; Chùa Phước Sơn; Nhà thờ Bác Hồ; Thác Hòa Nguyên; Thôn Lê Diêm; Thôn Hà Rai; Thôn Xí Thoại; Vùng du lịch hành lang ven biển.	B4	Toàn bộ diện tích khu vực
13	Các khu vực tập trung sản xuất nông nghiệp trọng điểm: các nơi thí điểm cánh đồng mẫu lớn (Khu vực trồng lúa nước từ 2 vụ trở lên với diện tích liền khoảnh trên 500 ha), trồng rau màu với diện tích lớn, các khu dự kiến quy hoạch nông nghiệp công nghệ cao		Cánh đồng lúa lớn chuyên canh liền khoảnh kéo dài các xã: Hòa Tân Tây; Hòa Phú; Hòa Mỹ Tây; Hòa Đồng; Hòa Phong; Hòa Tân Tây.	B5	Toàn bộ diện tích cánh đồng lúa lớn
III	**Vùng khác**	**C**			
14	Vùng công nghiệp: Các Khu kinh tế, KCN, CCN, Làng nghề, cụm cảng		Các Khu kinh tế, KCN/CCN, Làng nghề, cảng ven sông và ở các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh	C1	Toàn bộ diện tích các Khu kinh tế, KCN,

TT	Tên vùng	Ký hiệu	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
					CCN, Làng nghề, cụm cảng trên địa bàn tỉnh Phú Yên
15	Vùng thương mại - dịch vụ		Các khu vực thương mại - dịch vụ ở thành phố, thị xã, huyện	C2	Toàn bộ diện tích thương mại - dịch vụ
16	Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc danh mục liệt kê tại các mục nêu trên.		Các vùng còn lại	C3	Diện tích còn lại

4.2.2.2. Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng, tiểu vùng môi trường

(1). Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

− Tiếp tục quản lý, bảo vệ có hiệu quả và phát triển khu hệ động, thực vật hiện có;

− Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH;

− Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái, vì mục đích bảo tồn và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường; và

− Không quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với với môi trường; xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.

(2). Vùng hạn chế phát thải

− Phát triển kinh tế - xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.

− Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao.

− Bảo vệ chất lượng nước sông, hồ, đầm, phá và kiểm soát ô nhiễm đất, nước do chất thải công nghiệp, nông nghiệp gây ra.

− Khuyến khích đầu tư các dự án xanh (công nghệ thân thiện với môi trường), du lịch sinh thái, hạn chế phát thải, và theo hướng gắn kết phát triển hài hòa về mặt môi trường, cảnh quan các khu đô thị.

− Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án đầu tư xâm hại lớn đến đối tượng cần bảo vệ, phát thải lượng lớn chất ô nhiễm độc hại; các dự án đầu tư trong vùng hạn chế tác

động phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường, phải được cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường cấp phép môi trường về giá trị giới hạn và tổng lượng thải chất ô nhiễm độc hại ra môi trường và chịu sự giám sát, kiểm tra nghiêm ngặt về môi trường đó.

(3). Các vùng khác:

− Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt dộng các cơ sở sản xuất trong Khu kinh tế, KCN, CCN, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư.

− Xây dựng đô thị, Khu kinh tế, KCN theo hướng xanh và sạch. Gia tăng diện tích cây xanh ở các KCN, đảm bảo quy định của Bộ TN&MT, Bộ Xây dựng.

− Tập trung xây dựng, sử dụng có hiệu quả các Khu kinh tế, KCN, CCN đã được quy hoạch, hạn chế mở rộng vào đất đô thị, đất nông nghiệp; Khoảng cách tối thiểu từ ranh giới KCN, CCN đến khu dân cư tập trung tối thiểu là 500 m; mỗi Khu kinh tế, KCN, CCN có trạm xử lý nước thải tập trung. Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn về nước thải công nghiệp.

− Các cơ sở sản xuất trong KCN phải đảm bảo lắp đặt hệ thống xử lý chất thải và xử lý đạt quy định của Bộ TN&MT.

− Đảm bảo hệ thống thoát nước thải: tách riêng khỏi nước mưa, xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung, toàn bộ nước thải được đưa về Trạm Xử lý nước thải tập trung; đảm bảo đất cây xanh sử dụng công cộng đạt tỷ lệ trên 4m2/người.

− Kiểm soát, giám sát nghiêm ngặt các nguồn thải và chất lượng nước thải, khí thải, chất lượng môi trường chung quanh đối với các cơ sở CN trong các KCN.

− Thường xuyên thực hiện quan trắc chất lượng không khí, nước mặt, nước dưới đất; cảnh báo sớm các vấn đề ô nhiễm môi trường ở các Khu kinh tế, KCN, CCN nếu có.

4.2.3. Định hướng thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong Quy hoạch

4.2.3.1. Định hướng yêu cầu về nội dung ĐTM đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong Quy hoạch

Ô nhiễm, suy thoái đất, nước, không khí còn diễn ra nhiều nơi đang gây tổn hại cho nền kinh tế cũng như toàn xã hội. Nhiều dự án, cơ sở sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường chưa được kiểm soát chặt chẽ, vẫn còn tình trạng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chưa có hạ tầng thu gom, xử lý nước thải tập trung, làng nghề gây ô nhiễm môi trường. Tỉnh Phú Yên là một trong những địa phương dễ bị tác động nặng nề của BĐKH. BĐKH và nước biển dâng đã diễn ra nhanh hơn dự báo, gây ra nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan, ảnh hưởng đến sinh kế và đời sống của người dân.

Trước những thách thức về môi trường và BĐKH, yêu cầu bảo đảm phát triển kinh tế đi đôi với BVMT, ứng phó với BĐKH càng trở nên cấp thiết. Quản lý Nhà nước về BVMT và ứng phó với BĐKH nói chung, đánh giá tác động môi trường (ĐTM) nói riêng và đề xuất các giải pháp phù hợp có tính dự báo cho xu hướng phát triển của Việt Nam trong tương lai.

– Sàng lọc môi trường và Đánh giá sơ bộ tác động môi trường:

+ Quy định về sàng lọc môi trường/đánh giá sơ bộ tác động môi trường kiểm soát được rủi ro tác động môi trường của các dự án đầu tư nhằm định hướng các hoạt động phát triển phù hợp với chức năng, mức độ nhạy cảm, khả năng chịu tải của môi trường.

+ Trên cơ sở khoanh định, xác lập các khu vực cần bảo tồn, bảo vệ, phục hồi môi trường, sinh thái trên phạm vi cả tỉnh, các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được sắp xếp, bố trí phù hợp tại các vùng môi trường tương ứng, bảo đảm tận dụng tối đa các ưu thế về sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giúp tăng cường khả năng tuần hoàn, quay vòng xử lý chất thải tại các dự án có tính chất tương hỗ, liên kết với nhau.

+ Hoạt động phát triển theo kết quả khoanh định, xác lập các khu vực cần bảo tồn, bảo vệ, phục hồi môi trường, sinh thái trên phạm vi cả tỉnh sẽ tránh được những xung đột về môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên và xử lý chất thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên vùng đã được phân định.

+ Các tiêu chí sàng lọc dự án dựa trên các yếu tố tác động đến môi trường về mức độ ảnh hưởng của dự án, thay vì chỉ quan tâm tới quy mô vốn đầu tư, đảm bảo các quy định về quy hoạch BVMT được triển khai trên thực tế theo hướng khoa học và phù hợp với thông lệ quốc tế. Việc sàng lọc dự án dựa trên cơ sở khoanh định, xác lập các khu vực cần bảo tồn, bảo vệ, phục hồi môi trường, sinh thái giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, công sức để xác định vị trí dự án.

– Định hướng về đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong QH:

+ Căn cứ vào vị trí, đặc điểm và lĩnh vực hoạt động của các dự án cụ thể đã được định hướng phát triển trong quy hoạch tỉnh Phú Yên đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

+ Căn cứ vào tính chất, quy mô và mức độ tác động của các dự án lớn đến môi trường của vùng, cụ thể đã được định hướng phát triển trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng tỉnh Phú Yên đến năm 2030, định hướng đến năm 2050

+ Căn cứ vào đặc điểm sinh thái, đa dạng sinh học, phân bố dân cư và định hướng phát triển theo lãnh thổ của các tiểu vùng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

+ Căn cứ vào đặc điểm tự nhiên (Chế độ thủy văn, hệ thống sông ngòi, địa hình, ...) tỉnh Phú Yên.

Xác định danh mục các dự án thành phần sau đây cần định hướng về đánh giá tác động môi trường theo vùng, theo ngành cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Định hướng về đánh giá tác động môi trường các dự án liên quan

Stt	Các vấn đề môi trường quan tâm	Các giải pháp giảm thiểu tác động môi trường
1	***Các dự án xây dựng nhà máy công nghiệp***	
	- Đánh giá các tác động của việc lựa chọn địa điểm mở rộng, xây dựng KCN đối với hệ sinh thái rừng, tiêu thụ tài nguyên và các rủi ro môi trường liên quan. - Xác định các lưu vực tiếp nhận nguồn nước thải và mức độ chịu tải các sông, hồ. - Đánh giá nguồn phát sinh, thành phần và tải lượng các loại chất thải (nước thải, chất thải rắn, khí thải....) đến thành phần MT. - Đánh giá các khía cạnh môi trường chính của một số ngành công nghiệp đặc thù đến các thành phần môi trường như: công nghiệp sản xuất xi măng, công nghiệp sản xuất, chế biến lâm sản, thực phẩm... - Đánh giá tác động an sinh xã hội, việc làm và tái định cư người dân.	- Sử dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, tiết kiệm tài nguyên (nước mặt và nước dưới đất); - Xây dựng kế hoạch kiểm soát phát thải khí trong sản xuất, xử lý, hạn chế khí thải độc hại; - Đảm bảo thực hiện các biện pháp giám sát ô nhiễm bằng quan trắc tự động, liên tục và đáp ứng các quy định pháp luật đối với nguồn nước thải, khí thải và các nguồn chất thải khác; - Yêu cầu bắt buộc đối với các KCN, khu dân cư, đô thị là nhất thiết phải có quy hoạch xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải; - Quy hoạch các vùng đệm, hành lang cây xanh giảm thiểu ô nhiễm bụi, tiếng ồn đối với các KCN. Tỷ lệ cây xanh tối thiểu 10% diện tích KCN và 20% đối với doanh nghiệp; - Đối với các cụm công nghiệp khi được lấp đầy từ 60%÷65% diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch được duyệt phải đầu tư hệ thống xử lý nước thải, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải và khối lượng xả thải của các nhà máy, xí nghiệp cụm công nghiệp; - KKT Nam Phú Yên: Đối với các phân khu phát triển công nghiệp cần định hướng đến năm 2030 các phân khu công nghiệp phải đầu tư hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáp ứng yêu cầu xử lý nước thải trong toàn phân khu và khối lượng xả thải của các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp; - Có kế hoạch phòng ngừa và ứng phó với rủi ro sự cố từ hoạt động sản xuất; - Xây dựng khung pháp lý đền bù, di dân, tái định cư phù hợp với từng loại dự án để hạn chế tác động xấu do mất đất, mất nghề, thất nghiệp.
2	***Các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, cảng biển***	
	- Đánh giá mức độ tác động đến địa hình cảnh quan, hệ sinh thái, đa dạng sinh học. - Đánh giá mức độ tác động đến môi trường xã hội: di dân, tái định cư....	- Trồng cỏ trên những nơi có thể, Thực hiện công tác hoàn thiện và phủ xanh kịp thời. Thi công ở các khu vực dễ xói mòn hoặc lụt lội chỉ nên được tiến hành vào mùa khô. - Cần phải lập kế hoạch sử dụng và huy động phương tiện, thiết bị thi công hợp lý, tránh tập

Stt	Các vấn đề môi trường quan tâm	Các giải pháp giảm thiểu tác động môi trường
	- Đánh giá quá trình xói lở và bồi tụ xuất hiện trong giai đoạn thi công, liên quan đến các hoạt động bóc các lớp phủ thực vật, đào đắp làm mất độ kết dính của đất và mưa chảy tràn. - Đánh giá các tác động đến môi trường trong giai đoạn xây dựng và vận hành như: Ô nhiễm không khí (bụi, các chất ô nhiễm khác như NO_x, CO_x, SO_2...); tiếng ồn đến môi trường xung quanh.	trung nhiều phương tiện tại công trường. - Trồng cây xanh hai bên đường tại các khu dân cư để giảm ồn, lọc bụi với khoảng cách các cây từ 6-8 m. Cây xanh sẽ được trồng tại các khu dân cư. - Các công trình tiêu thoát nước mưa phải thường xuyên được kiểm tra, bảo dưỡng, bảo đảm tốt cho việc tiêu thoát nước. - Có kế hoạch, giải pháp giám sát đảm bảo phương tiện hoạt động được che chắn, chở đúng tải trọng trong quá trình thi công để tránh ảnh hưởng đến công trình và môi trường.
3	***Các dự án năng lượng***	
	- Đánh giá mức độ tác động đến địa hình cảnh quan, hệ sinh thái và mối liên hệ với thiên tai, rủi ro, sự cố môi trường như xói lở, lũ quét, trượt lở đất tại các vị trí xây dựng nhà máy thủy điện. - Đánh giá mức độ phát sinh chất thải rắn, tro xỉ và nước thải sử dụng;	- Vị trí của dự án phải được lựa chọn sao cho các hoạt động của dự án không hay chỉ có ảnh hưởng tiêu cực tối thiểu lên cộng đồng dân cư, các công trình lịch sử, văn hóa, tôn giáo và phải tính đến tác động của BĐKH&NBD. - Bảo vệ đa dạng sinh học, các hệ sinh thái dưới nước và trên cạn; - Đầu tư công nghệ hiện đại xử lý khí thải đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường. - Xây dựng giải pháp ngăn ngừa giảm thiểu ô nhiễm môi trường ven biển do hoạt động nhà máy và các hoạt động khác có liên quan;
4	***Các dự án phát triển thủy lợi***	
	- Đảm bảo nhu cầu sử dụng nước theo từng vùng, đặc biệt nguồn nước dành cho sinh hoạt; - Thay đổi dòng chảy là nguy cơ gia tăng xói lở, bồi tụ ven sông. - Thay đổi sinh kế người dân do thay đổi kiểu canh tác truyền thống; - Tác động đến sinh kế và cuộc sống dân cư sau di dân, tái định cư do chuyển đổi mục đích sử dụng đất làm hồ chứa; - Mâu thuẫn do các hộ dùng nước (tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản) có nhu cầu phân bố theo thời gian lệch nhau.	- Giảm thiểu ô nhiễm môi trường sinh thái và đa dạng sinh học. Bảo vệ đa dạng sinh học, các hệ sinh thái dưới nước và trên cạn, hạn chế phá rừng; - Các biện pháp kỹ thuật giảm thiểu sạt lở bờ sông khi mở cống xả lũ áp lực (điều tiết chế độ xả, khảo sát, gia cố kè bờ sông những nơi xung yếu...); - Xây dựng quy trình vận hành và sử dụng tài nguyên nước hợp lý đảm bảo quyền lợi của tất cả các bên liên quan; - Kiểm soát và cảnh báo ngập lụt và hạn hán vùng hạ du.

Stt	Các vấn đề môi trường quan tâm	Các giải pháp giảm thiểu tác động môi trường
5	***Các dự án khai thác, chế biến khoáng sản***	
	- Đánh giá chi tiết mức độ tác động đến tài nguyên rừng và mức độ suy giảm đa dạng sinh học. - Xem xét khả năng phát sinh các chất thải độc hại trong quá trình chế biến khoáng sản; - Đánh giá các tác động của quá trình khai thác đến địa hình, cảnh quan và mức độ gia tăng xói lở, lũ quét, sạt lở.... - Đánh giá tác động đến chất lượng không khí, tiếng ồn trong quá trình khai thác, vận chuyển... - Đánh giá phạm vi ảnh hưởng tới dân cư vùng hạ lưu từ hoạt động khai thác - Đánh giá các rủi ro liên quan đến tai nạn lao động, sức khỏe do công nghệ và quy trình khai thác đối với mỗi dự án....	- Trồng cây xanh, sử dụng hệ thống phun sương.... nhằm giảm thiểu ô nhiễm bụi, tiếng ồn trong khu vực chế biến và khai thác - Hệ thống giao thông sử dụng trong quá trình vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm phải được cải tạo, nâng cấp và tưới nước thường xuyên trong những ngày nắng. - Thu gom và xây dựng hệ thống xử lý nước thải đảm bảo nước sau xử lý đạt các tiêu chuẩn hiện hành về môi trường. - Các phương tiện vận chuyển phải che kín thùng, không chất nguyên liệu vượt thành xe, không chở quá tải, qui định vận tốc vận chuyển. - Xây dựng hệ thống đê bao quanh khai trường và mương thoát nước vào bể lắng nhằm giảm thiểu lượng chất lơ lửng vào môi trường nước.
6	***Các dự án phát triển thủy sản***	
	- Xác định các thủy vực tiếp nhận, khả năng chịu tải dòng chất dinh dưỡng từ nước thải nuôi thủy sản; - Khu hệ động thực vật ở địa điểm dự án, sự liên kết vùng sinh cảnh và khả năng sinh tồn của quần thể các loài; - Xói lở, cản trở dòng chảy, làm nông hóa hồ, đầm, sông suối, biến đổi nền đáy; Mùi hôi tanh do nước ô nhiễm và các sự cố cá chết hàng loạt, tảo nở hoa; - Ảnh hưởng đến mật độ giao thông thủy; Nguồn nước sinh hoạt của người dân (cả nước dưới đất lẫn nước mặt) có thể bị ô nhiễm do sử dụng hoá chất độc hại, hàm lượng dinh dưỡng cao, mầm bệnh;	- Cấp và thoát nước phải được thiết kế sao cho có thể giảm thiểu việc ô nhiễm chéo giữa các trại nuôi (và giữa nước lấy vào cho nuôi trồng và nước thải ra); - Các lồng bè nuôi không được ngăn cản việc sử dụng mặt nước hoặc hoạt động giao thông thủy. Phải đặt ở những khu vực có sự lưu thông và độ sâu mực nước đủ để phân tán các chất thải cũng như tránh được ô nhiễm cục bộ; - Thiết kế các vùng đệm giữa các trại nuôi và vùng xung quanh để giảm thiểu tác động đến hệ sinh thái; - Thiết kế các ao lắng, xử lý nước thải đối với các dự án nuôi thâm canh. - Xây dựng kế hoạch quản lý nguồn nước.

Stt	Các vấn đề môi trường quan tâm	Các giải pháp giảm thiểu tác động môi trường
7	***Các dự án xây dựng hạ tầng KCN***	
	- Đánh giá cụ thể phạm vi ảnh hưởng bởi dự án đến cuộc sống người dân khi thực hiện dự án; - Mức độ phát thải và khả năng tác động bới nước thải, chất thải rắn, khí thải do hoạt động thi công, xây dựng gây ra; - Mức độ ảnh hưởng đến giao thông, dân cư trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án; - Các rủi ro sự cố trong quá trình hoạt động và do thiên tai (đặc biệt là do lũ lụt).	- Xây dựng giải pháp tái định cư, bồi thường, giải phóng mặt bằng trước khi thực hiện dự án. - Xác định cụ thể các tuyến vận chuyển nguyên vật liệu và vị trí đổ chất thải khi xây dựng; - Đề xuất giải pháp thu gom, xử lý nước thải trong quá trình thi công, xây dựng. - Hoàn chỉnh các công tình thu gom, xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước mưa trước khi các dự án thành phần xây dựng hoàn thành. - Xác định các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí trong giai đoạn xây dựng. - Kiểm soát, phòng chống và ứng cứu sự cố liên quan đến cháy nổ, an ninh, trật tự trong khu vực dự án.

4.2.3.2. Những khía cạnh môi trường cần chú trọng, các vùng, ngành/lĩnh vực cần phải được quan tâm về ĐTM trong quá trình triển khai thực hiện dự án

Các vấn đề môi trường, các khía cạnh đặc trưng của từng ngành, lĩnh vực cần được đánh giá, dự báo chi tiết trong quá trình lập ĐTM cho dự án. Cần quan tâm đến các đặc điểm phát thải theo từng lĩnh vực để có biện pháp giảm thiểu ô nhiễm cũng như có kế hoạch phòng ngừa rủi ro sự cố. Những khía cạnh môi trường cần quan tâm do các dự án thuộc Quy hoạch bao gồm các nội dung như ở bảng dưới đây.

Bảng 4.3. Những khía cạnh môi trường cần được chú trọng trong quá trình lập ĐTM

Thành phần QH	Những vấn đề cần tập trung phân tích đánh giá trong quá trình lập ĐTM cho các Dự án thành phần
Công nghiệp	– Nước thải công nghiệp (nhiệt độ, pH, độ màu, BOD_5, COD, các kim loại nặng độc hại (Cu, Pb, Ni, Cr, Cd, Zn, As), dầu mỡ khoáng; – Nước thải sinh hoạt từ KCN (pH, TSS, NH_4^+-N; NO_3-N, PO_4^{3-}, Tổng dầu mỡ thực vật, Chất hoạt tính bề mặt, Tổng Coliform); – Khí thải độc hại (Bụi, CO, NO_x, SO_2, hơi acid, dung môi) phát sinh trong giai đoạn xây dựng và vận hành sản xuất; – CTR công nghiệp, CTR sinh hoạt từ các nhà máy, xí nghiệp, KCN, CCN; – Chất thải nguy hại (bùn xử lý nước thải công nghiệp, CTNH có nguồn gốc từ công nghệ sản xuất); – BĐKH do gia tăng tiêu thụ điện năng, tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch gia tăng phát thải khí CO_2; – Sự cố môi trường (tràn dầu, tràn hoá chất, cháy, nổ); – Thu hồi đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang xây dựng các KCN, CCN làm phát sinh các vấn đề xã hội (việc làm, thu nhập, áp lực lên hạ tầng cơ sở…); – Hệ sinh thái tự nhiên (suy thoái đất đai; axit hoá);
Nông nghiệp	– Nước thải từ đồng ruộng, từ trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi thủy sản; – Thuốc BVTV đặc biệt là thuốc trừ sâu, phân bón, sử dụng thuốc kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi thủy sản; – Chất thải nguy hại (bao bì thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và thuốc trừ sâu quá hạn); – Chất thải rắn (rơm, rạ, cành & lá cây) từ trồng trọt, phân và chất độn, thức ăn dư thừa từ chăn nuôi; Bùn thải từ các ao, hồ nuôi thủy sản; – Phát thải CH_4 từ canh tác lúa nước và xử lý nước thải chăn nuôi; – Áp lực lớn lên Tài nguyên nước do gia tăng khai thác nước tưới; – Suy thoái đất đai; – Gia tăng xói mòn đất do mưa ở vùng trồng cây ăn quả (nhãn, cam, na); – BĐKH do gia tăng phát thải khí nhà kính (CH_4, CO_2)

Thành phần QH	Những vấn đề cần tập trung phân tích đánh giá trong quá trình lập ĐTM cho các Dự án thành phần
Giao thông	– Bụi, khí thải CO, NO_x, SO_2 và Hydrocarbon (Benzen, Toluen); – Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông; – CTR đường phố (cỏ, cành cây và lá cây…); – Phát sinh các vấn đề xã hội do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sản xuất, đất ở sang đất giao thông (lao động, việc làm, thu nhập); – Tai nạn giao thông; – Trở ngại về giao lưu và quan hệ xã hội giữa các làng, xã truyền thống do xây dựng đường cao tốc.
Du lịch và dịch vụ	– Nước thải sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, trung tâm thương mại; – CTR sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, cơ sở tâm linh (đền, chùa, miếu), khu vui chơi giải trí, Trung tâm thương mại, chợ truyền thống; – Sử dụng phân bón hóa học, thuốc BVTV đặc biệt là thuốc trừ sâu chăm sóc, bảo trì sân golf; – Nước chảy tràn bề mặt từ các sân golf chứa chất ô nhiễm (phân hoá học và dư lượng thuốc BVTV); – Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông, lâm nghiệp sang phục vụ vui chơi giải trí (nảy sinh các vấn đề xã hội: việc làm, thu nhập và trật tự trị an); – Các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm…).
Đô thị hóa	– Nước thải sinh hoạt từ thành phố, thị xã, thị trấn (pH, TSS, BOD,.); – Rác thải sinh hoạt và rác thải đường phố; – Chất thải nguy hại từ sinh hoạt (pin, ắc quy, hộp sơn, mực in.…); – Khí thải từ phương tiện cơ giới cá nhân (xe máy, ô tô); – Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông; – Chuyển đổi mục đích sử dụng đất (lao động, việc làm, thu nhập); – Di dân, tái định cư, đền bù, giải phóng mặt bằng; – Các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm); – Tai nạn giao thông.

Thành phần QH	Những vấn đề cần tập trung phân tích đánh giá trong quá trình lập ĐTM cho các Dự án thành phần
Xử lý Chất thải rắn	– Nước rác rò rì từ BCL; – Khí phát tán từ BCL (H2S, Mercaptan, CH_4, CO_2); – Khí thải từ lò đốt chất thải (Nhiệt độ, Bụi, CO, NO_x, SO_2,...); – Tro xỉ từ lò đốt; – Ô nhiễm sinh học (Ruồi, muỗi, chuột); – Rủi ro môi trường từ công trình xử lý nước rác rò rỉ và khí thải. – Thu hồi đất xây dựng bãi chôn lấp, cơ sở xử lý chất thải rắn; – Tập trung những người kiếm sống bằng nghề nhặt rác.

4.3. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN QUY HOẠCH

4.3.1. Chương trình quản lý môi trường

4.3.1.1. Chương trình quản lý môi trường trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch

– Nội dung về quản lý môi trường khi triển khai QH tỉnh Phú Yên:

+ Quản lý việc tuân thủ và thực hiện các khuyến nghị nhằm phòng ngừa, giảm thiểu các tác động bất lợi đến môi trường do thực hiện quy hoạch được nêu trong báo cáo ĐMC;
+ Quản lý các nguồn tài nguyên trên toàn bộ diện tích đất chuyển đổi mục đích sử dụng để phát triển công nghiệp và hạ tầng dân sinh;
+ Đảm bảo thực thi pháp luật về BVMT giai đoạn triển khai triển khai QH (giai đoạn thực hiện ĐTM) theo đúng pháp luật về bảo vệ môi trường.

– Trách nhiệm quản lý môi trường khi triển khai QH: Triển khai thực hiện quy hoạch là Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên trong đó Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh chịu trách nhiệm quản lý môi trường trên phạm vi tỉnh. UBND tỉnh Phú Yên phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý môi trường đối với những dự án Quy mô lớn có tiềm năng gây tác động tiêu cực mạnh tới chất lượng môi trường.

4.3.1.2. Tổ chức, trách nhiệm quản lý môi trường trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch

– Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên có chức năng giúp Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, tổ chức xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên, môi trường, đồng thời tổ chức lập phương án và thực hiện các hoạt động, các chương trình quan trắc tài nguyên, môi trường; xây dựng các cơ sở dữ liệu về quan trắc tài nguyên, môi trường để phục vụ công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ tài nguyên, môi trường trên địa bàn tỉnh.

– Cùng với hệ thống tổ chức quan trắc môi trường trên, Tổng cục môi trường, giao cho một số đơn vị thuộc hệ thống các trạm trong mạng lưới Quốc gia (trạm quan trắc đất liền, biển) thực hiện các nhiệm vụ quan trắc chất lượng môi trường tại một số điểm hàng năm.

4.3.2. Giám sát môi trường

Chương trình giám sát môi trường gồm các nội dung:

4.3.2.1. Mục tiêu giám sát

– Cung cấp số liệu cho các cơ quan có thẩm quyền nhằm đưa ra những chính sách quản lý môi trường có hiệu quả, đồng thời để các doanh nghiệp, cơ sở chủ động điều tiết các hoạt động của mình sao cho đảm bảo các yêu cầu về môi trường.

– Đánh giá hiệu quả của các biện pháp xử lý và khống chế ô nhiễm môi trường của các công nghệ xử lý môi trường đang sử dụng tại các đô thị, cơ sở công nghiệp, các KCN, các trung tâm năng lượng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

– Xây dựng hệ thống dữ liệu diễn biến chất lượng môi trường của tỉnh Phú Yên và số liệu về chất lượng nước mặt, chất lượng nước theo thời gian và giai đoạn nhất định trong quá khứ, đây là cơ sở xây dựng các định hướng bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững

4.3.2.2. Trách nhiệm thực hiện giám sát

(1). Tổ chức, cơ quan chịu trách nhiệm chính trong quá trình thực hiện giám sát

– Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên thuộc Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên và Trung tâm quan trắc môi trường thuộc mạng lưới quan trắc TN&MT Quốc gia.

– Kết quả quan trắc và phân tích các thành phần môi trường được xử lý và báo cáo về Sở Tài Nguyên và Môi Trường theo quy định thống nhất do Bộ TN&MT ban hành.

– Điểm quan trắc môi trường: là vị trí được lựa chọn có tọa độ địa lý xác định tại đó tiến hành công việc quan trắc môi trường. Các điểm quan trắc sẽ được xác định và tiến hành quan trắc hàng năm bởi Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh.

– Mạng lưới các điểm quan trắc vùng: là số lượng các điểm quan trắc các thành phần môi trường để thu nhận dữ liệu chất lượng môi trường theo quy hoạch phát triển lãnh thổ cũng như kinh tế - xã hội, không xét đến cơ quan là chủ thể thực thi nhiệm vụ.

(2). Cách thức phối hợp giữa các cơ quan liên quan, phối hợp với chính quyền địa phương và các tổ chức khác hoặc với cộng đồng trong quá trình thực hiện giám sát

– Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 6 tháng một lần về các biến động môi trường nước, chất lượng không khí, chất lượng đất và biến động đa dạng sinh học, các rủi ro môi trường dưới tác động của các hoạt động phát triển KT - XH.

– Lập báo cáo theo quý về diễn biến môi trường nước, đất, không khí, đa dạng sinh học và việc thực thi các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường của các dự án phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng khu du lịch, nuôi thủy sản,...

– Phân cấp báo cáo theo địa phương, các dự án cấp phường, huyện do phòng Tài nguyên quận, huyện quản lý; các dự án cấp tỉnh, thành phố do cơ quan chức năng của Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý. Các dự án do cấp Bộ quản lý sẽ được ủy quyền cho Sở hoặc do thanh tra Bộ kiểm tra và lập báo cáo trình Bộ có gửi kết quả cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên theo dõi trong quá trình thực hiện các dự án.

Bảng 4.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường

TT	Nội dung Quản lý/giám sát	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Giám sát thực hiện các khuyến nghị		
2	Quản lý việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu của QH liên quan đến 5 vấn đề môi trường chính		
-	(1) Nguy cơ ô nhiễm nước mặt tại các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi và khu dân cư tập trung.	Sở TN & MT	CT, NN & PTNT
-	(2) Gia tăng chất thải rắn công nghiệp, nông nghiệp, tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường đất ở các bãi chất xử lý chất thải..	Sở TN & MT	CT, Y tế, NN & PTNT; DLDV
-	(3) Ô nhiễm cục bộ không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các tuyến đường và nút giao thông chính.	Sở TN & MT	CT, GT;
-	(4) Thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp, tăng diện tích đất bạc màu các khu vực canh tác nông nghiệp không hợp lý. Suy giảm đa dạng sinh học.	Sở TN & MT	NN & PTNT;
-	(5) Nguy cơ xói lở bờ sông từ hoạt động khai thác khoáng sản; suy thoái chất lượng đất	Sở TN & MT	CT, NN & PTNT;
	**** Các ngành***		
-	Chất thải ngành Công nghiệp.	Sở TN&MT	Sở Công thương
-	Chất thải đô thị (nước thải và CTR sinh hoạt).	Sở TN&MT	XD
-	Chất thải rắn y tế.	Sở Y tế	TN & MT
-	Chất thải Nông – lâm – ngư nghiệp	Sở NN & PTNT	TN & MT
-	Chất thải du lịch-dịch vụ	Du lịch & Thông tin	TN & MT
3	Chương trình giám sát môi trường		
-	Thực hiện hệ thống giám sát chất lượng môi trường trong quá trình thực hiện QH; nội dung giám sát môi trường khi thực hiện quy hoạch bao gồm các vấn đề môi trường chính.	Sở TN&MT	Công nghiệp, Giao thông và Bộ TN&MT.

4.3.2.3. Nội dung giám sát

(1). Các vấn đề môi trường chính cần chú trọng trong chương trình quản lý và giám sát môi trường khi thực hiện quy hoạch được đề cập dưới đây

Các nội dung giám sát đảm bảo kế hoạch hằng năm và đảm bảo việc giảm thiểu các tác động bất lợi đến môi trường và xã hội, trong đó cần lưu ý các nội dung giám sát liên quan đến các vấn đề môi trường chính. Dựa vào Báo cáo Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Phú Yên; dựa vào các văn bản, quyết định của UBND tỉnh, Sở TNMT và các ngành liên quan trong công tác BVMT trên địa bàn tỉnh; căn cứ vào nội dung, khối lượng công việc của Dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt, các dữ liệu, chỉ tiêu môi trường đánh giá, phân tích như sau:

– Giám sát đánh giá sự tuân thủ về pháp luật BVMT được các cơ quan có chức năng trong tỉnh thực hiện công tác thanh – kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong quá trình triển khai dự án theo quy hoạch, gồm các nội dung sau: công tác tổ chức quản lý môi trường, nguồn lực phục vụ kiểm soát ô nhiễm. Các báo cáo về BVMT của đơn vị bao gồm: các báo cáo ĐTM, kế hoạch bảo vệ môi trường; công trình BVMT; chương trình quản lý môi trường, kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; các số liệu kiểm toán chất thải, kiểm toán môi trường và quan trắc môi trường hằng năm của đơn vị.

– Ô nhiễm cục bộ không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các tuyến đường và nút giao thông chính.

– Nguy cơ ô nhiễm nước sông, ô nhiễm nước mặt các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung,….

– Gia tăng chất thải rắn công nghiệp, nông nghiệp, tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường đất ở các bãi xử lý chất thải.

– Nguy cơ xói lở bờ sông từ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông;

– Thu hẹp diện tích hệ sinh thái nông nghiệp, tăng diện tích đất bạc màu các khu vực canh tác nông nghiệp không hợp lý.

(2). Thông số và tần suất giám sát

Các thông số giám sát đối với mỗi thành phần môi trường tuân thủ các QCVN Việt Nam hiện hành. Cụ thể như sau:

– Môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn:

Thông số giám sát chất lượng không khí xung quanh bao gồm: SO_2, NO_2, CO, TSP, tiếng ồn, C_xH_y (khu công nghiệp), H_2S, NH_3 (khu vực nghĩa địa, bãi rác). Tần suất 06 lần/năm. Căn cứ các theo các QCVN sau:

+ QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
+ QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
+ QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
+ QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung;

– Môi trường nước (nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ):

+ Thông số giám sát nước mặt bao gồm: pH, TSS, COD, BOD_5, DO, CN-, N-NO_2^-, N-NO_3^-, N-NH_4^+, P-PO_4^{3-}, chất hoạt động bề mặt, Cl^-, tổng dầu mỡ, As, Cd, Pb, Mn, Hg, Zn, Cu, Fe, Coliform, E.Coli. Tần suất 06 lần/năm. Tuân thủ QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;

+ Thông số giám sát nước dưới đất bao gồm: Độ cứng ($CaCO_3$), chỉ số Permanganat, Cl^-, F^-, N-NH_4^+, -, N-NO_2^-, N-NO_3^-, pH, SO_4^{2-}, TDS, Cu, Zn, Mn, Fe, As, Coliform, E.Coli. Tần suất 04 lần/năm. Tuân thủ QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất

+ Thông số giám sát nước biển ven bờ bao gồm: pH, DO, TSS, tổng dầu mỡ khoáng, F^-, N-NH_4^+, P-PO_4^{3-}, Zn, Mn, Fe, Cd, Pb, Cu, Coliform. Tần suất 04 lần/năm. Tuân thủ QCVN 10-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển vùng biển ven bờ.

– Môi trường trầm tích: Thông số giám sát trầm tích, sông hồ bao gồm: As, Cd, Pb, Cr, Cu, Zn, Fe, Hg. Tần suất 02 lần/năm. Tuân theo quy chuẩn QCVN 43:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích sông, hồ.

– Môi trường đất: Thông số giám sát chất lượng đất bao gồm: As, Cr, Cd, Pb, Cu, Zn, hóa chất BVTV clo hữu cơ (aldrin, DDTs, dieldrin, heptachlor, endrin, lindane, endosulfan). Tần suất 02 lần/năm. Tuân thủ các QCVN sau:

+ QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép một số kim loại nặng trong đất.

+ QCVN 15:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất.

Địa điểm; phương tiện; trách nhiệm, kinh phí giám sát được UBND tỉnh Phú Yên giao kế hoạch thực hiện hàng năm cho cơ quan chuyên môn của địa phương.

(3). Mạng lưới điểm giám sát hiện nay được thực hiện theo các quyết định của tỉnh, cụ thể như sau

Đến năm 2020 toàn tỉnh Phú Yên đã thực hiện quan trắc được 226 vị trí; giai đoạn 2021-2025 cập nhật, bổ sung 126 vị trí; giai đoạn 2026-2030 cập nhật, bổ sung 155 vị trí. Như vậy, đến năm 2030 tỉnh sẽ thực hiện quan trắc tổng cộng 507 vị trí, cụ thể các đề xuất bên dưới đây.

1). Đề xuất điểm quan trắc

– Bổ sung các điểm quan trắc ô nhiễm đất: Hiện tại tổng số 17 vị trí quan trắc trên địa bàn tỉnh Phú Yên được quan trắc ô nhiễm đất. Quy hoạch định hướng thời kỳ 2021 - 2030: Bổ sung thêm các vị trí quan trắc chịu ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản (nếu có) và khu vực có nguy cơ gây ô nhiễm tổng hợp của Khu kinh tế, KCN/CCN và Làng nghề trên địa bàn tỉnh. Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng đất có hiệu lực (giai đoạn 2021-2025 cập nhật, bổ sung 17 vị trí, đến

năm 2025 tổng số vị trí quan trắc là 34 vị trí; giai đoạn 2026-2030 cập nhật, bổ sung 24 vị trí, đến năm 2030 tổng số vị trí quan trắc là 58 vị trí).

– Bổ sung các điểm quan trắc chất lượng nước dưới đất: Hiện tại, toàn tỉnh quan trắc chất lượng nước dưới đất tại 34 vị trí. Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Bổ sung thêm tất cả vị trí quan trắc tại các khu vực trọng điểm của Khu kinh tế, KCN/CCN và các vị trí nếu phát sinh khu chăn nuôi tập trung tại các huyện, thị xã phát sinh. Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước dưới đất có hiệu lực (giai đoạn 2021-2025 cập nhật, bổ sung 16 vị trí, đến năm 2025 tổng số vị trí quan trắc là 50 vị trí; giai đoạn 2026-2030 cập nhật, bổ sung 31 vị trí, đến năm 2030 tổng số vị trí quan trắc là 81 vị trí).

− Bổ sung các điểm quan trắc chất lượng nước mặt sông: Hiện tại, toàn tỉnh quan trắc chất lượng nước mặt sông Ba, sông Kỳ Lộ và sông Bàn Thạch bao gồm 32 vị trí. Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Bổ sung thêm các vị trí quan trắc trên sông Cầu và Sông Bà Nam (khu vực đầu nguồn và khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm)… Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước mặt hiện hành (Đến năm 2020 quan trắc được 59 vị trí; giai đoạn 2021-2025 cập nhật, bổ sung 18 vị trí, đến năm 2025 tổng số vị trí quan trắc là 77 vị trí; giai đoạn 2026-2030 cập nhật, bổ sung 30 vị trí, đến năm 2030 tổng số vị trí quan trắc là 107 vị trí).

– Bổ sung các điểm quan trắc chất lượng nước thải và trầm tích: Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Toàn tỉnh Phú Yên cần thực hiện quan trắc nước thải tại vị trí các Khu kinh tế, KCN/CCN và Làng nghề và nếu có hình thành trong tương lai các đô thị tập trung đông dân cư (Nước thải sinh hoạt, chăn nuôi, y tế, công nghiệp và thủy sản); Và quan trắc trầm tích ở các vùng ven biển (Đến năm 2020 quan trắc được 03 vị trí; giai đoạn 2021-2025 cập nhật, bổ sung 09 vị trí, đến năm 2025 tổng số vị trí quan trắc là 12 vị trí; giai đoạn 2026-2030 cập nhật, bổ sung 10 vị trí, đến năm 2030 tổng số vị trí quan trắc là 22 vị trí).

– Bổ sung các điểm quan trắc quan trắc chất lượng nước biển ven bờ: Toàn tỉnh quan trắc chất lượng nước biển ven bờ tại 54 vị trí (76 mẫu vì một số vị trí tại các vùng ven đầm, vịnh được lấy mẫu 03 tầng: tầng mặt, giữa và đáy), cần kết hợp với quan trắc hệ sinh thái thủy sinh và ô nhiễm trầm tích theo các thông số được quy định trong QCVN. Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Kiểm kê, quan trắc và xây dựng cơ sở dữ liệu về ĐDSH Phú Yên. Ưu tiên quan trắc: Cảnh quan sinh thái, Loài và Nguồn gen với tần suất quan trắc: 02 lần/năm; Sử dụng phần mềm quản lý ĐDSH; Và tích hợp vào bộ cơ sở dữ liệu ĐDSH và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Phú Yên; Cùng đánh giá những nguy cơ tác động, ảnh hưởng đến sự bảo tồn và phát triển các loài nguy cấp quý hiếm và giải pháp bảo tồn (Đến năm 2020 quan trắc được 54 vị trí; giai đoạn 2021-2025 cập nhật, bổ sung 25 vị trí, đến năm 2025 tổng số vị trí quan trắc là 79 vị trí; giai đoạn 2026-2030 cập nhật, bổ sung 24 vị trí, đến năm 2030 tổng số vị trí quan trắc là 103 vị trí).

– Bổ sung các điểm quan trắc chất lượng không khí: Hiện tại quan trắc tại 59 vị trí ở tỉnh Phú Yên. Quy hoạch định hướng đến năm 2030: Bổ sung thêm các vị trí quan trắc tại các nút giao thông lớn; xây dựng các trạm quan trắc khí thải tự động tại nút giao thông trên quốc lộ địa phận Phú Yên và các huyện còn lại; Bổ sung thêm vị trí quan trắc khu dân cư cạnh Khu kinh tế, KCN/CCN và tại KCN/CCN mới hình thành trong tương lai; Bổ sung thêm các vị trí quan trắc các khu dân cư phát triển tại trung tâm huyện, thị xã trong tương lai. Các thông số quan trắc thay đổi theo quy chuẩn quốc gia

về chất lượng môi trường không khí xung quanh có hiệu lực (Đến năm 2020 quan trắc được 59 vị trí; giai đoạn 2021-2025 cập nhật, bổ sung 41 vị trí, đến năm 2025 tổng số vị trí quan trắc là 100 vị trí; giai đoạn 2026-2030 cập nhật, bổ sung 36 vị trí, đến năm 2030 tổng số vị trí quan trắc là 136 vị trí).

2). Đề xuất thông số quan trắc

– Thông số quan trắc ô nhiễm đất: Giữ nguyên các thông số quan trắc ô nhiễm đất như hiện nay. Bổ sung đủ các thông số quan trắc đối với đất nông nghiệp và đất công nghiệp.

– Thông số quan trắc chất lượng nước dưới đất: Giữ nguyên các thông số quan trắc chất lượng nước dưới đất như hiện nay. Đề xuất hoàn thiện đủ các thông số quan trắc đối với các điểm quan trắc đánh giá ô nhiễm và quan trắc đánh giá toàn diện.

– Thông số quan trắc chất lượng không khí, nước mặt (sông, hồ) và nước biển ven bờ: Giữ nguyên các thông số quan trắc chất lượng nước biển ven bờ như hiện nay. Thông số quan trắc bổ sung tùy theo yêu cầu về quản lý và đối tượng tác động.

– Thông số quan trắc nước thải: Chưa thực hiện quan trắc các thông số Nước thải sinh hoạt, chăn nuôi, y tế, công nghiệp và thủy sản theo quy định QCVN.

– Thông số quan trắc trầm tích: Chưa thực hiện quan trắc các thông số trầm tích như As, Cd, Pb, Zn, Hg, tổng crôm (Cr), Cu, hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ, tổng polyclobiphenyl (PCB), tổng dioxin/furan (PCDD/PCDF), các hợp chất polyclobiphenyl tương tự dioxin (dl-PCB), các hợp chất hydrocacbon thơm đa vòng (PAHs).

3). Đề xuất tần suất quan trắc

Tần suất quan trắc của mạng lưới quan trắc tỉnh là sẽ cần được điều chỉnh cho phù hợp với từng điểm quan trắc, từng mục đích quan trắc, đối tượng và thành phần được quan trắc. Việc điều chỉnh về tần suất quan trắc phải đạt tối thiểu quy định về tần suất quan trắc theo Thông tư 10/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường. Đề xuất cụ thể về tần suất quan trắc như dưới đây.

– Tần suất quan trắc đất: hiện tại 03 đợt/năm, đề xuất giữ nguyên.

– Tần suất quan trắc nước dưới đất: hiện tại 03 đợt/năm, đề xuất tăng lên 04 đợt/năm theo quy định pháp luật.

– Tần suất quan trắc nước mặt: hiện tại chỉ 03 đợt/năm, nên tăng lên 06 đợt/năm theo quy định pháp luật.

– Tần suất quan trắc nước biển ven bờ: hiện tại chỉ 03 đợt/năm là chưa đúng quy định, nên tăng lên 06 đợt/năm theo quy định pháp luật.

– Tần suất quan trắc không khí: hiện tại chỉ 03 đợt/năm, nên tăng lên 06 đợt/năm theo đúng quy định.

– Tần suất quan trắc nước thải: đề xuất thực hiện quan trắc theo quy định 02 đợt/năm.

– Tần suất quan trắc trầm tích: đề xuất thực hiện theo quy định tối thiểu 02 đợt/năm.

Cụ thể, giai đoạn 2021-2025: 4-5 đợt/năm; giai đoạn 2026-2030: 6 đợt/năm. Tùy thuộc vào kế hoạch quan trắc hàng năm, lựa chọn tần suất quan trắc phù hợp.

4.3.3. Tổ chức thực hiện

Tổ chức thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường sẽ được xây dựng trên các nguyên tắc:

– Đảm bảo vai trò chỉ đạo và điều phối các vấn đề môi trường trong tỉnh;

– Đảm bảo sự liên kết và phối hợp giữa các cơ quan liên quan và các địa phương;

– Đảm bảo năng lực về con người, kinh phí và thiết bị;

– Cơ chế quản lý và thực hiện (bao gồm các văn bản pháp quy, thoả thuận pháp lý, kế hoạch tổng thể, kế hoạch địa phương, hệ thống quản lý môi trường và đánh giá môi trường);

– Vai trò và trách nhiệm của cơ quan quản lý các cấp cũng như của các tổ chức khác;

– Dự trù nhân lực và kinh phí; Khung thời gian thực hiện; Chiến lược truyền thông.

**Một số biện pháp phối hợp giám sát và trao đổi thông tin giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành:*

– Sở Tài nguyên và Môi trường đóng vai trò đầu mối giúp UBND tỉnh tổ chức và điều phối việc thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế xã hội;

– Việc giám sát năm vấn đề môi trường chính sẽ do Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên thực hiện với các điểm quan trắc định kỳ. Ngoài ra, Trung tâm kết hợp với các khu/cụm công nghiệp, chủ nguồn thải thực hiện việc phân tích và kiểm tra tự động về nồng độ các chất ô nhiễm không khí và nước thải trong các KCN, các cơ sở sản xuất công nghiệp, các cơ sở nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi;

Việc giám sát môi trường đất được thực hiện bằng sự kết hợp giữa Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Cần xây dựng một chương trình giám sát và quan trắc chất lượng môi trường đất phù hợp với từng tiểu vùng trong tỉnh.

CHƯƠNG 5.
THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

5.1. THỰC HIỆN THAM VẤN

5.1.1. Mục tiêu của tham vấn

Xin ý kiến góp ý, bổ sung các nội dung chính về môi trường của QH để hoàn chỉnh báo cáo ĐMC. Tham vấn cộng đồng trong báo cáo ĐMC nhằm mục tiêu xác định đúng và dự báo các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện và thực hiện quy hoạch đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và định hướng phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương, trong đó có tính đến tác động của BĐKH. Tham vấn cộng đồng còn đảm bảo tính khả thi về các biện pháp giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính.

5.1.2. Nội dung tham vấn, các đối tượng được lựa chọn tham vấn và căn cứ để lựa chọn các đối tượng này

5.1.2.1. Nội dung tham vấn

– Tham vấn về vấn đề môi trường chính và xắp sếp theo thứ tự ưu tiên theo danh mục vấn đề môi trường chính dựa trên phạm vi, điều kiên tự nhiên – kinh tế - xã hội – môi trường của khu vực lập QH cũng như phương án mà QH lựa chọn.

– Tham vấn về xu thế, diễn biến và dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.

– Tham vấn về xu thế, diễn biến và dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch.

– Tham vấn về nội dung dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính, dự báo tác động của quy hoạch đến môi trường và dự báo xu hướng tác động của BĐKH trong trường hợp thực hiện.

– Tham vấn về các giải pháp giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện quy hoạch.

5.1.2.2. Đối tượng tham vấn

(1). Các sở, ban ngành tỉnh Phú Yên

Đối tượng được xác định trong quá trình tiến hành các tham vấn liên quan trong quá trình ĐMC được xác định theo từng mục tiêu cụ thể của các bước tiến hành ĐMC, các đối tượng tiến hành tham vấn cụ thể như sau:

Thực hiện tham vấn các đơn vị quản lý trực tiếp về môi trường và các ngành, các lĩnh vực có liên quan trên phạm vi tỉnh Phú Yên theo công văn số 2707/SKHĐT-THQH ngày 19/10/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên:

– Văn phòng UBND tỉnh;

– Các Sở: Công thương; Giáo dục và Đào tạo; Giao thông Vận tải; Khoa học và Công nghệ; Lao động, Thương binh và Xã hội; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Thông tin và Truyền thông; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Xây dựng; Y tế;

– Thanh tra tỉnh; Công an tỉnh;

– Ban quản lý khu kinh tế; Ban quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

– UBND các huyện, thị xã, thành phố.

(2). Các chuyên gia môi trường, các chuyên gia đánh giá môi trường chiến lược, chuyên gia đô thị

Quá trình tham vấn còn lấy ý kiến của các chuyên gia môi trường thuộc các đơn vị có kinh nghiệm, năng lực trong lĩnh vực tư vấn, đánh giá môi trường và lập quy hoạch các phát triển đô thị bền vững.

Đây là nhóm các chuyên gia đã đưa ra các ý kiến tham vấn về việc dự báo các tác động đến môi trường và kinh tế xã hội khi thực hiện dự án cũng như đưa ra các dự báo diễn biến trong tương lai. Bên cạnh đó, các chuyên gia sẽ đưa ra những kiến nghị về các giải pháp nhằm tăng cường các tác động có lợi và giảm thiểu các tác động có hại tới môi trường khi thực hiện quy hoạch.

(3). Tham vấn cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh

Tham vấn lấy ý rộng rãi của người dân trên địa bàn tỉnh thông qua website của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh.

(4). Lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định (đang thực hiện)

(5). Lấy ý kiến các Bộ, ngành các địa phương lân cận cùng với hồ sơ quy hoạch tỉnh (đang thực hiện)

5.1.3. Mô tả quá trình tham vấn, cách thức tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

Sau khi nhận được quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư giao lập báo cáo ĐMC cho "*Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050*", đơn vị tư vấn ĐMC đã tổ chức hội thảo, các buổi tham vấn tương ứng với các nội dung chính của báo cáo ĐMC. Quá trình tham vấn được mô tả như sau:

5.1.3.1. Tham vấn vấn đề môi trường chính của phương án phát triển đề xuất

Hội thảo tập trung thảo luận về các vấn đề cần quan tâm khi thực hiện lập báo cáo ĐMC (phạm vi không gian và thời gian mà báo cáo ĐMC cần quan tâm, các vấn đề môi trường chính có liên quan đến quy hoạch cần được nêu trong báo cáo ĐMC):

– Đơn vị tư vấn ĐMC chuẩn bị sẵn nội dung trình chiếu và trình bày các nội dung chính. Phiếu tham vấn cũng được gửi cùng nội dung dự thảo báo cáo để các đại biểu nghiên cứu trước. Trình bày sơ bộ phạm vi của ĐMC và diễn biến quá khứ môi trường tự nhiên, kinh tế xã hội tỉnh Phú Yên, trong đó nêu bật các vấn đề môi trường còn tồn tại và nguyên nhân.

– Đơn vị tư vấn ĐMC đưa ra các vấn đề môi trường chính cần quan tâm trong nội dung ĐMC khi thực hiện quy hoạch và phân tích mức độ ưu tiên của từng vấn đề môi trường được đưa ra.

– Ghi nhận các ý kiến tham vấn về các nội dung trên, trong đó đề nghị các đại biểu tham dự xác nhận đồng ý, không đồng ý và ý kiến khác với các ý kiến) và yêu cầu gửi lại phiếu tham vấn.

Sau khi tham khảo các ý kiến chuyên gia, Sở ban ngành Tổ công tác về Đánh giá môi trường chiến lược về vấn đề môi trường chính của phương án phát triển đề xuất đã xác định được:

– Phạm vi không gian và phạm vi thời gian mà báo cáo ĐMC cần quan tâm,

– Các vấn đề môi trường chính của quy hoạch,

– Lập kế hoạch khảo sát thực địa để tìm hiểu các vấn đề còn chưa chắc chắn trong báo cáo quy hoạch,

– Trao đổi với nhóm lập quy hoạch về chương trình làm việc giữa hai nhóm.

5.1.3.2. Tham vấn về việc dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

Đơn vị tư vấn ĐMC đã trao đổi trực tiếp trong các cuộc báo cáo quy hoạch về nội dung các phương án quy hoạch, lồng ghép với nội dung ĐMC trong các buổi làm việc với đại diện lãnh đạo các Sở ban ngành: Sở Tài nguyên và Môi trường, sở Xây dựng, sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương tỉnh Phú Yên. Nội dung của các cuộc báo cáo tập trung nêu rõ:

– Các tác động tới môi trường trong trường hợp không thực hiện quy hoạch; khả năng môi trường vẫn bị ảnh hưởng bởi các quy hoạch khác có liên quan đã được phê duyệt trong thời gian vừa qua, trong tương lai hay các hiện tượng tự nhiên không liên quan gì tới quy hoạch.

– Sử dụng bảng câu hỏi phỏng vấn gửi tới từng Sở ban ngành liên quan để lấy thông tin về: hiện trạng quản lý môi trường ở hiện tại của ngành, của tỉnh; quy hoạch phát triển trọng tâm của ngành, của tỉnh đến năm 2030; dự kiến các thành phần môi trường nào sẽ bị ảnh hưởng (tích cực, tiêu cực) không liên quan tới quy hoạch này.

– Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính nếu không thực hiện quy hoạch, đánh giá khả năng gia tăng mức độ tác động tới môi trường của mỗi ngành, lĩnh vực trong thời gian tới.

Qua quá trình tham vấn về việc dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch, đơn vị tư vấn ĐMC đã ghi nhận,

xác định được xu hướng diễn biến một số vấn đề môi trường chung tại các vùng, địa phương, khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

5.1.3.3. Tham vấn về dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính và xác định giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực trong trường hợp thực hiện quy hoạch.

Đơn vị tư vấn ĐMC đã tổ chức cuộc hội thảo và mời các chuyên gia môi trường, chuyên gia đô thị góp ý về xu hướng các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch. Đơn vị tư vấn ĐMC đã chuẩn bị sẵn nội dung báo cáo, trong đó tập trung vào các vấn đề cần nhấn mạnh như sau:

– Đơn vị tư vấn ĐMC trình bày sơ bộ định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế, lĩnh vực được đề xuất theo quy hoạch, trong đó phân tích rõ các tác động tích cực và tác động tiêu cực của định hướng phát triển đến môi trường.

– Đánh giá sơ bộ tác động tích lũy của các định hướng phát triển đến các vấn đề môi trường chính, trong đó nêu cụ thể mức độ tác động cả từng ngành kinh tế đến môi trường.

– Trình bày sơ bộ về xu hướng tác động của BĐKH trong việc thực hiện quy hoạch, trong đó dự báo tác động của các kịch bản BĐKH đối với quy hoạch và dự báo tác động của quy hoạch đối với xu hướng BĐKH, nhấn mạnh đến một vài ngành, lĩnh vực trọng điểm có tác động lớn như: Ngành năng lượng, lĩnh vực nông lâm nghiệp, hoạt động xử lý chất thải rắn có liên quan đến phát thải khí nhà kính.

– Trình bày sơ bộ các giải pháp giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính.

Sau khi báo cáo, đơn vị tư vấn ĐMC tiến hánh phát phiếu tham vấn, xin ý kiến các chuyên gia môi trường và chuyên gia quy hoạch đô thị và các vấn đề có liên quan như sau:

– Thống nhất các vấn đề môi trường phát sinh đối với từng vùng, từng khu vực do nguyên nhân phát triển từ các ngành kinh tế theo đề xuất quy hoạch mang lại, nhấn mạnh các tác động đến môi trường do các hoạt động khu vực ven biển do các nguyên nhân phát triển đô thị, KCN, CCN tập trung, khai thác, chế biến khoáng sản, chế biến thủy sản và du lịch; trong khi đó vùng miền núi chịu sự tác động do phát triển các lĩnh vực nông, lâm nghiệp, chăn nuôi, khai thác vật liệu xây dựng.

– Đối với mỗi ngành, mỗi lĩnh vực nêu rõ mức độ và xu hướng tác động chính để đối tượng tham vấn nắm rõ các khu vực cần quan tâm và có giải pháp BVMT cụ thể và phù hợp với từng vùng.

– Đề xuất các biện pháp giảm thiểu các tác động đến môi trường cũng như các phương án thay thế, đề xuất chương trình giám sát và quan trắc môi trường, cũng như các vấn đề môi trường quan tâm khi thực hiện dự án theo quy hoạch đề xuất.

5.1.3.4. Báo cáo thẩm định nội dung quy hoạch tại Uỷ ban nhân dân tỉnh, trong đó có lồng ghép nội dung đánh giá môi trường chiến lược trong báo cáo tổng hợp

Song hành cùng quá trình lập quy hoạch, Đơn vị tư vấn ĐMC đã điều chỉnh nội dung theo nội dung quy hoạch tỉnh và các ý kiến góp ý, tham vấn trong suốt quá trình thực hiện ĐMC.

Đơn vị tư vấn ĐMC đã thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên gửi xin ý kiến bằng văn bản về nội dung dự thảo báo cáo ĐMC Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, và tầm nhìn đến năm 2050, tổng hợp đến các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức trên địa bàn tỉnh Phú Yên, các chuyên gia môi trường và tiếp nhận các ý kiến đóng góp được tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện vào báo cáo.

5.2. KẾT QUẢ THAM VẤN

5.2.1. Các ý kiến đóng góp chính

1). Ý kiến đánh giá chung

– Về cấu trúc Dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, cơ bản đáp ứng theo mẫu số 1b phụ lục 1 đính kèm Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

– Về nội dung Dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, cơ bản đánh giá được các vấn đề môi trường chính của tỉnh Phú Yên sắp tới, phù hợp với định hướng chung của tỉnh.

– Các nhận xét, đánh giá về vấn đề môi trường chính đều được minh họa bằng số liệu tính toán cụ thể, biểu đồ phù hợp, rõ ràng. Nhìn chung, có thể nhận thấy nội dung báo cáo chỉnh chu và chi tiết. Các cơ sở, căn cứ, hệ số để sử dụng tính toán đều phù hợp.

2). Về các ý kiến tiếp thu, bổ sung làm rõ

– Các văn bản của chính phủ, của tỉnh phù hợp để sử dụng làm cơ sở đánh giá môi trường chiến lược. Nhận định đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu phát triển, mục tiêu bảo vệ môi trường với các mục tiêu của các văn bản quốc gia, văn bản của ngành.

– Một số nội dung chưa phù hợp với hiện trạng, định hướng của tỉnh: ngành năng lượng, loại khoáng sản được khai thác, sản phẩm cây trồng chủ lực, di sản di tích lịch sử, diện tích bảo vệ rừng...

– Các dự án ưu tiên đầu tư trọng điểm của Quy hoạch để làm cơ sở xác định vấn đề môi trường chính của tỉnh trong thời gian tới cũng như vấn đề môi trường đặc thù của tỉnh, từ đó có các đề xuất giải pháp sao cho phù hợp.

– Các nội dung giải pháp giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện quy hoạch được Sở ngành góp ý đề xuất bổ sung.

3). Về các ý kiến giải trình, bảo lưu

– Các nội dung được kế thừa, trích dẫn từ Quy hoạch tỉnh sẽ được cập nhật khi Quy hoạch điều chỉnh.

– Các ý kiến về chuỗi số liệu hiện trạng 2016 – 2020 sử dụng trong báo cáo được góp ý chuyển thành số liệu năm 2021, tuy nhiên hiện nay Quy hoạch đang được lập cho thời kỳ 2021 – 2030 (10 năm) nên báo cáo không sử dụng số liệu 2021 để đánh giá hiện trạng.

– Báo cáo không tiến hành dự báo, đánh giá chất lượng môi trường theo từng ngành mà theo từng vấn đề môi trường chính đã nhận diện. Trong từng vấn đề môi trường chính đã có lồng ghép chung các ngành, dự án.

5.2.2. Tiếp thu ý kiến đóng góp

Thông qua việc gửi báo cáo lấy ý kiến Sở ban ngành, dự thảo đã ghi nhận được 19 ý kiến đóng góp từ các Sở, UBND TP/TX/huyện trên địa bàn tỉnh và các chuyên gia.

Qua đó, ghi nhận, tiếp thu, chỉnh sửa hoàn thiện nội dung của dự thảo báo cáo ĐMC, chi tiết được trình bày tại bảng 5.1.

Bảng 5.1. Bảng tổng hợp thể hiện các ý kiến, kiến nghị của quá trình tham vấn

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
I	**CHƯƠNG MỞ ĐẦU**		
1.	Đề nghị cập nhật: - Quyết định 2374/QĐ-TTg ngày 28/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung cơ chế đầu tư xây dựng cảng cá loại II tại Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15/03/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020 định hướng đến năm 2030. - Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 01/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	Sở Tài chính
2.	Đề nghị rà soát các văn bản pháp lý, loại bỏ một số căn cứ trùng lắp (Nghị định 08/2022/NĐ-CP Nghị định Quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT) hoặc chưa được áp dụng (QCVN 14-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt).	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	Ban Quản lý Khu kinh tế
3.	Văn bản quy định pháp luật (trang 18 – 22): Đề nghị chỉnh sửa nội dung tên gọi Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo đúng quy định; chỉnh sửa nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo mẫu số 01b Phụ lục II, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	Sở Tài nguyên và Môi trường
4.	Mục 1.2.3: sắp xếp văn bản pháp lý theo thứ tự thời gian (văn bản 2022 đứng trước văn bản 2017, …).	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	ThS.Tôn Nữ Hồng Thư
5.	Trang 27: sai chính tả tên đơn vị tư vấn xây dựng báo cáo “Trần Nguyễn”	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	
6.	Mục 3. Phương pháp đánh giá môi trường chiến lược Trong phương pháp (5) Phương pháp Chập bản đồ và hệ thống thông tin địa lý GIS trang 25 có nêu “Một số bản đồ tỷ lệ 1:50.000 sẽ được xây dựng	Tiếp thu ý kiến, đã lược bỏ các nội dung chưa phù hợp	TS.Trần Đức Dũng

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	mới (như bản đồ chỉ số chất lượng nước (WQI), bản đồ chỉ số chất lượng không khí …"; tuy nhiên, chưa rõ báo cáo dự thảo này chưa trình bày hay không thực hiện trong phần kết quả báo cáo?		
7.	Hình 1.1. Sơ đồ…: cần làm rõ thêm cơ sở khoa học, căn cứ pháp lý xây dựng sơ đồ khối tương quan XDQH và Xây dựng ĐMC.	Tiếp thu ý kiến, đã bổ sung nội dung này	
8.	Lỗi chính tả (Trang 12): 1. Sự cần thiết, cơ sở….xây dựng quy hoạch tỉnh. Trang 27, Công ty TNHH Công nghệ môi trường Trần Nguyễn. Đề xuất rà soát lại những lỗi chính tả không đáng có	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	
9.	Tại chương Mở đầu, mục 3 (5) về phương pháp chập bản đồ và hệ thống thông tin địa lý (GIS), các phương pháp được ứng dụng để xây dựng các bản đồ như bản đồ chỉ số chất lượng nước (WQI), bản đồ chỉ số chất lượng không khí (AQI)... Tuy nhiên, trong toàn bộ báo cáo không thấy các bản đồ trên.	Tiếp thu ý kiến, báo cáo đã lược bả các nội dung chưa liên quan	PGS.TS. Đào Nguyên Khôi
II	**CHƯƠNG 1**		
10.	Tại trang 53, điểm 1.4.3.3, phần (1), dấu + thứ 3 tính từ trên xuống, cụm từ "03 đô thị loại IV" đề nghị sửa thành "04 đô thị loại IV", thêm thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa ở cuối câu, đồng thời bỏ đô thị thị trấn Phú Thứ (huyện Tây Hòa) ở dấu + thứ 4. Vì huyện Tây Hòa phấn đấu xây dựng thị trấn Phú Thứ lên đô thị loại IV trước năm 2025.	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	UBND huyện Tây Hòa
11.	Trang 33, mục 1.3. Mối quan hệ của quy hoạch được đề xuất đối với các quy hoạch khác có liên quan. Bổ sung: - Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. - Quyết định 892/QĐ-TTg, ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030. - Quyết định số 922/QĐ-TTg, ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng	Tiếp thu ý kiến, đã bổ sung	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	nông thôn mới giai đoạn 2021-2025”.		
12.	Trang 52, Định hướng phát triển đối với ngành dịch vụ: Bổ sung: Tầm nhìn đến năm 2050.	Tiếp thu ý kiến, báo cáo sẽ cập nhật khi QH cuối kỳ hoàn thiện nội dung này	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
13.	Trang 58, mục 1.4.4: Bổ sung danh mục các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên đối với từng lĩnh vực cụ thể.	Tiếp thu ý kiến, đã bổ sung	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
14.	Trang 78, khoản (6) Phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu - Số liệu hiện trạng ngành du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu cần nêu rõ thời điểm cập nhật báo cáo. - Riêng số liệu ngành du lịch, đề nghị cập nhật số liệu đến thời điểm hiện tại, cụ thể như sau: + Đến tháng 10 năm 2022, toàn tỉnh có 400 cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch; trong đó có 02 khách sạn 5 sao, 02 khách sạn 4 sao, 04 khách sạn 3 sao, 04 khách sạn 2 sao, 38 khách sạn 1 sao, 82 khách sạn, 89 nhà nghỉ và 26 homestay đáp ứng đủ điều kiện tối thiểu kinh doanh lưu trú du lịch; một số cơ sở lưu trú khác đang làm thủ tục đăng ký thẩm định công nhận loại hạng theo quy định. + Tổng số buồng lưu trú du lịch hiện có khoảng 6.870 buồng, trong đó có gần 800 buồng đạt tiêu chuẩn 3 - 5 sao. + Tổng số lao động trong lĩnh vực du lịch khoảng 6.450 người. + Tổng lượt khách du lịch đến Phú Yên 10 tháng đầu năm 2022 đạt 1.822.000 lượt, đạt 91% kế hoạch năm (KH năm 2022 là 2.000.000 lượt khách), tăng 444,7% (gấp 5,4 lần) so với cùng kỳ, trong đó khách quốc tế đạt 5.900 lượt, tăng 263% (gấp 3,6 lần) so với cùng kỳ.	Kiến nghị bảo lưu, báo cáo sử dụng chuỗi số liệu 2016 – 2020 để đánh giá hiện trạng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	+ Tổng lượt khách lưu trú đạt 1.093.844 lượt, tăng 311,4% (gấp 4,1 lần) so với cùng kỳ, trong đó khách quốc tế đạt 4.593 lượt, tăng 189,3% (gấp 2,8 lần) so với cùng kỳ. + Tổng doanh thu hoạt động du lịch trong 10 tháng đầu năm 2022 đạt 2.283,7 tỷ đồng, đạt 101,8% kế hoạch năm (KH năm 2022 là 2.242 tỷ đồng), tăng 567,3% (gấp 6,6 lần) so với cùng kỳ; trong đó doanh thu lưu trú đạt 316,97 tỷ đồng, tăng 305,6% (gấp 4 lần) so với cùng kỳ		
15.	- Tại mục 1.1 phần mở đầu (trang 13): Đề nghị sửa "Phú Yên hiện tại vẫn là một tỉnh nghèo trong vùng BTB&DHMT" thành "Phú Yên hiện tại vẫn là một tỉnh nghèo trong vùng NTB&DHMT" - Tại mục 1.3.1.1 (trang 34) đề nghị bổ sung "Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050" - Tại Bảng 1.1 (trang 41), đề nghị bỏ bớt nội dung tại số thứ tự 7 vì trùng lặp nội dung với số thứ tự 6	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	Sở NN&PTNT
16.	- Bổ sung chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên (trang 57): Đề nghị bổ sung các dự án sau: + Dự án nhà máy sản xuất chế biến gạo hàng hóa chất lượng cao tại tỉnh Phú Yên + Dự án nhà máy chế biến các loại trái cây và thảo dược tại Cao Nguyên Vân Hòa Các dự án này đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 về việc phê duyệt danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025	Tiếp thu ý kiến, đã bổ sung	Sở NN&PTNT

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
17.	Điểm "1.4.4. Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên" (trang 56): Đề nghị bổ sung nội dung, số liệu theo đề mục đưa ra; hiện nay trong dự thảo báo cáo mới chỉ thể hiện tiêu đề	Tiếp thu ý kiến, đã bổ sung	Sở NN&PTNT
18.	Về định hướng bảo vệ môi trường trong lĩnh vực giao thông vận tải: - Chủ động phát triển giao thông vận tải theo hướng đồng bộ, bền vững, thân thiện với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính; - Lồng ghép ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh trong cập nhật, xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển giao thông vận tải; - Tích hợp thực hiện phù hợp các giải pháp nâng cao khả năng chống chịu biến đổi khí hậu trong dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, đặc biệt tại khu vực miền núi và vùng ven biển; - Tái cơ cấu vận tải theo hướng: tăng thị phần vận tải đường sắt, đường thủy nội địa và ven biển; tăng thị phần vận tải hành khách công cộng tại các đô thị;	Tiếp thu ý kiến	Sở Giao thông vận tải
19.	Về giải pháp bảo vệ môi trường: - Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải theo hướng nâng cao tính chống chịu biến đổi khí hậu và giảm ô nhiễm môi trường + Phát triển hệ thống giao thông vận tải có trọng điểm, kết nối với các trung tâm kinh tế và các khu vực sản xuất tập trung hàng hóa quy mô lớn, thông qua đầu tư vào hạ tầng giao thông với công nghệ, kỹ thuật hiện đại; tăng cường đầu tư hệ thống đường tỉnh lộ, quốc lộ, đường bộ cao tốc, mạng lưới giao thông đường thủy nội địa, đường sắt, hàng hải và hàng không gắn với mục tiêu tiết kiệm năng lượng, có hiệu quả kinh tế - môi trường cao, có khả năng chống chịu biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. + Nâng cao hiệu quả công tác duy tu, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông bằng việc đẩy mạnh tái chế, sử dụng vật liệu tại chỗ, tận thu vật liệu, giảm ô nhiễm môi trường trong duy tu, bảo trì kết cấu hạ tầng.	Tiếp thu ý kiến	Sở Giao thông vận tải

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	+ Đầu tư, nâng cấp hệ thống cảng cạn (ICD) đáp ứng nhu cầu trung chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu; tăng cường năng lực thông qua cho các cảng biển; tổ chức vận chuyển container một cách hợp lý nhằm giảm chi phí vận chuyển, góp phần đảm bảo an toàn giao thông, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. - Quản lý hoạt động vận tải theo hướng phát thải thấp, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; + Tăng thị phần vận tải đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải và hàng không nhằm nâng cao hiệu quả khai thác hệ thống giao thông vận tải và thúc đẩy chuyển vận tải hành khách, hàng hóa từ đường bộ sang các phương thức vận tải tiết kiệm nhiên liệu hơn, có mức phát thải thấp hơn. + Tiếp tục thúc đẩy phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt tại các đô thị. + Phát triển dịch vụ logistics nhằm tối ưu hóa thời gian và chi phí vận tải, giảm tiêu hao nhiên liệu; phát triển hoạt động của các sàn giao dịch vận tải nhằm kết nối mạng lưới vận tải; tiếp cận, ứng dụng công nghệ giao thông thông minh, công nghệ vận tải xanh, giảm phát thải khí nhà kính trong lưu thông và vận chuyển hàng hóa. - Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường; khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng sạch trong giao thông vận tải; - Thực hiện đồng bộ các giải pháp kiểm soát khí thải phương tiện giao thông cơ giới; + Triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý chất lượng phương tiện nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật phương tiện, đáp ứng tiêu chuẩn khí thải của các loại phương tiện giao thông. + Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân về biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh trong giao thông vận tải		

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	+ Tăng cường hợp tác quốc tế và đa dạng hóa nguồn lực để triển khai các hoạt động về ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh trong giao thông vận tải		
20.	Đề nghị cập nhật nội dung: Không gian phát triển khu kinh tế Nam Phú Yên được chia làm 6 phân khu: + Phân Khu 1: Khu vực phát triển đô thị phía Bắc sân bay uy Hòa. Định hướng phát triển khu đô thị sân bay và hình thành quỹ đất hậu cần sân bay - dự trữ phát triển mở rộng sân bay trong tương lai dài hạn, phát triển du lịch sinh thái ven sông Ba. + Phân khu 2: Khu vực phát triển đô thị, Dịch vụ Du lịch ven biển. Định hướng phát triển quỹ đất thương mại dịch vụ du lịch hỗn hợp khu vực ven biển. + Phân khu 3: Khu phát triển đô thị Hòa Vinh. Định hướng hình thành đô thị nén, tập trung tại khu vực lõi Hòa Vinh, kết hợp với hệ thống cây xanh, mặt nước. Khu vực phía Đông – Bắc phát triển công nghiệp đảm bảo sự phát triển hiệu quả bền vững về kinh tế - xã hội và môi trường gắn với nhà ga đường sắt và cảng hàng không Tuy Hòa. + Phân khu 4: Khu phát triển Du lịch – Dịch vụ ven sông Bàn Thạch. Định hướng phát triển mô hình dịch vụ du lịch sinh thái bán ngập, kết hợp nông nghiệp thủy sản công nghệ cao tại hạ lưu sông Bàn Thạch, phát triển mô hình khu du lịch sinh thái ven sông, trang trại nhà vườn sinh thái. + Phân khu 5: Khu vực phát triển công nghiệp tập trung. Định hướng phát triển công nghiệp đa ngành, trong đó có các ngành công nghiệp nặng. + Phân khu 6: Khu vực phát triển du lịch phía Nam. Định hướng hình thành tam giác phát triển du lịch đa dạng, chất lượng cao. Tôn trọng, bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ và đặc dụng hiện có.	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	Ban Quản lý Khu kinh tế
21.	Mục tiêu phát triển ngành công nghiệp đến năm 2030 (trang 51): Đề nghị chỉnh sửa nội dung “Đầu tư đồng bộ hạ tầng các CCN được thành	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	Sở Công Thương

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	lập, thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, doanh nghiệp nước ngoài vào đầu tư phát triển, sản xuất và kinh doanh dịch vụ với tỷ lệ lấp đầy đạt 75-95% diện tích có thể cho thuê trong các CCN" lại thành "Đầu tư đồng bộ hạ tầng các CCN được thành lập, thu hút các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài vào đầu tư phát triển sản xuất với tỷ lệ lấp đầy đạt trên 75% diện tích có thể cho thuê trong các CCN"		
22.	Mục tiêu phát triển thương mại giai đoạn 2021-2030 (trang 52): + Đề nghị đơn vị tư vấn tính toán và đề xuất các chỉ tiêu cụ thể về Tổng mức bán lẻ hàng hóa và Kim ngạch xuất khẩu vào năm 2025 và 2030 để làm cơ sở thực hiện. + Đề nghị nghiên cứu thêm về tính khả thi của mục tiêu "Tổ chức sở giao dịch hàng hóa trên địa bàn tỉnh sau năm 2030".	Tiếp thu ý kiến, nội dung này sẽ được cập nhật theo Quy hoạch tỉnh	Sở Công Thương
23.	- Về định hướng phát triển hệ thống các khu chức năng, khu kinh tế giai đoạn 2021-2030, (trang 54): Đề nghị bổ sung vị trí các cụm công nghiệp như sau (trong dự thảo chưa có tên xã): + CCN thị trấn Hai Riêng: Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh. + CCN Ba Bản: Xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa. + CCN Hòa Phú: Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa. + CCN Đá Mài: Xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa. + CCN Hòa An: Xã Hòa An, huyện Phú Hòa. + CCN thị trấn Phú Hòa: Thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa. + CCN Tam Giang: Xã An Cư, huyện Tuy An.	Tiếp thu ý kiến, đã bổ sung nội dung này	Sở Công Thương
24.	Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng năng lượng, cấp điện (trang 55, 56): + Đối với các mục tiêu đến năm 2030: Dự thảo chỉ đề xuất dự án Nhà máy thủy điện Sông Hinh mở rộng công xuất 70MW. Đề nghị rà soát, tổng hợp đề xuất danh mục các dự án nguồn điện trên địa bàn tỉnh (như các dự án điện gió, điện mặt trời, dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và phát	Kiến nghị bảo lưu ý kiến, nội dung này thuộc nhiệm vụ tư vấn lập Quy hoạch	Sở Công Thương

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	điện) vào Quy hoạch. + Dự thảo chỉ nêu phát triển các trạm biến áp 110kV, chưa lập được danh mục các đường dây 110kV cần xây dựng mới, nâng cấp cải tạo để đảm bảo cung cấp điện ứng với nhu cầu công suất của giai đoạn 05 năm và các đường dây 110kV cần di phải dời để tạo mỹ quan, phát triển không gian đô thị; chưa có nội dung về định hướng phát triển liên kết lưới điện 220kV, 110kV tỉnh Phú Yên liên kết với khu vực. Đề nghị bổ sung.		
25.	Mục 1.1.4. Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên (trang 58): Chưa có nội dung, đề nghị rà soát, bổ sung.	Tiếp thu ý kiến, đã bổ sung	
26.	Dự báo, bổ sung các chỉ tiêu phát triển tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030 theo kịch bản phát triển tăng trưởng hiệu quả và bền vững giai đoạn 2021 – 2025, 2026 – 2030, 2021 – 2030.	Kiến nghị bảo lưu ý kiến, nội dung này thuộc nhiệm vụ tư vấn lập Quy hoạch	Sở Lao động – Thương binh và xã hội
27.	Dự báo, bổ sung và phân kỳ đầu tư các chương trình, dự án đầu tư tập trung, trọng điểm phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để khi một chương trình, dự án được đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ làm động lực thúc đẩy phát triển cho các chương trình, dự án đầu tư tiếp theo, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm.	Kiến nghị bảo lưu ý kiến, nội dung này thuộc nhiệm vụ tư vấn lập Quy hoạch	Sở Lao động – Thương binh và xã hội
28.	Định hướng phát triển hệ thống các khu chức năng, khu kinh tế (trang 52 – 53): Đề nghị bổ sung thêm nội dung: Tăng cường mảng xanh, giảm mật độ xây dựng, xây dựng các khu vực xử lý nước thải, chất thải riêng của từng khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Quy hoạch quỹ đất, xây dựng, đầu tư cơ bản đầy đủ các dịch vụ công ích, nhà ở xã hội tại các khu công nghiệp lớn (từ nguồn vốn xã hội hóa, hoặc kết hợp vốn nhà nước), tạo điều kiện cho công nhân, người lao động có thu nhập thấp ổn định chỗ ở để tập trung lao động, sản xuất,…. ;100% cơ sở sản xuất kinh doanh đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm; thời gian lao động, sản xuất, nghỉ ngơi của công nhân lao động;	Tiếp thu ý kiến, nội dung này sẽ được cập nhật khi Quy hoạch tỉnh hoàn thiện	Sở Tài nguyên và Môi trường

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
29.	Định hướng các ngành kinh tế - xã hội và phương án quy hoạch kết cấu hạ tầng (trang 49): Bổ sung các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên thực hiện các giai đoạn	Tiếp thu ý kiến, nội dung này sẽ được cập nhật khi Quy hoạch tỉnh hoàn thiện	
30.	Không gian du lịch phía Nam (trang 53 – 54): Đề nghị bổ sung các di tích thắng cảnh quốc gia như: Gành Đá Đĩa, Di tích Tàu không số, Mũi điện,….	Tiếp thu ý kiến, nội dung này sẽ được cập nhật khi Quy hoạch tỉnh hoàn thiện	
31.	Trang 44: Sai nhiều lỗi chính tả	Tiếp thu ý kiến, báo cáo đã rà soát chỉnh sửa	ThS.Tôn Nữ Hồng Thư
32.	Trang 58: Mục 1.4.4 chỉ có tiêu đề, không có nội dung	Tiếp thu ý kiến, nội dung này sẽ được cập nhật khi Quy hoạch tỉnh hoàn thiện	
33.	Cần viết ngắn gọn nhưng đưa các sơ đồ khối về những nội dung chính cần thực hiện ĐMC trong khung Quy hoạch theo giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050.	Tiếp thu ý kiến, đã lược bỏ các nội dung chưa phù hợp và cô đọng các ý chính của báo cáo	TS.Trần Đức Dũng
34.	Hướng đến các kịch bản để phân tích đánh giá hiện trạng giai đoạn, và định hướng theo các kịch bản phát triển. Xem xét đưa các thông tin không liên quan trực tiếp vào Phụ lục. Bên cạnh đó, cần xem xét xây dựng các sơ đồ, bản đồ mô tả các phần luận một cách ngắn gọn xúc tích. Ví dụ: Bảng 1.2. đưa vào khá chi tiết về các chỉ tiêu, nhưng phần luận không thực sự tập trung làm rõ thông tin quan trọng từ Bảng. Nếu không trình bày thuyết minh thì cần cân nhắc thu gọn thông tin Bảng.	Tiếp thu ý kiến, đã bổ sung nội dung này	
35.	Mục 1.4.4. Chưa hoàn thành?	Tiếp thu ý kiến, nội dung này sẽ được cập nhật khi Quy hoạch tỉnh hoàn thiện	
36.	Nội dung 1.4.4 cần nêu ra các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên thay vì để bảng trống. Nếu không có thì chỉ ghi nội dung thuyết minh chứ không để bảng trống như trong báo cáo.	Tiếp thu ý kiến, nội dung này sẽ được cập nhật khi Quy hoạch tỉnh hoàn thiện	PGS. TS. Đào Nguyên Khôi

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
III	**CHƯƠNG 2**		
37.	Trang 79, mục 2.2.3.2. Các công trình văn hóa, lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng và các công trình hạ tầng quan trọng khác có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi Quy hoạch. - Dự thảo mục này chưa thể hiện đầy đủ nội dung theo tiêu đề, đề nghị đơn vị tư vấn nghiên cứu chỉnh sửa lại. Hành cung Long Bình là di tích cấp tỉnh, không phải là di tích tiêu biểu của tỉnh Phú Yên. Tỉnh Phú Yên hiện chưa có di tích nào được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới, đề nghị bỏ nội dung này ở nhà thờ Mằng Lăng. - Đề nghị đơn vị tư vấn tìm hiểu thông tin, viết lại nội dung này chính xác, tránh việc trích dẫn thông tin từ các nguồn thông tin không chính thống.	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	Sở NN&PTNT
38.	Tại mục 2.2.3.1 Chương 2 (trang 77) đề nghị chỉnh sửa như sau: "Năng suất nhiều loại cây trồng chủ lực của tỉnh tiếp tục tăng, lúa tăng từ 66,1 tạ/ha năm 2015 lên 71,2 tạ/ha năm 2020; mía tăng từ 60,7 tấn/ha năm 2015 lên 64,7 tấn/ha năm 2019; sắn tăng từ 18 tấn/ha năm 2015 lên 22,5 tấn/ha năm 2020. Sản lượng lương thực có hạt đạt hơn 40 vạn tấn/năm. Hỗ trợ chuyển đổi hơn 1.500 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm khác."	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa nội dung này	Sở NN&PTNT
39.	Điểm "(1). Hệ sinh thái rừng" (trang 70): Đề nghị chỉnh sửa toàn bộ nội dung đoạn văn thứ hai "Với diện tích rừng 236.928,78 ha ….rừng trồng chưa thành rừng 2.682,80 ha), thành: Theo Kết quả diễn biến rừng năm 2020 được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt và công bố hiện trạng rừng (tại Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 19/3/2021), diện tích rừng tỉnh Phú Yên đến năm 2020 là 243.874,96 ha (gồm: rừng tự nhiên 127.942,89 ha, rừng trồng thành rừng 98.587,59 ha, rừng trồng chưa thành rừng 17.344,48 ha); trong đó: + Thuộc 03 loại rừng (quy hoạch lâm nghiệp "QHLN"): 216.351,69 ha (gồm: Rừng tự nhiên 126.226,54 ha; rừng trồng thành rừng 75.452,63 ha;	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	Sở NN&PTNT

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	rừng trồng chưa thành rừng 14.672,52 ha). + Không thuộc 03 loại rừng (không QHLN): 27.523,27 ha (gồm: Rừng tự nhiên 1.716,35 ha; rừng trồng thành rừng 23.134,96 ha; rừng trồng chưa thành rừng 2.671,96 ha).		
40.	Bảng 3.5 "Các vấn đề môi trường đặc thù đối với từng vùng kinh tế của tỉnh Phú Yên" (trang 113): Đề nghị ghi chú các ký hiệu M1 đến M7 để rõ nội dung phân tích.	Kiến nghị bảo lưu ý kiến, các ký hiệu đã được trình bày ở bảng 3.3	
41.	Số liệu phát triển giao thông vận tải tại trang 75,76 là số liệu cũ, được lấy từ Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh XVI, 2015-2020. Đề nghị cập nhật và chuẩn hóa lại số liệu.	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	Sở Giao thông vận tải
42.	Tại trang 59: Đề nghị nêu rõ phạm vi không gian biển thực hiện đánh giá ĐMC	Tiếp thu ý kiến, báo cáo sẽ thống nhất nội dung này với Quy hoạch tỉnh, tuy nhiên báo cáo cũng đã kế thừa nội dung phạm vi lập quy hoạch theo Quyết định 502/QĐ-TTg năm 2020 về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Thủ tướng Chính phủ ban hành	Sở Công Thương
43.	Nội dung Các công trình văn hóa, lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng và các công trình hạ tầng quan trọng khác có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi Quy hoạch: Đề nghị rà soát chỉ trình bày các công trình có khả năng chịu tác động bởi Quy hoạch, bổ sung các công trình hạ tầng quan trọng bị tác động.	Tiếp thu ý kiến	Sở Công Thương

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
44.	Phạm vi thời gian (trang 58): Bổ sung dự báo các tác động chính trong quá trình thực hiện quy hoạch	Kiến nghị bảo lưu ý kiến, nội dung này đã được trình bày ở mục 2.1.2	Sở Tài nguyên và Môi trường
45.	Thành phần môi trường như môi trường không khí, đất, nước (dưới đất, nước ven bờ,…….) trang 58 – 69: Đề nghị đơn vị tư vấn rà soát, cập nhật số liệu và nội dung hiện trạng môi trường giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, đồng thời bổ sung nguồn trích dẫn số liệu để đảm bảo tính khoa học	Tiếp thu ý kiến	
46.	Tài nguyên biển (trang 62): Bổ sung các số liệu cụ thể về địa hình, các thảm thực vật dưới đáy biển như san hô, nguồn lợi cá nổi, cá đáy, sinh vật biển đặc thù, sinh vật bản địa, nồng độ muối, đồng thời thống nhất trên địa bàn tỉnh có phát triển nghề sản xuất muối hay không	Kiến nghị bảo lưu ý kiến, nội dung này đã trình bày ở mục 2.2.2. Đặc điểm Hệ sinh thái	
47.	Di sản thiên nhiên (Đặc điểm, diễn biến của các hệ sinh thái tự nhiên,….) trang 70 - 73: Đề nghị nêu rõ hiện trạng rừng ngập mặn và diện tích quy hoạch dự kiến trồng rừng ngập mặn trên địa bàn tỉnh, đồng thời thống nhất diện tích 210ha rừng ngập mặn là hiện trạng rừng ngập mặn hay diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn; bổ sung nguồn tích dẫn số liệu về tài nguyên, hệ sinh thái và danh mục các loài quý hiếm. Bổ sung mô tả đặc điểm tự nhiên của khu di tích lịch sử - văn hoá, di sản thiên nhiên, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định pháp Luật về di sản	Kiến nghị bảo lưu ý kiến, nội dung này đã trình bày rõ hiện trạng RNM, các di tích của tỉnh cũng đã được trình bày ở mục 2.2.3.2	
48.	Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (trang 87 - 90): Dự thảo quy hoạch nêu “15 khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar), 14 khu dự trữ sinh quyển, 15 vườn di sản ASEAN”. Đề nghị đơn vị tư vấn rà soát, nghiên cứu các tiêu chí quy định về thành lập các khu đất ngập nước có tầm quan trọng, khu dự trữ sinh quyển, vườn di sản ASEAN,… để có cơ sở đề xuất các khu vực đúng với thực tế trên địa bàn tỉnh Phú Yên, tránh trường hợp sau khi đề xuất,	Tiếp thu ý kiến, báo cáo đã lược bỏ các nội dung chưa phù hợp	

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	gặp khó khăn khi thực hiện		
49.	Phạm vi không gian cần viết thuyết minh rõ hơn ngoài diện tích gồm bao nhiêu đơn vị hành chính và lý do liên quan đến mục tiêu ĐMC. Phần không gian biển không rõ. Bên cạnh đó cần có bản đồ mô tả.	Tiếp thu ý kiến, báo cáo sẽ thống nhất nội dung này với Quy hoạch tỉnh, tuy nhiên báo cáo cũng đã kế thừa nội dung phạm vi lập quy hoạch theo Quyết định 502/QĐ-TTg năm 2020 về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Thủ tướng Chính phủ ban hành	TS.Trần Đức Dũng
50.	Mục 2.2.1. Thành phần môi trường: Phần viết cần được cụ thể tác động các nguồn gây ô nhiễm trên địa bàn tỉnh theo không gian và cụm ngành/hoạt động, bao gồm những rủi ro hiện trạng để có thể đánh giá đúng về môi trường và chiến lược cho các phần sau. Đồng thời cần có các Hình và Bảng biểu/Bản đồ mô tả rõ sự thay đổi theo thời gian và không gian đối với các thành phần môi trường đặc biệt là hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường.	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	
51.	Phần mục 2.2.2 Di sản thiên nhiên cần viết tóm tắt và cô đọng thể hiện quan điểm chung về ĐMC. Các phần viết còn dài và chưa tập trung phân tích vấn đề chính và cần có sơ đồ khối đánh giá chuyên mục này để liên kết các nhóm lại với nhau.	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	
52.	Nội dung 2.1.1. cần được thể hiện mô tả cụ thể và chi tiết hơn (không gian biển thể hiện như mô tả phần lãnh thổ đất liền) và thể hiện ra dạng bản đồ để có cái nhìn trực quan hơn	Tiếp thu ý kiến, đã bổ sung hình 2.1	PGS. TS. Đào Nguyên Khôi

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
IV	**CHƯƠNG 3**		
53.	Tại trang 126 dự thảo Báo cáo, đề nghị cập nhật: "Nhà Máy Bia Massan Phú Yên - Khu Công nghiệp Hòa Hiệp"	Tiếp thu ý kiến, đã cập nhật nội dung này	Sở Tài chính
54.	Trang 174, Đánh giá, dự báo xu hướng các vấn đề môi trường của ngành dịch vụ - du lịch. Đề nghị bổ sung: - Đánh giá chi tiết, cụ thể tác động tiêu cực của ngành dịch vụ - du lịch đối với môi trường. - Dự báo chi tiết xu hướng các vấn đề môi trường của ngành dịch vụ - du lịch có thể xảy ra, tác động đến môi trường.	Tiếp thu ý kiến, đã bổ sung nội dung này	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch
55.	Điểm "(a). Trồng trọt" (trang 146): Tại dấu cộng (+) thứ hai của gạch đầu dòng thứ hai, đề nghị làm rõ nội dung "Tổng diện tích rừng chuyển đổi sang đất phục vụ cho các dự án kinh tế, xã hội, dân sinh khoảng 37.744 ha"	Tiếp thu ý kiến, báo cáo đã lược bỏ nội dung chưa phù hợp	Sở NN&PTNT
56.	Bảng 3.23 "Ma trận đánh giá tác động tích luỹ của dự án quy hoạch đến các vấn đề môi trường tự nhiên và xã hội" (trang 155): Đề nghị giải thích rõ các điểm trọng số và điểm tích luỹ của các vấn đề được phân tích ở bảng này	Trọng số được đánh giá dựa theo phương pháp xét thứ tự tầm quan trọng của vấn đề, lĩnh vực. Điểm tích lũy của một hoạt động, vấn đề là tổng giá trị điểm đánh giá nhân với trọng số đã xác định. Mỗi hoạt động, vấn đề sẽ chịu nhiều yếu tố tác động.	Sở NN&PTNT
57.	Bảng 3.60 "Số liệu hoạt động phương án phát triển lâm nghiệp" (trang 180): Đề nghị chỉnh sửa các chỉ tiêu (theo Kế hoạch số 77/KH-SNN ngày 14/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT về triển khai thực hiện Kế hoạch 126/KH-UBND ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Phú Yên), gồm:	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa các nội dung này	Sở NN&PTNT

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	+ Chỉ tiêu "bảo vệ rừng (ha)", sửa thành "Khoán bảo vệ rừng": Chỉnh sửa diện tích từ 260.357 ha thành 174.312 ha (năm 2025); từ 256.595 ha thành 174.312 ha (năm 2030), từ 256.595 ha (năm 2050) thành 174.312 ha (năm 2050). + Sản lượng gỗ khai thác (m3/năm): Chỉnh sửa sản lượng khai thác năm 2025 từ 484.374m^3/năm thành khai thác bình quân 282,2 ngàn m^3/năm; năm 2030 từ 615.259 m3/năm thành khai thác bình quân 336 ngàn m^3/năm; năm 2050 từ 781.512 m^3/năm thành duy trì khai thác bình quân 336 ngàn m^3/năm.		
58.	Bảng 3.72 "Tác động của thiên tai do BĐKH được quy đổi điểm số lên các ngành theo diện tích sử dụng đất của tỉnh Phú Yên" (trang 195): Đề nghị chỉnh sửa diện tích đất lâm nghiệp từ 1.543,61 km^2 thành 2.520,13 km^2; đất rừng đặc dụng từ 133,27 km^2 thành 157,85 km^2; đất rừng phòng hộ 269,98 km^2 thành 1.049,25 km^2; đất rừng sản xuất từ 584,03 km^2 thành 1.313,03 km^2 (theo chỉ tiêu phân bổ đất đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 326/QĐ- TTg ngày 09/3/2022).	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa các nội dung này	Sở NN&PTNT
59.	3.3.2.2. MTC2. Suy giảm trữ lượng và chất lượng nước, đề nghị cập nhật nội dung: Tất cả các KCN trên địa bàn tỉnh đều được đầu tư xây dựng hệ thống XLNT tập trung như: Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Hòa Hiệp I được xây dựng với công suất 6.000m3/ngày gồm 3 module, hiện nay đang khai thác vận hành 2 module (Trong đó: Module 1 với công suất 600 m3/ngày.đêm do Trung tâm dịch vụ công ích (đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên) vận hành và Module 2 với công suất 1.200 m2/ngày.đêm do 01 doanh nghiệp trong KCN tách đấu nối và vận hành); KCN Hòa Hiệp II được lấp đầy 100% diện tích đất bởi 02 dự án đầu tư, chủ đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải theo đúng báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phù	Tiếp thu ý kiến, đã bổ sung	Ban Quản lý Khu kinh tế

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	hợp với tiến độ hoàn thành của dự án; Trạm XLNT tập trung KCN An Phú công suất thiết kế 400 m3/ngày; Trạm XLNT KCN Đông Bắc Sông Cầu – KV1 có công suất thiết kế 400 m3/ngày (xử lý nước thải cho cả 02 KCN Đông Bắc Sông Cầu KV1 và KV2). Nước thải sau xử lý tại các KCN đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp theo quy định – trang 126		
60.	Rà soát, trình bày bố cục tại Chương 3 đảm bảo tuân thủ theo cấu trúc quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.	Tiếp thu ý kiến	Sở Công thương
61.	Nội dung liệt kê các quan điểm, mục tiêu, chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường: Đề nghị xem xét rà soát, bỏ các nội dung không liên quan đến tỉnh Phú Yên và khu vực lân cận như: Khu vực đồng bằng sông Cửu Long, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ; khu Ramsar, khu chế xuất,…	Kiến nghị bảo lưu ý kiến, nội dung này đề cập đầy đủ nội dung của các văn bản, tránh thiếu sót	Sở Công thương
62.	Tại Bảng 3.2 Đánh giá sự phù hợp và dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu trong Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các quan điểm, mục tiêu BVMT (trang 97): Đề nghị bổ sung cột đánh giá, kết luận phù hợp/không phù hợp	Tiếp thu ý kiến, đã bổ sung	Sở Công thương
63.	Dự thảo có nêu một trong những cơ sở để lựa chọn những vấn đề môi trường chính của quy hoạch là: Xác định các ngành, lĩnh vực mới phát sinh trong quy hoạch; thực tiễn thực hiện các dự án ưu tiên trong Quy hoạch. Tuy nhiên, phần tóm tắt nội dung của Quy hoạch tại Chương 1 chưa nêu rõ những các ngành, lĩnh vực mới phát sinh cũng như các dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên của Quy hoạch. Do đó, để có cơ sở lựa chọn những vấn đề môi trường chính, đề nghị xem xét bổ sung các nội dung trên.	Tiếp thu ý kiến, đã bổ sung dnah mục chương trình dự án ưu tiên đầu tư trọng điểm	Sở Công thương
64.	Về đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện Quy hoạch:	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa các nội dung chưa phù hợp	Sở Công thương

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	+ Tại Bảng 3.18 Xác định tiềm năng tác động đến môi trường của định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trong quy hoạch (trang 141): Các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực thương mại còn chừa trống, đề nghị bổ sung. Đồng thời, đề nghị rà soát các nội dung đã góp ý đối với các mục tiêu về phát triển công nghiệp, hạ tầng phát triển điện lực để chỉnh sửa các nội dung tại Bảng này cho phù hợp. + Tại trang 55 có nêu "Định hướng quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ chịu tác động mạnh nhất bởi các hoạt động công nghiệp, trong đó trung tâm năng lượng với hoạt động của nhà máy nhiệt sẽ là nguồn gây tác động lớn nhất…": Đề nghị kiểm tra lại vì nội dung Quy hoạch tỉnh không phát triển nhà máy nhiệt điện.		
65.	Hầu hết các dự báo tác động không tính đến số lượng tăng dân số cơ học từ nơi khác đến do phát triển các khu cụm/công nghiệp của tỉnh; đề xuất bổ sung.	Kiến nghị bảo lưu ý kiến, nội dung này đã thống nhất số liệu với Quy hoạch tỉnh	ThS.Tôn Nữ Hồng Thư
66.	Mục 3.1.1.9 (trang 85) Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: sử dụng lại nguyên nội dung chiến lược quốc gia về BĐKH mà không bổ sung nội dung riêng của địa phương	Kiến nghị bảo lưu ý kiến, nội dung này đã được phê duyệt tại quyết định 2219/QĐ-UBND ngày 21/12/2020	
67.	Mục 3.1.2.6 (trang 89) Bỏ nội dung mục tiêu đến năm 2020…. Không còn phù hợp	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	
68.	Bảng 3.2 (trang 95 – 102) Đánh giá sự phù hợp và dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu trong Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các quan điểm, mục tiêu BVMT: Bảng không thể hiện nội dung chính là đánh giá sự phù hợp, chỉ đơn thuần là minh họa và người đọc tự đánh giá, tự so sánh. Đề xuất thêm cột thể hiện kết quả nhận định của chuyên gia về sự phù hợp của địa phương với các văn bản	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	pháp luật		
69.	Trang 151: kiến nghị không sử dụng văn nói hoặc từ ngữ thiếu chuyên môn vào mô tả nội dung (ví dụ thay cụm từ "kiến trúc xấu xí" bằng cụm từ "kiến thúc thiếu mỹ quan"	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	
70.	Trang 151, mục (3) - Tác động từ định hướng phát triển không gian, lãnh thổ: nên mô tả rõ nghĩa hơn, chi tiết hơn về những tác động tiêu cực	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	
71.	Trang 152: mục (4) - Tác động từ định hướng xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Báo cáo chỉ đề cập đến khả năng gây ô nhiễm môi trường từ phương tiện giao thông, chưa đề cập đến khả năng gây ô nhiễm môi trường của chính các dự án cải thiện, nâng cấp phát triển giao thông. Trong tương lai, khi nhu cầu du lịch và kinh tế gia tăng, cần dự báo phương pháp vận tải khối lượng lớn và tối ưu để tránh ùn tắc giao thông như các đô thị lớn hay là giải pháp phát triển mạng lưới giao thông đối ngoại: quốc lộ 1A, quốc lộ 25, đường Trường Sơn, cao tốc, đường sắt Phú Yên – Tây Nguyên, đường ven biển, ….	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	
72.	Trang 169: sai chính tả nhiều	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa các lỗi chính tả ở trang này	
73.	Trang 170: mục 2) xây dựng hệ thống hạ tầng: Nhầm lẫn tên sân bay (Phan Thiết???). Trang 170: Địa phương không có nhà máy nhiệt điện chạy than Vĩnh Tân và nhà máy nhiệt điện khí Sơn Mỹ ở các huyện Tuy Phong và Hàm Tân. (Lỗi biên tập).	Tiếp thu ý kiến, đã lược bỏ các nội dung chưa phù hợp	
74.	Trang 177, 178: Thiếu dẫn nguồn các bảng: Bảng 3.51. Hệ số phát thải của ngành năng lượng, Bảng 3.53. Hệ số phát thải của ngành công nghiệp	Tiếp thu ý kiến, đã bổ sung nội dung này	
75.	Trang 162: Đánh giá tổng hợp các tác động do chất thải rắn: Không nên để nội dung "Đối với kịch bản không xử lý, toàn bộ lượng chất thải rắn phát sinh hàng nghìn tấn/ngày đều thải tràn lan ra ngoài môi trường" vì điều này không thực tế.	Kiến nghị bảo lưu ý kiến, các kịch bản được xây dựng giả thiết – kịch bản không xử lý phải có vì rủi	

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
		ro CTR không được xử lý hàng ngày vẫn có thể xảy ra do các nguyên nhân: thiên tai, hỏng hệ thống, vấn đề chính trị,…thực tế đã có xảy ra ở các tỉnh khác.	
76.	Nên xem xét viết đoạn mở đầu nêu rõ các quan điểm mục tiêu bảo vệ môi trường được lựa chọn trước khi đi cụ thể các quan điểm theo từng loại chiến lược (môi trường quốc gia, thủy lợi, đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu…), vì sao các chiến lược này cần lồng ghép để giải quyết ĐMC cho quy hoạch tỉnh?	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung, cần lồng ghép các văn bản này để có sự thống nhất giữa quan điểm BVMT của tỉnh với quan điểm, mục tiêu Quốc gia – tạo nên sự thống nhất từ vĩ mô đến vi mô.	TS.Trần Đức Dũng
77.	Phần viết khá dài và đưa ra liệt kê các con số chi tiết. Cần rà soát lại đồng thời có các sơ đồ khối và các bản đồ không gian để cụ thể hóa các đánh giá tác động theo sự tương tác qua lại. Bảng 3.2 khá dài và chi tiết cần xem xét đưa vào Phụ lục.	Kiến nghị bảo lưu ý kiến, nội dung này đã thực hiện theo hướng dẫn của TT02/2022	
78.	Bảng 3.4. Tổng hợp các vấn đề…(cần xem xét rõ tiêu đề mục tiêu gì) với nội dung trình bày chia làm 2 cột để so sánh? Bảng 3.5. Các ký hiệu M1-M7 là gì cần làm rõ, dấu x đánh dấu nghĩa là gì cần chú thích/thuyết minh. Bảng 3.6. ký hiệu do văn bản nào quy định và thuyết minh cho bảng là gì?	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	
79.	Phần đánh giá và dự báo rất quan trọng, trong đó Bảng 3.18. trình bày rõ chỉ tiêu các nhóm ngành, tuy nhiên khi viết thông tin cần có trích dẫn nguồn cụ thể văn bản/tài liệu nào và phải là nguồn đáng tin cậy.	Tiếp thu ý kiến, đã bổ sung rõ các nguồn số liệu	

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
80.	Bảng 3.68. Hình ảnh bản đồ nguy cơ ngập quá mờ và không rõ chú thích, cần xem xét hoàn chỉnh.	Kiến nghị bảo lưu ý kiến, nội dung này được kế thừa từ kịch bản BĐKH Quốc gia năm 2020 và hiện nay tỉnh chưa xây dựng bản đồ nguy cơ ngập. Báo cáo sẽ cập nhật khi có bản đồ mới nhất.	
81.	Chương này cần rà soát lại và viết cụ thể logic hơn. Việc đánh giá tác động sử dụng phương pháp chuyên gia như thế nào?	Tiếp thu ý kiến, phương pháp chuyên gia ở nội dung này bao gồm tham khảo ý kiến về các tác động của vấn đề môi trường chính, các nguyên nhân dẫn đến vấn đề môi trường chính cũng như phương pháp định lượng các nguyên nhân này.	
82.	Tiêu đê nội dung 3.1 cần hiệu chỉnh lại cho phù hợp với quy định "Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường" thay vì "Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường được lựa chọn". Nội dung "Đánh giá" theo quy định sẽ cụ thể hơn nội dung trong báo cáo mới chỉ nêu ra.	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	PGS.TS. Đào Nguyên Khôi
83.	Toàn bộ nội dung 3.1.3 hầu như chỉ mới nêu ra chứ chưa có phân tích đánh giá được tính phù hợp của quy hoạch với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường. Nội dung này cần dược hiệu chỉnh và bổ sung chi tiết hơn	Kiến nghị bảo lưu ý kiến, nội dung đánh giá sự phù hợp đã trình bày ở mục 3.1.3 và bảng 3.2	

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
84.	Nội dung 3.4.1 cần làm rõ và cụ thể hơn nội dung báo cáo là đánh giá, dự báo tác động của Quy hoạch đến "môi trường vùng" chứ không chỉ là môi trường nói chung.	Kiến nghị bảo lưu ý kiến, tại chương 2, báo cáo dã xác định phạm vi đánh giá là tỉnh Phú Yên	
V	**CHƯƠNG 4**		
85.	Trang 204, Chương 4. Các giải pháp giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện quy hoạch. Đề nghị bổ sung: - Quy hoạch dựa trên nguyên tắc của sự bền vững: Trước khi thực hiện quy hoạch phát triển ngành du lịch, cần đánh giá và phân loại các khu vực theo đặc tính sinh thái từng vùng, có kế hoạch và mục tiêu quản lý cụ thể để đảm bảo cân đối giữa phát triển du lịch và thiên nhiên. Nhằm giảm thiểu áp lực đối với nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, cần áp dụng các giải pháp dựa vào thị trường trong quản lý tài nguyên, tập trung vào một số nội dung chính sau: Bảo đảm mô hình sinh kế bền vững cho dân cư ven biển; Khắc phục tình trạng ô nhiễm và tổn thất hệ sinh thái biển, rạn san hô: Tăng cường kiểm soát, ngăn ngừa các nguồn ô nhiễm biển và việc khai thác thủy sản trái phép; tăng cường đào tạo nâng cao nhận thức cho cộng đồng và khối các doanh nghiệp, dự án về các chính sách, pháp luật liên quan đến khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển…; Quản lý dựa vào cộng đồng cấp địa phương/ Mô hình đồng quản lý. - Lưu ý giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học và rạn san hô.	Tiếp thu ý kiến, đã bổ sung	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
86.	4.1.1.2 Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ trong quản lý môi trường, đề nghị chỉnh sửa nội dung: Nâng cao công tác thẩm định, phê duyệt theo thẩm quyền báo cáo đánh giá tác động môi trường và công tác cấp Giấy phép môi trường các dự án đầu tư theo quy định – trang 204	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	Ban Quản lý Khu kinh tế

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
87.	4.1.2.1 Giải pháp về tổ chức – quản lý: - Đề nghị chỉnh sửa nội dung: "Kiểm soát chặt chẽ chất thải từ hoạt động công nghiệp, xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải tập trung cho KCN Đông Bắc Sông Cầu KVII, KCN Hòa Hiệp II và tại các Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề" thành: Kiểm soát chặt chẽ chất thải từ hoạt động công nghiệp và các Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề". Lí do: + Hiện nay nước thải phát sinh từ doanh nghiệp của KCN Đông Bắc Sông Cầu – KV2 được Bộ TNMT cho phép dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Đông Bắc Sông Cầu – KV1 để xử lý (Tại Văn bản số 6904/BTNMT-TCMT ngày 24/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường). + KCN Hòa Hiệp II được lấp đầy 100% diện tích đất bởi 02 dự án đầu tư, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng dùng riêng (trong đó có công trình xử lý nước thải) để đảm bảo hoạt động của dự án theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và phù hợp với tiến độ hoàn thành của dự án	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	Ban Quản lý Khu kinh tế
88.	4.2.2.1. Phân vùng môi trường Đề nghị rà soát Bảng 4.1. Phân vùng môi trường tỉnh Phú Yên theo thực tế để phân vùng môi trường phù hợp (ví dụ KCN An Phú, KCN Hòa Hiệp I, KCN Hòa Hiệp II thực tế thuộc nội thành nên được xếp vào Vùng bảo vệ nghiêm ngặt) – trang 218	Kiến nghị bảo lưu ý kiến, nội dung phân vùng môi trường được kế thừa từ Dự thảo QH tỉnh	Ban Quản lý Khu kinh tế
89.	Tại Bảng 4.2. Định hướng về đánh giá tác động môi trường các dự án liên quan (trang 225): Đề nghị bỏ nội dung liên quan đến nhà máy nhiệt điện.	Tiếp thu ý kiến, đã lược bỏ các nội dung chưa phù hợp	Sở Công thương
90.	Tại Bảng 4.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường (trang 233): Đối với nội dung giám sát/quản lý Chất thải ngành Công nghiệp đề nghị	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	Sở Công thương

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	giao Sở Tài nguyên và Môi trường là đơn vị chủ trì thực hiện, Sở Công Thương phối hợp thực hiện.		
91.	Tại Bảng 4.1. Phân vùng môi trường tỉnh Phú Yên (trang 216 – 218): Dự thảo quy hoạch nêu "Các Khu bảo tồn thiên nhiên, Khu bảo tồn ĐDSH, Khu vực Rừng phòng hộ như ……; Khu bảo tồn loài Rùa ở Biển Hồ" là chưa phù hợp. Theo Quyết định số 1176/QĐ-TTg ngày 12/9/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình bảo tồn các loài rùa nguy cấp của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh dự kiến thành thành lập khu bảo tồn rùa ở thị xã Đông Hoà và huyện Tây Hoà, tuy nhiên hiện nay Viện Sinh thái học Miền Nam phối hợp với Indo-Myanmar Conservation (Chương trình Bảo tồn Rùa châu Á) đang khảo sát, đề xuất thành lập Khu bảo tồn loài và sinh cảnh mới cho các loài rùa cạn và rùa nước ngọt quý hiếm tại khu suối Lạnh, huyện Tây Hoà, tỉnh Phú Yên, đề nghị rà soát bổ sung khu bảo tồn rùa ở huyện Tây Hoà.	Kiến nghị bảo lưu, nội dung này được kế thùa từ Quy hoạch tỉnh, báo cáo sẽ cập nhật khi Quy hoạch tỉnh tiếp thu nội dung này.	Sở Tài nguyên và Môi trường
92.	Trách nhiệm thực hiện giám sát và đề xuất quan trắc môi trường (trang 230 – 236): + Chương trình giám sát: Đề nghị đơn vị tư vấn rà soát chức năng nhiệm vụ của các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan để đề xuất đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp trong chương trình quản lý và giám sát môi trường đúng theo quy định pháp luật, đồng thời nghiên cứu tần suất, thông số giám sát đối với từng đối tượng giám sát (nước mặt, nước biển ven bờ, nước dưới đất,….) theo quy định; + Mạng lưới quan trắc môi trường: Dự thảo quy hoạch đề xuất "Đến năm 2020 toàn tỉnh Phú Yên đã thực hiện quan trắc được 226 vị trí; giai đoạn 2021 - 2025 cập nhật, bổ sung 126 vị trí; giai đoạn 2026-2030 cập nhật, bổ sung 155 vị trí. Như vậy, đến năm 2030 tỉnh sẽ thực hiện quan trắc tổng cộng 507 vị trí,.." là chưa phù hợp. Đề nghị đơn vị tư vấn rà soát hiện trạng	- Tiếp thu ý kiến, báo cáo đã rà soát, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan để đề xuất đơn vị chủ trì - Kiến nghị bảo lưu ý kiến mạng lưới quan trắc, nội dung này được kế thùa từ Quy hoạch tỉnh, báo cáo sẽ cập nhật khi Quy hoạch tỉnh tiếp thu nội dung này.	

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
	môi trường giai đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 (vị trí, thông số quan trắc,…) đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 15/3/2022, đồng thời bổ sung vị trí, thông số quan trắc đến giai đoạn năm 2050.		
93.	Báo cáo đề xuất giải pháp thiên về lý thuyết nhiều, chưa bám sát cơ sở đánh giá các chương 2 và 3 và chưa thể hiện rõ nét giải pháp đặc thù riêng cho tỉnh.	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	ThS.Tôn Nữ Hồng Thư
94.	Giải pháp quản lý chất lượng không khí có liên quan mật thiết đến chất lượng không khí quan trắc và tính phát thải dự báo phát thải khí thải. Chưa có giải pháp chi tiết cho việc kiểm kê phát thải cũng như đặt trạm quan trắc ở bến xe nội thị trên cơ sở đánh giá ở chương 2 &3.	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	
95.	Trang 207, mục 4.1.2.2. Các giải pháp về công nghệ - kỹ thuật: + Đối với CTR: mục tiêu năm 2050 là 100% CTR sinh hoạt được xử lý nhưng giải pháp chưa phù hợp. + Đối với Bảo tồn đa dạng sinh học: chưa có giải pháp dành cho đa dạng sinh học biển và đại dương.	- Kiến nghị bảo lưu ý kiến mục tiêu năm 2050 là hoàn toàn có thể đạt được vì mục tiêu đến năm 2030 là 98 – 98,5%; - Tiếp thu ý kiến, bổ sung giải pháp dành cho đa dạng sinh học biển và đại dương	
96.	Nội dung giải pháp trình bày còn chung chung. Cần viết xúc tích cụ thể hơn về cơ cấu tổ chức đề xuất quản lý, với mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể. Bên cạnh đó, rất cần nêu lên để xuất các cơ chế phối hợp hiệu quả. Giải pháp cụ thể là đối tượng nào được thực hiện và nguồn vốn ngân sách huy động như thế nào trong bối cảnh gắn kết đề xuất với các nội dung Quy hoạch theo các giai đoạn phát triển?	Tiếp thu ý kiến	TS.Trần Đức Dũng

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
97.	Phần Bảng 4.1 nếu có cần đưa các bản đồ phân vùng môi trường tương ứng, các tiểu vùng và khu vực kèm giải pháp gì	Kiến nghị bảo lưu ý kiến, nội dung phân vùng môi trường được kế thừa từ báo cáo QH tỉnh, các giải pháp quản lý và kỹ thuật được đề xuất theo từng vấn đề môi trường chính	
98.	Về giải pháp quản lý phối hợp cần xem xét các sơ đồ khối để làm rõ nhiệm vụ, các đơn vị quản lý, cách phối hợp trước khi thuyết minh được trình bày.	Tiếp thu ý kiến	
99.	Nội dung 4.1.3 cần làm rõ ở đây là "Các giải pháp ứng phó" chứ không phải "Các giải pháp giảm nhẹ" vì các giải pháp sẽ khác nhau.	Tiếp thu ý kiến, đã chỉnh sửa bổ sung	PGS. TS. Đào Nguyên Khôi
VI	**CHƯƠNG 5**		
100.	Sau khi có kết quả tham vấn, đề nghị hoàn chỉnh nội dung tại Chương này đúng theo bố cục quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT	Tiếp thu ý kiến	Sở Công thương
101.	Chương này quá ngắn và bất cân xứng với các chương khác. Cần xem xét lồng ghép vào phần đề xuất kết luận của báo cáo. Hoặc nếu có thể chi tiết hơn mang tính cụ thể các nội dung tham vấn theo chiến lược bao gồm các nội dung cần tham vấn theo khung thời gian, cụ thể các đơn vị tham gia và phải thực hiện phân tích đánh giá nội dung gì. Bên cạnh đó cần đưa ra các chỉ thị, chỉ tiêu để đánh giá cho từng hạng mục cụ thể và cho mục tiêu chung.	Tiếp thu ý kiến, nội dung này đã được cập nhật sau tham vấn	TS.Trần Đức Dũng
102.	Kết quả tham vấn chưa hoàn thành? Nếu chỉ đưa khung nội dung thì cần cụ thể/chi tiết các vấn đề hạng mục thực hiện liên quan.	Tiếp thu ý kiến, nội dung này đã được cập nhật sau tham vấn	

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
103.	Trong chương 5, công tác tham vấn cần trình bày chi tiết hơn với các thông tin về thời gian tham vấn, chuyên gia cụ thể đối với từng nội dung tham vấn, phản hồi,... không rõ là báo cáo đã thực hiện chưa mà nội dung này hầu như chưa rõ ràng, cụ thể…	Tiếp thu ý kiến, nội dung này đã được cập nhật sau tham vấn	PGS. TS. Đào Nguyên Khôi
VII	**KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ – CAM KẾT**		
104.	Tại bảng tổng hợp thể hiện các vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường trong Quy hoạch, đề nghị cập nhật một số nội dung: - Số thứ tự thứ 2 (Quản lý, kiểm soát các nguồn gây suy giảm trữ lượng, chất lượng nước và sử dụng tiết kiệm nước) + Phương hướng và giải pháp khắc phục: Đầu tư, xây dựng hoàn thiện hạ tầng thoát nước dùng chung. + Đơn vị tổ chức thực hiện: Sở Kế hoạch&Đầu tư và Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên tăng cường kiểm duyệt dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trước khi phê duyệt đầu tư.	Tiếp thu ý kiến, đã bổ sung	Ban Quản lý Khu kinh tế
105.	Các đề xuất, kiến nghị từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của Quy hoạch (trang 247): Đề nghị bỏ nội dung "Định hướng khai thác khoáng sản, đặc biệt khai thác Titan và boxit ven biển mặc dù ít mở rộng quy mô khai thác… vùng ven biển"	Tiếp thu ý kiến, đã lược bỏ các nội dung chưa liên quan	Sở Công thương
106.	Những vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch (trang 248): Đề nghị bỏ nội dung "Diễn biến ô nhiễm không khí, tiếng ồn, đặc biệt là bụi tại các trung tâm nhiệt điện"	Tiếp thu ý kiến, đã lược bỏ các nội dung chưa phù hợp	Sở Công thương
107.	Phần này cần vào thẳng kết luận thay vì đưa ra các vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường. Nếu cách viết cho thấy những kết quả chính đã được thực hiện trong dự thảo và kết luận về những kết quả chính này bên cạnh những mặt thuận lợi và khó khăn khi thực hiện xây dựng quy hoạch liên quan đến tác động môi trường chiến lược của tỉnh. Những kết quả đã đạt được và chưa đạt được cần kết luận rõ để có những góc nhìn chính xác hơn cho nhà quản lý và người dân địa phương.	Kiến nghị bảo lưu ý kiến, nội dung này đã thực hiện theo đúng hướng dẫn của TT02/2022	TS.Trần Đức Dũng

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
VIII	**CÁC Ý KIẾN KHÁC**		
108.	Thống nhất theo dự thảo Báo cáo	-	UBND Huyện Đồng Xuân
109.	Thống nhất theo dự thảo Báo cáo	-	Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ
110.	Thống nhất theo dự thảo Báo cáo	-	Sở Khoa học và Công nghệ
111.	Thống nhất theo dự thảo Báo cáo	-	Sở Thông tin và Truyền thông
112.	Thống nhất theo dự thảo Báo cáo	-	UBND TP.Tuy Hòa
113.	Thống nhất theo dự thảo Báo cáo	-	UBND TX.Đông Hòa
114.	Hiện nay, Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, còn nhiều nội dung chưa được thống nhất và vẫn còn đang được các ngành góp ý kiến để Cơ quan tổ chức lập quy hoạch, đơn vị tư vấn chỉnh sửa và có báo cáo tiếp thu giải trình. Trong đó, có những vấn đề lớn về: Đánh giá hiện trạng, quan điểm phát triển và kịch bản tăng trưởng… chưa được hoàn chỉnh, rõ ràng nên Sở Xây dựng đã có ý kiến nhiều lần khi góp ý các chuyên đề và góp ý dự thảo báo cáo kỳ cuối. Mặt khác, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược là một nội dung của Đồ án Quy hoạch tỉnh, được lập trên cơ sở đã thống nhất những vấn đề chính của đồ án; nhưng theo tình hình như trên thì chưa có cơ sở để lập và Sở Xây dựng cũng chưa thể nghiên cứu để có ý kiến. Đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức việc lập Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (trong đó có phần đánh giá môi trường chiến lược) cho phù hợp, tránh lấy ý kiến những nội dung mà theo trình tự lập quy hoạch thì chưa có cơ sở để xem xét, cho ý kiến.	Tiếp thu ý kiến	Sở Xây dựng

Stt	Ý kiến đóng góp	Nội dung tiếp thu, hoàn thiện hoặc giải trình	Đối tượng được tham vấn
115.	Những nội dung khác, đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ ý kiến của các ngành chuyên môn có liên quan, xem xét tổng hợp báo cáo theo quy định	Tiếp thu ý kiến	Sở Tài chính
116.	Đề nghị bổ sung dữ liệu đánh giá về nguồn phát thải trong các hoạt động sản xuất nuôi trồng và khai thác thủy sản (hiện trạng), các tác động môi trường khi thực hiện đồ án quy hoạch của tỉnh, làm căn cứ đề xuất các biện pháp kiểm soát phù hợp.	Tiếp thu ý kiến	Sở NN&PTNT
117.	Đề nghị đơn vị tư vấn rà soát lỗi chính tả cho toàn bộ nội dung Báo cáo	Tiếp thu ý kiến	Sở NN&PTNT
118.	Quy hoạch tỉnh chưa hoàn thành, do vậy đề nghị tiếp tục rà soát, phối hợp để đảm bảo sự đồng bộ về số liệu, mục tiêu, quan điểm, định hướng và kịch bản phát triển, từ đó có đánh giá sát với thực tiễn, cũng như quan điểm phát triển của quy hoạch đề ra.	Tiếp thu ý kiến	Sở Giao thông vận tải
119.	Đơn vị tư vấn cần nghiên cứu, rà soát các chỉ tiêu về lĩnh vực môi trường đã được cấp có thẩm quyền ban hành, đồng thời bổ sung định mức chỉ tiêu môi trường đến giai đoạn năm 2050. Rà soát các địa danh, các đơn vị hành chính,….trên địa bàn tỉnh cho đúng thực tế vì Dự thảo quy hoạch nêu trên địa bàn tỉnh có đơn vị cấp quận, huyện Sông Cầu, Đông Hoà là cấp huyện,….. là chưa phù hợp	Tiếp thu ý kiến	Sở Tài nguyên và Môi trường

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. VỀ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Bảng tổng hợp thể hiện các vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường trong Quy hoạch tỉnh Phú Yên

Stt	Vấn đề cần lưu ý về BVMT	Phương hướng và giải pháp khắc phục	Đơn vị tổ chức thực hiện
1	Quản lý, kiểm soát các nguồn thải lớn gây suy thoái chất lượng môi trường không khí tại đô thị, khai thác khoáng sản.	- Quản lý các nguồn thải lớn: khai thác khoáng sản, giao thông,... - Khuyến khích sử dụng nhiên liệu sạch, năng lượng tái tạo, ưu tiên các dự án có công nghệ sản xuất sạch hơn, cơ chế phát triển sạch,... - Áp dụng các biện pháp chế tài quy định xử phạt, thường xuyên thanh-kiểm tra các khu vực nhạy cảm về môi trường	- Doanh nghiệp có trách nhiệm tuân thủ các quy định về xả thải, đảm bảo đạt các QCCP về chất lượng không khí; - Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện kiểm tra công tác BVMT định kỳ các nguồn thải lớn. - Sở Công thương, UBND các huyện/thị/TP phối hợp với Sở TNMT.
2	Quản lý, kiểm soát các nguồn gây suy giảm trữ lượng, chất lượng nước và sử dụng tiết kiệm nước.	- Đầu tư, xây dựng, hoàn thiện các công trình XLNT đô thị, KCN/CCN,.. - Có phương án tái sử dụng nước thải sau xử lý; - Tăng cường công tác bảo vệ nước đầu nguồn - Phương hướng và giải pháp khắc phục: Đầu tư, xây dựng hoàn thiện hạ tầng thoát nước dùng chung	- Sở Xây dựng rà soát, hoàn thiện các công trình XLNT đô thị; - Doanh nghiệp có trách nhiệm XLNT đạt QCCP trước khi thải vào môi trường; - Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện kiểm tra công tác BVMT định kỳ các nguồn thải lớn. - Các Sở ngành khác phối hợp với Sở TNMT thực hiện công tác sử dụng tiết kiệm và hiệu quả TNN - Sở Kế hoạch&Đầu tư và Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên tăng cường kiểm duyệt dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trước khi phê duyệt đầu tư.
3	Quản lý chất thải rắn	- Tăng cường công tác phân loại rác tại nguồn; - Đẩy mạnh công tác tái chế, tái sử dụng CTR;	- Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thủ tục đầu tư đối với các dự án hợp xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải công

Stt	Vấn đề cần lưu ý về BVMT	Phương hướng và giải pháp khắc phục	Đơn vị tổ chức thực hiện
		- Cần có phương án chuyển rác thành năng lượng điện; - Đầu tư cải thiện, nâng cấp các bãi chôn lấp CTRSH; CTNH.	nghiệp;
4	Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học	- Quản lý, giám sát các cơ sở bảo tồn chuyển chỗ các loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; - Sử dụng bền vững và thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích từ các dịch vụ hệ sinh thái; - Kiểm soát và giảm thiểu các mối đe dọa đến đa dạng sinh học; - Thúc đẩy các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.	- Công tác bảo tồn đa dạng sinh học là trách nhiệm của toàn xã hội, của mọi tổ chức, cá nhân; - Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện điều tra, thống kê, lên kế hoạch, lập các đề án bảo vệ loài, hệ sinh thái; - Các Sở ngành khác phối hợp với Sở TNMT thực hiện công tác Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.
5	Bảo vệ môi trường kết hợp phòng ngừa rủi ro do tai biến thiên nhiên, sự cố môi trường	- Các khu dân cư cần có mức độ an toàn không thể bố trí ở các vùng ven sông suối có nguy cơ lũ, lũ quét thường xuyên. Ngược lại, các vùng trượt lở hoặc ngập lũ theo mùa vẫn có thể giành cho canh tác nông nghiệp hoặc không gian mở; - Các định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội có tác động trực tiếp tới tính dễ bị tổn thương trước thiên tai; - Củng cố, nâng cấp bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước, đê biển, đê cửa sông, công trình thuỷ lợi, phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển. Vận hành hiệu quả hồ chứa nước đảm bảo an toàn công trình, vùng hạ du, đồng thời phục vụ phòng, chống lũ, hạn hán, xâm nhập mặn, nhất là các hồ	- Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tham mưu giúp Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phòng, chống lụt, bão; quy hoạch phòng, chống giảm nhẹ thiên tai phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội; - Sở TNMT dự thảo và đề xuất các đề án giảm thiểu rủi ro do sự cố môi trường, tăng cường công tác quản lý, giám sát các nguồn thải/ngành nghề có nguy cơ gây ONMT, SCMT cao; - Sở Xây dựng phối hợp thực hiện các chương trình, dự án phòng ngừa rủi ro do thiên tai cùng với Sở NN&PTNT.

Stt	Vấn đề cần lưu ý về BVMT	Phương hướng và giải pháp khắc phục	Đơn vị tổ chức thực hiện
6	Quản lý, kiểm soát các nguồn gây suy giảm môi trường đất	- Các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải đảm bảo không làm ô nhiễm, suy giảm, thoái hóa chất lượng đất, không làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định. - Có phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất và phải được gửi tới cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để tổ chức kiểm tra, giám sát.	- Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện phương án sử dụng đất dành cho trồng trọt và chăn nuôi sau khi được phê duyệt và biện pháp chống thoái hoá đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định; tổ chức thực hiện việc phân loại rừng, xác định ranh giới các loại rừng, thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng; - Sở Xây dựng, Sở TNMT phối hợp thực hiện các chương trình, dự án liên quan; - Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

2. KẾT LUẬN

2.1. Kết luận chung về sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

– Các quan điểm, mục tiêu phát triển của tỉnh được đề ra dựa trên hiện trạng giai đoạn trước cũng như tầm nhìn trong tương lai với sự ước lượng phù hợp với tình hình hiện tại, tình hình phát triển của vùng, của cả nước. Hoàn toàn có cơ sở để khẳng định các quan điểm, mục tiêu phát triển toàn diện của tỉnh là phù hợp và khả thi đối với tình hình kinh tế – xã hội – môi trường hiện nay;

– Đối với các mục tiêu về bảo vệ môi trường của QH được xây dựng dựa trên các Quy hoạch, chiến lược của Quốc gia, định hướng của Đảng và Nhà nước. Nhìn chung, mục tiêu về nội dung bảo vệ môi trường của QH tỉnh phù hợp với các mục tiêu về bảo vệ môi trường trong các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, trong bộ luật của nhà nước, chiến lược BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học, quy hoạch khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên được nêu trong mục 3.2 của báo cáo ĐMC;

– Phù hợp đối với các quy hoạch vùng, quy hoạch quốc gia đã được phê duyệt. Phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững luôn đi đôi với chiến lược bảo vệ môi trường là mục tiêu lớn nhất, xuyên suốt của quá trình lập QH nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

2.2. Kết luận chung về kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính và giải pháp

– Đối với một số chỉ tiêu phấn đấu cụ thể về môi trường của tỉnh cần có sự điều chỉnh phù hợp, tương ứng với chỉ tiêu phương hướng phát triển của ngành, hiện trạng của tỉnh, không hoàn toàn phụ thuộc hay bắt buộc đạt theo các mục tiêu chiến lược, Quy hoạch Quốc gia nhằm tránh tình trạng không khả thi.

– Các định hướng phát triển kinh kế, hạ tầng đem lại sự tăng thu nhập, giải quyết vấn đề việc làm và luôn song hành với điều đó là vấn đề phát sinh chất thải. Thông qua phát triển kinh tế, QH mang lại cơ hội cải thiện cuộc sống cho người dân; thu hút đầu tư đem lại diện mạo mới cho tỉnh; thu hút nhân lực, cải thiện được trình độ và công nghệ sản xuất;...từ đó phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh hỗ trợ giảm nghèo và cải thiện vị thế tỉnh.

– Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang công nghiệp – dịch vụ có nguy cơ dẫn tới mất sinh kế của một bộ phận nông dân có trình độ văn hóa thấp, vấn đề giải quyết sinh kế của người nông dân cần có hướng giải quyết thích đáng và thuyết phục và cần được đề cập chi tiết trong quy hoạch của tỉnh.

3. VỀ HIỆU QUẢ CỦA ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

3.1. Các đề xuất, kiến nghị từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của Quy hoạch

Quá trình ĐMC đã tập trung nghiên cứu các tác động của Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo giảm thiểu tối đã các tác động lớn đến môi trường trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, các lĩnh vực...Căn cứ vào đặc thù của các hoạt động kinh tế xã hội đối với mỗi vùng, mỗi khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Yên, xây dựng các tiêu chí bảo vệ môi trường đối với từng phân vùng nhằm phát huy tiềm năng thế mạnh từng vùng gắn với công tác quản lý, bảo vệ môi trường.

Trong quá trình ĐMC cho thấy một số vấn đề trong định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực đề xuất còn chưa có sự thống nhất với mục tiêu bảo vệ môi trường như:

– Định hướng quy hoạch chuyển đổi diện tích đất rừng đặc dụng nhường chỗ cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp và các ngành kinh tế khác sẽ mâu thuẫn với định hướng bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học và làm gia tăng rủi ro môi trường như lũ quét, trượt lở đất.

– Định hướng khai thác khoáng sản, đặc biệt khai thác Titan và boxit ven biển mặc dù ít mở rộng quy mô khai thác tuy nhiên định hướng này sẽ mâu thuẫn với việc bảo vệ hệ sinh thái ven biển và ảnh hưởng đến trữ lượng, chất lượng nước dưới đất vùng ven biển.

3.2. Các nội dung Quy hoạch đã được điều chỉnh

Nội dung này sẽ được cập nhật khi Quy hoạch điều chỉnh

3.3. Các vấn đề còn chưa có sự thống nhất giữa yêu cầu phát triển và bảo vệ môi trường

Căn cứ vào các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội và kết quả tính toán, dự báo, đánh giá các tác các động đến môi trường do "*Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050*" gây ra, cho thấy:

+ Phát triển kinh tế xã hội và phát sinh các vấn đề môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch, là điều tất yếu.
+ Song song với các mục tiêu phát triển là các yêu cầu về BVMT, trong quy hoạch cũng đã đưa ra quan điểm, mục tiêu và đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm đảm bảo yêu cầu của phát triển bền vững, hạn chế những tác động tiêu cực đến môi trường.
+ Hầu hết các vấn đề môi trường từ việc thực hiện quy hoạch đều được đánh giá chi tiết, rõ ràng và có hướng giảm thiểu, khắc phục cụ thể. Trong quá trình thực hiện quy hoạch sẽ tiếp tục xem xét, điều chỉnh sao cho phù hợp với tình hình thực tế.

Trên các cơ sở vừa đề cập, nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã có sự thống nhất giữa các yêu cầu phát triển và công tác bảo vệ môi trường.

4. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ KIẾN NGHỊ HƯỚNG XỬ LÝ

4.1. Những vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch

– Với tình hình hiện nay, quản lý tài nguyên nước thực sự là một thách thức và đòi hỏi phải được đổi mới mạnh mẽ, sâu sắc. Muốn làm được như vậy, cần chú trọng đầu tư không chỉ vào nguồn nhân lực, mà còn phải đầu tư và ứng dụng những đổi mới về khoa học công nghệ, các giải pháp kỹ thuật, hệ thống thông tin truyền thông... để đạt hiệu quả cao trong quản trị tài nguyên nước.

– Diễn biến ô nhiễm không khí, tiếng ồn, đặc biệt là bụi tại điểm nóng môi trường, nút giao thông, khu dân cư nằm gần cơ sở khai thác khoáng sản, ô nhiễm mùi xung quanh các cơ sở chế biến hải sản cần tiếp tục được nghiên cứu, đánh giá và có kế hoạch quản lý chặc chẽ.

– Các vấn đề môi trường từ CTR, đặc biệt là CTNH, cần phải có ý thức và trách nhiệm trong việc giảm phát sinh và hạn chế các ảnh hưởng mà CTR gây ra. Vấn đề về công nghệ xử lý và quản lý CTR cần được quan tâm đặc biệt. Khuyến khích nghiên cứu mô hình công nghệ xử lý CTR sinh hoạt hoàn thiện đạt được cả các tiêu chí về kỹ thuật, kinh tế, xã hội và môi trường và xây dựng cơ sở dữ liệu đầy đủ về quản lý CTR.

– Phú Yên là một tỉnh ven biển nên chịu ảnh hưởng nhiều của biến đổi khí hậu, tiêu biểu là bờ biển bị xâm thực. Trong những năm gần đây, tình trạng xâm thực, sạt lở bờ biển các địa phương có vùng biển tại Phú Yên hết sức nghiêm trọng. Cần theo dõi, đánh giá diễn biến của quá trình xâm thực trong suốt thời gian thực hiện Quy hoạch, để có các giải pháp thích hợp hạn chế tối đa thiệt hại về người và của.

– Biến đổi khí hậu (BĐKH) đã và đang tác động trực tiếp đến tài nguyên nước tại tỉnh Phú Yên. Nguồn nước đang có xu hướng giảm, cạn kiệt ở nhiều khu vực trên địa bàn tỉnh, gây ra thách thức không nhỏ đối với việc bảo đảm an ninh nguồn nước và sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn do tác động của BĐKH cần được nghiên cứu tại các địa phương ven biển.

4.2. Kiến nghị hướng xử lý

Những vấn đề môi trường nảy sinh trong quá trình phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, những vấn đề này có thể kiểm soát, giảm thiểu đến mức chấp nhận được. Quy hoạch cũng đã đề xuất được những mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp bảo vệ môi trường phù hợp nhằm hạn chế những tác động tiêu cực đến môi trường. Vì vậy xem xét trên quan điểm bảo vệ môi trường quy hoạch này có thể phê duyệt được. Tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh hướng tuyến tránh các khu vực nhạy cảm hoặc các phương án thiết kế hạn chế tối đa ảnh hưởng đến các khu vực nhạy cảm về môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Báo cáo dự thảo cuối kỳ Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên, Báo cáo hiện trạng môi trường 5 năm từ 2016 – 2020.
3. Báo cáo quan trắc môi trường hàng năm từ năm 2016 đến 2020.
4. Báo cáo kinh tế xã hội tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016 – 2020.
5. Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên 2020.
6. Hướng dẫn kỹ thuật đánh giá môi trường chiến lược, Cục Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường, Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2009.
7. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên, Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021
8. UBND tỉnh Phú Yên, Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2016 – 2020, và kế hoạch năm 2021 – 2025;
9. Báo cáo dự thảo Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
10. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam, năm 2020.
11. Dự thảo Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra tại tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

2. Tài liệu tham khảo tiếng Anh

1. Intergovermental Panel on Climate Change - IPCC (2006), IPCC guideline – Vol 1,2,3,4,5.
2. WHO (1993), Assessment of Sources of Air, Water and Land Pollution.
3. JICA (2017), Manual on the preparationof GHG Inventory.

3. Tài liệu tham khảo qua Internet

1. https://phuyen.gov.vn/wps/portal/
2. http://ipcphuyen.gov.vn/thong-bao/
3. https://vbpl.vn/phuyen/Pages/Home.aspx?dvid=279

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I. BẢN SAO CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH, ĐMC

PHỤ LỤC II. BẢN SAO CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN THAM VẤN THÔNG QUA HỘI THẢO, TỌA ĐÀM

UBND TỈNH PHÚ YÊN **SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2707 /SKHĐT-THQH	*Phú Yên, ngày 19 tháng 10 năm 2022*
V/v Lấy ý kiến tham vấn về dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	

Kính gửi: - Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở: Công thương; Giáo dục và Đào tạo; Giao thông Vận tải; Khoa học và Công nghệ; Lao động, Thương binh và Xã hội; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Thông tin và Truyền thông; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Xây dựng; Y tế;
- Thanh tra tỉnh; Công an tỉnh;
- Ban quản lý khu kinh tế; Ban quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Ngày 19/10/2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận được Văn bản số 136/ĐT-CV ngày 19/10/2022 của Liên danh nhà thầu tư vấn Công ty TNHH khoa học và Công nghệ Đồng Tiến v/v lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện Đánh giá môi trường chiến lược của đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Để dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 hoàn chỉnh, trình lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề nghị Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành có liên quan; Thanh tra tỉnh; Công an tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố nghiên cứu và có ý kiến về nội dung dự thảo báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ý kiến của các đơn vị gửi lại Sở Kế hoạch và Đầu tư **trước ngày 26/10/2022** để tổng hợp, phối hợp với đơn vị Liên danh nhà thầu tư vấn lập Quy hoạch tỉnh hoàn chỉnh Báo cáo nêu trên.

Sở Kế hoạch và Đầu tư đề nghị các đơn vị có liên quan phối hợp, thực hiện./.

(*gửi kèm Dự thảo báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030*)

Nơi nhận: - Như trên; - UBND tỉnh (b/cáo); - GĐ và các PGĐ Sở; - BQL dự án QH tỉnh; -Lưu VT, THQH(Tùng).	**GIÁM ĐỐC** **Võ Đình Tiến**

UBND TỈNH PHÚ YÊN **SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2761 /SKHĐT-THQH	*Phú Yên, ngày 25 tháng 10 năm 2022*

V/v Lấy ý kiến Dự thảo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi:

- Phó Giáo sư, Tiến sỹ Đào Nguyên Khôi: Trưởng khoa môi trường, Trường Đại học Khoa học tự nhiên thành phố Hồ Chí Minh.
- Tiến sỹ Trần Đức Dũng: Viện Môi trường và Tài nguyên, Trường Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thạc sĩ Tôn Nữ Hồng Thư: Giảng viên Khoa Kỹ thuật hạ tầng đô thị, Trường ĐH Xây dựng Miền Trung tỉnh Phú Yên.

Ngày 10/4/2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(tại Quyết định số 502/QĐ-TTg ngày 10/4/2020)*.

Căn cứ quy định tại Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 và nhiệm vụ quy hoạch được duyệt. Hiện nay, UBND tỉnh Phú Yên đang tổ chức xây dựng dự án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó đã xây dựng Dự thảo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Để có đủ cơ sở hoàn thiện hồ sơ trước khi trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định; căn cứ theo quy định Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Sở Kế hoạch và Đầu tư xin gửi lấy ý kiến các Chuyên gia về môi trường Dự thảo báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ý kiến góp ý của các Chuyên gia về Dự thảo báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 xin gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư ***(theo địa chỉ số 02A Điện Biên Phủ, Phường 7, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)*** và qua địa chỉ Email: thqhpy@gmail.com **trước ngày 03/11/2022** để tổng hợp, hoàn thiện

báo cáo đánh giá môi trường chiến lược trước khi trình Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Sở Kế hoạch và Đầu tư rất mong nhận được sự quan tâm, phối hợp và đóng góp ý kiến của các Chuyên gia.

Trân trọng cảm ơn./.

(gửi kèm Dự thảo báo cáo Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Dự thảo báo cáo đánh giá môi trường chiến lược)

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH PHÚ YÊN

Võ Đình Tiến

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Liên danh tư vấn lập Quy hoạch tỉnh;
- GĐ và các PGĐ Sở;
- Các thành viên BQL Quy hoạch tỉnh;
- Lưu VT, THQH(Tùng).

UBND TỈNH PHÚ YÊN **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 3697 /STNMT-MT V/v tham gia góp ý dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của đồ án: Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	*Phú Yên, ngày 02 tháng 11 năm 2022*

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Công văn số 2707/SKHĐT-THQH ngày 19/10/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc lấy ý kiến tham gia về dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của đồ án quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kèm theo dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của đồ án Quy hoạch *(gọi tắt là Dự thảo quy hoạch)*, qua nghiên cứu nội dung Dự thảo quy hoạch, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến góp ý như sau:

Cơ bản thống nhất nội dung Dự thảo quy hoạch; để hoàn thiện, đề nghị chỉnh sửa, bổ sung một số nội dung:

- Văn bản quy định pháp luật *(trang 18 – 22)*: Đề nghị chỉnh sửa nội dung tên gọi Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo đúng quy định; chỉnh sửa nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo mẫu số 01b Phụ lục II, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

- Định hướng phát triển hệ thống các khu chức năng, khu kinh tế *(trang 52 – 53):* Đề nghị bổ sung thêm nội dung: Tăng cường mảng xanh, giảm mật độ xây dựng, xây dựng các khu vực xử lý nước thải, chất thải riêng của từng khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Quy hoạch quỹ đất, xây dựng, đầu tư cơ bản đầy đủ các dịch vụ công ích, nhà ở xã hội tại các khu công nghiệp lớn *(từ nguồn vốn xã hội hóa, hoặc kết hợp vốn nhà nước)*, tạo điều kiện cho công nhân, người lao động có thu nhập thấp ổn định chỗ ở để tập trung lao động, sản xuất,…. ;100% cơ sở sản xuất kinh doanh đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm; thời gian lao động, sản xuất, nghỉ ngơi của công nhân lao động;

- Định hướng các ngành kinh tế - xã hội và phương án quy hoạch kết cấu hạ tầng *(trang 49)*: Bổ sung các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên thực hiện các giai đoạn;

- Không gian du lịch phía Nam *(trang 53 – 54)*: Đề nghị bổ sung các di tích thắng cảnh quốc gia như: Gành Đá Đĩa, Di tích Tàu không số, Mũi điện,….

- Phạm vi thời gian *(trang 58)*: Bổ sung dự báo các tác động chính trong quá trình thực hiện quy hoạch;

- Thành phần môi trường như môi trường không khí, đất, nước *(dưới đất, nước ven bờ,…….)* trang 58 – 69: Đề nghị đơn vị tư vấn rà soát, cập nhật số liệu và nội dung hiện trạng môi trường giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, đồng thời bổ sung nguồn trích dẫn số liệu để đảm bảo tính khoa học;

- Tài nguyên biển *(trang 62)*: Bổ sung các số liệu cụ thể về địa hình, các thảm thực vật dưới đáy biển như san hô, nguồn lợi cá nổi, cá đáy, sinh vật biển đặc thù, sinh vật bản địa, nồng độ muối, đồng thời thống nhất trên địa bàn tỉnh có phát triển nghề sản xuất muối hay không;

- Di sản thiên nhiên *(Đặc điểm, diễn biến của các hệ sinh thái tự nhiên,….)* trang 70 - 73: Đề nghị nêu rõ hiện trạng rừng ngập mặn và diện tích quy hoạch dự kiến trồng rừng ngập mặn trên địa bàn tỉnh, đồng thời thống nhất diện tích 210ha rừng ngập mặn là hiện trạng rừng ngập mặn hay diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn; bổ sung nguồn tích dẫn số liệu về tài nguyên, hệ sinh thái và danh mục các loài quý hiếm. Bổ sung mô tả đặc điểm tự nhiên của khu di tích lịch sử - văn hoá, di sản thiên nhiên, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng theo quy định pháp Luật về di sản.

- Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(trang 87 - 90)*: Dự thảo quy hoạch nêu *"15 khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (khu Ramsar), 14 khu dự trữ sinh quyển, 15 vườn di sản ASEAN"*. Đề nghị đơn vị tư vấn rà soát, nghiên cứu các tiêu chí quy định về thành lập các khu đất ngập nước có tầm quan trọng, khu dự trữ sinh quyển, vườn di sản ASEAN,… để có cơ sở đề xuất các khu vực đúng với thực tế trên địa bàn tỉnh Phú Yên, tránh trường hợp sau khi đề xuất, gặp khó khăn khi thực hiện;

- Tại Bảng 4.1. Phân vùng môi trường tỉnh Phú Yên *(trang 216 – 218):* Dự thảo quy hoạch nêu *"Các Khu bảo tồn thiên nhiên, Khu bảo tồn ĐDSH, Khu vực Rừng phòng hộ như ……; Khu bảo tồn loài Rùa ở Biển Hồ"* là chưa phù hợp. Theo Quyết định số 1176/QĐ-TTg ngày 12/9/2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình bảo tồn các loài rùa nguy cấp của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh dự kiến thành thành lập khu bảo tồn rùa ở thị xã Đông Hoà và huyện Tây Hoà, tuy nhiên hiện nay Viện Sinh thái học Miền Nam phối hợp với Indo-Myanmar Conservation *(Chương trình Bảo tồn Rùa châu Á)* đang khảo sát, đề xuất thành lập Khu bảo tồn loài và sinh cảnh mới cho các loài rùa cạn và rùa nước ngọt quý hiếm tại khu suối Lạnh, huyện Tây Hoà, tỉnh Phú Yên, đề nghị rà soát bổ sung khu bảo tồn rùa ở huyện Tây Hoà.

- Trách nhiệm thực hiện giám sát và đề xuất quan trắc môi trường *(trang 230 – 236)*:

+ Chương trình giám sát: Đề nghị đơn vị tư vấn rà soát chức năng nhiệm vụ của các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan để đề xuất đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp trong chương trình quản lý và giám sát môi trường đúng theo quy định

pháp luật, đồng thời nghiên cứu tần suất, thông số giám sát đối với từng đối tượng giám sát *(nước mặt, nước biển ven bờ, nước dưới đất,….)* theo quy định;

+ Mạng lưới quan trắc môi trường: Dự thảo quy hoạch đề xuất *"Đến năm 2020 toàn tỉnh Phú Yên đã thực hiện quan trắc được 226 vị trí; giai đoạn 2021 - 2025 cập nhật, bổ sung 126 vị trí; giai đoạn 2026-2030 cập nhật, bổ sung 155 vị trí. Như vậy, đến năm 2030 tỉnh sẽ thực hiện quan trắc tổng cộng 507 vị trí,.."* là chưa phù hợp. Đề nghị đơn vị tư vấn rà soát hiện trạng môi trường giai đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 *(vị trí, thông số quan trắc,…)* đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 15/3/2022, đồng thời bổ sung vị trí, thông số quan trắc đến giai đoạn năm 2050.

Nội dung khác: Đơn vị tư vấn cần nghiên cứu, rà soát các chỉ tiêu về lĩnh vực môi trường đã được cấp có thẩm quyền ban hành, đồng thời bổ sung định mức chỉ tiêu môi trường đến giai đoạn năm 2050. Rà soát các địa danh, các đơn vị hành chính,….trên địa bàn tỉnh cho đúng thực tế vì Dự thảo quy hoạch nêu trên địa bàn tỉnh có đơn vị cấp quận, huyện Sông Cầu, Đông Hoà là cấp huyện,….. là chưa phù hợp.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh tham gia góp ý với nội dung trên, kính gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư biết, tổng hợp./

Nơi nhận:
- Như trên;
- GĐ (b/c) và đ/c Liêm - PGĐ Sở;
- Lưu: VT, CCBVMT, TriMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH PHÚ YÊN

Nguyễn Thanh Liêm

UBND TỈNH PHÚ YÊN **SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1255 /STTTT-VP *V/v Lấy ý kiến dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*	*Phú Yên, ngày 21 tháng 10 năm 2022*

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên

Tiếp nhận Công văn số 2707/SKHĐT-THQH ngày 19/10/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư V/v: Lấy ý kiến tham vấn về dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Sở Thông tin và Truyền thông Phú Yên thống nhất với dự thảo.

Sở Thông tin và Truyền thông Phú Yên gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban GĐ (đ/b);
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
TỈNH PHÚ YÊN

Trần Thanh Hưng

UBND TỈNH PHÚ YÊN **SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2552 /SVHTTDL-QLDL V/v ý kiến tham vấn về dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	*Phú Yên, ngày 27 tháng 10 năm 2022*

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tiếp nhận văn bản số 2707/SKHĐT-THQH ngày 19 tháng 10 năm 2022 về việc lấy ý kiến tham vấn về dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Qua nghiên cứu dự thảo Báo cáo, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch góp ý một số nội dung như sau:

1. Trang 33, mục 1..3. Mối quan hệ của quy hoạch được đề xuất đối với các quy hoạch khác có liên quan. Bổ sung:

- Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định 892/QĐ-TTg, ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030.

- Quyết định số 922/QĐ-TTg, ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025".

2. Trang 52, Định hướng phát triển đối với ngành dịch vụ

Bổ sung: Tầm nhìn đến năm 2050.\

3. Trang 58, mục 1.4.4:

Bổ sung danh mục các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên đối với từng lĩnh vực cụ thể.

4. Trang 78, khoản (6) Phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu

- Số liệu hiện trạng ngành du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu cần nêu rõ thời điểm cập nhật báo cáo.

- Riêng số liệu ngành du lịch, đề nghị cập nhật số liệu đến thời điểm hiện tại, cụ thể như sau:

Đến tháng 10 năm 2022, toàn tỉnh có 400 cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch; trong đó có 02 khách sạn 5 sao, 02 khách sạn 4 sao, 04 khách sạn 3 sao, 04 khách sạn 2 sao, 38 khách sạn 1 sao, 82 khách sạn, 89 nhà nghỉ và 26 homestay đáp ứng đủ điều kiện tối thiểu kinh doanh lưu trú du lịch; một số cơ sở lưu trú khác đang làm thủ tục đăng ký thẩm định công nhận loại hạng theo quy định. Tổng số buồng lưu trú du lịch hiện có khoảng 6.870 buồng, trong đó có gần 800 buồng đạt tiêu chuẩn 3 - 5 sao. Tổng số lao động trong lĩnh vực du lịch khoảng 6.450 người. Tổng lượt khách du lịch đến Phú Yên 10 tháng đầu năm 2022 đạt 1.822.000 lượt, đạt 91% kế hoạch năm (KH năm 2022 là 2.000.000 lượt khách), tăng 444,7% (gấp 5,4 lần) so với cùng kỳ, trong đó khách quốc tế đạt 5.900 lượt, tăng 263% (gấp 3,6 lần) so với cùng kỳ. Tổng lượt khách lưu trú đạt 1.093.844 lượt, tăng 311,4% (gấp 4,1 lần) so với cùng kỳ, trong đó khách quốc tế đạt 4.593 lượt, tăng 189,3% (gấp 2,8 lần) so với cùng kỳ. Tổng doanh thu hoạt động du lịch trong 10 tháng đầu năm 2022 đạt 2.283,7 tỷ đồng, đạt 101,8% kế hoạch năm (KH năm 2022 là 2.242 tỷ đồng), tăng 567,3% (gấp 6,6 lần) so với cùng kỳ; trong đó doanh thu lưu trú đạt 316,97 tỷ đồng, tăng 305,6% (gấp 4 lần) so với cùng kỳ

5. Trang 79, mục 2.2.3.2. Các công trình văn hóa, lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng và các công trình hạ tầng quan trọng khác có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi Quy hoạch.

- Dự thảo mục này chưa thể hiện đầy đủ nội dung theo tiêu đề, đề nghị đơn vị tư vấn nghiên cứu chỉnh sửa lại. Hành cung Long Bình là di tích cấp tỉnh, không phải là di tích tiêu biểu của tỉnh Phú Yên. Tỉnh Phú Yên hiện chưa có di tích nào được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới, đề nghị bỏ nội dung này ở nhà thờ Mằng Lăng.

- Đề nghị đơn vị tư vấn tìm hiểu thông tin, viết lại nội dung này chính xác, tránh việc trích dẫn thông tin từ các nguồn thông tin không chính thống.

6. Trang 174, Đánh giá, dự báo xu hướng các vấn đề môi trường của ngành dịch vụ - du lịch. Đề nghị bổ sung:

- Đánh giá chi tiết, cụ thể tác động tiêu cực của ngành dịch vụ - du lịch đối với môi trường.

- Dự báo chi tiết xu hướng các vấn đề môi trường của ngành dịch vụ - du lịch có thể xảy ra, tác động đến môi trường.

7. Trang 204, Chương 4. Các giải pháp giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện quy hoạch. Đề nghị bổ sung:

- Quy hoạch dựa trên nguyên tắc của sự bền vững:

Trước khi thực hiện quy hoạch phát triển ngành du lịch, cần đánh giá và phân loại các khu vực theo đặc tính sinh thái từng vùng, có kế hoạch và mục tiêu quản lý cụ thể để đảm bảo cân đối giữa phát triển du lịch và thiên nhiên. Nhằm giảm thiểu áp lực đối với nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, cần áp dụng các giải pháp dựa vào thị trường trong quản lý tài nguyên, tập trung vào một số nội dung chính sau: Bảo đảm mô hình sinh kế bền vững cho dân cư ven biển; Khắc phục tình trạng ô nhiễm và tổn thất hệ sinh thái biển, rạn san hô: Tăng cường kiểm soát, ngăn ngừa các nguồn ô nhiễm biển và việc khai thác thủy sản trái phép; tăng cường đào tạo nâng cao nhận thức cho cộng đồng và khối các doanh nghiệp, dự án về các chính sách, pháp luật liên quan đến khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển…; Quản lý dựa vào cộng đồng cấp địa phương/ Mô hình đồng quản lý.

- Lưu ý giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học và rạn san hô.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, QLDL (P).

Q. GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TỈNH PHÚ YÊN

Nguyễn Thị Hồng Thái

UBND TỈNH PHÚ YÊN **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Số: 2026 /SXD-KTQH V/v Lấy ý kiến tham vấn về dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	*Phú Yên, ngày 24 tháng 10 năm 2022*

Kính gởi: **Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Tiếp nhận Công văn số 2707/THQH-SKHĐT ngày 19/10/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư "V/v Lấy ý kiến tham vấn về dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050"; kèm theo các tài liệu liên quan.

Sau khi nghiên cứu, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

Hiện nay, Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, còn nhiều nội dung chưa được thống nhất và vẫn còn đang được các ngành góp ý kiến để Cơ quan tổ chức lập quy hoạch, đơn vị tư vấn chỉnh sửa và có báo cáo tiếp thu giải trình. Trong đó, có những vấn đề lớn về: **Đánh giá hiện trạng, quan điểm phát triển và kịch bản tăng trưởng…** chưa được hoàn chỉnh, rõ ràng nên Sở Xây dựng đã có ý kiến nhiều lần khi góp ý các chuyên đề và góp ý dự thảo báo cáo kỳ cuối. Mặt khác, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược là một nội dung của Đồ án Quy hoạch tỉnh, được lập trên cơ sở đã thống nhất những vấn đề chính của đồ án; nhưng theo tình hình như trên thì chưa có cơ sở để lập và Sở Xây dựng cũng chưa thể nghiên cứu để có ý kiến.

Đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức việc lập Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (trong đó có phần đánh giá môi trường chiến lược) cho phù hợp, tránh lấy ý kiến những nội dung mà theo trình tự lập quy hoạch thì chưa có cơ sở để xem xét, cho ý kiến.

Sở Xây dựng có ý kiến để Sở Kế hoạch và Đầu tư biết, tổng hợp.

Nơi nhận :
- Như trên;
- UBND Tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo SXD;
- Lưu VP, P3NHT (5b).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH PHÚ YÊN

Trần Xuân Túc

UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂY HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1931 /UBND-TCKH	*Tây Hòa, ngày 27 tháng 10 năm 2022*

V/v Góp ý dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên.

Thực hiện Công văn số 2707/SKHĐT-THQH, ngày 19/10/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên về việc lấy ý kiến tham vấn về dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Qua nghiên cứu Dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược dự án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, UBND huyện Tây Hòa thống nhất nội dung bản Dự thảo và có góp ý bổ sung như sau:

Tại trang 53, điểm 1.4.3.3, phần (1), dấu + thứ 3 tính từ trên xuống, cụm từ "03 đô thị loại IV" đề nghị sửa thành "04 đô thị loại IV", thêm thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa ở cuối câu, đồng thời bỏ đô thị thị trấn Phú Thứ (huyện Tây Hòa) ở dấu + thứ 4. Vì huyện Tây Hòa phấn đấu xây dựng thị trấn Phú Thứ lên đô thị loại IV trước năm 2025.

UBND huyện Tây Hòa báo cáo để Sở Kế hoạch và Đầu tư biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Ne

Uỷ ban nhân dân thành phố Tuy Hòa
Tỉnh Phú Yên
25-10-2022 16:01:36 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUY HOÀ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 6894 /UBND V/v tham gia ý kiến tham vấn dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	*Tuy Hoà, ngày 25 tháng 10 năm 2022*

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư Phú Yên.

UBND thành phố Tuy Hòa tiếp nhận Công văn số 2707/SKHĐT-THQH ngày 19/10/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Phú Yên về việc lấy ý kiến tham vấn về dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Qua xem xét, UBND thành phố Tuy Hòa thống nhất dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

UBND thành phố Tuy Hòa phúc đáp để Sở Kế hoạch và Đầu tư Phú Yên tổng hợp báo cáo theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, PCT UBND TP;
- Phòng TC-KH TP;
- CVP, PCVP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Cao Đình Huy

Ký bởi: Ủy ban nhân dân xã Đông Hòa
Cơ quan: Tỉnh Phú Yên
Ngày ký: 27-10-2022 14:16:39 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ ĐÔNG HOÀ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 6434/UBND-TCKH V/v góp ý dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	*Đông Hoà, ngày 27 tháng 10 năm 2022*

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên

UBND thị xã nhận Công văn số 2707/SKHĐT-THQH ngày 19/10/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên về việc lấy ý kiến tham vấn về dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Qua nghiên cứu Dự thảo, UBND thị xã Đông Hòa thống nhất theo nội dung Dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, không có ý kiến gì thêm.

UBND thị xã Đông Hòa góp ý để Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND thị xã;
- VP HĐND&UBND thị xã;
- Phòng Tài chính-KH;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Lê Vi Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỒNG XUÂN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1821 /UBND-TNMT	*Đồng Xuân, ngày 24 tháng 10 năm 2022*
V/v ý kiến về dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025	

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên

Thực hiện Công văn số 2707/SKHĐT-THQH ngày 19/10/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư, v/v lấy ý kiến tham vấn về dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Qua nghiên cứu nội dung dự thảo Báo cáo đánh giá Môi trường chiến lược dự án quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. UBND huyện Đồng Xuân cơ bản thống nhất theo dự thảo.

UBND huyện có ý kiến như trên để Sở Kế hoạch và Đầu tư biết, tổng hợp./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Trung Chánh

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TNMT.

UBND TỈNH PHÚ YÊN **BQL KHU KINH TẾ PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số:935 /KKT-QHXD&MT V/v tham gia ý kiến về Dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	*Phú Yên, ngày26 tháng 10 năm 2022*

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên

Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên tiếp nhận Văn bản số 2707/SKHĐT-THQH ngày 19/10/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc lấy ý kiến tham vấn về Dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; sau khi nghiên cứu dự thảo, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên tham gia ý kiến như sau:

1. Về cấu trúc Dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, cơ bản đáp ứng theo mẫu số 1b phụ lục 1 đính kèm Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

2. Về nội dung Dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên tham gia ý kiến tham vấn về một số nội dung được trình bày cụ thể trong bảng tại phụ lục đính kèm theo Văn bản này.

Trên đây là ý kiến của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên để Sở Kế hoạch và Đầu tư biết, tổng hợp./.

Nơi nhận: - Như trên; - UBND tỉnh (b/c); - Trưởng Ban QLKKT; - Các PTB QLKKT (đ/b); - Lưu VT, QHXD&MT$_{Ha}$.	**TRƯỞNG BAN** BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ PHÚ YÊN **Nguyễn Xuân Hùng**

PHỤ LỤC

(Đính kèm theo Văn bản số 935 /KKT-QHXD&MT ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên)

STT	Nội dung góp ý	Trang
Chương Mở Đầu		
2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá tác động môi trường chiến lược ***2.1. Căn cứ pháp luật***		
1	Đề nghị rà soát các văn bản pháp lý, loại bỏ một số căn cứ trùng lắp *(Nghị định 08/2022/NĐ-CP Nghị định Quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT)* hoặc chưa được áp dụng *(QCVN 14-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt)*.	Trang 18
Chương 1. Tóm tắt nội dung Quy hoạch		
1.4. Nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường ***1.4.3.3. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và khu chức năng***		
2	**Đề nghị cập nhật nội dung: Không gian phát triển khu kinh tế Nam Phú Yên được chia làm 6 phân khu:** + Phân Khu 1: Khu vực phát triển đô thị phía Bắc sân bay Tuy Hòa. Định hướng phát triển khu đô thị sân bay và hình thành quỹ đất hậu cần sân bay - dự trữ phát triển mở rộng sân bay trong tương lai dài hạn, phát triển du lịch sinh thái ven sông Ba. + Phân khu 2: Khu vực phát triển đô thị, Dịch vụ Du lịch ven biển. Định hướng phát triển quỹ đất thương mại dịch vụ du lịch hỗn hợp khu vực ven biển. + Phân khu 3: Khu phát triển đô thị Hòa Vinh. Định hướng hình thành đô thị nén, tập trung tại khu vực lõi Hòa Vinh, kết hợp với hệ thống cây xanh, mặt nước. Khu vực phía Đông – Bắc phát triển công nghiệp đảm bảo sự phát triển hiệu quả bền vững về kinh tế - xã hội và môi trường gắn với nhà ga đường sắt và cảng hàng không Tuy Hòa. + Phân khu 4: Khu phát triển Du lịch – Dịch vụ ven sông Bàn Thạch. Định hướng phát triển mô hình dịch vụ du lịch sinh thái bán ngập, kết hợp nông nghiệp thủy sản công nghệ cao tại hạ lưu sông Bàn Thạch, phát triển mô hình khu du lịch sinh thái ven sông, trang trại nhà vườn sinh thái. + Phân khu 5: Khu vực phát triển công nghiệp tập trung. Định hướng phát triển công nghiệp đa ngành, trong đó có các ngành công nghiệp nặng. + Phân khu 6: Khu vực phát triển du lịch phía Nam. Định hướng hình thành tam giác phát triển du lịch đa dạng, chất	Trang 54

STT	Nội dung góp ý	Trang
	lượng cao. Tôn trọng, bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ và đặc dụng hiện có.	
Chương 3. Đánh giá tác động của Quy hoạch đến môi trường		
3.3. Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch (phương án 0) ***3.3.2.2. MTC2. Suy giảm trữ lượng và chất lượng nước***		
3	**Đề nghị cập nhật nội dung:** Tất cả các KCN trên địa bàn tỉnh đều được đầu tư xây dựng hệ thống XLNT tập trung như: Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Hòa Hiệp I được xây dựng với công suất 6.000m^3/ngày gồm 3 module, hiện nay đang khai thác vận hành 2 module *(Trong đó: Module 1 với công suất 600 m^3/ngày.đêm do Trung tâm dịch vụ công ích (đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên) vận hành và Module 2 với công suất 1.200 m^2/ngày.đêm do 01 doanh nghiệp trong KCN tách đấu nối và vận hành)*; KCN Hòa Hiệp II được lấp đầy 100% diện tích đất bởi 02 dự án đầu tư, chủ đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải theo đúng báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với tiến độ hoàn thành của dự án; Trạm XLNT tập trung KCN An Phú công suất thiết kế 400 m^3/ngày; Trạm XLNT KCN Đông Bắc Sông Cầu – KV1 có công suất thiết kế 400 m^3/ngày *(xử lý nước thải cho cả 02 KCN Đông Bắc Sông Cầu KV1 và KV2)*. Nước thải sau xử lý tại các KCN đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp theo quy định.	Trang 126
Chương 4. Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện quy hoạch		
4.1. Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện quy hoạch ***4.1.1.2 Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ trong quản lý môi trường***		
4	Đề nghị chỉnh sửa nội dung - Nâng cao công tác thẩm định, phê duyệt theo thẩm quyền báo cáo đánh giá tác động môi trường và <u>công tác cấp Giấy phép môi trường</u> các dự án đầu tư theo quy định	Trang 204
4.1.2.1 Giải pháp về tổ chức – quản lý		
5	- Đề nghị chỉnh sửa nội dung: "*Kiểm soát chặt chẽ chất thải từ hoạt động công nghiệp, xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải tập trung cho KCN Đông Bắc Sông Cầu KVII, KCN Hòa Hiệp II và tại các Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề"* thành: *Kiểm soát chặt chẽ chất thải từ hoạt động*	

STT	Nội dung góp ý	Trang
	công nghiệp và các Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, làng nghề". <u>Lí do:</u> + Hiện nay nước thải phát sinh từ doanh nghiệp của KCN Đông Bắc Sông Cầu – KV2 được Bộ TNMT cho phép dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Đông Bắc Sông Cầu – KV1 để xử lý *(Tại Văn bản số 6904/BTNMT-TCMT ngày 24/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*. + KCN Hòa Hiệp II được lấp đầy 100% diện tích đất bởi 02 dự án đầu tư, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng dùng riêng *(trong đó có công trình xử lý nước thải)* để đảm bảo hoạt động của dự án theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và phù hợp với tiến độ hoàn thành của dự án.	
4.2.2.1. Phân vùng môi trường		
6	Đề nghị rà soát Bảng 4.1. Phân vùng môi trường tỉnh Phú Yên theo thực tế để phân vùng môi trường phù hợp *(ví dụ KCN An Phú, KCN Hòa Hiệp I, KCN Hòa Hiệp II thực tế thuộc nội thành nên được xếp vào Vùng bảo vệ nghiêm ngặt)*.	Trang 218
Kết luận, kiến nghị và cam kết		
1. Về vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường		
7	Tại bảng tổng hợp thể hiện các vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường trong Quy hoạch, đề nghị cập nhật một số nội dung: - Số thứ tự thứ 2 *(Quản lý, kiểm soát các nguồn gây suy giảm trữ lượng, chất lượng nước và sử dụng tiết kiệm nước)* + Phương hướng và giải pháp khắc phục: Đầu tư, xây dựng hoàn thiện hạ tầng thoát nước dùng chung. + Đơn vị tổ chức thực hiện: Sở Kế hoạch&Đầu tư và Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên tăng cường kiểm duyệt dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trước khi phê duyệt đầu tư.	Trang 244

UBND TỈNH PHÚ YÊN **BAN QUẢN LÝ KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 474/CV-BQLKNN V/v góp ý dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	*Phú Yên, ngày 26 tháng 10 năm 2022*

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên

Thực hiện văn bản số 2707/SKHĐT-THQH ngày 19/10/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư v/v Lấy ý kiến tham vấn về dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thống nhất với nội dung dự thảo nêu trên.

Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gửi công văn để Sở Kế hoạch và Đầu tư biết, tổng hợp chung./.

Nơi nhận:
-Như trên;
-Lãnh đạo Ban;
-Lưu: VT, NV$_{(Ng)}$.

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO PHÚ YÊN

Nguyễn Văn Hưng

UBND TỈNH PHÚ YÊN **SỞ CÔNG THƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1108/SCT-NLKT	*Phú Yên, ngày 24 tháng 10 năm 2022*
V/v góp ý dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Công Thương nhận được Công văn số 2707/SKHĐT-THQH ngày 19/10/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư V/v Lấy ý kiến tham vấn về dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Sau khi nghiên cứu, Sở Công Thương có ý kiến như sau:

1. Đối với Chương 1. Tóm tắt nội dung của Quy hoạch

- *Mục tiêu phát triển ngành công nghiệp đến năm 2030 (trang 51)*

Đề nghị chỉnh sửa nội dung "Đầu tư đồng bộ hạ tầng các CCN được thành lập, thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, doanh nghiệp nước ngoài vào đầu tư phát triển, sản xuất và kinh doanh dịch vụ với tỷ lệ lấp đầy đạt 75-95% diện tích có thể cho thuê trong các CCN" lại thành "Đầu tư đồng bộ hạ tầng các CCN được thành lập, thu hút **các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài vào đầu tư phát triển sản xuất với tỷ lệ lấp đầy đạt trên 75%** diện tích có thể cho thuê trong các CCN".

- *Mục tiêu phát triển thương mại giai đoạn 2021-2030 (trang 52)*

+ Đề nghị đơn vị tư vấn tính toán và đề xuất các chỉ tiêu cụ thể về Tổng mức bán lẻ hàng hóa và Kim ngạch xuất khẩu vào năm 2025 và 2030 để làm cơ sở thực hiện.

+ Đề nghị nghiên cứu thêm về tính khả thi của mục tiêu "Tổ chức sở giao dịch hàng hóa trên địa bàn tỉnh sau năm 2030".

- *Về định hướng phát triển hệ thống các khu chức năng, khu kinh tế* giai đoạn 2021-2030, *(trang 54):* Đề nghị bổ sung vị trí các cụm công nghiệp như sau (trong dự thảo chưa có tên xã):

+ CCN thị trấn Hai Riêng: Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh.

+ CCN Ba Bản: Xã Sơn Hà, huyện Sơn Hòa.

+ CCN Hòa Phú: Xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa.

+ CCN Đá Mài: Xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa.

+ CCN Hòa An: Xã Hòa An, huyện Phú Hòa.

+ CCN thị trấn Phú Hòa: Thị trấn Phú Hòa, huyện Phú Hòa.

+ CCN Tam Giang: Xã An Cư, huyện Tuy An.

- *Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng năng lượng, cấp điện (trang 55,56):*

+ Đối với các mục tiêu đến năm 2030: Dự thảo chỉ đề xuất dự án Nhà máy thủy điện Sông Hinh mở rộng công xuất 70MW. Đề nghị rà soát, tổng hợp đề xuất danh mục các dự án nguồn điện trên địa bàn tỉnh (như các dự án điện gió, điện mặt trời, dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và phát điện) vào Quy hoạch.

+ Dự thảo chỉ nêu phát triển các trạm biến áp 110kV, chưa lập được danh mục các đường dây 110kV cần xây dựng mới, nâng cấp cải tạo để đảm bảo cung cấp điện ứng với nhu cầu công suất của giai đoạn 05 năm và các đường dây 110kV cần di phải dời để tạo mỹ quan, phát triển không gian đô thị; chưa có nội dung về định hướng phát triển liên kết lưới điện 220kV, 110kV tỉnh Phú Yên liên kết với khu vực. Đề nghị bổ sung.

- *Mục 1.1.4. Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên (trang 58):* Chưa có nội dung, đề nghị rà soát, bổ sung.

2. Đối với Chương 2. Phạm vi đánh giá môi trường chiến lược và thành phần môi trường, di sản thiên nhiên có khả năng bị tác động bởi quy hoạch

- Tại trang 59: Đề nghị nêu rõ phạm vi không gian biển thực hiện đánh giá ĐMC.

- Nội dung Các công trình văn hóa, lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng và các công trình hạ tầng quan trọng khác có khả năng chịu tác động (tiêu cực/tích cực) bởi Quy hoạch: Đề nghị rà soát chỉ trình bày các công trình có khả năng chịu tác động bởi Quy hoạch, bổ sung các công trình hạ tầng quan trọng bị tác động.

3. Đối với Chương 3. Đánh giá tác động của quy hoạch đến môi trường

- Rà soát, trình bày bố cục tại Chương 3 đảm bảo tuân thủ theo cấu trúc quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Nội dung liệt kê các quan điểm, mục tiêu, chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường: Đề nghị xem xét rà soát, bỏ các nội dung không liên quan đến tỉnh Phú Yên và khu vực lân cận như: Khu vực đồng bằng sông Cửu Long, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ; khu Ramsar, khu chế xuất,…

- Tại Bảng 3.2 Đánh giá sự phù hợp và dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu trong Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các quan điểm, mục tiêu BVMT (trang 97): Đề nghị bổ sung cột đánh giá, kết luận phù hợp/không phù hợp.

- Những vấn đề môi trường chính (trang 107):

Dự thảo có nêu một trong những cơ sở để lựa chọn những vấn đề môi trường chính của quy hoạch là: Xác định các ngành, lĩnh vực mới phát sinh trong quy hoạch; thực tiễn thực hiện các dự án ưu tiên trong Quy hoạch. Tuy nhiên, phần tóm tắt nội dung của Quy hoạch tại Chương 1 chưa nêu rõ những các ngành, lĩnh vực mới phát sinh cũng như các dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên của Quy hoạch. Do đó, để có cơ sở lựa chọn những vấn đề môi trường chính, đề nghị xem xét bổ sung các nội dung trên.

- Về đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện Quy hoạch :

+ Tại Bảng 3.18 Xác định tiềm năng tác động đến môi trường của định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trong quy hoạch (trang 141): Các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực thương mại còn chừa trống, đề nghị bổ sung. Đồng thời, đề nghị rà soát các nội dung đã góp ý đối với các mục tiêu về phát triển công nghiệp, hạ tầng phát triển điện lực để chỉnh sửa các nội dung tại Bảng này cho phù hợp.

+ Tại trang 55 có nêu "Định hướng quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ chịu tác động mạnh nhất bởi các hoạt động công nghiệp, trong đó trung tâm năng lượng với hoạt động của nhà máy nhiệt sẽ là nguồn gây tác động lớn nhất…": Đề nghị kiểm tra lại vì nội dung Quy hoạch tỉnh không phát triển nhà máy nhiệt điện.

4. Đối với Chương 4. Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính

- Tại Bảng 4.2. Định hướng về đánh giá tác động môi trường các dự án liên quan (trang 225): Đề nghị bỏ nội dung liên quan đến nhà máy nhiệt điện.

- Tại Bảng 4.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường (trang 233): Đối với nội dung giám sát/quản lý Chất thải ngành Công nghiệp đề nghị giao Sở Tài nguyên và Môi trường là đơn vị chủ trì thực hiện, Sở Công Thương phối hợp thực hiện.

5. Đối với Chương 5. Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (trang 239)

Sau khi có kết quả tham vấn, đề nghị hoàn chỉnh nội dung tại Chương này đúng theo bố cục quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

6. Phần Kết luận, kiến nghị và cam kết

- Các đề xuất, kiến nghị từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của Quy hoạch (trang 247): Đề nghị bỏ nội dung "Định hướng khai thác khoáng sản, đặc biệt khai thác Titan và boxit ven biển mặc dù ít mở rộng quy mô khai thác… vùng ven biển".

- Những vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch (trang 248): Đề nghị bỏ nội dung "Diễn biến ô nhiễm không khí, tiếng ồn, đặc biệt là bụi tại các trung tâm nhiệt điện".

Trên đây là góp ý của Sở Công Thương đối với dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Các Phòng: KHTC, QLCN, QLTM;
- Lưu: VT, NLKT.Ngc.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ CÔNG THƯƠNG
TỈNH PHÚ YÊN

Nguyễn Thanh Tuấn

UBND TỈNH PHÚ YÊN **SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1527/SGTVT-QLCL	*Phú Yên, ngày 26 tháng 10 năm 2022*
V/v ý kiến về dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Giao thông vận tải nhận được Văn bản số 2707/SKHĐT-THQH ngày 19/10/2022 của Sở KHĐT về việc Lấy ý kiến tham vấn về dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050,

Sau khi nghiên cứu, về lĩnh vực giao thông vận tải, Sở Giao thông vận tải có ý kiến như sau:

1. Đến nay Quy hoạch tỉnh chưa hoàn thành, do vậy đề nghị tiếp tục rà soát, phối hợp để đảm bảo sự đồng bộ về số liệu, mục tiêu, quan điểm, định hướng và kịch bản phát triển, từ đó có đánh giá sát với thực tiễn, cũng như quan điểm phát triển của quy hoạch đề ra.

2. Số liệu phát triển giao thông vận tải tại trang 75,76 là số liệu cũ, được lấy từ Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh XVI, 2015-2020. Đề nghị cập nhật và chuẩn hóa lại số liệu.

3. Về định hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong lĩnh vực giao thông vận tải, đề nghị có nghiên cứu và cập nhật, bổ sung các nội dung sau:

3.1. Về định hướng:

- Chủ động phát triển giao thông vận tải theo hướng đồng bộ, bền vững, thân thiện với môi trường, giảm phát thải khí nhà kính.

- Lồng ghép ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh trong cập nhật, xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển giao thông vận tải.

- Tích hợp thực hiện phù hợp các giải pháp nâng cao khả năng chống chịu biến đổi khí hậu trong dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông vận tải, đặc biệt tại khu vực miền núi và vùng ven biển.

- Tái cơ cấu vận tải theo hướng: tăng thị phần vận tải đường sắt, đường thủy nội địa và ven biển; tăng thị phần vận tải hành khách công cộng tại các đô thị.

3.2. Giải pháp:

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải theo hướng nâng cao tính chống chịu biến đổi khí hậu và giảm ô nhiễm môi trường

+ Phát triển hệ thống giao thông vận tải có trọng điểm, kết nối với các trung tâm kinh tế và các khu vực sản xuất tập trung hàng hóa quy mô lớn, thông qua đầu tư vào hạ tầng giao thông với công nghệ, kỹ thuật hiện đại; tăng cường đầu tư hệ thống đường tỉnh lộ, quốc lộ, đường bộ cao tốc, mạng lưới giao thông đường thủy nội địa, đường sắt, hàng hải và hàng không gắn với mục tiêu tiết kiệm năng lượng, có hiệu quả kinh tế - môi trường cao, có khả năng chống chịu biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

+ Nâng cao hiệu quả công tác duy tu, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông bằng việc đẩy mạnh tái chế, sử dụng vật liệu tại chỗ, tận thu vật liệu, giảm ô nhiễm môi trường trong duy tu, bảo trì kết cấu hạ tầng.

+ Đầu tư, nâng cấp hệ thống cảng cạn (ICD) đáp ứng nhu cầu trung chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu; tăng cường năng lực thông qua cho các cảng biển; tổ chức vận chuyển container một cách hợp lý nhằm giảm chi phí vận chuyển, góp phần đảm bảo an toàn giao thông, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Quản lý hoạt động vận tải theo hướng phát thải thấp, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

+ Tăng thị phần vận tải đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải và hàng không nhằm nâng cao hiệu quả khai thác hệ thống giao thông vận tải và thúc đẩy chuyển vận tải hành khách, hàng hóa từ đường bộ sang các phương thức vận tải tiết kiệm nhiên liệu hơn, có mức phát thải thấp hơn.

+ Tiếp tục thúc đẩy phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt tại các đô thị.

+ Phát triển dịch vụ logistics nhằm tối ưu hóa thời gian và chi phí vận tải, giảm tiêu hao nhiên liệu; phát triển hoạt động của các sàn giao dịch vận tải nhằm kết nối mạng lưới vận tải; tiếp cận, ứng dụng công nghệ giao thông thông minh, công nghệ vận tải xanh, giảm phát thải khí nhà kính trong lưu thông và vận chuyển hàng hóa.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường; khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng sạch trong giao thông vận tải

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp kiểm soát khí thải phương tiện giao thông cơ giới

+ Triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý chất lượng phương tiện nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật phương tiện, đáp ứng tiêu chuẩn khí thải của các loại phương tiện giao thông.

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân về biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh trong giao thông vận tải

- Tăng cường hợp tác quốc tế và đa dạng hóa nguồn lực để triển khai các hoạt động về ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh trong giao thông vận tải

Trên đây là ý kiến của Sở Giao thông vận tải./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng QLHT, QLVT&PTNL;
- Thanh tra GTVT;
- Lưu: VT, QLCL.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỈNH PHÚ YÊN

Nguyễn Phương Đông

UBND TỈNH PHÚ YÊN **SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Số: 840 /SKHCN-KHTC	*Phú Yên, ngày 25 tháng 10 năm 2022*
Về việc ý kiến tham vấn về Dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư Phú Yên

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2707/SKHĐT-THQH ngày 19/10/2022 v/v lấy ý kiến tham vấn về Dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường Chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Sở Khoa học và Công nghệ thống nhất các nội dung Dự thảo báo cáo.

Sở KH&CN có ý kiến để quý Sở biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- GĐ, PGĐ Sở (b/c);
- Lưu: VT, lg.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH PHÚ YÊN

Lâm Vũ Mỹ Hạnh

Ký bởi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
Ngày ký: 26-10-2022 11:28:48 +07:00

UBND TỈNH PHÚ YÊN **SỞ LAO ĐỘNG** **THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI** Số: 1327/SLĐTBXH-LĐVL	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Phú Yên, ngày 25 tháng 10 năm 2022*

V/v ý kiến tham vấn dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên

Thực hiện Công văn số 2707/SKHĐT-QHTH ngày 19/10/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư, V/v Lấy ý kiến tham vấn về dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Sau khi nghiên cứu dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Sở Lao động-Thương binh và Xã hội có ý kiến tham vấn như sau:

1. Về bố cục dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Sở hoàn toàn thống nhất.

2. Về nội dung dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Sở xin có ý kiến tham vấn và đề nghị đơn vị tư vấn và chủ dự án bổ sung vào dự thảo báo cáo nội dung sau:

- Dự báo và bổ sung các chỉ tiêu phát triển tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 theo kịch bản phát triển tăng trưởng hiệu quả và bền vững giai đoạn 2021-2025, 2026-2030; 2021-2030.

- Dự báo, bổ sung và phân kỳ đầu tư các chương trình, dự án đầu tư tập trung, trọng điểm phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh để khi một chương trình, dự án được đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ làm động lực thúc đẩy phát triển cho các chương trình, dự án đầu tư tiếp theo, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm.

Trên đây là ý kiến tham vấn của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để biết và chỉ đạo đơn vị tư vấn tổng hợp ./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT, PLĐVL	**GIÁM ĐỐC** CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH PHÚ YÊN **Nguyễn Hữu Từ**

UBND TỈNH PHÚ YÊN **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3429 /SNN-KHTC V/v Tham gia góp ý dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	*Phú Yên, ngày 27 tháng 10 năm 2022*

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tiếp nhận Văn bản số 2707/SKHĐT-THQH ngày 19/10/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư V/v Lấy ý kiến tham vấn về dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Trên cơ sở các ý kiến tham gia góp ý của các đơn vị thuộc Sở, Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, tham gia góp ý một số nội dung như sau:

1. Cơ bản thống nhất dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của đơn vị tư vấn tỉnh.

2. Đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét một số góp ý, bổ sung sau:

2.1. Về Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật:

- Tại mục 1.1 phần mở đầu (trang 13): Đề nghị sửa *"Phú Yên hiện tại vẫn là một tỉnh nghèo trong vùng BTB&DHMT"* thành *"Phú Yên hiện tại vẫn là một tỉnh nghèo trong vùng **NTB**&DHMT"*

- Tại mục 1.3.1.1 (trang 34) đề nghị bổ sung "Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050"

- Tại Bảng 1.1 (trang 41), đề nghị bỏ bớt nội dung tại số thứ tự 7 vì trùng lặp nội dung với số thứ tự 6

- Bổ sung chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên (trang 57): Đề nghị bổ sung các dự án sau:

+ Dự án nhà máy sản xuất chế biến gạo hàng hóa chất lượng cao tại tỉnh Phú Yên

+ Dự án nhà máy chế biến các loại trái cây và thảo dược tại Cao Nguyên Vân Hòa

Các dự án này đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 về việc phê duyệt danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025

- Tại mục 2.2.3.1 Chương 2 (trang 77) đề nghị chỉnh sửa như sau: *"Năng suất nhiều loại cây trồng chủ lực của tỉnh tiếp tục tăng, lúa tăng từ **66,1 tạ/ha** năm 2015 lên **71,2 tạ/ha** năm 2020; mía tăng từ 60,7 tấn/ha năm 2015 lên **64,7 tấn/ha năm 2019**; sắn tăng từ 18 tấn/ha năm 2015 lên **22,5 tấn/ha** năm 2020. Sản lượng lương thực có hạt đạt hơn 40 vạn tấn/năm. Hỗ trợ chuyển đổi hơn **1.500 ha** đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm khác."*

2.2. Về Lâm nghiệp:

- Điểm "1.4.4. Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên" (trang 56): Đề nghị bổ sung nội dung, số liệu theo đề mục đưa ra; hiện nay trong dự thảo báo cáo mới chỉ thể hiện tiêu đề.

- Điểm "(1). Hệ sinh thái rừng" (trang 70): Đề nghị chỉnh sửa toàn bộ nội dung đoạn văn thứ hai "Với diện tích rừng 236.928,78 ha ….rừng trồng chưa thành rừng 2.682,80 ha), thành:

Theo Kết quả diễn biến rừng năm 2020 được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt và công bố hiện trạng rừng (tại Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 19/3/2021), diện tích rừng tỉnh Phú Yên đến năm 2020 là 243.874,96 ha (gồm: rừng tự nhiên 127.942,89 ha, rừng trồng thành rừng 98.587,59 ha, rừng trồng chưa thành rừng 17.344,48 ha); trong đó:

+ Thuộc 03 loại rừng (quy hoạch lâm nghiệp "QHLN"): 216.351,69 ha (gồm: Rừng tự nhiên 126.226,54 ha; rừng trồng thành rừng 75.452,63 ha; rừng trồng chưa thành rừng 14.672,52 ha).

+ Không thuộc 03 loại rừng (không QHLN): 27.523,27 ha (gồm: Rừng tự nhiên 1.716,35 ha; rừng trồng thành rừng 23.134,96 ha; rừng trồng chưa thành rừng 2.671,96 ha).

- Bảng 3.5 "Các vấn đề môi trường đặc thù đối với từng vùng kinh tế của tỉnh Phú Yên" (trang 113): Đề nghị ghi chú các ký hiệu M1 đến M7 để rõ nội dung phân tích.

- Điểm "(a). Trồng trọt" (trang 146): Tại dấu cộng (+) thứ hai của gạch đầu dòng thứ hai, đề nghị làm rõ nội dung "Tổng diện tích rừng chuyển đổi sang đất phục vụ cho các dự án kinh tế, xã hội, dân sinh khoảng 37.744 ha"

- Bảng 3.23 "Ma trận đánh giá tác động tích luỹ của dự án quy hoạch đến các vấn đề môi trường tự nhiên và xã hội" (trang 155): Đề nghị giải thích rõ các điểm trọng số và điểm tích luỹ của các vấn đề được phân tích ở bảng này.

- Bảng 3.60 "Số liệu hoạt động phương án phát triển lâm nghiệp" (trang 180): Đề nghị chỉnh sửa các chỉ tiêu (theo Kế hoạch số 77/KH-SNN ngày 14/10/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT về triển khai thực hiện Kế hoạch 126/KH-UBND ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Phú Yên), gồm:

+ Chỉ tiêu "bảo vệ rừng (ha)", sửa thành "Khoán bảo vệ rừng": Chỉnh sửa diện tích từ 260.357 ha thành 174.312 ha (năm 2025); từ 256.595 ha thành 174.312 ha (năm 2030), từ 256.595 ha (năm 2050) thành 174.312 ha (năm 2050).

+ Sản lượng gỗ khai thác (m^3/năm): Chỉnh sửa sản lượng khai thác năm 2025 từ 484.374m^3/năm thành khai thác bình quân 282,2 ngàn m^3/năm; năm 2030 từ 615.259 m^3/năm thành khai thác bình quân 336 ngàn m^3/năm; năm 2050 từ 781.512 m^3/năm thành duy trì khai thác bình quân 336 ngàn m^3/năm.

- Bảng 3.72 "Tác động của thiên tai do BĐKH được quy đổi điểm số lên các ngành theo diện tích sử dụng đất của tỉnh Phú Yên" (trang 195): Đề nghị chỉnh sửa diện tích đất lâm nghiệp từ 1.543,61 km^2 thành 2.520,13 km^2; đất rừng đặc dụng từ 133,27 km^2 thành 157,85 km^2; đất rừng phòng hộ 269,98 km^2 thành 1.049,25 km^2; đất rừng sản xuất từ 584,03 km^2 thành 1.313,03 km^2 (theo chỉ tiêu phân bổ đất đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022).

2.3. Liên quan đến Thuỷ sản:

Đề nghị bổ sung dữ liệu đánh giá về nguồn phát thải trong các hoạt động sản xuất nuôi trồng và khai thác thủy sản (hiện trạng), các tác động môi trường khi thực hiện đồ án quy hoạch của tỉnh, làm căn cứ đề xuất các biện pháp kiểm soát phù hợp.

2.4. Nội dung khác: Đề nghị đơn vị tư vấn rà soát lỗi chính tả cho toàn bộ nội dung Báo cáo.

Sở Nông nghiệp và PTNT tham gia góp ý như trên./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- GĐ Sở, các PGĐ Sở;
- Các Chi cục, các Trung tâm;
- Lưu VT, KHTC(vi).

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH PHÚ YÊN

Nguyễn Trọng Tùng

UBND TỈNH PHÚ YÊN **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3097 /STC-TCĐT V/v Tham gia ý kiến dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	*Phú Yên, ngày 26 tháng 10 năm 2022*

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1020/SKHĐT-THQH ngày 06/5/2022 V/v Lấy ý kiến Tham vấn về dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của Đồ án Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Sở Tài chính có ý kiến như sau:

1. Về chế độ chính sách áp dụng, đề nghị cập nhật:

- Quyết định 2374/QĐ-TTg ngày 28/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung cơ chế đầu tư xây dựng cảng cá loại II tại Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15/03/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020 định hướng đến năm 2030.

- Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 01/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

2. Tại trang 126 dự thảo Báo cáo, đề nghị cập nhật: "*Nhà Máy Bia Massan Phú Yên - Khu Công nghiệp Hòa Hiệp*"

3. Những nội dung khác, đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ ý kiến của các ngành chuyên môn có liên quan, xem xét tổng hợp báo cáo theo quy định.

Đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo theo quy định./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, TCĐT, Danh.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH PHÚ YÊN

Hồ Quang Đệ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----- o0o -----

BẢN NHẬN XÉT
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

1. Họ và tên người nhận xét: Tôn Nữ Hồng Thư

2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác: Thạc sĩ

3. Nơi công tác (tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, e-mail): Đại học Xây dựng Miền Trung

Địa chỉ làm việc: 195 Hà Huy Tập, Bình Kiến, Tuy Hoà, Phú Yên

4. Tên báo cáo ĐMC: Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược dự án "QUY HOẠCH TỈNH PHÚ YÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050"

Cơ quan chủ quản: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên

I. Ý kiến góp ý

- Báo cáo trình bày theo bố cục báo cáo DMC quy định tại Mẫu số 1, phụ lục I của Thông tư 02/2022 ngày 10/01/2022 của BTNMT về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.
- Báo cáo ĐMC trình bày công phu, rõ ràng và đầy đủ các nội dung bám sát khung pháp lý, đáp ứng đầy đủ nội dung theo yêu cầu, đạt độ tin cậy cao.
- Báo cáo xác định được các vấn đề môi trường chính, tập trung vào đánh giá, phân tích các xu hướng môi trường và đề xuất giải pháp giảm thiểu các tác động bất lợi đến môi trường và xã hội.
- Mặc dù vậy, những nội dung sau đây cần được xem xét điều chỉnh và bổ sung để hoàn thiện và nâng cao chất lượng báo cáo:

Phần MỞ ĐẦU

- Mục 1.2.3: sắp xếp văn bản pháp lý theo thứ tự thời gian (văn bản 2022 đứng trước văn bản 2017, …).
- Trang 27: sai chính tả tên đơn vị tư vấn xây dựng báo cáo "Trần Nguyễn"

Chương 1:

- Trang 44: Sai nhiều lỗi chính tả
- Trang 58: Mục 1.4.4 chỉ có tiêu đề, không có nội dung.

Chương 2: Không có ý kiến

Chương 3:

- Hầu hết các dự báo tác động không tính đến số lượng tăng dân số cơ học từ nơi khác đến do phát triển các khu cụm/công nghiệp của tỉnh; đề xuất bổ sung.
- Mục 3.1.1.9 (trang 85) Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: sử dụng lại nguyên nội dung chiến lược quốc gia về BĐKH mà không bổ sung nội dung riêng của địa phương.
- Mục 3.1.2.6 (trang 89) Bỏ nội dung mục tiêu đến năm 2020…. Không còn phù hợp.
- Bảng 3.2 (trang 95 – 102) Đánh giá sự phù hợp và dự báo tác động của các quan điểm, mục tiêu trong Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các quan điểm, mục tiêu BVMT: Bảng không thể hiện nội dung chính là đánh giá sự phù hợp, chỉ đơn thuần là minh họa và người đọc tự đánh giá, tự sơ sánh. Đề xuất thêm cột thể hiện kết quả nhận định của chuyên gia về sự phù hợp của địa phương với các văn bản pháp luật.
- Trang 151: kiến nghị không sử dụng văn nói hoặc từ ngữ thiếu chuyên môn vào mô tả nội dung (ví dụ thay cụm từ "kiến trúc xấu xí" bằng cụm từ "kiến thúc thiếu mỹ quan" …
- Trang 151, mục (3) - Tác động từ định hướng phát triển không gian, lãnh thổ: nên mô tả rõ nghĩa hơn, chi tiết hơn về những tác động tiêu cực.
- Trang 152: mục (4) - Tác động từ định hướng xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Báo cáo chỉ đề cập đến khả năng gây ô nhiễm môi trường từ phương tiện giao thông, chưa đề cập đến khả năng gây ô nhiễm môi trường của chính các dự án cải thiện, nâng cấp phát triển giao thông. Trong tương lai, khi nhu cầu du lịch và kinh tế gia tăng, cần dự báo phương pháp vận tải khối lượng lớn và tối ưu để tránh ùn tắc giao thông như các đô thị lớn hay là giải pháp phát triển mạng lưới giao thông đối ngoại: quốc lộ 1A, quốc lộ 25, đường Trường Sơn, cao tốc, đường sắt Phú Yên – Tây Nguyên, đường ven biển, ….
- Trang 169: sai chính tả nhiều
- Trang 170: mục 2) xây dựng hệ thống hạ tầng: Nhầm lẫn tên sân bay (Phan Thiết???)
- Trang 170: Địa phương không có nhà máy nhiệt điện chạy than Vĩnh Tân và nhà máy nhiệt điện khí Sơn Mỹ ở các huyện Tuy Phong và Hàm Tân. (Lỗi biên tập).
- Trang 177, 178: Thiếu dẫn nguồn các bảng: Bảng **Error! No text of specified style in document.**.1. Hệ số phát thải của ngành năng lượng, Bảng **Error! No text of specified style in document.**.2. Hệ số phát thải của ngành công nghiệp
- Trang 162: Đánh giá tổng hợp các tác động do chất thải rắn: Không nên để nội dung "Đối với kịch bản không xử lý, toàn bộ lượng chất thải rắn phát sinh hàng nghìn tấn/ngày đều thải tràn lan ra ngoài môi trường" vì điều này không thực tế.

Chương 4

- Báo cáo đề xuất giải pháp thiên về lý thuyết nhiều, chưa bám sát cơ sở đánh giá các chương 2 và 3 và chưa thể hiện rõ nét giải pháp đặc thù riêng cho tỉnh.
- Giải pháp quản lý chất lượng không khí có liên quan mật thiết đến chất lượng không khí quan trắc và tính phát thải dự báo phát thải khí thải. Chưa có giải pháp chi tiết cho việc kiểm kê phát thải cũng như đặt trạm quan trắc ở bến xe nội thị trên cơ sở đánh giá ở chương 2 &3.
- Trang 207, mục 4.1.2.2. Các giải pháp về công nghệ - kỹ thuật:
    - Đối với CTR: mục tiêu năm 2050 là 100% CTR sinh hoạt được xử lý nhưng giải pháp chưa phù hợp.
    - Đối với Bảo tồn đa dạng sinh học: chưa có giải pháp dành cho đa dạng sinh học biển và đại dương.

II. Kết luận

Báo cáo đã thực hiện công phu, nhưng còn một số điểm cần chỉnh sửa nghiêm túc theo góp ý của chuyên gia nhận xét và của Hội đồng trước khi tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo.

Tuy Hòa, ngày 01 tháng 11 năm 2022

NGƯỜI NHẬN XÉT

(Chữ ký)

Tôn Nữ Hồng Thư

SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỈNH PHÚ YÊN **DỰ THẢO ĐÁNH GIÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2022

PHIẾU NHẬN XÉT KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Tên nhiệm vụ: Dự thảo "Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050"

Cơ quan chủ quản: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên

2. Chuyên gia nhận xét:

Họ và tên chuyên gia*:* TS. Trần Đức Dũng

Chuyên gia nhận Hồ sơ: *ngày 25 tháng 10 năm 2022*

3. Nhận xét:

Nhiệm vụ "Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050" với mục tiêu bám sát các nội dung Quy hoạch tỉnh Phú Yên để đánh giá môi trường và chiến lược (ĐMC) theo 04 bước chính: i) Xây dựng kế hoạch triển khai ĐMC; ii) Xác định phạm vi; iii) Đánh giá sự phù hợp của ĐMC với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường của quy hoạch; và iv) Đề xuất các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực nhằm giúp Quy hoạch i) là công cụ định hướng để tỉnh Phú Yên chỉ đạo, điều hành, quản lý quá trình phát triển tỉnh giai đoạn 2021-2023, ii) là căn cứ để xây dựng các văn bản hoạch định kế hoạch 5 năm, kế hoạch phát triển hàng năm của tỉnh, iii) là thông tin định hướng cho các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh tìm kiếm cơ hội phát triển trên địa bàn tỉnh.

Báo cáo dự thảo ĐCM (sau đây gọi chung là báo cáo) bao gồm 05 Chương cùng hai phần Mở đầu và Kết luận, dài 250 trang thuyết minh.

Nhìn chung, báo cáo trình bày rõ ràng và đầy đủ các nội dung bám sát khung pháp lý bao gồm các văn bản pháp luật, văn kiện, nghị quyết các cấp và đồng thơi cho thấy sự xem xét kế thừa các nhiệm vụ quy hoạch trước đây. Phần mở đầu giới thiệu rõ hoàn cảnh ra đời, sự cần thiết, cơ sở pháp lý quy hoạch tỉnh Phú Yên để giúp người đọc nắm được trước khi đi vào nhiệm vụ đánh giá ĐMC. Nhóm thực hiện báo cáo đã đầu tư công sức và thời gian để giải quyết các mục tiêu và nội dung.

Chuyên gia có những nhận xét và góp ý cụ thể như sau:

Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược phục vụ Quy hoạch tỉnh Phú Yên đã sử dụng các khung pháp lý theo quy định trong nhiệm vụ đánh giá môi trường chiến lược quốc gia và tham chiếu áp dụng phạm vi vùng và tỉnh. Trong đó, các phương pháp áp dụng bao gồm i) Phương pháp thống kê số liệu; ii) Phương pháp kiểm tra danh mục; iii) Phương pháp ma trận; iv) Phương pháp đánh giá nhanh; v) Phương pháp chập bản đồ và hệ thống thông tin GIS; vi) Phương pháp kỹ thuật

Deltphi đánh giá tổng hợp ý kiến các chuyên gia; vii) Phương pháp tham vấn cộng đồng và viii) Phương pháp phân thích hệ thống mô hình DPSIR. Ngoài ra, các phương pháp được thực hiện và đánh giá cụ thể theo từng nội dung và hạng mục giúp đảm bảo tính liên kết và mức độ ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến kết quả của các nội dung đánh giá.

Nhìn chung báo cáo khá đầy đủ và được trình bày dựa trên khung phương pháp liên kết giữa quá trình xây dựng quy hoạch và ĐMC. Mặc dù vậy, những nội dung sau đây cần được xem xét điều chỉnh và bổ sung để hoàn thiện và nâng cao chất lượng báo cáo:

Phần MỞ ĐẦU

Phần này trình bày được các nội dung tính cần thiết và cơ sở pháp lý nhiệm vụ xây dựng quy hoạch bên cạnh việc trình bày các dữ liệu và tổng quan phương pháp áp dụng đánh giá ĐMC và cách tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, các văn bản cơ sở pháp lý cần được rà soát và sắp xếp lại theo thứ tự thời gian (vẫn còn sai sót nhỏ mục 1.2.3). Các nội dung tài liệu, dữ liệu thu thập và các báo cáo tổng hợp kế thừa cần được tóm tắt và trình bày ngắn gọn và cho thấy nhóm thực hiện đã sử dụng lấy thông tin như thế nào cho dự thảo ĐMC và xây dựng quy hoạch.

<u>Góp ý</u>:

Mục 3. Phương pháp đánh giá môi trường chiến lược

-Trong phương pháp (5) Phương pháp Chập bản đồ và hệ thống thông tin địa lý GIS trang 25 có nêu "Một số bản đồ tỷ lệ 1:50.000 sẽ được xây dựng mới (như bản đồ chỉ số chất lượng nước (WQI), bản đồ chỉ số chất lượng không khí …"; tuy nhiên, chưa rõ báo cáo dự thảo này chưa trình bày hay không thực hiện trong phần kết quả báo cáo?

Hình 1.1. Sơ đồ…: cần làm rõ thêm cơ sở khoa học, căn cứ pháp lý xây dựng sơ đồ khối tương quan XDQH và Xây dựng ĐMC.

-Lỗi chính tả (Trang 12): 1. Sự cần thiết, cơ sở….xây dựng quy hoạch tỉnh. Trang 27, Công ty TNHH Công nghệ môi trường Trần Nguyễn. Đề xuất rà soát lại những lỗi chính tả không đáng có.

Chương 1: TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH

Chương này tóm tắt nội dung của Quy hoạch được đề xuất trên cơ sở phân tích các mối quan hệ của quy hoạch đề xuất với các chiến lược và quy hoạch có liên quan đã được phê duyệt, đồng thời đưa ra được ranh giới phạm vi thực hiện quy hoạch cần ĐMC. Bên cạnh đó, các quan điểm và kịch bản phát triển lựa chọn cùng các định hướng kinh tế xã hội và phương án quy hoạch hạ tầng cũng được trình bày làm nền tảng cho ĐMC.

<u>Góp ý</u>:

Cần viết ngắn gọn nhưng đưa các sơ đồ khối về những nội dung chính cần thực hiện ĐMC trong khung Quy hoạch theo giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050.

Hướng đến các kịch bản để phân tích đánh giá hiện trạng giai đoạn, và định hướng theo các kịch bản phát triển. Xem xét đưa các thông tin không liên quan trực tiếp vào Phụ lục. Bên cạnh đó, cần xem xét xây dựng các sơ đồ, bản đồ mô tả các phần luận một cách ngắn gọn xúc tích.

Ví dụ: Bảng 1.2. đưa vào khá chi tiết về các chỉ tiêu, nhưng phần luận không thực sự tập trung làm rõ thông tin quan trọng từ Bảng. Nếu không trình bày thuyết minh thì cần cân nhắc thu gọn thông tin Bảng.

Mục 1.4.4. Chưa hoàn thành?

Chương 2: PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH

Chương này trình bày cụ thể phạm vi không gian và thời gian đánh giá môi trường chiến lược và tập trung phân tích các nhóm thành phần môi trường và di sản thiên nhiên có thể bị tác động bởi Quy hoạch trong điều kiện KT-XH.

Góp ý:

Phạm vi không gian cần viết thuyết minh rõ hơn ngoài diện tích gồm bao nhiêu đơn vị hành chính và lý do liên quan đến mục tiêu ĐMC. Phần không gian biển không rõ. Bên cạnh đó cần có bản đồ mô tả.

Mục 2.2.1. Thành phần môi trường: Phần viết cần được cụ thể tác động các nguồn gây ô nhiễm trên địa bàn tỉnh theo không gian và cụm ngành/hoạt động, bao gồm những rủi ro hiện trạng để có thể đánh giá đúng về môi trường và chiến lược cho các phần sau. Đồng thời cần có các Hình và Bảng biểu/Bản đồ mô tả rõ sự thay đổi theo thời gian và không gian đối với các thành phần môi trường đặc biệt là hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường.

Phần mục 2.2.2 Di sản thiên nhiên cần viết tóm tắt và cô đọng thể hiện quan điểm chung về ĐMC. Các phần viết còn dài và chưa tập trung phân tích vấn đề chính và cần có sơ đồ khối đánh giá chuyên mục này để liên kết các nhóm lại với nhau.

Chương 3: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHIẾN LƯỢC QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG

Chương này đánh giá cụ thể các tác động của quy hoạch đến môi trường cụ thể đánh giá sự phù hợp các quan điểm, mục tiêu quy hoạch với chính sách bảo vệ môi trường.

Góp ý:

Nên xem xét viết đoạn mở đầu nêu rõ các quan điểm mục tiêu bảo vệ môi trường được lựa chọn trước khi đi cụ thể các quan điểm theo từng loại chiến lược (môi trường quốc gia, thủy lợi, đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu…), vì sao các chiến lược này cần lồng ghép để giải quyết ĐMC cho quy hoạch tỉnh?

Phần viết khá dài và đưa ra liệt kê các con số chi tiết. Cần rà soát lại đồng thời có các sơ đồ khối và các bản đồ không gian để cụ thể hóa các đánh giá tác động theo sự tương tác qua lại. Bảng 3.2 khá dài và chi tiết cần xem xét đưa vào Phụ lục.

Bảng 3.4. Tổng hợp các vấn đề…(cần xem xét rõ tiêu đề mục tiêu gì) với nội dung trình bày chia làm 2 cột để so sánh? Bảng 3.5. Các ký hiệu M1-M7 là gì cần làm rõ, dấu x đánh dấu nghĩa là gì cần chú thích/thuyết minh. Bảng 3.6. ký hiệu do văn bản nào quy định và thuyết minh cho bảng là gì?

Phần đánh giá và dự báo rất quan trọng, trong đó Bảng 3.18. trình bày rõ chỉ tiêu các nhóm ngành, tuy nhiên khi viết thông tin cần có trích dẫn nguồn cụ thể văn bản/tài liệu nào và phải là nguồn đáng tin cậy.

Bảng 3.68. Hình ảnh bản đồ nguy cơ ngập quá mờ và không rõ chú thích, cần xem xét hoàn chỉnh.

Chương này cần rà soát lại và viết cụ thể logic hơn. Việc đánh giá tác động sử dụng phương pháp chuyên gia như thế nào?

Chương 4: GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Chương này đưa ra các giải pháp về cơ chế chính sách pháp luật, tổ chức quản lý, công nghệ, và giải pháp kỹ thuật.

Góp ý:

Nội dung giải pháp trình bày còn chung chung. Cần viết xúc tích cụ thể hơn về cơ cấu tổ chức đề xuất quản lý, với mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể. Bên cạnh đó, rất cần nêu lên để xuất các cơ chế phối hợp hiệu quả. Giải pháp cụ thể là đối tượng nào được thực hiện và nguồn vốn ngân sách huy động như thế nào trong bối cảnh gắn kết đề xuất với các nội dung Quy hoạch theo các giai đoạn phát triển?

Phần Bảng 4.1 nếu có cần đưa các bản đồ phân vùng môi trường tương ứng, các tiểu vùng và khu vực kèm giải pháp gì.

Về giải pháp quản lý phối hợp cần xem xét các sơ đồ khối để làm rõ nhiệm vụ, các đơn vị quản lý, cách phối hợp trước khi thuyết minh được trình bày.

Chương 5: THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

Chương này đưa ra các nội dung về đề xuất thực hiện tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược và kết quả tham vấn.

Góp ý:

Chương này quá ngắn và bất cân xứng với các chương khác. Cần xem xét lồng ghép vào phần đề xuất kết luận của báo cáo. Hoặc nếu có thể chi tiết hơn mang tính cụ thể các nội dung tham vấn theo chiến lược bao gồm các nội dung cần tham

vấn theo khung thời gian, cụ thể các đơn vị tham gia và phải thực hiện phân tích đánh giá nội dung gì. Bên cạnh đó cần đưa ra các chỉ thị, chỉ tiêu để đánh giá cho từng hạng mục cụ thể và cho mục tiêu chung.

Phần 5.2. Kết quả tham vấn chưa hoàn thành? Nếu chỉ đưa khung nội dung thì cần cụ thể/chi tiết các vấn đề hạng mục thực hiện liên quan.

Phần KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

Phần này cần vào thẳng kết luận thay vì đưa ra các vấn đề cần lưu ý về bảo vệ môi trường. Nếu cách viết cho thấy những kết quả chính đã được thực hiện trong dự thảo và kết luận về những kết quả chính này bên cạnh những mặt thuận lợi và khó khăn khi thực hiện xây dựng quy hoạch liên quan đến tác động môi trường chiến lược của tỉnh. Những kết quả đã đạt được và chưa đạt được cần kết luận rõ để có những góc nhìn chính xác hơn cho nhà quản lý và người dân địa phương.

NHẬN XÉT CHUNG

Nhìn chung, đơn vị thực hiện đã rất nỗ lực và cơ bản hoàn thành các nội dung khung chính cho đánh giá môi trường chiến lược tỉnh Phú Yên phục vụ Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tuy nhiên, đề nghị đơn vị thực hiện xem xét bổ sung và chỉnh sửa nội dung báo cáo theo các ý kiến, đồng thời tham chiếu nhiều hơn đến các nghiên cứu ngoài nước về ĐCM để tham khảo, mặc dù các tham chiếu chính vẫn dựa trên các dự án nghiên cứu trong nước trước đây. Việc tổng hợp và phân tích cụ thể ĐMC theo các kịch bản sẽ giúp hoàn thiện tốt hơn các nội dung báo cáo quan trọng giúp tỉnh Phú Yên thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch trong các giai đoạn ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn. Rất mong dự thảo hoàn thiện sẽ giúp cho Quy hoạch tỉnh Phú Yên thực hiện thành công để tỉnh ngày càng phát triển bền vững.

Người nhận xét

Trần Đức Dũng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC
CỦA CHUYÊN GIA

***Tên quy hoạch:* "QUY HOẠCH TỈNH PHÚ YÊN THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050".**

1. Họ và tên: Đào Nguyên Khôi

2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác: Phó giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên

3. Nơi công tác: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên – ĐHQG TP. Hồ Chí Minh

4. Địa chỉ: 227 Nguyễn Văn Cừ, Phường 4, Quận 5, TP. HCM

4. Tên tổ chức/cá nhân : Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Phú Yên

5. Cơ quan tư vấn: Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Trần Nguyễn

6. Nhận xét về nội dung báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050:

6.1. Những nội dung đạt yêu cầu:

Về hình thức, cấu trúc báo cáo gồm phần mở đầu, 5 chương, phần kết luận, kiến nghị và cam kết, tài liệu tham khảo, phụ lục thể hiện các nội dung của một Báo cáo Môi trường chiến lược cấp Quy hoạch theo đúng quy định tại Mẫu số 01b, Phụ lục II, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Bảo Vệ Môi Trường.

Báo cáo đã mô tả sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch, phạm vi đánh giá môi trường chiến lược và thành phần môi trường thiên nhiên có khả năng bị tác động bởi quy hoạch từ đó phân tích, đánh giá và dự báo quy mô và các tác động đến môi trường. Báo cáo cũng đã trình bày giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành của Việt Nam. Và cuối cùng, công tác tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược được báo cáo thể hiện cùng với các kết luận và kiến nghị để đảm bảo thực hiện đánh giá môi trường chiến lược hiệu quả.

6.2. Những nội dung chưa đạt yêu cầu, cần được chỉnh sửa, bổ sung:

+ Cần làm rõ Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ Đồng Tiến và Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Trần Nguyễn có vai trò gì trong công tác ĐMC của quy hoạch.
+ Tại chương Mở đầu, mục 3 (5) về phương pháp chập bản đồ và hệ thống thông tin địa lý (GIS), các phương pháp được ứng dụng để xây dựng các bản đồ như bản đồ chỉ số chất lượng nước (WQI), bản đồ chỉ số chất lượng không khí (AQI)... Tuy nhiên, trong toàn bộ báo cáo không thấy các bản đồ trên.
+ Nội dung 1.4.4 cần nêu ra các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm, ưu tiên thay vì để bảng trống. Nếu không có thì chỉ ghi nội dung thuyết minh chứ không để bảng trống như trong báo cáo.
+ Nội dung 2.1.1. cần được thể hiện mô tả cụ thể và chi tiết hơn (không gian biển thể hiện như mô tả phần lãnh thổ đất liền) và thể hiện ra dạng bản đồ để có cái nhìn trực quan hơn.
+ Tiêu đê nội dung 3.1 cần hiệu chỉnh lại cho phù hợp với quy định "Đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường" thay vì "Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường được lựa chọn". Nội dung "Đánh giá" theo quy định sẽ cụ thể hơn nội dung trong báo cáo mới chỉ nêu ra.
+ Toàn bộ nội dung 3.1.3 hầu như chỉ mới nêu ra chứ chưa có phân tích đánh giá được tính phù hợp của quy hoạch với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường. Nội dung này cần dược hiệu chỉnh và bổ sung chi tiết hơn.
+ Nội dung 3.4.1 cần làm rõ và cụ thể hơn nội dung báo cáo là đánh giá, dự báo tác động của Quy hoạch đến "môi trường vùng" chứ không chỉ là môi trường nói chung.
+ Nội dung 4.1.3 cần làm rõ ở đây là "Các giải pháp ứng phó" chứ khong phải "Các giải pháp giảm nhẹ" vì các giải pháp sẽ khác nhau.
+ Trong chương 5, công tác tham vấn cần trình bày chi tiết hơn với các thông tin về thời gian tham vấn, chuyên gia cụ thể đối với từng nội dung tham vấn, phản hồi,... không rõ là báo cáo đã thực hiện chưa mà nội dung này hầu như chưa rõ ràng, cụ thể…
+ Cần rà soát lại trình bày báo cáo về chính tả, các từ viết tắt cần bổ sung đầy đủ trong danh mục từ viết tắt (QCCP, XLNT…)…

7. Nhận xét khác:

7.1. Về phương pháp áp dụng trong đánh giá môi trường chiến lược: Nhìn chung các phương pháp áp dụng trong đánh giá môi trường chiến lược là thích hợp. Tuy nhiên, để trực quan hơn trong việc nhận định, các bản đồ cần được xây dựng nhiều hơn trong các nội dung đánh giá và các đánh giá định lượng cần sử dụng nhiều hơn.

7.2. Về thông tin, số liệu làm cơ sở để đánh giá môi trường chiến lược: Các thông tin, số liệu làm cơ sở cho ĐMC đã được thu thập. Tuy nhiên cần bổ sung

nguồn gốc số liệu, dữ liệu tính toán và phương pháp tính toán cần rõ hơn trong toàn bộ báo cáo.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 11 năm 2022

Chuyên gia

(Ký, ghi họ tên)

Đào Nguyên Khôi